

**UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**



**KỶ YẾU HỘI NGHỊ  
SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC  
NĂM HỌC 2013 – 2014**

*Bình Dương, ngày 12 tháng 6 năm 2014*

## MỤC LỤC

TT	TÊN ĐỀ TÀI	GV HƯỚNG DẪN	TRANG
1	TỔNG HỢP VÀ NGHIÊN CỨU HOẠT TÍNH SINH HỌC CỦA VẬT LIỆU Y SINH HYDROXYAPATITE (HA) TỪ VỎ TRỨNG	TS. Bùi Xuân Vương	1
2	TỔNG HỢP HỆ THUYẾT TINH HOẠT TÍNH SINH HỌC CaO - SiO <sub>2</sub> - P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> BẰNG PHƯƠNG PHÁP SOL - GEL. NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM “IN VITRO”	TS. Bùi Xuân Vương	9
3	XÂY DỰNG WEBSITE ĐOÀN - HỘI ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT	ThS. Nguyễn Thị Mai Trang	17
4	ĐIỀU TRA THÀNH PHẦN LOÀI THỰC VẬT HẠI LÁ MÀM VEN BỜ SÔNG SÀI GÒN THUỘC PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA, THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG	ThS. Trần Thanh Hùng	23
5	VĂN BẢN NÔM LỤC VĂN TIỀN DO HÒA THƯỢNG THÍCH THANH SƠN SỬU SOẠN	ThS. Nguyễn Văn Ngoạn	29
6	NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VẬT LIỆU NANO GRAPHENE- ZIN OXIDE COMPOSITE XỬ LÝ MÀU BỘT NHUỘM INDIGO	TS. Nguyễn Thị Liên Thương	37
7	NGHIÊN CỨU XỬ LÝ PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP TỪ CÂY NGÔ ĐỂ LÊN MEN ACID LACTIC	TS. Nguyễn Thị Liên Thương	43
8	NGHIÊN CỨU ĐIỀU KIỆN KHỬ TRÙNG VÀ CẢM ỨNG TẠO CHỖI ĐỀ NHÂN GIÓN VÔ TÍNH CÂY TRÂN CHÂU XANH	ThS. Nguyễn Thanh Thuận	48
9	KHẢO SÁT KHẢ NĂNG ĐỐI KHÁNG NẤM BỆNH HẠI CÂY TRỒNG CỦA NẤM TRICHODERMA PHÂN LẬP TẠI BÌNH DƯƠNG	ThS. Nguyễn Anh Dũng	55
10	THỰC TRẠNG TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT – BÌNH DƯƠNG	ThS. Nguyễn Văn Thăng	64
11	RÈN LUYỆN KỸ NĂNG ĐỊA LÝ CHO HỌC SINH LỚP 9 THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA HỌC SINH	ThS. Vũ Hải Thiên Nga	72
12	THIẾT KẾ CÁC THÍ NGHIỆM DẪN DẮT VÀO BÀI	ThS. Trần Minh	79

	MỚI TRONG GIẢNG DẠY VẬT LÝ Ở TRƯỜNG THCS	Tiến	
13	XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG BÀI TẬP THÍ NGHIỆM PHẦN QUANG HỌC VẬT LÝ LỚP 9 NHẪM PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC NHẬN THỨC CỦA HỌC SINH THCS	ThS. Mai Văn Dũng	84
14	TIỂU THUYẾT CHIẾN BINH CẦU VỒNG CỦA ANDREA HIRATA - TỪ VĂN HỌC ĐẾN ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	TS. Hà Thanh Vân	92
15	PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUÁ TRÌNH HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT	ThS. Đỗ Thị Ý Nhi	99
16	HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGHỀ GÓM TRUYỀN THÔNG Ở LÁI THIÊU, HUYỆN THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015 – 2020	ThS. Nguyễn Thị Hoài Phương	107
17	QUAN NIỆM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT VỀ VIỆC THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG TÌNH NGUYỆN TẠI TRƯỜNG HIỆN NAY	ThS. Lê Thị Phương Hải	114
18	TÌNH HÌNH GIẢI TRÍ CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT ĐANG Ở TRỌ HIỆN NAY	ThS. Đỗ Mạnh Tuấn	119
19	THIẾT KẾ MÔ HÌNH THỰC TẬP ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ	ThS. Nguyễn Anh Vũ	125
20	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG BẾP CỬI Ở VÙNG NÔNG THÔN VIỆT NAM VÀ MỘT VÀI CẢI TIẾN	TS. Võ Văn Ôn	130
21	THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG CHI PHÍ ĐỊNH MỨC TẠI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT Ở KHU CÔNG NGHIỆP VSIP I TỈNH BÌNH DƯƠNG	ThS. Bùi Thị Trúc Quy	137
22	THỰC TRẠNG LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP	ThS. Nguyễn Hữu Tịnh	143
23	NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ	ThS. Đinh Thị Thu Hương	1 148

24	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH “TIẾP SỨC MÙA THI” ĐẾN SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT NĂM HỌC 2011 – 2013	ThS. Dương Hiền Hạnh	157
25	KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT KHOA CÔNG TÁC XÃ HỘI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT	ThS. Lê Anh Vũ	163
26	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THỜI GIAN SAU GIỜ HỌC TRÊN LỚP CỦA SINH VIÊN KHOA CÔNG TÁC XÃ HỘI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT	ThS. Lại Văn Năm	170
27	TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG TÌNH NGUYỆN ĐỐI VỚI SỰ HÌNH THÀNH KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT HIỆN NAY	ThS. Nguyễn Thị Hồng Thắm	176
28	THỰC TRẠNG STRESS TRONG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH HÒA, THỊ XÃ THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG	ThS. Trịnh Phương Thảo	184
29	NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG SAI LỆCH TƯ THỂ CỦA TRẺ Ở CÁC LỚP HỌC TÌNH THƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ DĨ AN	ThS. Nguyễn Thị Thanh Phương	188
30	THỰC TRẠNG QUẢN LÝ CẢM XÚC CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHƯỚC KHÁNH A THỊ TRẤN TÂN PHƯỚC KHÁNH - TÂN UYÊN BÌNH DƯƠNG	ThS. Phạm Nguyễn Lan Phương	194
31	NGHIÊN CỨU CHIẾT XUẤT TINH DẦU GỪNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN LẬP HỢP CHẤT REZUMBONE TỪ THÂN RỄ CÂY GỪNG ĐẠI (ZINGIBER MONTANUM J.KONIG)	TS. Mai Hùng Thanh Tùng	202
32	NGHIÊN CỨU CHẾ TẠO BỘ XÚC TÁC DÙNG ĐỂ XỬ LÝ KHÍ THẢI NOX CỦA XE MÁY	ThS. Đỗ Quang Thắng	210
33	THIẾT KẾ BÀI TẬP TÌNH HUỐNG ĐỀ RÈN LUYỆN KỸ NĂNG PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP CHO HS	TS. Vũ Đình Luận	217

	TRONG DẠY HỌC CHƯƠNG 7 SỰ TIẾN HÓA CỦA ĐỘNG VẬT - SINH HỌC 7		
34	NGHIÊN CỨU MỘT SỐ CHỈ SỐ THỂ LỰC CỦA HỌC SINH THCS TẠI THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT TỈNH BÌNH DƯƠNG	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nhi	229
35	NGHIÊN CỨU SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NẤM BÀO NGƯ XÁM (Pleurotus SAJOR-CAJU) TRÊN MÔI TRƯỜNG PHỐI TRỘN MÙN CUA VÀ BÃ CÀ PHÊ	ThS. Trần Ngọc Hùng	236
36	BẤT ĐẲNG THỨC ĐẲNG CHU TRONG MẶT PHẪNG	ThS. Mai Quang Vinh.	242
37	XÂY DỰNG BẢN TIN VẬT LÝ LỚP 8	TS. Nguyễn Thị Kim Chung	249
38	NGHIÊN CỨU BIẾN TÍNH VÀ KHẢO SÁT TÍNH CHẤT HẤP PHỤ CỦA Bùn ĐỎ	TS. Phạm Đình Dũ	254
39	MẠ HÓA HỌC NIKEN TRÊN NỀN KIM LOẠI NHÔM	TS. Trần Tấn Nhật	260
40	NGHIÊN CỨU MỘT SỐ CHỈ SỐ THỂ LỰC CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC TỪ 6 – 10 TUỔI Ở THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT – TỈNH BÌNH DƯƠNG	ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền	265
41	TUYỂN CHỌN VÀ PHÂN LOẠI BÀI TẬP BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI HÓA HỌC 9	ThS. Dương Thị Ánh Tuyết	275
42	NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG NẤM BỆNH THỐI HẠCH TRÊN GIỐNG LAN MOKARA TỪ CHIẾT CÂY BÌM BÔI (MERREMIA EBERHARDTII)	ThS. Nguyễn Bá Tư	279
43	VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH CỰC TRONG GIẢNG DẠY PHẦN ĐIỆN HỌC LỚP 9 THCS	ThS. Phan Văn Huấn	288
44	PHÂN DẠNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI BÀI TẬP ĐIỆN HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH LỚP 9 TRUNG HỌC CƠ SỞ	ThS. Huỳnh Duy Nhân	291
45	MỘT SỐ BÀI TẬP VỀ NHÓM	ThS. Huỳnh Ngọc Diễm	295
46	PHÂN LẬP VÀ XÁC ĐỊNH SƠ BỘ MỘT SỐ CHỦNG NẤM GÂY BỆNH TRÊN CÂY ỚT CAY TẠI BÌNH	ThS. Trần Ngọc Hùng	300

	DƯƠNG		
47	SO SÁNH GIA TỐC TRỌNG TRƯỜNG BẰNG BA PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM	ThS. Nguyễn Đức Hào	306
48	KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM LECTUREMAKER 2.0 VÀO THIẾT KẾ BÀI GIẢNG CHƯƠNG “NHIỆT HỌC” VẬT LÝ 8 - THCS	Nguyễn Xuân Hòa	314
49	KHẢO SÁT HIỆU QUẢ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CỦA THỰC VẬT THỦY SINH	ThS. Phạm Thị Mỹ Trâm	322
50	NGHIÊN CỨU KHẢO SÁT KHẢ NĂNG XỬ LÝ MÀU VÀ COD NƯỚC THẢI DỆT NHUỘM TỪ MỘT SỐ LOẠI PHÈN NHÔM VÀ PHÈN SẮT	ThS. Đào Minh Trung	330
51	NGHIÊN CỨU KHẢO SÁT KHẢ NĂNG XỬ LÝ MÀU VÀ COD CỦA NƯỚC THẢI XI MẠ TỪ MỘT SỐ LOẠI PHÈN NHÔM VÀ PHÈN SẮT	ThS. Đào Minh Trung	335
52	NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH CHUYỂN HÓA SINH KHỐI RONG LỤC NƯỚC NGỌT THÀNH ĐƯỜNG BẰNG ENZYME	ThS. Nguyễn Thị Liên	341
53	MẢNH ĐỜI NGƯỜI NÔNG DÂN QUA TRUYỆN CỦA LỖ TẤN	ThS. Phan Thị Trà	348
54	ĐẤT VÀ NGƯỜI NAM BỘ TRONG ĐẤT RỪNG PHƯƠNG NAM CỦA ĐOÀN GIỎI	TS. Nguyễn Văn Đông	355
55	MỐI TƯƠNG QUAN CỦA HAI NHÂN VẬT ĐƯỜNG TĂNG VÀ TÔN NGỘ KHÔNG TRONG TIỂU THUYẾT TÂY DU KÍ CỦA NHÀ VĂN NGÔ THỪA ÂN	ThS. Hoàng Thị Thùy Dương	361
56	SỰ TÁC ĐỘNG CỦA NGÔN NGỮ “CHAT” LÊN TIẾNG VIỆT	TS. Phan Thị Ai	368
57	CON NGƯỜI NAM BỘ TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA LÊ VĂN THẢO	ThS. Trần Thị Sáu	376
58	MỘT SỐ GIẢI PHÁP MARKETING NHẪM CẢI THIỆN NĂNG LỰC CẠNH TRANH NGÀNH DU LỊCH TỈNH BÌNH DƯƠNG	ThS. Trần Đình Thắng	384
59	ĐÁNH GIÁ NHẬN THỨC THƯƠNG HIỆU CÁ	ThS. Nguyễn Thị	390

	NHÂN TRONG SINH VIÊN	Thanh Hòa	
60	ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG Ở CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG	TS. Trần Thanh Toàn	396
61	VIỆT NAM: BA BẢN HIỆP ĐỊNH TRONG HAI CUỘC CHIẾN (1945 – 1975)	Nguyễn Thị Kim Ánh	401
62	SỰ PHÂN HÓA XÃ HỘI CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ THỜI KỲ VĂN HÓA ĐÔNG SƠN	ThS. Phạm Thúc Sơn	405
63	VĂN HÓA CỦA NGƯỜI XTIÊNG HIỆN NAY Ở XÃ BOM BO, HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC	TS. Trần Hạnh Minh Phương	411
64	HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT – BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2020	Th.S Lê Thị Ngọc Anh	416
65	THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH PHỤC VỤ CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG	ThS. Phan Văn Trung	422
66	NÂNG CAO Ý THỨC CHẤP HÀNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM	ThS. Lê Đoàn Minh Đức	427

## **TỔNG HỢP VÀ NGHIÊN CỨU HOẠT TÍNH SINH HỌC CỦA VẬT LIỆU Y SINH HYDROXYAPATITE (HA) TỪ VỎ TRỨNG**

Mai Thị Tuyết – MSSV: 1220950044, Lê Thị Thu Thắm – MSSV: 1220950037

Võ Oanh Kiều – MSSV: 1210930020, Lê Thị Hồng Trâm – MSSV: 1210930130

Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Bùi Xuân Vương*

### **TÓM TẮT**

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã tổng hợp thành công liệu liệu y sinh Hydroxyapatite (HA) từ vỏ trứng. Hoạt tính sinh học của vật liệu tổng hợp được kiểm tra và đánh giá bằng thực nghiệm “in vitro”, các mẫu bột vật liệu được ngâm trong dung dịch giả dịch thể người SBF (Simulated Body Fluid) theo tỷ lệ 1/2 (mg/ml). XRD và SEM là hai phương pháp được sử dụng để đặc trưng lí hóa vật liệu trước và sau thực nghiệm “in vitro”. Kết quả đạt được khẳng định hoạt tính của vật liệu qua sự hình thành một lớp khoáng Hydroxyapatite (HA) mới trên bề mặt vật liệu sau ngâm. Lớp khoáng Hydroxyapatite này chính là thành phần vô cơ trong xương người, nó như cầu nối gắn liền miếng ghép vật liệu với xương tự nhiên, qua đó xương hỏng được tu sửa và làm đầy.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CÁC KẾT QUẢ**

#### **Quá trình nghiên cứu**

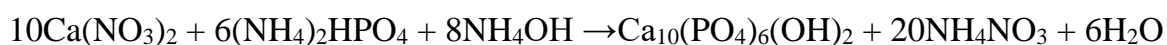
Để tổng hợp vật liệu Hydroxyapatite (HA) bằng phương pháp kết tủa trước tiên ta lấy vỏ trứng sau khi thu gom, tách màng, rửa sạch bằng nước cất và đun sôi trong khoảng thời gian 20 phút. Sau đó vỏ trứng được đập nhỏ và bỏ vào lò nung theo 3 giai đoạn nhiệt theo bảng sau.

Bảng 1. Quy trình nung vỏ trứng theo các chế độ nhiệt

Giai đoạn	Nhiệt độ °C	Thời gian
Giai đoạn 1	0-450	1 giờ
Giai đoạn 2	450-600	1 giờ
Giai đoạn 3	600-900	30 phút



Sau khi nung xong, vỏ trứng chỉ còn lại khoáng CaO được hòa tan trong dung dịch axit nitric đậm đặc HNO<sub>3</sub> 68%. Cô cạn dung dịch bằng cách đun trên ngọn lửa đèn cồn và lọc để loại bỏ tạp chất. Dung dịch Ca(NO<sub>3</sub>)<sub>2</sub> thu từ quá trình lọc trên cho từ từ vào dung dịch (NH<sub>4</sub>)<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub> và khuấy bằng máy khuấy từ trong khoảng 5h. Duy trì pH = 10 trong suốt quá trình phản ứng bằng cách thêm dung dịch NH<sub>3</sub>. Sản phẩm thu được có dạng dung dịch màu trắng sữa. Dưới đây là phản ứng tổng hợp HA:



Rửa sản phẩm nhiều lần bằng nước cất để loại bỏ NH<sub>3</sub> dư thừa, để lắng dung dịch sau đó loại bỏ bớt nước. Sản phẩm sau khi rửa sạch bằng nước cất được cho vào tủ sấy ở 120°C trong 8h. Bột sản phẩm thu được tiếp tục nung trong thời gian 5h ở 1000°C nhằm kết tinh hoàn toàn vật liệu HA.



Hình 1. Bột HA tổng hợp .

Vật liệu HA tổng hợp từ vỏ trứng được tiến hành thực nghiệm “in vitro” để kiểm tra xem có đạt yêu cầu của một vật liệu y sinh trước khi dùng cấy ghép trong cơ thể sống “in vivo”. Đây là một thực nghiệm nhanh và đơn giản, nhằm thực hiện quá trình hoặc một phản ứng trong ống nghiệm, trong đĩa nuôi cấy ở bên ngoài cơ thể sống. Thực nghiệm “in vitro” được tiến hành bằng cách ngâm vật liệu trong dung dịch mô phỏng dịch thể người SBF (Simulated Body Fluid) để khảo sát khả năng hình thành khoáng xương mới sau ngâm.

Dung dịch SBF (simulated body fluid) là dung dịch giả dịch thể người có thành phần các ion tương tự như máu trong cơ thể con người. Thành phần ion trong dung dịch được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Nồng độ các ion trong dd SBF ( $10^{-3}$  mol/l)

Ions	Na <sup>+</sup>	K <sup>+</sup>	Ca <sup>2+</sup>	Mg <sup>2+</sup>	Cl <sup>-</sup>	HCO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	HPO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>
SBF	142.0	5.0	2.5	1.5	148.8	4.2	1.0
Plasma	142.0	5.0	2.5	1.5	103.0	27.0	1.0

Để điều chế dd SBF, ta đi điều chế hai dung dịch riêng rẽ, gọi là Ca-SBF và P-SBF. Trộn hai dung dịch này thu được dung dịch SBF. Ưu điểm phương pháp này là dung dịch có thể được lưu trữ một vài tuần [1-2]. Đối với mỗi dung dịch Ca-SBF hoặc P-SBF, đong 990 ml nước cất, gia nhiệt trong 1 bể điều nhiệt và giữ ổn định ở 37°C (Body Temperature) trong suốt quá trình tổng hợp. Thêm các chất hóa học theo hàm lượng có trong bảng dưới, mỗi chất cách nhau 30 phút. Sử dụng cá từ để khuấy trộn dung dịch. Cả hai dung dịch Ca-SBF và P-SBF đều đc điều chỉnh pH=7,4 (môi trường dịch thể người), bằng cách sử dụng dung dịch HCl 6N. Sau đó thêm nước vào các bình để làm tròn thể tích 1000 ml. Khi cần dùng SBF, ta trộn những lượng V như nhau của cả hai dung dịch Ca-SBF và P-SBF thu được dung dịch SBF. Các dung dịch Ca-SBF và P-SBF được dự trữ trong tủ lạnh ở 5-10°C, dùng cho 2-3 tuần.

Bảng 3. Các hóa chất dùng tổng hợp dung dịch SBF

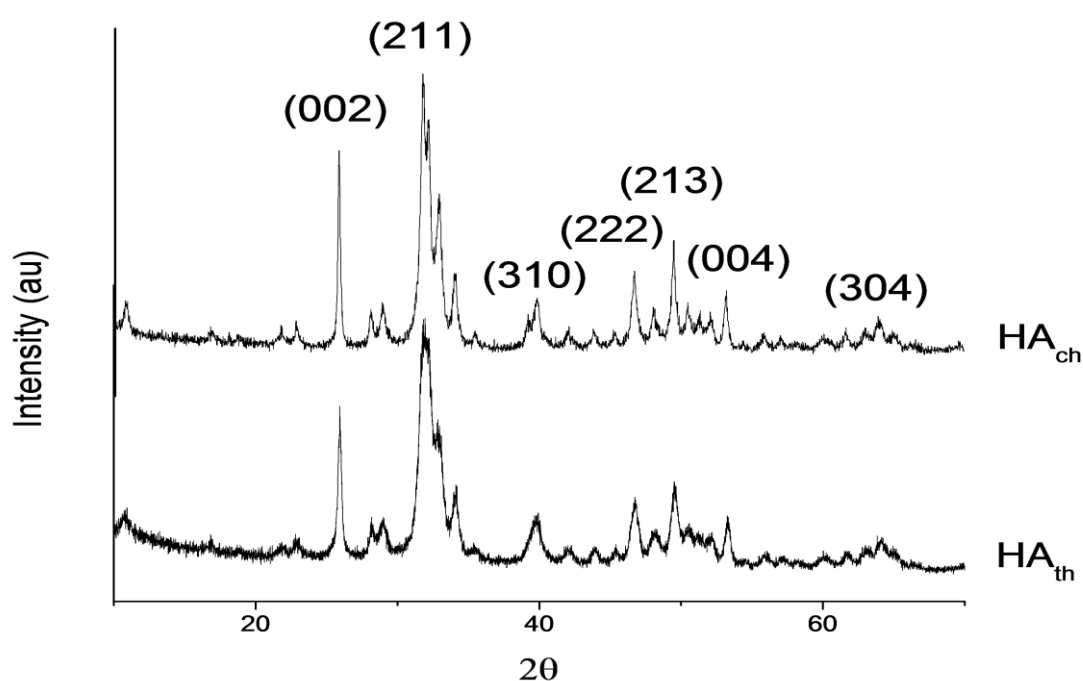
<b>Ca-SBF</b>	m (g)	<b>P-SBF</b>	m (g)
Tris : C <sub>4</sub> H <sub>11</sub> NO <sub>3</sub>	6,057	Tris : C <sub>4</sub> H <sub>11</sub> NO <sub>3</sub>	6,057
CaCl <sub>2</sub>	0,555	KH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> , 3 H <sub>2</sub> O	0,457
MgCl <sub>2</sub> , 6 H <sub>2</sub> O	0,610	NaHCO <sub>3</sub>	0,706
		KCl	0,447
		NaCl	16,106

Vật liệu HA tổng hợp từ vỏ trứng trước và sau thực nghiệm “in vitro” trong dung dịch giả dịch thể người SBF được đặc trưng lí hóa bằng các phương pháp phân tích hiện đại. Có nhiều phương pháp khác nhau để đặc trưng lí hóa vật liệu. Trong giới hạn của đề tài này, chúng tôi sử dụng hai phương pháp chính. Phương pháp nhiễu xạ tia X

(X-ray diffraction XRD) nhằm xác định thành phần cấu trúc pha của vật liệu. Phương pháp kính hiển vi điện tử quét (Scanning electron microscope SEM) sử dụng để quan sát hình thái và cấu trúc bề mặt vật liệu.

### Kết quả

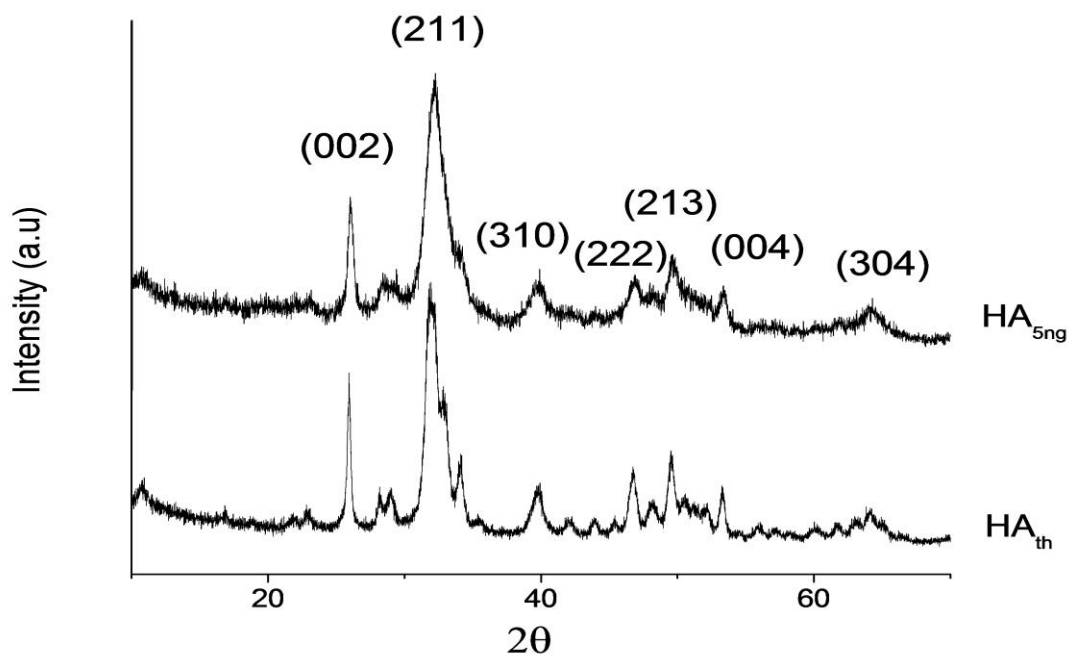
Hình 2 dưới đây trình bày giản đồ nhiễu xạ tia X của HA tổng hợp từ vỏ trứng (HA<sub>th</sub>).HA của hãng Sigma-Aldrich được sử dụng như phổ chuẩn (HA<sub>ch</sub>).



Hình 2. Giản đồ nhiễu xạ tia X của HA tổng hợp từ vỏ trứng

Quan sát nhiễu xạ đồ vật liệu HA tổng hợp từ vỏ trứng chúng ta có thể ghi nhận đầy đủ các pic đặc trưng như của HA chuẩn. Các pic đó lần lượt là 26; 32; 40; 46,5; 49,5; 53,2 và 64° (2θ). Các pic này lần lượt tương ứng với các mặt phẳng miller: (002); (211); (310); (222); (213); (004) và (304) trong mạng tinh thể HA [3-4]. Ngoài ra không có một pic lạ nào xuất hiện trong nhiễu xạ đồ của HA tổng hợp. Điều này khẳng định vật liệu HA tổng hợp được là hoàn toàn tinh khiết. Kết quả đạt được khẳng định vật liệu HA tổng hợp từ vỏ trứng hoàn toàn tương tự như HA chuẩn của hãng Sigma-Aldrich. Như vậy từ nguyên liệu rẻ tiền, chúng tôi đã xây dựng thành công quy trình tổng hợp vật liệu y sinh HA có chất lượng tốt. Quy trình tổng hợp này có thể mở ra một triển vọng sản xuất HA từ các nguyên liệu rẻ tiền để thay thế các sản phẩm ngoại nhập đang

được sử dụng làm vật liệu trám răng, cấy ghép xương trong các cơ sở y tế tại Việt Nam.



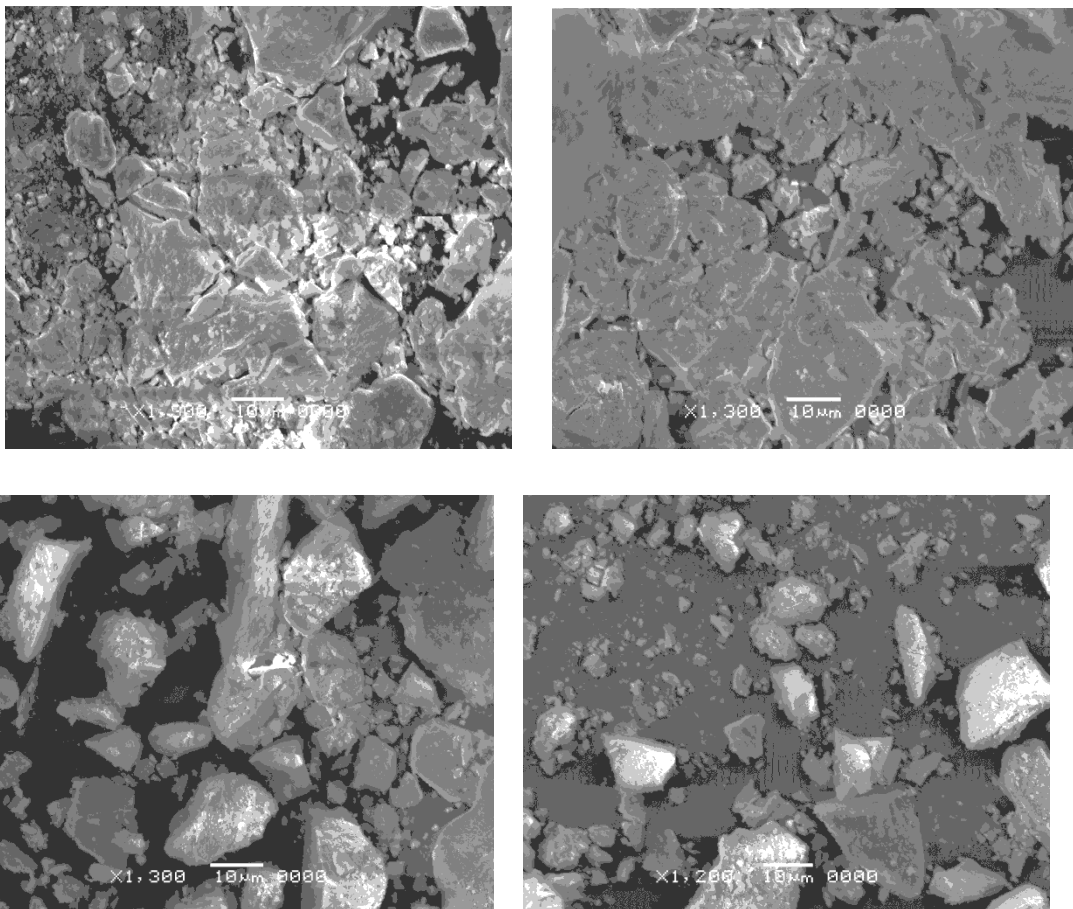
Hình 3. Giảm độ nhiễu xạ tia X của HA tổng hợp sau 5 ngày ngâm trong SBF

Hình 3 trình bày giảm độ nhiễu xạ tia X của vật liệu HA tổng hợp sau thực nghiệm “in vitro” năm ngày. Bột HA tổng hợp đã được ngâm trong dung dịch giả dịch thể người Simulated Body Fluid (SBF) với tỷ lệ 1/2 (mg/ml). Thực nghiệm này nhằm đánh giá hoạt tính và khả năng tương thích sinh học của vật liệu y sinh HA. So sánh nhiễu xạ đồ của HA sau năm ngày ngâm với HA ban đầu, chúng ta có thể nhận thấy các pic nhiễu xạ của HA sau ngâm tù và bề rộng tăng hơn so với HA tổng hợp ban đầu. Kết quả này khẳng định sự tương tác giữa vật liệu HA tổng hợp và môi trường giả dịch thể người SBF.

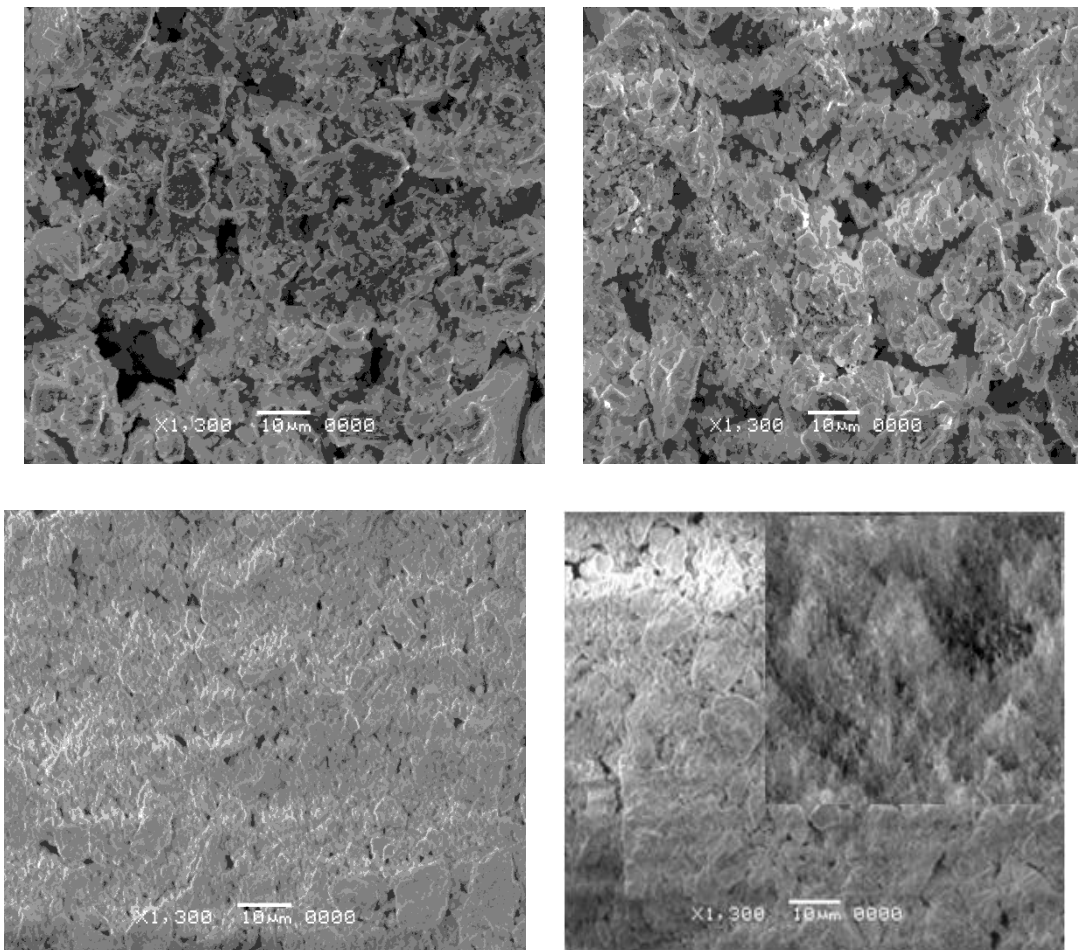
Hình 4 tập hợp các ảnh SEM của vật liệu HA tổng hợp từ vỏ trứng. Hình thái bề mặt vật liệu thể hiện sự không đồng đều của cấu trúc hạt, tạo ra các khe hở và cấu trúc xốp của vật liệu. Các khe hở và cấu trúc xốp của vật liệu y sinh tạo điều kiện thúc đẩy sự tương tác hóa học giữa vật liệu và môi trường sống. Các phản ứng bề mặt giữa vật liệu và môi trường tạo ra một lớp HA mới trên bề mặt vật liệu, lấp đầy các khe hở và lỗ xốp trong cấu trúc vật liệu ban đầu, làm cho miếng ghép xương nhân tạo gắn chặt và

tạo liên kết bền vững với xương tự nhiên. Các tính chất này được chứng tỏ qua các ảnh SEM của vật liệu HA tổng hợp sau 5 ngày thực nghiệm “In vitro” ngâm trong dung dịch giả dịch thể người SBF, được tập hợp trong hình 5.

Quan sát các ảnh SEM trong hình 5 chúng ta có thể nhận thấy sự thay đổi rõ ràng hình thái bề mặt của vật liệu so với trước khi ngâm. Các tinh thể li ti hình thành trên bề mặt vật liệu và lấp đầy các khe hở tạo ra bề mặt vật liệu đặc sít. Qua phân tích các giản đồ nhiễu xạ tia X ở trên khẳng định sau 5 ngày ngâm trong dung dịch SBF, có sự hình thành lớp HA mới trên bề mặt vật liệu cũ, ngoài ra không phát hiện bất cứ một pha lạ nào. Phân tích này kết hợp với quan sát ảnh SEM sau 5 ngày ngâm khẳng định các tinh thể li ti hình thành trên bề mặt vật liệu là các tinh thể HA mới do sự kết tủa từ từ các ion  $\text{Ca}^{2+}$ ,  $\text{PO}_4^{3-}$  và  $\text{OH}^-$  từ môi trường SBF. Nhờ sự hình thành của lớp HA mới này, vật liệu cấy ghép được gắn chặt vào phần xương tự nhiên, qua đó xương hỏng được tu sửa và làm đầy.



Hình 4. Ảnh SEM của HA tổng hợp từ vỏ trứng



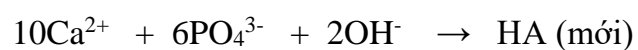
Hình 5. Ảnh SEM của HA tổng hợp sau 5 ngày ngâm trong dung dịch SBF

Về cơ chế hoạt tính sinh học của vật liệu HA khi ngâm trong dung dịch SBF, chúng ta có thể giải thích bằng quá trình hòa tan HA cũ và kết tinh lại HA mới qua các giai đoạn sau [5-6]:

Giai đoạn 1: Sự tan ra của HA dưới tác dụng của môi trường dung dịch SBF



Giai đoạn 2: Khi các ion  $\text{Ca}^{2+}$ ,  $\text{PO}_4^{3-}$ ,  $\text{OH}^-$  trong dung dịch SBF đạt nồng độ bão hòa, chúng kết tủa lại thành một lớp giàu Ca và P. Lớp giàu Ca và P theo thời gian kết tinh thành một lớp HA mới.



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Trong khuôn khổ và giới hạn của một đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học, chúng tôi đã tiếp cận và tìm hiểu về vật liệu y sinh đặc biệt là vật liệu y sinh sử dụng như xương nhân tạo. Từ các phương pháp tìm hiểu qua tài liệu, chúng tôi đã xây dựng một quy trình riêng để tổng hợp HA từ nguồn nguyên liệu rẻ tiền là vỏ trứng gà. Đặc trưng bằng hai phương pháp lí khẳng định vật liệu HA tổng hợp được hoàn toàn tinh khiết và tương tự như sản phẩm thương mại uy tín của hãng Sigma-Aldrich. Thử nghiệm “in vitro” khẳng định hoạt tính sinh học của vật liệu HA tổng hợp từ vỏ trứng qua việc hình thành một lớp khoáng xương mới trên bề mặt vật liệu cũ, lớp khoáng xương mới này là cầu nối ghép vật liệu nhân tạo và xương tự nhiên. Thử nghiệm này cũng khẳng định sự không hình thành pha mới ngoài HA trên bề mặt sau ngâm, điều này khẳng định bước đầu tính tương thích sinh học của vật liệu HA tổng hợp từ vỏ trứng. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã được chấp nhận đăng trên Tạp chí Khoa học - ĐH Huế. Với các kết quả bước đầu đầy triển vọng, chúng tôi mong muốn có thể phát triển và hoàn thiện các nghiên cứu này trong khuôn khổ các đề tài tiếp theo.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. T. Kokubo, H. Kushitani, S. Sakka, T. Kitsugi and T. Yamamuro, Solutions able to reproduce in vivo surface-structure changes in bioactive glass-ceramic A-W, *Journal of Biomedical Materials Research* 1990; 24, 721-734.
- [2]. T. Kokubo and H. Takadama, How useful is SBF in predicting in vivo bone bioactivity, *Biomaterials* 2006; 27, 2907-2915.
- [3]. Fiche JCPDF 09-432.
- [4]. E. Dietrich, H. Oudadesse, A. Lucas-Girot and M. Mami, “In vitro” bioactivity of melt-derived glass 46S6 doped with magnesium, *Journal of Biomedical Materials Research* 2008; 88A, 1087-1096.
- [5]. L. L. Hench, Bioactive ceramics, in *Bioceramics: materials characteristics versus in vivo behaviour*, Ed. P. Ducheyne & J. Lemons *Annals of NY Academy of science* 1988.

## **TỔNG HỢP HỆ THỦY TINH HOẠT TÍNH SINH HỌC $\text{CaO} - \text{SiO}_2 - \text{P}_2\text{O}_5$ BẰNG PHƯƠNG PHÁP SOL - GEL.**

### **NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM “IN VITRO”**

Nguyễn Hoài Phương – MSSV: 1220950030, Đỗ Thị Diễm My – MSSV: 1210930052,

Nguyễn Hữu Đức – MSSV: 1210930052, Nguyễn Thị Thảo – MSSV: 1210930112.

Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Bùi Xuân Vương*

### **TÓM TẮT**

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã tổng hợp thành công vật liệu thủy tinh hoạt tính sinh học  $50\text{SiO}_2\text{-}35\text{CaO}\text{-}15\text{P}_2\text{O}_5$  (% theo khối lượng) bằng phương pháp sol - gel. Hoạt tính sinh học của vật liệu tổng hợp được kiểm tra và đánh giá bằng thực nghiệm “in vitro”, các mẫu bột vật liệu được ngâm trong dung dịch giả dịch thể người SBF (Simulated Body Fluid) theo tỷ lệ 1/2 (mg/ml). XRD và SEM là hai phương pháp được sử dụng để đặc trưng lí hóa vật liệu trước và sau thực nghiệm “in vitro”. Kết quả đạt được khẳng định hoạt tính của vật liệu qua sự hình thành một lớp khoáng Hydroxyapatite (HA) mới trên bề mặt vật liệu sau ngâm. Lớp khoáng Hydroxyapatite này chính là thành phần vô cơ trong xương người, nó như cầu nối gắn liền miếng ghép vật liệu với xương tự nhiên, qua đó xương hỏng được tu sửa và làm đầy.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

#### **Quá trình nghiên cứu**

Để tổng hợp thủy tinh hoạt tính sinh học  $50\text{SiO}_2\text{-}35\text{CaO}\text{-}15\text{P}_2\text{O}_5$  bằng phương pháp sol-gel, trước tiên ta lấy 150 (ml) nước cất cho vào bình phản ứng. Sau đó nhỏ tiếp 5 (ml)  $\text{HNO}_3$  vào bình phản ứng làm chất xúc tác cho quá trình thủy phân TEOS và TEP. Khuấy hỗn hợp phản ứng bằng cá từ trong suốt quá trình tổng hợp. Tiếp theo lấy 18,6 (ml) dung dịch TEOS cho vào bình phản ứng và để trong 45 phút. Lần lượt cách nhau 45 phút, cho tiếp 3,6 (ml) TEP và 14,78 (g)  $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$  vào hỗn hợp phản ứng. Sau khi các tác chất hòa tan hoàn toàn vào nhau, chúng ta thu được một dung dịch sol trắng sáng đồng nhất. Sol được để trong 5 ngày ở nhiệt độ  $70^\circ\text{C}$  để ngưng tụ thành gel. Dem gel thu được sấy ở nhiệt độ  $150^\circ\text{C}$  trong 24 giờ để loại bỏ hoàn toàn dung môi, thu được sản phẩm dạng bột. Sản phẩm bột này đem nung ở nhiệt độ  $700^\circ\text{C}$



trong 3 giờ nhằm phân hủy muối  $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$  thành  $\text{CaO}$ . Các cation  $\text{Ca}^{2+}$  từ các oxit  $\text{CaO}$  đóng vai trò bẻ gãy các liên kết  $\text{Si-O-Si}$  tạo mạng cấu trúc vô định hình của thủy tinh. Sản phẩm sau xử lý nhiệt là bột thủy tinh hoạt tính sinh học  $50\text{SiO}_2 - 35\text{CaO} - 15\text{P}_2\text{O}_5$ .



Hình 1. Gel và bột thủy tinh tổng hợp

Bột thủy tinh tổng hợp bằng phương pháp sol-gel được tiến hành thực nghiệm “in vitro” để kiểm tra xem có đạt yêu cầu của một vật liệu y sinh trước khi dùng cấy ghép trong cơ thể sống “in vivo”. Đây là một thực nghiệm nhanh và đơn giản, nhằm thực hiện quá trình hoặc một phản ứng trong ống nghiệm, trong đĩa nuôi cấy ở bên ngoài cơ thể sống. Thực nghiệm “in vitro” được tiến hành bằng cách ngâm bột vật liệu trong dung dịch mô phỏng dịch thể người SBF (Simulated Body Fluid) để khảo sát khả năng hình thành khoáng xương mới sau ngâm. Dung dịch SBF là dung dịch có thành phần các ion tương tự như máu trong cơ thể người (Bảng 1).

Bảng 1. Nồng độ các ion trong dd SBF ( $10^{-3}$  mol/l)

Ions	$\text{Na}^+$	$\text{K}^+$	$\text{Ca}^{2+}$	$\text{Mg}^{2+}$	$\text{Cl}^-$	$\text{HCO}_3^-$	$\text{HPO}_4^{2-}$
SBF	142	5	2.5	1.5	148.8	4.2	1

<b>Plasma</b>	142	5	2.5	1.5	103.0	27	1
---------------	-----	---	-----	-----	-------	----	---

Để điều chế dung dịch SBF, ta đi điều chế hai dung dịch riêng rẽ, gọi là Ca-SBF và P-SBF. Ưu điểm phương pháp này là dung dịch có thể được lưu trữ một vài tuần trong tủ lạnh [4-5]. Đối với mỗi dung dịch Ca-SBF hoặc P-SBF, đong 990 ml nước cất, gia nhiệt trong 1 bể điều nhiệt và giữ ổn định ở 37°C (Body Temperature) trong suốt quá trình tổng hợp. Thêm các chất hóa học theo hàm lượng có trong bảng dưới, mỗi chất cách nhau 30 phút. Sử dụng cá từ để khuấy trộn dung dịch. Cả hai dung dịch Ca-SBF và P-SBF đều được điều chỉnh pH=7,4 (môi trường dịch thể người), bằng cách sử dụng dung dịch HCl 6N. Sau đó thêm nước vào các bình để làm tròn thể tích 1000 ml. Khi cần dùng SBF, ta trộn những lượng V như nhau của cả hai dung dịch Ca-SBF và P-SBF thu được dung dịch SBF.

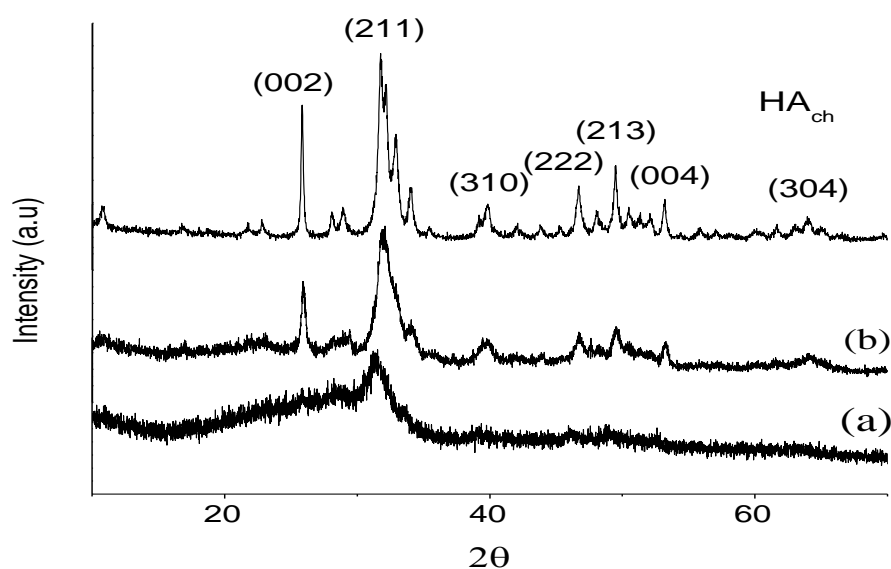
Bảng 2. Các hóa chất dùng tổng hợp dung dịch SBF

<b>Ca-SBF</b>	m (g)	<b>P-SBF</b>	m (g)
$C_4H_{11}NO_3$	6,057	$C_4H_{11}NO_3$	6,057
$CaCl_2$	0,5549	$KH_2PO_4.3 H_2O$	0,4566
$MgCl_2.6H_2O$	0,6095	$NaHCO_3$	0,7056
		$KCl$	0,4473
		$NaCl$	16,1061

Bột thủy tinh hoạt tính sinh học trước và sau thực nghiệm “in vitro” được đặc trưng lí hóa bằng các phương pháp phân tích hiện đại. Phương pháp nhiễu xạ tia X (X-ray diffraction XRD) để xác định thành phần cấu trúc pha của vật liệu. Phương pháp kính hiển vi điện tử quét (Scanning electron microscope SEM) sử dụng để quan sát hình thái và cấu trúc bề mặt.

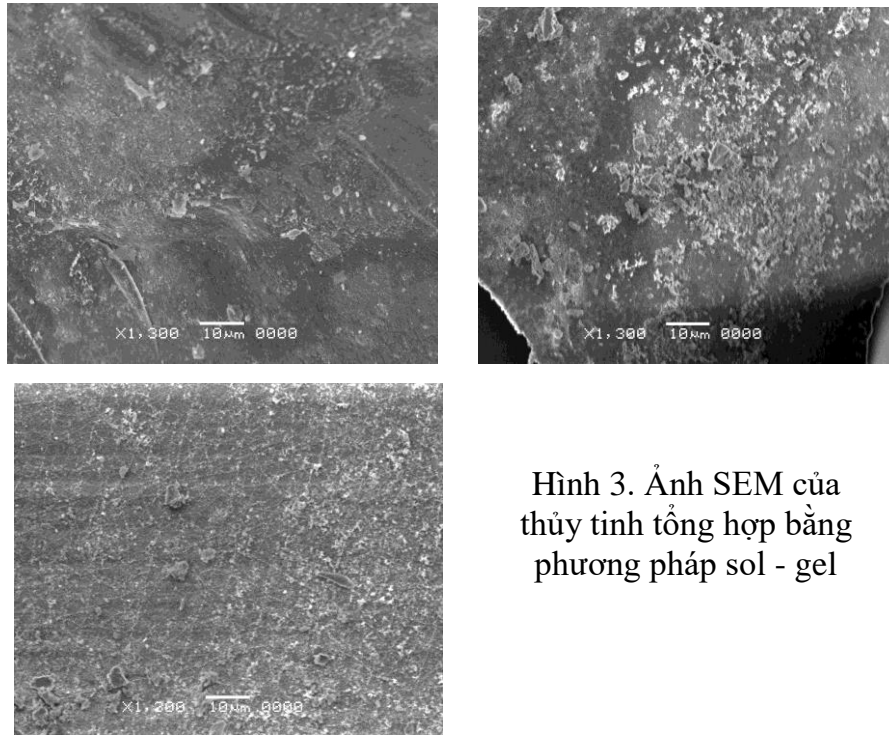
## **Kết quả**

Hình 2 dưới đây trình bày giản đồ nhiễu xạ tia X của Thủy tinh  $50\text{SiO}_2 - 35\text{CaO} - 15\text{P}_2\text{O}_5$  tổng hợp bằng phương pháp sol - gel (2.a), thủy tinh sau 5 ngày ngâm trong SBF (2.b). Nhiễu xạ đồ của HA chuẩn ( $2.HA_{ch}$ ) (hãng Sigma-Aldrich) được sử dụng nhằm phân tích và đối chiếu sự hình thành của lớp khoáng apatite mới trên bề mặt thủy tinh sau thực nghiệm “in vitro”. Nhiễu xạ đồ của thủy tinh (2.a) đặc trưng hoàn toàn cho một vật liệu cấu trúc vô định hình. Chúng ta không thu được các pic sắc nét đặc trưng cho vật liệu cấu trúc mạng tinh thể mà thu được một quãng nhiễu xạ đặc có tâm ở  $31.2^\circ (2\theta)$ . Quãng nhiễu xạ này đặc trưng cho một vật liệu cấu trúc vô định hình. Theo lý thuyết nhiễu xạ, chỉ những vật liệu có cấu trúc sắp xếp trật tự tuần hoàn như vật liệu cấu trúc mạng tinh thể mới có thể gây nên sự giao thoa các tia X phản xạ tạo nên sự tăng cường về cường độ tia, tức là tạo nên các vạch sắc nét trên giản đồ nhiễu xạ. Những vật liệu vô định hình không có cấu trúc trật tự tuần hoàn nên hiện tượng giao thoa tia X phản xạ không xảy ra, không thu được các pic sắc nét mà thu được một quãng nhiễu xạ. Kết quả chụp nhiễu xạ tia X khẳng định sự thành công về mặt cấu trúc của vật liệu thủy tinh hoạt tính sinh học tổng hợp bằng phương pháp sol - gel. Vật liệu thủy tinh sau 5 ngày thực nghiệm “In vitro” trong dung dịch SBF được chụp nhiễu xạ tia X và trình bày như trong hình 2.b. Sau khi ngâm, chúng ta nhận thấy sự thay đổi rõ ràng trên nhiễu xạ đồ của vật liệu so với trước khi ngâm qua sự xuất hiện các pic rõ nét đặc trưng cho một vật liệu cấu trúc mạng tinh thể. Các pic đó được xác định là các pic đặc trưng cho vật liệu Hydroxyapatite (HA) qua phổ chuẩn của nó. Các pic lần lượt là  $26^\circ$ ;  $32^\circ$ ;  $40^\circ$ ;  $46,5^\circ$ ;  $49,5^\circ$ ;  $53,2^\circ$  và  $64^\circ (2\theta)$ . Chúng tương ứng với các mặt phẳng miller (002); (211); (310); (222); (213); (004) và (304) trong mạng tinh thể HA [6-7]. Kết quả này khẳng định hoạt tính sinh học của vật liệu thủy tinh. Sau 5 ngày ngâm trong SBF, từ một vật liệu có cấu trúc vô định hình, đã hình thành nên một lớp khoáng HA mới trên bề mặt. Lớp khoáng HA mới hình thành này giống với phần khoáng vô cơ trong xương người, do vậy nó chính là cầu nối giữa vật liệu ghép và xương tự nhiên trong cấy ghép chỉnh hình xương.

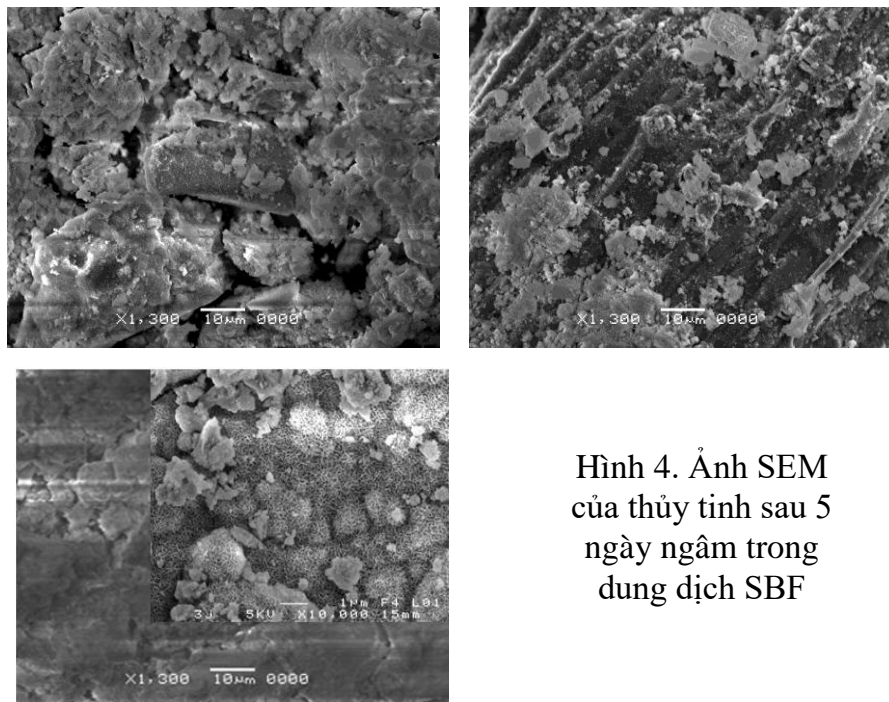


Hình 2. Giảm đồ nhiễu xạ tia X của thủy tinh trước và sau thực nghiệm “in vitro”

Hình 3 tập hợp các ảnh SEM của vật liệu thủy tinh tổng hợp bằng phương pháp sol-gel. Bề mặt vật liệu khá sần sùi bởi các hạt với kích thước không đồng đều. Sau 5 ngày ngâm trong dung dịch SBF, bề mặt thủy tinh thể hiện sự thay đổi rõ nét như quan sát trong tập hợp các ảnh SEM (Hình 4). Các tinh thể li ti bao phủ toàn bộ bề mặt thủy tinh. Chúng ta có thể quan sát rõ lớp tinh thể này trên ảnh SEM có độ phóng đại lớn (X.1000). Kết hợp với các phân tích bằng phương pháp nhiễu xạ tia X ở trên, lớp tinh thể mới được hình thành này chính là lớp khoáng Hydroxyapatite (HA) hình thành trên bề mặt thủy tinh sau 5 ngày thực nghiệm “in vitro” ngâm trong dung dịch SBF. Các kết quả SEM kết hợp với các phân tích pha bằng phương pháp nhiễu xạ tia X khẳng định hoạt tính sinh học của vật liệu thủy tinh qua việc hình thành một lớp khoáng xương mới. Vật liệu thủy tinh này hoàn toàn có thể sử dụng trong các nghiên cứu tiếp theo để sử dụng như một vật liệu xương nhân tạo cho con người.



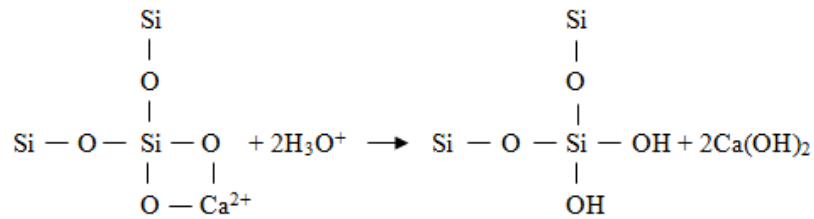
Hình 3. Ảnh SEM của thủy tinh tổng hợp bằng phương pháp sol - gel



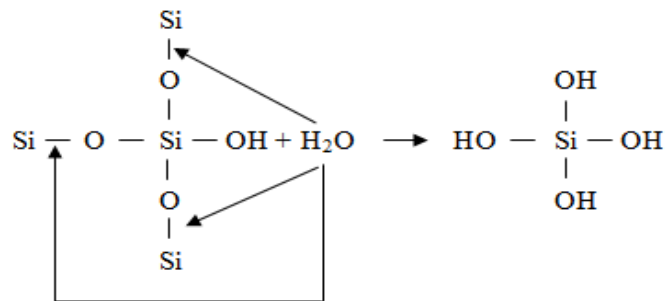
Hình 4. Ảnh SEM của thủy tinh sau 5 ngày ngâm trong dung dịch SBF

Cơ chế tương tác giữa vật liệu thủy tinh hoạt tính sinh học và dung dịch SBF để hình thành một lớp khoáng xương apatite có thể được giải thích qua các giai đoạn như sau [2-3, 7-9].

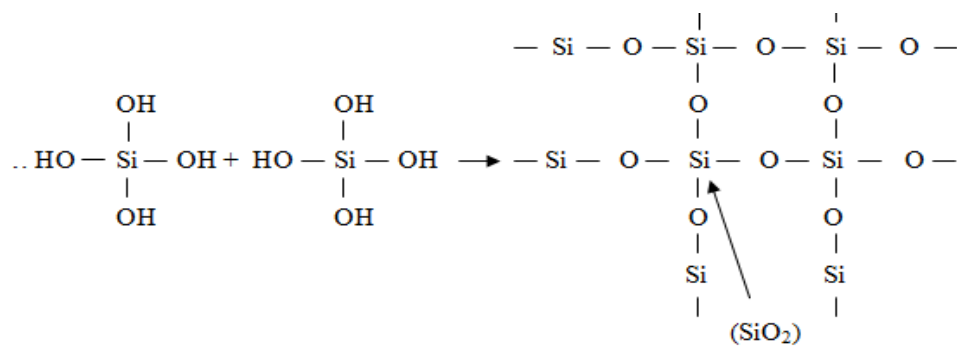
Giai đoạn 1: các proton  $H_3O^+$  trong dung dịch SBF trao đổi nhanh với các cation  $Ca^{2+}$  trong mạng cấu trúc thủy tinh để tạo nên các nhóm silanol Si-OH trên bề mặt.



Giai đoạn 2: sự giải phóng các axit silicic  $Si(OH)_4$  ra môi trường bởi sự gãy các liên kết Si - O - Si.



Giai đoạn 3: khi các axit silicic  $Si(OH)_4$  giải phóng ra môi trường đạt tới trạng thái bão hòa, chúng bị polyme hóa để hình thành một lớp gel silica  $SiO_2$  trên bề mặt thủy tinh.



Giai đoạn 4: sự di chuyển các ion  $Ca^{2+}$  và  $PO_4^{3-}$  trong mạng lưới cấu trúc thủy tinh cũng như sự di chuyển của chúng từ trong môi trường dung dịch SBF về bề mặt lớp gel  $SiO_2$  tạo nên một lớp giàu Ca và P.

Giai đoạn 5: Các ion  $Ca^{2+}$  và  $PO_4^{3-}$  kết hợp với các ion  $OH^-$  phản ứng theo thời gian để tạo nên lớp khoáng Hydroxyapatite (HA) giống với thành phần vô cơ của xương người. Nhờ lớp khoáng này mà xương hỏng, xương khuyết được tu sửa và lấp đầy.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã đi tổng hợp thành công vật liệu thủy tinh hoạt tính sinh học  $50\text{SiO}_2 - 35\text{CaO} - 15\text{P}_2\text{O}_5$  bằng phương pháp sol - gel. Vật liệu tổng hợp có cấu trúc vô định hình đặc trưng cho thủy tinh. Thử nghiệm “in vitro” khẳng định hoạt tính sinh học của vật liệu qua việc hình thành một lớp khoáng xương mới trên bề mặt vật liệu cũ, lớp khoáng xương mới này là cầu nối ghép vật liệu nhân tạo và xương tự nhiên, qua đó xương hỏng được tu sửa và làm đầy. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã được chấp nhận đăng trên Tạp chí Khoa học - Công nghệ ĐH Đà Nẵng. Với các kết quả bước đầu đầy triển vọng, chúng tôi mong muốn có thể phát triển và hoàn thiện các nghiên cứu này trong khuôn khổ các đề tài tiếp theo.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. D. F. Williams, Definitions in Biomaterials, Consensus Conference for the European Society for Biomaterials, Chester, UK, 1986.
- [2]. L. L. Hench, Bioceramics: From Concept to Clinic, Journal of the American Ceramic Society 1991; 74, 1487-1510.
- [3]. L.L. Hench, The story of Bioglass®, Journal of Materials Science: Materials in Medicine 2006; 17, 967-978.
- [4]. T. Kokubo, H. Kushitani, S. Sakka, T. Kitsugi and T. Yamamuro, Solutions able to reproduce in vivo surface-structure changes in bioactive glass-ceramic A-W, Journal of Biomedical Materials Research 1990; 24, 721-734.
- [5]. T. Kokubo and H. Takadama, How useful is SBF in predicting in vivo bone bioactivity, Biomaterials 2006; 27, 2907-2915.
- [6]. Fiche JCPDF 09-432.
- [7]. E. Dietrich, H. Oudadesse, A. Lucas-Girot and M. Mami, “In vitro” bioactivity of melt-derived glass 46S6 doped with magnesium, Journal of Biomedical Materials Research 2008; 88A, 1087-1096.
- [8]. L. L. Hench, Bioactive ceramics, in Bioceramics: materials characteristics versus in vivo behaviour, Ed. P. Ducheyne & J. Lemons Annals of NY Academy of science 1988.
- [9]. L. L. Hench, R. J. Splinter, W. C. Allen and T. K. Jr. Greenlee, Bonding Mechanisms at the Interface of Ceramic Prosthetic Materials, Journal of Biomedical Materials Research 1972; 2, 117-141.

## **XÂY DỰNG WEBSITE ĐOÀN - HỘI**

### **ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

Phạm Hữu Thành – MSSV: 1151020003

Lớp: D11HT0 - Khoa: Công nghệ Thông tin

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Mai Trang*

### **TÓM TẮT**

Đoàn Thanh Niên – Hội sinh viên là tổ chức chính trị - xã hội lớn nhất của thanh niên Việt Nam . Những hoạt động phong trào Đoàn, Hội ngày càng trở nên thiết thực, giúp sinh viên có thể rèn luyện kỹ năng, luôn năng động sáng tạo. Phong trào xung kích tình nguyện giúp Đoàn viên, Hội viên góp sức trẻ của mình để xây dựng quê hương đất nước, tìm cho mình một lí tưởng sống đúng đắn có ích cho xã hội.

Số lượng Đoàn viên, Hội viên ngày càng gia tăng làm cho việc quản lí, đánh giá gặp nhiều khó khăn. Hiện nay công tác quản lí của văn phòng Đoàn chủ yếu là sử dụng giấy hoặc file word, excel, mặc dù vẫn đáp ứng được hoạt động nhưng việc truy xuất cập nhật thông tin còn thủ công, chưa kịp thời và đồng bộ. Mặt khác việc cung cấp thông tin cho Đoàn viên thanh niên phải đảm bảo tính nhanh chóng kịp thời và đồng bộ đòi hỏi phải có một phương tiện hiệu quả hơn.

Những vấn đề đặt ra ở trên là thật sự cần thiết đối với công tác Đoàn – Hội, đặc biệt là Đoàn thanh niên – Hội sinh viên Đại học Thủ Dầu Một. Ngày nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lí đã được áp dụng trong hầu hết các lĩnh vực. Ứng dụng “Website văn phòng Đoàn – Hội Đại học Thủ Dầu Một” là một kênh thông tin thật sự cần thiết và là một cánh tay đắc lực hỗ trợ cho Đoàn – Hội Đại học Thủ Dầu Một trong công tác triển khai, quản lí nhằm đưa phong trào hoạt động Đoàn – Hội phát triển không ngừng.

Sản phẩm được sử dụng trong công tác quản lí Đoàn – Hội trường đại học Thủ Dầu Một, nhằm hỗ trợ công việc của văn phòng Đoàn trong quản lí, tuyên truyền, cung cấp thông tin hoạt động phong trào, giúp sinh viên nắm bắt kịp thời thông tin trong mọi hoạt động xung kích tình nguyện.



Hệ thống website đáp ứng mục tiêu đã đặt ra, bao gồm các chức năng:

- Kênh thông tin trực tuyến cung cấp thông tin hữu ích đến đoàn viên thanh niên một cách kịp thời.
- Cập nhật thông tin tự động những vấn đề liên quan đến Đoàn – Hội từ các website điện tử uy tín.
- Tổ chức thi trực tuyến (Olympic Mac-Lenin, 6 chuyên đề lí luận chính trị).
  - Quản thông tin Đoàn viên, Hội viên.
  - Nhận ý kiến đóng góp của sinh viên

Sản phẩm của quá trình nghiên cứu của đề tài là website:

doanhoidaihocthudaumot.edu.vn và ứng dụng đáp ứng nhu cầu đặt ra, hỗ trợ công tác quản lí, thông tin cho Đoàn – Hội Đại học Thủ Dầu Một.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CÁC KẾT QUẢ**

Việc quản lí các đoàn viên, các phong trào hoạt động Đoàn vẫn theo phong cách truyền thống, tức là mọi thứ đều được quản lí thông qua sổ sách, giấy tờ, hoặc file word, excel.. hệ thống cũ vẫn đáp ứng được yêu cầu công việc đặt ra, nhưng mất nhiều thời gian, nhân lực...các hệ thống của các trường đại học, cao đẳng khác đã áp dụng công nghệ thông tin sẽ giảm thời gian, nhân lực, hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lí cũng như phong trào Đoàn - Hội, đem lại hiệu quả cao hơn.

Các đề tài liên quan đến nghiên cứu:

Hệ thống quản lí, theo dõi, đánh giá đoàn viên, hội viên bằng hệ thống mã vạch trên thẻ sinh viên <sup>[4]</sup>.

Hệ thống quản lí, theo dõi, đánh giá đoàn viên, hội viên bằng hệ thống mã vạch trên thẻ sinh viên của Đoàn Thanh Niên – Hội sinh viên trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.

Một số website Đoàn - Hội trường Đại học:

Đại học quốc gia Hà Nội: <http://www.vnu.edu.vn/>

Đại học Kinh Tế Luật: <http://www.uel.edu.vn/>

Đại học Ngoại Thương: <http://www.hoisinhvienftu.vn/>

Đại học khoa học tự nhiên TP. HCM: <http://doantn.hcmus.edu.vn/>

### Cách tiếp cận hệ thống

- ✚ Tìm hiểu thực trạng quản lí về công tác Đoàn – Hội trường Đại học Thủ Dầu Một thông qua cán bộ Đoàn – Hội và sinh viên.
- ✚ Tìm hiểu các website có chức năng tương tự, từ đó phân tích các ưu, khuyết điểm làm cơ sở để thực hiện đề tài.
- ✚ Tìm hiểu các ngôn ngữ lập trình và kỹ thuật xây dựng ứng dụng web đáp ứng các yêu cầu đề ra.

Lí thuyết áp dụng<sup>[3][4]</sup>:

- ✓ Công nghệ ASP.Net
- ✓ Ngôn ngữ lập trình C#
- ✓ Ngôn ngữ truy vấn SQL
- ✓ RSS
- ✓ XML

Khảo sát hiện trạng & thu thập yêu cầu<sup>[1][2]</sup>:

Số lượng Đoàn viên, Hội viên ngày càng gia tăng làm cho việc quản lí, đánh giá gặp nhiều khó khăn. Hiện nay công tác quản lí của văn phòng Đoàn chủ yếu là sử dụng giấy hoặc file word, excel, mặc dù vẫn đáp ứng được hoạt động nhưng việc truy xuất cập nhật thông tin còn thủ công, chưa kịp thời và đồng bộ.

- *Việc thông tin đến Đoàn viên Hội viên:*

Khi có kế hoạch hay thông báo của cấp trên muốn đưa thông tin tới Đoàn viên – Hội viên thì Văn phòng Đoàn – Hội gửi văn bản giấy tới từng khoa, khoa gửi về lớp. hoặc thông qua những cuộc họp để phổ biến, gửi mail, dán giấy thông báo....

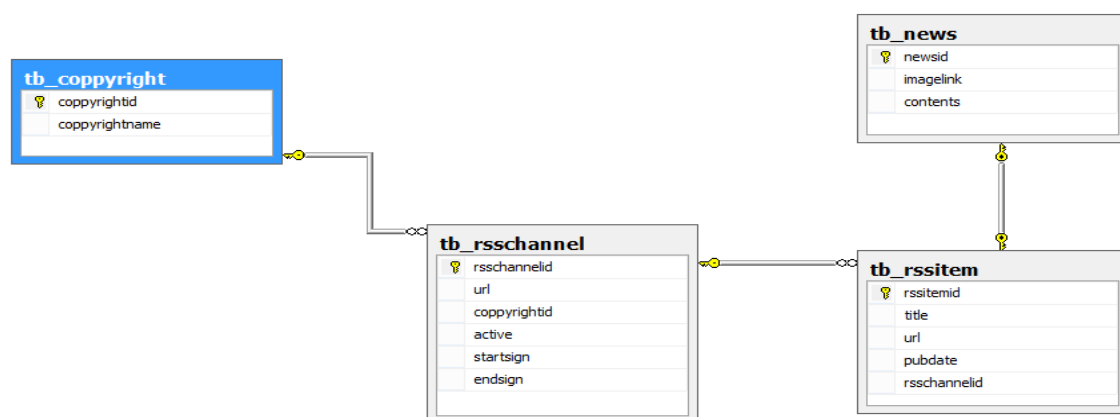
- *Việc quản lí thông tin Đoàn viên – Hội viên :*

Muốn nắm thông tin đoàn viên, hội viên thì thông qua từ cơ sở Đoàn - Hội việc kiểm soát gặp khó khăn, chậm trễ, không được đồng bộ thông tin thông qua giấy tờ.

- *Tổ chức thi 6 bài lí luận chính trị, olympic Mác – Lê Nin:*

Số lượng sinh viên ngày càng tăng làm cho việc tổ chức gặp khó khăn về thời gian và địa điểm, việc cấp chứng chỉ.





- *Quản lí xếp loại Đoàn viên:*

Việc quản lí xếp loại Đoàn viên, Hội viên trên giấy tờ theo dõi, đánh giá qua sổ theo dõi việc đánh giá thủ công đánh giá từ cấp cơ sở từng cá nhân, được tổng hợp đánh giá tập thể.

Thu thập các chức năng của hệ thống, các chức năng phù hợp thỏa mãn yêu cầu của thực thể tham gia hệ thống, từ đó xây dựng sơ đồ ngữ cảnh của hệ thống.

Phân tích các chức năng đưa ra các mô hình các cấp, mô hình thực thể, liệt kê các thuộc tính thực thể, tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu cho hệ thống.

## **KẾT LUẬN**

Tính mới và sáng tạo

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lí Đoàn - Hội tại trường đại học Thủ Dầu Một thay thế cho cách làm thủ công truyền thống.
- Website Đoàn – Hội Đại học Thủ Dầu Một với những ứng dụng tích hợp trên web đáp ứng những nhu cầu cần thiết.
- Đưa công nghệ thông tin ứng dụng vào công tác quản lí, tuyên truyền giáo dục Đoàn viên – Hội viên.

- Kênh thông tin trực tuyến cung cấp thông tin hữu ích đến đoàn viên thanh niên một cách kịp thời.
- Cập nhật thông tin tự động những vấn đề liên quan đến Đoàn – Hội từ các website điện tử uy tín.
- Tổ chức thi trực tuyến ( Olympic Mac-Lenin, 6 chuyên đề lí luận chính trị).
- Quản lí thông tin sinh viên.

## **TÀI LIỆU KHAM THẢO**

- [1]. Thạc Bình Cường - Giáo trình phân tích và thiết kế hệ thống thông tin
- [2]. Đào Kiến Quốc - Phân tích và thiết kế hệ thống tin học hoá - Đại học quốc gia Hà nội - Năm 1999
- [3]. <http://vi.wikipedia.org/>
- [4]. <http://www3.youth.ueh.edu.vn/>

**ĐIỀU TRA THÀNH PHẦN LOÀI THỰC VẬT HAI LÁ MẦM  
VEN BỜ SÔNG SÀI GÒN THUỘC PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA,  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Yên Thanh Tâm – MSSV: 111C840062, Lê Thị Ngọc – MSSV: 111C84 0045 ,

Cao Trương Ái Nữ - MSSV: 111C840051

Lớp C11SH02 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thanh Hùng*

**TÓM TẮT**

Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ của Việt Nam. Đây là một trong số ít tỉnh phát triển công nghiệp mà vẫn giữ được tính đa dạng sinh học cao. Điều này thể hiện sự phát triển bền vững của tỉnh nhà. Sự đa dạng sinh học thể hiện ở nhiều hệ sinh thái, trong đó có hệ sinh thái ven bờ sông Sài Gòn. Tuy nhiên, dưới tác động của quá trình phát triển công nghiệp cùng với đô thị hoá, hệ thực vật nơi đây ít nhiều đã bị biến đổi.

Hiện nay, ở Bình Dương đã có một số công trình nghiên cứu về đa dạng sinh học của các tác giả như Lê Huy Bá (2010) [1], Trần Công Luận (2011) [6]. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu sâu về sự đa dạng thực vật của hệ sinh thái ven bờ sông Sài Gòn. Vì vậy, chúng tôi đã tiến hành đề tài “*Điều tra thành phần loài thực vật Hai lá mầm ven bờ sông Sài Gòn thuộc phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương*” nhằm cung cấp thông tin về thành phần loài cho việc đánh giá thực trạng đa dạng thực vật của hệ sinh thái này.

Việc điều tra thành phần loài thực vật Hai lá mầm ven bờ sông Sài Gòn thuộc phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có nhiều ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

Về khoa học, đề tài sẽ cung cấp danh lục các loài thực vật Hai lá mầm ở địa điểm nghiên cứu; phát hiện những loài mới bổ sung vào danh lục các loài thực vật ở Bình Dương và Việt Nam.

Về thực tiễn, đề tài sẽ cung cấp thông tin về thành phần loài cho việc đánh giá thực trạng đa dạng thực vật của địa điểm nghiên cứu; phát hiện những loài ngoại lai

xâm hại để có những biện pháp ngăn chặn, diệt trừ kịp thời tránh ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học ở khu vực.

Kết quả nghiên cứu ghi nhận thực vật Hai lá mầm ở ven bờ sông Sài Gòn thuộc phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có 56 loài thuộc 45 chi, 26 họ và 17 bộ. Trong số đó có 5 chi và 12 loài bổ sung cho Danh lục các loài thực vật Bình Dương, 2 chi và 2 loài bổ sung cho Danh lục các loài thực vật Việt Nam. Đồng thời, chúng tôi phát hiện được 2 loài thực vật ngoại lai xâm hại, trong đó Mai dương – *Mimosa pigra* được xếp vào danh mục những loài thực vật ngoại lai xâm hại có quy mô lớn, còn Cúc bò vàng – *Wedelia trilobata* là loài có nguy cơ xâm hại.

## QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ

Chúng tôi đã thiết lập 20 ô tiêu chuẩn kích thước 5m x 5m tại các sinh cảnh đặc trưng trên tuyến điều tra và tiến hành thu mẫu, xử lí mẫu theo các phương pháp nghiên cứu thực vật của Klein (1979) [7], Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [10]. Trong quá trình thu mẫu, tất cả các mẫu vật đều được chụp ảnh. Bên cạnh đó chúng tôi cũng phỏng vấn người dân về tên địa phương và công dụng các loài cây.

Mẫu vật được phân tích và định loại theo phương pháp so sánh hình thái dựa trên các tài liệu như *Cây cỏ Việt Nam* của Phạm Hoàng Hộ (2003) [6], Thực vật chí Trung Quốc [12]. Tên khoa học được chuẩn hóa bằng tài liệu *Danh lục các loài thực vật Việt Nam* của Nguyễn Tiến Bân (2005) [3]. Bổ sung công dụng của các loài dựa vào tài liệu *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* của Đỗ Tất Lợi (2004) [9].

Thứ tự các bộ và họ được sắp xếp theo Hệ thống tiến hóa của Takhtajan (1973) [2]. Các chi và loài trong một họ được sắp xếp theo thứ tự ABC.

Trong suốt quá trình nghiên cứu từ tháng 11 năm 2012 đến tháng 11 năm 2013, 280 mẫu vật đã được thu thập. Qua phân tích và định loại, chúng tôi đã xác định được 56 loài thuộc 45 chi, 26 họ và 17 bộ của lớp Hai lá mầm (*Dicotyledonae*), trong đó có một loài chưa xác định được tên khoa học là *Conoclinium* sp.

Chúng tôi có một số nhận định về thực vật Hai lá mầm ven bờ sông Sài Gòn thuộc phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương như sau:

### Sự đa dạng về thành phần loài

#### Bảng 1. Sự đa dạng ở bậc bộ

STT	Tên bộ	Số họ	Tỷ lệ (%)	STT	Tên bộ	Số họ	Tỷ lệ (%)
1	<i>Magnoliales</i>	1	3,85	10	<i>Fabales</i>	1	3,85
2	<i>Piperales</i>	1	3,85	11	<i>Myrtales</i>	3	11,54
3	<i>Caryophyllales</i>	2	7,69	12	<i>Rhamnales</i>	1	3,85
4	<i>Violales</i>	2	7,69	13	<i>Gentinales</i>	1	3,85
5	<i>Cucurbitales</i>	1	3,85	14	<i>Polemoniales</i>	2	7,69
6	<i>Capparales</i>	1	3,85	15	<i>Scrophulariales</i>	2	7,69
7	<i>Ebnales</i>	1	3,85	16	<i>Lamiales</i>	1	3,85
8	<i>Malvales</i>	4	15,38	17	<i>Asterales</i>	1	3,85
9	<i>Euphorbiales</i>	1	3,85	<b>Tổng</b>		<b>26</b>	<b>100,00</b>

Qua bảng 1 chúng tôi thấy trong số 17 bộ đã xác định, bộ Bông – *Malvales* có số họ lớn nhất với 4 họ chiếm khoảng 15,38%; tiếp đến là bộ Sim - *Myrtales* với 3 họ chiếm khoảng 11,54%; các bộ: Cầm chướng - *Caryophyllales*, Hoa tím - *Violales*, Khoai lang - *Polemoniales*, Hoa mõm sói - *Scrophulariales*, mỗi bộ có 2 họ chiếm khoảng 7,69%; các bộ còn lại, mỗi bộ chỉ có 1 họ chiếm khoảng 3,85%.

**Bảng 2. Sự đa dạng ở bậc họ**

STT	Tên họ	Số chi	Tỉ lệ (%)	STT	Tên họ	Số chi	Tỉ lệ (%)
1	<i>Annonaceae</i>	1	2,22	14	<i>Euphorbiaceae</i>	3	6,67
2	<i>Piperaceae</i>	1	2,22	15	<i>Fabaceae</i>	4	8,89
3	<i>Portulacaceae</i>	1	2,22	16	<i>Combretaceae</i>	1	2,22
4	<i>Amaranthaceae</i>	3	6,67	17	<i>Myrtaceae</i>	1	2,22
5	<i>Passifloraceae</i>	1	2,22	18	<i>Onagraceae</i>	1	2,22
6	<i>Caricaceae</i>	1	2,22	19	<i>Vitaceae</i>	1	2,22
7	<i>Cucurbitaceae</i>	1	2,22	20	<i>Rubiaceae</i>	2	4,44
8	<i>Capparaceae</i>	1	2,22	21	<i>Convolvulaceae</i>	1	2,22
9	<i>Sapotaceae</i>	1	2,22	22	<i>Boraginaceae</i>	1	2,22
10	<i>Flaeocarpaceae</i>	1	2,22	23	<i>Solanaceae</i>	2	4,44
11	<i>Tiliaceae</i>	1	2,22	24	<i>Acanthaceae</i>	1	2,22



12	<i>Sterculiaceae</i>	1	2,22	25	<i>Lamiaceae</i>	3	6,67
13	<i>Malvaceae</i>	3	6,67	26	<i>Asteraceae</i>	7	15,56
<b>Tổng</b>						<b>45</b>	<b>100,00</b>

Kết quả ở bảng 2 cho thấy, Họ Cúc – *Asteraceae* là họ có số chi nhiều nhất trong số 26 họ được tìm thấy với 7 chi chiếm khoảng 15,56 %. Đứng thứ hai là họ Đậu – *Fabaceae* với 4 chi chiếm khoảng 8,89 %. Tiếp đến là các họ: Rau dền - *Amaranthaceae*, Bông - *Malvaceae*, Thầu dầu- *Euphorbiaceae*, Hoa môi - *Lamiaceae*, mỗi họ có 3 chi chiếm khoảng 6,67 %. Họ Cà phê - *Rubiaceae* và họ Cà – *Solanaceae* đều có 2 chi chiếm khoảng 4,44 %. Các họ còn lại, mỗi họ chỉ có 1 chi chiếm khoảng 2,22 %.

Bảng 3 cho thấy trong 45 chi, *Ludwigia* và *Ipomoea* là hai chi có số loài lớn nhất với 3 loài chiếm khoảng 5,36 %. Tiếp đến là các chi *Amaranthus*, *Cleome*, *Sida*, *Euphorbia*, *Phyllanthus*, *Mimosa*, *Wedelia* đều có 2 loài chiếm khoảng 3,57 %. Các chi còn lại chỉ có một loài chiếm khoảng 1,79 %.

**Bảng 3. Sự đa dạng ở bậc chi**

STT	Tên chi	Số loài	Tỉ lệ (%)	STT	Tên chi	Số loài	Tỉ lệ (%)
1	<i>Annona</i>	1	1,79	24	<i>Vigna</i>	1	1,79
2	<i>Piper</i>	1	1,79	25	<i>Terminalia</i>	1	1,79
3	<i>Portulaca</i>	1	1,79	26	<i>Psidium</i>	1	1,79
4	<i>Alternanthera</i>	1	1,79	27	<i>Ludwigia</i>	3	5,36
5	<i>Amaranthus</i>	2	3,57	28	<i>Cayratia</i>	1	1,79
6	<i>Gomphrena</i>	1	1,79	29	<i>Morinda</i>	1	1,79
7	<i>Passiflora</i>	1	1,79	30	<i>Paederia</i>	1	1,79
8	<i>Carica</i>	1	1,79	31	<i>Ipomoea</i>	3	5,36
9	<i>Momordica</i>	1	1,79	32	<i>Heliotropium</i>	1	1,79
10	<i>Cleome</i>	2	3,57	33	<i>Lycopersicum</i>	1	1,79
11	<i>Mimusops</i>	1	1,79	34	<i>Capsicum</i>	1	1,79
12	<i>Muntingia</i>	1	1,79	35	<i>Ruellia</i>	1	1,79
13	<i>Corchorus</i>	1	1,79	36	<i>Mentha</i>	1	1,79

14	<i>Melochia</i>	1	1,79	37	<i>Pectrathus</i>	1	1,79
15	<i>Albelmoschus</i>	1	1,79	38	<i>Ocimum</i>	1	1,79
16	<i>Sida</i>	2	3,57	39	<i>Conoclinium</i>	1	1,79
17	<i>Urena</i>	1	1,79	40	<i>Eclipta</i>	1	1,79
18	<i>Acalypha</i>	1	1,79	41	<i>Eleutheranthera</i>	1	1,79
19	<i>Euphorbia</i>	2	3,57	42	<i>Struchium</i>	1	1,79
20	<i>Phyllanthus</i>	2	3,57	43	<i>Synedrella</i>	1	1,79
21	<i>Canavalia</i>	1	1,79	44	<i>Vernonia</i>	1	1,79
22	<i>Cassia</i>	1	1,79	45	<i>Wedelia</i>	2	3,57
23	<i>Mimosa</i>	2	3,57	<b>Tổng</b>		<b>56</b>	<b>100,00</b>

### Những loài mới bổ sung cho Danh lục các loài thực vật Bình Dương và Việt Nam

So sánh với Danh lục các loài thực vật Bình Dương đã được công bố bởi Lê Huy Bá (2010) [1] và Trần Công Luận (2011) [8], kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã bổ sung thêm 5 chi (*Muntingia*, *Canavalia*, *Conoclinium*, *Eleutheranthera*, *Struchium*) và 12 loài (Trứng cá – *Muntingia calabura* L., Cỏ sữa lá ban - *Euphorbia hypericifolia* L., Diệp hạ châu yếu – *Phyllanthus debilis* Klein ex Willd., Đậu cộ - *Canavalia lineata* (Thunb.) DC., Đậu vàng - *Vigna luteola* (Jacq.) Benth., Rau dừ nước - *Ludwigia adscendens* (L.) Hara , Bìm bìm trắng - *Ipomoea alba* L., Bìm bìm ba thùy - *Ipomoea triloba* L., *Eleutheranthera ruderalis* (Swartz) Schultz Bipontinus, *Conoclinium* sp., Cốc đồng - *Struchium sparganophorum* (L.) Kuntze, Cúc bò vàng - *Wedelia biflora* (L.) DC.).

Chúng tôi tìm thấy 2 chi và 2 loài thực vật Hai lá mầm thuộc họ Cúc – *Asteraceae* chưa được thống kê trong *Thực vật chí Việt Nam, tập 7* của Lê Kim Biên (2007) [4]. Hai chi đó là *Conoclinium* và *Eleutheranthera*. Hai loài mới gồm *Conoclinium* sp. và *Eleutheranthera ruderalis* (Swartz) Schultz Bipontinus.

### Những loài ngoại lai xâm hại

Dựa vào Danh mục các loài ngoại lai xâm hại được ban hành bởi Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (2013) [5], chúng tôi xác định được ở khu vực nghiên cứu hiện có 2 loài ngoại lai xâm hại là Mai dương – *Mimosa pigra* và Cúc bò vàng - *Wedelia trilobata*. Trong đó, Mai dương – *Mimosa pigra* được xếp vào danh mục những loài thực vật ngoại lai xâm hại có quy mô lớn.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận ven bờ sông Sài Gòn thuộc phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương hiện có 56 loài thuộc 45 chi, 26 họ và 17 bộ của lớp Hai lá mầm (*Magnoliopsida*).

Bộ Bông - *Malvales* đa dạng nhất trong các bộ, họ Cúc – *Asteraceae* đa dạng nhất trong các họ, chi *Ludwigia* và *Ipomoea* đa dạng nhất trong các chi.

Bổ sung 5 chi và 12 loài cho Danh lục các loài thực vật Bình Dương; 2 chi và 2 loài bổ sung cho Danh lục các loài thực vật Việt Nam.

Một loài thực vật được xếp vào danh mục những loài thực vật ngoại lai xâm hại có quy mô lớn (Mai dương – *Mimosa pigra*) và 1 loài có nguy cơ xâm hại (Cúc vàng bờ – *Wedelia trilobata*).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lê Huy Bá (2010), *Điều tra, đánh giá đa dạng sinh học tỉnh Bình Dương nhằm xây dựng giải pháp quản lý và sử dụng hợp lý*, Đề tài nghiên cứu Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh, Bình Dương.
- [2]. Nguyễn Tiến Bản (1997), *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội
- [3]. Nguyễn Tiến Bản (2005), *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
- [4]. Lê Kim Biên (2007), *Thực vật chí Việt Nam*, tập 7, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [5]. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2013), *Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 29 tháng 9 năm 2013 về việc quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại*.
- [6]. Phạm Hoàng Hộ (2003), *Cây cỏ Việt Nam*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [7]. R. M. Klein và D. T. Klein, Nguyễn Như Khánh và Nguyễn Tiến Bản dịch (1979), *Phương pháp nghiên cứu thực vật*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [8]. Trần Công Luận (2011), *Điều tra khảo sát tình hình tài nguyên cây thuốc tỉnh Bình Dương*, Đề tài nghiên cứu Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh, Bình Dương.
- [9]. Đỗ Tất Lợi (2004), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội.

## VĂN BẢN NÔM LỤC VÂN TIÊN DO HÒA THƯỢNG

### THÍCH THANH SƠN SƯU SOẠN

Phạm Thị Diễm Thúy – MSSV: 1220810158

Lớp: D12NV03 – Khoa: Ngữ Văn

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Văn Ngoạn*

### TÓM TẮT

Đã có nhiều học giả nghiên cứu về văn bản Lục Vân Tiên -Nguyễn Đình Chiểu với nhiều khía cạnh khác nhau từ nội dung, đặc điểm nghệ thuật cũng như ngôn từ được sử dụng trong tác phẩm. Tuy nhiên ở khía cạnh tự dạng Nôm của văn bản Lục Vân Tiên thì chưa được các học giả quan tâm nghiên cứu đúng mức, đặc biệt văn bản do hòa thượng Thích Thanh Sơn sưu soạn hoàn toàn chưa được khai thác. Nói về văn bản Nôm Lục Vân Tiên, hiện còn tồn tại nhiều dị bản có nội dung và hình thức trình bày khác nhau, nhất là về tự dạng Nôm giữa các văn bản. Chúng tôi chưa có điều kiện khảo cứu để so sánh sự khác nhau về nội dung, hình thức trình bày, cũng như về tự dạng Nôm giữa các văn bản để đưa ra những kết luận cụ thể nhằm giúp độc giả hiểu rõ hơn về văn bản Nôm Lục Vân Tiên. Nhưng việc Khảo cứu văn bản Nôm Lục Vân Tiên do hòa thượng Thích Thanh Sơn sưu soạn ở khía cạnh chữ Nôm và cách ghi tiếng Việt trong tác phẩm sẽ giúp độc giả nắm bắt được phần nào sự khác nhau ấy.

### NỘI DUNG

#### **1. Khái lược về Nguyễn Đình Chiểu và văn bản Nôm Lục Vân Tiên do hòa thượng Thích Thanh Sơn sưu soạn**

Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai. Tuổi thơ ông chứng kiến nhiều cảnh loạn lạc của xã hội đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự nghiệp sáng tác của ông.

Năm 1846, trên đường từ Huế trở về quê (Gia Định) chịu tang mẹ, vì quá lo buồn, khóc thương mẹ mà mù cả hai mắt. Sau khi mãn tang mẹ, ông tổ chức dạy học, bốc thuốc chữa bệnh và sáng tác thơ văn. Ông là một nhà văn lớn, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp văn chương nước nhà. Tuy số lượng tác phẩm của ông để lại không

nhieu nhưng mỗi tác phẩm lại mang tới cho người đọc những giá trị nhân văn cao cả. Trong đó, có tác phẩm *Lục Vân Tiên*, là một tác phẩm tiêu biểu cho những giá trị ấy. Tác phẩm được Nguyễn Đình Chiểu viết bằng chữ Nôm, theo lối thơ lục bát, câu chữ dân dã, trong sáng rất gần gũi với cuộc sống đời thường của nhân dân nhất là người dân Nam Bộ. Nội dung tác phẩm đã để lại cho người dân Nam Bộ, nhân dân Việt Nam nói riêng và bạn bè trên thế giới nói chung về những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

Ngày 17/2/1858, giặc Pháp chiếm thành Gia Định. Ông cùng gia đình chạy về quê vợ ở làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc. Khi 3 tỉnh miền Đông rơi vào tay quân Pháp, không chịu sống trong vùng chiếm đóng của giặc, Nguyễn Đình Chiểu cùng gia đình xuôi thuyền về tổng Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Tại đây, ông tiếp tục dạy học trò, bốc thuốc chữa bệnh cho dân, và hoạt động cách mạng. Bến Tre không phải là nơi sinh của nhà thơ, nhưng lại là nơi được ông chọn để sống, hoạt động trong suốt 26 năm đầy biến cố phức tạp vào giai đoạn cuối đời và đã vĩnh viễn gởi xương cốt tại đây vào năm 1888.

Tác phẩm *Lục Vân Tiên* được nhiều học giả cả trong và ngoài nước sưu soạn, trong đó có cả hòa thượng Thích Thanh Sơn. Văn bản *Lục Vân Tiên* với nhiều lí do khách quan nên còn tồn tại nhiều dị bản.

Hòa Thượng Thích Thanh Sơn sinh năm 1930, hiện đang trụ trì Chùa Vạn Thọ ở Quận 1, TP HCM. Ông có rất nhiều công lao đóng góp cho đạo Phật. Văn bản *Lục Vân Tiên* được ông sưu soạn nhằm phục vụ tốt hơn cho công việc nhà Phật, cũng là để thỏa chí yêu thích văn học nước nhà của ông.

Văn bản *Lục Vân Tiên* mà hòa thượng Thích Thanh Sơn sưu soạn có những tương đồng và dị biệt so với văn bản các học giả đi trước sưu soạn cả về hình thức lẫn nội dung (độ dài ngắn của tác phẩm). Ở các văn bản của các học giả đi trước chữ Nôm được khắc in, trong khi đó bản do hòa thượng sưu soạn phần chữ Nôm được viết tay bằng bút lông sau đó scan đưa in và công bố, phần chữ Quốc ngữ được đánh máy ngay ở dưới phần chữ Nôm.

Nội dung trong tác phẩm được chia làm ba phần chính như sau:

**Phần đầu:** Là phần vào truyện tác giả giới thiệu sơ lược về nhân vật *Lục Vân Tiên*

**Phần thứ hai:** Nói về cuộc gặp gỡ giữa *Lục Vân Tiên* và *Kiều Nguyệt Nga*.

**Phần thứ ba:** Là sự hội ngộ của Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga.

## **2. Cấu trúc chữ Nôm qua văn bản *Lục Vân Tiên* do hòa thượng Thích Thanh Sơn sưu soạn**

Nghiên cứu tiến hành thống kê chữ Nôm trong văn bản *Lục Vân Tiên* theo tiêu chí chữ. Mỗi đơn vị chữ lần lượt được mô tả ở các khía cạnh: hình thể, âm đọc, vị trí xuất hiện, nghĩa ngữ cảnh trong câu thơ đó, tần số xuất hiện. Sau khi thống kê, số chữ được xác định là tổng số các chữ khác nhau, và số lượt chữ được hiểu là số lần xuất hiện của chúng trong văn bản. Trong trường hợp các từ đồng âm thì sẽ có sự đối chiếu so sánh nghĩa chữ Hán (ghi trong Tự điển Hán-Việt) và nghĩa tiếng Việt (ghi trong Từ điển tiếng Việt) để từ đó phân loại ra chữ đó là chữ Nôm mượn nghĩa hay là chữ mượn âm chữ Hán.

Các chữ Nôm đọc theo âm tiền Hán - Việt, là những chữ được viết theo hình thể của chữ Hán nhưng âm đọc lại đọc theo âm Hán - Việt thì được xếp vào loại A2. Trong trường hợp những chữ có 口 (bộ khẩu) thì tiến hành xét nghĩa của chữ đó có liên quan gì đến bộ khẩu hay không, nếu bộ khẩu đóng vai trò bổ sung ý nghĩa cho chữ đó thì xếp vào loại G1, còn nếu bộ khẩu chỉ để đọc chỉnh âm thôi thì xếp vào loại D.

Trường hợp chữ Nôm 𠄎 làm, hiện đang có hai giả thiết: giả thiết thứ nhất cho chữ 𠄎 làm là do chữ 濫 làm viết tắt tạo thành nên được xếp vào loại C2. Giả thiết thứ hai cho rằng chữ 𠄎 làm là do do chữ 為 vi viết tắt mà tạo thành nên được xếp vào loại B. Ở văn bản *Lục Vân Tiên* chúng tôi ưu tiên cho loại mượn âm đọc chệch (tức loại chữ nôm mượn âm đọc lệch âm) xếp vào loại C2, do bởi trong văn bản của hòa thượng sưu soạn chúng tôi khảo cứu nhận thấy loại chữ Nôm mượn âm chiếm ưu thế nhiều hơn loại chữ Nôm mượn nghĩa.

Kết quả nghiên cứu chữ Nôm trong 200 câu đầu của văn bản *Lục Vân Tiên* được chia làm hai loại lớn là chữ Nôm mượn Hán và chữ Nôm tự tạo, được phân thành 11 loại nhỏ như sau:

### **❖ Chữ Nôm mượn Hán**

**Loại chữ Nôm A1:** là loại chữ Nôm mượn hình thể và ý nghĩa của chữ Hán, đọc theo âm Hán Việt.

**Loại chữ Nôm A2:** Chữ Nôm A2 được xác định là loại chữ Nôm mượn hình-nghĩa chữ Hán và đọc theo âm trước khi có âm Hán Việt hoặc âm sau khi có âm Hán - Việt.

**Loại chữ Nôm B:** Đây là loại chữ Nôm mượn hình thể và ý nghĩa của chữ Hán, đọc theo nghĩa chữ Hán.

**Loại chữ Nôm C1** là loại chữ Nôm mượn hình thể của chữ Hán và đọc thẳng âm Hán Việt không mượn nghĩa.

**Loại chữ Nôm C2:** là loại chữ Nôm mượn hình thể của chữ Hán, không mượn nghĩa, đọc mô phỏng (đọc chệch) âm Hán Việt.

❖ **Chữ Nôm tự tạo**

**Loại chữ Nôm D:** đây là loại chữ Nôm ghép một chữ Hán với một ký hiệu phụ hoặc có thể là bớt đi một số nét của chữ đó. Ký hiệu phụ thường được nhắc đến trong chữ Nôm gồm các dấu “dấu cá”, “dấu nháy”, hoặc một bộ khâu thường đặt bên phải của chữ.

**Loại chữ Nôm E:** là loại chữ Nôm ghép 2 chữ Hán. Tuy nhiên, cả hai chữ Hán đều tham gia vào việc biểu ý cho chữ Nôm.

**Loại chữ Nôm G1:** kết hợp chữ Hán biểu âm và bộ thủ biểu ý.

**Loại chữ Nôm G2** do kết hợp 2 chữ Hán: một chữ Hán biểu âm và chữ Hán biểu ý, nhưng thể hiện dưới dạng viết tắt mà chỉ viết tắt một trong hai chữ mà thôi.

**Loại chữ Nôm H1:** kết hợp hai chữ Hán. Trong đó một chữ Hán biểu âm và một chữ Hán biểu ý.

**Loại chữ Nôm H2:** cũng giống như trường hợp H1, chữ Hán dùng biểu âm trong loại chữ Nôm H2 đã có sự rút gọn.

**Bảng 2.1. Bảng chữ Nôm trong văn bản Lục Vân Tiên**

Phân	CHỮ NÔM MƯỢN HÁN		CHỮ NÔM TỰ TẠO	
	Mượn toàn bộ	Mượn bộ phận	Gia	Sáng tạo
n				

loại cấu tạo chữ Nôm	Đọc âm Hán Việt	Đọc âm HVC và HV - VH	Mượn ý	Mượn âm		công (thêm nét)	Ý + ý	Âm + ý			
				Đọc đúng âm Hán Việt	Đọc chệch âm Hán Việt			Bộ + chữ		Chữ + chữ	
								Viết Nguyên	Viết Tắt	Viết Nguyên	Viết Tắt
Chữ Nôm	傳	時	字	埃	要	唉	歪	叕	滄	瞿	麩
Âm đọc	truyện	thời	chữ	ai	éo	hời	trời	hai	sông	trước	sau
Ký hiệu	A1	A2	B	C1	C2	D	E	G1	G2	H1	H2
Kết quả	328/ 1400 từ	63/ 1400 từ	38/ 1400 từ	153/ 1400 từ	248/ 1400 từ	114/ 1400 từ	5/ 1400 từ	325/ 1400 từ	39/ 1400 từ	69/ 1400 từ	16/ 1400 từ

### ❖ Nhận xét về chữ Nôm trong Lục Vân Tiên

Ở trong 200 câu thơ đầu loại chữ Nôm mượn Hán gồm 830 chữ, chiếm 59.29%, chữ Nôm tự tạo gồm 570 chữ, chiếm 40.71%. Qua khảo sát có thể thấy:

- Loại chữ Nôm mượn Hán chiếm ưu thế hơn về mặt tần số xuất hiện. Trong đó, loại chữ Nôm mượn cả ba mặt hình thể, âm thanh, ý nghĩa và loại đọc chỉnh âm ( bao gồm A1 và C2 có 41.13%) chiếm ưu thế hơn so với loại chữ Nôm mượn nghĩa hay mượn âm đọc thẳng (C1). Loại mượn âm thanh, hình thể mà không mượn ý nghĩa đọc thẳng âm Hán Việt và loại mượn ý nghĩa của chữ Hán làm âm Nôm chiếm số lượng ít, chỉ có 7.21%.

- Loại chữ Nôm tự tạo, thì loại cấu tạo theo cấu trúc âm ý kết hợp chữ Hán biểu âm và bộ thủ biểu ý (loại G1), chiếm số lượng nhiều hơn gồm 23.21% . Ở các loại thêm dấu phụ, loại kết hợp ý nghĩa hai chữ Hán, loại kết hợp hai chữ Hán một biểu âm và một biểu ý (bao gồm loại D, E, H1, G2 và H2) chiếm số lượng ít 17.5%. Trong đó, loại E và H2 chiếm tỉ lệ rất ít chỉ có 1.5%.



Trong văn bản Lục Vân Tiên do hòa thượng Thích Thanh Sơn sưu soạn, chúng tôi khảo cứu hoàn toàn không có loại chữ Nôm kết hợp tổ hợp phụ âm đầu.

❖ **Về cách viết chữ Nôm trong văn bản Lục Vân Tiên**

- Cũng thấy hiện tượng chữ Nôm có nhiều cách viết, cách đọc khác nhau. Có nhiều chữ được viết theo lối viết chữ Hán hiện đại.

- Chữ Hán có thể có nhiều cách đọc khác nhau trong chữ Nôm.

- Những chữ Nôm có nhiều cách viết, thường diễn ra ở những chữ ghi tên riêng người như: dùng 先, 僊(Tiên) để ghi âm Tiên trong từ Vân Tiên.

**3. Tiếng Việt trong văn bản Lục Vân Tiên do hòa thượng Thích Thanh Sơn sưu soạn**

Chúng tôi phân chia từ Việt cổ trong văn bản Lục Vân Tiên thành ba loại như sau: loại thứ nhất: Từ Việt cổ ngày nay không dùng nữa; loại thứ hai: loại ngày nay còn dùng nhưng đã mất nghĩa, mờ nghĩa, thu hẹp, mở rộng nghĩa, hoặc nghĩa đã hoàn toàn khác với nghĩa cũ vốn có của nó; loại thứ ba: loại ngày nay còn dùng nhưng có cách kết hợp khác (xem các bảng từ Việt cổ được khảo cứu ở phần chính văn). Đối với phương ngữ Nam Bộ chúng tôi chia thành hai loại lớn về đặc điểm từ ngữ và phong cách phương ngữ. Kết quả được thống kê như sau:

Qua việc khảo cứu văn bản Lục Vân Tiên, từ cổ trong văn bản này có khoảng 38/14952 từ trong toàn bộ văn bản, chiếm 0.25%. Trong đó, từ Việt cổ ngày nay không dùng nữa có 13/14952 từ, chiếm 0.087%. Loại ngày nay còn dùng nhưng đã mất nghĩa, mờ nghĩa, thu hẹp, mở rộng nghĩa, hoặc nghĩa đã hoàn toàn khác với nghĩa cũ vốn có của nó có 14/14952 từ, chiếm 0.94%. Loại ngày nay còn dùng nhưng có cách kết hợp khác có 9/14952 từ, chiếm 0.06%.

Qua khảo sát văn bản Lục Vân Tiên, chúng tôi dựa trên đặc điểm về từ ngữ và phong cách phương ngữ của Nam Bộ đưa ra hai nhóm từ: nhóm từ thuộc về đặc điểm từ ngữ, ngữ nghĩa và nhóm từ thuộc về phong cách phương ngữ có 74/14952 từ trong toàn bộ văn bản, chiếm 0.49%. Nhóm từ thuộc về đặc điểm từ ngữ, ngữ nghĩa gồm 58/14952 từ, chiếm 0.39%; nhóm từ thuộc về phong cách phương ngữ gồm 16/14952 từ, chiếm 0.10%.

**KẾT LUẬN**

Qua khảo cứu của đề tài có thể hiểu rõ hơn cuộc đời và sự nghiệp của tác giả Nguyễn Đình Chiểu, đặc biệt là tác phẩm Lục Vân Tiên. Những đóng góp của hòa thượng Thích Thanh Sơn trong việc hoằng dương Phật pháp và trong việc sưu soạn văn bản Nôm Lục Vân Tiên, giúp cho thanh thiếu niên rèn luyện đạo đức cá nhân.

Nắm rõ cấu tạo chữ Nôm trong 200 câu đầu và các nhóm từ cổ và phương ngữ Nam Bộ của văn bản Lục Vân Tiên do hòa thượng Thích Thanh Sơn sưu soạn.

Tiếp tục công bố bản phiên âm và chú giải văn bản Lục Vân Tiên do hòa thượng Thích Thanh Sơn sưu soạn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Trung Còn (biên soạn), *Tam Thiên Tự* (trình bày Việt - Hán – Nôm), Nhà Xuất Bản Văn hóa Thông Tin.
2. Đoàn Thị Thu Vân (chủ biên), *Văn Học Trung Đại Việt Nam* (Thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIX, Nhà Xuất Bản Giáo Dục.
3. Hoàng Hữu Yên, *Tinh tuyển văn học Việt Nam* (tập 6), Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.
4. Hoàng Thị Ngọc (2001), *Điểm qua về tình hình từ cổ trong cuốn từ điển chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Thông báo Hán Nôm học, tr. 404-410.
5. Huỳnh Công Tín, *Từ Điển Từ Ngữ Nam Bộ*, Nhà Xuất Bản khoa học xã hội.
6. Lê Ngọc Trụ, *Tầm Nguyên Từ Điển Việt Nam*, Nhà Xuất Bản TP. Hồ Chí Minh.
7. Lí Tùng Hiếu (2009), *Tiếng Việt Nam Bộ: Lịch Sử Hình Thành Và Các Đặc Trưng Ngữ Âm, Từ Vựng, Khoa Văn hoá học*, Trường ĐH KHXH&NV TP.HCM.
8. Ngô Viết Dinh, *Đến với thơ Nguyễn Đình Chiểu*, Nhà Xuất Bản Thanh Niên.
9. Nguyễn Đông Triều, *Bàn về khái niệm từ Việt cổ*, (chia sẻ Thứ hai, 09 tháng 8 năm 2010, 14:20). Nguồn: Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, số 11 năm 2006.
10. Nguyễn Hữu Hiệp (2010), *Phương Ngữ Nam Bộ Về Sông Nước*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 6 (83), Tr. 109 – 114
11. Nguyễn Khuê, *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm*, Đại học Quốc Gia Hà Nội Nhà Xuất Bản Giáo Dục.

12. Nguyễn Lộc, *Văn học Việt Nam* (nửa cuối thế kỷ XVIII – hết thế kỷ XIX), Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
13. Nguyễn Quảng Tuân – Nguyễn Khắc Thuần, *Từ Điển Truyện Lục Vân Tiên*, Nhà Xuất Bản Thanh Niên.
14. Nguyễn Tài Cẩn (1985), *Một số vấn đề về chữ Nôm*, Nhà Xuất Bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
15. Nguyễn văn Ái, *Từ điển Phương Ngữ Nam Bộ*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.
16. Nguyễn Văn Na, *Văn Học Trung Đại Việt Nam*, Nhà Xuất Bản Đại Học Sông Bé.
17. Thiều Chửu, *Hán Việt Tự Điển*, Nhà Xuất Bản Văn Hóa thông Tin.
18. Viện Ngôn Ngữ Học (2006), *Từ Điển Tiếng Việt*, Nhà Xuất Bản Đà Nẵng.
19. Vũ Văn Kính (2002), *Đại tự điển chữ Nôm*, Nhà Xuất Bản văn nghệ TP.HCM.
20. Lục Vân Tiên (*Bản nôm 1916*, truy cập ngày 04/03/2014 từ trang web: [http://vi.wikisource.org/wiki/Lục\\_Vân\\_Tiên\\_\(bản\\_Nôm\\_1916\)](http://vi.wikisource.org/wiki/Lục_Vân_Tiên_(bản_Nôm_1916)))

## **NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VẬT LIỆU NANO GRAPHENE- ZIN OXIDE COMPOSITE XỬ LÝ MÀU BỘT NHUỘM INDIGO**

Đỗ Thanh Tú – MSSV: 1152 010092; Lữ Văn Giang – MSSV: 1152 010023; Nguyễn Quang  
Mạnh – MSSV: 1152 010056; Nguyễn Thị Thùy Trang – MSSV: 1152 010112; Hồ Thị Thu  
Anh – MSSV: 1220 510196

D11MT02; D12MT01 – Khoa Môi Trường

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Liên Thương*

### **TÓM TẮT**

Tốc độ công nghiệp hoá và đô thị hoá khá nhanh cùng với sự gia tăng dân số ngày càng gây áp lực nặng nề đối với tài nguyên nước trong vùng lãnh thổ. Đặc biệt là nước thải do các cơ sở công nghiệp thải ra môi trường.

Hiện nay, ngành dệt nhuộm ở nước ta chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, song song với việc phát triển ngành dệt nhuộm chất thải sinh ra là một vấn đề cấp thiết cần được quan tâm.

Trong xử lý nước thải dệt nhuộm, khử màu là một công đoạn cần được ưu tiên xử lý. Hiện nay, có một số phương pháp xử lý màu được sử dụng như: phương pháp hóa học, hóa lý truyền thống, phương pháp màng, phương pháp hấp phụ, oxi hóa ... Tuy nhiên các phương pháp này xử lý chưa triệt để, giá thành xử lý cao, chi phí đầu tư công nghệ rất tốn kém... Trước sự phát triển mạnh mẽ của ngành dệt nhuộm và yêu cầu khắc khe về xử lý nước thải tránh gây ô nhiễm môi trường trong những năm gần đây, việc tìm ra công nghệ xử lý màu nước thải dệt nhuộm đạt hiệu quả cao, ít sử dụng hoá chất, có tính sinh thái, thân thiện với môi trường đã trở thành vấn đề cấp thiết.

Trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ nano và vật liệu composite trong lĩnh vực môi trường đã chứng tỏ hiệu quả của nó đối với việc xử lý môi trường. Vật liệu nano graphene - zin oxide composite có rất nhiều những đặc tính ưu việt, tuy nhiên vẫn còn khá mới mẻ và chưa được nghiên cứu cũng như ứng dụng nhiều ở Việt Nam.

Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu chọn đề tài: “*Nghiên cứu ứng dụng vật liệu nano graphene - zin oxide composite xử lý màu bột nhuộm indigo*” nhằm kiểm nghiệm khả

năng xử lí chất hữu cơ của vật liệu, từ đó mở rộng ứng dụng vật liệu vào thực tiễn để xử lí môi trường.

Khảo sát vật liệu nano graphene zin oxide composite về khả năng xử lí màu của đơn chất màu chàm Indigo và mở rộng ứng dụng xử lí màu và COD của nước thải dệt nhuộm thực tế; nhằm giảm thiểu lượng ô nhiễm chất thải hữu cơ của ngành dệt nhuộm, trả lại mỹ quan cho môi trường nước nơi tiếp nhận nguồn thải.

Đề tài góp phần mở rộng ứng dụng vật liệu mới trong lĩnh vực xử lí môi trường. Khẳng định thêm hiệu quả xử lí chất hữu cơ của vật liệu nano graphene zin oxide composite làm cơ sở cho một công nghệ mới đạt hiệu quả cao, không sử dụng hóa chất, thân thiện với môi trường... dần thay thế cho những công nghệ xử lí nước thải truyền thống.

#### **Qua thực nghiệm nhóm nghiên cứu đạt được một số kết quả sau:**

Khảo sát được thời gian, nồng độ tối ưu và môi trường pH thích hợp cho hiệu quả xử màu đơn chất màu chàm Indigo của vật liệu nano graphene zin oxide composite.

Ứng dụng vật liệu nano graphene zin oxide composite xử lí màu Indigo hiện diện trong nước thải và xử lí chất hữu cơ của nước thải dệt nhuộm. Đồng thời kiểm chứng được khả năng tái sử dụng của vật liệu.

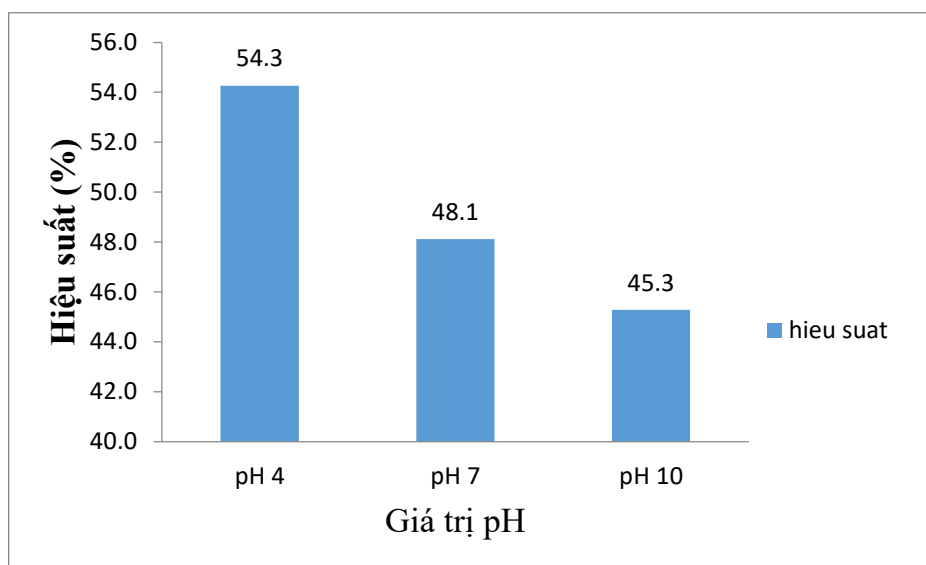
#### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

##### **1. Xử lí màu đơn chất Indigo bằng vật liệu nano graphene zin oxide composite.**

Dùng 10mg vật liệu nano graphene zin oxide composite xử lí 10ml (hàm lượng 1g/L) dung dịch màu chàm Indigo.

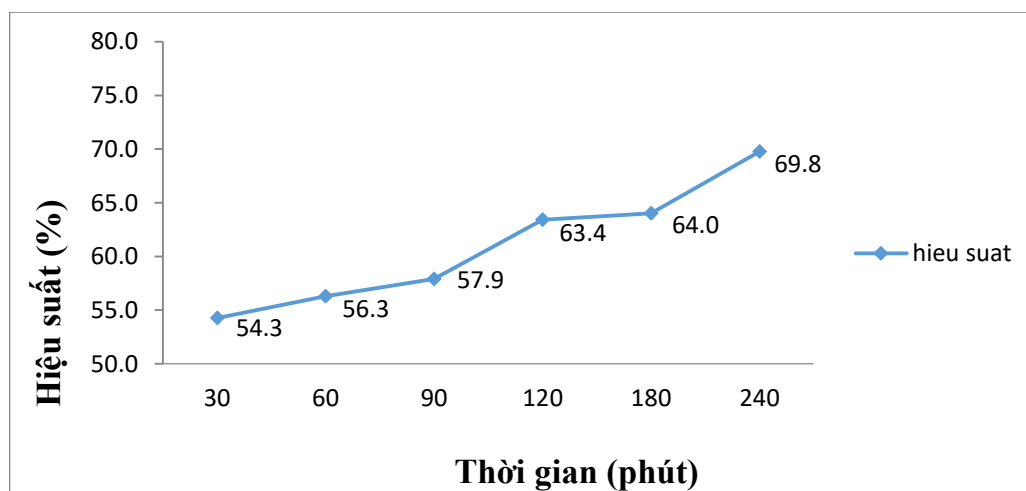
Hiệu suất xử lí đạt 91.6% ở nồng độ, thời gian tối ưu và môi trường pH thích hợp

Khảo sát 3 mức pH 4, 7, 10 thấy rằng, tại pH 4 đạt hiệu suất cao nhất nên ở môi trường axit là phù hợp đem lại hiệu quả xử lí màu cao của vật liệu.



**Hình 1.** Sự ảnh hưởng của pH đến hiệu suất xử lý chất màu

Khảo sát yếu tố thời gian chiếu đèn ở các khoảng 30 phút, 60 ; 90; 120; 180 và 240 phút; điều kiện pH 4 thấy rằng, ở mức thời gian 120 phút là tối ưu cho quá trình xử lý.



**Hình 2.** Sự ảnh hưởng của thời gian chiếu sáng đến hiệu suất xử lý màu

Nồng độ dung dịch màu Indigo tối ưu với hàm lượng 10mg vật liệu xúc tác tương ứng với 10ml mẫu là 10ppm.

## 2. Khảo sát khả năng tái sử dụng của vật liệu

Vật liệu sử dụng ở những thí nghiệm trên được giữ lại và rửa bằng nước cất nhiều lần rồi đem sấy ở nhiệt độ 103°C cho khô hẳn. Khảo sát ở điều kiện tối ưu và chiếu ánh sáng thường.

Kết quả cho thấy hiệu suất đạt 70.3%, tuy so với vật liệu sử dụng lần đầu (91.6%) thì thấp hơn; nhưng hiệu suất xử lý khá cao.

### **3. Xử lý chất màu indigo khi hiện diện trong nước thải bằng vật liệu nano graphene zin oxide composite.**

Pha loãng mẫu nước thải dệt nhuộm 10 lần rồi trộn với nước màu chàm Indigo có nồng độ 10ppm theo tỉ lệ 1:1.

Dùng 10mg vật liệu nano graphene zin oxide composite xử lý 10ml mẫu nước thải ở điều kiện pH 4, chiếu sáng trắng 120 phút.

Hiệu suất quá trình xử lý đạt 73.7 %, thấp hơn so với kết quả xử lý đơn chất ở nồng độ 10ppm (91.6%). Nguyên nhân có thể hàm lượng chất hữu cơ trong nước thải cao ảnh hưởng đến hiệu suất xử lý màu của vật liệu quang xúc tác.

### **4. Xử lý COD nước thải bằng vật liệu nano graphene zin oxide composite**

Xác định hàm lượng COD bằng phương pháp đun hồi – trắc quang

Lấy 10ml mẫu được pha loãng 10 lần đem xử lý bởi 10mg nano graphene Zin oxide composite trong 120 phút chiếu ánh sáng thường, sau xử lý tiến hành xác định COD lại thu được kết quả bảng sau:

Độ hấp thụ A	Trước	Sau
	0.1611	0.2711
Nồng độ COD (mg/l)	34.8	24.7
Hiệu suất xử lý	29.02 %	

Qua kết quả sơ bộ cho thấy vật liệu nano Graphene Zin oxide composite có thể xử lý COD của nước thải dệt nhuộm hiệu suất xử lý đạt 29.02%.

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Đề tài nghiên cứu đạt được một số kết quả sơ bộ:

Khảo sát được điều kiện tối ưu cho quá trình xử lý chất màu Indigo của vật liệu ở môi trường axit có pH 4; thời gian chiếu sáng là 120 phút đạt hiệu suất 91.6% khi dùng theo tỉ lệ 10mg vật liệu xử lý 10ml dung dịch màu có nồng độ 10 ppm.

Xử lí được màu đơn chất Indigo, một trong những thành phần của nước thải dệt nhuộm

Kiểm chứng khả năng tái sử dụng của vật liệu đạt hiệu suất 70.3% khi rửa bằng nước cất.

Mở rộng ứng dụng thực tế đối với Indigo khi hiện diện trong nước thải dệt nhuộm: xử lí màu đạt 73.7% và COD đạt 29%.

Vật liệu quang xúc tác nano là vật liệu tương lai bởi những đặc tính đặc biệt của chúng; vật liệu nano composite lại càng ưu việt hơn cụ thể là vật liệu quang xúc tác nano graphene zin oxide. Chính vì vậy, cần được sự quan tâm nghiên cứu nhiều hơn để có thể ứng dụng rộng rãi trong đời sống nói chung và trong lĩnh vực xử lí môi trường nói riêng.

Đề tài nhóm nghiên cứu thực hiện còn nhiều hạn chế, mong rằng có những công trình nghiên cứu tiếp theo để hoàn thiện hơn những thiếu sót tồn tại.

Đề tài thực hiện ở quy mô phòng thí nghiệm, cần mở rộng quy mô với thể tích mẫu lớn hơn.

Vật liệu nghiên cứu có khả năng tái sử dụng, cần nghiên cứu dung dịch rửa phù hợp để có thể khai thác hết giá trị của vật liệu, mang lại lợi ích kinh tế.

Trong những nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng các thiết bị lọc mang lại kết quả cao như máy li tâm... thay cho phương pháp lọc bằng giấy lọc.

Ngoài ra, theo nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng để sử dụng được nhiều lần vật liệu cũng như giảm chi phí cho việc thu hồi vật liệu, xin được đề xuất có những đề tài nghiên cứu vật làm chất mang để gắn vật liệu vào để dễ dàng kiểm soát mà vẫn đảm bảo hoạt tính xúc tác của vật liệu không thay đổi.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Phạm Văn Điện, 2012, *Exciton trong Graphene*, Luận văn Thạc sĩ ngành: Vật lí lí thuyết và vật lí toán, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.
2. Nguyễn Thị Hương, 2012, *Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của vật liệu nano ZnO*, Luận văn ThS Chuyên ngành: Vật lí Chất rắn, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Khoa Vật lí



3. Đặng Duy Trung, 2011, *Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất vật liệu polyme nanocompozit trên cơ sở polyaniline và graphit*, Luận văn Thạc sĩ ngành: Vật liệu và linh kiện nano, Trường Đại học Công nghệ
4. Nguyễn Việt Tuyên, 2011, *Chế tạo, nghiên cứu tính chất của màng mỏng, vật liệu cấu trúc nano trên cơ sở oxide kẽm pha tạp và khả năng ứng dụng*, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.
5. B Manu, 9 MAY 2007, *Physico-chemical treatment of indigo dye wastewater*.
6. Dogan; Turkdemir, Haluk, *Electrochemical Treatment of Actual Textile Indigo Dye Effluent*AUTHOR(S)
7. Huynh Ngoc Tien, Van Hoang Luan, Le Thuy Hoa, Nguyen Tri Khoa, Sung Hong Hahn, Jin Suk Chung, Eun Woo Shin, Seung Hyun Hur, *One-pot synthesis of a reduced graphene oxide-zinc oxide sphere composite and its use as a visible light photocatalyst*, Chemical Engineering Journal 229 (2013) 126–133
8. Meltem ünlü, april 2008, *Indigo dyeing wastewater treatment by the membrane Based filtration process*.

## NGHIÊN CỨU XỬ LÝ PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP TỪ CÂY NGÔ ĐỂ LÊN MEN ACID LACTIC

Nguyễn Ngọc Đài Trang, Phạm Phước Lộc, Phạm Thị Thanh Tâm,

Nguyễn Vũ Thanh Trúc Cao Thị Mỹ Vinh

Lớp: D11MT02      Khoa: Môi trường

Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Liên Thương

### TÓM TẮT

Acid lactic là một acid hữu cơ có tầm ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp, nông nghiệp cũng như thực phẩm. Hiện nay công nghiệp sản xuất lactic acid trong nước còn rất hạn chế, trong khi nhu cầu về acid lactic ngày càng tăng cao. Tổng thị trường thế giới về acid lactic là 86.000 tấn vào năm 2001, 500.000 tấn vào năm 2010. Ở Việt Nam: vào năm 2006, nhập gói hợp đồng trị giá 3,7 triệu USD từ công ty được Ildong (Hàn Quốc). Acid lactic được sản xuất từ nhiều nguồn nguyên liệu khác nhau như: tinh bột (sắn), mật ri đường (củ cải đường, mía,...) hay cellulose (rom lúa). Đặc biệt, nguồn cellulose để lên men tạo acid lactic có thể lấy từ các phế phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.. Với nguồn cung dồi dào, dễ kiếm, thành phần cellulose nhiều và có thể áp dụng các phương pháp lí, hóa, sinh nhằm tạo ra acid lactic thì việc tận dụng lõi ngô để lên men acid lactic là một ý tưởng thiết thực và có tính khả thi.

Vì vậy, đề tài “*Nghiên cứu xử lý phụ phẩm nông nghiệp từ cây ngô để lên men acid lactic*” là quan trọng và cấp thiết. Việc nghiên cứu sản xuất acid lactic từ nguồn phế phẩm nông nghiệp góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, có thể mang lại nguồn lợi về kinh tế, tăng thu nhập cho người nông dân trồng ngô, đẩy mạnh công nghiệp hóa sản xuất, cung cấp nguồn nguyên liệu acid lactic cho thị trường hiện nay.

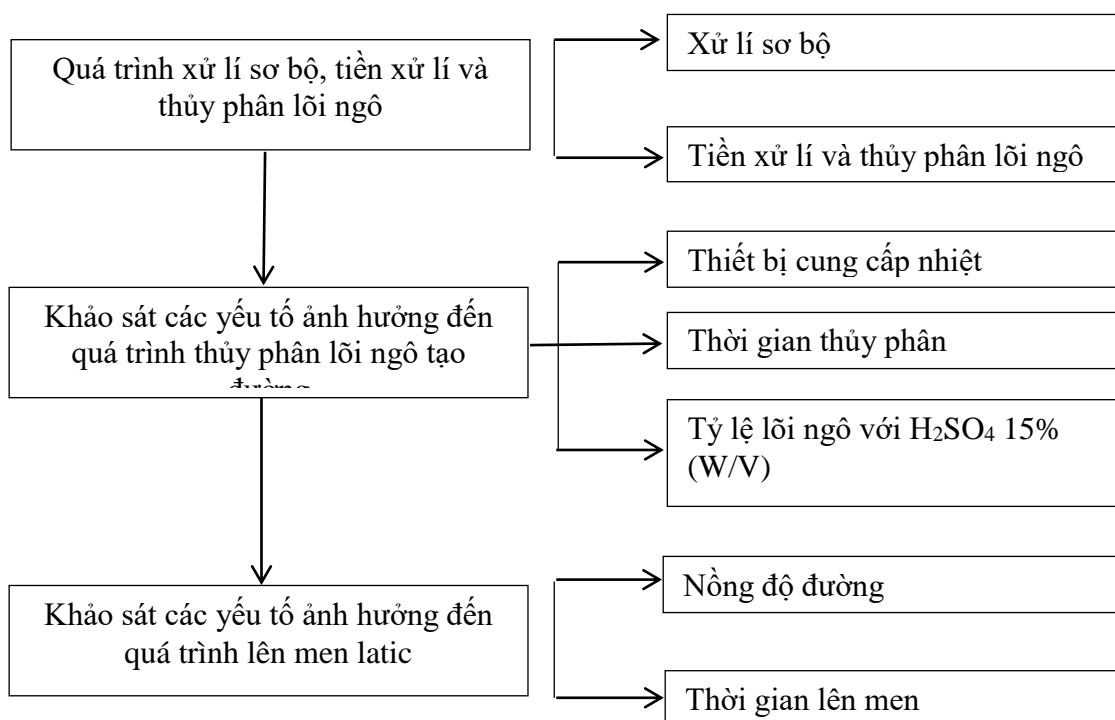
Đối tượng nghiên cứu: lõi ngô (Ngô lai DK 888) được cung cấp bởi hộ nông dân thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thành phần hóa học của lõi ngô

Thành phần	Cellulose	Hemicellulose	Lignin	Các chất rắn khác
Tỷ lệ (%)	34,1	42,5%	12,8%	10,6%

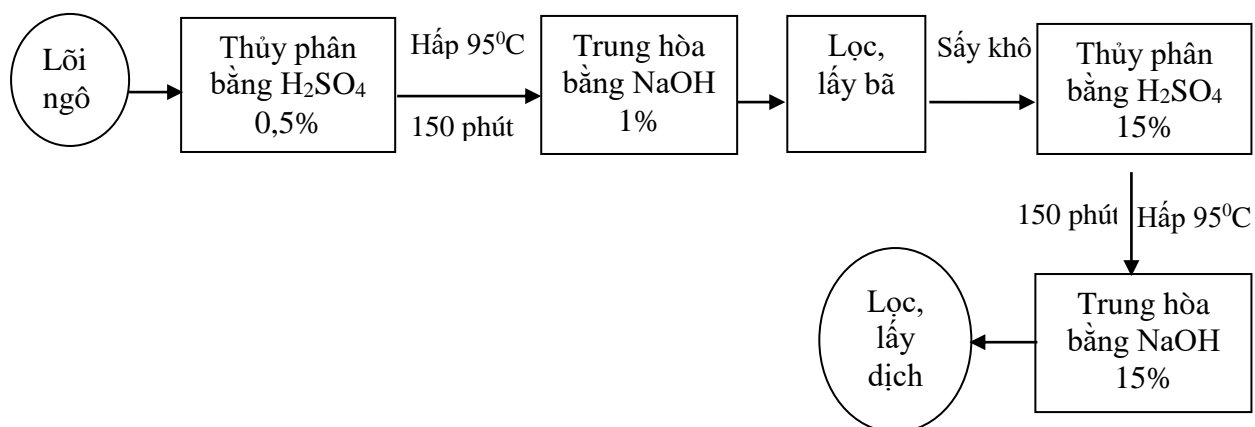
Sau nghiên cứu, nhóm thu được acid lactic - thuộc sản phẩm vật liệu, có thể ứng dụng trong công nghiệp, y học và nghiên cứu các sản phẩm thân thiện với môi trường.

## QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ



**Hình 1. Sơ đồ tổng quát về nội dung nghiên cứu**

Lõi ngô sau khi đem về phơi nắng, sau đó nghiền nhỏ (kích thước hạt 1 – 2 mm). Tiến hành tiền xử lý và thủy phân lõi ngô theo sơ đồ sau:



**Hình 2. Sơ đồ tổng tiền xử lý và thủy phân lõi ngô**

### Khảo sát quá trình thủy phân lõi ngô tạo đường ở điều kiện tối ưu

Chuẩn bị 1 bình chứa 4 g lõi ngô, tiến hành tiền xử lí, thêm vào mỗi bình acid H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 15%; tỷ lệ lõi ngô với acid H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 15% là 1:8 (W/V); thời gian 150 phút. Số lần lặp lại thí nghiệm là 2. Kết quả đo OD của dịch đường lõi ngô thể hiện ở bảng dưới đây với độ pha loãng  $n = 100$ .

**Bảng 1. Nồng độ đường glucose của dịch đường sau thủy phân (nồng độ đã pha loãng,  $n = 100$ )**

Mẫu	OD <sub>540nm</sub>	Nồng độ đường (mg/ml) $y = 1,1304x + 0,0406$
Mẫu đối chứng	0,0816	0
Mẫu 1	0,3261	0,2526
Lần lặp 1	0,3279	0,2542
Lần lặp 2	0,3105	0,2388
<b>Trung bình</b>		0,2485
<b>Độ lệch chuẩn</b>		0,0085

**Lưu ý:** Mẫu đối chứng sử dụng nước cất

Vậy nồng độ dịch đường của lõi ngô khi chưa pha loãng là: 24,85 mg/ml

Sau khi tiến hành tính toán, hiệu suất quá trình thủy phân lõi ngô tạo dịch đường là 25,95% với nồng độ dịch đường 24,85 mg/ml.

Hiệu suất quá trình thủy phân có thể tăng hơn nữa nếu bổ sung thêm enzyme, đồng thời lựa chọn giống ngô thích hợp do các giống ngô khác nhau sẽ tạo ra lượng đường trong thủy phân khác nhau.

### Khảo sát quá trình lên men lactic ở các điều kiện tối ưu

Tiến hành thí nghiệm với các điều kiện: Nồng độ đường tổng 2%; tỷ lệ giống 10%; nhiệt độ 37°C; thời gian 8 ngày; pH = 6,0

Sau khi tiến hành lên men ở điều kiện tối ưu, hàm lượng acid lactic thu được là 6,05 g/l ở pH = 4,1. Hiệu suất lên men đạt 30,25%.

Hiệu suất lên men lactic và lượng đường thủy phân có thể nâng cao và phát triển hơn khi kiểm soát pH trong dịch lên men, đồng thời sử dụng hệ thống lên men bán liên

tục hoặc thiết bị lên men có cánh khuấy sẽ tạo lượng acid lactic cao và hiệu suất chuyển hóa đường thành acid lactic được nâng lên rõ rệt.

## **KẾT LUẬN**

Qua quá trình tiến hành khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến sự thủy phân lõi ngô và lên men axi lactic từ dịch đường sau thủy phân, kết hợp với các số liệu thực nghiệm có thể rút ra các kết luận sau:

1. Điều kiện tối ưu để thủy phân lõi ngô tạo dịch đường là: sử dụng bể ổn nhiệt, thời gian thủy phân 150 phút, tỷ lệ lõi ngô với acid  $H_2SO_4$  15% là 1:8 (W/V) thu được hàm lượng đường 24,85 g/l, hiệu suất thủy phân là 25,95.
2. Quá trình lên men lactic từ dịch đường sau thủy phân tối ưu ở điều kiện: tỷ lệ giống 10%, nồng độ đường tổng 2%, nhiệt độ  $37^{\circ}C$ , thời gian 8 ngày, pH = 6,0 thu được hàm lượng acid tổng 6,05 g/l, hiệu suất lên men là 30,25%.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tài liệu Tiếng Việt**

- [1]. Kiều Hữu Ánh, Giáo trình *Vi sinh vật học công nghiệp*, NXB Khoa Học – Kỹ Thuật.
- [2]. Lê Xuân Phương, *Thí nghiệm vi sinh vật học*, trường Đại học Đà Nẵng [Tài liệu chưa xuất bản].
- [3]. Ngô Đại Nghiệp và cộng sự, Tài liệu thực hành Phân tích thực phẩm, trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP. HCM [Tài liệu chưa xuất bản].
- [4]. Nguyễn Đức Lượng (2002), “ Công nghệ vi sinh”, tập 2, NXB Đại học Quốc Gia TP.HCM.
- [5]. Nguyễn Đức Lượng và cộng sự, “Vi sinh vật công nghiệp”, tập 2, trường Đại học Bách Khoa TP.HCM, 1996.
- [6]. Nguyễn Hoài Hương – Bùi Văn Thế Vinh, Bài giảng *Thực hành Hóa Sinh*, trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP. HCM.
- [7]. Nguyễn Thị Thanh Hà (2012), *Nghiên cứu quá trình lên men lactic từ lõi ngô*, Luận văn Thạc sĩ Kỹ thuật, trường Đại học Đà Nẵng [Tài liệu chưa xuất bản].

[8]. Nguyễn Thúy Hương, *Tuyển chọn và cải thiện các chủng Acetobacter xylinum, tạo cellulose vi khuẩn để sản xuất và ứng dụng ở quy mô pilot* – Luận văn tiến sĩ sinh học, trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP.HCM [Tài liệu chưa xuất bản].

[9]. Nguyễn Văn Tuyên (2011), *Nghiên cứu quy trình lên men lactic từ rơm lúa*, Luận văn Thạc sĩ Kỹ thuật, trường Đại học Đà Nẵng [Tài liệu chưa xuất bản].

#### **Tài liệu nước ngoài**

[10]. Atcha Boonmee (2012),” Hydrolysis of various thai agricultural biomasses using the crude enzyme from aspergillus aculeatus iizuka fr60 isolated from soil”, *Brazilian Journal of Microbiology*, 43(2), tr. 461.

[11]. Noah Weiss, Johan Börjesson, Lars Saaby Pedersen and Anne S Meyer (2013), “Enzymatic lignocellulose hydrolysis: Improved cellulase productivity by insoluble solids recycling”, *Biotechnology for Biofuels*, tr. 13.

[12]. Zulfiqar Ali (2007), *Production and utilization of food grade lactic acid from corn cobs*, *institute of food science and technology*, University of agriculture, Faisalabad.

#### **Tài liệu từ Internet**

[13]. Nghiên cứu quá trình lên men lactic từ mật ri đường, truy cập ngày 20-3-2014, từ trang web <http://doc.edu.vn/tai-lieu/de-tai-nghien-cuu-qua-trinh-len-men-lactic-tu-mat-ri-duong-10246/>

[14]. Cellulose từ trang web <http://vi.wikipedia.org/wiki/Cellulose>.

## NGHIÊN CỨU ĐIỀU KIỆN KHỬ TRÙNG VÀ CẢM ỨNG TẠO CHÒI ĐỂ NHÂN GIỐNG VÔ TÍNH CÂY TRÂN CHÂU XANH

(*Nervilia aragoana* Gaudich)

Nguyễn Thị Xuân Thùy – MSSV: 111C840072,

Huỳnh Ngọc Anh – MSSV: 111C84002

Lớp: C11SH02 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thanh Thuận

### TÓM TẮT

Thảo dược là nguồn nguyên liệu thực vật quý giá, cung cấp dược liệu để sản xuất và chế biến các loại thuốc hữu ích phục vụ cho việc chữa bệnh và phục hồi sức khỏe cho con người.

Trân châu xanh (*Nervilia aragoana* Gaudich) (tên khác: Thanh thiên quỳ xanh, Lan một lá) thuộc họ Lan (*Orchidaceae*) là một loại địa lan nhỏ. Trên thế giới Trân châu xanh phân bố ở Nam Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc trên núi đá, chỗ ẩm mát dưới bóng cây to hoặc dưới đám cỏ dày đặc ở các tỉnh từ Hoà Bình, Lạng Sơn, Kon Tum đến Sông Bé. Ngoài giá trị về thẩm mỹ, đây còn là một loài thực vật dược quý hiếm có công dụng lợi phổi, chữa lao phổi, ho, mụn nhọt, giải độc. Bộ phận dùng là toàn bộ cây hay củ, có khi chỉ dùng lá [1]. Do đó, loài này đã bị khai thác quá mức, dẫn đến nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên cao trong tương lai không xa. Theo ghi nhận của Sách đỏ Việt Nam, Trân châu xanh ở mức V – sẽ nguy cấp (có thể bị đe dọa tuyệt chủng).

Đề tài đã xác định được chất khử trùng, nồng độ và thời gian khử trùng thích hợp trên đối tượng cây Trân châu xanh. Đồng thời xác định được điều kiện môi trường, nồng độ chất điều hòa sinh trưởng cũng như bổ sung hàm lượng nước dừa thích hợp cho sự tạo chồi của chồi đỉnh và đoạn thân.

Kết quả của đề tài là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo trong việc xây dựng quy trình để vi nhân giống đối tượng này. Về mặt y học nghiên cứu góp phần tạo nguồn dược liệu chất lượng, dồi dào, ổn định phục vụ công tác điều trị bệnh, đồng thời góp phần bảo tồn một loài thực vật quý hiếm. Kết quả của đề tài đã góp phần thêm những

hiều biết về kỹ thuật nuôi cấy mô, rất có ý nghĩa trong nghiên cứu khoa học cũng như ứng dụng trong thực tế.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

Nguyên liệu khởi đầu được sử dụng trong nghiên cứu này là củ cây Trân châu xanh (chọn những củ có đường kính khoảng 1 cm, trắng, cứng, khỏe mạnh) lấy từ trong đất được rửa qua bằng nước máy cho hết bụi bẩn bám vào. Dùng xà bông rửa qua nhẹ nhàng. Rửa lại bằng nước máy nhiều lần dưới vòi nước. Để củ vào trong bình pise vô trùng và được rửa nhiều lần bằng nước cất vô trùng. Chuyển mẫu vào tủ cấy. Trong tủ cấy vô trùng, củ của cây trân châu xanh được rửa 3 lần, mẫu được xử lý sơ bộ bằng cồn 70<sup>0</sup> trong thời gian 1 phút. Mẫu được rửa lại 5 lần bằng nước cất vô trùng. Tiếp tục tham dò với các chất khử trùng ở nồng độ và thời khác nhau. Mẫu sau khi khử trùng được cấy lên môi trường cơ bản WPM, có 2% saccharose, 0,7% agar để nghiên cứu tỉ lệ phần trăm mẫu bị nhiễm, tỉ lệ phần trăm mẫu vô trùng và tỉ lệ phần trăm mẫu nảy chồi.

Đỉnh chồi, chồi nách (khoảng 1cm) tách từ các chồi *in vitro* được sử dụng như nguyên liệu chính trong đề tài này và được chuyển lên môi trường WPM, bổ sung thêm chất điều hòa sinh trưởng, nước dừa ở các nồng độ khác nhau để thăm dò khả năng tạo chồi của mẫu.

Các thí nghiệm được tiến hành ở điều kiện nhiệt độ  $25 \pm 2^{\circ}\text{C}$ , cường độ ánh sáng 2000- 3000 lux và thời gian chiếu sáng là 16 giờ/ngày.

Kết quả thí nghiệm được xử lý bằng phần mềm SPSS 13.3 (SPSS Inc. Headquarters, United States, 2004) với mức xác suất có ý nghĩa  $p < 0,05$ .

Qua quá trình nghiên cứu chúng tôi đã thu được một số kết quả sau:

- ***Thí nghiệm 1: Khử trùng mẫu***

Sau 8 tuần, một số mẫu từ củ vô trùng nảy chồi, kết quả khử trùng được trình bày ở Bảng 1. Nhìn chung với các chất khử trùng khác nhau cho hiệu quả khử trùng khác nhau. Nước Javen và HgCl<sub>2</sub> cho tỉ lệ mẫu vô trùng khá tốt, nhưng hai chất này là chất khử trùng mạnh nên tỉ lệ mẫu nảy chồi rất thấp.



Đối với bảng Bảng 1,  $\text{Ca}(\text{OCl})_2$  cho hiệu quả khử trùng tốt nhất, tuy tỉ lệ % mẫu vô trùng thấp hơn  $\text{HgCl}_2$  nhưng tỉ lệ mẫu vô trùng này chồi cao hơn nhiều (4% tổng số).

Theo Latha P. G. (1999), điều kiện khử trùng thích hợp là ngâm mẫu trong thuốc tẩy Teepol 1% (v/v) trong 10 phút, rồi chuyển sang ethanol 70° trong 30 giây. Sau đó khử trùng bằng  $\text{HgCl}_2$  0,1% trong 3 phút, rồi rửa bằng nước cất 3 lần. [4]

**Bảng 1. Tỉ lệ (%) mẫu được vô trùng và nảy chồi sau 8 tuần nuôi cấy**

	Nước Javen (1:3; 15 phút)			$\text{Ca}(\text{OCl})_2$ (10%, 10 phút)			$\text{HgCl}_2$ (0.1%, 10 phút)			$\text{HgCl}_2$ (0.1%, 5 phút)		
	% mẫu nhiễm	% mẫu sống	% mẫu tạo chồi	% mẫu nhiễm	% mẫu sống	% mẫu tạo chồi	% mẫu nhiễm	% mẫu sống	% mẫu tạo chồi	% mẫu nhiễm	% mẫu sống	% mẫu tạo chồi
Củ	75	25	0	85	15	4	5	95	0	13	87	0

- **Thí nghiệm 2: Khảo sát ảnh hưởng của BAP đến khả năng tạo cụm chồi của mẫu**

Cây con *in vitro* được tạo thành từ củ làm nguyên liệu cho thí nghiệm 2. Kết quả nuôi cấy chồi đỉnh sau 8 tuần trên môi trường WPM có bổ sung chất điều hòa sinh trưởng BAP được trình bày ở Bảng 2.

**Bảng 2. Sự thành lập cụm chồi từ chồi đỉnh của cây con *in vitro***

BAP (mg/l)	Số chồi/ mẫu	Chiều cao chồi (cm)
0	1,0 <sup>c</sup> ± 0,11	1,84 <sup>c</sup> ± 0,02
<b>0,5</b>	<b>3,67<sup>a</sup> ± 0,13</b>	<b>2,23<sup>b</sup> ± 0,03</b>
1,0	1,93 <sup>b</sup> ± 0,09	2,62 <sup>a</sup> ± 0,05

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy có sự tạo chồi mới ở hầu hết các môi trường, tuy nhiên ở nồng độ chất điều hòa sinh trưởng khác nhau cho kết quả tạo cụm chồi của mẫu là khác nhau.

Nhìn chung môi trường bổ sung BAP 0.5 mg/l cho kết quả tạo cụm chồi tốt nhất với số chồi trung bình là 3,67. Chồi phát triển tốt. Sau 2 tuần nuôi cấy mẫu bắt đầu có hiện tượng tạo chồi mới. Chồi có màu hồng nhạt xen kẽ màu xanh nhạt. Chồi nhanh chóng phát triển và chiều cao trung bình đạt 2.23 cm.

Nghiên cứu của Latha P. G. (1999) cũng cho thấy số chồi tạo từ củ cây trên châu xanh là  $3,1 \pm 0,83$  sau 4 tuần nuôi cấy trên môi trường WPM bổ sung 0,5 mg/l BA và 7 g/l agar. Những chồi này sẽ tạo rễ trong môi trường bổ sung 0,5 mg/l NAA [4].

Chow H. T. (1986) đã thành công trong việc nhân giống từ thân củ trên châu xanh trên môi trường MS (Murashige and Skoog medium) bổ sung BA (2,5 mg/l), NAA (0,4 mg/l), peptone (1,5 mg/l), than hoạt tính (1,5 mg/l), sucrose (30 g/l) và agar (10 g/l) ở 25 °C, 16 h chiếu sáng. Ngoài ra, củ cũng có thể được nhân giống bằng dạng dinh dưỡng hỗn hợp Hyponex số 1 (3 g/l), sucrose (30 g/l), (1,5 mg/l), peptone (1,5 g/l), NAA (5 mg/l) và agar (10 g/l) [2].

- ***Thí nghiệm 3: Khảo sát ảnh hưởng của BAP kết hợp với nước dừa lên khả năng tạo cụm chồi từ chồi đỉnh***

Chồi đỉnh của củ nảy chồi từ thí nghiệm 1 được cắt khúc 1 cm, cấy lên môi trường WPM bổ sung 0,5 mg/l BAP kết hợp với nước dừa với thể tích từ 0 – 20%. Sau 1 - 2 tuần nuôi cấy, mẫu bắt đầu cảm ứng và dài ra. Một số mẫu có hiện tượng tạo chồi mới.

Kết quả sau 8 tuần nuôi cấy được trình bày ở bảng 3.

**Bảng 3. Ảnh hưởng của BAP kết hợp với nước dừa lên khả năng tạo cụm chồi của chồi đỉnh**

BAP (mg/l)	Nước dừa (% V)	Số chồi/ mẫu	Chiều cao chồi (cm)
0,5	0	$3,67^d \pm 0,13$	$2,23^a \pm 0,03$
0,5	10	$5,96^{ab} \pm 0,18$	$0,59^{bc} \pm 0,16$

<b>0,5</b>	<b>15</b>	<b>6,33<sup>a</sup> ± 0,12</b>	<b>0,84<sup>b</sup> ± 0,19</b>
0,5	20	5,17 <sup>c</sup> ± 0,62	0,62 <sup>bc</sup> ± 0,08

*Các chữ cái khác nhau trên cùng một cột chỉ ra sự sai khác có ý nghĩa thống kê với  $P < 0,05$*

Từ kết quả ở bảng 3, chúng tôi nhận thấy tất cả các môi trường đều có khả năng tạo cụm chồi. Chồi phát triển khỏe mạnh. Tuy nhiên, ở những môi trường có bổ sung nước dừa chồi phát triển khỏe mạnh hơn, chồi mới hình thành sớm hơn so với môi trường không bổ sung nước dừa đặc biệt ở môi trường bổ sung 0,5 mg/l BAP kết hợp 15% nước dừa cho kết quả tốt nhất. Số chồi trung bình cao nhất đạt 6,33 chồi/mẫu. Chiều cao trung bình là 0,84 cm.

- ***Thí nghiệm 4: Khảo sát ảnh hưởng của BAP kết hợp với nước dừa lên khả năng tạo cụm chồi từ chồi nách***

Chồi nách của củ nảy chồi từ thí nghiệm 1 được cắt khúc 1 cm, cấy lên môi trường WPM bổ sung 0,5 mg/l BAP kết hợp với nước dừa với thể tích từ 0 – 20%. Sau 1 - 2 tuần nuôi cấy, mẫu bắt đầu cảm ứng và dài ra. Một số mẫu có hiện tượng tạo chồi mới.

Kết quả sau 8 tuần nuôi cấy được trình bày ở bảng 4.

**Bảng 4. Ảnh hưởng của BAP kết hợp với nước dừa lên khả năng tạo cụm chồi từ chồi nách**

BAP (mg/l)	Nước dừa (% V)	Số chồi/ mẫu	Chiều cao chồi (cm)
0,5	0	1,67 <sup>c</sup> ± 0,13	0,23 <sup>cd</sup> ± 0,03
0,5	10	2,81 <sup>b</sup> ± 0,18	0,38 <sup>ab</sup> ± 0,16
<b>0,5</b>	<b>15</b>	<b>4,53<sup>a</sup> ± 0,12</b>	<b>0,46<sup>a</sup> ± 0,19</b>
0,5	20	3,02 <sup>b</sup> ± 0,62	0,32 <sup>bc</sup> ± 0,08

Từ kết quả ở bảng 4, chúng tôi nhận thấy tất cả các môi trường đều có khả năng tạo cụm chồi. Chồi phát triển khỏe mạnh. Tuy nhiên ở những môi trường có bổ sung nước dừa chồi phát triển khỏe mạnh hơn, chồi mới hình thành sớm hơn so với môi trường không bổ sung nước dừa.

Ở môi trường bổ sung 0,5 mg/l BAP kết hợp 15% nước dừa cho kết quả tốt nhất. Số chồi trung bình cao nhất đạt 4,53 chồi/mẫu. Chiều cao trung bình là 0,46 cm. Từ đó, chúng tôi rút ra kết luận rằng BAP kích thích tạo cụm chồi từ chồi nách, nước dừa kích thích chồi phát triển nhanh và khỏe.

Nguyễn Văn Song và cs (2010) khi nghiên cứu trên với đề tài lan Kim Điệp (*Dendrobium chrysotoxum*) cũng thấy rằng môi trường tốt nhất cho sự nảy mầm, phát sinh protocorm, nhân nhanh protocorm, phát sinh chồi từ protocorm là môi trường MS bổ sung chất điều hòa sinh trưởng kết hợp với 15% nước dừa [5].

Trên đối tượng là cây Hà thủ ô đỏ (*Polygonum multiflorum* Thunb *in vitro*) nghiên cứu của Huỳnh Thị Đan San và Võ Thị Bạch Mai (2009) cũng khẳng định rằng nước dừa 10% khi bổ sung vào môi trường MS cho kết quả tốt cho sự phát sinh phôi soma [3].

## **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu thu được, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

- Nồng độ chất khử trùng và thời gian tối ưu cho khử trùng mẫu từ củ cây Trân châu xanh là  $\text{Ca}(\text{OCl})_2$  nồng độ 10%, 10 phút. Tỷ lệ mẫu vô trùng là 15%, tỉ lệ mẫu tạo chồi là 4%.

- Trong các môi trường bổ sung BAP, môi trường có bổ sung 0,5 mg/l BAP là môi trường tối ưu nhất cho việc tạo cụm chồi *in vitro* từ chồi đỉnh của cây nảy mầm từ củ *in vitro*, với số chồi trung bình/mẫu là 3,67 chồi/mẫu, chiều cao chồi trung bình là 2,23 cm.

- Trong các môi trường nuôi cấy chồi đỉnh có bổ sung BAP kết hợp với nước dừa, môi trường bổ sung 0,5 mg/l BAP kết hợp 15% nước dừa cho khả năng tạo cụm chồi *in vitro* tốt nhất với số chồi trung bình 6,33 chồi/mẫu. Chiều cao trung bình là 0,84 cm.

Cây Trân châu xanh là loài quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên cao trong một tương lai không xa. Là loài nằm trong sách đỏ Việt Nam và cũng là loài có giá trị dược liệu cao, sinh sản ít, thời gian sinh sản theo mùa và mỗi năm từ 1 củ thường cho 1 cây. Để bảo vệ và nhân nhanh loài này chúng tôi kiến nghị:

- Tiếp tục nghiên cứu khả năng khử trùng của các chất lên cuống lá, lá để tìm hiệu quả khử trùng tốt nhất.
- Tiếp tục khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến sự tạo rễ của chồi con *in vitro*.
- Khảo sát các yếu tố môi trường và dinh dưỡng như: nồng độ khoáng, nồng độ đường, ánh sáng, nhiệt độ... để tìm ra điều kiện tối ưu cho sự phát triển của chồi *in vitro*.
- Theo dõi khả năng phát triển của cây con ngoài vườn ươm

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đỗ Tất Lợi (2003), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb Y Học, Hà Nội.
- [2]. Du Q., W. L. Chen, và Z. H. Wang (2005), "Study on tissue culture and plant regeneration of *Nervilia fordii*", *China journal of Chinese materia medica* 30(11), Tr.812-814.
- [3]. Huỳnh Thị Đan San và Võ Thị Bạch Mai (2009), "Tìm hiểu sự phát sinh phôi soma từ mô sẹo lá cây hà thủ ô đỏ *Polygonum multiflorum* Thunb *in vitro*", *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, (12, 17), Tr.81-85.
- [4]. M. Atique Akbar và Shyamal Roy K. (2006), "Effects of liquid medium on rooting and acclimation of regenerated micro shoots of banana (*Musa sapientum* L.) cv. Sagar", *Plant Tissue Culture & Biotech* 16(1), Tr.11-18.
- [5]. Nguyễn Văn Song, Phan Hùng Vĩnh, Trương Thị Bích Phượng (2011), "Nhân nhanh *in vitro* lan Kim Điệp (*Dendrobium chrysotoxum*)", *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, 64(1), Tr. 127.

## **KHẢO SÁT KHẢ NĂNG ĐỐI KHÁNG NẤM BỆNH HẠI CÂY TRỒNG CỦA NẤM TRICHODERMA PHÂN LẬP TẠI BÌNH DƯƠNG**

Đỗ Lương Ngọc Châu – MSSV: 111C840005, Cao Trương Ái Nữ - 111C840051

Lớp: C11SH01, C11SH02 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Anh Dũng

### **TÓM TẮT**

Trong những năm gần đây, nền nông nghiệp Việt Nam có những bước tiến vượt bậc do cải tạo giống và dùng nhiều biện pháp bảo vệ thực vật. Nhờ đó mà ngoài việc đáp ứng nhu cầu lương thực - thực phẩm trong nước, sản lượng nhiều loại nông sản xuất khẩu của Việt Nam được xếp vào hàng đầu thế giới. Mặc dù vậy sản phẩm nông sản của Việt Nam vẫn được xem là kém chất lượng mà nguyên nhân chính là do việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật đặc biệt là thuốc diệt nấm gây hại cho cây trồng. Đó không những là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường mà còn dẫn đến dư lượng của chúng trong sản phẩm nông sản vượt quá mức cho phép gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người tiêu dùng.

Trước tình hình đó, biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại bằng sinh học đã được nhiều nhà khoa học quan tâm và nghiên cứu việc phòng trừ nấm gây bệnh bằng phương pháp sinh học cho thấy tính hiệu quả lớn của nó, nấm gây bệnh không kháng thuốc, không gây ô nhiễm môi trường. Nhiều công trình nghiên cứu thấy nấm *Trichoderma* có khả năng đối kháng với nấm gây bệnh như *Rhizoctonia*, *Sclerotium*, *Fusarium*, *Pythium*, *Verticillium* và *Botrytis* gây bệnh trên lúa, ngô, và một số cây trồng khác...thông qua nhiều cơ chế bao gồm kí sinh, chất kháng sinh và enzyme phân hủy vách tế bào của nấm bệnh.

Xuất phát từ thực tế trên chúng tôi thực hiện đề tài “**Khảo sát khả năng đối kháng nấm bệnh hại cây trồng của nấm *Trichoderma* phân lập tại Bình Dương**” với mục tiêu tìm ra các chủng nấm *Trichoderma* có khả năng đối kháng mạnh với nấm gây bệnh trên cây trồng tại tỉnh Bình Dương, đặt nền móng cho việc tạo ra chế phẩm sinh học có hiệu năng cao trong việc phòng trừ nấm bệnh. Từ đó góp phần hạn chế

việc lạm dụng thuốc hóa học trong nông nghiệp, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng sản phẩm.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

### **+ Phân lập nấm *Trichoderma* phân lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương.**

Để tiến hành phân lập nấm *Trichoderma*, chúng tôi đã thu các đất, lá mục, thân mục, cành mục.v.v... tại nhà các hộ dân canh tác nông nghiệp tại 3 địa điểm chính là Thủ Dầu Một, Bến Cát, Tân Uyên và thực hiện phân lập nấm sợi .

Sau khi đã thu được các chủng nấm sợi thuần chủng, chúng tôi tiếp tục tiến hành định danh đến chi đối với những chủng nấm nghi ngờ thuộc chi *Trichoderma* bằng phương pháp quan sát vi thể và kết hợp với khóa phân loại đến chi nấm *Trichoderma* của Robert A. Samson, (1984); Nguyễn Lâm Dũng (2011); Bùi Xuân Đồng (2004) và Nguyễn Đức Lượng (2006).

Kết quả phân lập thu được tổng cộng 8 chủng nấm *Trichoderma* sp. khác nhau gồm Tr1, Tr2, Tr3, Tr4, Tr5, Tr6, Tr7, Tr8. Trong đó, các chủng Tr1, Tr2 được phân lập từ thân mục chiếm 25%; Tr3, Tr4, Tr5, Tr6, Tr8 được phân lập từ đất chiếm 62.5% và Tr7 được phân lập từ lá mục chiếm 12.5%. Từ kết quả trên có thể kết luận nấm *Trichoderma* spp. xuất hiện nhiều trong đất hơn so với lá mục hay cành mục, cũng như đất là môi trường thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của nấm *Trichoderma* spp.

Kết quả nghiên cứu trên của chúng tôi cũng trùng khớp với một số kết quả nghiên cứu đã công bố trước đó của Nguyễn Ngọc Phúc (2005), Trần Thu Hà và cs (2012) hay Nguyễn Thị Nhã Vy (2009).

### **+ Khảo sát khả năng đối kháng của *Trichoderma* spp. đã phân lập được với một số chủng nấm gây bệnh trên cây trồng.**

Để tiến hành khảo sát khả năng đối kháng nấm bệnh của các chủng nấm *Trichoderma* spp. đã phân lập được ở trên. Chúng tôi tiến hành khảo sát khả năng đối kháng của các chủng nấm *Trichoderma* spp. đã phân lập được ở trên với 3 chủng nấm bệnh do phòng thí nghiệm Vi sinh trường Đại học Thủ Dầu Một cung cấp.

+ *Sclerotium* sp. (kí hiệu NB1): gây bệnh thối thân, lá trên lan Mokara.

+ *Sclerotium* sp. (kí hiệu NB2): gây bệnh thối thân, thối lá trên lan Dendro.

+ *Fusarium oxysporum* (kí hiệu NB3): gây bệnh héo rũ trên cây ớt.

Sau khi bố trí thí nghiệm, chúng tôi tiến hành quan sát và chi nhận lại bán kính khuẩn lạc nấm gây bệnh ở các nghiệm thức và tính toán hiệu suất đối kháng của nấm *Trichoderma* spp. với các đối tượng nấm bệnh tại các thời điểm 3 ngày, 5 ngày, 7 ngày.v.v...cho đến khi xuất hiện 1 nghiệm thức có hiệu suất đối kháng đạt 100% (khi nấm *Trichoderma* spp. mọc trùm lên nấm bệnh trong nghiệm thức) thì dừng quan sát.

**\* Khả năng đối kháng của *Trichoderma* spp. đã phân lập được với nấm *Sclerotium* sp. (NB1) trên môi trường dinh dưỡng PGA.**

**Bảng 1.** Hiệu suất đối kháng của *Trichoderma* spp.với chủng *Sclerotium* sp. (NB1) trên môi trường dinh dưỡng PGA.

<i>Trichoderma</i> spp.	Hiệu suất đối kháng NB1		
	3 ngày	5 ngày	7 ngày
Tr1	32.5	28,6	28,6
Tr2	50.8	54.8	28,6
Tr3	47.5	65.1	55,6
Tr4	35	64.6	73
Tr5	22.5	26.9	60,3
<b>Tr6</b>	<b>57.5</b>	<b>77</b>	<b>100</b>
<b>Tr7</b>	<b>66.25</b>	<b>88.1</b>	<b>100</b>
Tr8	66.25	62.7	41.27

**\* Khả năng đối kháng của *Trichoderma* spp. với chủng *Sclerotium* sp. (NB2) trên môi trường dinh dưỡng PGA.**

**Bảng 2.** Hiệu suất đối kháng của *Trichoderma* spp.với chủng *Sclerotium* sp.(NB2) trên môi trường dinh dưỡng PGA.

<i>Trichoderma</i> spp.	Hiệu suất đối kháng NB2		
	3 ngày	5 ngày	7 ngày
Tr1	43,8	60,3	60,3
Tr2	48,4	57,1	28,6



Tr3	21,9	49,2	47,6
Tr4	32,2	52,4	65,1
Tr5	18,8	76,2	76,2
Tr6	37,5	78,6	100
Tr7	35,9	95,2	100
Tr8	42,2	58	33,3

Từ kết quả của thí nghiệm khảo sát khả năng đối kháng nấm *Trichoderma* spp. với hai chủng nấm bệnh thuộc chi *Sclerotium* là NB1 và NB2 có thể nhận thấy rằng hai chủng *Trichoderma* spp. kí hiệu là Tr6 và Tr7 có tính đối kháng tốt nhất với nấm *Sclerotium* sp.(NB1) và *Sclerotium* sp. (NB2). Hiệu suất đối kháng tăng dần theo thời gian và cao nhất là ở thời điểm 7 ngày sau tiến hành thí nghiệm khi đạt hiệu suất 100%. Các chủng còn lại Tr1, Tr2, Tr3, Tr4, Tr5, Tr8 đều có khả năng đối kháng yếu hay chỉ ở mức độ trung bình với cả hai chủng nấm bệnh NB1 và NB2.

Kết quả từ thí nghiệm trên của chúng tôi cũng trùng khớp với một số kết quả đã được công bố trước đó của Nguyễn Ngọc Phúc (2005) khi đánh giá về khả năng đối kháng của nấm bệnh của *Trichoderma* spp. thì kết quả cũng cho thấy rằng khả năng đối kháng với nấm *Sclerotium* của *Trichoderma* spp. là yếu. Hay trong công bố của hai tác giả Trần Thu Hà và cs (2012) đã phân lập được 40 chủng nấm *Trichoderma* để khảo nghiệm khả năng ức chế và đối kháng với nấm bệnh *Sclerotium rolfsii*, trong đó có 11 chủng có hiệu quả ức chế cao; 26 chủng đối kháng trung bình và 3 chủng có khả năng ức chế yếu.

**\* Khả năng đối kháng của *Trichoderma* spp. với chủng *Fusarium oxysporum* (NB3) trên môi trường dinh dưỡng PGA.**

**Bảng 3.** Hiệu suất đối kháng của *Trichoderma* spp. với chủng *Fusarium oxysporum* (NB3) trên môi trường dinh dưỡng PGA.

<i>Trichoderma</i> spp.	Hiệu suất đối kháng NB1 (%)	
	3 ngày	5 ngày
Tr1	20,4	100
Tr2	30,4	100

Tr3	19,1	100
Tr4	30,4	100
Tr5	30,4	100
Tr6	40,8	100
Tr7	40,8	100
Tr8	32,1	100

Kết quả ghi nhận cho thấy, tất cả các chủng *Trichoderma* spp. phân lập được đều có tính đối kháng tốt đối với nấm *Fusarium oxysporum* (NB3) ở thời điểm 5 ngày khi tất cả các nghiệm thức đối kháng đều đạt hiệu suất 100%. Trong đó, hai chủng mà chúng tôi quan tâm nhất là Tr6 và Tr7 (hai chủng có khả năng đối kháng mạnh với nấm *Sclerotium* sp.) cũng có khả năng đối kháng mạnh và nổi trội nhất với *Fusarium oxysporum* so với những chủng còn lại. Kết quả trên cũng trùng khớp với kết quả nghiên cứu của Huỳnh Văn Phục (2009) khi sử dụng nấm *Trichoderma* spp. đối kháng với nấm *Fusarium oxysporum* và hiệu quả cao.

Từ kết quả trên có thể rút ra kết luận rằng nấm *Trichoderma* spp. là tác nhân hữu hiệu đối kháng với nấm *Fusarium oxysporum*. Các chủng Tr1, Tr2, Tr3, Tr4, Tr5, Tr6, Tr7, Tr8 đều có thể dùng làm nguyên liệu để chế tạo ra chế phẩm phòng trừ nấm *Fusarium oxysporum*.

#### **+ Bước đầu tạo chế phẩm nấm *Trichoderma* spp. phòng trừ nấm bệnh (NB1, NB2, NB3)**

Để tiến hành tạo chế phẩm nấm *Trichoderma* spp. chúng tôi đã chọn chủng Tr6, Tr7 là hai chủng vừa có khả năng đối kháng mạnh với nấm *Sclerotium* sp., vừa có khả năng đối kháng mạnh với nấm *Fusarium oxysporum* tiến hành nuôi trên môi trường xốp trong các bình tam giác có thành phần như sau: Cám : 60% ; Bột đậu nành : 30% ; Bột ngô : 10% ; Trấu : bổ sung thêm 25% ; Độ ẩm : 60% ; pH = 5,0 – 5,5. Khử trùng 1atm/ 60 phút. Sau 7 ngày, chúng tôi tiến hành thu nhận sinh khối, bào tử của hai chủng nấm Tr6, Tr7 và đem sấy khô ở nhiệt độ 45 - 50°C cho đến khi độ ẩm không đổi. Sau đó đem sinh khối khô đi đóng gói vào các chai thủy tinh, đậy kín và bảo quản

ở nhiệt độ phòng hay tủ lạnh trữ mẫu. Đó chính là chế phẩm nấm *Trichoderma* spp. có thể dùng trong phòng trừ nấm *Sclerotium* sp. và *Fusarium oxysporum*.



**Hình 1**

Nuôi cấy Tr6 và Tr7 trên môi trường xốp



**Hình 2**

Chế phẩm *Trichoderma* spp.

## KẾT LUẬN

- Đã phân lập được 8 chủng nấm *Trichoderma* spp. khác nhau gồm Tr1, Tr2, Tr3, Tr4, Tr5, Tr6, Tr7, Tr8. Trong đó, các chủng Tr1, Tr2 được phân lập từ thân mục chiếm 25%, Tr3, Tr4, Tr5, Tr6, Tr8 được phân lập từ đất chiếm 62.5% và Tr7 được phân lập từ lá mục chiếm 12.5%. Từ kết quả trên có thể kết luận nấm *Trichoderma* xuất hiện nhiều trong đất so với lá mục hay cành mục, cũng như đất là môi trường thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của nấm *Trichoderma*.

- Đã khảo sát khả năng đối kháng của nấm *Trichoderma* spp. với 3 chủng nấm bệnh NB1, NB2 và NB3. Kết quả thu được như sau:

+ Chọn lọc được hai chủng *Trichoderma* spp. kí hiệu là Tr6 và Tr7 có tính đối kháng tốt nhất với nấm *Sclerotium* sp. (NB1) và *Sclerotium* sp. (NB2). Hiệu suất đối kháng tăng dần theo thời gian và cao nhất là ở thời điểm 7 ngày sau tiến hành thí nghiệm khi đạt hiệu suất 100%. Tuy nhiên nhìn chung nấm *Trichoderma* spp. có khả năng đối kháng yếu với nấm *Sclerotium*.

+ Đã chọn lọc được 8 chủng *Trichoderma* spp. có khả năng đối kháng mạnh với nấm *Fusarium oxysporum* khi đạt hiệu suất đối kháng 100% sau 5 ngày tiến hành thí nghiệm.

- Đã bước đầu chế tạo chế phẩm nấm *Trichoderma* spp. với thành phần chính là hai chủng nấm Tr6 và Tr7 có khả năng đối kháng với nấm bệnh *Sclerotium* sp. và *Fusarium oxysporum* trong điều kiện phòng thí nghiệm.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Lâm Dũng, Phạm Văn Ty, Dương Văn Hợp, Nguyễn Liên Hoa, Đinh Thúy Hằng, Đào Thị Lương, Nguyễn Thị Hoài Hà, Lê Hoàng Yên, Nguyễn Kim Nữ Thảo, Nguyễn Văn Bắc, Hoàng Văn Vinh, 2012. Vi sinh vật học, phần 1, thế giới vi sinh vật.
2. Nguyễn Lâm Dũng và các tác giả (1979), *Một số phương pháp nghiên cứu vi sinh vật* tập 2,3, NXB Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.
3. Bùi Xuân Đồng, Nguyễn Huy Văn, 2000. Vi nấm dùng trong công nghệ sinh học.
4. Trần Thu Hà và Phạm Thị Thanh Hoài, (2012) Khả năng đối kháng của nấm *Tichoderma* với nấm bệnh hại cây trồng *Sclerotium rolfsii* trong điều kiện Invitro tạp chí khoa học ĐH Huế tập 75A, số 6, trang 49 – 55.
5. Mai Thị Hằng, Nguyễn Văn Diễm (2005), *Nghiên cứu nấm túi trên cây dưa nước ở rừng ngập mặn Cần Giờ, Tạp chí sinh học*, 13(1).
6. Lại Hà Tố Hoa (2006), *Định danh nấm Trichoderma dựa vào trình tự vùng ITS – rDNA và vùng TEF*, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh.
7. Lê Duy Linh, Trần Thị Hương, Trịnh Thị Hồng, Lê Duy Thắng - Thực tập vi sinh cơ sở, nhà xuất bản ĐH quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Đức Lượng, Nguyễn Chúc, Lê Văn Việt Mẫn (2001), *Thực tập vi sinh vật học thực phẩm*, NXB trường Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Đức Lượng, Phan Thị Huyền, Nguyễn Ánh Tuyết, Thí nghiệm công nghệ sinh học (tập 2) – Thí nghiệm vi sinh vật học, NXB Đại học quốc gia TP. HCM, 2003.
10. Vũ Triệu Mân, 2007, *Giáo trình Bệnh cây chuyên khoa*, Trường đại học Nông nghiệp 1, Hà Nội.
11. Nguyễn Đình Khôi Nguyên, 2009. *Nghiên cứu khả năng kháng nấm và tạo chế phẩm sinh học từ Trichoderma*. Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại Học Tôn Đức Thắng, Tp. Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Ngọc Phúc, 2005. *Bước đầu nghiên cứu sự hiện diện của nấm Trichoderma spp. và các yếu tố của đất*, luận văn tốt nghiệp trường ĐH Nông Lâm.
13. Huỳnh Văn Phục, 2009. *Khảo sát tính đối kháng của nấm Trichoderma spp. đối với Rhizotonia solani, Fusarium oxysporum gây bệnh trên cây lúa và bắp*, luận văn tốt nghiệp, trường ĐH Nông Lâm.

14. Trần Thanh Thủy, *Hướng dẫn thực hành vi sinh vật*, NXBGD, 1999.
15. Trần Linh Thuộc, *Phương pháp phân tích vi sinh vật trong nước, thực phẩm và môi trường*, NXBGD, 2006.
16. Nguyễn Thị Nhã Vy (2009), *Nghiên cứu khả năng sinh hoạt chất vi sinh vật gây bệnh cho cây trồng của các chủng nấm sợi phân lập từ rừng Đà Lạt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
17. TS. Dương Hoa Xô (2005), *Vai trò của nấm đối kháng Trichoderma trong kiểm soát các sinh vật*, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP. HCM.

### **Tiếng Anh**

18. Anna-Elisabeth Jansen (2005), *Recommendations for the Common Code for the Coffee Community-Initiative Final Version*. Trang 55 – 60
19. S.A. Bankole and A. Adebajo, (1996), *Biocontrol of brown blotch of cowpea caused Colletotrichum truncatum with Trichoderma viride*, Department of Biological Sciences, Ogun State University, Nigeria
20. Clipson N., Landy E., Otte M., 2001. *European register of marine species: a check-list of the marine species in Europe and a bibliography of guides to their identification*. Collection Patrimoines Naturels, **50**, 15-19
21. Danielson, R. M., and Davey, C. B. 1973. *The abundance of Trichoderma propagules and the distribution of species in forest soils*.
22. Domsch K. H., Gams W., Traute-Hedi Anderson, 1980: *Compendium of soil fungi*
23. Emma W. Gachomo and Simeon O. Kotchoni, 2008. *The use of Trichoderma harzianum and T. viride as potential biocontrol agents against peanut microflora and their effectiveness reducing aflatoxin contamination of infected kernels*.
24. Gary J. Samuels, 9-2005. *Trichoderma: Systematic, the Sexual State, and Ecology*. United States Department of Agriculture Agricultural Research Service Systematic Botany and Mycology Laboratory 304, B-011A Beltsville, MD 20705. Accepted for publication.
25. Harman, G. E. 2000. *The myths and dogmas of biocontrol. Changes in perceptions derived from research on Trichoderma harzianum*

26. Jacques Avelino, G. Martijn ten Hoopen and Fabrice A. J. DeClerck (2011), *Ecological Mechanisms for Pest and Disease Control in Coffee and Cacao Agroecosystems of the Neotropics*. Trang 91 - 118
27. Klein D, Eveleigh DE. 1998. *Ecology of Trichoderma*. In: Kubicek CP, Harman GE, eds. *Trichoderma and Gliocladium. Basic biology, taxonomy and genetics*.
28. Lester W. Burgess, Timothy E. Knight, Len Tesoriero. Phan Thuy Hien, 2009, *Cẩm nang chuẩn đoán cây bệnh ở Việt Nam, Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế Ustralia*.
29. Papavizas. G. C, 1985. *Trichoderma and Gliocladium*.
30. Robert A. Samson at al, 2004, *Introduction Food – Borne Fungi*, CBS, Institute of the Royal Netherlands Academy of Arts and Sciences.
31. Ram Ved, Sharma I. M. (2010), *Isolation, identification and evaluation of potential biocontrol agents against major cankers in apple*.
32. Samuels GJ. 1996. *Trichoderma: a review of biology and systematics of the genus*. Mycol Res
33. L.R. Shovan, M. K. A. Bhuiyan, J. A. Begum and Z. Pervez, (2008), *In vitro control of Colletotrichum dematium causing anthracnose of soybean by fungicides, plant extracts and Trichoderma harzianum*, Department of Plant Pathology, Bangabandhu Sheikh Mujibur Rahman Agricultural University, Bangladesh
34. Soyong, K., Srinon, W., Rattanacherdchai, K., Kanokmedhakul, S. and Kanokmedhakul, (2005). *Application of antagonistic fungi to control anthracnose disease of grape*. Journal of Agricultural Biotechnology 1: 33-41.
35. Tahía Benítez, Anna M. Rincón, M. Carmen Limón and Antonio C. Codón, 2004. *Biocontrol mechanisms of Trichoderma strains*. International Microbiology.
36. Tronsmo, A., and Dennis, C. 1978. *Effect of temperature on antagonistic properties of Trichoderma spp*

## **THỰC TRẠNG TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT – BÌNH DƯƠNG**

Phan Thị Anh Đào – MSSV: 1221020005, Lê Thị Hà – MSSV: 1221020035

Bùi Hồng Trang – MSSV: 1221020217, Nguyễn Thị Cẩm Tiên – MSSV: 1221020237

Lớp: D12TH01 – Khoa: Khoa học Giáo dục

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Văn Thăng*

### **TÓM TẮT**

Quá trình hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách của mỗi cá nhân chính là quá trình tiếp thu các kinh nghiệm xã hội lịch sử. Trong quá trình đó học tập ở trường Tiểu học – bậc nền tảng đóng vai trò to lớn. Hoạt động học tập của HS (Học sinh) tiểu học gắn liền với những cảm xúc cá nhân. Nhiệm vụ quan trọng của nhà trường Tiểu học là hình thành thái độ, phát triển tình cảm tích cực cho HS, đặc biệt đối với HS nhỏ, xúc cảm - tình cảm càng phát triển thì sẽ thuận lợi cho sự phát triển nhân cách của trẻ sau này nói chung, học tập nói riêng. Tuy nhiên quá trình học tập không phải khi nào cũng diễn ra một cách “*thuận buồm xuôi gió*” mà luôn gặp phải những khó khăn, trở ngại làm cho việc học không đạt kết quả như mong muốn. Đó không chỉ là các yếu tố khách quan bên ngoài mà còn cả yếu tố chủ quan bên trong. Những khó khăn do đặc điểm tâm lý tạo ra được gọi là trở ngại tâm lý (TNTL).

Học sinh tiểu học thành phố (TP) Thủ Dầu Một – Bình Dương cũng vậy, các TNTL trong học tập làm cho một bộ phận không nhỏ HS tiểu học tỏ ra chán học, không có hứng thú hoặc ít hứng thú trong học tập, nhút nhát, thiếu mạnh dạn và tự tin, kết quả học tập thấp, dẫn đến tình trạng chán học, nghỉ học làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục của nhà trường. Những khó khăn mà HS tiểu học gặp phải trong quá trình học tập là trở ngại khách quan, do điều kiện bên ngoài hoặc do chủ quan bản thân mang lại. Chúng là rào cản hay khó khăn tâm lý có thể xuất hiện ở các giai đoạn trong quá trình học tập của HS tiểu học. Có nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó có nguyên nhân quan trọng là gặp trở ngại về tâm lý trong học tập.

Việc nghiên cứu thực trạng TNTL trong học tập của HS tiểu học TP Thủ Dầu Một – Bình Dương và đưa ra các biện pháp khắc phục là cần thiết góp phần phát triển

nhân cách các em, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực của đất nước.

Với mục đích nghiên cứu là xác định được các TNTL, chỉ ra nguyên nhân chủ yếu trong học tập của HS tiểu học từ đó xây dựng được các biện pháp nhằm khắc phục TNTL trong học tập của HS tiểu học ở TP Thủ Dầu Một-Bình Dương.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

Để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, nhóm nghiên cứu sử dụng phối hợp các phương pháp: Phương pháp nghiên cứu tài liệu; Phương pháp quan sát; Phương pháp điều tra viết (Anket); Phương pháp phỏng vấn sâu và Phương pháp toán học,... trên HS lớp 4, lớp 5 ở hai trường Tiểu học Phú Hòa 1 và tiểu học Hiệp Thành, TP Thủ Dầu Một - Bình Dương nhằm phát hiện thực trạng TNTL trong học tập và nguyên nhân TNTL của HS tiểu học TP Thủ Dầu Một - Bình Dương, từ đó đưa ra biện pháp khắc phục TNTL trong học tập của HS tiểu học.

TNTL là những đặc điểm tâm lí của cá nhân nảy sinh trong quá trình hoạt động không phù hợp (gây cản trở) với những yêu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định, làm ảnh hưởng xấu đến tiến trình và kết quả của hoạt động đó.

TNTL trong học tập là những đặc điểm tâm lí cá nhân nảy sinh trong hoạt động học tập gây cản trở (khó khăn) đến tiến trình và kết quả học tập của HS (làm cho việc học tập khó thành công hoặc có kết quả thấp).

### **Thực trạng trở ngại tâm lí trong học tập của học sinh tiểu học thành phố Thủ Dầu Một – Bình Dương**

Kết quả điều tra trên giáo viên (GV) cho thấy, có 95% GV tiểu học được hỏi cho rằng TNTL ảnh hưởng nhiều đến hoạt động học tập của HS tiểu học, chỉ có 5% GV cho rằng TNTL ít ảnh hưởng đến hoạt động học tập và đặc biệt là không có GV nào cho rằng TNTL không ảnh hưởng đến hoạt động học tập của HS. Điều đó cho ta thấy hầu hết GV có nhận thức đúng đắn về TNTL trong học tập của HS tiểu học.

Qua kết quả khảo sát trên 152 HS của hai trường tiểu học cho thấy có 7 TNTL cơ bản ảnh hưởng đến hoạt động học tập của các em, thể hiện qua bảng sau:

*Bảng 1: TNTL trong học tập của HS tiểu học TP Thủ Dầu Một - Bình Dương*



TT	Trường TNTL	TH Phú Hòa 1 (N <sub>1</sub> =80)			TH Hiệp Thành (N <sub>2</sub> =72)			Tổng (N=152)		
		$\Sigma$	$\bar{x}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{x}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{x}$	Thứ bậc
1	Rụt rè, nhút nhát, chưa mạnh dạn giờ tay phát biểu	206	2,57	2	183	2,54	2	389	2,56	2
2	Khó khăn khi diễn đạt suy nghĩ	161	2,02	5	131	1,82	4	292	1,92	4
3	Lo lắng, sợ hãi khi bị kiểm tra bài cũ	92	1,15	7	123	1,71	5	215	1,42	6
4	E ngại, không dám đưa ra ý kiến	210	2,63	1	186	2,58	1	396	2,61	1
5	Thụ động trong học tập, im lặng khi GV giảng bài	164	2,05	4	100	1,38	7	261	1,72	5
6	Sợ cha mẹ la mắng khi bị điểm kém	180	2,25	3	138	1,92	3	318	2,09	3
7	Mệt mỏi, căng thẳng khi đến lớp	138	1,73	6	103	1,43	6	241	1,58	7

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không có sự chênh lệch nhiều ở mức độ biểu hiện TNTL giữa hai trường. Xếp vị trí thứ nhất với trở ngại “*E ngại, không dám đưa ra ý kiến của mình khi học hay thảo luận*” có  $\bar{x} = 2,61$ . Trở ngại “*Rụt rè, nhút nhát, chưa mạnh dạn giờ tay phát biểu*” xếp vị trí thứ 2 với  $\bar{x} = 2,56$ . Bên cạnh đó, trở ngại “*Cảm thấy mệt mỏi, căng thẳng khi đến lớp*” xếp vị trí cuối cùng với  $\bar{x} = 1,58$ .

Xét theo giới tính, khối lớp cho thấy TNTL trong học tập của HS tiểu học TP Thủ Dầu Một – Bình Dương cũng ít có sự khác biệt. Kết quả thể hiện bảng 2 và bảng 3 như sau:

Bảng 2: Biểu hiện các TNTL trong học tập của HS tiểu học xét theo giới tính

TT	Giới	Nam(N <sub>1</sub> =76)	Nữ(N <sub>2</sub> =76)	Tổng(N=152)
----	------	-------------------------	------------------------	-------------

	tính TNTL	$\Sigma$	$\bar{x}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{x}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{x}$	Thứ bậc
		1	Rụt rè, nhút nhát, chưa mạnh dạn giơ tay phát biểu	190	2,5	2	196	2,58	2	386
2	Khó khăn khi diễn đạt suy nghĩ	152	2,0	4	142	1,87	4	294	1,94	4
3	Lo lắng, sợ hãi khi bị kiểm tra bài cũ	125	1,64	6	124	1,63	5	249	1,64	6
4	E ngại, không dám đưa ra ý kiến	199	2,62	1	197	2,59	1	396	2,61	1
5	Thụ động trong học tập, im lặng khi GV giảng bài	139	1,83	5	120	1,58	6	259	1,71	5
6	Sợ cha mẹ la mắng khi bị điểm kém	165	2,17	3	151	1,98	3	316	2,07	3
7	Mệt mỏi, căng thẳng khi đến lớp	122	1,61	7	117	1,54	7	239	1,57	7

Bảng 3 Biểu hiện các TNTL trong học tập của HS tiểu học xét theo khối lớp

TT	Khối lớp TNTL	Lớp 4(N <sub>1</sub> = 79)			Lớp 5(N <sub>2</sub> = 73)			Tổng(N= 152)		
		$\Sigma$	$\bar{x}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{x}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{x}$	Thứ bậc
1	Rụt rè, nhút nhát, chưa mạnh dạn giơ tay phát biểu	203	2,61	2	187	2,53	2	390	2,56	2
2	Khó khăn khi diễn đạt suy nghĩ	196	2,52	3	145	1,96	4	341	2,24	3
3	Lo lắng, sợ khi bị kiểm tra bài cũ	118	1,52	7	120	1,62	7	238	1,56	7

4	E ngại, không dám đưa ra ý kiến	204	2,62	1	198	2,67	1	402	2,64	1
5	Thụ động trong học tập, im lặng khi GV giảng bài	127	1,63	5	135	1,83	5	262	1,73	5
6	Sợ cha mẹ mắng khi bị điểm kém	156	2,0	4	163	2,21	3	319	2,09	4
7	Mệt mỏi, căng thẳng khi đến lớp	119	1,53	6	121	1,64	6	240	1,58	6

Tuy nhiên có sự khác biệt đáng kể về TNTL trong học tập của HS tiểu học xét theo kết quả học tập, biểu hiện cụ thể qua bảng 4:

*Bảng 4: Biểu hiện TNTL trong học tập của HS tiểu học xét theo KQHT*

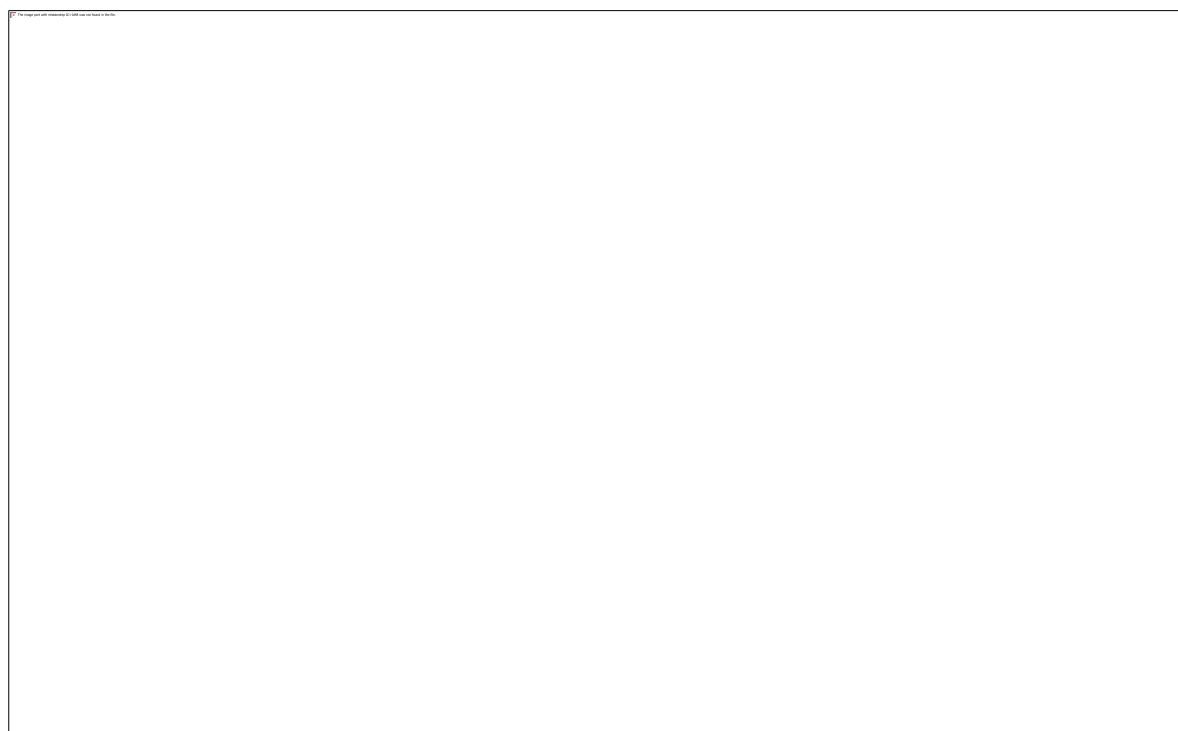
TT	KQHT TNTL	Xuất sắc + giỏi (N <sub>1</sub> =20)			Khá (N <sub>2</sub> =32)			Trung bình (N <sub>3</sub> =8)		
		$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc	$\Sigma$	$\bar{X}$	Thứ bậc
1	Rụt rè, nhút nhát, chưa mạnh dạn giơ tay phát biểu	45	2,25	2	75	2,34	2	18	2,25	2
2	Khó khăn khi diễn đạt suy nghĩ	36	1,8	5	64	2,0	5	17	2,12	3
3	Lo lắng, sợ hãi khi bị kiểm tra bài cũ	43	2,15	4	59	1,84	6	12	1,5	7
4	E ngại, không dám đưa ra ý kiến	44	2,2	3	81	2,53	1	20	2,5	1
5	Thụ động trong học tập, im lặng khi GV	34	1,7	6	66	2,06	3	15	1,87	5

	giảng bài									
6	Sợ cha mẹ la mắng khi bị điểm kém	56	2,28	1	65	2,03	4	16	2,0	4
7	Mệt mỏi, căng thẳng khi đến lớp	30	1,5	7	34	1,68	7	13	1,62	6

Kết quả bảng 4 cho thấy, có sự phân hóa khá lớn ở các TNTL trong học tập của HS tiểu học. Ở loại xuất sắc và giỏi thì trở ngại thứ 6 xếp vị trí thứ nhất với  $\square = 2,28$  nhưng ở các em có kết quả học tập loại khá có  $\square = 2,53$  và loại trung bình  $\square = 2,5$ . Điều đó cho ta thấy có khác biệt khá lớn về tần suất, vị trí thứ bậc các TNTL trong học tập của HS tiểu học.

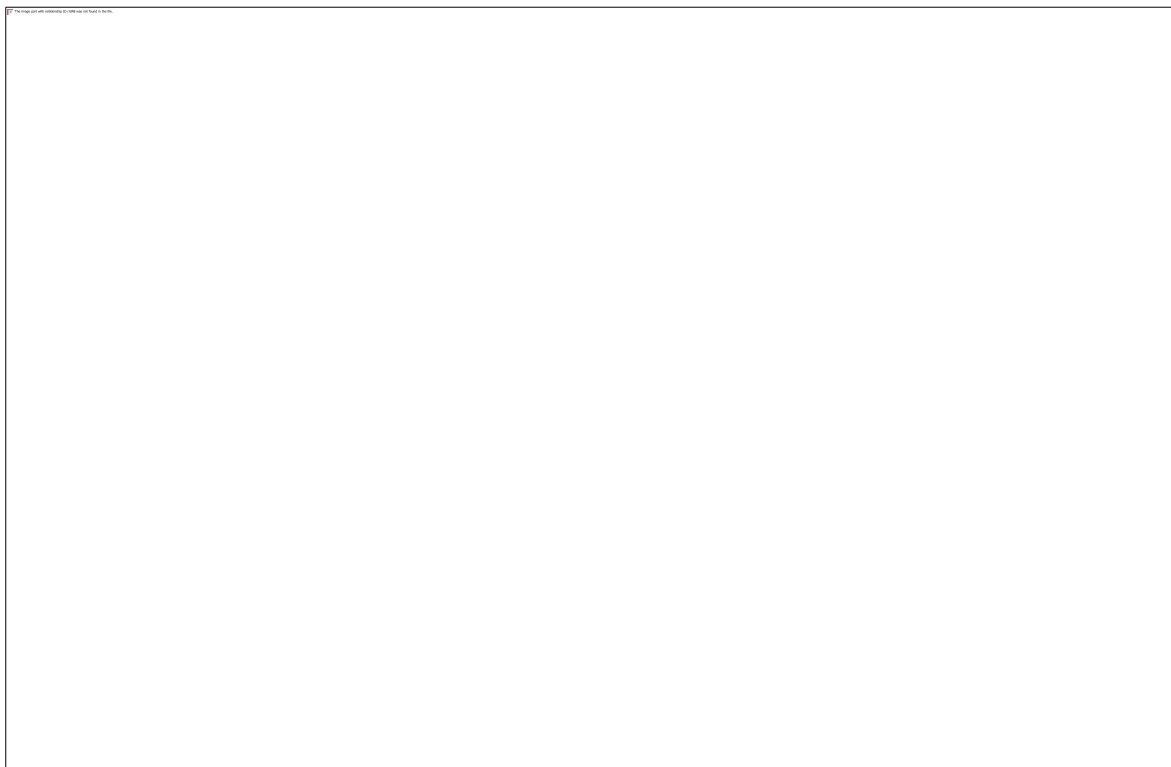
#### ***Nguyên nhân trở ngại tâm lí trong học tập của học sinh tiểu học***

*Nguyên nhân chủ quan từ bản thân HS tiểu học:* Có 9 nguyên nhân chủ quan cơ bản gây TNTL trong học tập của HS tiểu học. Xếp vị trí thứ nhất là nguyên nhân “*Nhận thức chậm*” chiếm 75%. Nguyên nhân “*Không có hứng thú học tập*” xếp vị trí thứ 2 với 60%. Ngược lại, chiếm vị trí thấp nhất là nguyên nhân “*Vốn ngôn ngữ hạn chế*” với 25% và nguyên nhân “*Vốn kinh nghiệm sống ít*” xếp vị trí thứ 8 với 30%. Kết quả cụ thể thể hiện qua biểu đồ sau:



*Biểu đồ1: Nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến TNTL trong học tập của HS tiểu học*

*Nguyên nhân khách quan từ phía nhà trường, gia đình và xã hội: có 7 nguyên nhân khách quan cơ bản gây TNTL trong học tập của HS tiểu học. Kết quả thể hiện biểu đồ2:*



*Biểu đồ2: Nguyên nhân khách quan ảnh hưởng TNTL trong học tập của HS tiểu học*

Như vậy, có nhiều nguyên nhân gây TNTL trong học tập của HS tiểu học ở cả phía chủ quan và khách quan. Chúng không tách rời nhau, tác động biện chứng tạo thành rào cản trong hoạt động học tập của HS tiểu học.

**Một số biện pháp khắc phục trở ngại tâm lí trong học tập của học sinh tiểu học thành phố Thủ Dầu Một – Bình Dương**

Biện pháp 1: Tổ chức hoạt động học tập và xây dựng môi trường nhà trường nhằm khắc phục TNTL trong học tập của HS tiểu học.

Biện pháp 2: Giáo viên tiểu học cần định hướng nhận thức, thái độ, tình cảm và xây dựng nề nếp học tập cho HS tiểu học.

Biện pháp 3: Tổ chức, xây dựng môi trường gia đình nhằm khắc phục TNTL trong học tập của HS tiểu học.

**KẾT LUẬN**

Từ kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

-Có 7 TNTL cơ bản, biểu hiện trong học tập của HS tiểu học TP Thủ Dầu Một – Bình Dương. Nội dung và thứ bậc của TNTL được sắp xếp từ cao xuống thấp như sau:

E ngại, không dám đưa ra ý kiến của mình khi học hay thảo luận nhóm

Rụt rè, nhút nhát, chưa mạnh dạn giơ tay phát biểu khi học tập

Sợ cha mẹ la mắng khi bị điểm kém

Khó khăn khi diễn đạt suy nghĩ của mình

Thụ động trong học tập, im lặng khi thầy cô giảng bài mà em không hiểu

Lo lắng, sợ hãi khi bị kiểm tra bài cũ

Cảm thấy mệt mỏi, căng thẳng khi đến lớp

- Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến TNTL trong học tập cả về phía nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan như: Nhận thức chậm, không có hứng thú học tập, không có nhu cầu nguyện vọng học tập, lượng kiến thức quá nhiều quá khó, do sự nghiêm khắc thiếu thân thiện của GV, do thiếu sự động viên khích lệ kịp thời của GV,...

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD&ĐT (2001), Chương trình tiểu học, (Ban hành kèm theo QĐ 43/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 9/11/2001 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT), NXB Giáo dục, HN.
2. Bộ GD&ĐT, Thông tư số 32/2009/TT-BGDĐT, ngày 27/10/2009 Ban hành quy định đánh giá xếp loại học sinh tiểu học.
3. Nguyễn Gia Cầu "Giúp học sinh khắc phục kiểu học tập thụ động", *Tạp chí Giáo dục* số 197.
4. Vũ Ngọc Hà. Đánh giá của giáo viên tiểu học về khó khăn tâm lí trong học tập của học sinh lớp 1. *Tạp chí Tâm lí học*, Số 5/2008.
5. Nguyễn Thị Hải với bài viết: “Những khó khăn tâm lí trong quá trình giải toán của học sinh tiểu học”, *Tạp chí Tâm lí học*, Số 8/2006.
6. Bằng Cẩm, Minh Nhật, Hùng Thắng, Thanh Hương (2002) *Từ điển tiếng Việt*, NXB Thanh niên, TP HCM.
7. Dự án phát triển Giáo viên tiểu học (2007), *Tâm lí học*, NXB ĐHSP, NXB GD, HN.

## **RÈN LUYỆN KỸ NĂNG ĐỊA LÍ CHO HỌC SINH LỚP 9 THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA HỌC SINH**

Đinh Thị Hoài Phương – MSSV: 111C830022,

Phạm Thị Ngọc Hương – MSSV: 111C830010

Lớp: C11DL01 – Khoa: Sư

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Vũ Hải Thiên Nga*

### **TÓM TẮT**

Đổi mới phương pháp dạy học là một yêu cầu cấp thiết hiện nay của nền giáo dục, đây là một quá trình lâu dài và phức tạp. Tinh thần của đổi mới phương pháp dạy học là biến quá trình dạy học thành quá trình tự học, tự khám phá, tích lũy kiến thức của người học với vai trò dẫn dắt của giáo viên. Trong dạy và học Địa lí, hoạt động rèn luyện kỹ năng là điều kiện tốt cho học sinh phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, đảm bảo yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Đề tài nghiên cứu nhằm đưa ra các cách thức rèn luyện kỹ năng địa lí cho học sinh lớp 9 sao cho có hiệu quả nhất, phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình học tập của các em.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

Rèn luyện kỹ năng địa lí là quá trình thường xuyên luyện tập các thao tác, các hành động trong lĩnh vực địa lí để trở thành một thói quen, một thao tác thông thạo khi hoạt động với môn Địa lí. Các loại kỹ năng địa lí: Kỹ năng địa lí gồm nhiều loại, nhưng trong nhà trường THCS các kỹ năng địa lí gồm những loại sau:

- + Kỹ năng sử dụng bản đồ
- + Kỹ năng đọc, vẽ và phân tích biểu đồ
- + Kỹ năng đọc, xử lí và phân tích bảng số liệu thống kê
- + Kỹ năng làm việc với bản đồ, tranh ảnh, mô hình, các mẫu vật
- + Kỹ năng xây dựng và phân tích sơ đồ mối quan hệ
- + Kỹ năng sưu tầm tài liệu, thu thập, xử lí thông tin và viết báo cáo
- + Kỹ năng quan sát để tìm hiểu địa lí địa phương.

Rèn luyện kỹ năng địa lí theo hướng phát huy tính tích cực của HS là việc áp dụng các phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo

của người học, nhằm hướng tới việc hoạt động hóa, tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học, giúp HS chủ động, sáng tạo và tự giác trong việc lĩnh hội tri thức.

Chương trình và SGK Địa lí lớp 9 được cấu tạo và xây dựng một cách hợp lí và logic giữa các bài lí thuyết và thực hành, giữa kênh chữ và kênh hình. Đó là một điều kiện thuận lợi cho việc rèn luyện kĩ năng địa lí theo hướng phát huy tính tích cực của HS.

Đối với đối tượng HS: HS lớp 9 là HS cuối cấp bậc THCS. Đây là lứa tuổi đã và đang phát triển mạnh cả về tâm lí lẫn khả năng nhận thức. Về mặt tâm lí, các em đã biết làm đẹp, thích được khen trước tập thể, muốn được khẳng định mình... nhưng cũng dễ bi quan, chán nản. Về mặt nhận thức, nhận thức của các em đã chuyển từ tính chất không chủ định sang có chủ định, tuy nhiên tính chất có chủ định vẫn chưa chiếm ưu thế; hình thành nhận thức lí tính dựa trên tư duy khoa học theo lôgic của đối tượng từng môn học. Các em có khả năng phân tích, tư duy, tư duy trừu tượng, tổng hợp và khái quát hóa vấn đề, biết bảo vệ quan điểm, ý kiến của mình. Đó là một điều kiện thuận lợi cho GV có thể tổ chức tiết học theo hướng tích cực, với những lời động viên, khích lệ để tạo cơ hội cho các em mạnh dạn thể hiện mình.

Về mặt thực tế, sau khi khảo sát việc rèn luyện kĩ năng địa lí cho HS lớp 9 ở một số trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cho thấy:

+ 75,8% GV có quan niệm cho rằng rèn luyện kĩ năng địa lí cho HS là không quan trọng, chủ yếu là việc truyền thụ nội dung kiến thức. Quan niệm này không đúng, vì rèn luyện kĩ năng địa lí theo hướng phát huy tính tích cực của HS giúp các em chủ động, sáng tạo hơn trong việc lĩnh hội tri thức, ngoài ra, việc rèn luyện kĩ năng địa lí cần được tiến hành thường xuyên.

+ Có tới 80% HS cho rằng việc rèn luyện kĩ năng địa lí tại trường THCS là không cần thiết, vì các em không quan tâm nhiều đến việc rèn luyện này, mặt khác, giáo viên cũng không có yêu cầu cao về các kĩ năng địa lí.

Rèn luyện kĩ năng địa lí cho HS lớp 9 là rèn luyện thường xuyên, không chỉ tiến hành trong những bài thực hành, mà tiến hành rèn luyện kĩ năng ngay cả các bài học lí thuyết. Hình thành và rèn luyện kĩ năng địa lí cho HS lớp 9 dựa trên nền tảng đã có từ các lớp học trước và trên cơ sở mục tiêu của chương trình đề ra. Việc rèn luyện kĩ



năng địa lí có ở nhiều thể loại và theo mức độ yêu cầu của phân phối chương trình địa lí 9, bao gồm các loại kĩ năng địa lí sau:

### *1. Rèn luyện kĩ năng làm việc với bản đồ/lược đồ*

Kĩ năng này đã được hình thành và rèn luyện từ các lớp 6,7,8, đến lớp 9, yêu cầu sẽ cao hơn đó là HS phải xác định được mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ/lược đồ, rút ra nhận xét.

#### *\* Quy trình tiến hành*

- Củng cố và phát triển thêm vốn hiểu biết bản đồ học của HS.
- Cung cấp dần các mối liên hệ địa lí làm cơ sở cho việc rèn luyện kĩ năng.
- Trên cơ sở vốn hiểu biết tích lũy của HS, giúp các em tự phân biệt được các mối liên hệ địa lí thông thường và các mối liên hệ địa lí nhân quả, mang tính quy luật.
- Hướng dẫn HS dựa vào bản đồ kinh tế, tập đánh giá trình độ kinh tế của cả nước hoặc một khu vực.

### *2. Rèn luyện kĩ năng đọc, phân tích và xử lí bảng số liệu thống kê*

Bước 1: Đọc tiêu đề của bảng số liệu để nắm được chủ đề của bảng số liệu đó.

Bước 2: Chú ý đến các đặc trưng không gian và thời gian của các đại lượng được trình bày trong bảng.

Bước 3: Phân tích bảng số liệu:

+ Trước hết, tìm những giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, chú ý đến những số liệu mang tính chất đột biến (tăng hoặc giảm); tìm mối quan hệ giữa các số liệu theo cả hàng ngang và hàng dọc.

+ Từ những nhận xét sơ bộ trên cần đi sâu vào phân tích bảng số liệu theo các nội dung sau: Nhận xét về các diễn biến (từ trên xuống, từ trái qua phải) và mối quan hệ của các số liệu; Dựa vào những kiến thức đã học, giải thích nguyên nhân của các diễn biến hoặc mối quan hệ .

### *3. Rèn luyện kĩ năng đọc, vẽ và phân tích biểu đồ*

*\* Rèn luyện kĩ năng đọc và phân tích biểu đồ:*

Bước 1: GV giúp HS nắm được quy tắc chung của việc đọc và phân tích biểu đồ:

- + Đọc tên biểu đồ để biết được chủ đề thể hiện của biểu đồ.
- + Đọc bản chú thích biểu đồ để nắm được các kí hiệu quy ước trên biểu đồ.

+ Dạng biểu đồ (vuông, tròn, cột, miền, ...), các trị số của các đại lượng có trong biểu đồ (0C, mm, tấn, tạ, triệu, tỉ đồng, %, ...), và khoảng cách đơn vị (50C – 100C; 50mm – 100mm; 1 năm, 5 năm, ...).

+ Xác định lãnh thổ và thời gian mà biểu đồ đề cập.

Bước 2: Dựa vào các đại lượng có trên biểu đồ, tiến hành đối chiếu, so sánh các đại lượng, đối tượng với nhau để tổng hợp, rút ra nhận xét, kết luận về các đối tượng, hiện tượng địa lí.

\* Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ:

Bước 1: Xác định chủ đề thể hiện trên biểu đồ.

Bước 2: Xác định hình dạng biểu đồ thích hợp nhất.

Bước 3: Xử lí số liệu (nếu có).

Bước 4: Vẽ biểu đồ.

+ Dựa vào số liệu cho sẵn (hoặc đã xử lí), chọn kích thước biểu đồ, khoảng cách ghi các trị số, các đại lượng.

+ Thể hiện các số liệu thành hình vẽ trên biểu đồ.

+ Kí hiệu cho từng đối tượng cần biểu thị.

Bước 5: Ghi tên biểu đồ và lập bản chú giải.

#### 4. Rèn luyện kỹ năng xây dựng và phân tích sơ đồ các mối quan hệ

Bước 1: Xác định tên sơ đồ (tên phải phù hợp với nội dung sơ đồ sẽ xây dựng).

Bước 2: Lựa chọn các thành phần có quan hệ cần phải đưa lên sơ đồ (lựa chọn phải theo những tiêu chí nhất định, không để sót các thành phần).

Bước 3: Xác định vị trí của từng thành phần trên sơ đồ (chú ý phân loại các mối quan hệ để có thể xếp từng thành phần theo đúng hàng và cột trong sơ đồ).

Bước 4: Vẽ các mũi tên thể hiện các mối quan hệ giữa các thành phần (tác động trực tiếp hay gián tiếp, tác động một chiều hay tác động qua lại).

#### 5. Rèn luyện kỹ năng sưu tầm tài liệu và báo cáo

- Tài liệu liên quan đến môn học địa lí có rất nhiều, có thể là tài liệu tham khảo bộ môn, báo, tạp chí, các tác phẩm khoa học bộ môn, các loại tranh ảnh địa lí, internet, ... Cũng có thể là những bộ sưu tập các mẫu vật.

- Dựa trên mục tiêu của bài học, GV yêu cầu và hướng dẫn HS thu thập các nguồn tài liệu khác nhau có liên quan đến bài học.

Sau khi thu thập phải tiến hành chọn lọc, phân loại, phân tích những tài liệu.

- Để rèn luyện kỹ năng sưu tầm tài liệu cho HS thì GV cần phải giao nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân hoặc tổ (nhóm) trong lớp trước khi học bài liên quan đến nguồn tài liệu đó để HS có thời gian chuẩn bị tốt theo yêu cầu của GV.

Cách báo cáo:

- HS tự giới thiệu, nêu chủ đề, bố cục báo cáo. Sau đó bắt đầu trình bày từng nội dung một cho đến hết.

Khi báo cáo phải chú ý đến các phương tiện trực quan đã chuẩn bị. Khi treo các bảng biểu để báo cáo phải đánh số các bảng biểu từ trái qua phải để tiện báo cáo và không bị bỏ sót.

- Kết luận: Tóm lược những điểm chính đã trình bày, kiến nghị, đề xuất hay cam kết hành động.

- Thảo luận báo cáo: HS, GV có thể đặt câu hỏi để làm rõ điều chưa hiểu, hoặc mở rộng nội dung báo cáo. Người báo cáo phải ghi chép lại các câu hỏi, sắp xếp các câu hỏi thành chủ đề để dễ trả lời. Bình tĩnh, vui vẻ trả lời các câu hỏi do các bạn và GV đặt ra.

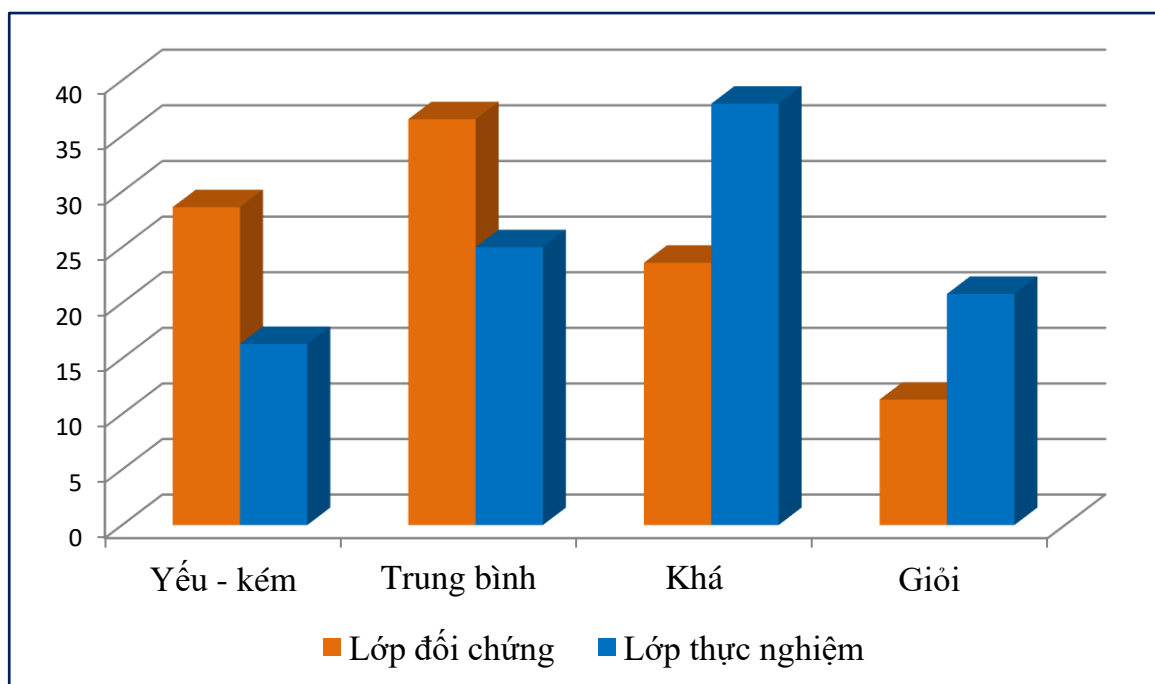
### *2.6. Rèn luyện kỹ năng liên hệ thực tiễn*

GV rèn luyện kỹ năng liên hệ thực tiễn cho HS có thể sử dụng theo phương pháp đàm thoại. Liên hệ thực tiễn trong học tập địa lí cần liên hệ theo hai chiều. Để rèn luyện được kỹ năng này, cần có sự hỗ trợ của các kỹ năng khác: kỹ năng sử dụng bản đồ, kỹ năng quan sát, phân tích, lập bảng thống kê, biểu đồ, điều tra, khảo sát địa phương, ...

## **3. Kết quả thực nghiệm sư phạm**

Thực nghiệm sư phạm nhằm kiểm chứng hiệu quả và tính khả thi của cách thức rèn luyện kỹ năng địa lí cho HS lớp 9 theo hướng phát huy tính tích cực mà đề tài đã xác định. Với những phương pháp thực nghiệm như gặp gỡ, trao đổi với GV tham gia thực nghiệm một cách cụ thể về mục tiêu, nội dung và cách thức dạy học theo hướng đề tài đã đưa ra, kết quả thực nghiệm thu được như sau:

### *3.1 Kết quả về định lượng:*



*Biểu đồ kết quả thực nghiệm và đối chứng (%)*

Nhóm đối chứng có số bài đạt điểm trung bình trở xuống chiếm tỉ lệ nhiều hơn lớp thực nghiệm. Cụ thể là đối chứng: 237 bài, chiếm tỉ lệ 65,1 %; thực nghiệm: 147 bài, chiếm tỉ lệ 41,3 %. Trong khi đó số bài đạt điểm khá và giỏi thì lại ngược lại: Nhóm thực nghiệm có số bài đạt điểm khá, giỏi chiếm tỉ lệ cao hơn. Cụ thể là: Đối chứng: 86 bài khá (23,6 %), 41 bài giỏi (11,3 %); thực nghiệm: 135 bài khá (37,9 %), 74 bài giỏi (20,8 %).

Qua biểu đồ trên đã cho chúng ta thấy rằng: các lớp tham gia thực nghiệm có kết quả tốt hơn các lớp đối chứng. Điều đó chứng tỏ cách thức rèn luyện kỹ năng địa lí cho HS lớp 9 theo hướng phát huy tính tích cực của HS mà đề tài đưa ra bước đầu đã có những thành công nhất định

### *3.2 Kết quả về định tính*

Đối với lớp thực nghiệm: Với nhiều cách thức rèn luyện kỹ năng đã làm cho các em thấy hứng thú, các em có nhiều cơ hội tự mình hoạt động khám phá tri thức mới... Bên cạnh đó, một số ít HS không thích những hình thức này vì các em cho rằng mình phải làm việc quá nhiều. GV và HS đều tích cực, say mê, hào hứng, không khí lớp học sôi nổi.

Đối với lớp đối chứng: Lớp học trầm, HS học không có tính sáng tạo nhiều. GV là người hoạt động rất nhiều. Sau tiết học, HS chưa hiểu và nắm vững các kỹ năng cũng như kiến thức của bài học.

## **KẾT LUẬN**

Qua quá trình nghiên cứu, đề tài đã tổng quan có chọn lọc những cơ sở lý luận và thực tiễn của việc rèn luyện kỹ năng địa lý cho HS bậc THCS phục vụ đề tài nghiên cứu, tiến hành phân tích các kỹ năng rèn luyện địa lý 9 để phát huy tính tích cực của HS. Kết quả thực nghiệm đã chứng tỏ rằng, các cách thức rèn luyện kỹ năng địa lý theo hướng phát huy tính tích cực của HS mà đề tài đưa ra là thích hợp, có tính khả thi, triển khai rộng rãi trong quá trình dạy học địa lý 9, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn địa lý ở trường THCS. Do thời gian nghiên cứu đề tài không nhiều, kiến thức hạn chế và phạm vi nghiên cứu đề tài khá rộng nên một số vấn đề chưa được phân tích cụ thể, các loại kỹ năng địa lý nguyên mới chỉ được đánh giá ở mức độ định tính, cần có sự đầu tư nghiên cứu nhiều hơn.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Việt Anh, Gia Tiến, Công Thành (2007), *Từ điển Tiếng Việt thông dụng*, NXB Văn hóa – Thông tin, Thanh Hóa.
2. Nguyễn Dược (Tổng chủ biên), Ngô Thị Minh Đức (Chủ biên), Vũ Như Vân, Phạm Thị Sen, Phí Công Việt (2012), *Sách giáo khoa Địa lý 9*, NXB Giáo Dục Việt Nam.
3. Nguyễn Dược, Nguyễn Trọng Phúc, Đặng Văn Đức (1991), *Lý luận Dạy học Địa Lý*, Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội I.
4. Đặng Văn Đức (2005), *Giáo trình Lý luận dạy học Địa lý phần đại cương*, NXB Đại học Sư Phạm, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Thu Hằng (2004), *Phương pháp Dạy học Địa Lý theo hướng tích cực*, NXB Đại học Sư Phạm.
6. Đặng Văn Đức (chủ biên), Nguyễn Thu Hằng, Mai Hà Phương (2007), *Giáo trình Lý luận Dạy học Địa Lý phần cụ thể*, NXB Đại học Sư Phạm, Hà Nội.

## **THIẾT KẾ CÁC THÍ NGHIỆM DẪN DẮT VÀO BÀI MỚI TRONG GIẢNG DẠY VẬT LÝ Ở TRƯỜNG THCS**

Dương Thị Kim Thoa – MSSV: 1210920026, Phan Thị Tuyết Anh – MSSV: 1210820039

Bùi Thị Huyền Trang – MSSV: 1210920027

Lớp: C12VL01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Minh Tiến*

### **TÓM TẮT**

Làm các thí nghiệm vật lý ở nhà trường là một trong các biện pháp quan trọng nhất để phấn đấu nâng cao chất lượng dạy và học Vật lý. Điều này quyết định bởi đặc điểm của khoa học Vật lý vốn là khoa học thực nghiệm và bởi nguyên tắc dạy học là nguyên tắc trực quan “học đi đôi với hành”. Thí nghiệm giúp học sinh minh họa, kiểm chứng, dự đoán, phát hiện các quy luật cũng như làm sáng tỏ mối quan hệ giữa sự vật hiện tượng trong tự nhiên và trong đời sống sản xuất.

Thực tế, trong dạy học nói chung và dạy học Vật lý nói riêng, đối với những bài học có liên quan đến những hiện tượng, nếu giáo viên giảng dạy theo lối thông báo thí nghiệm thì học sinh sẽ thụ động tiếp nhận kiến thức, nhưng nếu dùng thí nghiệm thì thông qua thí nghiệm, học sinh không những tiếp thu kiến thức một cách một cách tự lực hơn. Đa số học sinh chưa định hướng được cách học, còn lơ là không tập trung dẫn đến kết quả học tập chưa cao. Hơn nữa hình thành những khái niệm vật lý hiệu quả nhất là qua nghiên cứu các thí nghiệm, bởi đó là những sự thật, những hiện tượng cụ thể mà giáo viên khó có thể dùng những từ ngữ nào để mô tả đầy đủ, cụ thể và chính xác hơn.

Vì vậy có thể nói rằng, thí nghiệm là nguồn cung cấp thông tin chính xác về các sự vật, hiện tượng và chỉ có thí nghiệm thì kiến thức mà thí nghiệm thu nhận mới đạt chất lượng, hiệu quả và chính việc sử dụng thí nghiệm trong dạy học Vật lý mới đem lại cho học sinh sự tự tin vào kiến thức được lĩnh hội. Là phương tiện gây hứng thú, là yếu tố kích thích tính tò mò, ham hiểu biết của học sinh học tập, nhờ đó làm cho các em tích cực và sáng tạo hơn trong quá trình nhận thức cũng như hăng hái tham gia vào công cuộc khám phá kiến thức mới thông qua thí nghiệm.

Thông qua đề tài, ta sẽ nắm được cơ bản tình hình giảng dạy vật lí có sử dụng thí nghiệm mở đầu ở trường THCS, cũng như tác động của nó đối với học sinh

Đề tài thực hiện thành công sẽ là nguồn tư liệu tham khảo tốt cho giáo viên đang giảng dạy vật lí ở các trường THCS và sinh viên đang theo học ngành Sư phạm vật lí

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

#### **Khảo sát tình hình giảng dạy vật lí có sử dụng thí nghiệm ở trường trung học**

*Đối tượng khảo sát:* Việc khảo sát được tiến hành ở hai trường THCS Hòa Phú và THPT Võ Minh Đức ở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Đối tượng khảo sát là học sinh các lớp 8A1, 8A2, 8A4, 9A1, 9A2, 9A3 ở trường THCS Hòa Phú; các lớp 10.5; 11.10; 11.11 ở trường THPT Võ Minh Đức

*Cách tiến hành:* Lần lượt đến các lớp, chiếu những đoạn phim thí nghiệm cho học sinh xem, phát phiếu lấy ý kiến cho một số học sinh và yêu cầu các em đánh vào những ô lựa chọn trên phiếu. Thu lại phiếu khảo sát và tiến hành thống kê kết quả

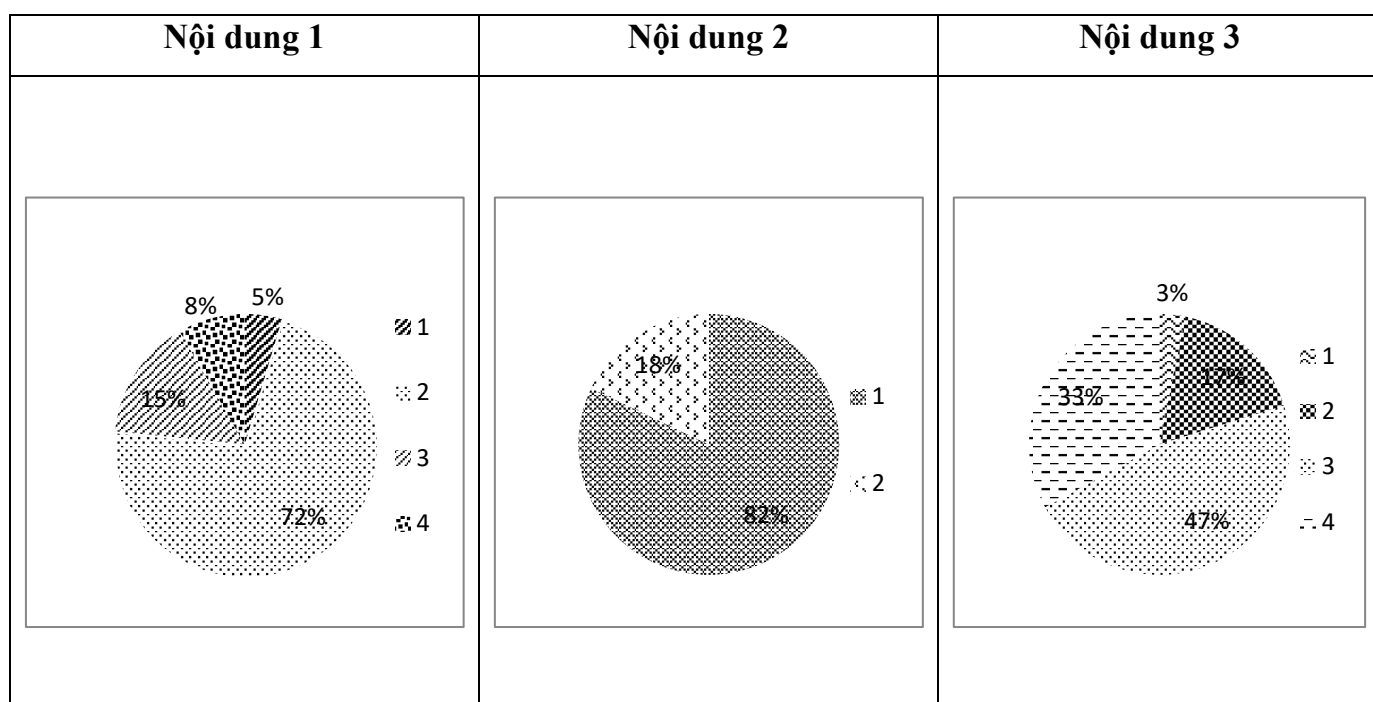
#### *Kết quả khảo sát tổng hợp:*

Tổng số học sinh được khảo sát: 218 học sinh

<b>Nội dung 1</b>	<b>Số học sinh chọn</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
Hoàn toàn không có	<b>10</b>	<b>4.6</b>
Có, nhưng rất ít	<b>157</b>	<b>72</b>
Khoảng nửa số bài học có làm thí nghiệm	<b>33</b>	<b>15.1</b>
Bài nào thầy (cô) cũng làm thí nghiệm cho xem	<b>18</b>	<b>8.3</b>
<b>Nội dung 2</b>	<b>Số học sinh chọn</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
Rất thích thú, muốn học bài mới ngay.	<b>179</b>	<b>82.1</b>
Cũng bình thường như những bài thầy (cô) không làm thí nghiệm	<b>39</b>	<b>17.9</b>
<b>Nội dung 3</b>	<b>Số học sinh chọn</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
Hoàn toàn không	<b>7</b>	<b>3.2</b>

Có, nhưng ít thôi	37	17
Nên làm nhiều, càng nhiều thì càng tốt	102	46.8
Bài nào thầy (cô) cũng nên làm thí nghiệm cho xem.	72	33

Bảng: tỉ lệ tổng hợp



Hình 1: biểu đồ tỉ lệ tổng hợp

Qua kết quả khảo sát, ta thấy rằng

- Tỉ lệ giáo viên có sử dụng thí nghiệm khi dạy bài mới rất ít.
- Tỉ lệ học sinh cảm thấy hứng thú, muốn học bài mới rất cao
- Tỉ lệ học sinh muốn giáo viên làm thí nghiệm cho xem rất cao

Như vậy, ta thấy rằng việc tiến hành thí nghiệm cho học sinh quan sát khi dạy bài mới là một việc hết sức cần thiết

### Thiết kế các bài thí nghiệm

Trong phần này, chúng tôi chỉ trình bày minh họa một trong số các thí nghiệm đã được xây dựng : bài thí nghiệm về áp suất

- Mục đích :
  - Giúp học sinh biết sự tồn tại của áp suất chất khí và trong lòng chất lỏng.
  - Vận dụng được kiến thức của bài học vào đời sống hằng ngày.



- Dụng cụ thí nghiệm: gồm hai bình nước được đục lỗ sẵn, 1 mét ống nước được cắt làm 3 đoạn, 1 cái phễu, nước màu.



*Hình 2: dụng cụ thí nghiệm bài 1*

*Cách tiến hành:* bình (1) có nước ngang bằng với lỗ, ta để bình (1) trên cao và bình (2) không có nước được gắn phễu đặt phía dưới. Sau đó ta đổ nước vào bình (2), ta thấy được hiện tượng nước từ bình (1) chảy sang bình (2) do áp suất từ bình (1) thấp hơn bình (2).



*Hình 3: kết quả thí nghiệm bài 1*

*Nhận xét:* Khi đổ nước vào bình (2) nước dâng lên làm không khí phía trên bị nén lại, áp suất khí sẽ tăng lên, kéo theo áp suất khí trong bình (2) cũng tăng, dẫn đến việc nước trong bình (1) bị đẩy ra ngoài.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **Kết luận**

- Đề tài đã khảo sát được ở mức cơ bản về tình hình dạy và học vật lí có sử dụng các thí nghiệm giới thiệu bài học mới ở trường trung học.
- Tiến hành xây dựng được 14 bài thí nghiệm có thể sử dụng trong dạy học vật lí ở trường trung học cơ sở.
- Các đoạn phim quay lại các thí nghiệm đã thực hiện được, các hình ảnh thí nghiệm.

Như vậy, đề tài này có thể là một địa chỉ tốt cho giáo viên, sinh viên, học sinh tham khảo. Trong một thí nghiệm có thể liên quan đến nhiều hiện tượng, mỗi hiện tượng có thể dùng để giảng dạy cho một bài nào đó; giáo viên cần nghiên cứu, khai thác xem có thể sử dụng để giảng dạy bài nào và tập trung học sinh vào hiện tượng mình muốn đề cập.

### **Kiến nghị**

- Do điều kiện phòng thí nghiệm và thời gian, việc xây dựng các bài thí nghiệm vẫn còn khá ít, trong khi chương trình vật lí trung học cơ sở vẫn còn nhiều bài thí nghiệm có thể xây dựng để phục vụ tốt hơn cho việc giảng dạy. Như vậy, hướng nghiên cứu tiếp theo là xây dựng thêm nhiều bài thí nghiệm khác làm phong phú nguồn tham khảo cho giáo viên các trường THCS và giúp ích cho việc học tập của sinh viên Sư phạm vật lí ở trường Đại học Thủ Dầu Một.

- Đối với các bài thí nghiệm đã xây dựng cần được ứng dụng vào giảng dạy để đánh giá kết quả. Như vậy, hướng tiếp theo là ứng dụng những thí nghiệm này vào giảng dạy thử ở một vài lớp, so sánh kết quả đối với những lớp không có thí nghiệm, từ đó rút ra kết luận cần thiết.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Sách giáo khoa vật lí lớp 6, 7, 8, 9
- [2]. <http://luanvan.com>
- [3]. <http://cunghocvatly.violet.vn>
- [4]. <http://ysinhstudy.tnu.edu.vn>

## **XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG BÀI TẬP THÍ NGHIỆM PHẢN QUANG HỌC VẬT LÝ LỚP 9 NHẪM PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC NHẬN THỨC CỦA HỌC SINH THCS**

Nguyễn Văn Sơn – MSSV: 1210920022, Nguyễn Thị Ân – MSSV: 1210920001,  
Nguyễn Huỳnh Thảo Nguyên – MSSV: 1210920125, Mai Đức Toán- MSSV: 111C720069  
Lớp: C11VL01, C12VL01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Mai Văn Dũng

### **TÓM TẮT**

Vật lý là một khoa học thực nghiệm. Việc sử dụng thí nghiệm vật lý trong quá trình dạy học là cần thiết và trở thành nhiệm vụ cấp bách của giáo viên vật lý. Thực tiễn dạy học theo chương trình và sách giáo khoa mới hiện nay, việc sử dụng các thí nghiệm trong quá trình dạy học vật lý gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức hoạt động nhận thức của học sinh. Việc sử dụng BTTN vật lý sẽ có tác dụng rất lớn trong việc tích cực hóa hoạt động nhận thức của HS trong giờ học vật lý ở trường THCS tạo ra được sự chuyển biến từ học tập thụ động sang học tập sáng tạo, phát huy tính tích cực sáng tạo, trí thông minh của HS [2].

Bài tập thí nghiệm là điều kiện cho học sinh vận dụng tổng hợp kiến thức lí thuyết và kiến thức thực hành, kết hợp thao tác trí óc với thao tác chân tay, tập làm các nhà thiết kế, chế tạo, lắp ráp... Điều này kích thích mạnh mẽ hứng thú học tập của học sinh nhất là những bài liên quan đến thực tế.

Khi giải các bài tập thí nghiệm học sinh được rèn luyện các thao tác tư duy như: Phân tích, tổng hợp, phán đoán, xây dựng phương án thí nghiệm, lựa chọn thiết bị thí nghiệm, dự đoán kết quả thí nghiệm, quan sát, đo đạc xử lí số liệu khái quát hoá rút ra kết luận, so sánh. Ngoài ra, học sinh còn được rèn luyện năng lực thực nghiệm, năng lực hoạt động độc lập.

Bài tập thí nghiệm khắc phục tình trạng giải bài tập một cách hình thức, tình trạng áp dụng công thức một cách máy móc. Vì vậy chúng tôi chọn đề tài : “*Xây dựng và sử dụng bài tập thí nghiệm vào dạy học Vật lý phản quang học lớp 9 để phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh THCS*”.

Kết quả nghiên cứu là một đánh giá thực tế về quá trình dạy và học Vật lí ở một số trường THCS, là khuyến cáo cần thiết đối với giáo viên dạy Vật lí ở trường THCS.

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định được vai trò tích cực của BTTN Vật lí đối với quá trình nhận thức của HS ở các trường THCS.

Đề tài đã khảo sát và đánh giá được thực trạng của việc dạy và Vật lí ở một số trường THCS hiện nay. Đồng thời cũng phân tích rõ các nguyên nhân cũng như đề xuất các giải pháp khắc phục thực trạng này.

Sản phẩm của đề tài là hệ thống các BTTN phân quang học lớp 9 được hệ thống và phân loại có hướng dẫn phương án thực hiện, là tài liệu tham khảo cần thiết cho các giáo viên, HS ở các trường THCS.

Đề tài đã đề xuất giải pháp sử dụng các BTTN này vào quá trình dạy học, bên cạnh đó đề tài cũng đã xây dựng một số giáo án minh họa có sử dụng BTTN.

## QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ

### **Thực nghiệm sư phạm:**

#### ***Mục đích thực nghiệm sư phạm:***

Thực nghiệm sư phạm được tiến hành nhằm mục đích, kiểm nghiệm tính khả thi và tính hiệu quả của đề tài:

#### ***Đối tượng thực nghiệm sư phạm:***

Học sinh hai lớp 9A1 và 9A2 trường THCS Bình Phú năm học 2013 – 2014.

***Bảng 2.1: Kết quả học tập HKI ở hai lớp 9A1 và 9A2.***

Lớp	Sí số	Giỏi (%)	Khá (%)	TB (%)	Yếu (%)	Kém (%)
9A1	39	35.9	20.5	22.1	16.5	5
9A2	40	30	15	32.5	17.5	5

Từ kết quả tìm hiểu như trên chúng tôi thấy lực học của lớp 9A1 và 9A2 là tương đương nhau và chúng tôi chọn lớp 9A2 là lớp thực nghiệm, lớp 9A1 là lớp đối chứng.

#### ***Tiến hành thực nghiệm sư phạm:***

Các giáo án thực nghiệm tại lớp 9A2:

Giáo án 1: Ảnh của một vật tạo bởi thấu kính hội tụ – Vật lí 9, ngày dạy: 28/2/2014

Giáo án 2: Thực hành Đo tiêu cự của thấu kính hội tụ – Vật lí 9, ngày dạy: 11/3/2014

Giáo án 3: Sự tạo ảnh trong máy ảnh – Vật lí 9, ngày dạy: 18/3/2014

Giáo án 4: Mắt – Vật lí 9, ngày dạy: 25/3/2014

Giáo án 5: Giáo án kiểm tra, ngày kiểm tra: 1/4/2014.

### **Kết quả nghiên cứu:**

#### **Lựa chọn tiêu chí đánh giá:**

❖ Đánh giá chất lượng và hiệu quả của quá trình

Để đánh giá về chất lượng, cũng như sự hiệu quả của quá trình thực nghiệm chúng tôi đã dựa vào kết quả các bài kiểm tra.

❖ Đánh giá thái độ học tập của học sinh.

Để đánh giá thái độ học tập của học sinh chúng tôi dựa vào:

- Không khí của lớp học.
- Số học sinh tham gia xây dựng bài có hiệu quả.
- Ý thức học bài và làm bài tập ở nhà của học sinh.
- Ý thức việc chuẩn bị bài trước khi tới lớp.

❖ Tính khả thi của các quá trình đã nêu.

Tính khả thi của quá trình được dựa vào tiêu chí sau đây:

- Thời gian cho việc chuẩn bị dạy học. Đối với các quá trình dạy học nói trên thời gian chuẩn bị không nhiều lắm so với quá trình dạy học cũ đã và đang áp dụng ở các trường THCS hiện nay.
- Các yêu cầu về thiết bị: Chúng tôi phần lớn sử dụng các bài tập thí nghiệm bằng những thiết bị đơn giản dễ tìm phù hợp với khả năng đáp ứng về các thiết bị trong quá trình dạy học tại nhà trường và những bài tập thí nghiệm lập phương án thí nghiệm [2].

#### **Kết quả về mặt định lượng:**

Các bài kiểm tra được tiến hành sau khi thực nghiệm sư phạm được các giáo viên Vật lí có uy tín chấm điểm theo đáp án và thang điểm cho trước. Kết quả ở hai lớp đối chứng và thực nghiệm chúng tôi lập được các bảng sau.

**Bảng 2.2: Bảng phân bố tần số.**

Lớp	Số số	Số học sinh đạt điểm $x_i$									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>DC 9A1</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>0</b>

<b>TN 9A2</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>1</b>
---------------	-----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------

Từ bảng phân bố tần số ta lập được bảng phân bố tần suất và bảng phân bố tần suất lũy tích.

**Bảng 2.3: Bảng phân bố tần suất**

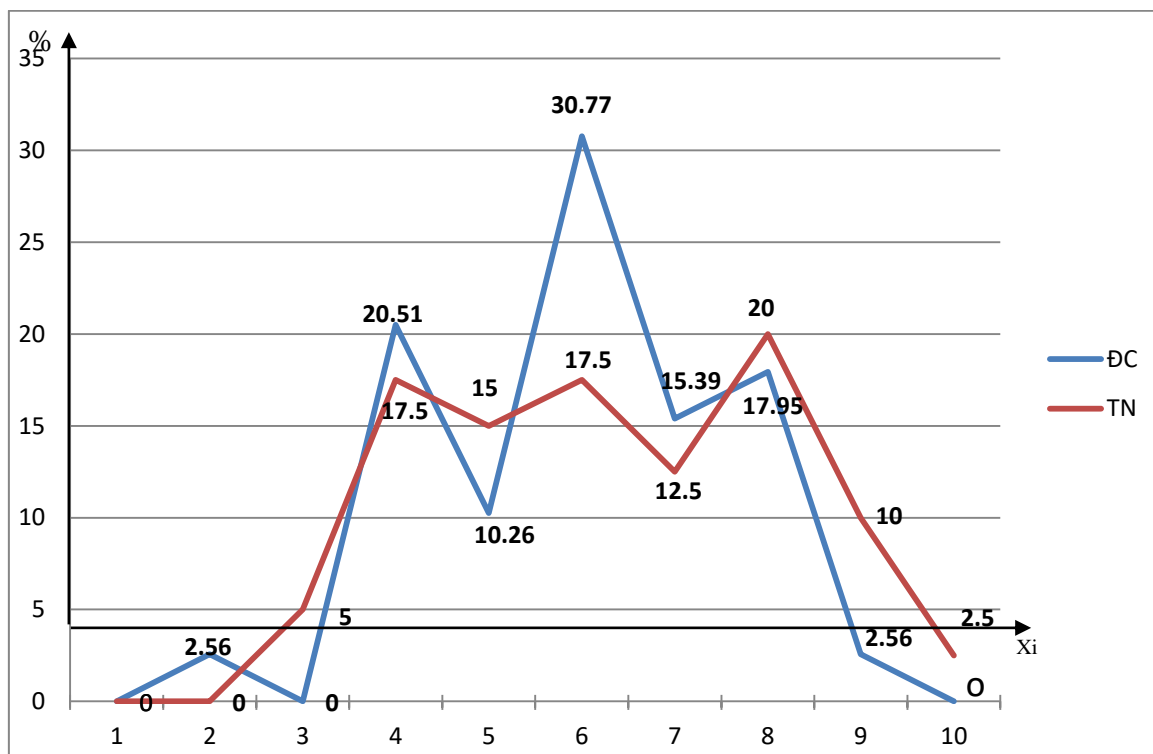
Lớp	Số số	Số học sinh đạt điểm $x_i$									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>ĐC 9A1</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	<b>2,56</b>	<b>0</b>	<b>20,51</b>	<b>10,26</b>	<b>30,77</b>	<b>15,39</b>	<b>17,95</b>	<b>2,56</b>	<b>0</b>
<b>TN 9A2</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>17,5</b>	<b>15</b>	<b>17,5</b>	<b>12,5</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>2,5</b>

Từ bảng phân bố tần suất ta có đồ thị phân bố tần suất (Đồ thị 1).

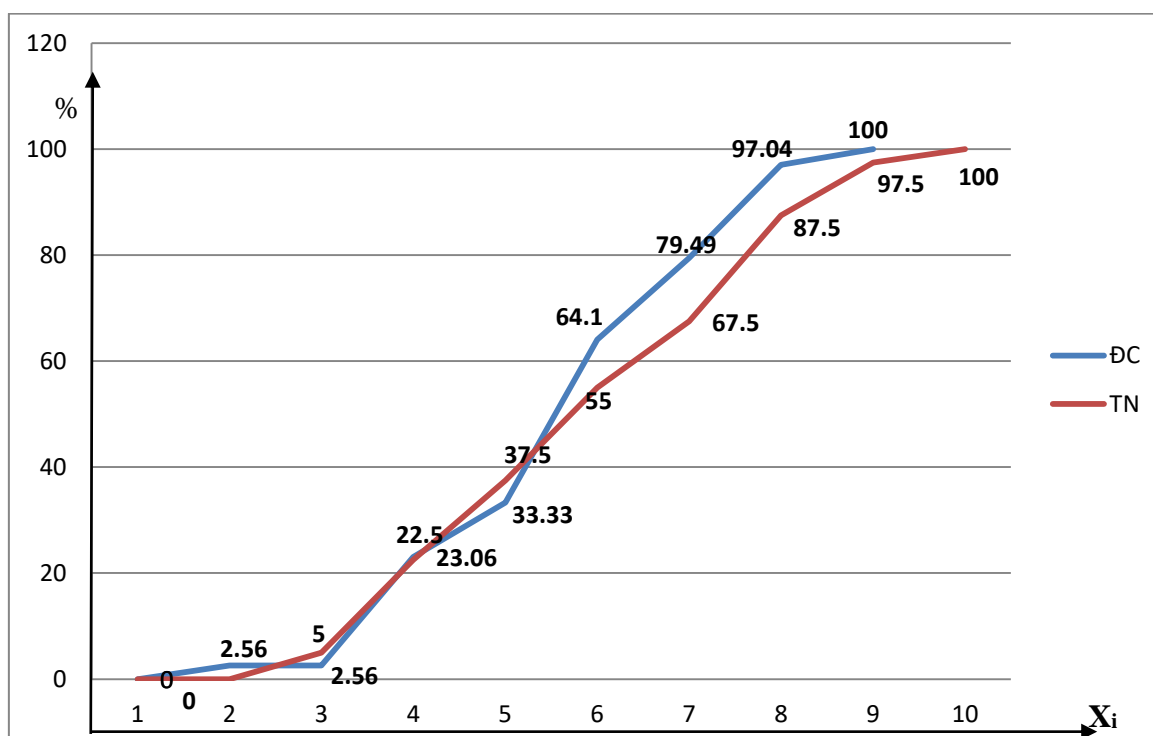
**Bảng 2.4: Bảng phân bố tần suất lũy tích**

Lớp	Số số	Số học sinh đạt điểm $\leq x_i$									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>ĐC 9A1</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	<b>2,56</b>	<b>2,56</b>	<b>23,06</b>	<b>33,33</b>	<b>64,1</b>	<b>79,49</b>	<b>97,04</b>	<b>100</b>	<b>0</b>
<b>TN 9A2</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>22,5</b>	<b>37,5</b>	<b>55</b>	<b>67,5</b>	<b>87,5</b>	<b>97,5</b>	<b>100</b>

Từ bảng phân bố tần suất lũy tích ta có đồ thị phân bố tần suất lũy tích (Đồ thị 2).



**Đồ thị 2.1: Đường phân bố tần suất**



**Đồ thị 2.2: Đường phân bố tần suất lũy tích**

**Bảng 2.5: Bảng thống kê toán học**

Nhóm	Điểm TBKT	Độ lệch chuẩn	Hệ số BT
------	-----------	---------------	----------

TN	6,275	1,86	30%
ĐC	5,97	1,56	26%

**\* Nhận xét:**

Qua các bảng số liệu khảo sát kết quả học tập và kết quả thống kê toán học bằng phần mềm excel, đồ thị phân bố tần suất, chúng tôi nhận thấy rằng:

- Số học sinh đạt điểm dưới 5 ở lớp thực nghiệm tương đương với số học sinh đạt điểm dưới 5 ở lớp đối chứng.
- Điểm khá giỏi của HS ở lớp TN nhiều hơn số điểm khá của HS ở lớp ĐC.
- Điểm trung bình kiểm tra ở lớp thực nghiệm cao hơn ở lớp đối chứng.
- Hệ số biến thiên ở lớp thực nghiệm cao hơn ở lớp đối chứng tức là độ phân tán số liệu thống kê ở lớp thực nghiệm nhiều hơn so với lớp đối chứng.

Qua kết quả nhận được từ việc tổ chức thực nghiệm sư phạm tại trường THCS Bình Phú, chúng tôi thấy BTTN tác động tích cực đến quá trình nhận thức của HS.

**Kết quả về mặt định tính:**

Dựa vào các tiết dự giờ và thông qua kết quả của các bài kiểm tra chúng tôi nhận thấy:

- Đối với lớp thực nghiệm do chú trọng vào việc định hướng phương pháp giải các bài tập thí nghiệm nên học sinh hiểu sâu sắc vấn đề, dẫn đến việc vận dụng vào các bài tập tương tự cũng tốt hơn. Ngoài ra các học sinh của lớp thực nghiệm còn được trang bị các kỹ năng thực hành tương đối đầy đủ. Bên cạnh đó không khí học tập và tinh thần tham gia vào quá trình xây dựng kiến thức rất sôi nổi, tạo được hứng thú học tập cho HS, các em không còn học theo kiểu ghi nhớ máy móc như trước đây.
- Đối với lớp đối chứng việc giải bài tập Vật lý đơn thuần là áp dụng công thức và suy luận mang tính máy móc. Học sinh không có hoặc có thì rất hạn chế các tri thức về phương pháp nhận thức, khả năng quan sát. Bên cạnh đó Học sinh ở lớp đối chứng không được trang bị các kỹ năng thực hành, vì vậy các em ở lớp này sẽ gặp khó khăn khi tiến hành thí nghiệm trong các giờ thực hành thí nghiệm.

**KẾT LUẬN CHUNG**

Đề tài đã trình bày khái quát cơ sở lí luận của phương pháp dạy học tích cực trong quá trình dạy học vật lý, cũng như khái niệm về bài tập thí nghiệm và vai trò tác dụng của bài tập thí nghiệm đối với quá trình dạy học vật lý ở trường THCS.



Đề tài đã khảo sát thực trạng của việc dạy và học vật lí ở trường THCS, cũng như tài liệu phục vụ giảng dạy trên đại bàn TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương. Qua đó có những định hướng cụ thể cho quá trình nghiên cứu.

Đề tài đã xây dựng được một hệ thống bài tập thí nghiệm thông qua việc biên soạn và lựa chọn theo từng chủ đề dạy học, dựa trên các bài giáo khoa và các bài tập ở trong các tài liệu có liên quan.

Đề tài đã đề xuất phương án sử dụng bài tập thí nghiệm đã biên soạn vào quá trình dạy vật lí ở trường THCS, nhằm đánh giá và kiểm chứng phương án đã nêu, để từ đó có những điều chỉnh hợp lí nhất.

Các bài tập thí nghiệm đã biên soạn được tiến hành thực nghiệm sư phạm tại trường THCS Bình Phú- Bến Cát - Bình Dương và kết quả thu được đã khẳng định được rằng việc sử dụng bài tập thí nghiệm vào quá trình dạy học vật lí là cần thiết. Góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục, phù hợp với chủ trương đổi mới phương pháp dạy học của Bộ giáo dục và đào tạo.

Với kết quả bước đầu đạt được chúng tôi khẳng định rằng đây là sự nỗ lực của nhóm nghiên cứu chúng tôi trong việc tiếp cận và nghiên cứu một vấn đề. Do thời gian nghiên cứu còn hạn chế, chúng tôi chỉ tiến hành được năm giáo án ở lớp 9A2 trường THCS Bình Phú - Bến Cát - Bình Dương.

Sản phẩm nghiên cứu của đề tài là tài liệu tham khảo cần thiết cho các giáo viên ở các trường THCS.

### **KHUYẾN NGHỊ**

Các trường THCS cần đầu tư thêm cơ sở vật chất trang thiết bị thí nghiệm và tài liệu phục vụ giảng dạy. Giáo viên cần tích cực chủ động tiếp cận BTTN.

Các trường THCS cần tạo điều kiện để các nhóm nghiên cứu triển khai thực nghiệm sư phạm một cách thuận lợi nhất.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Đại học Thái Nguyên, Luận văn Thạc sĩ, *Nghiên cứu xây dựng và sử dụng bài tập thí nghiệm nhằm tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh trong dạy học vật lý ở trường trung học phổ thông.*

- [2]. Đại học Vinh, Luận văn Thạc sĩ (2007), *Nghiên cứu, xây dựng và sử dụng bài tập thí nghiệm vào dạy học Vật lí phần quang học lớp 10 THPT ban KHTN*.
- [3]. Nguyễn Đức Thâm, (2002), *Phương pháp giảng dạy Vật lí ở bậc Phổ thông*, Nhà xuất bản Giáo dục.
- [4]. Nguyễn Văn Đông, An Văn Chiêu, Nguyễn Trọng Di, Nguyễn Văn Đồng, Lưu Văn Tạc, (1979), *Phương pháp dạy học Vật lí ở trường Phổ thông tập I, tập II*, Nhà xuất bản giáo dục.
- [5]. Phạm Hữu Tòng, (1999), *Phương pháp dạy học bài tập Vật lí, tập 1,2*, Nhà xuất bản giáo dục.
- [6]. Phạm Hữu Tòng (2005), *Lí luận dạy học vật lí*, NXB Đại học Sư phạm.
- [7]. Phạm Thị Phú, Luận án tiến sĩ giáo dục, (1999), *Bồi dưỡng phương pháp thực nghiệm cho học sinh nhằm nâng cao hiệu quả dạy học cơ học lớp 10 phổ thông trung học*, Đại học sư phạm Vinh.
- [8]. Thái Duy Tuyên, (2008), *Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới*, NXBGD.
- [9]. Trần Bá Hoàn, (2003), *Lí luận cơ bản về dạy và học tích cực*, Bộ GD&ĐT, HN.
- [10]. (1996), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị Quốc gia HN.

## **TIỂU THUYẾT CHIẾN BINH CẦU VÒNG CỦA ANDREA HIRATA - TỪ VĂN HỌC ĐẾN ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

Phạm Trúc Mai - 1156010039

Khoa: Ngữ Văn - Lớp: D11NV02

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Hà Thanh Vân*

### **TÓM TẮT**

Không chỉ là một tác phẩm văn học giàu giá trị nhân văn mà tiểu thuyết Chiến binh cầu vòng của nhà văn Andrea Hirata còn là lăng kính phản ánh sâu sát cuộc sống khi đề cập đến những vấn đề bức thiết trong xã hội hiện nay. Bài viết đề cập đến chất men say đã làm nên sức hút của tác phẩm thông qua hai khía cạnh chủ yếu là giá trị văn học và giá trị thực tiễn mà tác phẩm đã phản ánh để qua đó chứng minh tiểu thuyết Chiến binh cầu vòng của nhà văn Anrea Hirata là cầu nối giữa văn học và đời sống.

Trong xu thế hội nhập chung của thế giới, trong những năm qua Việt Nam đã và đang mở rộng cửa để giao lưu với các quốc gia trên thế giới đặc biệt là với các quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á mà đảo quốc Indonesia là một điển hình trên nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa...

Ở địa hạt văn học, Indonesia ghi dấu ấn với những tác phẩm nổi bật ngay từ thời trung đại, viết bằng nhiều thứ tiếng như Java, Sundan, Minangkabau. Thời hiện đại, Indonesia cũng có nhiều tác giả tên tuổi như nhà thơ Lukman Njoto, nhà văn Rosihan Anwar, Iwan Simatupang...

Tiểu thuyết Chiến binh cầu vòng của nhà văn Andrea Hirata là một trong những viên ngọc sáng chói của văn học Indonesia hiện đại. Nhờ vào tính chân thực, giá trị nhân văn sâu sắc của mình, ngay từ lúc mới xuất bản, tác phẩm đã gây được tiếng vang lớn, được dịch ra 26 thứ tiếng và bán được trên năm triệu bản.

Mặc dù có những thành tựu nổi bật như vậy nhưng hiện tại văn học Indonesia nói chung và tiểu thuyết Chiến binh cầu vòng của nhà văn Andrea Hirata nói riêng vẫn còn khá mới mẻ với bạn đọc Việt Nam. Và hiện tại, những nhận định, đánh giá về các sáng tác của Andrea Hirata còn quá ít ỏi; chưa có nhiều những nhận định, đánh giá mang tính hệ thống cao, thật sự khoa học và chuẩn xác; đặc biệt, chưa có một công trình nghiên cứu nào về tác phẩm này.

Chính vì vậy, thiết nghĩ tìm hiểu cặn kẽ về “*Tiểu thuyết Chiến binh cầu vồng của Andrea Hirata – từ văn học đến đời sống xã hội*” là việc làm cần thiết và quan trọng trong quá trình nghiên cứu về nhà văn Andrea Hirata và các sáng tác của ông. Đề tài sẽ góp phần vào việc tiếp cận văn học Indonesia nói riêng và văn hóa Indonesia nói chung.

## **NỘI DUNG**

### **1. Nhà văn Andrea Hirata – cây viết trẻ cần mẫn**

Andrea Hirata sinh ngày 24/ 10 trong một gia đình nghèo, sống gần khu mỏ thuộc quyền sở hữu của chính phủ Gantong, Belitong, phía Đông Sumatra, Indonesia. Chính cuộc sống gia đình và những trải nghiệm của bản thân đã đem đến cho Andrea Hirata mạch cảm xúc dồi dào và những hiểu biết sâu sắc về lịch sử, văn hóa và con người trên bán đảo Belitong hiền hòa, xinh đẹp; nuôi dưỡng trong ông những cảm xúc lắng đọng để từ đó Andrea Hirata chấp bút viết nên những tác phẩm mang đậm bản sắc Indonesia, chan chứa giá trị nhân văn, nhưng vẫn có tính thời sự và tầm bao quát rộng lớn mà tiểu thuyết *Chiến binh cầu vồng* là một điển hình.

Tiểu thuyết đầu tay *Chiến binh cầu vồng* nhanh chóng nổi tiếng và được đông đảo bạn đọc trên thế giới biết đến. Thành công sớm không khiến Andrea Hirata tự thỏa mãn, ngoài tiểu thuyết, Andrea Hirata còn thử sức mình ở lĩnh vực truyện ngắn. Ông luôn nỗ lực hoạt động nghệ thuật để cho ra đời nhiều tác phẩm hay, đặc sắc và có giá trị.

Các tác phẩm của Andrea Hirata có sức chứa lớn về giá trị cuộc sống, khơi gợi những rung cảm sâu xa đã nhanh chóng chiếm được cảm tình của bạn đọc. Thành công của các tiểu thuyết *Sang Pemimpi (The Dreamer)*, *Edensor*, *Maryamah Karpov*, *Padang Bulan (Cánh đồng của mặt trăng)*, *Cinta di Dalam Gelas (Tình yêu trên cỏ)* và *Sebelas Patriot (Mười một nhà yêu nước)* và truyện ngắn *Mùa khô* là minh chứng rõ nhất cho những nỗ lực không mệt mỏi của nhà văn Andrea Hirata, là động lực để ông tiếp tục cống hiến hơn nữa cho nghệ thuật.

### **2. *Chiến binh cầu vồng* – cầu nối của văn học và cuộc sống**

#### **2.1. Bức tranh hiện thực cuộc sống sinh động**

Tác phẩm tái hiện lại cuộc sống của cư dân trên bán đảo Belitong xinh đẹp. Đây là nơi sinh sống của nhiều cộng đồng người khác nhau, mỗi cộng đồng người lại có

những nét riêng về ngoại hình, tính cách và lối sống. Người Sawang định cư trên đảo từ lâu đời, sống phóng khoáng, đơn giản. Họ là một trong số những lao động thấp kém trên đảo. Người Mã Lai gốc Hoa luôn chủ động trong cuộc sống, có nhiều phát minh quan trọng về kĩ thuật. Sống dựa vào biển cả, cuộc sống của người Sarong chật vật, bấp bênh. Người Hoa là cộng đồng cư dân có cuộc sống khấm khá hơn cả. Dấu ấn của người Hoa được thể hiện qua lễ hội Chiong Si Ku- lễ hội giết đồ. Và cuối cùng là người Mã Lai, những người luôn quan tâm đến thể diện của bản thân, hay vướng vào những đấu đá nội bộ mang tính chính trị và gặp vấn đề trong khâu tổ chức cuộc sống.

Tiểu thuyết *Chiến binh cầu vồng* là bức tranh chân thực về cuộc sống, về hố sâu ngăn cách giàu – nghèo, về những bất công trong xã hội. Thông qua hoàn cảnh nghèo khó, khốn cùng của những đứa trẻ trong biệt đội “*Chiến binh cầu vồng*”, nhà văn Andrea Hirta đã khái quát hóa cuộc sống của người dân lao động trên bán đảo Belitong xinh đẹp. Với trữ lượng thiếc dồi dào, bán đảo này đem đến rất nhiều lợi nhuận thế nhưng tất cả nguồn lợi nhuận đó chỉ tập trung vào Điền Trang. Người dân ở đây chỉ là “*một bầy chuột đói khát trong một cái kho đầy nhóc thóc.*” [1:33]

Cuộc sống của họ là chuỗi ngày dài phải chạy đua với miếng cơm, manh áo. Cái vòng luẩn quẩn của đói nghèo bám riết lấy họ. Người dân không có cơ hội tiếp cận với sự tiến bộ của xã hội, hiểu biết của họ vô cùng hạn hẹp “*Họ đổ lỗi cho chính quyền không có đủ các hoạt động giải trí dành cho họ, vậy nên ban đêm, họ chẳng có gì làm ngoài việc cho ra đời những em bé.*” [1:41]. Đổ lỗi nhưng lại không tìm ra nguyên nhân thật sự, không tìm cách giải quyết, họ- những cư dân trên bán đảo Belitong cứ quẩn quanh trong cái vòng đói nghèo không lối thoát ấy. Ánh sáng của giáo dục còn quá xa lạ với họ, họ không nhận thức được về vai trò to lớn của việc học, không nhận thức được rằng “*...đi học là một quyền cơ bản của con người.*” [1:14]

Sự chênh lệch giàu nghèo là nguyên nhân dẫn đến những bất công trong xã hội. Xã hội đã không còn quan tâm đến tài năng, đến tình người. Giờ đây lối sống thực dụng với những giá trị ảo đang bao trùm lấy cuộc sống.

Cái nghèo bén rễ vào trong đời sống, ăn sâu cả vào trong nền giáo dục, trong tiềm thức của những cư dân trên bán đảo Belitong. Điều này được cụ thể hóa qua sự

đổi lập về mọi mặt của trường Tiểu học Muhammadiyah, ngôi trường Hồi giáo nghèo và trường PN, trường học trực thuộc Điền Trang.

## **2.2. Bản nhạc tuyệt vời của ước mơ và những cảm xúc lắng đọng**

Dù đói khổ, thiếu thốn nhưng những đứa trẻ tại trường Tiểu học Muhammadiyah vẫn luôn say mê học tập, trau dồi tri thức mà Lintang là tấm gương điển hình. Dù mỗi ngày phải vượt qua quãng đường gần 40 cây số với những nguy hiểm rình rập, vượt qua đầm lầy đầy cá sấu để đến trường... nhưng Lintang chưa bao giờ nản lòng. Ngọn lửa học tập của em luôn bùng cháy dữ dội bởi em tin rằng, giáo dục sẽ mở ra cho em, cho gia đình em một chân trời mới. Khát vọng mãnh liệt của Lintang được cụ thể hóa qua hình ảnh em đạp xe ngược chiều gió thổi:

*“Vì thân người qua nhỏ so với chiếc xe đạp quá khổ, nó không ngồi được trên yên xe. Thay vào đó, nó ngồi trên thanh ngang nối giữa yên xe với ghi đông. Đã thế rồi nhưng khi đạp nó còn phải nhón chân mới tới được pê đan. Mỗi ngày nó cứ thế nhấp nhúm trên chiếc xe đạp, môi mím chặt tập trung hết sức chống lại cơn gió ngược.” [1:80]*

Bên cạnh đó, tác phẩm còn gây được xúc động lớn cho người đọc với những cảm xúc lắng đọng về tình yêu trong sáng tuổi học trò; tình thân bạn bè. Mối tình đầu của Ikal và A Ling - cô gái tại tiệm tạp hóa xập xệ vô cùng trong sáng. Chính tình yêu đã giúp cho Ikal có thêm động lực để cố gắng, để hoàn thiện mình hơn. Những đứa trẻ trong biệt đội “Chiến binh cầu vồng” thương yêu nhau còn hơn cả anh em trong gia đình, cùng nhau chia sẻ, động viên nhau để vượt qua những khó khăn của cuộc sống.

Sợi dây liên kết khăng khít giữa thầy và trò được phản ánh trong tác phẩm là bài học đáng quý về ý nghĩa của việc làm thầy, làm trò và việc học. Thầy Harfan và cô Mus là những hình ảnh đẹp đẽ về người đi uơm mầm tri thức. Tấm lòng yêu thương vô bờ bến, sự hy sinh tận tụy hết mình cho giáo dục, cho học trò của cô thầy đem đến những rung cảm sâu sắc về nghề nhà giáo.

## **2.3. Thực tiễn cuộc sống và thực tiễn giáo dục ở Việt Nam**

Dù viết về hiện thực cuộc sống và thực trạng giáo dục trên bán đảo Belitong nhưng khi đọc tác phẩm người đọc thấy gần gũi, thân quen vô cùng bởi lẽ những điều mà tác phẩm đề cập có những nét tương đồng với thực tế cuộc sống và giáo dục ở Việt Nam hiện nay.

Bức tranh cuộc sống đói nghèo, đầy ám ảnh trên bán đảo Belitong là hình ảnh chân thực của cái nghèo đã và đang tồn tại ở nước ta trong suốt dọc dài từ Bắc vào Nam. Và vì cái nghèo, mà ở một số nơi, một số vùng ở nước ta giáo dục trở thành một câu hỏi khó khi trẻ em không có đủ cơ hội để đến trường, để đến trường các em phải đối mặt với rất nhiều nguy hiểm...

Ý nghĩa của việc làm thầy, làm trò và việc học được phản ánh trong tác phẩm là hồi chuông nhắc nhở mọi người nhìn nhận một cách khách quan về thực trạng giáo dục ở Việt Nam hiện nay khi trong giáo dục tồn tại quá nhiều hạt sạn liên quan đến phẩm chất đạo đức của học sinh; tâm và tài của người giáo viên.

## **KẾT LUẬN**

Bằng kết cấu đơn giản, chặt chẽ với lời văn giản dị, có sức lay động lớn; khắc họa nhân vật thành công, mỗi nhân vật có một đặc điểm riêng, không lẫn vào đâu được, nhà văn Andrea Hirata đã đem đến cho bạn đọc một tác phẩm dung dị mà đầy ý nghĩa. Qua những gì mà anh đã gửi gắm trong tác phẩm, người đọc có cơ hội lắng lòng mình lại để cảm nhận thực tế cuộc sống, cảm nhận những giá trị đáng quý trong cuộc sống mà đôi khi giữa cuộc sống xô bồ, chúng ta đã quên mất. Đó có thể là sự quan tâm rất nhỏ nhặt như việc Harun khi đem khoai chia cho bạn bè ăn cùng; là sự quan tâm chân thành đối với Harun của Sahara, đôi khi sự lắng nghe là một điều hết sức đáng quý....

Vấn đề đặt ra trong tác phẩm mang đầy tính thời sự và nhân văn cao đẹp. Làm sao để xóa bỏ khoảng cách giàu nghèo hay chí ít là thu hẹp nó lại, để nó không ảnh hưởng đến giáo dục. Làm sao để cho mọi trẻ em đều có cơ hội đến trường, được viết lên ước mơ của mình, làm sao để nghề giáo vẫn luôn vẹn nguyên vẻ đẹp khi mãnh lực của đồng tiền ngày một lớn hơn. Đây không phải là vấn đề của riêng một cá nhân, một đoàn thể hay của một đất nước nào mà đó là vấn đề chung của tất cả mọi quốc gia, mọi dân tộc nếu muốn cuộc sống này ngày càng tiến bộ và phát triển hơn.

Khai thác những vấn đề đời thường, lời văn mộc mạc, cốt truyện giản đơn nhưng *Chiến binh cầu vồng* lại có sức hút to lớn, chiếm được cảm tình của đông đảo bạn đọc, được dịch ra nhiều thứ tiếng. Thiết nghĩ đó chính là nhờ sự chân thành mà nhà văn Andrea Hirata đã gửi gắm vào trong tác phẩm. Tác phẩm xuất phát từ trái tim nên

dễ dàng đến với trái tim. Tác phẩm là món quà vô giá về giá trị Chân- Thiện – Mỹ dành tặng cho mỗi người.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Andrea Hirata, *Chiến binh cầu vồng*, Nxb Hội nhà văn, 2012.
2. Trần Vĩnh Bảo, *Một vòng quanh các nước – Indonesia*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.
3. Ngô Văn Doanh, *Indonesia - những chặng đường lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. Nguyễn Ninh Hải, *Hãy thấp sáng nhiệt tình học tập*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2013.
5. Nguyễn Văn Hạnh, *Văn hóa và văn học- vấn đề và suy nghĩ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002.
6. Huỳnh Thị Thu Hằng, *Đại cương về giáo dục trẻ chậm phát triển trí tuệ*, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng, 2010.
7. Trịnh Huy Hóa, *Đối thoại với các nền văn hóa – Indonesia*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2001.
8. Lê Văn Hồng, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành, *Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Văn Lê, *Giáo dục học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1987.
10. Phong Lê (chủ biên), *Văn học và hiện thực*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
11. Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Lược sử Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
12. Đức Ninh, *Nghiên cứu văn học Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
13. Đức Ninh (chủ biên), *Từ điển văn học Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
14. Nhiều tác giả, *Văn học các nước ASEAN*, Viện Thông tin KHhoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
15. Giang Quân (biên dịch), *Những phương pháp giáo dục hiệu quả trên thế giới*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2007.
16. Dương Thiệu Tống, *Suy nghĩ về văn hóa giáo dục Việt Nam*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2002.



17. Dương Thiệu Tống, *Suy nghĩ về giáo dục truyền thống và hiện đại*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2003.
18. Lưu Đức Trung (chủ biên), *Văn học Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
19. Thái Duy Tuyên, *Những vấn đề chung của giáo dục học*, Nxb Đại học Sư phạm.
20. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), *Tâm lí học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Phạm Thị Vinh (chủ biên), *Từ điển văn hóa Indonesia*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
22. Phạm Viết Vượng, *Lí luận giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm.
23. Phạm Viết Vượng, *Giáo dục học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.

**Trang web tham khảo**

24. <http://trithuethoidai.vn/chien-binh-cau-vong-a87892.html#.UtLGJtJdWsM>
25. <http://quyphanchautrinh.org.vn/a/news?t=10&id=1008190>
26. <http://www.andreahiratahewriter.blogspot.com/>
27. <http://www.penguinbooksindia.com/en/content/andrea-hirata>
28. <http://andrea-hirata.com/>
29. <http://www.randomhouse.com.au/authors/andrea-hirata.aspx>
30. <http://www.tienphong.vn/>
31. <http://dantri.com.vn/>
32. <http://www.doisongphapluat.com/>
33. <http://news.zing.vn/>
34. <http://tiki.vn/>
35. <http://vietnamnet.vn/>
36. <https://www.facebook.com/nhanampublishing>
37. <http://nhanam.vn/>

## **PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUÁ TRÌNH HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

Nguyễn Thị Ni – 1230610036, Nguyễn Nhật Xuân Mai – 1230610029

Lớp: DLT12QT01 - Khoa: Quản trị Kinh doanh

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đỗ Thị Ý Nhi*

### **TÓM TẮT**

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên Trường đại học Thủ dầu Một. Thông qua số liệu điều tra từ 578 sinh viên tại trường và áp dụng phương pháp phân tích cho thấy, có nhiều nhân tố tác động ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên. Nhà trường có 5 yếu tố ảnh hưởng: phòng học đảm bảo điều kiện cho dạy và học; phòng máy, phòng thí nghiệm đáp ứng tốt nhu cầu thực tập của sinh viên; thư viện có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng; thời khóa biểu học trong từng học kỳ phù hợp; tư vấn và đáp ứng tốt nhu cầu lựa chọn chuyên ngành của sinh viên. Nhóm nhân tố giảng viên có một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đó là giảng viên có khả năng truyền đạt tốt. Bản thân sinh viên chịu ảnh hưởng bởi 4 yếu tố: vận dụng lí thuyết vào thực tế; xem trước nội dung môn học trước khi đến lớp; phát triển được các kỹ năng từ các môn học; có thể ứng dụng nội dung môn học vào thực tế.

#### **1. Đặt vấn đề**

Việt Nam là nước có tỷ lệ học sinh tham gia các kỳ Olympic cao nhất và được xếp trong “Top 10” về thành tích đạt được nhưng giai đoạn đại học thì không duy trì được số lượng sinh viên giỏi tương ứng với số học sinh giỏi đạt được. Hơn nữa tình trạng sinh viên du học theo con đường tự túc hoặc các trường trên thế giới tuyển sinh (bằng hình thức du học hoặc học bổng) ngày càng tăng, bên cạnh đó các Trường này luôn khuyến khích tạo điều kiện làm việc cho những sinh viên có năng lực sau khi tốt nghiệp. Điều này dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám và ảnh hưởng quá trình phát triển của đất nước.

Nhằm khắc phục tình trạng chảy máu chất xám và xây dựng môi trường học Đại học chất lượng, Bộ giáo dục & đào tạo đã ban hành quy định số 76/2007/QĐ BGDĐT về việc ban hành quy trình của việc kiểm tra chất lượng giáo dục tại các trường đại

học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp và quyết định số 65/2007/QĐ BGDĐT về việc ban hành qui định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục tại các trường đại học, trong đó các tiêu chuẩn được hợp thành từ các nhân tố: công tác giảng dạy, chương trình đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng viên, sinh viên, các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, thư viện, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị,...

Sinh viên các Trường đại học nói chung và sinh viên của trường Đại học Thủ Dầu Một nói riêng đều chịu sự tác động, ảnh hưởng rất mạnh từ môi trường đến quá trình học tập. Tuy nhiên, mỗi một Trường Đại học đều có môi trường hoạt động đào tạo khác nhau, sinh viên của mỗi trường đều chịu sự tác động của môi trường khác nhau. Vì vậy, nhóm nghiên cứu chọn đề tài "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên tại trường Đại học Thủ Dầu Một nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên, từ đó xây dựng nhóm giải pháp khắc phục sự ảnh hưởng đó.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

### ***2.1. Phương pháp thu thập thông tin***

Thông tin sơ cấp được thu thập qua phiếu điều tra theo phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên được sử dụng để thu thập thông tin sinh viên năm 1, năm 2, năm 3, năm 4 đang theo học tại trường với cỡ mẫu là 578. Nội dung phiếu điều tra bao gồm: Thông tin về sinh viên, năm học, các yếu tố ảnh hưởng đến sinh viên. Chọn lọc được 5 nhóm nhân tố (gồm 69 tiêu chí) ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một bao gồm: Nhân tố thuộc về Nhà nước (4 tiêu chí), Nhân tố thuộc về Nhà trường (22 tiêu chí), Nhân tố thuộc về Giảng viên (10 tiêu chí), Nhân tố thuộc về Cá nhân (24 tiêu chí), Nhân tố thuộc về Gia đình (9 tiêu chí). Thông tin thứ cấp đề tài tiếp cận các đơn vị có liên quan quá trình đào tạo sinh viên (Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Phòng Thanh tra Pháp chế, Phòng Công tác sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một,...). Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu còn tham khảo ý kiến của giảng viên khoa Kinh tế, cán bộ quản lý thuộc các phòng ban của Trường.

**Bảng 1: Bảng phân bố tần suất**

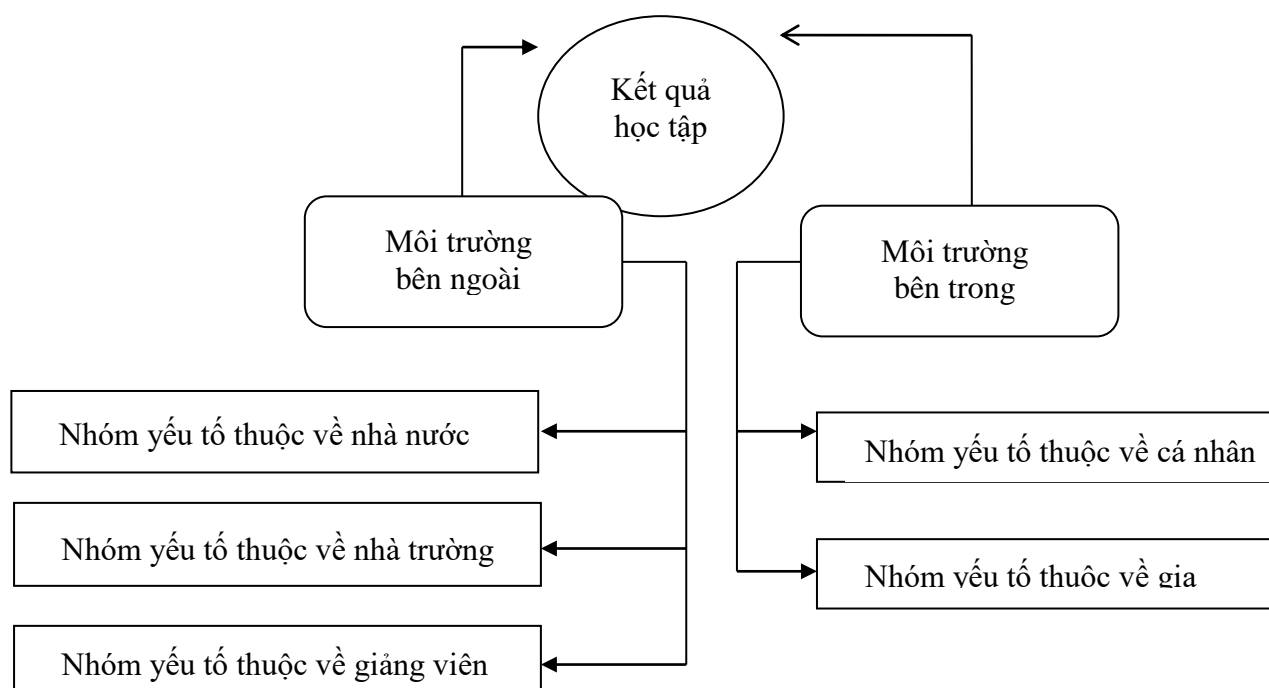
Sinh viên theo năm đào tạo	Số lượng	Tỷ lệ %
Sinh viên năm 1	68	11,8
Sinh viên năm 2	163	28,2
Sinh viên năm 3	286	59,5
Sinh viên năm 4	61	10,6
Tổng cộng	<b>578</b>	<b>100,0</b>

Trong đó, số lượng sinh viên nam là 20,8; nữ là 79,2%

## **2.2. Phương pháp phân tích số liệu**

Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên cho thấy, phần lớn nghiên cứu (Võ Thị Tâm, 2010; Nguyễn Thị Thùy Trang, 2010; Trần Xuân Kiên, 2008) chỉ tập trung sử dụng các công cụ thống kê mô tả và hồi qui tuyến tính để xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên. Các nghiên cứu này cũng chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên như: động cơ học tập, phương pháp học tập, tính kiên trì trong học tập, cơ sở vật chất, sự nhiệt tình của giảng viên,... Kết hợp từ lý thuyết nền, các nghiên cứu trước và tính thực tế về hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Thủ Dầu Một, nhóm nghiên cứu đã xây dựng mô hình nghiên cứu như hình 1.

Thông qua phương pháp tham vấn chuyên gia và thảo luận nhóm (nghiên cứu định tính), đề tài đã sử dụng sử dụng thang đo Likert từ 1 đến 5 để khảo sát ý kiến đánh giá của sinh viên nhận xét theo quy ước đánh giá mức độ tăng dần “Hoàn toàn không đồng ý (1 điểm) -> Hoàn toàn đồng ý (5 điểm)”, (bảng khảo sát tại phụ lục 1) và phương pháp kiểm định độ tin cậy của thang đo (kiểm định Cronbach Alpha kết hợp với phương pháp phân tích nhân tố (EFA) được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên tại Trường nhằm tìm ra các nhóm nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên.



Hình 1

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1. Tổng quan về kết quả phân tích môi trường giáo dục tại Trường Đại học Thủ Dầu Một

Khi phân tích về thực trạng thực trạng hoạt động của môi trường giáo dục tại Trường, đề tài đã đánh giá điểm mạnh, điểm yếu. Trong đó các ma trận về các yếu tố bên ngoài cho thấy nhà trường phản ứng tốt với những thay đổi của các yếu tố bên ngoài vì có tổng số điểm quan trọng là 2,7 lớn hơn 2,5; Ma trận các yếu tố bên trong thì tổng điểm quan trọng là 2,64 lớn hơn 2,5 cho thấy phản ứng tốt với các yếu tố nội bộ; Đặc biệt là ma trận hình ảnh bao gồm những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh, nhóm tác giả đã so sánh trường Đại học Thủ Dầu Một với Trường Đại học Cần Thơ và Đại học Đồng Nai, kết quả cho thấy Trường đại học Thủ Dầu Một có tổng điểm quan trọng là 2,57 thấp hơn đại học Đồng Nai (2,62 điểm) và đại học Cần thơ (2,69 điểm). Tuy nhiên, căn cứ vào thời gian hình thành và phát triển thì trường Đại học Cần thơ có 48 năm (từ 1966 đến nay), trường Đại học Đồng Nai và trường Đại học Thủ Dầu Một đều có thời gian là 5. Điều này cho thấy khả năng cạnh tranh của Trường đại học Thủ Dầu Một rất cao và tiến sát với thị trường giáo dục hiện nay.

### 3.2. *Thực trạng sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một*

Kết quả học tập của sinh viên là vấn đề bức thiết mà bất cứ trường đại học nào cũng quan tâm vì nó ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo cầu trường, đến việc cung ứng đội ngũ trí thức có kiến thức để giúp ích cho bản thân và xã hội. Trường Đại học Thủ Dầu Một cũng vậy, trong thời gian qua, lãnh đạo trường cũng không ngừng tìm các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo để xứng danh là trường trọng điểm của tỉnh Bình Dương. Theo kết quả thống kê của Phòng Đào tạo cho thấy kết quả học tập của sinh viên trong các giai đoạn sau: 2010- 2011, 2011- 2012, 2012- 2013, 2013 – 2014.

Năm học 2010 - 2011: Số học sinh giỏi và khá học kì 2 tăng lên so với học kì 1 cụ thể là giỏi từ 2,3% lên 7,2%, khá 33% - 47% ,trong khi trung bình khá học kì 2 giảm so với học kì 1 từ 52,5-33% và trung bình học kì 2 giảm so với học kì 1 từ 10,5-9%.

Có thể lí giải được rằng học kì 1 của năm học đầu tiên học sinh còn lơ là với việc học nhưng qua học kỳ 2 đã dần ổn định nên kết quả có phần khả quan hơn

Năm học 2011-2012: có thể thấy số liệu chênh lệch không quá lớn giữa hai học kỳ cho thấy đây là giai đoạn ổn định . Tỷ lệ sinh viên đạt loại giỏi tăng 0,2%, khá tăng 2%, trung bình khá giảm 7%, trung bình tăng 3%, yếu tăng 0,6%, kém tăng 1,2%. Bắt đầu từ năm hai sinh viên đã bắt đầu có những chuyển biến nhưng không đáng kể

Năm học 2012-2013: Đã có sinh viên đạt loại xuất sắc và tăng gấp đôi ở học kỳ 2 là 0,015%-0,07%, đây là dấu hiệu đáng mừng thể hiện được tính tích cực trong quá trình học tập của sinh viên. Loại giỏi cũng tăng 3,1%, tương tự khá và trung bình khá lần lượt là 11% ,1,5%tăng và tất nhiên là trung bình , yếu sẽ giảm.

Năm học 2013-2014: Vì số liệu khi làm đề tại là học kỳ 1 nên số liệu học kỳ 2 chưa thống kê. Nhưng nhìn vào kết quả học kỳ 1 tỷ lệ học sinh yếu kém là rất thấp so với mặt bằng chung. Đây là thời điểm then chốt và quyết định trong suốt quá trình học tập tại trường.

**Bảng 3: Kết quả học tập của sinh viên**

*Đơn vị: %*

Năm học	Học kỳ	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB Khá	Trung bình	Yếu	Kém	%
2010-2011	1	0	2,3	33	52,5	10,5	0,4	1,3	100

	2	0	7,2	47	33	9	0,8	3	100
2011 - 2012	1	0	2,2	28	54	13	0,6	2,2	100
	2	0	2,4	30	47	16	1,2	3,4	100
2012 - 2013	1	0,015	3,3	17	43	29	3	4,7	100
	2	0,07	6,4	28	44,5	12,6	2	7	100
2013 - 2014	1	0,06	5	29	39,5	15	3	8,4	100

(Nguồn: Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng của trường Đại học Thủ Dầu Một)

### 3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình học tập

#### Bước 1: Kiểm định mức độ phù hợp của thang đo

Sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ phân tích, kết quả cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của mô hình là 0,875 do đó thang đo sử dụng trong mô hình phù hợp vì thỏa điều kiện  $>0,6$ . Nhân tố thuộc về Nhà nước ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên sau khi kiểm định là NN4: Chuẩn đầu ra ngoại ngữ - tin học trang bị kỹ năng ngoại ngữ - tin học cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Nhân tố thuộc Nhà trường có ảnh hưởng là: NT18: Phòng học đảm bảo điều kiện cho dạy và học, NT19: Phòng máy, phòng thí nghiệm đáp ứng tốt nhu cầu thực tập của sinh viên, NT20: Thư viện có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng, NT23: Thời khóa biểu học trong từng học kì phù hợp, NT25: Tư vấn và đáp ứng tốt nhu cầu lựa chọn chuyên ngành của sinh viên. Nhân tố thuộc về Giảng Viên có ảnh hưởng là: GV30: Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt, GV31: Giảng viên biết cách khuyến khích sinh viên học tích cực, GV35: Giảng viên ra đề thi cuối học phần phù hợp với nội dung giảng dạy. Nhân tố thuộc về Cá nhân: CNPP38: Tìm hiểu môn học trước khi môn học bắt đầu, CNPP39: Tìm ra phương pháp học tập phù hợp với từng môn học, CNPP43: Tham gia nghiên cứu khoa học, CNTC46: Trao đổi nội dung môn học với giảng viên, CNTC 47: Vận dụng lí thuyết vào thực tế, CNTC48: Xem trước nội dung môn học trước khi đến lớp, CNMD51: Đề ra mục đích cụ thể cho từng môn học, từng học kì, từng năm học, CNKT54: Biết kiểm soát và khắc phục những khó khăn trong học tập, CNKQ56: Phát triển được các kỹ năng từ các môn học, CNKQ57: Có thể ứng dụng môn học vào thực tế, CNKQ60: Kết quả thi cuối kì của từng học phần cao. Nhân tố thuộc về Gia đình là: GD62: Luôn có tiếng cười khi gia đình đông đủ, GD65: Chia sẻ với cha mẹ những khó khăn, lo lắng của mình về việc học, GD69: Sinh viên có đủ kiện về sinh hoạt.

## **Bước 2: Phân tích nhân tố**

Để xác định các yếu tố thuộc về Nhà nước ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên, kiểm định Bartlett's được thực hiện với giải thuyết Ho: không có sự tương quan giữa các biến và H1: có sự tương quan giữa các biến với nhau. Trong phân tích nhân tố, ta mong đợi bác bỏ giải thuyết Ho, nghĩa là chấp nhận giải thuyết H1 các biến có liên quan với nhau. Sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ phân tích, kết quả kiểm định KMO Bartlett's ta có hệ số KMO là 0,890 ( $>0,5$ ), Sig = 0,00. Như vậy, giải thuyết Ho hoàn toàn bị bác bỏ ở mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$  hay các biến có tương quan với nhau. Để phân tích yếu tố EFA được xem là quan trọng và có ý nghĩa thiết thực, chỉ giữ lại các biến quan sát có trọng số yếu tố  $>0,5$ , loại dần các biến quan sát có trọng số yếu tố  $<0,5$ , lần lượt phân tích lại theo qui trình trên ta được kết quả nghiên cứu còn lại 19 biến trích thành 3 nhân tố. Kết quả cuối cùng khi phân tích yếu tố EFA cho 19 biến quan sát sau lần phân tích thứ 2, các giá trị Eigenvalue đều lớn hơn 1 với phương sai cộng dồn là 50,376%. Từ kết quả phân tích ta thu được 3 nhân tố sau: Nhân tố thuộc về Nhà trường là NT18: Phòng học đảm bảo điều kiện cho dạy và học, NT19: Phòng máy, phòng thí nghiệm đáp ứng tốt nhu cầu thực tập của sinh viên, NT20: Thư viện có nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng, NT23: Thời khóa biểu học trong từng học kì phù hợp, NT25: Tư vấn và đáp ứng tốt nhu cầu lựa chọn chuyên ngành của sinh viên. Nhân tố Giảng viên: GV30: Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt. Nhân tố thuộc về Cá nhân: CNTC 47: Vận dụng lí thuyết vào thực tế, CNTC48: Xem trước nội dung môn học trước khi đến lớp, CNKQ56: Phát triển được các kỹ năng từ các môn học, CNKQ57: Có thể ứng dụng môn học vào thực tế.

## **4. Kết luận**

Thông qua kết quả nghiên cứu cho thấy, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một. Xét các nhân tố thuộc về Nhà trường sinh viên chịu ảnh hưởng bởi 5 yếu tố: phòng học, phòng máy, phòng thí nghiệm đảm bảo điều kiện, thư viện phong phú, thời khóa biểu phù hợp, tư vấn chuyên ngành cho sinh viên. Về phía Giảng viên có 1 nhân tố ảnh hưởng đó là khả năng truyền đạt của giảng viên. Về bản thân của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi 4 yếu tố: Vận dụng lí thuyết vào thực tế, xem trước nội dung môn học trước khi đến lớp, phát triển được các kỹ năng từ môn học. Vì vậy, để khắc phục sự ảnh hưởng đó trước tiên Nhà



trường cần đầu tư vào cơ sở vật chất phục vụ cho phòng thực hành và thư viện; hiện tại thì thời khóa biểu quá dày, mật độ học dày đặc, Nhà trường cần phải đưa ra thời khóa biểu phù hợp với thứ tự kiến thức các môn học cũng như là sức khỏe của sinh viên. Công tác kiểm định giáo dục trong toàn trường cần được chú trọng để có thể đánh giá sinh viên kịp thời, điều tiết và kiểm soát nhằm thu gọn khoảng cách giữa quá trình dạy học và mục tiêu. Về phía Giảng viên cần nâng cao trình độ và kinh nghiệm chuyên môn để giúp cho sinh viên có trình độ chuyên ngành tốt và biết cách áp dụng môn học để giải quyết những vấn đề xã hội liên quan đến môn học điều quan trọng hơn hết bản thân sinh viên cần phải thay đổi tư duy về học tập là học để “làm việc” chứ không phải học “để thi”, chủ động hơn trong học tập, tự rèn luyện cho mình khả năng tiếp cận với khoa học công nghệ đồng thời cần sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình sinh viên nhằm cải thiện kết quả học tập, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đẩy mạnh sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 65/2007/QĐ - BGDDT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đại học.*
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học.*
- [3]. Bé Thị Diệp (2012) *Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên trường Phổ thông Dân tộc nội trú Tỉnh Cao Bằng*, Luận văn Thạc sỹ, Trường đại học Quốc gia Hà Nội
- [4]. Hà Thế Ngữ (2001), *Giáo dục học - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia, HN, tr.358.
- [5]. Hoàng Trọng – Chu Thị Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.
- [6]. Trần Xuân Kiên (2008), *Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại trường Đại học Kinh Tế & Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên*
- [7]. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2013), *Sổ tay sinh viên năm học 2013 – 2014*
- [8]. Võ Thị Tâm (2010) *Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường Đại học Kinh tế TP HCM*, Luận văn thạc sỹ, Trường đại học Quốc gia Hà Nội

## **HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGHỀ GÓM TRUYỀN THỐNG Ở LÁI THIÊU, HUYỆN THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015 – 2020**

Nguyễn Thị Lan Hương – MSSV: 1210830029; Lữ Thị Giang – MSSV: 1210830025

Lớp: C12DL01 – Khoa: Sử

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Hoài Phương*

### **TÓM TẮT**

Bình Dương là vùng đất hội tụ nhiều làng nghề truyền thống. Làng gốm Lái Thiêu đã hình thành từ lâu đời và có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế Bình Dương, không những giải quyết được việc làm cho người dân ở nông thôn, tăng thu nhập, nhằm xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà còn có ý nghĩa bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống. Ngày nay, quá trình CNH – HĐH của đất nước đã làm cho làng gốm Lái Thiêu bị mai một dần.

Đề tài bước đầu đã đánh giá được vai trò của làng nghề và tìm hiểu được hiện trạng của làng gốm Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương hiện nay. Để khôi phục và phát triển làng nghề cần phải xây dựng định hướng quy hoạch và đưa ra các giải pháp bảo tồn và phát triển làng nghề.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

Làng nghề Việt Nam được hình thành từ lâu đời nhưng đến nay vẫn chưa có một khái niệm thống nhất, xét theo các góc độ nhìn nhận khác nhau, Giáo sư Trần Quốc Vượng cho rằng: Làng nghề là làng tuy vẫn còn trông trọt theo lối tiểu thủ công và chăn nuôi nhưng có một số nghề khác như: đan lát, làm tương....Song đã nổi trội một nghề cổ truyền, tinh xảo với một tầng lớp thủ công chuyên nghiệp, có một quy mô sản xuất nhất định, dân cư sống chủ yếu bằng nghề đó và sản xuất ra các mặt hàng thủ công, có tính mỹ nghệ trở thành mặt hàng bán trên thị trường cả trong nước và xuất khẩu ngoài nước. [8]

Làng gốm Lái Thiêu thuộc ấp Bình Đức, Bình Hòa, Hòa Long...thuộc phường Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, cách thành phố Thủ Dầu Một 10km về phía Bắc, cách TP.Hồ Chí Minh 15 km về phía Nam. Với hệ thống giao thông thuận lợi cả

về đường bộ và đường thủy (sông Bé) nên ngay từ xa xưa vùng đất Lái Thiêu rất thuận lợi cho việc thông thương, buôn bán với các vùng lân cận và với các nước khác trong khu vực.

Lái Thiêu không chỉ nổi tiếng với những vườn trái cây, mà còn biết đến với những sản phẩm gốm chiếm vị trí độc tôn ở miền Nam. Thời kì thịnh vượng của gốm Lái Thiêu là vào những năm 1991, có hàng trăm các lò gốm san sát nhau, các xã Bình Hòa, Bình Nhâm... là nơi sản xuất gốm nhiều nhất nổi tiếng ở Lái Thiêu. Diện tích của mỗi cơ sở sản xuất gốm hàng chục mẫu (khoảng trên 3000 m<sup>2</sup>). Theo sự khảo sát của nhóm nghiên cứu, từ năm 1991 đến năm 2013 số lượng cơ sở gốm đã giảm đi đáng kể, cả về quy mô và diện tích. Năm 2013 chỉ còn khoảng 10 cơ sở gốm còn hoạt động, trong đó có một cơ sở vẫn nung heo đất hộ gia đình với diện tích lò nung khoảng 10 m<sup>2</sup>, theo phương pháp cổ truyền là sử dụng lò củi và phải thuê mặt bằng để sản xuất heo đất. Có khoảng 7 - 8 cơ sở sơn heo đất và một cơ sở làm lu, khạp theo công nghệ sử dụng lò ga, nhưng nguyên liệu là xi măng, còn một số cơ sở khác thì di dời đến khu vực Tân Uyên (Tân Phước Khánh, KCN Đất Cuốc), số còn lại thì ngưng hoạt động.

Bảng 1. Số lượng các cơ sở gốm còn hoạt động ở Lái Thiêu

Năm	1991 – 2007	2008 – 2013
Số lượng cơ sở gốm	114	10
Diện tích của mỗi cơ sở (m <sup>2</sup> )	3000 – 4000 m <sup>2</sup>	20- 30 m <sup>2</sup>

Nguồn: Thông tin khảo sát của nhóm nghiên cứu

Nguyên nhân di dời của các cơ sở gốm là do các lò gốm ở Lái Thiêu sử dụng lò củi trong quá trình nung gốm đã ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân xung quanh, nhất là khi phường Lái Thiêu trở thành thị trấn của vùng thì vấn đề môi trường càng trở lên cấp bách. Vì vậy, tỉnh Bình Dương đã đưa ra quyết định di dời các lò gốm đến Tân Uyên, Bến Cát.

Đa số các lò gốm ở Lái Thiêu chủ yếu là hình thức hộ gia đình, nguồn vốn rất ít nên chỉ có một số cơ sở di dời đến khu công nghiệp Đất Cuốc, số còn lại bị ngưng hoạt động đành phải bỏ hoang. Vì vậy, số lượng lò gốm còn hoạt động ngày càng ít đi. Diện

tích các lò gốm cũng bị thu hẹp do các lò gốm bị bỏ hoang đã chuyển sang xây dựng các khu nhà trọ, kiốt cho thuê mặt bằng, kinh doanh những mặt hàng khác...

Thời kì thịnh vượng của gốm Lái Thiêu năm 1911, đã thu hút hàng ngàn lao động tới đây làm việc. Sau khi tìm hiểu chúng tôi được biết, mỗi cơ sở có từ 150 – 200 thợ thủ công. Đa phần là ở địa phương, người dân trong làng từ người trẻ đến người già ai ai cũng làm nghề gốm. Nhưng từ khi quyết định di dời và thay đổi công nghệ sử dụng bằng lò ga, thì có nhiều lò gốm đành phải ngưng hoạt động, quy mô của lò gốm bị thu hẹp nên số lượng thợ thủ công ngày càng ít đi. Năm 2006 - 2007, mỗi cơ sở chỉ còn 20 - 70 người, đến giai đoạn 2008 – 2013 thì chỉ còn khoảng 3 – 5 thợ thủ công làm việc trong các cơ sở sản xuất gốm, quy mô chủ yếu vừa và nhỏ, thợ thủ công chủ yếu là người trong gia đình, số thợ còn lại đành phải đi làm ăn xa cho các công ty nhà máy, xí nghiệp...

Bảng 2. Số thợ thủ công làm việc trong các cơ sở gốm ở Lái Thiêu

Năm	1991 – 2005	2006 – 2007	2008 - 2013
Thợ thủ công (người)	150 – 200	20 – 70	3 – 5

Nguồn: Thông tin khảo sát và tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Số hộ sơn heo đất giảm nhanh đáng kể qua các năm, nhất là từ khi có quyết định di dời của tỉnh ủy. Ở gian đoạn 2006 – 2007 chỉ còn khoảng 30 – 40 hộ sơn heo đất, đến nay chỉ còn khoảng 7 – 8 hộ. Với diện tích bị thu hẹp, nếu trước kia diện tích của mỗi cơ sở sơn heo từ 70 – 80 m<sup>2</sup> thì bây giờ chỉ còn khoảng 30 – 40 m<sup>2</sup>.

Nguyên nhân do phải quy hoạch đất cho việc làm đường, xây dựng các khu nhà máy, xí nghiệp, nhà trọ. Và một phần do làm nghề sơn heo không thường xuyên, thu nhập không ổn định, vì vậy nhiều hộ đã nhường diện tích để kinh doanh buôn bán những mặt hàng khác.

Bảng 3. Biến động số hộ sơn heo đất ở Lái Thiêu qua các năm

Năm	1991 – 2005	2006 – 2007	2008 – 2013
Số hộ	70 – 80	30 – 40	7 – 8

Nguồn: Thông tin khảo sát của nhóm nghiên cứu

Đa số sơn heo đất ở Lái Thiêu đều mua heo nung ở Tân Phước Khánh về nhà gia công, trang trí hoa văn. Sau khi sơn heo xong, trừ hết chi phí từ thuê thợ, xăng ,

dầu thì thu nhập từ 300 - 400đồng/con. Trước kia (giai đoạn 1991-2005) mỗi con heo đất lời từ 700 – 800đồng/con.

Bảng 4. Giá heo đất của các cơ sở

(Đơn vị: Ngàn đồng)

Kích thước	Heo nung (mua)	Heo sơn (bán)
Heo cỡ lớn	7	9
Heo cỡ trung bình	5	6
Heo cỡ nhỏ	3	4

Nguồn: Thông tin tổng hợp và khảo sát của nhóm nghiên cứu

Nguyên nhân do giá sơn dầu tăng nhanh mà giá bán sản phẩm không tăng vì vậy lợi nhuận rất thấp, chỉ đủ chi tiêu hàng ngày.

Theo quyết định của UBND tỉnh, các cơ sở gồm di dời đến khu công nghiệp Đất Cuốc. Theo quyết định di dời đến vùng sản xuất mới, các cơ sở gồm phải chuyển giao công nghệ từ lò củi sang lò gas, để tránh tình trạng ô nhiễm môi trường nhưng theo khảo sát của nhóm nghiên cứu tất cả các cơ sở làm heo đất ở Lái Thiêu đang hoạt động ở Tân Phước Khánh đều sử dụng lò củi. Nguyên nhân là do các cơ sở chủ yếu là hộ gia đình, có quy mô nhỏ. Chính vì vậy, không đủ vốn để mua lò gas, bên cạnh đó do chi phí sử dụng lò củi thấp hơn so với lò gas.

Bảng 5. Số lượng cơ sở gồm ở Lái Thiêu di dời đến khu công nghiệp Đất Cuốc

Năm	2007	2008 – 2009	2010 – 2013
Tổng số lò	114	10	10
Số lò di dời	30	2	1

Nguồn: Thông tin khảo sát của nhóm nghiên cứu

Quyết định di dời các lò gốm lên huyện Tân Uyên và Bến Cát, chỉ có một số cơ sở chịu di dời. Sau khi tìm hiểu chúng tôi được biết đa số các cơ sở gốm này phần lớn đều gặp khó khăn nếu phải di dời do hầu hết các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ, các nhà xưởng đều xây dựng một cách tạm bợ, dây chuyền sản xuất, công nghệ lạc hậu, sản phẩm cạnh tranh không cao nên việc tiêu thụ sản phẩm rất chậm ngày càng trở lên bấp bênh và mất dần thương hiệu trong nước cũng như ngoài nước.

Điều khó khăn nhất của các cơ sở là không có vốn để di dời đến khu công nghiệp Đất Cuốc, mặc dù đã được tỉnh hỗ trợ từ 50 – 55 triệu đồng cho một cơ sở di dời và được hưởng chi phí mặt bằng sản xuất 250 triệu đồng/ha [Theo quyết định số 125/2004/QĐ – UB tỉnh Bình Dương]. Những cơ sở nào có nhu cầu về vốn tỉnh sẽ tạo điều kiện để vay vốn ngân hàng. Nhưng những điều đó không đúng với thực tế, thực chất các lò gốm phải bỏ ra tất cả các chi phí, đòi hỏi cần phải có một nguồn vốn lớn để chi cho tiền thuê đất, xây dựng nhà xưởng, mua thiết bị... Vì vậy, chỉ vài tháng sau số lượng cơ sở di dời đã phải bỏ cuộc. Theo sự điều tra của chúng tôi, một số lò gốm di dời tới khu công nghiệp Đất Cuốc không được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đất phi nông nghiệp nên không được vay vốn ngân hàng từ quỹ hỗ trợ đầu tư, bên cạnh đó không đủ lao động cho các cơ sở. Cho nên, giai đoạn năm 2008 – 2009 chỉ còn lại 2 cơ sở có mặt trong khu công nghiệp, nhưng chỉ sau 2 năm có một cơ sở lại phá sản do sản phẩm không tiêu thụ được trên thị trường. Năm 2010 – 2013 còn duy nhất một cơ sở sản xuất gốm trong khu công nghiệp Đất Cuốc, đó là công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Bình (với quy mô nhỏ khoảng 1000 m<sup>2</sup>).

Hiện nay có khoảng 6 lò gốm ở Lái Thiêu đang hoạt động ở Tân Phước Khánh chủ yếu là làm heo đất với diện tích khoảng 1500 – 2000 m<sup>2</sup>, diện tích thu hẹp hơn so với trước đó (khoảng 3000 – 4000 m<sup>2</sup>), đa số thợ thủ công là dưới miền tây lên, mỗi cơ sở chỉ khoảng 8 đến 10 người. Các cơ sở nung heo đất này chủ yếu bán sản phẩm cho các chủ sơn heo đất ở Lái Thiêu và Tân Phước Khánh.

Mỗi ngày một người lao động làm ra khoảng 200-300 con/ngày, tính bình quân thu nhập mỗi ngày sẽ là 200 ngàn. Thu nhập cả tháng từ 2-3 triệu số tiền này chỉ đủ chi tiêu trang trải cho cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên công việc này không thường xuyên. Khi có đơn đặt hàng thì lao động mới có thu nhập, những tháng ít hàng thì phải kiếm công việc làm thêm.

Theo các chủ cơ sở bình quân mỗi ngày làm ra khoảng 1000 – 1500 con, từ 2 – 3 ngày mới vào lò nung một lần (khoảng 3000 con), tùy vào kích cỡ của con heo đất, thu nhập bình quân khoảng từ 2 – 3 triệu/lò. Những tháng cuối năm thì thu nhập cao hơn do đơn đặt hàng nhiều nên số lượng heo đất làm ra nhiều, còn những tháng hè thì mỗi tháng mỗi cơ sở chỉ vào lò nung khoảng 5 lần. Sau khi heo được nung xong sẽ được bán cho các chủ sơn heo, trừ hết tất cả các chi phí thì mỗi con heo đất lời khoảng 800 –

1000 đồng/con. Trước kia (1991 – 2000) mỗi con heo đất lời khoảng 2000 – 3000 đồng/con.

Nguyên nhân là do hiện nay giá đất sét tăng mạnh từ 300 (năm 1991 – 2008) đến 1200/xe (5 khối) (năm 2010 – 2014). Bên cạnh đó khoảng 4 – 5 tháng các chủ lò phải thay khuôn mới, vì vậy nên cũng rất tốn kém, giá củi cũng tăng mạnh. Tất cả các nguyên liệu đầu vào đều tăng nhưng sản phẩm heo đất bán ra không tăng nên đây là điều khó khăn cho các cơ sở sản xuất heo đất ở Lái Thiêu đang hoạt động ở Tân Phước Khánh nói riêng và của tỉnh Bình Dương nói chung.

Hiện nay làng gốm Lái Thiêu bị mai một bởi nhiều lí do khác nhau:

- + Do hàng Trung Quốc tràn lan trên thị trường, mẫu mã đẹp, giá thành rẻ.
- + Do nhà nước có quyết định di dời các cơ sở đến khu vực sản xuất mới, địa điểm lại quá xa, đòi hỏi phải thay đổi công nghệ lò củi bằng lò gas, nhưng các cơ sở chủ yếu là quy mô nhỏ nên không có vốn đầu tư thêm trang thiết bị nên đã có nhiều cơ sở phải ngưng hoạt động.
- + Do sản phẩm mẫu mã đơn điệu, không có thị trường tiêu thụ, sản phẩm không bán được.
- + Đa số các cơ sở đều thiếu nguồn lao động có tay nghề, do làm gốm có nhiều công đoạn cực khổ, nhiều người phải đi làm cho các công ty, xí nghiệp,...nơi có nhiều điều kiện thuận lợi hơn.

Làng gốm vẫn còn một số hộ vẫn còn làm nhưng chủ yếu là quy mô nhỏ, với mong muốn giữ lại cái nghề của cha ông.

Để bảo tồn và phát triển làng nghề gốm Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương cần định hướng đưa chương trình đào tạo nghề gốm vào các trường trung cấp, cao đẳng nghề... để đào tạo đội ngũ lao động kế thừa, phục vụ ngành gốm trong tương lai. Tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tham gia các hội chợ chuyên lãm để tìm kiếm thị trường mới

Việc bảo tồn và phát triển phải được thực hiện thông qua các giải pháp cụ thể:

- Tổ chức và quy hoạch lại sản xuất làng nghề gốm
- Đổi mới trang thiết bị
- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ và nâng cao tay trình độ tay nghề cho người lao động

- Khắc phục ô nhiễm môi trường
- Thực hiện sự kết nối giữa cơ sở sản xuất và nơi tiêu thụ
- Sự giúp đỡ của các cơ quan nhà nước và các hiệp hội
- Phát triển du lịch làng nghề

## **KẾT LUẬN**

Quá trình nghiên cứu đề tài đã chọn lọc những cơ sở lí luận và thực tiễn nghiên cứu thực trạng của làng gốm Lái Thiêu. Để làng gốm thực sự được bảo tồn và phát triển cần có sự quan tâm của các cấp chính quyền. Do thời gian nghiên cứu đề tài không dài, kiến thức của sinh viên còn hạn chế nên một số vấn đề chưa đi sâu để phân tích cụ thể, cần có thời gian để đầu tư nghiên cứu cho đề tài nhiều hơn.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, *Địa Lí 10 nâng cao*, Nhà xuất bản giáo dục.
2. Bộ văn hóa thể thao và du lịch, *Tạp chí di sản văn hóa*, số 4 – 2003, [c/ch.gov.vn/pages/new/preiew.aspx](http://c/ch.gov.vn/pages/new/preiew.aspx)
3. Đảng bộ thị xã Thuận An, BCB Đảng bộ phường Lái Thiêu, *Lịch sử truyền thống Đảng bộ và nhân dân phường Lái Thiêu 1975 – 2005*, Bình Dương 2012.
4. Trần Hiếu (chủ biên), *Lịch sử và Địa lí tỉnh Bình Dương*, Nhà xuất bản Dân Trí, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương, năm 2012.
5. Kỷ yếu hội thảo quốc tế, *Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam*, 1996.
6. Huỳnh Ngọc Khánh, *Văn hóa làng nghề Việt Nam*, Nhà xuất bản văn hóa thông tin.
7. Trần Thăng Phúc, *Mối quan giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng chính trị thời kì phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phố ở Việt Nam*, Nhà xuất bản lao động, 2000.
8. T.S Dương Bá Phương, *Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình CNH – HĐH*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2001.
9. Phạm Côn Sơn, *Làng nghề truyền thống Việt Nam*, Nhà xuất bản văn hóa dân tộc, 2004.



**QUAN NIỆM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT  
VỀ VIỆC THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG TÌNH NGUYỆN  
TẠI TRƯỜNG HIỆN NAY**

Võ Thị Thanh Tâm – MSSV: 1156070017, Vương Thanh Quỳnh – MSSV: 1156070016,

Lê Kim Quý – MSSV: 1156070014

Lớp: D11XH01 – Khoa: Công tác Xã hội

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Lê Thị Phương Hải*

**TÓM TẮT**

Tình nguyện là sự tự nguyện, sẵn lòng đóng góp một chút thời gian và kỹ năng, kiến thức của mình để giúp đỡ cộng đồng mà không đòi hỏi lợi ích cá nhân. Đối với cộng đồng xã hội, các hoạt động tình nguyện có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu các vấn đề xã hội nảy sinh cũng như góp phần tạo nên sự chuyển biến tích cực trong đời sống xã hội. Còn với bản thân, đặc biệt là bộ phận giới trẻ (trong đó có sinh viên) thì việc tham gia các hoạt động tình nguyện có ý nghĩa quan trọng trong việc định hình giá trị nhân cách của bản thân. Thông qua đó, sinh viên có cơ hội trao dồi kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm, sự tự tin và hình thành nhận thức đúng đắn hơn về vai trò cũng như trách nhiệm của bản thân đối với cộng đồng. Từ đó xây dựng hệ giá trị sống tích cực cho giới trẻ nói chung và bộ phận sinh viên nói riêng.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế và sự hội nhập quốc tế của đất nước ta, đã xuất hiện nhiều hiện tượng xã hội đáng lo ngại, trong đó đặc biệt là các lối sống của giới trẻ. Với bộ phận sinh viên, bên cạnh những tấm gương có lối sống lành mạnh, sống có ích cho bản thân và cộng đồng thì một số bộ phận không nhỏ sinh viên lại cho mình lối sống vội, sống thiếu lí tưởng, thiếu trách nhiệm trong việc không quan tâm hay thờ ơ đối với hoạt động tình nguyện, sự vô cảm trước những sự khó khăn của cộng đồng, thậm chí không ít sinh viên tham gia hoạt động tình nguyện chỉ vì lợi ích của bản thân.

Rõ ràng việc tham gia các hoạt động tình nguyện là một trong những hoạt động có ý nghĩa rất lớn đối với sự hình thành nhân cách của sinh viên cũng như góp phần cho sự thành công của họ trong tương lai. Vì vậy, việc khảo sát quan niệm của sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc tham gia các hoạt động tình nguyện để có

thể cho thấy được thực trạng nhận thức và thái độ của tầng lớp trẻ, đại diện là sinh viên, hiện nay đối với vai trò và ý nghĩa thật sự của các hoạt động tình nguyện. Trên cơ sở đó, góp phần định hướng và nâng cao nhận thức đúng đắn cho sinh viên về việc tham gia các hoạt động tình nguyện trong và ngoài trường Đại học.

Đó là lí do chính chúng tôi thực hiện đề tài "*Quan niệm của sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc tham gia các hoạt động tình nguyện hiện nay*" với mong muốn tìm ra một số yếu tố ảnh hưởng đến quan niệm về hoạt động tình nguyện cũng như đề ra các biện pháp thu hút sự tham gia các hoạt động tình nguyện của sinh viên trong Trường Đại học.

Đề tài có thể giúp cho các cán bộ Đoàn, Hội hiểu rõ hơn về những giá trị, động cơ và mục đích của sinh viên khi tham gia các hoạt động tình nguyện; để từ đó có thể đưa ra những định hướng để tạo những chương trình phù hợp, thực tiễn hơn cho sinh viên. Ngoài ra, đề tài này có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho giảng viên, sinh viên ngành công tác xã hội và các chuyên ngành khác có liên quan. Nghiên cứu này giúp cho sinh viên định hướng về vai trò và trách nhiệm của bản thân đối với cộng đồng thông qua hoạt động sống của mình. Và kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho người đọc hiểu được phần nào giá trị sống của giới trẻ hiện nay. Với ban lãnh đạo Trường có thể tham khảo tài liệu này để xây dựng các chương trình giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

Bên cạnh phương pháp phân tích tư liệu sẵn có từ các đề tài nghiên cứu trong và ngoài nước về việc tham gia hoạt động tình nguyện của sinh viên, đề tài chủ yếu dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng (bảng hỏi anket), kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu). Phương pháp chọn mẫu theo nguyên tắc chọn mẫu định ngạch (mẫu phân suất), nghĩa là chọn mẫu theo cách thuận tiện nhưng vẫn phải đảm bảo các tiêu chí đề ra ở mục tiêu nghiên cứu của đề tài (ngành học, giới tính, năm học). Dung lượng mẫu nghiên cứu: 160 đơn vị mẫu điều tra định lượng, 11 đối tượng điều tra định tính nhằm tìm hiểu nhận thức, thái độ của sinh viên đối với tình nguyện và việc tham gia hoạt động tình nguyện. Từ đó, ra các yếu tố tác động đến quan niệm về việc tham gia các HĐTN trong sinh viên hiện nay.

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi phát hiện một số điểm quan trọng như sau:

1. Về nhận thức, phần lớn sinh viên trong cuộc nghiên cứu đều có nhận thức khá rõ về định nghĩa, vai trò, mục đích và ý nghĩa của tình nguyện và HĐT. Ngoài ra, các sinh viên còn nắm được rất nhiều hình thức và chương trình tình nguyện hiện nay cũng như các đối tượng mà các chương trình tình nguyện đang hướng đến. Tuy nhiên, cuộc khảo sát cũng cho thấy, phần lớn sinh viên vẫn chưa nhận thức đúng về đối tượng tham gia HĐT khi cho rằng việc tham gia HĐT chỉ dành cho những đối tượng có thời gian, những người có tiền và có cuộc sống sung túc. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sinh viên nhận thức được ý nghĩa mà HĐT đem đến cho bản thân họ như giúp sinh viên có nhiều cơ hội được học hỏi kinh nghiệm, mở rộng mối quan hệ, tạo tự tin hơn trong cuộc sống.

2. Về thái độ, phần lớn sinh viên trong cuộc nghiên cứu đều đồng ý với việc tham gia HĐT mang đến nhiều ý nghĩa, giá trị và kinh nghiệm cho bản thân họ. Đồng thời, kết quả khảo sát cũng cho thấy hầu hết sinh viên đều đồng tình với việc cá nhân nên có trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng, xã hội thông qua nhiều hình thức tham gia, chứ không phải khi bản thân có điều kiện thời gian, tiền bạc và sự tham gia đó phải trên tinh thần tự nguyện. Về thực trạng tham gia các HĐT hiện nay, sinh viên đều đồng tình với việc tham gia vì được cống hiến, được trải nghiệm và học hỏi. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng đặt ra nhiều vấn đề cần quan tâm: có sự thay đổi về nền tảng giá trị trong giới trẻ hiện nay. Thêm vào đó, vấn đề tham gia tình nguyện vì điểm rèn luyện, vì phong trào cũng đang tồn tại trong một bộ phận sinh viên hiện nay.

3. Nhìn chung, quan niệm của sinh viên về việc tham gia các HĐT trong nhóm nghiên cứu bị tác động bởi nhiều yếu tố. Trong đó, *ngành học* đóng vai trò quyết định đến nhận thức về vai trò của tình nguyện và việc tham gia các HĐT. Chính sự khác biệt đặc thù về ngành học, sinh viên các khối trong Khoa học xã hội có xu hướng nắm bắt được nhiều hơn về vai trò, ý nghĩa và chức năng của HĐT trong cuộc sống so với sinh viên trong các khối ngoài Khoa học xã hội. Mặc dù, *cách thức đánh giá rèn luyện* không phải là yếu tố chi phối chủ yếu đến nhận thức của sinh viên trong việc tham gia HĐT nhưng nó cũng ảnh hưởng đến một bộ phận sinh viên đối với việc nhận thức trong vấn đề tham gia các HĐT. Bên cạnh, yếu tố *giới tính* và *kinh nghiệm tham gia tình nguyện* cũng ảnh hưởng phần nào đến nhận thức cũng như quyết định có nên hay không nên tiếp tục tham gia các HĐT của sinh viên. Ngoài ra, nghiên cứu

cũng phát hiện ra rằng yếu tố *năm học* không có tác động nhiều đến nhận thức và quyết định tham gia của sinh viên.

### **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Thông qua kết quả nghiên cứu, đề tài cho thấy phân nào quan niệm của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một hiện nay như sau:

Phần lớn sinh viên trong cuộc khảo sát đều có nhận thức và thái độ đúng với vai trò, ý nghĩa và mục đích của HĐTN cũng như đối với việc tham gia HĐTN hiện nay. Tuy nhiên, một vài vấn đề đặt ra từ cuộc nghiên cứu:

- Một bộ phận sinh viên vẫn chưa nhận thức được đối tượng có thể tham gia HĐTN khi cho rằng người tham gia HĐTN là những người có thời gian, tiền bạc.
- Nghiên cứu cũng phát hiện rằng có sự thay đổi về nền tảng giá trị trong giới trẻ hiện nay, một bộ phận sinh viên vẫn còn “*cân nhắc*” giữa việc phải hy sinh quá nhiều lợi ích cá nhân cho lợi ích cộng đồng.
- Tình trạng tham gia tình nguyện vì điểm rèn luyện, vì phong trào cũng đang tồn tại trong một bộ phận sinh viên hiện nay.

Và trong các yếu tố: ngành học, năm học, cách thức đánh giá rèn luyện, giới tính và kinh nghiệm đã tham gia có tác động đến quan niệm của sinh viên về việc tham gia các HĐTN thì yếu tố ngành học có sự tác động nhiều nhất đến nhận thức và thái độ của sinh viên về việc tham gia HĐTN.

Từ kết quả nghiên cứu đặt ra nhiều vấn đề cho các nhà quản lí, giáo dục và lãnh đạo cấp các Đoàn, Hội sinh viên trong việc định hướng giá trị sống cho thế hệ trẻ hiện nay cho hợp lí. Đồng thời, cần rà soát, đánh giá lại và điều chỉnh các mô hình cũng như các hình thức đánh giá cần công bằng và phù hợp sao cho khuyến khích sinh viên tham gia các HĐTN theo đúng tinh thần của tình nguyện. Cần chú ý đến sự khác biệt về các yếu tố: ngành học, năm học, giới tính, cách thức đánh giá rèn luyện trong việc xây dựng các mô hình tình nguyện mang tính gần gũi, thiết thực hơn với sinh viên.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Vũ Cao Đàm, (2003), “*Phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học*”, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

2. Vũ Quang Hà (2002), *Các lí thuyết xã hội học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Minh Hòa (1997), *Xã hội học những vấn đề cơ bản*, trường đại học khoa học xã hội và nhân văn TPHCM.
4. Lê Ngọc Hùng (2002), *Lịch sử và lí thuyết xã hội học*, Nhà Xuất Bản Đại học Quốc gia Hà Nội
5. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2000), *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội
6. Nguyễn Đình Tấn (2005), *Xã hội học*, Nhà xuất bản Lí luận Chính trị, Hà Nội.
7. Trần Thị Kim Xuyên (2003), *Nhập môn Xã hội học*, Nhà xuất bản Thống Kê, Hồ Chí Minh.
8. Trần Thị Kim Xuyên (2003), *Giáo trình xã hội học lối sống*, tr. 69 - 73
9. J.H. Fischer (1973), *Xã hội học*, Bản dịch của Trần Văn Dĩnh, Nhà xuất bản Hiện Đại, Sài Gòn, tr.27
10. G.Endruweit và G.Trommsdorff (2002), *Từ điển xã hội học/ Người dịch: Nguyễn Hữu Tâm và Nguyễn Hoài Bảo*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
11. Nguyễn Khánh Dực (2008), *Định hướng giá trị sinh viên dưới tác động của tác động của kinh tế thị trường* (trường hợp điển cứu trường ĐH. Giao thông vận tải, trường ĐH. Văn Hiến, trường ĐH. Ngoại thương cơ sở 2), Luận văn cử nhân xã hội học, ĐH. Văn Hiến, TP.HCM.
12. Lưu Khương Hoa (1997), *Văn hóa lối sống trong thanh niên Việt Nam thời mở cửa*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, ĐH.KHXH&NV, TPHCM.
13. Hà Trọng Nghĩa (2011), *Định hướng tương lai của sinh viên các trường Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ xã hội học, ĐH. KHXH&NV, TP.HCM.
14. Trần Hùng (2004), *Những yếu tố tác động tư tưởng chính trị của sinh viên thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*, Đề tài NCKH cấp trường, TP.HCM.
15. Liên Hiệp Quốc, *Tóm tắt báo cáo về thực trạng tình nguyện toàn cầu năm 2011*.
16. Nhóm nghiên cứu của Khoa xã hội học, *Tác động của Hoạt động tình nguyện đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

## **TÌNH HÌNH GIẢI TRÍ CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT ĐANG Ở TRỌ HIỆN NAY**

Nguyễn Thị Thùy Linh – MSSV: 1156070007

Lớp: D11XH01 – Khoa: Công tác Xã hội

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đỗ Mạnh Tuấn*

### **TÓM TẮT**

Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân, đó vừa là mục tiêu vừa là động lực cho sự phát triển của quốc gia. Trường Đại học Thủ Dầu Một sau 4 năm thành lập hiện quy mô sinh viên của trường là 15.000 sinh viên với 29 ngành, trong đó có 22 ngành đại học.

Với các bạn sinh viên ở trọ ngoài những áp lực từ việc học, thì các bạn còn gặp những căng thẳng từ việc phải sống xa nhà, phải một mình lo liệu cho cuộc sống của bản thân mà không có gia đình bên cạnh. Khi đó các hoạt động giải trí sẽ giúp cho các bạn sinh viên giải tỏa những căng thẳng, áp lực từ việc học, từ cuộc sống. Các hoạt động giải trí hiệu quả sẽ góp phần tái tạo sức lao động, nâng cao năng lực và hứng thú học tập của các bạn sinh viên. Vì thế, các hoạt động giải trí của các bạn sinh viên và đặc biệt là các bạn sinh viên ở trọ cần được quan tâm đúng mức.

Với tầm quan trọng của việc giải trí đối với việc tái tạo sức lao động, khả năng, hứng thú học tập như đã nói ở trên, tôi đã tìm hiểu và quyết định thực hiện đề tài.

Nghiên cứu sẽ cung cấp cho các cấp chức năng những thông tin về thực trạng giải trí của sinh viên ở trọ hiện nay, những yếu tố tác động và những mong muốn của các bạn sinh viên về giải trí. Để tạo điều kiện tốt nhất cho các bạn sinh viên ở trọ cũng như tất cả sinh viên của trường thoải mái trong việc học. Đề tài cũng có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho ngành công tác xã hội và các chuyên ngành khác có liên quan. Nghiên cứu sẽ giúp cho sinh viên ở trọ ý thức được thực trạng hoạt động giải trí của các bạn, giúp các bạn có định hướng trong việc tham gia hoạt động giải trí.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ:**

Đề tài tiến hành khảo sát 150 mẫu đơn vị điều tra định lượng. Từ đó tiến hành điều tra về các vấn đề: hình thức giải trí phổ biến, thời gian cho việc giải trí và các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình giải trí của sinh viên đang ở trọ. Qua khảo sát thấy được:

Trong thời gian rảnh sinh viên tập trung sử dụng nhiều cho hoạt động phục vụ học tập, qua việc tự học và đi học ở trung tâm, kể đến mới là các hoạt động giải trí và đi làm thêm.

Có 6 loại hình giải trí mà sinh viên tham gia nhiều nhất trong thời gian rảnh. Đó là: truy cập internet, nghe nhạc, xem phim tại nhà, đi gặp gỡ bạn bè, đọc báo/ tạp chí và đọc sách. Các bạn sinh viên đang ở trọ có xu hướng chọn các hoạt động ít tốn kém chi phí, tận dụng được thời gian rảnh mọi lúc để tham gia

Các hoạt động có mức độ tham gia của sinh viên từ mức độ thường xuyên trở lên cao là: đọc báo/ tạp chí, đọc sách, xem phim tại nhà, nghe nhạc, uống cà phê, gặp gỡ bạn bè, chơi thể thao, truy cập internet, chơi game. Ở mức độ thấp là: xem phim tại rạp chiếu/ quán nước, uống rượu/ bia (nhậu), tham gia hoạt động ngoại khóa của trường, du lịch gần nhà, du lịch xa nhà.

Những loại hình giải trí phổ biến trong sinh viên đại học Thủ Dầu Một đang ở trọ cũng là những loại hình giải trí có mức độ tham gia của các bạn ở mức thường xuyên cao hơn những loại hình khác. Loại hình truy cập internet và nghe nhạc là hai loại hình giải trí phổ biến nhất và cũng có mức độ tham gia cao nhất. Sinh viên ở trọ thường xuyên tham gia vào những loại hình giải trí ít tốn kém chi phí và thời gian.

Các loại hình giải trí phù hợp với các bạn sinh viên ở trọ theo thứ tự mức độ là: đọc sách, nghe nhạc, đọc báo/ tạp chí, truy cập internet, gặp gỡ bạn bè, tham gia hoạt động ngoại khóa của trường, chơi thể thao, xem phim tại nhà, đi uống cà phê, chơi game, du lịch gần nhà và xem phim tại rạp chiếu phim/ quán nước. Hai hoạt động trong khảo sát được cho là không phù hợp là du lịch xa nhà và uống rượu/ bia (nhậu). Những loại hình được đánh giá có mức độ phù hợp cao cũng là những loại hình giải trí phổ biến với các bạn sinh viên ở trọ. Các hoạt động giải trí không đòi hỏi nhiều chi phí, thời gian và các điều kiện về vật chất để tham gia thì mức độ phù hợp cũng cao hơn.

Nhìn chung thì nhu cầu giải trí của sinh viên chỉ mới ở mức đủ nhu cầu. Sinh viên ở trọ có rất nhiều mong muốn để nhu cầu giải trí của bản thân được đáp ứng tốt hơn, chủ yếu là mong muốn gia tăng chi phí và thời gian cho hoạt động giải trí.

Nhiều sinh viên đang tham gia các hoạt động giải trí một cách tự do, không có sự định hướng. Tuy nhiên các bạn đã nhận thức được tác động của hoạt động giải trí lên việc học tập theo hướng tích cực.

Có nhiều yếu tố tác động lên việc giải trí của sinh viên đại học Thủ Dầu Một đang ở trọ. Về yếu tố bên trong, khảo sát cho thấy có sự ảnh hưởng của giới lên việc lựa chọn hoạt động trong thời gian rảnh của sinh viên. Sinh viên nam tham gia nhiều hơn vào loại hình chơi thể thao và uống rượu/ bia. Trong khi sinh viên nữ thì tham gia gặp bạn bè nhiều hơn. Loại hình giải trí bằng cách nghe nhạc và truy cập internet đều được cả sinh viên nữ và nam ưu tiên chọn. Nhu cầu giải trí của các bạn nữ được đáp ứng tốt hơn.

Yếu tố năm học có tác động đến việc tham gia giải trí của sinh viên ở trọ. Sinh viên ở những năm sau có xu hướng giảm dần việc tham gia giải trí, tăng ưu tiên cho việc học. Năm học không có tác động lên đánh giá của sinh viên về việc tham gia giải trí và mối quan hệ giữa giải trí và học tập.

Sinh viên nhóm ngành Tự nhiên có xu hướng tham gia vào các hoạt động giải trí bên ngoài ( đi gặp gỡ bạn bè, đi uống cà phê) nhiều hơn sinh viên ngành Kỹ thuật. Sinh viên nhóm ngành Kỹ thuật có mức độ đáp ứng nhu cầu giải trí thấp hơn hai ngành còn lại. Không có sự khác biệt về tác động của ngành học lên mức độ phù hợp của các hoạt động giải trí với sinh viên và lên đánh giá mối quan hệ giữa giải trí và học tập.

Về yếu tố bên ngoài, yếu tố kinh tế có tác động lên hoạt động trong thời gian rảnh và loại hình giải trí mà sinh viên lựa chọn tham gia. Sinh viên sẽ ưu tiên tham gia vào những hoạt động ít tốn chi phí trước, rồi mới đến các loại hình tốn chi phí. Ở các mức thu nhập càng cao thì nhu cầu giải trí của sinh viên càng được đáp ứng tốt hơn. Các loại hình giải trí càng ít tốn kém thì càng phù hợp với sinh viên ở trọ.

Yếu tố xuất thân gia đình có ảnh hưởng lên việc lựa chọn loại hình giải trí của sinh viên. Sinh viên có gia đình ở thành phố thì tham gia loại hình uống cà phê và chơi game nhiều hơn những sinh viên đến thị trấn và vùng nông thôn. Những sinh viên đến từ thị trấn và nông thôn lại tham gia hoạt động ngoại khóa còn sinh viên đến từ thành phố thì không tham gia. Tỷ lệ đi du lịch gần nhà của sinh viên có gia đình ở thị trấn cũng cao hơn của sinh viên có gia đình ở thành phố.



Yếu tố khoảng cách đến trường không có tác động lên việc giải trí của sinh viên đại học Thủ Dầu Một.

Có sự tác động của việc sở hữu các phương tiện giải trí lên việc tham gia loại hình giải trí. Sinh viên có các phương tiện này thì tham gia nhiều hơn vào các hoạt động giải trí như: nghe nhạc, truy cập internet, xem phim tại nhà. Mức độ đáp ứng nhu cầu của sinh viên ở trọ có các phương tiện giải trí cũng ở mức cao.

Việc sở hữu phương tiện đi lại có tác động lên loại hình giải trí mà sinh viên tham gia. Sinh viên đi lại bằng xe máy có tỉ lệ tham gia vào các loại hình giải trí: xem phim tại rạp chiếu/ quán nước, đi uống cà phê, gặp gỡ bạn bè, tham gia hoạt động ngoại khóa, chơi thể thao cao hơn sinh viên không có phương tiện đi lại. Sinh viên không có phương tiện đi lại và đi lại bằng xe đạp chủ yếu lựa chọn nghe nhạc. Sinh viên đi xe máy chọn nhiều loại hình truy cập internet. Các bạn sinh viên đi bộ, nhu cầu giải trí của các bạn ở mức hoàn toàn chưa đáp ứng được. Các bạn đi lại bằng xe đạp thì nhu cầu giải trí vẫn chưa đáp ứng được. Với các bạn đi xe máy thì nhu cầu giải trí đã được đáp ứng tốt.

## **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đã thể hiện được hiện trạng tình hình giải trí của sinh viên ở trọ trong mẫu nghiên cứu hiện nay.

Đề tài đã xác định được 6 loại hình giải trí phổ biến với sinh viên đại học Thủ Dầu Một đang ở trọ. Những loại hình này phổ biến trong sinh viên ở trọ vì đã đáp ứng được nhu cầu, phù hợp với sở thích và các điều kiện vật chất, thời gian của SV.

Những loại hình giải trí phổ biến cũng là những loại hình có mức độ tham gia cao từ các bạn sinh viên ở trọ. Sinh viên tham gia ở mức độ cao vào những loại hình này vì vừa thỏa mãn được nhu cầu, vừa dễ dàng tham gia.

Việc lựa chọn tham gia vào các loại hình giải trí, mức độ tham gia vào các loại hình chịu sự tác động từ yếu tố bên trong và các yếu tố bên ngoài. Các yếu tố đã tác động lên việc lựa chọn tham gia loại hình nào và mức độ tham gia vào từng loại hình. Trong các yếu tố bên trong thì yếu tố giới có tác động rõ rệt nhất lên việc giải trí của sinh viên ở trọ. Còn với các yếu tố bên ngoài thì yếu tố kinh tế có tác động nhiều nhất.

Yếu tố giới, ngành học, kinh tế, sở hữu phương tiện giải trí và phương tiện đi lại có ảnh hưởng lên mức độ đáp ứng nhu cầu giải trí của sinh viên ở trọ.

Các bạn sinh viên đang ở trọ phải có sự suy tính lựa chọn hoạt động trong thời gian rảnh, loại hình giải trí nào phù hợp nhất với điều kiện kinh tế, thời gian,... của bản thân và các giá trị và chuẩn mực của xã hội. Dù đã có sự suy tính nhưng những suy tính này vẫn còn đơn giản theo sở thích cá nhân, thuận tiện mà thiếu định hướng. Điều này đã làm các bạn không tận dụng được hết những lợi thế của bản thân, khiến cho hoạt động giải trí không mang lại hiệu quả cao nhất, nhu cầu của các bạn chỉ mới được đáp ứng ở mức đủ.

Từ thực trạng trên cần có sự hỗ trợ định hướng trong hoạt động giải trí cho các bạn sinh viên từ phía ba mẹ, thầy cô. Quan trọng nhất là các bạn nhận thức sâu sắc được những tác động tích cực của hoạt động giải trí lên kết quả học tập. Nâng cao khả năng lập kế hoạch giúp các bạn tận dụng được tối đa thời gian và chi phí cho các hoạt động của các bạn, giảm những khó khăn khi tham gia hoạt động giải trí, tăng mức độ đáp ứng nhu cầu giải trí của các bạn.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì đề tài cũng còn nhiều hạn chế. Do thiếu kinh nghiệm và kỹ năng nghiên cứu khoa học nên còn nhiều thiếu sót trong quá trình thực hiện đề tài. Tài liệu tham khảo được tiếp cận còn hạn chế. Đề tài chỉ dừng ở việc mô tả lại tình hình giải trí của sinh viên đại học Thủ Dầu Một đang ở trọ trong mẫu nghiên cứu ở các loại hình giải trí phổ biến, mức độ tham gia các loại hình và các yếu tố tác động. Chưa đi sâu phân tích rõ thời gian cho hoạt động giải trí, cũng như cho từng loại hình cụ thể. Dung lượng mẫu nhỏ, tính đại diện không cao, kết quả chỉ phần nào phản ánh tình hình khu vực nghiên cứu. Do hạn chế về thời gian, kinh phí, đề tài do một mình tác giả thực hiện trong năm học với lịch học dày.

Từ kết quả điều tra trên, tác giả đưa ra một số khuyến nghị với mong muốn cải thiện hiệu quả trong hoạt động giải trí của các bạn sinh viên đại học Thủ Dầu Một đang ở trọ.

– Về phía phụ huynh:

Quan tâm nhiều hơn đến các bạn sinh viên.

Dành thời gian trò chuyện cùng các bạn.

Định hướng cho các bạn tham gia vào các hoạt động giải trí lành mạnh.

– Về phía thầy cô (nhà trường):

Tổ chức các buổi học kỹ năng mềm, đặc biệt là kỹ năng lập kế hoạch.

Thực hiện mỗi thầy cô là một tấm gương để sinh viên noi theo.

Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa.

Tăng cường hoạt động truyền thông để sinh viên biết được các thông tin về các hoạt động ngoại khóa.

– Về bản thân các bạn sinh viên đại học Thủ Dầu Một đang ở trọ:

Tích cực học tập, rèn luyện kỹ năng của bản thân.

Chủ động tìm hiểu các thông tin về hoạt động ngoại khóa của trường.

Chủ động xây dựng kế hoạch học tập, sinh hoạt và giải trí cho bản thân.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

1. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2000), phương pháp nghiên cứu xã hội học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Vũ Cao Đàm, (2003), “ Phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học” , NXB Khoa học và Kỹ thuật.

Đề tài khoa học:

3. Đỗ Thu Hà (2010), “ *Nghiên cứu việc sử dụng quỹ thời gian ngoài giờ lên lớp của sinh viên ở một số trường đại học trên địa bàn Hà Nội*”, Trung tâm nghiên cứu giáo dục Đại học và nghề nghiệp, Viện KHGD Việt Nam.
4. Đinh Thị Vân Chi (2000), “ *Mấy nhận xét về sự biến đổi nhu cầu giải trí của thanh niên Hà Nội hiện nay*”, Viện Xã hội học.
5. Giang Thị Dung, Nguyễn Thị Mơ và Ngô Ngọc Nhung () “ *Tìm hiểu các hoạt động trong thời gian nhàn rỗi của sinh viên*”, trường Đại học Mở TP.HCM.
6. Hồ Ngọc Đức, Dự án từ điển tiếng Việt miễn phí.
7. Trần Hoàng Doãn (2006), “ *Nhu cầu giải trí của thanh niên Hà Nội hiện nay*”
8. Trần Hữu Quang (1997), “ *Khảo sát mức độ theo dõi các phương tiện truyền thông đại chúng ở thành phố Hồ Chí Minh*”, Viện Xã hội học.
9. Vũ Hào Quang (1997), “*Về lý thuyết hành động xã hội của M. Weber*”, Viện Xã hội học.

## THIẾT KẾ MÔ HÌNH THỰC TẬP ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ

Nguyễn Đình Thông – MSSV: 111C660012, Vũ Anh Tú – MSSV: 111C660015

Phan Xuân Nam – MSSV: 111C660005

Lớp: C11DT01 – Khoa: Điện – Điện Tử

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Anh Vũ

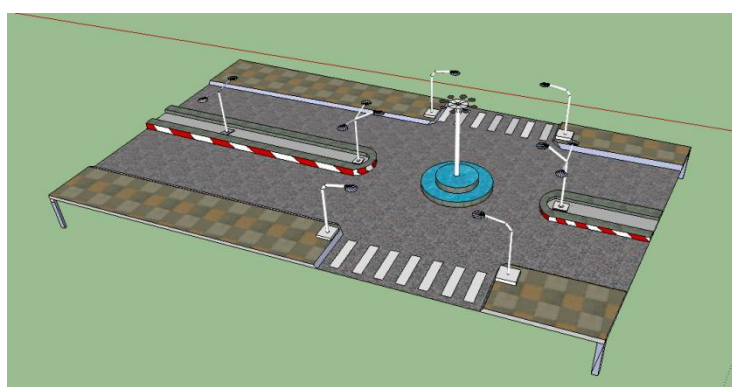
### TÓM TẮT

Từ những thực tế ta thấy ở các dạng mô hình thực tập trước (panel) về cơ bản giúp sinh viên hiểu được sơ đồ nguyên lí và sinh viên luôn bỏ ngỡ khi tiếp xúc trực tiếp bên ngoài. *Dẫn chứng:*

*Một số mô hình thực tập điện chiếu sáng trước đây*



Còn mô hình thực tập chiếu sáng này về cơ bản giúp giải thích sơ đồ nguyên lí giúp sinh viên trải nghiệm giống thực tế bên ngoài hiểu được cách đấu nối dây và thi công thực tế từ mô hình đó giúp sinh viên sau khi ra trường có thể tiếp xúc tốt hơn với bên ngoài thực tế.



### *Mô hình thực tập điện chiếu sáng sau khi thi công*

Để giúp sinh viên hiểu và đáp ứng được công việc sau khi ra trường thì mô hình thiết kế chiếu sáng đường phố này không chỉ đáp ứng được kiến thức mà còn đáp

ứng được công việc thực tế bên ngoài so với mô hình trước, ngoài biết được sơ đồ nguyên lý thì mô hình này còn đáp ứng được sơ đồ đấu nối, đi dây trong ống... hay nói cách khác nó có thể áp dụng thực tế sau khi sinh viên ra trường

Đa số mô hình chiếu sáng ở các trường CĐ - ĐH còn hạn chế, mô hình thiết kế chiếu sáng ra đời giúp sinh viên giải quyết được một số vấn đề thực tế hơn so với các dạng mô hình trước đây.

## **CHI TIẾT THIẾT KẾ MÔ HÌNH THỰC CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ**

### **THI CÔNG:**

- Chiều dài :1 mét
- Chiều rộng: 2 mét
- Trụ đèn chiếu sáng trung tâm: cao 1x1,6 mét,  $\Phi 50$  , vật liệu: nhựa
- Trụ đèn chiếu sáng: cao 6x0.8 mét ,  $\Phi 25$  , vật liệu: nhựa
- Vật liệu chính: khung sắt bao Alu...
- Đèn chiếu sáng: Tùy chọn
- Dây điện, đầu cosse...
- Ngoài ra còn có một số họa tiết khác...

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ:**

#### **1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

##### **1.1 Một số khái niệm cơ bản**

###### **Quang thông (F):**

Đại lượng thông lượng ánh sáng dùng trong kỹ thuật chiếu sáng được đo trong đơn vị lumens (lm).

$$F = \int_{\lambda_1}^{\lambda_2} F_{\lambda} k_{\lambda} d_{\lambda} k$$

###### **Cường độ sáng (I):**

Cường độ sáng I, đo trong đơn vị candela(cd).

Đó là thông lượng của một nguồn sáng phát ra trong một đơn vị góc không gian (steradian).

$$\omega = \frac{S}{r^2} = \frac{4\pi r^2}{r^2} = 4\pi$$

### **Độ rọi (E):**

Độ rọi E (đơn vị lux) là đại lượng đặc trưng cho thông lượng ánh sáng trên một đơn vị diện tích.

$$E = \frac{dF}{dS} \text{ (Lx)}$$

### **Độ chói (L):**

Là đại lượng đặc trưng cho khả năng bức xạ ánh sáng của một nguồn sáng hay một bề mặt phản xạ gây nên cảm giác chói sáng đối với mắt người

$$L_{\alpha} = \frac{I_{\alpha}}{\cos\alpha \cdot ds} \text{ (Cd/m}^2\text{)}$$

## **1.2 Các bước tính toán thiết kế chiếu sáng**

- Bước 1: Chọn nguồn sáng.
- Bước 2- Chọn hệ thống chiếu sáng.
- Bước 3. chọn độ rọi và hệ số dự trữ
- Bước 4. Chọn đèn điện.
- Bước 5. Phân bố vị trí đèn.
- Bước 6. các phương pháp tính toán chiếu sáng.

## **1.3 Những yêu cầu chung của thiết kế chiếu sáng**

- Bảo đảm đủ độ rọi và ổn định.
- Quang thông phân bố đều trên toàn bộ mặt công tác.
- Không có ánh sáng chói trong vùng nhìn của mắt.
- Phải tạo ra ánh sáng gần giống ánh sáng ban ngày.

## **2. THỰC TRẠNG VÀ CÁCH TIẾN HÀNH**

### **2.1 Thực trạng**

Để giúp sinh viên hiểu và đáp ứng được công việc sau khi ra trường thì mô hình thiết kế chiếu sáng đường phố này không chỉ đáp ứng được kiến thức, nguyên lí hoạt động, vận hành mà còn đáp ứng được công việc thực tế bên ngoài so với mô hình trước, ngoài biết được sơ đồ nguyên lí thì mô hình này còn đáp ứng được sơ đồ đấu nối hay nói cách khác nó có thể áp dụng thực tế sau khi sinh viên ra trường.

Đa số mô hình thực tập chiếu sáng ở các trường CĐ - ĐH còn hạn chế

### **2.2 Cách tiến hành**

#### **2.2.1. Thiết kế mô hình thực tập chiếu sáng đường phố thực tế**

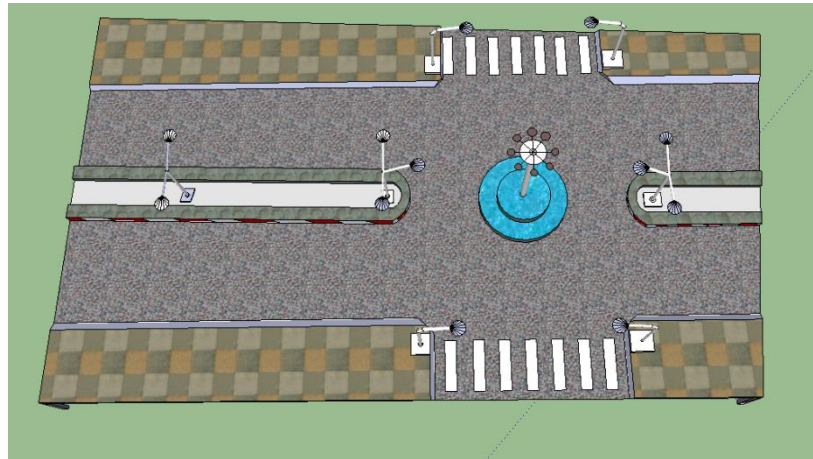
a) Các giải pháp kỹ thuật

- Lựa chọn phương án bố trí chiếu sáng
- Các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản
- Phần hệ thống chiếu sáng.

b) Phân tích và đưa ra số liệu cụ thể

- Khoảng cách giữa các đèn
- Chiều cao đèn

**2.2.2. Sử dụng phần mềm sketchup dựng hình**



**3. GIẢI PHÁP VÀ KẾT QUẢ MÔ HÌNH THỰC TẾ**

**3.1. Giải pháp**

Từ những thực tế ta thấy ở các dạng mô hình thực tập trước về cơ bản giúp sinh viên hiểu được sơ đồ nguyên lí và sinh viên luôn ngỡ khi tiếp xúc trực tiếp thực tế bên ngoài. Mô hình thực tập chiếu sáng này về cơ bản giúp giải thích sơ đồ nguyên lí giúp sinh viên trải nghiệm giống thực tế bên ngoài, hiểu được cách đấu nối và thi công thực tế từ mô hình đó giúp sinh viên sau khi ra trường có thể tiếp xúc tốt hơn với bên ngoài thực tế.

**3.2 Kết quả mô hình thực tế**

Đề tài được thực hiện là giúp dựng hình thực tế hệ thống chiếu sáng đô thị được

áp dụng làm mô hình thực tập cho sinh viên giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quy cách kỹ thuật của tính toán thiết kế chiếu sáng giúp sinh viên tiếp cận quy trình thi công thực tế.

So với những thiết bị thực hành trước đây sinh viên chỉ nắm được sơ đồ nguyên lí và chưa hiểu được những quy trình thi công, cách thực hiện thực tế ra sao thì đề tài này sẽ giúp bổ sung những phần còn thiếu đó.

Đáp ứng được nhu cầu kiến thực lẫn thực hành thực tế hơn so với những mô hình trước đây.

Để giúp sinh viên học tập và thực hành tốt hơn, nhóm chủ trì đề tài xin lãnh đạo trường được thực hiện mô hình thực tập chiếu sáng theo như thiết kế cho sinh viên trường ĐH Thủ Dầu Một học tập và thực hành giúp sinh viên đáp ứng được công việc sau khi ra trường.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt**

1. Dương Lan Hương, “*Kỹ thuật chiếu sáng*”, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.
2. Đặng Văn Đào, “*Thiết bị và hệ thống chiếu sáng*”, Nhà xuất bản giáo dục, 2008.
3. PATRICK VANDEPLANQUE, “*Kỹ thuật chiếu sáng*”, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật.

### **Tiếng nước ngoài**

4. TCVN 7114: 2002 Ergonomi – nguyên lí ergonomi thị giác chiếu sáng cho hệ thống chiếu sáng làm việc trong nhà.
5. TCXDVN 259: 2001 Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị.
6. The IESNA Lighting Handbook, Ninth Edition.



## **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG BẾP CỬ Ở VÙNG NÔNG THÔN VIỆT NAM VÀ MỘT VÀI CẢI TIẾN**

Trần Thanh Phúc – MSSV: 1210920019, Trần Thị Thanh Loan - MSSV: 1210920014,

Nguyễn Thị Huỳnh Giao – MSSV: 210920007

Lớp: C12VL01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

Giảng viên hướng dẫn: TS. Võ Văn Ôn

### **TÓM TẮT**

Việt Nam là nước có truyền thống nông nghiệp từ lâu đời, hơn 70% là nông dân và hầu hết trong số đó vẫn còn đang sử dụng bếp củi trong nấu nướng và sinh hoạt hàng ngày. Hơn nữa, củi đốt là một dạng năng lượng tái sinh, giá thành củi tương đối thấp nên nó phù hợp với điều kiện kinh tế của người nông dân. Tuy nhiên, việc nấu nướng bằng củi làm cho chúng ta mất khá nhiều thời gian, hiệu suất nấu nướng của bếp củi rất thấp, khói bụi nhiều làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người nấu bếp lẫn những người xung quanh. Vì thế, tìm hiểu thực trạng của việc sử dụng bếp củi ở nông thôn Việt Nam và đề ra một vài cải tiến nhằm khắc phục phần nào các nhược điểm trên của bếp củi là một công việc vô cùng ý nghĩa.

Đề tài “**Hiện trạng sử dụng bếp củi ở vùng nông thôn Việt Nam và một vài cải tiến**” nhằm chỉ ra được hiện trạng sử dụng bếp củi ở các vùng nông thôn Việt Nam, các ưu-nhược điểm của bếp củi truyền thống. Đưa ra một vài cải tiến nhằm khắc phục phần nào các nhược điểm của bếp củi truyền thống.

Sản phẩm của đề tài là một bếp cải tiến có hiệu suất cao đáng kể so với các bếp truyền thống và là một khuyến cáo, một hướng dẫn có ý nghĩa cho nông dân ở các vùng nông thôn.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU:**

#### **Phương pháp tính hiệu suất của các loại bếp củi truyền thống:**

Tìm hiểu các loại bếp củi truyền thống ở các vùng miền qua internet, sách báo, thực tế.

Đo hiệu suất của các loại bếp củi dựa vào công thức:

$$H = \frac{Q_i}{Q_{tp}} \times 100\%$$

**trong đó:**

$$Q_i = Q_{nước} + Q_{nồi nhôm}$$

$$Q_{nước} = m_1 c_1 (100 - t_0)$$

$$Q_{nồi nhôm} = m_2 c_2 (100 - t_0)$$

$$Q_{tp} = m_{củi} p$$

Nhiệt dung riêng của nước:  $c_1 = 4200 \text{ J/kg.K}$

Nhiệt dung riêng của nhôm:  $c_2 = 880 \text{ J/kg.K}$

Năng suất tỏa nhiệt của củi khô:  $p = 10^7 \text{ J/kg}$

Năng suất tỏa nhiệt của khí gas:  $p = 44.10^6 \text{ J/kg}$

Khối lượng nước:  $m_1 = 1 \text{ kg}$

Khối lượng nồi nhôm:  $m_2 = 0.32 \text{ kg}$

Nhiệt độ ban đầu của nước:  $t_0$

Các bước tiến hành như sau:

Đầu tiên ta cân lượng củi trước khi đốt và lượng củi còn lại bằng cân nhạy với khoảng chia nhỏ nhất là 10g.

Đo nhiệt độ của nước và nồi nhôm ban đầu và khi sôi bằng nhiệt kế có độ chia nhỏ nhất là  $1^0$

Đo thời gian bằng đồng hồ bấm giờ với khoảng chia nhỏ nhất là 1% giây.

Thực hiện 5 lần đo cho mỗi loại bếp rồi lấy trung bình cho mỗi bếp.

Giữa hai lần nấu, nồi nhôm được làm nguội bằng nước lạnh.

Một số thông số đặc trưng cho bếp củi được đo là: thời gian nhóm bếp, thời gian nấu bếp, thời gian trực bếp, lượng củi hoặc rơm rạ dùng, hiệu suất của các loại bếp.



Hình 1. Các loại bếp truyền thống ( từ trái sang phải, từ trên xuống dưới): bếp kiềng 3 chân, bếp 3 ống Táo, bếp hỏa lò, bếp phò.

Bảng1. Tổng hợp thông số các loại bếp củi truyền thống có so sánh với bếp gas:

Các thông số Các loại bếp	Thời gian nhóm bếp	Thời gian trực bếp	Thời gian nấu bếp	Lượng củi dùng	Hiệu suất
Bếp 3 chân nấu củi	00:02:38	00:05:35	00:08:12	0.406 kg	9.01 %
Bếp 3 chân nấu rom, rạ	00:00:00	00:09:38	00:09:38	0.548kg	6.572%
Bếp hỏa lò	00:02:09	00:04:51	00:08:35	0.298 kg	12.15 %
Bếp phò	00:02:14	00:03:30	00:05:29	0.322 kg	11.35 %
Bếp gas	00:00:00	00:00:00	00:07:07	0.02 kg	40.7%



Hình 2. Các bếp củi cải tiến (từ trái qua phải): bếp hỏa lò cải tiến, bếp phò cải tiến

Bảng 2. Tổng hợp thông số các loại bếp củi cải tiến:

Các thông số Các loại bếp	Hiệu suất	Thời gian nhóm bếp	Thời gian trực bếp	Thời gian nấu bếp	Lượng củi dùng
Bếp phò cải tiến	10.79%	00:02:14	00:02:13	00:05:11	0.336 kg
Bếp hỏa lò cải tiến	11.37%	00:02:12	00:03:24	00:02:50	0.32 kg

✓ Đề xuất một vài cải tiến cho bếp đun củi.

Sau đây là các hình ảnh và bảng biểu về các số liệu đã đo được từ thực tế về bếp củi cải tiến:



Hình 3. Bếp cải tiến khi chưa có quạt gió

Bảng 3. Các thông số vật lí của bếp cải tiến chưa có quạt gió

	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	TB
Thời gian nhóm bếp	00:00:30	00:00:28	00:00:33	00:00:35	00:00:30	00:00:31±00:00:02
Thời gian trực bếp	0	0	0	0	0	0
Thời gian nấu bếp	00:04:55	00:04:52	00:04:45	00:04:48	00:04:50	00:04:50±00:00:03
Lượng củi dùng	0.18 kg	0.2 kg	0.2 kg	0.22 kg	0.18 kg	0.2±0.01(kg)
Lượng khói	Ít	Ít	Ít	Ít	Ít	Ít
Hiệu suất	19.92%	17.93%	17.93%	16.3%	19.92%	18.4±1.22 (%)



Hình 4. Bếp cải tiến khi có quạt gió.

Bảng 4. Các thông số của bếp cải tiến khi có quạt gió

	Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB
Thời gian nấu bếp	00:04:34	00:05:20	00:02:52	00:04:02 ± 00:01:00
Lượng củi dùng	0.24kg	0.26kg	0.26kg	0.25 ± 0,01kg
Hiệu suất	15.88%	14.65%	14.65%	15,06% ± 0.55%

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

- Tìm hiểu được thực trạng sử dụng bếp củi ở các vùng nông thôn Việt Nam.
- Đo được thời gian nhóm bếp, trực bếp, nấu bếp, lượng nhiên liệu sử dụng và hiệu suất của các loại bếp củi.
- Cải tiến được bếp đun củi mới có hiệu suất cao hơn bếp củi truyền thống gần gấp đôi, giảm đáng kể thời gian đun nấu.

### 2. Kiến nghị

- Do thời gian và kinh phí hạn hẹp nên việc cải tiến bếp củi chỉ thực hiện ở những bước đầu, đề tài cần nghiên cứu tiếp tục để nâng cao hiệu suất bếp củi và sử dụng được với nhiều dạng nhiên liệu khác.
- Trường cần có kế hoạch để phổ biến nghiên cứu này rộng rãi cho nhân dân ở các vùng nông thôn có sử dụng bếp củi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nhiên liệu hóa thạch( [www.vi.wikipedia.org](http://www.vi.wikipedia.org) )
- [2]. Nhiên liệu và quá trình cháy( [www.energyefficiencyasia.org](http://www.energyefficiencyasia.org) )
- [3]. Lịch sử cái bếp lò:<http://www.bagiobella.com/ediepluc/L+ch+s+c+i+b+p+l/>
- [4]. Nơi làm bếp ông táo duy nhất ở Sài Gòn, tác giả Như Quỳnh (23/1/2014):  
<http://citinews.net/doi-song/ve-noi-lam-bep-ong-tao-duy-nhat-o-sai-gon-I7JURII/>
- [5]. Làng nghề gốm Lư Cẩm – Ngọc Hiệp, Nha Trang (31/5/2012):  
<http://thongtinkhanhhoa.com/b25/n41643/lang-nghe-gom-lu-cam-ngoc-hiep-nha-trang.html>

[6]. Mai một nghề nôi đất, tác giả Phương Thảo (21/1/2014):

<http://www.thesaigontimes.vn/Home/xahoi/doisong/109207/Mai-mot-nghe-lam-noi-dat-nung.html>

[7]. So sánh bếp điện – bếp từ – bếp gas: <http://bep.vn/c/so-sanh-bep-tu-bep-dien-bep-gas.html>

## **THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG CHI PHÍ ĐỊNH MỨC TẠI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT Ở KHU CÔNG NGHIỆP VSIP I TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Huỳnh Thị Mỹ Duyên – MSSV: 1154020021, Huỳnh Thị Kim Hương – MSSV: 1154020055

Dương Thị Mỹ Linh – MSSV: 1154020065, Nguyễn Thị Mỹ Dung – MSSV: 1154020020

Lớp: D11KT03 – Khoa: Tài chính Ngân hàng

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Bùi Thị Trúc Quy*

### **TÓM TẮT**

Chi phí định mức là một yếu tố vô cùng quan trọng trong công tác đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xuất phát từ vấn đề đó đề tài “Thực trạng và giải pháp xây dựng chi phí định mức tại doanh nghiệp sản xuất ở KCN VSIP I (Vietnam Singapore Industrial I ) tỉnh Bình Dương” đã phân tích và làm rõ những vấn đề liên quan đến chi phí định mức hiện nay.

Trước hết, chúng ta phải hiểu như thế nào là chi phí định mức ?

Chi phí định mức (standard cost) là sự ước lượng chi phí để sản xuất một đơn vị sản phẩm. Chi phí định mức được thiết lập cho từng khoản mục chi phí sản xuất (nguyên liệu trực tiếp, lao động trực tiếp, và sản xuất chung) dựa trên lượng định mức (ví dụ như số giờ lao động, số lượng nguyên liệu,... cần để sản xuất một đơn vị sản phẩm) và giá định mức của mỗi nhân tố đầu vào.

Giá thành định mức là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Việc tính toán giá thành định mức cũng được thực hiện trước khi tiến hành quá trình sản xuất, chế tạo ra sản phẩm. Hệ thống tính giá thành theo định mức là hệ thống sử dụng các định mức cho chi phí và hệ thống này sẽ cho phép chúng ta kiểm soát chi tiết các biến động. Vì vậy, giá thành định mức cũng là chi phí định mức.

Trên thực tế tính đến ngày 31/12/2013, các doanh nghiệp Việt Nam đều tự xây dựng quản lý định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất kinh doanh. Phần lớn các doanh nghiệp dựa trên việc xây dựng



định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính gồm: thứ tự, tên nguyên vật liệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền,... doanh nghiệp thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý trong 3 tháng đầu năm hoặc 3 tháng kể từ khi bắt đầu sản xuất kinh doanh. Danh mục định mức chính của những sản phẩm chủ yếu của Công ty do Công ty quyết định. Bảng định mức tiêu hao hợp lý do Công ty tự thiết kế mẫu phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, không có biểu mẫu bắt buộc.

Doanh nghiệp đã đăng ký định mức, sau khi nộp bảng đăng ký định mức cho cơ quan thuế, đến cuối kỳ kế toán, căn cứ vào chi phí định mức và chi phí thực tế thì có 3 trường hợp xảy ra như sau: chi phí thực tế thấp hơn chi phí định mức đăng ký với cơ quan thuế, chi phí thực tế bằng với chi phí định mức đăng ký, chi phí thực tế vượt quá chi phí định mức đăng ký với cơ quan thuế. Trường hợp chi phí thực tế thấp hơn hoặc bằng chi phí định mức đăng ký với cơ quan thuế thì sẽ được tính vào chi phí được trừ. Trường hợp chi phí thực tế vượt quá chi phí định mức đăng ký với cơ quan thuế thì phần chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phần vượt mức tiêu hao hợp lý không được tính vào chi phí được trừ. (Căn cứ theo điểm 2 mục III phần B thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003)

Trường hợp doanh nghiệp không thông báo định mức cho cơ quan thuế đúng thời hạn quy định thì cơ quan thuế khi thanh tra, kiểm tra có quyền ấn định chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá. Việc ấn định chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá được căn cứ theo pháp luật về quản lý thuế. Ngoài ra, theo Điều 8 “Vi phạm quy định về khai thuế”, Nghị định 127/2013/NĐ-CP (Nghị định 127) về cơ bản kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định 97/2007/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 18/2009/NĐ-CP) được bổ sung hành vi “khai tăng so với định mức thực tế tiêu hao nguyên liệu gia công, sản xuất hàng xuất khẩu” trên cơ sở chuyển hành vi này từ nhóm hành vi trốn thuế, gian lận thuế cho phù hợp với tính chất của loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu. Về mức phạt, Nghị định 18/2009/NĐ-CP chỉ quy định một mức là 10%, còn Nghị định 127 quy định có 02 loại mức phạt là 10% và 20%.

Về nguyên tắc doanh nghiệp hoạt động phải đăng ký định mức này nhưng thời gian qua có không ít doanh nghiệp đối phó nhằm qua mặt ngành chức năng. Vì vậy để ngăn chặn hành vi vi phạm trên, Cục Thuế Bình Dương sẽ phối hợp thống nhất với các

sở chuyên ngành như Sở Công nghiệp, Sở Khoa học - Công nghệ... xây dựng các định mức nguyên vật liệu nhằm xác định chi phí đầu vào cho một số sản phẩm của doanh nghiệp khi hạch toán giá thành để đề xuất cho UBND tỉnh ra quyết định.” (Nguồn: baobinhduong.org.vn )

Để giảm thiểu thủ tục hành chính, căn cứ Điều 9 Luật sửa đổi thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 áp dụng từ 1/1/2014 không phải thực hiện đăng ký bảng định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính của những sản phẩm chủ yếu của doanh nghiệp cho cơ quan thuế. Doanh nghiệp tự xây dựng, quản lý định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa sử dụng vào sản xuất, kinh doanh và lưu tại doanh nghiệp đồng thời xuất trình đầy đủ với cơ quan chức năng khi cơ quan chức năng yêu cầu. Thay vào đó, nếu doanh nghiệp có các dấu hiệu vi phạm nêu tại Khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 thì cơ quan Thuế áp dụng biện pháp ấn định thuế.

Kể từ ngày 1/1/2014 không phải thực hiện đăng ký bảng định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính của những sản phẩm chủ yếu của doanh nghiệp cho cơ quan thuế. Vậy thì doanh nghiệp có còn xây dựng định mức cho chi phí nữa không và nếu có thì tại sao doanh nghiệp cần phải làm việc này ?

Theo như khảo sát của nhóm nghiên cứu tại 100 doanh nghiệp sản xuất ở KCN VSIP I tỉnh Bình Dương thì thấy rằng hầu hết các doanh nghiệp này vẫn tiếp tục xây dựng định mức vì việc xây dựng định mức đối với doanh nghiệp là rất quan trọng, đem lại hiệu quả thiết thực nhất cho họ, những lợi ích cụ thể nhất ta có thể thấy là: Cơ sở để doanh nghiệp lập dự toán hoạt động vì muốn lập dự toán chi phí nguyên vật liệu phải có định mức nguyên vật liệu, chi phí nhân công phải có định mức số giờ công; Giúp cho các nhà quản lý kiểm soát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vì doanh nghiệp là định mức, cơ sở để đánh giá; Góp phần thông tin kịp thời cho các nhà quản lý ra quyết định hàng ngày như định giá bán sản phẩm, chấp nhận hay từ chối một đơn đặt hàng, phân tích khả năng sinh lời; Gắn liền trách nhiệm của công nhân đối với việc sử dụng nguyên vật liệu sao cho tiết kiệm.

Tóm lại, việc xây dựng chi phí định mức chiếm vị thế rất quan trọng trong doanh nghiệp vì nó đem lại nhiều lợi ích đích thực .Nhưng bên cạnh đó vẫn còn những

thiếu sót, cần cải thiện: không chính xác, kịp thời, không cần thiết, quá rườm rà, phức tạp, không hiệu quả. Vì vậy, nếu muốn số lượng doanh nghiệp thực hiện tính chi phí định mức nhiều hơn nữa thì cần có những biện pháp, phương án để giải quyết kịp thời những thiếu sót trên. Các phần mềm ERP(Enterprise Resource) hiện đại đã tích hợp được nhiều tính năng ưu việt cho nên nó có thể là những giải pháp tốt trong tương lai

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

### **1. Quá trình nghiên cứu:**

- Đối tượng: Các khoản mục chi phí cấu thành CPĐM.
- Phạm vi nghiên cứu: khoảng 100 DN sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp tại KCN VSIP I Bình Dương (với số liệu thu thập từ năm 2010 đến nay)
- Cách tiếp cận: Tiếp cận với các tài liệu về phương pháp xây dựng CPĐM, với hệ thống chứng từ sổ sách thực tế tại các công ty.
- Phương pháp nghiên cứu:
  - + Thống kê, mô tả: Được dùng khi thực hiện mục tiêu trình bày được cơ sở lý luận về CPĐM và mô tả thực trạng công tác tính CPĐM tại các DN sản xuất trên địa bàn KCN VSIP I Bình Dương hiện nay.
  - + Lấy ý kiến chuyên gia, thảo luận nhóm: phương pháp này được sử dụng khi thực hiện mục tiêu đề xuất giải pháp để hoàn thiện công tác xây dựng CPĐM.

### **2. Kết quả nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu của đề tài “**Thực trạng công tác xây dựng chi phí định mức tại các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp ở khu công nghiệp VSIP I tỉnh Bình Dương**” đã góp phần giải quyết những thắc mắc của doanh nghiệp về việc đăng ký định mức cho cơ quan thuế, trả lời những câu hỏi: có cần đăng ký định mức cho cơ quan thuế hay không, thời gian đăng ký như thế nào? ảnh hưởng của chi phí định mức đến thuế thu nhập doanh nghiệp tại Bình Dương ? Phạm vi của đề tài còn hạn hẹp chỉ mang tính tham khảo trong 100 doanh nghiệp tại Bình Dương do đó kết quả nghiên

cứu có thể giải quyết được những vướng mắc của doanh nghiệp gặp phải hiện tại nếu xét thấy phù hợp .

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Trong kinh tế học vi mô, chi phí sản xuất chiếm một vị trí quan trọng và có quan hệ với nhiều vấn đề khác nhau của một DN cũng như của xã hội. Chi phí sản xuất không chỉ là mối quan tâm của DN, của nhà sản xuất mà còn là mối quan tâm của người tiêu dùng và của xã hội. Giảm chi phí sản xuất làm tăng lợi nhuận của DN, tăng tính cạnh tranh của hàng hóa, đồng thời cũng làm tăng lợi ích cho người tiêu dùng.

Xây dựng chi phí định mức đòi hỏi sự kết hợp của mọi người có trách nhiệm với việc mua và sử dụng các nguồn lực: các nhân viên kế toán quản trị, các kỹ sư, các nhà quản trị ở bộ phận mua, các nhà quản trị sản xuất, các công nhân sản xuất. Các định mức được xây dựng nhằm khuyến khích các hoạt động tương lai có hiệu quả, tránh lặp lại các hoạt động kém hiệu quả trong quá khứ.

Từ những tìm hiểu về CPĐM tại DN, ta thấy được vấn đề này có ảnh hưởng rất lớn đến thuế TNDN nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc, khó khăn mà DN gặp phải không biết phải xử lý ra sao. Muốn cân bằng về lợi ích của DN cũng như nhà nước thì cần phải có biện pháp cụ thể để hướng dẫn cũng như bổ sung kiến thức cho DN. Vì vậy mà nghiên cứu của nhóm tập trung vào làm rõ những vấn đề này và đưa ra những đề xuất có tính ứng dụng cao.

### **2. Kiến nghị:**

#### **2.1 Kiến nghị với nhà trường.**

Là những sinh viên đang theo học chuyên ngành kế toán, chúng tôi nhận thấy những môn học liên quan tới chi phí còn hạn chế, thời lượng dành cho môn này rất ít chỉ với 45 tiết mà phải tìm hiểu nhiều loại chi phí, chưa được chuyên sâu trong từng loại chi phí mà cụ thể là chi phí định mức. Cũng như đưa những vấn đề thực tiễn vào nội dung môn học.

Để góp phần nâng cao kiến thức cho sinh viên và tạo sự hứng thú khi sinh viên được thực hành như thực tế nhà trường nên tăng số tiết giảng dạy về môn kế toán chi

phí lên, và có một môn chuyên sâu chi phí góp phần tạo nên những nhà kế toán, quản trị trong tương lai.

## 2.2 Kiến nghị với cơ quan thuế.

Ngành thuế nên tăng cường công tác vận động, tuyên truyền, giải thích cho doanh nghiệp những quyết định, nghị định mới. Thường xuyên cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về thuế, nghiệp vụ thanh tra và quản lý Nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, cơ quan Thuế Bình Dương cần phối hợp thống nhất với các sở chuyên ngành như Sở Công nghiệp, Sở Khoa học - Công nghệ... xây dựng các và cập nhật định mức nguyên vật liệu một cách kịp thời và hợp lý

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Web: Webketoan Web: baobinhduong.org.vn
2. Thông tư số 60/2007/TT-BTC
3. Bài viết “ Trốn thuế bằng chiêu lố giả lãi thật” <http://nld.com.vn/kinh-te/tron-thue-bang-chieu-lo-gia-lai-that-20131020100633820.htm>
4. TS. Huỳnh Lợi (2009) “ Kế toán chi phí”, Trường đại học kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh, nhà xuất bản kinh tế.
5. Phan Đức Dũng (2009) “Kế toán chi phí giá thành”, nhà xuất bản Hà Nội
6. Nghiêm Văn Lợi, Nguyễn Minh Đức ( 2008) “Thuế và kế toán thuế trong doanh nghiệp”, nhà xuất bản Hà Nội
7. Thông tin pháp luật: “không áp dụng đăng ký định mức tiêu hao nguyên vật liệu với cơ quan thuế” <http://www.lawyervn.net/thong-tin/thong-tin-phap-luat-thue/thue-thu-nhap-doanh-nghiep/khong-ap-dung-dang-ky-dinh-muc-tieu-hao-nguyen-vat-lieu-voi-co-quan-thue.html>
8. Thư viện pháp luật “ Trả lời đơn kiến nghị Tổng cục thuế” <http://thuvienphapluat.vn/archive/Cong-van-482-TCT-CS-nam-2014-tra-loi-don-kien-nghi-Tong-cuc-Thue-vb222003.aspx>
9. Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003
10. Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN.
11. TS. Phan Đức Dũng (2008), “ kế toán quản trị” nhà xuất bản tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh

## **THỰC TRẠNG LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP**

Phạm Ngọc Long Mi - Nguyễn Thị Kim Luyến

Lớp: D12KT02 – Khoa: Tài chính Ngân hàng

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Hữu Tịnh

### **TÓM TẮT**

Việc làm thêm là một vấn đề phổ biến trong sinh viên cả nước nói chung và sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một nói riêng, đặc biệt trong thời buổi kinh tế thị trường như hiện nay. Dưới nhiều góc độ khác nhau làm thêm cũng có ảnh hưởng khác nhau. Chính vì vậy, chúng tôi chọn đề tài “**Thực trạng sinh viên làm thêm của Trường Đại học Thủ Dầu Một và một số giải pháp**” để tìm hiểu những ảnh hưởng cũng như đưa ra một số giải pháp, kiến nghị với Nhà trường.

Kết quả cho thấy các bạn đi làm thêm phải làm khá nhiều việc, lương thấp và thường ảnh hưởng đến học tập, sinh hoạt.

Đề tài khi được hoàn thành có thể là một nguồn tài liệu tham khảo cho các đề tài nghiên cứu về sau khi có nhu cầu tìm hiểu về việc làm thêm của sinh viên. Đồng thời đề tài còn giúp Nhà trường có cái nhìn bao quát về tình hình làm thêm của sinh viên trường nhằm hỗ trợ, giúp đỡ các bạn sinh viên trong vấn đề làm thêm vượt qua khó khăn, tự tin hơn trong cuộc sống.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

#### **1. Quá trình nghiên cứu**

Bằng phương pháp phát phiếu điều tra, phỏng vấn trực tiếp, xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS. Trên tổng cục diện 350 phiếu điều tra gồm 13 khoa trong đó tập trung nhiều nhất là sinh viên năm hai và khối ngành Kinh tế.

#### **2. Nội dung và kết quả nghiên cứu**

Qua điều tra cho ta thấy rằng có 70,3% số sinh viên cho rằng: sinh viên đi làm thêm vì ba nguyên nhân chính là tăng thêm thu nhập, tích lũy kinh nghiệm và rèn luyện bản thân, va chạm và tiếp xúc với cuộc sống thực tế bên ngoài. Chúng tôi nhận thấy về mặt chủ quan, khi tìm việc và nhận việc mỗi sinh viên phải tìm hiểu kỹ lưỡng, sắp xếp thời gian hợp lý để không ảnh hưởng đến kết quả học tập và đảo lộn cuộc sống,

đồng thời là một sinh viên các bạn phải đủ lớn để tinh táo nhận ra những công việc không phù hợp. Do ảnh hưởng từ bạn bè, bản thân muốn chứng tỏ mình đã lớn nên nhiều sinh viên đi làm thêm mặc dù vấn đề tài chính không khó khăn. Về mặt khách quan, do giá cả leo thang nên chu cấp từ gia đình không đủ cho các chi phí sinh hoạt, gia đình không đủ điều kiện chu cấp đòi hỏi các bạn phải tự kiếm thêm nguồn thu nhập.

Trong số những sinh viên làm thêm đã được điều tra cho thấy số sinh viên làm thêm đúng chuyên ngành đang theo học tại trường là quá ít. Chủ yếu các bạn sinh viên làm thêm nhằm là giải quyết vấn đề tài chính. Các bạn làm thêm nhiều việc nhưng quy tụ lại có một số việc như: Gia sư, phục vụ, bán hàng, phát tờ rơi. Hầu hết các sinh viên đều cảm thấy mình bị bóc lột nhiều mặt: làm quá giờ, công việc nặng nhọc, lừa đảo, chủ không chủ lương hoặc trả lương không đúng cam kết. Mức lương thấp, số thời gian làm trong ngày lại quá nhiều. Tình trạng Trung tâm hỗ trợ sinh viên của trường đóng băng khiến nhiều bạn sinh viên phải tự tìm việc, vấn đề bị lừa đảo là không thể tránh khỏi. Theo nghiên cứu trên thực tế đa số sinh viên làm thêm là có thu nhập thì khá thấp dưới 1.000.000 đồng chiếm 46,3%; kế đến là từ 1.000.000 – 2.000.000 đồng chiếm 42,3%; và một số không đáng kể là có thu nhập trên 2.000.000 đồng chiếm 11,4%.

Để trả lời cho câu hỏi tại sao sinh viên đi làm thêm nhiều mà thu nhập lại không cao, chúng ta sẽ đi tiếp vào phần mặt tích cực và tiêu cực của vấn đề sinh viên đi làm thêm. Đầu tiên, chúng ta nói về phần tư duy, nhận định của sinh viên: Phần lớn các sinh viên mong muốn làm những công việc năng động có thể học được nhiều kỹ năng chiếm 57,3%, tuy nhiên công việc mà họ cho rằng là công việc an toàn nhất và có nhiều bạn làm nhất chính là Gia sư với số lượng mẫu 177, tương ứng 49,2%. Có bạn chia sẻ: “Điều đó là hiển nhiên, vì làm gia sư không đòi hỏi gì nhiều ngoài một khoản phí nộp 35% lương tháng đầu tiên.” Các bạn sinh viên ai cũng biết, làm gia sư là công việc chỉ tiếp xúc với hai dạng người: một là phụ huynh, hai là học sinh. Vậy đó có phải là công việc họ mong muốn chưa, nhưng họ vẫn làm, vì đơn giản, nó rất dễ tìm, nhưng rủi ro không phải là không có. Quyết định làm thêm, các bạn sinh viên cũng nên cân nhắc kỹ lưỡng vì “làm thêm” có thể là một con dao hai lưỡi. Nó có thể giúp ích, cũng có thể hại ta. Thứ hai, sau khi biết được quan điểm, chúng ta nói về mặt tích cực của

việc làm thêm. Thông qua việc khảo sát 350 mẫu với cùng một câu hỏi mở: “Bạn cảm thấy công việc làm thêm giúp ích được gì cho bạn trong học tập cũng như trong cuộc sống?”, chúng tôi nhận được rất nhiều sự phản hồi đa dạng và phong phú, trong đó đa số sinh viên nghĩ rằng làm thêm giúp chúng ta tích lũy kinh nghiệm chiếm 35,1%. Điều này cho thấy ý thức của sinh viên khá cao. Thứ ba, sau khi tìm hiểu mặt tích cực của việc làm thêm, chúng ta hãy cùng đi tiếp mặt tiêu cực (mặt trái) của vấn đề này.

Đi từ cái ý nghĩ muốn làm thêm, sinh viên phải đối mặt với biết bao vấn đề. Trước hết là vấn đề tìm việc, hết sức gian nan và trắc trở. Phần lớn các bạn khi được hỏi: “Bạn tìm việc bằng cách nào?” thì câu trả lời là tự tìm chiếm 41,3%; nhờ bạn bè chiếm 40,5%, một số ít các bạn mới đến trung tâm Giới thiệu việc làm chiếm 18,2%, trong đó chỉ có 8% số sinh viên từng đến trung tâm Hỗ trợ sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một. Các bạn phải đi “đạo” hết các đường phố, xem chi tiết các tờ rơi cần tuyển người trên các cột điện, tường nhà, các bảng tuyển nhân viên trong quán café, quán nước,... Được biết thời gian đầu khi tìm việc, nhanh nhất cũng phải mất hai ba ngày cho các công việc nhẹ như phát tờ rơi, bán hàng.... Và chậm nhất cũng phải tuần lễ, nửa tháng cho các công việc lâu dài như Gia sư, tiếp thị, nhân viên phục vụ.... Đó là còn chưa kể, có những bạn nhận việc, bỏ việc nhiều lần vì không phù hợp vừa tốn phí vừa mất công, cuối cùng bỏ luôn. Cái khó khăn tiếp theo là vấn đề trong quá trình tìm việc và thử việc. Hầu hết các sinh viên ngoài giờ đi học, phải làm việc từ 2 giờ - 5 giờ/ngày chiếm 45%, trên 5 giờ/ngày chiếm 34,8%, còn lại là dưới 2 giờ/ngày chiếm 20,2%. Điều này khiến các bạn mất cân bằng trong ăn uống, học tập, sinh hoạt. Chẳng những thế, các bạn còn gặp nhiều rủi ro khi làm thêm như kết quả điều tra như sau: Bị chủ không trả lương hoặc trả lương không đúng cam kết: 62 phiếu /392 phiếu điều tra, chiếm tỷ lệ 15,8%, bị bóc lột sức lao động: 86 phiếu /392 phiếu điều tra, chiếm tỷ lệ 21,9%, công việc không phù hợp hoặc không rõ thông tin: 60 phiếu /392 phiếu điều tra, chiếm tỷ lệ 15,3%, bị quấy rối, lừa gạt: 37 phiếu /392 phiếu điều tra, chiếm tỷ lệ 9,4% và các lý do khác.

Bên cạnh những khó khăn trên, còn có một khó khăn về đi lại, các bạn cho rằng nơi làm xa quá chiếm 33,5%, 27,5% sinh viên không có phương tiện đi lại, 14,7% sinh viên nói rằng giao thông không an toàn. Một khó khăn nữa mà chúng ta không thể không nhắc tới đó là ảnh hưởng của việc làm thêm đến việc học. Theo số liệu khảo sát,



chúng tôi được biết có 32,9% sinh viên cho rằng việc làm thêm ảnh hưởng đến việc học, 6,9% cho rằng rất ảnh hưởng, 18,3% sinh viên không biết rằng nó có ảnh hưởng hay không, 35,1% sinh viên cho là không ảnh hưởng. Nhưng theo chúng tôi tìm hiểu, hầu hết những sinh viên cho rằng không ảnh hưởng, hầu hết rơi vào sinh viên năm 3. Vì lí do họ đã khá quen thuộc với công việc, và việc cân bằng ổn định giữa công việc và học tập là không khó.

Khó khăn là thế, luôn nối tiếp nhau, vậy mà khi được hỏi “Các bạn có hài lòng về công việc của mình hay không?” Đa số đều nói hài lòng chiếm 51,7%. Đó chẳng qua là vì một lí do rất đơn giản. Đó là một sự an phận, một sự chấp nhận khi tất cả công việc đã đi vào nề nếp. Sinh viên muốn ổn định, hàng tháng có đều đặn một khoản thu nhập để trang trải nên họ bất chấp mọi khó khăn. Tuy nhiên, các bạn sinh viên nên lưu ý khi đứng trước quyết định có đi làm thêm hay không, cần cân nhắc kỹ và phải ưu tiên việc học làm là trên hết.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp và kiến nghị đối với Ban Giám hiệu Nhà trường và các phòng, khoa chuyên môn một vài giải pháp nhằm giúp đỡ sinh viên vượt qua khó khăn khi tìm việc làm thêm, an tâm, cố gắng hơn trong việc học như sau:

**Thứ nhất**, thúc đẩy, nâng cao hiệu suất làm việc của Trung tâm Hỗ trợ sinh viên trường ĐH Thủ Dầu Một. Cần phổ biến, tuyên truyền cho sinh viên, nhất là sinh viên năm nhất biết về quy trình, nguyên tắc hoạt động của trung tâm. Tuyển thêm một số tình nguyện viên hỗ trợ trong tìm và giới thiệu việc làm thêm, khuyến khích các bạn tham gia và cộng điểm rèn luyện. Cuối năm đánh giá khen thưởng, khích lệ các tình nguyện viên xuất sắc. Bởi vì đặc thù của công việc làm thêm có tính thời vụ nên sẽ có lúc đông sinh viên cần tìm việc, lúc ít. Các tình nguyện viên có thể hỗ trợ những công việc khác cho trung tâm.

**Thứ hai**, thành lập nhóm cảnh giác sinh viên về những khả năng có thể bị lừa gạt khi tìm việc làm thêm, hướng dẫn, tư vấn cho các bạn giải pháp tốt.

Tóm lại, việc làm thêm không lợi cũng không hại. Mỗi sinh viên cần biết rõ năng lực của bản thân và đủ "tỉnh táo" để có thể tìm kiếm những công việc phù hợp cho riêng mình. Dù có làm bất cứ công việc nào thì cũng hãy nhớ rõ rằng nhiệm vụ

chính của sinh viên trước hết vẫn là học! Có ý chí có tri thức là chìa khóa cho thành công cho tương lai của bạn.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Đỗ Thủy (2014), *Khi sinh viên làm thêm - nghề nhay cảm*, truy cập ngày 3 tháng 4 năm 2014, <http://hcm.24h.com.vn/giao-duc-du-hoc/khi-sinh-vien-lam-them-nghe-nhay-cam-c216a608430.html>.
- [2]. H.N (2007), *Sinh viên đi làm thêm, tại sao không?*, truy cập ngày 3 tháng 4 năm 2014, <http://www.thanhvien.com.vn/news1/pages/200721/193764.aspx>.
- [3]. Bùi Bảo Ngọc và các cộng sự (2014), *Sinh viên & việc làm thêm*, truy cập ngày 3 tháng 4 năm 2014, <http://www.doko.vn/luan-van/sinh-vien-viec-lam-them-91315>.
- [4]. Nguyễn Quốc Vỹ (2013), *Du học sinh làm thêm: Chuyện không đơn giản!*, truy cập ngày 3 tháng 4 năm 2014, <http://duhoc.dantri.com.vn/du-hoc/du-hoc-sinh-lam-them-chuyen-khong-don-gian-716972.htm>.
- [5]. Nguyễn Trung Thành (2007), *Sinh viên làm thêm – 2 mặt của vấn đề*, truy cập ngày 3 tháng 4 năm 2014, <http://www.thanhvien.com.vn/news1/pages/200721/194236.aspx>.
- [6]. Xuân Danh (2010), *Sinh viên làm thêm: Lợi và hại*, truy cập ngày 3 tháng 4 năm 2014, [https://www.google.com/url?q=http://www.thanhvien.com.vn/news1/pages/20100114/sinh-vien-lam-them-loi-va-hai.aspx&sa=U&ei=o1Y8U6\\_9IoPPkwXSvIHICg&ved=0CAYQFjAA&client=internal-uds-cse&usg=AFQjCNHxiYEB0RVtCZYc4ANM5IVSaZtvyQ](https://www.google.com/url?q=http://www.thanhvien.com.vn/news1/pages/20100114/sinh-vien-lam-them-loi-va-hai.aspx&sa=U&ei=o1Y8U6_9IoPPkwXSvIHICg&ved=0CAYQFjAA&client=internal-uds-cse&usg=AFQjCNHxiYEB0RVtCZYc4ANM5IVSaZtvyQ)

# NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

Nguyễn Cao Hoài Phương – MSSV: 1231010021

Lớp: Kỹ thuật phần mềm (liên thông) K.1 – Khoa: Công nghệ Thông tin

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đinh Thị Thu Hương

## TÓM TẮT

Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin có vai trò rất quan trọng trong quy trình xây dựng phần mềm vì có được cái nhìn đầy đủ, đúng đắn, chính xác về hệ thống thông tin sẽ xây dựng trong tương lai nhằm thuận lợi cho việc sửa chữa, bổ sung và phát triển hệ thống khi có yêu cầu. Hơn thế nữa, còn tránh được những sai lầm trong thiết kế, cài đặt. Tuy nhiên, trong thực tế người làm phần mềm chưa coi trọng và rất lúng túng trong khâu này dẫn đến những sai sót ở phần ý niệm/quan niệm lớn nhất trong tất cả các loại sai sót mắc phải. Trong báo cáo này, tôi tiến hành phân tích và minh họa việc phân tích, thiết kế chức năng in ấn của hoạt động Quản lý khoa học công nghệ nhằm nhận thức rõ vai trò quan trọng của việc này. Khi phân tích hệ thống chúng tôi đã chọn công cụ UML.

## QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ

### 1. Đặt vấn đề

Trong quy trình xây dựng phần mềm thì phân tích, thiết kế hệ thống thông tin là một công đoạn rất quan trọng. Mức độ quan trọng của phân tích, thiết kế hệ thống thông tin như thế nào? Việc làm này có được cái nhìn đầy đủ, đúng đắn, chính xác về hệ thống thông tin sẽ xây dựng trong tương lai nhằm thuận lợi cho việc sửa chữa, bổ sung và phát triển hệ thống khi có yêu cầu. Hơn thế nữa, còn tránh được những sai lầm trong thiết kế, cài đặt và tăng vòng đời của hệ thống. Trong thực tế, các số liệu liên quan đến xây dựng các phần mềm mà công ty IBM đã thống kê được trong giai đoạn 1970-1980.

Bảng 1.1. Phân tích về sai sót của phân tích và thiết kế hệ thống thông tin

Những sai sót	Tỉ lệ
Ý niệm/quan niệm	45%

Mã hóa	25%
Soạn thảo	7%
Các sai sót ở mức 2	20%
Các sai sót không xếp loại	3%

Qua các số liệu của bảng 1 cho thấy, những sai sót lớn nhất trong tất cả các loại sai sót mắc phải là ở phần ý niệm/quan niệm tức là nằm trong việc phân tích, thiết kế.

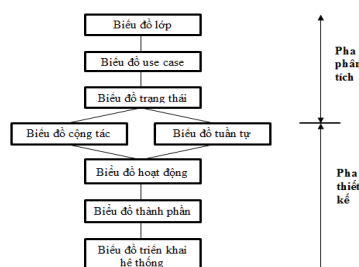
## 2. Lí thuyết nền tảng

### 2.1 Khái niệm hệ thống thông tin quản lí

Hệ thống thông tin quản lí: Bao gồm các hệ thống thông tin hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ và quản lí của các doanh nghiệp, các tổ chức. Ví dụ: các hệ thống quản lí nhân sự, hệ thống kế toán, hệ thống tính cước và chăm sóc khách hàng, hệ thống quản lí thư viện, hệ thống đào tạo trực tuyến [2].

### 2.2 Khái quát các bước phân tích thiết kế hướng đối tượng

Phân tích thiết kế hướng đối tượng gồm có hai bước cơ bản sau: phân tích và thiết kế được thể hiện cụ thể trên hình 1:



Hình 2.1. Các bước phân tích thiết kế hướng đối tượng

## 3. Giải quyết vấn đề

### 3.1 Thực trạng sinh viên học môn Phân tích thiết kế hệ thống

Chúng tôi đã thực hiện thống kê kết quả môn Phân tích thiết kế hệ thống trong 2 năm học. Môn học này, được phân bố trong kế hoạch đào tạo bậc Đại học, Cao đẳng ở học kì I cho sinh viên năm thứ 3 với số tín chỉ là 2, hình thức thi tự luận với thời gian thi 60 phút. Kết quả như sau:

- **Năm học 2012 – 2013:** (23 sinh viên)

Bảng 3.1. Thống kê kết quả điểm thi kết thúc học phần

Thang điểm	Kết Thúc Học Phần		Ghi chú
	Số lượng	%	
Từ 9 – 10	0	0	
Từ 8 – 9	0	0	
Từ 7 – 8	0	0	
Từ 6 – 7	0	0	
Từ 5 – 6	2	1	
Từ 0 - dưới 5	21	91	

- **Năm học 2013 – 2014:** (30 sinh viên)

Bảng 3.2. Thống kê kết quả điểm thi kết thúc học phần

Thang điểm	Kết Thúc Học Phần		Ghi chú
	Số lượng	%	
Từ 9 – 10	1	3	
Từ 8 – 9	5	17	
Từ 7 – 8	17	57	
Từ 6 – 7	3	10	
Từ 5 – 6	4	13	
Từ 0 - dưới 5	0	0	

### 3.2 Vai trò của phân tích thiết kế hệ thống

Giai đoạn phân tích thiết kế hệ thống là giai đoạn chuyển những yêu cầu từ khách hàng thành phần mềm máy tính. Nó là giai đoạn quan trọng nhất trong tiến trình phát triển phần mềm vì nó quyết định vòng đời của hệ thống. Do đó, người đảm nhận công việc này giữ vai trò chủ chốt. Trong các hệ thống thông tin vừa và nhỏ một phân tích viên có thể là người lập trình cho hệ thống. Tuy nhiên, đối với một hệ thống lớn thì bộ phận phân tích viên phải là một tập thể và có đủ khả năng nắm bắt các lĩnh vực và hoạt động của các yêu cầu được đặt ra từ khách hàng.

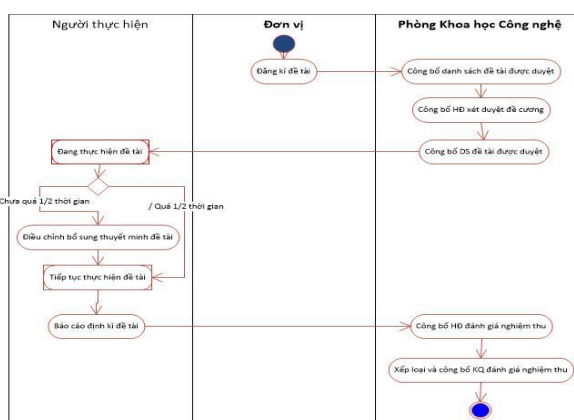
Đồng thời ở giai đoạn này việc chọn lựa phương pháp và mô hình phân tích thiết kế cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến cấu trúc và tốc độ truy xuất dữ liệu của hệ thống.

Mặt khác, ngoài việc đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ của người dùng một phần mềm tốt cần có khả năng thích ứng và mở rộng. Vì vậy, phần mềm cần được phân tích thiết kế tốt để đứng vững trước những biến đổi của môi trường, dù từ phía cộng đồng người dùng, hay từ phía công nghệ và cũng có thể dễ dàng phát triển theo yêu cầu của người dùng mà không cần phải sửa chữa nhiều.

### 3.3 Phân tích thiết kế chức năng in ấn của hệ thống Quản lý hoạt động khoa học công nghệ

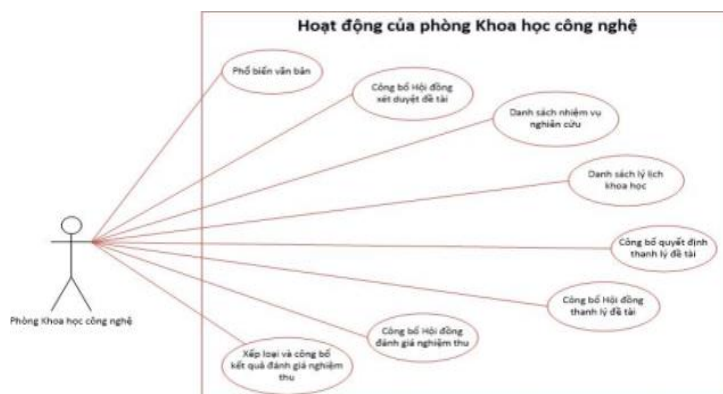
#### 3.3.1. Phân tích hệ thống sử dụng công cụ UML

- *Biểu đồ hoạt động và chuyển trạng thái của hệ thống*: dựa vào yêu cầu và quy trình Quản lý hoạt động khoa học của trường TDMU:



Hình 3.1. Biểu đồ hoạt động và chuyển trạng thái của hệ thống

- *Biểu đồ use case*: thể hiện chức năng của các tác nhân như: Phòng Khoa học và Công nghệ, Đơn vị, và người thực hiện.



Hình 3.2. Biểu đồ use case thể hiện hoạt động của tác nhân phòng khoa học công nghệ

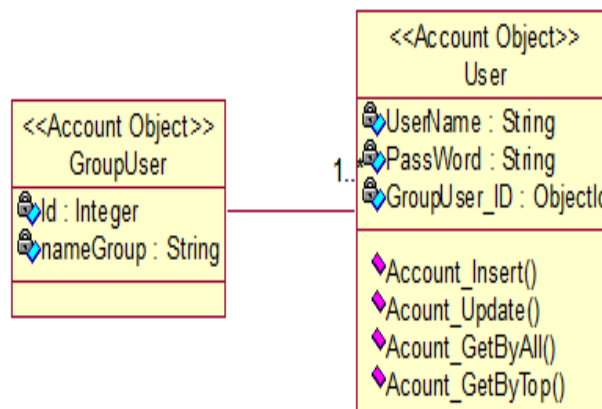


Hình 3.3. Biểu đồ use case thể hiện hoạt động của tác nhân Đơn vị



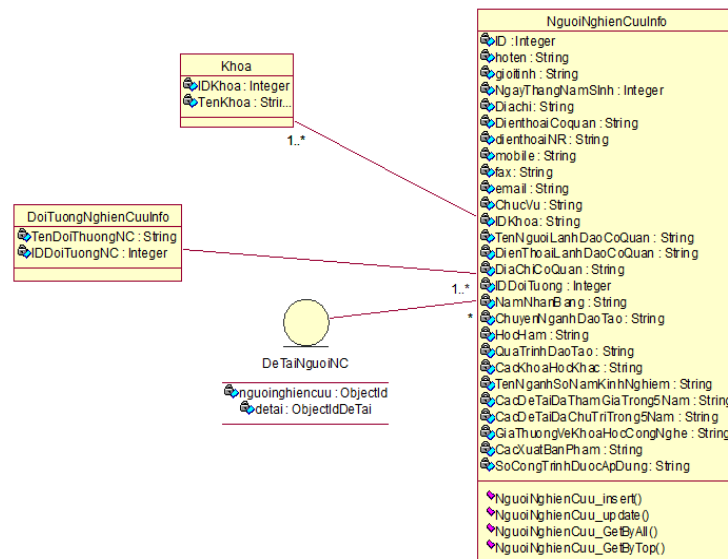
Hình 3.4. Biểu đồ use case thể hiện hoạt động của tác nhân người thực hiện nghiên cứu - Biểu đồ lớp

\* Biểu đồ lớp người dùng và quyền truy cập:



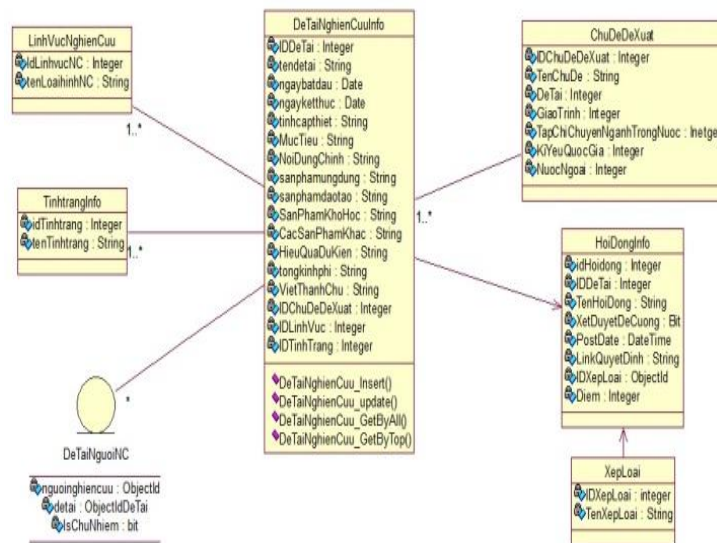
Hình 3.5. Biểu đồ lớp người dùng và quyền truy cập

\* Biểu đồ lớp đăng kí và thay đổi lí lịch khoa học:



Hình 3.6. Biểu đồ lớp đăng kí và thay đổi lịch khoa học của người thực hiện

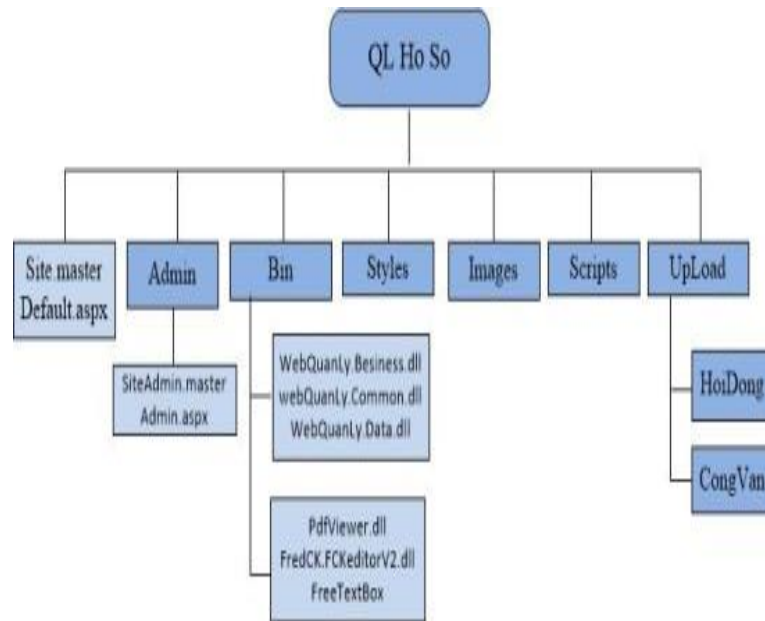
\* Biểu đồ lớp đăng kí và thay đổi nhiệm vụ khoa học



Hình 3.7. Biểu đồ lớp đăng kí và thay đổi nhiệm vụ khoa học

- Sơ đồ cấu trúc hệ thống: Hệ thống chủ yếu xoay quanh trang site.aspx, giao diện người dùng làm việc. Gồm các thư mục: Image, Bin, Admin, Style, Script, Upload.



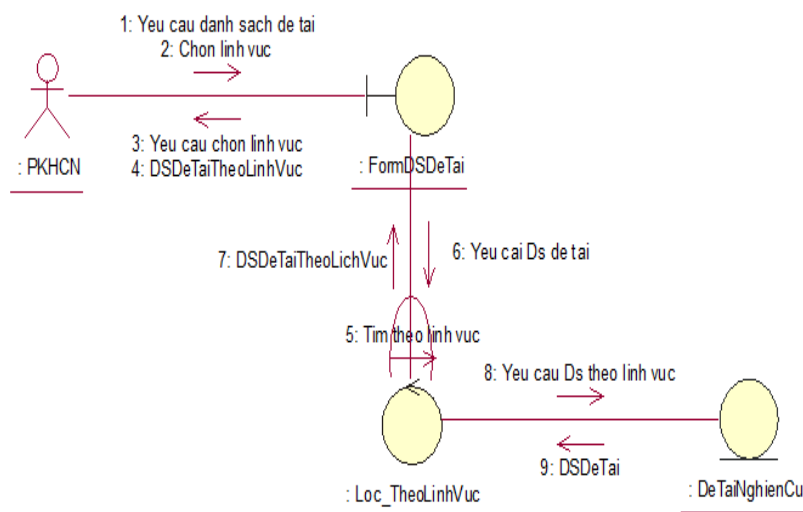


Hình 3.8. Sơ đồ cấu trúc của hệ thống

### 3.3.2. Thiết kế hệ thống sử dụng công cụ UML

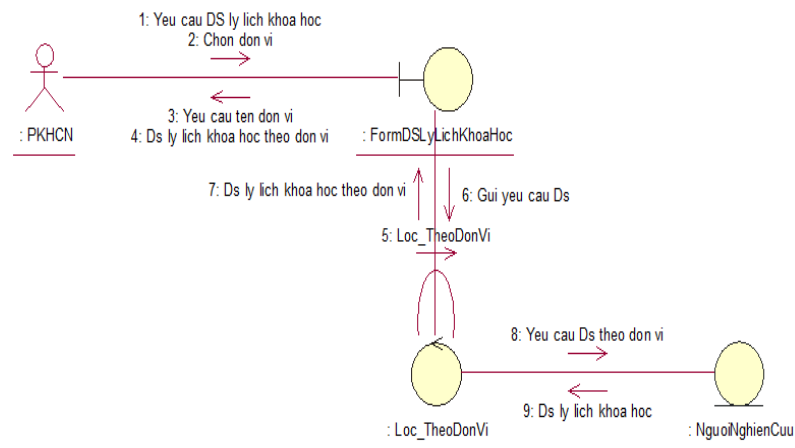
- Biểu đồ cộng tác

+ Biểu đồ cộng tác miêu tả chức năng in thông tin nhiệm vụ khoa học

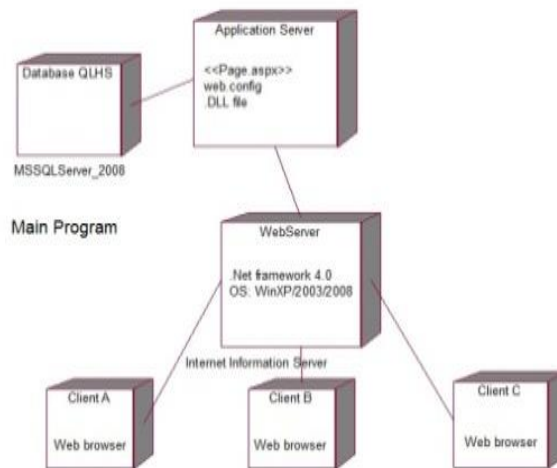


Hình 3.9. Biểu đồ cộng tác miêu tả chức năng in danh sách thông tin nhiệm vụ khoa học

+ Biểu đồ cộng tác miêu tả chức năng in danh sách thông tin người thực hiện:

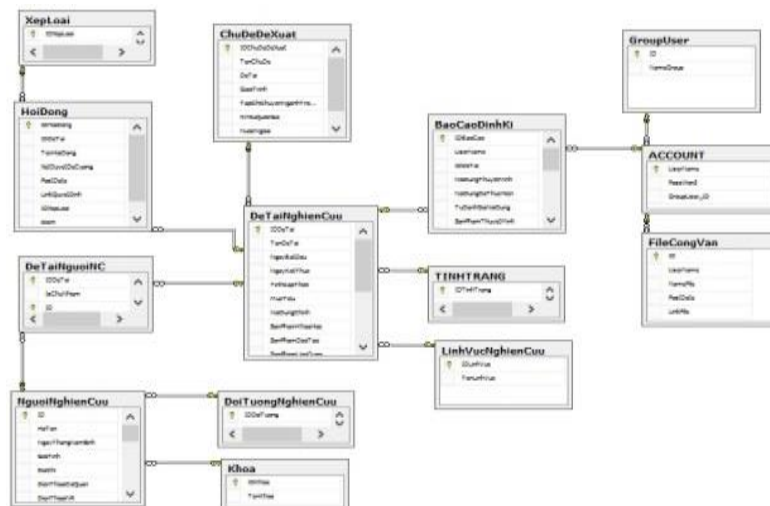


Hình 3.10. Biểu đồ cộng tác miêu tả chức năng in danh sách thông tin người thực hiện  
 - Biểu đồ triển khai hệ thống gồm: Application Server, Database Server, Application Server và Database Server.



Hình 3.11. Mô hình triển khai hệ thống

- Mô hình CSDL



Hình 3.12. Mô hình cơ sở dữ liệu

## **KẾT LUẬN**

Bài báo đã thống kê và nêu rõ thực trạng kết quả học tập môn học Phân tích thiết kế hệ thống của sinh viên chuyên ngành về CNTT. Mặt khác, nhóm tác giả cũng đã phân tích rõ và đánh giá cao vai trò của việc phân tích, thiết kế hệ thống trong quy trình xây dựng phần mềm nhằm còn tránh được những sai lầm trong thiết kế, cài đặt và những sai sót ở phần ý niệm/quan niệm. Đồng thời minh họa qua chức năng in ấn trong hệ thống Quản lý hoạt động Khoa học công nghệ trường Đại học Thủ Dầu Một. Chức năng in ấn thực hiện được: nhập và in ra lịch khoa học, đề xuất nhiệm vụ khoa học, báo cáo định kì, thống kê đề xuất nhiệm vụ khoa học theo khoa và theo năm, đồng thời đăng tải các thông tin liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ đáp ứng nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. *Quy chế hoạt động Khoa học và Công nghệ của trường Đại học Thủ Dầu Một*, 2012.
- [2]. Trần Đình Huế - Nguyễn Mạnh Sơn, *Phân Tích và Thiết Kế Hệ Thống Thông Tin*, Học Viện Bưu Chính Viễn Thông, năm 2007.
- [3]. Tôn Thất Hòa – Dương Kiều Hoa. *Phân Tích và Thiết Kế Hệ Thống Thông Tin theo UML*
- [4]. ThS. Nguyễn Thị Mai Trang, *Bài giảng Lập Trình Web bằng ASP.NET*, Trường Đại học Thủ Dầu Một, 2012.

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH “TIẾP SỨC MÙA THI”  
ĐẾN SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT  
NĂM HỌC 2011 – 2013**

Phạm Tú Quốc Minh – Hứa Trọng Duy – Nguyễn Thụy Tố Như

Lớp: D11XH01 – Khoa: Công tác Xã hội

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Dương Hiền Hạnh*

**TÓM TẮT**

Trong các công tác chuẩn bị cho mùa tuyển sinh của trường Đại học Thủ Dầu Một, chương trình “Tiếp sức mùa thi” luôn được nhà trường cũng như các bạn học sinh, sinh viên quan tâm. Chương trình này giống như là nhịp cầu nối giữa ban giám hiệu trường Đại học Thủ Dầu Một và các bạn tân sinh viên. Nó thật sự có vai trò rất quan trọng và thật sự cần thiết. Bởi lẽ, các thí sinh đến dự thi tại trường đa số đều mang tâm lí hồi hộp, bồi hồi và đặc biệt là đối với các thí sinh ở những tỉnh thành xa thì việc nhận được sự hướng dẫn của các bạn trong chương trình “Tiếp sức mùa thi” thì lại càng cần thiết hơn nữa. Với việc lần đầu xa gia đình cộng với việc phải đối mặt trước kỳ thi vô cùng quan trọng, thì việc nhận được sự giúp đỡ, chỉ dẫn tận tình từ các tình nguyện viên trong chương trình “Tiếp sức mùa thi” sẽ giúp cho các thí sinh có tâm lí thoải mái hơn và tự tin hơn trong kỳ thi.

Trong suốt thời gian qua, trường Đại học Thủ Dầu Một đã thực hiện liên tục chương trình này mỗi năm, nhưng chưa có một đánh giá nào về hiệu quả của chương trình này. Chính vì thế, Ban giám hiệu nhà trường cũng như sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một chưa có cái nhìn cụ thể về các mặt tích cực cũng như tiêu cực của chương trình. Do đó, chưa đưa ra được các điều chỉnh kịp thời để hoàn thiện hơn cho chương trình Tiếp sức mùa thi. Ngoài ra, thông qua việc đánh giá được hiệu quả của chương trình, sẽ giúp cho các bạn sinh viên đã tham gia qua chương trình rút ra được kinh nghiệm của bản thân. Việc đưa ra các mặt tích cực, và tiêu cực của chương trình kịp thời để có những thay đổi kịp thời, góp phần hoàn thiện chương trình cũng sẽ góp phần khuyến khích các sinh viên chưa tham gia sẽ nhiệt tình tham gia hơn.

Chính vì lí do trên, nhóm sinh viên quyết định thực hiện đề tài “Tìm hiểu những tác động của chương trình Tiếp sức mùa thi đến sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một”

Đề tài có thể giúp cho ban lãnh đạo Nhà trường và các bên Đoàn, Hội hiểu rõ hơn về những mặt tích và hạn chế của chương trình “Tiếp sức mùa thi”; để từ đó có thể đưa ra những định hướng để tạo những chương trình sắp tới sẽ phù hợp, thực tiễn hơn cho sinh viên và các thí sinh. Ngoài ra, đề tài này có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho cán bộ Đoàn, Hội, giảng viên, sinh viên trong việc tìm hiểu về chương trình “Tiếp sức mùa thi”. Nghiên cứu này giúp cho sinh viên định hướng về vai trò và trách nhiệm của bản thân đối với việc tham gia chương trình hỗ trợ cho thí sinh dự thi Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

Nhóm nghiên cứu ngoài việc phân tích các chính sách, nghị định, công văn hướng dẫn của Đoàn cấp trên, Nhà trường và Đoàn, Hội của trường Đại học Thủ Dầu Một, đề tài chủ yếu dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng (sử dụng bảng hỏi), kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính (phỏng vấn sâu). Phương pháp chọn mẫu theo nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên. Nghĩa là chọn mẫu theo cách thuận tiện nhưng vẫn phải đảm bảo các tiêu chí đề ra ở mục tiêu nghiên cứu của đề tài (có được hỗ trợ từ chương trình, giới tính, năm học). Dung lượng mẫu nghiên cứu: 150 đơn vị mẫu điều tra định lượng, 10 đối tượng điều tra định tính nhằm tìm hiểu nhận thức, thái độ công việc Đoàn trường, Tình nguyện viên và thí sinh trong đợt tiếp sức mùa thi. Từ đó, rút ra các yếu tố tác động đến chương trình Tiếp sức mùa thi của trường Đại học Thủ Dầu Một năm 2011 - 2013.

Trong quá trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã nhận thấy chương trình hỗ trợ cho thí sinh đi thi về nhiều mặt đi lại, ăn uống và chỗ ở. Nhưng việc hỗ trợ cho thí sinh đang còn nhiều khó khăn về lực lượng tình nguyện viên, phần ăn, chỗ ở. Việc thí sinh nhận nguồn thông tin về chương trình đang còn hạn chế từ phía trường trung học phổ thông. Bên cạnh đó, phụ huynh cùng thí sinh đi thi không được hỗ trợ như chỗ che mưa, che nắng trong lúc đợi con thi xong.

Mặt khác về lực lượng thí sinh thì tăng thêm hằng năm, sinh viên muốn được hỗ trợ chương trình ngày càng nhiều nhưng phần tuyển tình nguyện viên còn hạn chế gây nhiều khó khăn trong hỗ trợ chương trình. Đặc biệt, số lượng tình nguyện viên hạn chế nên việc hỗ trợ thí sinh chưa được tận tình còn khá cao.

## **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Chương trình Tiếp sức mùa thi với sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường, Ban chấp hành Đoàn trường, các nhà tài trợ và các mạnh thường quân giúp cho chương trình Tiếp sức mùa thi diễn ra có những thành công nhất định, đáp ứng được những nhu cầu cơ bản của một số lượng lớn thí sinh trong việc đi lại, nghỉ ngơi cũng như sự hỗ trợ từ đội ngũ tình nguyện viên, giúp cho các thí sinh tham gia dự thi an tâm hoàn thành tốt kỳ thi. Đội ngũ tình nguyện viên chương trình được ban tổ chức tuyển chọn kỹ càng bằng hình thức phỏng vấn với gần một ngàn hồ sơ đăng ký của các bạn sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một để từ đó lựa chọn ra những bạn sinh viên có tinh thần trách nhiệm, năng nổ và giàu nhiệt huyết, đảm bảo có được sự hỗ trợ tốt nhất cho các thí sinh dự thi.

Công tác chuẩn bị cho chương trình Tiếp sức mùa thi về cơ bản đầy đủ và chu đáo, song bên cạnh đó vẫn còn gặp nhiều hạn chế, như nhu cầu về các suất ăn để hỗ trợ cho các thí sinh được cung cấp quá ít so với số lượng lớn thí sinh dự thi. Về vấn đề nhà trọ, thí sinh vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm những địa chỉ nhà trọ tin cậy và chất lượng tại các khu vực gần địa điểm dự thi mặc dù đội ngũ tình nguyện viên chương trình đã tìm hiểu và chuẩn bị từ trước đó một thời gian.

Bên cạnh công tác hỗ trợ thí sinh dự thi, thì vẫn còn đó những vấn đề vẫn cần chương trình hỗ trợ. Đó là hỗ trợ phụ huynh trong lúc các thí sinh đang trong quá trình thi thì chưa có. Công tác hỗ trợ bao gồm như việc chuẩn bị chỗ nghỉ ngơi trong lúc chờ đợi, phân luồng giao thông.

Về mặt hỗ trợ cho các bạn tình nguyện viên cũng vẫn còn nhiều điểm còn gặp hạn chế như hỗ trợ suất cơm, nước uống, xăng xe cho các bạn tình nguyện viên tham gia chương trình đang còn gặp nhiều khó khăn do nguồn kinh phí hỗ trợ cho tình nguyện viên vẫn còn ít và hầu như không đáp ứng kịp thời.

Qua bài nghiên cứu chương trình tiếp sức mùa thi lần này, nhóm nghiên cứu xin đề ra một số khuyến nghị

- Nhà trường:

Cần có những chính sách hỗ trợ cho các bạn tình nguyện viên và các thí sinh tham gia dự thi về phần ăn, nước uống, chỗ ở và phương tiện đi lại được nhiều hơn để có thể đáp ứng tốt hơn.

Tăng thêm số lượng tình nguyện viên có kỹ năng để hỗ trợ chương trình.

Trong chương trình ngoài hỗ trợ cho thí sinh dự thi cần kết hợp hỗ trợ thêm cho phụ huynh có chỗ nghỉ ngơi cũng như đảm bảo tình hình an ninh trật tự trong lúc đợi các thí sinh tham gia thi.

- Đoàn trường

Mở một số lớp kỹ năng (như giao tiếp, tư vấn, cách thức hỗ trợ cho thí sinh và làm việc nhóm) trước chương trình cho các bạn tình nguyện viên để tăng tính hiệu quả trong công việc hỗ trợ và giao tiếp với các thí sinh.

Tham mưu thêm với lãnh đạo nhà trường về các khó khăn trong quá trình tổ chức chương trình để các những sự hỗ trợ kịp thời.

Tổ chức truyền thông nhiều hơn về chương trình từ các phương tiện thông tin đại chúng đến các đơn vị, địa phương có các thí sinh dự thi nhằm qua đó giúp các thí sinh tự tin hơn khi chuẩn bị bước vào kỳ thi.

- Tình nguyện viên

Cần tự trau dồi nhiều kỹ năng và cách thức giao tiếp hiệu quả để có thể hỗ trợ thí sinh một cách tốt nhất.

Có tinh thần trách nhiệm cao, không ngại khó trong quá trình làm việc.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hoàng Phê (1992), *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm ngôn ngữ.
2. *Từ điển Xã hội học Oxford*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Nhóm dịch giả: Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa.
3. TS. Lê Hải Thanh (2011), *Công tác Xã hội đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM.

4. Niêm giám đào tạo trường Đại học Thủ Dầu Một, năm 2011.
5. Kỷ yếu ngày Xã hội học Nam Bộ 2013, TP HCM 11/01/2013.
6. Báo cáo Công tác chuẩn bị “*Tiếp sức mùa thi*” năm 2011, BCH Đoàn trường Đại học Thủ Dầu Một.
7. Báo cáo Chương trình “*Tiếp sức mùa thi*” năm 2012, BCH Đoàn trường Đại học Thủ Dầu Một.
8. Báo cáo Chương trình “*Tiếp sức mùa thi*” năm 2013, BCH Đoàn trường Đại học Thủ Dầu Một.
9. <http://archive.saga.vn/TruyenthongvaPR/1118.saga>
10. [http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ACnh\\_D%C6%B0%C6%A1ng](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ACnh_D%C6%B0%C6%A1ng)
11. Minh Ngọc (2010), *Tiếp sức mùa thi 2010: Nói những tâm lòng*, 11:54, ngày 21/8/2010,  
<http://www.gdtd.vn/channel/2741/201008/tiep-suc-mua-thi-2010-noi-nhung-tam-long-1932067/>
12. Phạm Thanh (2010), *Ấn tượng “Tiếp sức mùa thi 2010” tại Hà Nội*, 23:57, ngày 02/07/2010.  
<http://tuyensinh.dantri.com.vn/tuyen-sinh/an-tuong-tiep-suc-mua-thi-2010-tai-ha-noi-406444.htm>
13. Tiến Nguyên (2010), *Tổng kết chương trình Tiếp sức mùa thi 2010*, 10:27, 21/08/2010.  
<http://dantri.com.vn/nguoi-viet-tre/tong-ket-chuong-trinh-tiep-suc-mua-thi-2010-417117.htm>
14. Bảo Trị (2010), *Chương trình Tiếp sức mùa thi 2010: 5.436 chỗ trọ an toàn cho thí sinh*, 13:52, ngày 01/07/2010.  
<http://ado.agu.edu.vn/?q=node/331>
15. Lê Phương (2011), *TPHCM khởi động chiến dịch tiếp sức mùa thi 2011*, 18:02, ngày 07/06/2011.  
<http://tuyensinh.dantri.com.vn/tu-van/tphcm-khoi-dong-chien-dich-tiep-suc-mua-thi-2011-487738.htm>
16. Bảo Anh (2012), *Ra quân Tiếp sức mùa thi 2012*, 16:41, ngày 08/06/2012.  
[http://doanthanhvien.vn/newsdetail/giao\\_duc\\_tuyen\\_truyen/15010/ra-quan-tiep-suc-mua-thi-2012.htm](http://doanthanhvien.vn/newsdetail/giao_duc_tuyen_truyen/15010/ra-quan-tiep-suc-mua-thi-2012.htm)



17. Thiên Long (2012), *Lễ tổng kết chương trình Tiếp sức mùa thi 2012*, 10:38, ngày 26/7/2012.

<http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/doanh-nghiep-viet/le-tong-ket-chuong-trinh-tiep-suc-mua-thi-2012-2721406.html>

18. Hồng Hạnh(2012), *35.000 sinh viên tham gia tiếp sức mùa thi 2012*, 16:54, ngày 08/06/2012.

<http://tuyensinh.dantri.com.vn/tuyen-sinh/35000-sinh-vien-tham-gia-tiep-suc-mua-thi-2012-604945.htm>

**KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP CỦA  
SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT KHOA CÔNG TÁC XÃ HỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

Nguyễn Lí Huỳnh Ngọc Hân – MSSV: 1221210046

Lớp: D12XH01- Khoa: Công tác Xã hội

*Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lê Anh Vũ*

**TÓM TẮT**

Đề tài tập trung nghiên cứu về vấn đề khả năng thích ứng với môi trường học tập của sinh viên năm thứ nhất khoa Công tác xã hội trường đại học Thủ Dầu Một hiện nay. Bên cạnh đó, đề tài nghiên cứu còn cho thấy tình hình thực trạng khả năng thích ứng với môi trường học tập của sinh viên năm thứ nhất khoa Công tác xã hội trường đại học Thủ Dầu Một hiện tại có tác động đến các vấn đề về tình hình học tập của các sinh viên như là nơi ở, an ninh, tự học, làm việc nhóm và thuyết trình. Nghiên cứu góp phần hỗ trợ cho các bạn sinh viên có cái nhìn đúng đắn trong việc thích ứng với môi trường học tập mới, cách học mới khi thực hiện bước chuyển từ học sinh thành sinh viên và vai trò của khoa Công tác xã hội trong việc hỗ trợ cho các sinh viên năm thứ nhất trong quá trình học tập tại trường.

**QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Trong quá trình thực hiện công trình nghiên cứu khoa học về khả năng thích ứng với môi trường học tập của sinh viên năm thứ nhất tại khoa CTXH trường đại học Thủ Dầu Một chúng tôi căn cứ vào các công trình nghiên cứu về sinh viên và các vấn đề có liên quan trước đây để phân tích thực trạng khả năng thích ứng với môi trường học tập, bên cạnh đó nhận xét, phân tích quá trình thích ứng của sinh viên khi bước vào môi trường học tập mới để đưa ra các kết luận khoa học. Bên cạnh đó chúng tôi tổ chức đi điền dã đến các lớp học và nơi ở trọ của sinh viên, trực tiếp thực hiện các cuộc phỏng vấn sâu, điều tra bảng hỏi tại địa bàn nghiên cứu. Chúng tôi đã tìm hiểu về các hoạt động học tập của sinh viên năm nhất, các yếu tố điều kiện bên ngoài tác động đến quá trình thích ứng của sinh viên năm nhất. Tìm hiểu về các hoạt động tự học tìm đọc tài liệu và làm việc nhóm của sinh viên như thế nào?. Chúng tôi thu thập các số liệu, các

văn bản, các công văn của trường và của khoa CTXH trong quá trình điều tra khảo sát nghiên cứu tại địa bàn nghiên cứu.

### **Nội dung**

#### **Thực trạng khả năng thích ứng với môi trường học tập hiện nay của sinh viên năm nhất khoa Công tác xã hội trường Đại học Thủ Dầu Một**

Khi thống kê theo điểm trung bình, đánh giá của sinh viên về CSVC cũng cho thấy “máy chiếu” và “phòng học” là có điểm trung bình cao nhất (3.39 và 2.59). Tuy nhiên, một điều đáng mừng là “thư viện” lại được sinh viên đánh giá cao nhất khi tỷ lệ đánh giá tốt gấp 3 lần đánh giá “không tốt” (32,4% so với 10,8%).

**Bảng 2.1 Kết quả đánh giá CSVC của nhà trường**

<b>Nội dung</b>	<b>Kết quả đánh giá (%)</b>					<b>Điểm trung bình</b>
	<b>Rất tốt</b>	<b>Tốt</b>	<b>Bình thường</b>	<b>Không tốt</b>	<b>Rất không tốt</b>	
1. Phòng học	1	12.7	59.8	25.5	1.0	3.13
2. Máy chiếu	1	16.7	34.3	38.2	9.8	<b>3.39</b>
3. Đèn, quạt	7.8	31.4	51.0	7.8	2.0	2.65
4. Âm thanh	2.9	17.6	53.9	16.7	8.8	3.11
5. Máy tính	5.9	18.6	56.9	12.7	5.9	2.94
5. Thư viện	11.8	32.4	43.1	10.8	2.0	<b>2.59</b>

*Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 3/2014*

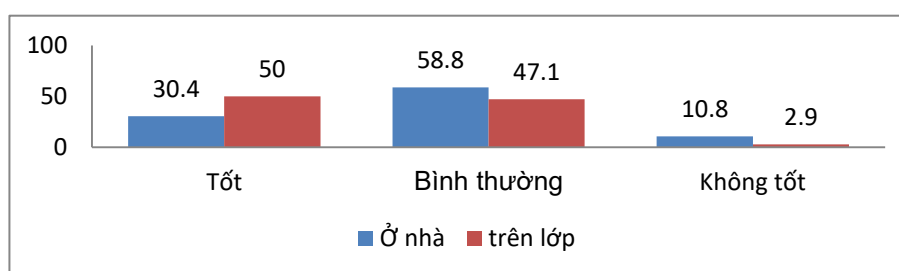
Kết quả xử lý số liệu cho thấy, sinh viên năm nhất đánh giá hoạt động giảng dạy của thầy cô là rất tốt. Các tiêu chí như “ Kỹ năng giảng dạy”, “tinh thần trách nhiệm” đều không có các mức đánh giá là “không tốt” trở lên. Trong đó, “tinh thần trách nhiệm” được các bạn đánh giá cao nhất với điểm trung bình là 1,96 và gần ½ số sinh viên khảo sát đánh giá là “tốt” với tỷ lệ 47.1%.

**Bảng 2.2 Đánh giá về hoạt động giảng dạy của giảng viên**

Nội dung	Kết quả đánh giá (%)					Điểm trung bình
	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Không tốt	Rất không tốt	
1. Kỹ năng giảng dạy	18.6	53.9	27.5	.	.	2.09
2. Tinh thần trách nhiệm	28.4	47.1	24.5			1.96
3. Phương pháp giảng dạy	14.7	52.9	31.4	1	.	2.19
4. Tài liệu học tập	15.7	40.2	42.2	2	.	2.30

*Nguồn: số liệu khảo sát tháng 3/2014*

**Hình 4: So sánh ý thức tự học ở nhà và trên lớp**



*Nguồn: số liệu khảo sát tháng 3/2014*

Dựa vào biểu đồ trên, có 60 người cho rằng họ có mức độ tự học tập bình thường khi ở nhà chiếm 60% là cao nhất, tiếp đến là các sinh viên có ý thức tự học tập tốt ở nhà có đến 31 người chiếm tỉ lệ 30.4%, thấp nhất là có 10.8% số người còn lại có ý thức học tập không tốt ngoài giờ lên lớp.

**Bảng 2.4 Hoạt động làm việc nhóm**

	Tần số (người)	Tần suất (%)	Tần suất Hợp lệ (%)	Tần suất cộng dồn (%)
<i>N</i>				
Tốt	36	35.3	35.3	35.3
Bình thường	62	60.8	60.8	96.1
Không tốt	4	3.9	3.9	100.0
<b>Tổng cộng</b>	102	100.0	100.0	

*số liệu khảo sát tháng 3/2014*

Một điều đáng kể chính là 36 người trả lời họ thích ứng tốt với môi trường làm việc nhóm chiếm 35.3%, thấp nhất là 4 người chiếm 3.9% nói rằng họ không thích ứng tốt được trong môi trường làm việc nhóm.

**Những yếu tố tác động đến khả năng thích ứng với môi trường học tập của sinh viên năm nhất khoa Công tác xã hội trường Đại học Thủ Dầu Một**

Nhìn chung về vấn đề thuận lợi và khó khăn mà SV gặp phải trong quá trình thích ứng với môi trường học tập, chúng ta có thể thấy tuy có những thuận lợi trong quá trình này nhưng có không ít những khó khăn mà các tân SV phải đối mặt để vượt qua. Đó là một quá trình khiến cho các sinh viên tự học tập và tích lũy cho cá nhân họ những kỹ năng, kinh nghiệm sống, những khả năng cơ bản để thích ứng với môi trường học tập mới, hoàn toàn khác với trước đó.

*Về việc ghi chép* trong quá trình học tập tích lũy kiến thức trên giảng đường, có sự khác biệt về giới. Tuy nhiên mỗi cách học bằng hoạt động ghi chép khác nhau của hai giới đều có tính hiệu quả riêng phù hợp với hoạt động học tập của các bạn sao cho hoạt động đó đem lại hiệu quả tích cực nhất. Mỗi giới có cách nhìn nhận riêng khác biệt nhau, tuy nhiên đều cho ra những lí do đem lại thuận lợi tối đa trong vấn đề học tập phù hợp với đặc tính riêng của mỗi giới.

Bên cạnh đó, lí thuyết hành động xã hội cũng góp phần giải thích hoạt động ghi chép của các bạn sinh viên là do có thói quen học từ cấp THPT.

Có thể thấy rằng hoạt động ghi chép của sinh viên có hiệu quả thì quá trình giảng dạy của các giảng viên là càng đóng vai trò càng quan trọng hàng đầu. Kiến thức các bạn sinh viên tích lũy được nhiều nhất và mức độ tập trung học cao độ của các bạn là khi lên lớp học từ các thầy cô cho nên việc ghi chép có hiệu quả tích cực chính là do sự tâm huyết truyền tải kiến thức từ các thầy cô đến cho các bạn khiến các bạn hiểu cảm thấy thích thú, các bạn sẽ ghi chép nó lại được nhiều hơn có phương pháp hiệu quả hơn.

Trong cuộc nghiên cứu này chúng tôi đề cập đến các yếu tố tác động đến việc học tập theo nhóm và kỹ năng thuyết trình của sinh viên gồm có các đặc điểm riêng như: giới tính, mức độ yêu thích ngành học, thái độ học tập, hoạt động giảng dạy của giảng viên.

Khi tìm mối liên hệ giữa “giới” với “mức độ tham gia các nhóm học tập” cho thấy không có sự khác biệt giữa nam và nữ (xem bảng 3.1).

**Bảng 2.5 Mối liên hệ giữa giới và các hoạt động trong nhóm học tập (%)**

Giới tính	Tần suất tham gia các hoạt động trong nhóm học tập			Sig. = 0.719
	Tốt	Bình thường	Không tốt	
Nam	50	50		Cramer's V = 0.08
Nữ	42.7	56	1.3	

*Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 3/2014*

**Bảng 2.6 Mối liên hệ giữa giới và tần suất tham gia các hoạt động học tập trên lớp (%)**

Giới tính	Tần suất tham gia các hoạt động học tập trên lớp			Sig. = 0.035
	Tốt	Bình thường	Không tốt	
Nam	54.2	41.7	4.2	Cramer's er's
Nữ	25.7	66.2	8.1	

				V =
				0.262

*Nguồn: số liệu thống kê tháng 3/2014*

Kết quả khảo sát từ hai bảng trên, cho thấy có thể do nam giới thường năng động và mạnh dạn hơn so với nữ khi tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp nhưng khi làm việc trong nhóm nhỏ thì mọi người không phân biệt giới tính đều phải tích cực làm việc.

Tất cả các yếu tố và hoạt động trên cũng có tác động lớn đến quá trình học tập của các bạn sinh viên năm nhất tại khoa Công tác xã hội. Nhưng trong các yếu tố này trọng điểm cần quan tâm chính là thái độ học tập của các sinh viên có sự tác động mạnh mẽ đến ý thức, trách nhiệm công việc của các bạn hơn. Bên cạnh đó, thuyết hệ thống sinh thái cũng góp phần giải thích việc các cá nhân tham gia hoạt động nhóm học tập trong một môi trường tập thể sẽ bị môi trường đó tác động ảnh hưởng đến khả năng thích ứng với môi trường học tập của các cá nhân trong học tập.

### **Kết luận**

*Thứ nhất*, sinh viên năm nhất của khoa CTXH có sự thích ứng tương đối tốt ở môi trường đại học cao đẳng. Tuy có một số bạn gặp một số những trở ngại ban đầu trong việc tìm chỗ ở trọ, chỗ ăn uống, sinh hoạt, phương tiện đi lại, tài chính,...nhưng đa số các sinh viên năm nhất vẫn có thể vượt qua khó khăn nhất thời mà có biểu hiện vươn lên.

*Thứ hai*, việc nơi học tập của các sinh viên năm nhất cũng là một vấn đề đáng được quan tâm. Đối với nhóm sinh viên ở trọ họ phải, lo toan về tài chính khi xa nhà, diện tích phòng trọ, không gian hạn chế để họ có thể cho mình một góc học tập thoải mái các điều kiện sinh hoạt cũng phức tạp hơn, điều kiện về đảm bảo sức khỏe và chế độ dinh dưỡng cho các bạn cũng kém hơn, quan trọng nhất là điều kiện an ninh cho bản thân, khiến họ có thể yên tâm mỗi khi đi vắng.

*Thứ ba*, vấn đề khác biệt về giới tính trong quá trình thích ứng với môi trường học tập. Đa số các bạn nam và nữ đều có những khó khăn trong quá trình hội nhập thích ứng với cuộc sống mới các bạn nữ gặp rất nhiều khó khăn, bất lợi ban đầu trong quá trình thích ứng với điều kiện học tập và nơi sinh sống. Từ kết

luận thứ ba vừa giải thích trên, tác giả nhận thấy giả thuyết lúc đầu đặt ra cho đề tài không có sự khác biệt về giới tính trong quá trình thích ứng với môi trường học tập là sai.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bùi Hoài Sơn (2006), *Ảnh hưởng của Internet đối với Thanh niên Hà Nội*, NXB Khoa học Xã hội.
2. Dương Hiền Hạnh (2013), *Bài giảng Giới và Phát triển*, Trường Đại học Thủ Dầu Một.
3. Lê Anh Vũ (2013), *Bài giảng ứng dụng tin học trong nghiên cứu Khoa học Xã hội*, Trường Đại học Thủ Dầu Một.
4. Lê Hải Thanh (2011), *Công tác xã hội đại cương*, NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.
5. Nguyễn Đức Lộc (2013), *Giáo trình phương pháp thu thập và xử lý thông tin định tính*, NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.



## **TÌNH HÌNH SỬ DỤNG THỜI GIAN SAU GIỜ HỌC TRÊN LỚP CỦA SINH VIÊN KHOA CÔNG TÁC XÃ HỘI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

Phạm Duy Hòa – MSSV: 1221210010

Lớp: D12XH01-Khoa: Công tác Xã hội

Giáo viên hướng dẫn: ThS. Lại Văn Năm

### **TÓM TẮT**

Mỗi ngày đều cho chúng ta 24 giờ bằng nhau, còn sử dụng những thời gian đó như thế nào, dùng để làm gì là tùy thuộc vào mỗi người. Thời gian là một trong những thứ hiếm hoi duy nhất mà khi đã mất rồi thì không thể nào tìm lại được. Tiền bạc mất đi có thể tìm lại được. Ngay cả sức khỏe nếu mất đi cũng có khả năng phục hồi được. Nhưng thời gian sẽ không bao giờ quay lại.

Thời gian sau giờ học trên lớp là những thời gian còn lại sau những buổi học chính thức ở trường. Thời gian biểu của sinh viên sau giờ lên lớp rất đa dạng, có thể là những thời gian cho việc ôn bài, đi làm thêm, phụ giúp gia đình làm việc nhà, hoạt động đoàn thể, tham gia các lớp học kỹ năng, hoặc tự tìm hiểu, đọc sách.. . Sinh viên còn có những hoạt động đi theo hướng không tích cực như là chơi game, lên facebook hàng giờ, say mê với những bộ phim từ sáng đến tối, tụ tập chơi, ăn uống,... Đây là những thời gian tạo nên sự khác biệt giữa các sinh viên.

Việc sử dụng thời gian sau thời gian học ở trường của sinh viên Công Tác Xã Hội trường Đại Học Thủ Dầu Một vào những việc tích cực như là làm thêm, phụ giúp gia đình, tham gia các hoạt động công tác xã hội, họp nhóm làm bài tập–nghiên cứu khoa học.

Vì vậy, nhóm nghiên cứu chọn nghiên cứu thực trạng này với mong muốn tìm hiểu xem khoảng thời gian sau thời gian học ở trường các bạn sinh viên làm gì, có lãng phí thời gian hay không từ đó đưa ra biện pháp khắc phục .

Nên nhóm đã quyết định thực hiện đề tài nghiên cứu “ *Tình hình sử dụng thời gian sau thời gian trên lớp của sinh viên khoa Công Tác Xã Hội ở trường Đại học Thủ Dầu Một*”.

Đề tài có ý nghĩa phản ánh thực trạng sử dụng thời gian sau giờ học trên lớp, nâng cao trình độ và kỹ năng phối hợp nghiên cứu của nhóm sinh viên.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

### **1. Thực trạng sử dụng thời gian sau giờ học trên lớp của sinh viên khoa Công Tác Xã Hội trường Đại học Thủ Dầu Một**

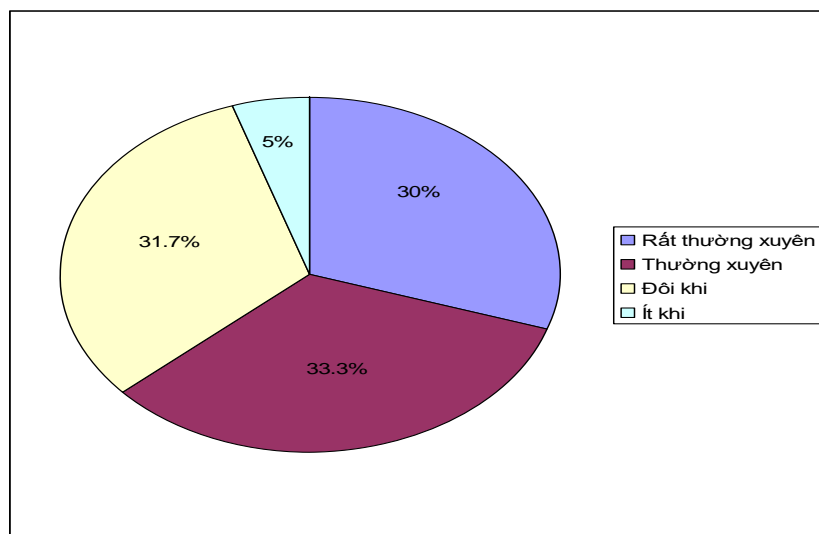
Kết quả khảo sát từ 60 sinh viên khoa Công tác xã hội các sinh viên sử dụng thời gian của mình một cách có mục đích, chiếm 44% trên tổng số 100% sinh viên tham gia trả lời khảo sát. Sử dụng thời gian theo thói quen chiếm 25,3% số sinh viên của khoa Công tác xã hội, có tới 16 bạn sinh viên trong số 60 sinh viên trả lời khảo sát là sử dụng thời gian theo cảm hứng, chiếm 21,3% sinh viên trả lời. Và có ít nhất là 7 sinh viên trong 60 sinh viên sử dụng thời gian theo giá trị, chiếm 9,3% sinh viên khoa Công tác xã hội.

### **2. Thời gian tự học sau giờ học trên lớp của sinh viên cao đẳng và sinh viên đại học.**

Nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu về thời gian tự học của các sinh viên và kết quả là trung bình một tuần sinh viên khoa Công tác xã hội tự học sau thời gian học trên lớp của họ trung bình khoảng 4 lần và mỗi lần khoảng 3 giờ.

Phân tích kết quả, nhóm nghiên cứu thấy rằng sinh viên khoa Công tác xã hội nhận thức được giá trị của thời gian sau giờ học trên lớp và tận dụng thời gian một cách hợp lí. Họ dành thời gian nhiều cho việc tự học.

Một số yếu tố tác động tới việc sử dụng thời gian  
+ Ảnh hưởng của mức độ xã hội hóa



(Nguồn: Số liệu điều tra tháng 3 năm 2014 của đề tài)

Biểu đồ: Mức độ sử dụng Internet của sinh viên

Theo kết quả khảo sát được trên biểu đồ, có thể thấy có 33,3% trên tổng số 100% các bạn sinh viên khoa Công tác xã hội sử dụng Internet một cách thường xuyên và có 30% sinh viên sử dụng Internet rất thường xuyên. Và có tới 31,7% bạn sinh viên đôi khi mới sử dụng Internet, cũng có 5% trên tổng số 100% sinh viên khoa Công tác xã hội ít khi sử dụng Internet.

Biểu đồ trên thể hiện mức độ sử dụng Internet của sinh viên khoa Công tác xã hội là thường xuyên và rất thường xuyên cũng có một số sinh viên đôi mới khi mới sử dụng internet. Cũng có 5% sinh viên ít khi sử dụng Internet.

#### + Tác động của gia đình

Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi duy trì nòi giống, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ cho đất nước. Một trong 5 yếu tố tác động đến việc sử dụng thời gian sau giờ học trên lớp của các sinh viên.

Gia đình cũng có tác động đến thời gian sau giờ học của sinh viên, nhưng tác động không lớn vì đa số sinh viên khoa Công tác xã hội là ở nhà trọ nên gia đình không có tác động trực tiếp đến thời gian của sinh viên.

#### + Tác động từ mức thu nhập của sinh viên

Ảnh hưởng của việc sử dụng thời gian sau giờ học trên lớp đi làm thêm đến kết quả học tập

Nhóm nghiên cứu nhận thấy việc dành thời gian sau giờ học trên lớp ảnh hưởng đến kết quả học tập của các sinh viên khoa Công tác xã hội. Có 32 bạn sinh viên cho rằng thời gian sau giờ học trên lớp để đi làm thêm sẽ ảnh hưởng đến kết quả học tập, chiếm 53,3% sinh viên và có 3 sinh viên trong tổng số 60 sinh viên trả lời việc đi làm thêm sau thời gian học trên lớp hoàn toàn ảnh hưởng đến kết quả học tập, chiếm 5% trên tổng số 100% sinh viên trả lời khảo sát. Trong khi đó, có 18,3% trên 100% sinh viên trả lời khảo sát rằng việc đi làm thêm sau thời gian học trên lớp là bình thường. Có 7 sinh viên trong 60 sinh viên trả lời là không ảnh hưởng đến kết quả học tập, chiếm 11,7% trên tổng số 100% những sinh viên tham gia trả lời khảo sát. Cuối cùng có 7 sinh viên trong 60 sinh viên trả lời là việc đi làm thêm hoàn toàn không ảnh hưởng đến kết quả học tập, chiếm 11,7% trên tổng số 100% sinh viên.

Kết quả trên cho thấy, các bạn sinh viên khoa Công tác xã hội đa số đều biết rằng việc sử dụng thời gian sau giờ học trên lớp là ảnh hưởng đến kết quả học tập của mình và cũng có một số sinh viên coi là bình thường. Nhưng điều hết sức báo động ở đây là có đến gần ¼ các bạn sinh viên khoa Công tác xã hội coi việc đi làm thêm sau thời gian học trên lớp là không ảnh hưởng và hoàn toàn không ảnh hưởng đến kết quả học tập của mình.

#### + Ảnh hưởng của động lực bản thân

Việc sử dụng thời gian sau giờ học trên lớp do tác động bản thân chiếm nhiều hơn so với các yếu tố khác, có khoảng 40 bạn sinh viên chiếm 66,7% yếu tố do bản thân tác động, điều đó cho ta thấy rằng bản thân các bạn quyết định mọi thời gian sau giờ học trên lớp.

#### + Ảnh hưởng nhóm bạn

Qua cuộc khảo sát, cho thấy yếu tố tác động sử dụng thời gian sau giờ học trên lớp do nhóm bạn, thông qua con số trên biểu đồ, có với 16 bạn sinh viên cho rằng yếu tố nhóm bạn có ảnh hưởng tới thời gian của mình chiếm 26,7%.

Nhìn chung, sinh viên khoa Công tác xã hội sử dụng thời gian sau giờ học trên lớp của mình vào nhiều hoạt động khác nhau và rất đa dạng. Có những sinh viên sử

dụng những thời gian đó vào những hoạt động vui chơi giải trí như: Xem phim, chơi game, nghe nhạc, đọc báo, hoạt động tình nguyện... Nhưng đa số thời gian sau giờ học trên lớp của các sinh viên chủ yếu vẫn là hoạt động học tập và tìm kiếm những thông tin phục vụ cho việc học. Yếu tố tác động trực tiếp và nhiều nhất (66,7%) đến những hoạt động sau thời gian học trên lớp của các sinh viên là chính động lực bản thân của sinh viên.

### **Kết luận và khuyến nghị**

Đề tài đã xây dựng hệ thống các khái niệm và hệ thống các lí thuyết để nghiên cứu về “*Tình hình sử dụng thời gian sau giờ học trên lớp của sinh viên khoa Công tác xã hội trường Đại học Thủ Dầu Một*”

Tìm hiểu và áp dụng các lí thuyết vào trong đề tài. Tìm hiểu thực trạng việc sử dụng thời gian sau giờ học trên lớp của sinh viên khoa Công Tác Xã Hội ở trường Đại Học Thủ Dầu Một.

Đề tài đã tìm hiểu về đặc điểm nhân khẩu của sinh viên khoa Công Tác Xã Hội ở trường Đại Học Thủ Dầu Một. Nhận thức về thời gian của sinh viên. Thái độ và hành động của sinh viên đối với thời gian sau giờ học trên lớp của họ. Sự ảnh hưởng của một số yếu tố tác động đến việc sử dụng thời gian của sinh viên.

Từ việc khảo sát 60 sinh viên ở khoa Công Tác Xã Hội của trường Đại học Thủ Dầu Một, nhóm nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị như sau:

- Về phía sinh viên:

Đầu tiên, các sinh viên khoa Công Tác Xã Hội ở trường Đại học Thủ Dầu Một cần có nhật ký thời gian để ghi lại cách bạn sử dụng thời gian cho những việc cụ thể..

Thứ hai là, sinh viên cần tạo cho mình một thời gian biểu cụ thể trong một ngày hoặc một tuần để đảm bảo rằng những hoạt động như học tập, làm thêm, giải trí, phụ giúp gia đình,.. được đảm bảo thực hiện theo đúng thời gian và không bỏ sót bất cứ một hoạt động nào.

Thứ ba, các sinh viên năm nhất cần học cách sử dụng Internet vào mục đích tìm kiếm thông tin cho việc học vì Internet giúp sinh viên mở mang trí tuệ, tiếp cận với nhiều thông tin hữu ích.

- Về phía gia đình:

Gia đình cần quan tâm đến việc học tập của con em họ nhiều hơn, tạo mọi điều kiện tốt nhất có thể để sinh viên có nhiều thời gian dành cho việc học. Gia đình phải quản lý và giáo dục con họ, không nên ỷ lại cho nhà trường và xã hội hay cho rằng con họ là lớn rồi, có thể tự trang trải cho cuộc sống nên lơ là trong việc chu cấp kinh phí để con họ học tập để rồi sinh viên phải tự đi làm thêm để có tiền trang trải cho tiền học phí, tiền ăn ở, tiền sách vở,.. .

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alec Mackenzie Pat Nickerson “*Kiểm soát thời gian chu toàn mọi việc*” của Nxb Lao động- xã hội có đề cập đến những bẫy thời gian thường gặp.
2. Ban Tư Tưởng (2007) *Một số lời dạy và mẫu chuyện tấm gương đạo đức của chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia
3. Cẩm nang những kỹ năng thực hành xã hội cần thiết cho sinh viên “*quản lý thời gian học tập bằng thời khóa biểu*” Tr.35-36, Nxb Trẻ.
4. Vũ Quang Hà (2001) *Các lý thuyết xã hội học*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
5. <https://www.wikipedia.org/wiki/>

## **TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG TÌNH NGUYỆN ĐỐI VỚI SỰ HÌNH THÀNH KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT HIỆN NAY**

Trần Thị Mỹ Phượng – MSSV: 1156070013

Lớp: D11XH01 – Khoa: Công tác Xã hội

*Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Hồng Thắm*

### **TÓM TẮT**

Đề tài đề cập đến tác động của việc tham gia các hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên trường đại học Thủ Dầu Một hiện nay. Bên cạnh đó, đề tài còn cho thấy tình hình tham gia hoạt động tình nguyện cũng như nhận thức của sinh viên Đại học Thủ Dầu Một hiện nay về vai trò của việc tham gia hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm. Từ đó, giúp cho nhà trường, đặc biệt là các tổ chức hoạt động tình nguyện trong việc quản lý và đưa ra các biện pháp phù hợp góp phần nâng cao giáo dục kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm cho sinh viên.

### **Mở đầu**

Ở nước ta, trong những năm gần đây, Bộ Giáo dục và đào tạo đã thực hiện giáo dục kỹ năng sống với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, đặc biệt là tổ chức UNICEF tại Việt Nam. Tuy nhiên, giáo dục kỹ năng sống hiện nay chỉ mới chú trọng vào việc xây dựng, nội dung này cho các đối tượng là học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông mà chưa quan tâm nhiều đến đối tượng bậc Cao đẳng và Đại học. Trong khi thực tế cho thấy sinh viên hiện nay cũng gặp nhiều khó khăn trong khả năng thích ứng với xu thế chung, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do thiếu kỹ năng sống cần thiết.

Nhận thấy khiếm khuyết của nền giáo dục đại học Việt Nam về giáo dục kỹ năng sống và trước nhu cầu cao của xã hội, các doanh nghiệp, các trung tâm đào tạo huấn luyện ngắn hạn về kỹ năng sống đã mọc lên như nấm và thu hút khá đông người theo học. Một số trường đại học trước tình hình này cũng đã bước đầu chú trọng hơn đến việc giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên. Và một trong nhiều hình thức nhằm giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên trong các trường Đại học, Cao đẳng hiện nay, thì việc tăng cường thực hành kỹ năng sống, thông qua việc khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động tình nguyện là một trong những giải pháp được nhiều sự lựa chọn của

các trường hiện nay, trong đó có trường Đại học Thủ Dầu Một. Tuy nhiên, việc rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên thông qua hình thức tham gia hoạt động tình nguyện có phải là một trong những giải pháp hữu hiệu nhất trong công tác giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên của trường hiện nay hay không. Và sinh viên của Trường Đại học Thủ Dầu Một có nhận thấy được sự tác động của việc tham gia tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng sống, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm không, vẫn chưa có nhiều đề tài nghiên cứu về vấn đề này.

Chính vì lí do trên, chúng tôi quyết định chọn đề tài *“Tác động của việc tham gia các hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên trường đại học Thủ Dầu Một hiện nay”* với mong muốn là thông qua đó, có thể giúp cho Nhà trường, và đặc biệt là sinh viên có cái nhìn khái quát hơn về vấn đề này.

## **Quá trình nghiên cứu và kết quả**

### **1. Tình hình tham gia hoạt động tình nguyện của sinh viên Đại học Thủ Dầu Một hiện nay**

Kết quả khảo sát 150 sinh viên tham gia hoạt động tình nguyện, trong đó có hơn một nửa sinh viên vừa tham gia hoạt động trong trường, vừa tham gia hoạt động ngoài trường (chiếm 51,3%), số sinh viên chỉ tham gia hoạt động ngoài trường chiếm tỷ lệ thấp nhất (15,3%) và số sinh viên chỉ tham gia hoạt động trong trường chiếm 33,3%.

Điều đó cho thấy, việc tham gia hoạt động tình nguyện của sinh viên không còn chỉ bó hẹp trong khuôn viên của nhà trường, mà ngày càng mở rộng ra các tổ chức bên ngoài. Điều đó cho thấy nhu cầu tham gia hoạt động tình nguyện của sinh viên ngày càng cao. Trong đó, loại hình hoạt động xã hội, từ thiện như dạy học tình thương, xóa mù chữ, giúp đỡ gia đình chính sách, trợ giúp thiên tai... thu hút sự tham gia đông đảo của các bạn sinh viên (chiếm 24,9% số lượt trả lời), kế đến là các hoạt động bảo vệ môi trường (chiếm 21,4%), đứng thứ ba là hiến máu nhân đạo (chiếm 16,3%), tham gia mùa hè xanh chiếm tỷ lệ 10,9%. Và các loại hoạt động khác như tham gia bảo vệ quốc phòng, an ninh, tham gia phát triển kinh tế, tiếp sức đến trường cũng là những loại hình tình nguyện thu hút sự tham gia của sinh viên hiện nay. Và để nắm được tình hình tham gia hoạt động tình nguyện của sinh viên Đại học Thủ Dầu Một, việc đánh



giá mức độ tham gia của sinh viên là yếu tố quan trọng cho thấy sự tham gia tích cực hay không của sinh viên trong các hoạt động tình nguyện.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong 150 đối tượng nghiên cứu, số lượng sinh viên thường xuyên tham gia hoạt động tình nguyện chiếm tỷ lệ cao nhất (39,3%), tiếp theo là sinh viên tham gia ở mức độ bình thường chiếm tỷ lệ 24,7% và thấp nhất là ở mức độ rất hiếm khi tham gia (chiếm 4,7%). Và một trong một những lí do chủ yếu mà các đối tượng khảo sát đưa ra khi được hỏi về động cơ tham gia hoạt động tình nguyện, phần lớn câu trả lời là vì muốn được học hỏi thêm nhiều kĩ năng (chiếm 22,1%), kế đến là tham gia vì cảm thấy vui (chiếm 20,7%), lí do muốn có thêm nhiều bạn bè chiếm tỷ lệ 19,8% và tham gia vì được cộng điểm rèn luyện chiếm 15,5%. Các lí do khác như tham gia để thể hiện bản thân, cơ hội nghề nghiệp cũng được nhiều sự lựa chọn của các đối tượng khảo sát, trong khi đó lí do ít được đề cập tới nhất đó là tham gia vì bạn bè rủ rê (4,9%).

## **2. Tác động của việc tham gia các hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một hiện nay**

Kết quả nghiên cứu đã phần nào phân tích được tác động của việc tham gia hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm. Việc phân tích dựa trên mối quan hệ giữa việc tham gia hoạt động tình nguyện với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm. Căn cứ trên việc đánh giá sự thay đổi bản thân khi tham gia hoạt động tình nguyện của sinh viên để thấy được hiệu quả của việc tham gia hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm, mà thông qua có thể thấy được tác động và vai trò của việc tham gia này đối với hai kỹ năng nói trên là điều hết sức cần thiết.

*Thứ nhất, về mối quan hệ.* Giữa việc tham gia hoạt động tình nguyện và sự hình thành kỹ năng có mối quan hệ với nhau. Và mối quan hệ đó được biểu hiện khác nhau ở hai nhóm kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm. Đối với nhóm kỹ năng giao tiếp, đó là mối quan hệ hai chiều. Tham gia hoạt động tình nguyện và kỹ năng giao tiếp có mối quan hệ hỗ trợ và phát triển lẫn nhau, chiếm tỷ lệ 43,3%. Trong khi đó, đối với kỹ năng làm việc nhóm, đó mối quan hệ một chiều nhấn mạnh sự hỗ trợ từ phía kỹ

năng làm việc nhóm đến quá trình tham gia hoạt động tình nguyện, chiếm tỷ lệ 49,3%. Và không có sự khác biệt về cách nhìn nhận này giữa sinh viên học ở những năm khác nhau.

*Thứ hai, về hiệu quả.* Việc tham gia hoạt động tình nguyện đã mang lại những hiệu quả nhất định đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm, căn cứ trên việc đánh giá sự thay đổi bản thân sinh viên khi tham gia hoạt động tình nguyện. Đối với kỹ năng giao tiếp, sự thay đổi rõ rệt nhất của sinh viên đó chính là *sự tự tin khi đứng trước đám đông* (tích cực chiếm 56,7%, rất tích cực 11,3%), *sự tự tin trong các cuộc trò chuyện* (tích cực chiếm 56%, rất tích cực 11,3%), *khả năng điều chỉnh cảm xúc khi giao tiếp* (tích cực chiếm 52%, rất tích cực 10,7%) và *mạnh dạn tiếp xúc với người lạ* (tích cực 40,7%, rất tích cực 16%). Đối với kỹ năng làm việc nhóm, sự thay đổi nhiều nhất ở các tiêu chí *tuân thủ nội quy khi làm việc nhóm* (tích cực chiếm 47,3%, rất tích cực 17,3%), *góp ý kiến trong các cuộc họp nhóm* (tích cực chiếm 47,3%, rất tích cực 16,7%) và *khả năng tự chịu trách nhiệm khi làm việc nhóm* (tích cực chiếm 46,7%, rất tích cực 16,7%).

Từ những cơ sở trên, cho thấy tham gia hoạt động tình nguyện đã mang lại hiệu quả tích cực đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm, căn cứ trên sự thay đổi của sinh viên ở một số tiêu chí của hai kỹ năng này. Nếu sự thay đổi đó là tích cực cho thấy được sự tác động tích cực của việc tham gia hoạt động tình nguyện đến sự hình thành kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và ngược lại. Tuy nhiên, đối với kỹ năng làm việc nhóm, có sự mâu thuẫn trong đánh giá của sinh viên về tác động của việc tham gia hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng này. Có 48,7% sinh viên cho rằng, tham gia hoạt động tình nguyện tác động trung lập, tức là không tích cực cũng không tiêu cực đến sự hình thành kỹ năng làm việc nhóm, trong khi sinh viên đánh giá sự thay đổi tích cực ở hầu hết các tiêu chí của kỹ năng này. Và đối với kỹ năng giao tiếp, có đủ cơ sở để chứng minh rằng, việc tham gia hoạt động tình nguyện đã tác động tích cực đến sự hình thành kỹ năng giao tiếp, chiếm 52%.

*Thứ ba, về vai trò.* Hầu hết sinh viên trong đối tượng khảo sát đều có cái nhìn đúng đắn về tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm trong học

tập cũng như trong cuộc sống. Đối với kỹ năng giao tiếp, ba lí do được đưa ra nhiều nhất, đó là giúp *xây dựng nhiều mối quan hệ tốt đẹp* chiếm 22,8%, *có nhiều cơ hội việc làm và biết cách ứng xử* chiếm 21,2%, *thể hiện thế mạnh của bản thân* chiếm 19,7%. Và sinh viên ở những năm học khác nhau thì có sự nhìn nhận về kỹ năng giao tiếp ở những vai trò khác nhau. Sinh viên năm 2 cho rằng kỹ năng giao tiếp giúp xây dựng nhiều mối quan hệ tốt đẹp chiếm tỷ lệ 54%, trong khi sinh viên năm 3 thì cho rằng kỹ năng giao tiếp giúp tạo nhiều cơ hội việc làm, chiếm 22,7% và năm 4 thì nhấn mạnh đến vai trò giúp sinh viên phát triển toàn diện nhiều hơn những vai trò khác, chiếm 10,7%. Đối với kỹ năng làm việc nhóm, *tăng năng suất và hiệu quả trong học tập và trong công việc* là vai trò lớn nhất của kỹ năng này, chiếm tỷ lệ 24,7%, *giúp thể hiện năng lực bản thân và cơ hội việc làm* chiếm 21,6% và *giúp tăng khả năng nhạy bén trong xử lí công việc* là 18,3%. Và không có sự khác nhau giữa sinh viên năm 2 và năm 3 trong nhìn nhận kỹ năng làm việc nhóm giúp tăng năng suất và hiệu quả trong học tập và công việc, trong khi sinh viên năm 4 nhấn mạnh đến việc giúp sinh viên tăng khả năng nhạy bén trong xử lí công việc. Sự khác nhau đó xuất phát từ nhu cầu và khả năng phân tích của mỗi cá nhân trong việc học tập kỹ năng. Tuy có sự khác nhau trong nhìn nhận của sinh viên các năm về từng vai trò cụ thể của kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm, nhưng có thể thấy, qua từng năm học sinh viên ngày càng có nhận thức rõ ràng và toàn diện hơn về vai trò của hai kỹ năng này.

Bên cạnh đó, các tổ chức hoạt động tình nguyện, nơi mà sinh viên thường tham gia tình nguyện hiện nay cũng rất chú trọng đến việc hình thành kỹ năng giao tiếp (chiếm 91%) và kỹ năng làm việc nhóm (chiếm 87%) cho sinh viên. Điều đó cho thấy vai trò của việc tham gia hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành hai kỹ năng này. Phần lớn sinh viên ở các năm học đều cho rằng, tham gia hoạt động tình nguyện có vai trò quan trọng đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm. Trên cơ sở phân tích các kết quả nêu trên, có đủ cơ sở chứng minh giả thuyết 2 của đề tài là đúng. Theo đó, có thể cho rằng, sinh viên Đại học Thủ Dầu Một hiện nay nhận thức được vai trò của việc tham gia các hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.

### **Kết luận**

Trên cơ sở xác định rõ mục đích và nội dung nghiên cứu, đề tài đã kiểm chứng được 3 giả thuyết ban đầu mà tác giả đã đặt ra.

*Thứ nhất.* Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn sinh viên đều cho rằng, tham gia hoạt động tình nguyện giúp hình thành kỹ năng sống, và đặc biệt là kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm. Điều đó cho thấy mối quan hệ giữa việc tham gia hoạt động tình nguyện với hai kỹ năng này. Bên cạnh đó, đề tài cũng đã chỉ ra được tác động của việc tham gia hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm, thông qua đánh giá hiệu quả của tham gia này đến sự hình thành hai kỹ năng nói trên, căn cứ trên đánh giá sự thay đổi của bản thân sinh viên. Khi tham gia hoạt động tình nguyện, sinh viên nhận thấy sự thay đổi tích cực của bản thân ở một số tiêu chí của kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm. Sự thay đổi này cho thấy hiệu quả tích của việc tham gia hoạt động tình nguyện mang lại trong việc hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm. Và phần lớn sinh viên Đại học Thủ Dầu Một nhận thấy được tác động tích cực của việc tham gia hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp. Tuy nhiên, vì một số lí do nào đó mà sinh viên, mặc dù đánh giá bản thân đã có những thay đổi tích cực về kỹ năng làm việc nhóm nhưng lại không nhận thấy được tác động tích cực của việc tham gia này đối với sự hình thành kỹ năng làm việc nhóm.

Điều này giúp làm rõ giả thuyết thứ nhất của đề tài: *Việc tham gia hoạt động tình nguyện đã tác động tích cực đến sự hình thành kỹ năng giao tiếp của sinh viên Đại học Thủ Dầu Một.*

Tuy nhiên, ở giả thuyết thứ hai của đề tài, kết quả nghiên cứu cho thấy, chưa đủ cơ sở để chứng minh rằng “*Việc tham gia hoạt động tình nguyện đã tác động tích cực đến sự hình thành kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên Đại học Thủ Dầu Một*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tác động đó chỉ dừng lại ở mức độ trung lập, tức là tác động không tích cực cũng không tiêu cực đến sự hình thành kỹ năng làm việc nhóm.

*Thứ hai,* kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm có vai trò quan trọng và rất cần thiết trong học tập cũng như trong cuộc sống của sinh viên. Và sinh viên ngày càng có nhận thức rõ ràng hơn về vai trò quan trọng của việc tham gia hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.

Điều này giúp làm rõ giả thuyết thứ ba của đề tài: *Sinh viên Đại học Thủ Dầu Một hiện nay nhận thức đúng đắn vai trò của việc tham gia các hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.*

Đề tài không tìm thấy sự khác biệt trong đánh giá của sinh viên nam và nữ, sinh viên học ở những năm học và lĩnh vực khác nhau về tác động cũng như vai trò của việc tham gia hoạt động tình nguyện đối với sự hình thành kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tài liệu Tiếng Việt**

1. Báo cáo Tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên của Đoàn trường Đại học Thủ Dầu Một, năm học 2012 – 2013
2. Bùi Đình Thanh, ( 2000), “ *Xã hội học và Chính sách xã hội*”, NXB Khoa học Xã Hội Hà Nội
3. Bùi Loan Thùy, *Tăng cường giáo dục, rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm cho sinh viên – Yêu cầu cấp bách của đổi mới giáo dục đại học*/Đề tài nghiên cứu khoa học số 8 - Tháng 8/2010
4. Bùi Thị Xuân Mai,(2010), *Giáo trình nhập môn Công tác xã hội*, NXB Lao động Xã hội Hà Nội.
5. Hữu Nam (2001), *Người Tình Nguyện ở Việt Nam*, Đăng trên Tạp chí Pháp luật
6. Lại Văn Năm, (2012), *Bài giảng Thống kê xã hội*, Trường Đại học Thủ Dầu Một.
7. Lê Ngọc Hùng (2002), *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
8. Lê Tú Mĩ, (2011), *Công tác bồi dưỡng, rèn luyện kỹ năng cho học sinh, sinh viên – Một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết*, trường Cao đẳng Nghề Hoàng Diệu, Đà Nẵng
9. Lê Thị Bích Huệ, *Thực trạng một số kỹ năng của sinh viên hiện nay*, Đăng trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên* năm 2013, trường Đại học Thủ Dầu Một

### **Tài liệu Tiếng Anh**

- 10.** Darwen, Jamie; Rannard, Andrea Grace (2011), *Student volunteering in England: a critical moment*, *Education & Training*, London
- 11.** Georgina Brewis and Clare Holdsworth, (2011), *University Support for Student Volunteering in England: Historical Development and Contemporary Value*, *Journal of Academic Ethics*
- 12.** Juliet Millican and Tom Bourner (2011), *Student learning from community engagement* , University of Brighton, UK

## **THỰC TRẠNG STRESS TRONG HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH HÒA, THỊ XÃ THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG**

Đoàn Thị Phương – MSSV: 1211020218

Lớp: C12TH04 Khoa: Khoa học Giáo dục

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trịnh Phương Thảo*

### **TÓM TẮT**

Xã hội loài người đang ngày càng phát triển cùng với sự phát triển rất mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật cũng như trên nhiều lĩnh vực khác. Đời sống tâm lý của con người cũng ngày càng đa dạng và phong phú để thích ứng với những điều kiện môi trường luôn luôn biến đổi sôi động. Những thay đổi trong cuộc sống có thể làm cho cuộc sống trở nên đậm đà, mới mẻ hơn. Tuy nhiên, nếu sự thay đổi đó quá nhiều và liên tục thì sẽ có tác động không tốt đến sức khỏe của con người. Những phiền toái trong cuộc sống, những rắc rối xảy ra trong các mối quan hệ, những lựa chọn quyết định trước nhiều quyết định cho một vấn đề một mặt giúp con người trưởng thành hơn, tăng thêm vốn kinh nghiệm trong cuộc sống của họ, mặt khác nó có thể là nguyên nhân rất cơ bản gây nên trạng thái stress cho con người.

Stress là vấn đề của con người ở mọi thời đại và dường như đó là một phần tất yếu không thể tránh được trong cuộc sống của mỗi người. Bởi vậy, dù muốn hay không muốn chúng ta cũng phải học cách sống chung với nó.

Năm 1992, tổ chức Liên Hợp Quốc đã đưa ra một bản báo cáo mang tên “Bệnh tật trong thế kỷ XX”. Trong đó, có việc cảnh báo stress có thể mang nhiều nguy cơ gây hại cho cuộc sống của con người ở thế kỷ XXI. Những rối loạn tâm thần, thường cũng do stress gây ra như: các rối loạn lo âu ám sợ; phản ứng với stress trầm trọng và các rối loạn sự thích ứng...

Bên cạnh những ảnh hưởng tích cực của stress đến đời sống con người (giúp con người năng động linh hoạt hơn với cuộc sống) thì stress tiêu cực lại là mầm mống, cội nguồn của rất nhiều căn bệnh tâm sinh lý ở con người. Stress có thể làm phá vỡ sự cân bằng trong cơ thể dẫn đến những biến loạn về tâm lý hoặc ngược lại stress có thể gây ra những rối loạn trong chức năng sinh lý, sinh hóa của cơ thể gây nên nhiều căn bệnh dai dẳng và nguy hiểm như: bệnh tim mạch, tiểu đường, dạ dày, rối loạn tiêu

hóa...Điều đó làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động và chất lượng cuộc sống của con người.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, sự bùng nổ về thông tin kéo theo nội dung học tập của học sinh ngày càng trở nên đa dạng, phong phú, phức tạp và nhiều chiều tác động. Trong học tập ở nhà trường giáo viên đặt ra những yêu cầu đối với các em cao hơn, giải quyết các nhiệm vụ học tập độc lập, tự giác hơn. Ở nhà cha mẹ cũng thường đặt ra mục tiêu học tập quá cao so với khả năng thực tế của học sinh. Các em thường xuyên phải đối mặt với các áp lực trong học tập, là nhân tố gây nên tình trạng stress ở học sinh. Cùng với việc nghiên cứu các biểu hiện, nguyên nhân và thực trạng stress ở học sinh nên chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số biện pháp nhằm giúp học sinh tránh được những ảnh hưởng xấu từ stress. Từ đó giúp các em có một trạng thái tâm lý tích cực, thoải mái, ổn định để học tập tốt hơn. Đây cũng là cơ sở để gia đình và nhà trường có các biện pháp chăm sóc giáo dục trẻ một cách có hiệu quả hơn.

Đề tài đưa ra được về thực trạng stress của học sinh trường tiểu học Bình Hòa, thị xã Thuận An, Bình Dương. Từ đó định hình các giải pháp giúp học sinh ứng phó với stress, để học sinh có được sức khỏe, tâm trí tốt hơn, thành công hơn trong học tập và cuộc sống. Đề tài cũng là cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về các thực nghiệm giúp cho học sinh ứng phó được với stress. Từ đó giúp các em gạt hái được nhiều thành công trên con đường tương lai của mình.

## **NỘI DUNG**

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong số 192 học sinh được trưng cầu ý kiến thì tất cả các em đều có những biểu hiện stress ở mức độ trung bình.

Biểu hiện stress về mặt cơ thể của học sinh hai khối lớp trường tiểu học Bình Hòa nhìn chung ở mức thỉnh thoảng. Chứng tỏ mức độ stress của các em chưa quá cao, chưa đến mức bệnh lý. Trong đó, biểu hiện về mặt cơ thể phổ biến của học sinh là đau đầu (97 học sinh ở mức độ thỉnh thoảng chiếm 50,52%, và có 28 học sinh ở mức độ thường xuyên chiếm 14,58%), khó ngủ (26 học sinh ở mức độ thỉnh thoảng, chiếm 13,54%), ăn không ngon (21 học sinh ở mức độ thường xuyên), bị tiêu chảy hoặc bị táo bón (có tới 46,8% học sinh thường xuyên và thỉnh thoảng mắc biểu hiện này).

Qua kết quả nghiên cứu tôi cho rằng, có khá nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng stress trong học tập của học sinh trường tiểu học Bình Hòa, thị xã Thuận An.



Trong đó, hầu hết học sinh cho rằng nguyên nhân gây stress trong học tập của các em là bài tập ngày càng nhiều và lịch học quá căng thẳng.

Có tới 53,1% học sinh cho rằng nguyên nhân gây stress là lịch học quá căng thẳng, vì ngoài giờ đi học trên lớp các em còn phải đi học thêm các môn học khác. Chính vì vậy nó làm cho các em trở nên căng thẳng mệt mỏi.

Tiếp theo đó, có 41 học sinh chiếm 21,3% học sinh chọn nguyên nhân là quan hệ với người thân vì bố mẹ nặng lời với các em làm cho các em cảm thấy khó chịu căng thẳng. Bên cạnh đó, một số ý kiến học sinh cho rằng sức ép từ những bài kiểm tra, những kì thi có tới 89 học sinh chiếm 46,3% học sinh cho là nguyên nhân gây stress cho mình.

Tiếp theo kết quả học tập kém được khá nhiều em lựa chọn, chiếm tới 51,5% tổng số học sinh. Đây là điều dễ lí giải, vì kết quả học tập kém đi, các em sẽ lo lắng sợ bị bạn bè chê, về nhà cha mẹ la mắng khiến các em có tâm lí lo sợ dẫn đến bị căng thẳng. Có một bộ phận nhỏ học sinh cho rằng bản thân đặt ra các yêu cầu quá cao so với năng lực, chiếm 48,25% trên tổng số học sinh. Các em đang ở lứa tuổi có mơ ước, giàu trí tưởng tượng, các em cũng biết đặt ra cho mình phải đạt được cái này, cái kia. Như vậy, đặt ra các mục tiêu phù hợp với năng lực của bản thân là điều quan trọng nhằm giúp các em không rơi vào hoặc giảm tình trạng stress trong học tập.

Trong trường học và gia đình, điểm số của học sinh vẫn là chuẩn mực để thầy cô và gia đình lấy làm căn cứ đánh giá sự cố gắng nỗ lực của học sinh. Do đó, đối với các em học sinh, điểm số của mỗi bài kiểm tra thông thường, dù không phải là căn cứ để xét điều kiện lên lớp hay xếp loại vẫn luôn là nỗi ám ảnh, khiến các em sợ hãi.

Biện pháp mà học sinh hai khối lớp chọn nhiều nhất là: Tìm sự giúp đỡ của cha mẹ (152/192 học sinh, chiếm 79,1% số học sinh lựa chọn), biện pháp tiếp theo là được coi phim hoạt hình (có tới 136 học sinh chọn giải pháp này chiếm 70,84%).

Bên cạnh các giải pháp khác như: tự nói chuyện với bản thân mình, tìm kiếm các thông tin liên quan đến các vấn đề mình mắc phải để giúp cho bản thân có tình trạng sức khỏe tốt (13,02%), hay nghe nhạc (56,25%), chơi game (31,25%), nói chuyện với bạn bè (39,5%)...

## **Kết luận**

Trên những cơ sở mà chúng tôi nghiên cứu, phân tích những thông tin thu được, chúng tôi đi đến một số kết luận như sau:

Phần lớn học sinh có các biểu hiện stress ở mức độ trung bình, không có học sinh nào ở mức độ stress bệnh lí. Qua nghiên cứu thực trạng stress trong học tập của 4 lớp học sinh trường tiểu học Bình Hòa, ta thấy học sinh thường phải đối mặt với những tình trạng stress có hại tới sức khỏe, thể chất và tinh thần của học sinh. Trong 4 mặt biểu hiện của stress trong học tập, biểu hiện về cảm xúc và trí tuệ thể hiện rõ hơn so với biểu hiện cơ thể là làm cho học sinh cảm thấy mệt mỏi, đau đầu. Về mặt trí tuệ là mất tập trung, trí nhớ giảm sút. Về mặt hành vi thì không hài lòng về bản thân, hạn chế không tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí...

Có nhiều nguyên nhân làm cho học sinh trường tiểu học Bình Hòa bị stress như: quan hệ gia đình không tốt, lịch học quá căng thẳng, bài tập ngày càng nhiều, kết quả học tập kém, lớp học quá đông...

Những biểu hiện stress có hại sẽ giảm đi đáng kể nếu người lớn tiến hành trợ giúp, tham vấn cho học sinh để các em có những hiểu biết về stress trong cuộc sống nói chung và trong học tập nói riêng.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Nguyễn Khắc Viện (1995), Từ điển tâm lí, NXB TG - Trung tâm nghiên cứu Tâm lí trẻ em, Hà Nội.
- [2]. Đỗ Ngọc Khanh (2012), Đánh giá mức độ căng thẳng tâm lí của học sinh tiểu học ở Hà Nội, Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên, luận văn thạc sĩ.
- [3]. Nguyễn Khắc Viện (1994), Tâm lí học sinh tiểu học, NXB GD- trung tâm nghiên cứu trẻ em.

## NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG SAI LỆCH TƯ THẾ CỦA TRẺ Ở CÁC LỚP HỌC TÌNH THƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ DĨ AN

Nguyễn Thị Linh Phương

Lớp: C12TH04 – Khoa: Khoa học Giáo dục

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Phương*

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Tư thế đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển thể chất của cá nhân. Tư thế là điều kiện bên ngoài để dáng hình con người được phát triển một cách toàn diện. Khi có tư thế đúng, cá nhân mới có thể tham gia tốt các hoạt động của xã hội. Do đó, nghiên cứu về tư thế cá nhân sẽ góp phần phát huy những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực của cá nhân, đồng thời góp phần to lớn trong việc hoàn thiện thể chất của mỗi người.

Muốn được hoàn thiện tốt về mặt thể chất thì cần phải uốn nắn và tập cho mỗi cá nhân ngay từ khi còn là một đứa trẻ. Hồ Chí Minh đã từng nói: *“Thiếu niên nhi đồng là người chủ tương lai của nước nhà”*. Câu nói đó đã khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của trẻ em đối với sự phát triển của xã hội. Nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ em không còn là việc của gia đình mà nó đã là việc của tất cả mọi người, mọi tổ chức, đơn vị trong xã hội. Trẻ em ngay từ khi sinh ra đều cần phải được hưởng mọi phúc lợi của xã hội. Trẻ phải được nuôi dưỡng và giáo dục một cách đầy đủ, nghiêm túc cả về tri thức lẫn kỹ năng. Nếu ngay từ nhỏ trẻ đã được tích lũy vốn kiến thức cần thiết và được tập cho mình một tư thế đúng đắn thì khi lớn lên trẻ sẽ trở thành một người có ích cho xã hội, được làm những công việc mình yêu thích mà không cần lo ngại gì về tư thế. Tinh thần trẻ sẽ thoải mái, tự tin, không bị áp lực về tư thế, điều đó giúp trẻ tích cực hơn trong công việc và sẽ phục vụ tốt cho xã hội, góp phần vào sự phát triển của đất nước.

Nhưng hiện nay không phải trẻ nào cũng học được một cách nghiêm túc về vấn đề tư thế đúng để tập cho mình thói quen. Mà hầu như các trẻ đều ngồi học lẫn đi đứng sai lệch tư thế. Để phòng ngừa thực trạng sai lệch tư thế đạt hiệu quả cao đòi hỏi trẻ em phải không ngừng tập luyện và tạo thành thói quen sinh hoạt đúng tư thế cho mình. Do vậy, quan tâm rèn luyện tư thế đúng cho trẻ em là một việc làm quan trọng góp

phần củng cố và nâng cao chất lượng con người nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

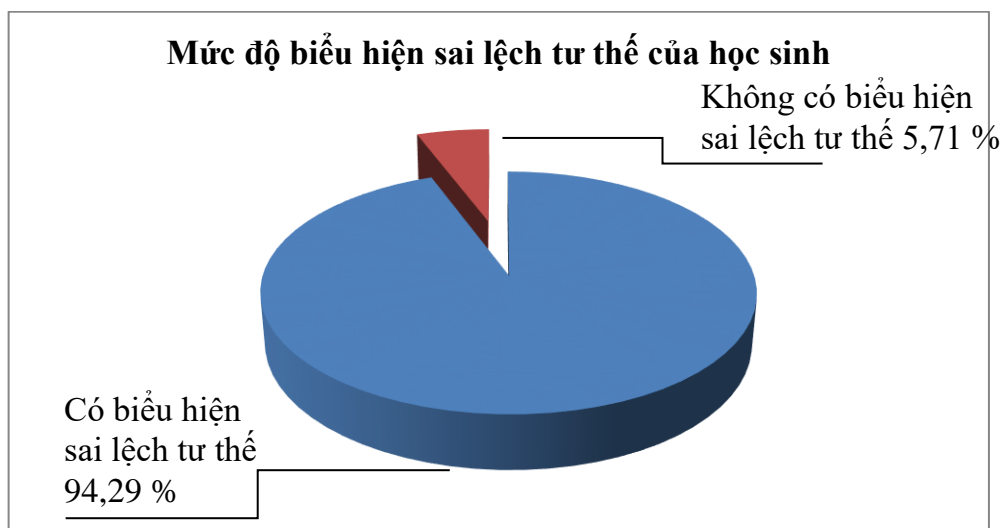
Có một số công trình khoa học đã nghiên cứu về thực trạng sai lệch tư thế trên nhiều đối tượng khác nhau, tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào thực hiện trên đối tượng là trẻ em ở các lớp học tình thương trên địa bàn Thị xã Dĩ An. Mà theo tôi, việc rèn kỹ năng đúng tư thế cho trẻ ở các lớp học tình thương là một việc làm cũng rất cần thiết. Bởi trẻ ở lớp học tình thương là những trẻ kém may mắn và ít được quan tâm hơn những trẻ được học ở trường chính quy, hiện tượng sai lệch tư thế ở trẻ lớp học tình thương vì thế cũng là một điều rất dễ xảy ra.

Xuất phát từ tình hình thực tế trên, chúng tôi chọn nghiên cứu đề tài *Thực trạng sai lệch tư thế của trẻ ở các lớp học tình thương trên địa bàn Thị xã Dĩ An* với các mục tiêu sau:

Tìm hiểu thực trạng sai lệch tư thế của trẻ ở các lớp học tình thương trên địa bàn Thị xã Dĩ An. Từ đó đề xuất một số biện pháp để làm giảm bớt tình trạng sai lệch tư thế của các em.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

### 1. Mức độ sai lệch tư thế của học sinh

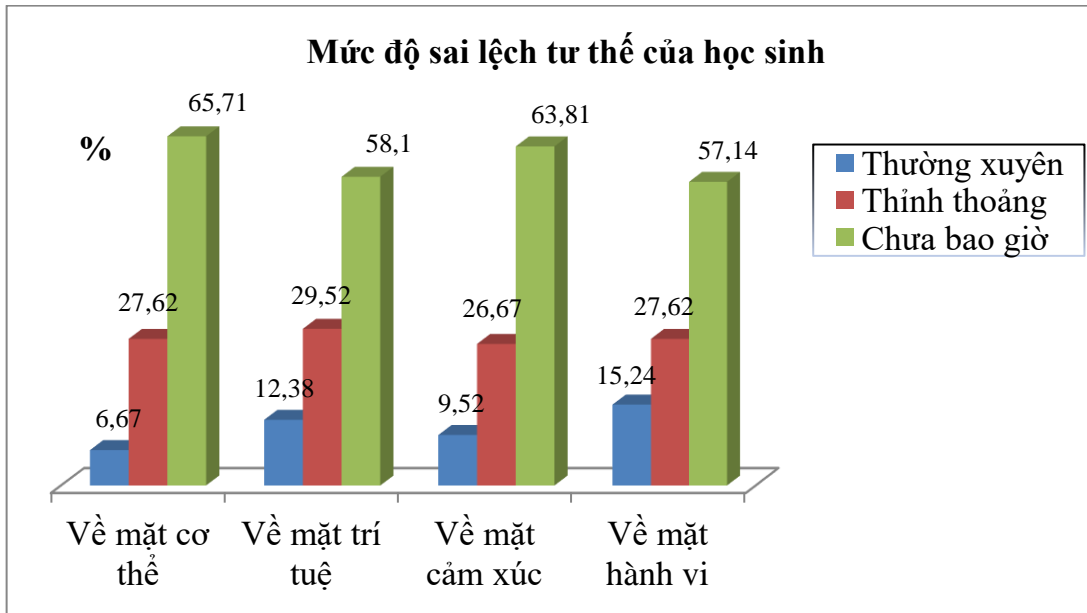


Biểu đồ 1. Mức độ biểu hiện sai lệch tư thế của học sinh

*Nhận xét:* Có 99/105 trẻ ở 2 lớp học tình thương có biểu hiện về sai lệch tư thế, chiếm tỉ lệ 94,29%

### 2. Sai lệch tư thế của trẻ trong quá trình học tập

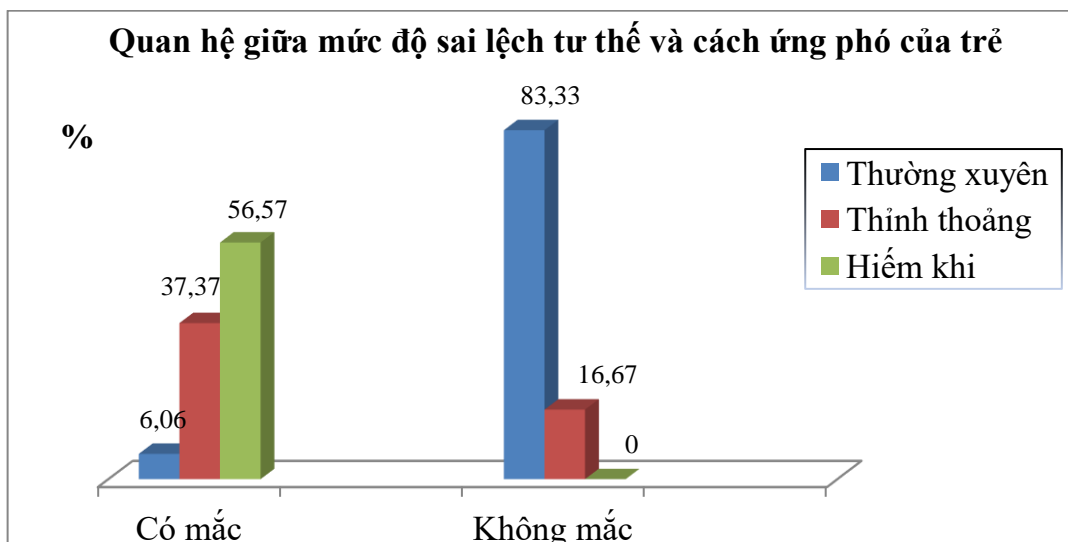
#### 2.1. Các mức độ của biểu hiện sai lệch tư thế của trẻ



Biểu đồ 2. Mức độ sai lệch tư thế của học sinh

*Nhận xét:* Trong quần thể nghiên cứu, kết quả cho thấy các trẻ đều mắc biểu hiện sai lệch tư thế ở cả 4 mặt cơ thể, trí tuệ, cảm xúc, hành vi. Trong đó biểu hiện về mặt trí tuệ là cao nhất (12,38% thường xuyên, 29,52% thỉnh thoảng)

## 2.2. Cách ứng phó với biểu hiện sai lệch tư thế của trẻ

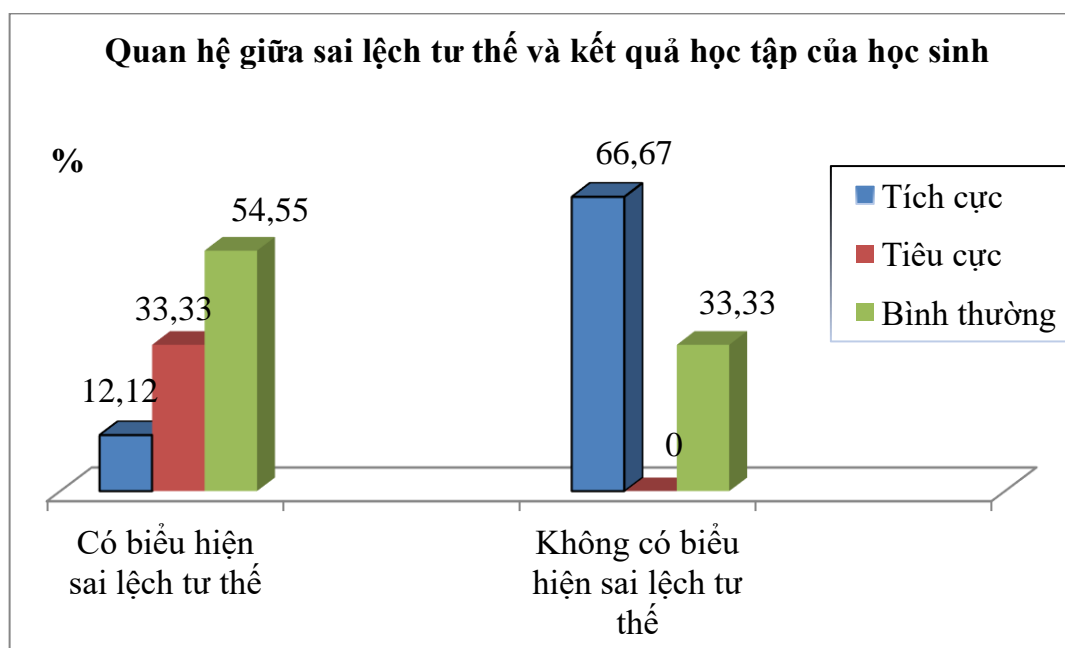


Biểu đồ 3. Mối quan hệ giữa mức độ sai lệch tư thế và cách ứng phó của trẻ

*Nhận xét:* Tỷ lệ mắc chứng sai lệch tư thế của trẻ có liên quan chặt chẽ tới hành vi ứng phó của các em khi đứng trước các nguy cơ gây sai lệch tư thế

## 3. Ảnh hưởng của sai lệch tư thế tới các hoạt động của trẻ

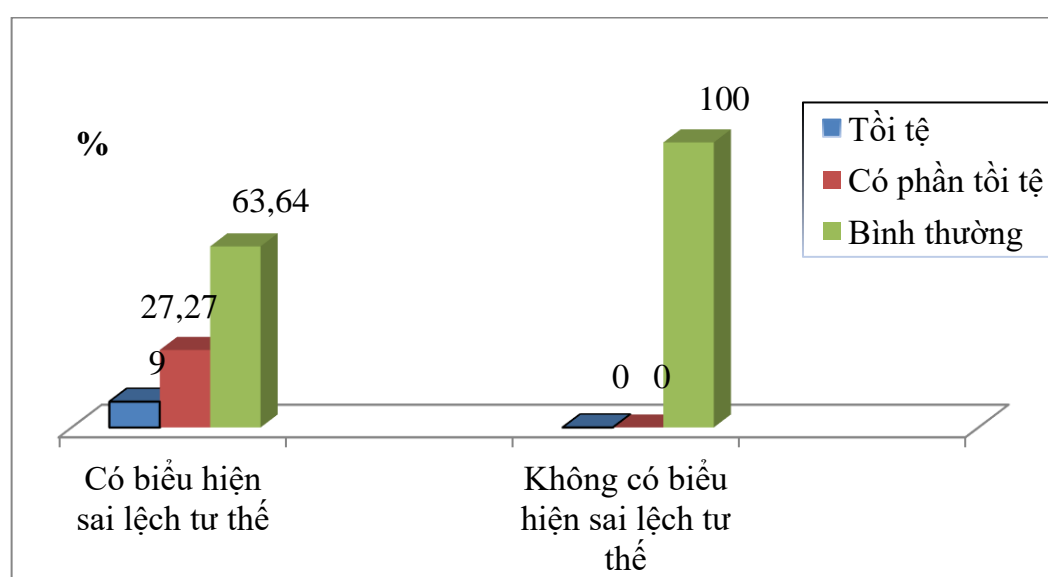
### 3.1. Sai lệch tư thế ảnh hưởng đến kết quả học tập của trẻ



Biểu đồ 4. Quan hệ giữa kết quả học tập và sai lệch tư thế của học sinh

*Nhận xét:* Có mối liên quan giữa tình trạng sai lệch tư thế với kết quả học tập của học sinh. Học sinh bị ảnh hưởng của sai lệch tư thế có xu hướng giảm sút kết quả học tập nhiều hơn so với nhóm học sinh không bị ảnh hưởng của sai lệch tư thế.

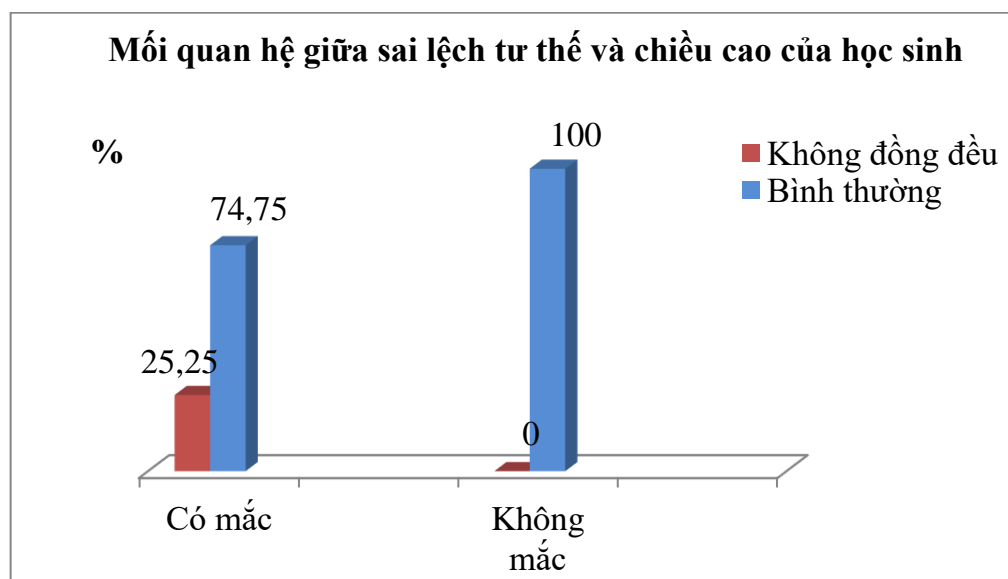
### 3.2. Sai lệch tư thế ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất của trẻ



Biểu đồ 5. Quan hệ giữa sai lệch tư thế và sức khỏe thể chất của HS

*Nhận xét:* Tư thế có liên quan đến tình trạng sức khỏe của học sinh. Tư thế không đúng, bị sai lệch sẽ dẫn đến tình trạng sức khỏe không tốt cho các em và ngược lại.

### 3.3. Mối quan hệ giữa sai lệch tư thế với chiều cao của trẻ



Biểu đồ 6. Quan hệ giữa sai lệch tư thế và chiều cao của học sinh

*Nhận xét:* Tư thế có ảnh hưởng đến chiều cao của học sinh. Những trẻ có biểu hiện tư thế sai lệch thì chiều cao không được bình thường. Ngược lại, với những trẻ không mắc biểu hiện về sai lệch tư thế thì chiều cao của các em so với các bạn đồng trang lứa không có gì khác biệt.

## 4. Những yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng sai lệch tư thế của trẻ ở các lớp học tình thương trên địa bàn thị xã Dĩ An

### 4.1. Môi trường sư phạm nhà trường

- Hệ thống chiếu sáng có mối quan hệ không nhỏ đến tật sai lệch tư thế của học sinh.
- Bàn ghế có mối liên quan đến sai lệch tư thế của học sinh. Yếu tố bàn ghế không đạt chuẩn sẽ dẫn đến tỉ lệ học sinh mắc sai lệch tư thế cao.

### 4.2. Phương pháp giáo dục của giáo viên và phụ huynh

### 4.3. Yếu tố bản thân

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

### **1.1. Mức độ sai lệch tư thế của học sinh**

Tỉ lệ học sinh có biểu hiện sai lệch tư thế trong nghiên cứu là 99/105 học sinh, chiếm tỉ lệ 94,29%

### **1.2. Yếu tố liên quan đến sai lệch tư thế của học sinh**

- Sai lệch tư thế và chiếu sáng có liên quan đến nhau. Hệ thống chiếu sáng không đảm bảo dẫn đến biểu hiện sai lệch tư thế của học sinh là mắt kém.

- Qui cách bàn ghế và tỉ lệ học sinh sai lệch tư thế có liên quan với nhau, bàn ghế không đúng qui cách thì học sinh dễ mắc sai lệch tư thế.

### **1.3. Ảnh hưởng của sai lệch tư thế tới các hoạt động của trẻ**

- Có mối liên quan giữa tình trạng sai lệch tư thế với kết quả học tập của học sinh. Học sinh bị ảnh hưởng của sai lệch tư thế có tỉ lệ giảm sút kết quả học tập cao hơn so với nhóm học sinh không bị ảnh hưởng của sai lệch tư thế.

- Tư thế có liên quan đến tình trạng sức khỏe thể chất của học sinh. Những học sinh có biểu hiện sai lệch tư thế có tỉ lệ sức khỏe tốt thấp hơn so với những học sinh không có biểu hiện sai lệch tư thế.

- Tư thế và chiều cao của học sinh có liên quan với nhau. Những trẻ không có biểu hiện sai lệch tư thế thì tỉ lệ chiều cao bình thường cao hơn những trẻ có biểu hiện tư thế sai lệch.

## **2. Khuyến nghị**

Nhằm góp phần bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho trẻ cũng như phòng ngừa tật sai lệch tư thế cho các em, chúng tôi khuyến nghị:

- Giáo viên cần điều chỉnh phương pháp dạy phù hợp với học sinh, thường xuyên tổ chức trò chơi học tập cho các em vận động.

- Ban chủ nhiệm cùng giáo viên đứng lớp cần thường xuyên theo dõi, nhắc nhở khi thấy các em ngồi học không đúng tư thế. Cần phối hợp với phụ huynh trong việc điều chỉnh tư thế cho các em.

- Ở nhà, phụ huynh phải luôn quan sát, theo dõi và chỉnh sửa để thiết lập tư thế đúng cho trẻ, dần hình thành thói quen tốt, phòng chống cong vẹo cột sống.



**THỰC TRẠNG QUẢN LÝ CẢM XÚC CỦA HỌC SINH  
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHƯỚC KHÁNH A THỊ TRẤN TÂN  
PHƯỚC KHÁNH - TÂN UYÊN BÌNH DƯƠNG**

Trần Thị Ngọc Thúy – MSSV: 1221020233, Trần Thị Yến Nhi – MSSV: 1221020091,

Lê Thị Ngọc Ánh – MSSV: 1221020004, Bò Thị Ngọc Nhi – MSSV: 1221020174

Lớp: D12TH01, Khoa: Khoa học Giáo dục

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Nguyễn Lan Phương*

## **MỞ ĐẦU**

Cảm xúc cũng như các quá trình tâm lí khác, nó phản ánh thế giới khách quan tác động vào con người. Trong quá trình tác động, ở con người này sinh ra những rung động biểu hiện thái độ chủ quan của mình đối với các hiện tượng khách quan. Và những rung động ấy có thể dễ chịu hay khó chịu, tốt hay xấu, tích cực hay tiêu cực, có khả năng chi phối hành vi của con người.

Thực tế cho thấy rằng, những người nào có thể hiểu rõ cảm xúc của mình, nắm được và làm chủ được cảm xúc của mình, đoán được cảm xúc của người khác, là những người có lợi thế trong xã hội cũng như có thể giúp con đường của bản thân bước vào thành công, hạnh phúc. Giáo dục tiểu học nhằm giúp học sinh tiểu học hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.

Cần giúp cho các em biết cách quản lí cảm xúc của mình ngay từ khi còn là học sinh tiểu học, từ đó giúp các em phát triển những cảm xúc trong học tập và giao tiếp.

Chính vì những lí do trên, chúng tôi quyết định nghiên cứu về đề tài: **“Thực trạng quản lí cảm xúc của học sinh trường Tiểu học Tân Phước Khánh A thị trấn Tân Phước Khánh Tân Uyên Bình Dương”**.

Đề tài ra đời nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lí luận cơ bản về thực trạng quản lí cảm xúc của học sinh tiểu học, đánh giá thực trạng quản lí cảm xúc của học sinh trường Tiểu học Tân Phước Khánh A và đề xuất một số biện pháp giúp học sinh tiểu học có khả năng quản lí cảm xúc của bản thân.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

### **1. Vài nét về khách thể nghiên cứu**

*Mẫu khách thể khảo sát:*

Giới tính Khối	Nam	Nữ	Chung
	SL %	SL %	SL %
3	33 <b>27,05</b>	45 <b>36,00</b>	78 <b>31,58</b>
4	50 <b>40,98</b>	38 <b>30,40</b>	88 <b>35,63</b>
5	39 <b>31,97</b>	42 <b>33,60</b>	81 <b>32,79</b>
Tổng	122 <b>100</b>	125 <b>100</b>	247 <b>100</b>

## 2. Thực trạng quản lí cảm xúc tiêu cực của học sinh trường tiểu học Tân Phước Khánh A

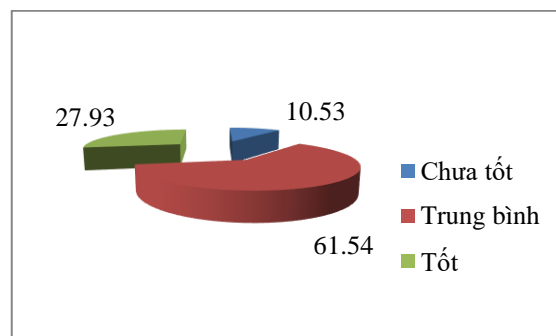
Để khảo sát thực trạng quản lí cảm xúc của học sinh tiểu học, các em được yêu cầu vào hai mức độ có (1 điểm), không (0 điểm) với 12 biểu hiện cảm xúc thường gặp nhất. Kết quả thu được thể hiện ở bảng 1 như sau:

*Bảng 2.1. Tổng quát về thực trạng quản lí cảm xúc tiêu cực.*

Quản lí cảm xúc tiêu cực của học sinh tiểu học	Chưa tốt	Trung bình	Tốt
	N %	N %	N %
	26 <b>10,53</b>	152 <b>61,54</b>	69 <b>27,93</b>

Số liệu bảng 2.1. cho ta thấy các tỉ lệ % chọn ở mỗi mức là rất khác biệt. Bảng 2.1. cung cấp nhiều thông tin về quản lí cảm xúc tiêu cực của các học sinh đã được điều tra: có 10,53% số học sinh quản lí cảm xúc tiêu cực chưa tốt; 61,54% học sinh ở mức trung bình và 27,93% học sinh ở mức tốt.

*Biểu đồ 2.1. Tổng quát thực trạng quản lí cảm xúc tiêu cực của học sinh*



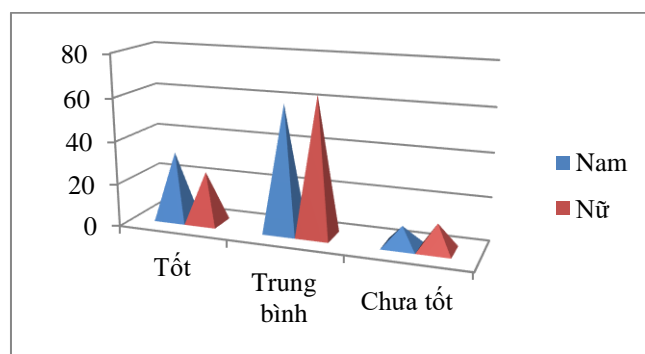
2.2. So sánh theo giới tính về thực trạng quản lí cảm xúc tiêu cực của học sinh tiểu học.

	Mức độ	Nam		Nữ	
		N	%	N	%
Quản lí cảm xúc tiêu cực của học sinh tiểu học	Tốt	39	<b>31,96</b>	30	<b>24,00</b>
	Trung bình	72	<b>59,02</b>	80	<b>64,00</b>
	Chưa tốt	11	<b>9,02</b>	15	<b>12,00</b>

Theo bảng 2.2., so sánh theo giới tính về thực trạng quản lí cảm xúc tiêu cực cũng thu nhận được kết quả thể hiện sự chênh lệch giữa nam và nữ. Sự khác biệt rõ rệt này thể hiện ở các mức độ:

- Ở mức tốt: nam chiếm 31,96% trong khi nữ chỉ chiếm 24%.
- Ở mức trung bình: nam chiếm 59,02% còn nữ chiếm 64%.
- Ở mức độ chưa tốt: nữ chiếm tỉ lệ % cao hơn nam; nữ chiếm 12% trong khi đó nam chỉ chiếm 9,02%.

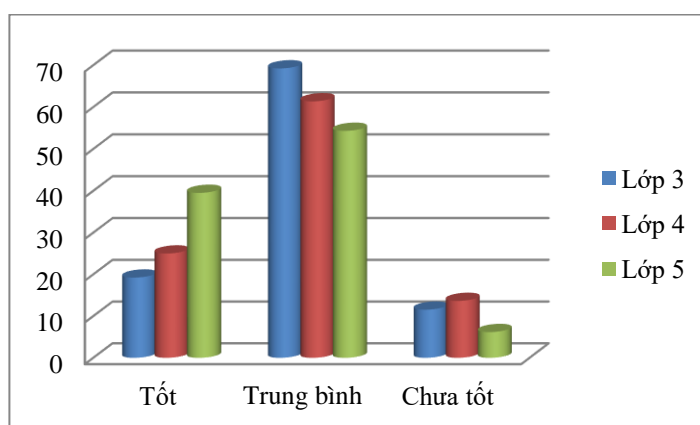
Biểu đồ 2.2: Thực trạng quản lí cảm xúc tiêu cực theo giới tính. (Đơn vị: %)



*Bảng 2.3. So sánh theo khối lớp về thực trạng quản lý cảm xúc tiêu cực của học sinh tiểu học.*

	Mức độ	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
		N	N	N
Quản lý cảm xúc tiêu cực của học sinh tiểu học				
	Tốt	15 <b>19,23</b>	22 <b>25,00</b>	32 <b>39,51</b>
	Trung bình	54 <b>69,23</b>	54 <b>61,36</b>	44 <b>54,32</b>
	Chưa tốt	9 <b>11,54</b>	12 <b>13,64</b>	5 <b>6,17</b>

*Biểu đồ 2.3: Thực trạng quản lý cảm xúc tiêu cực giữa ba khối lớp.*



So sánh theo khối lớp mà cụ thể là lớp 3, lớp 4 và lớp 5, độ tuổi từ 9 tuổi đến 11 tuổi cho thấy kết quả cũng có sự khác biệt. Trong đó, khả năng quản lý cảm xúc tiêu cực ở mức độ tốt tăng dần từ lớp 3 lên lớp 5; còn ở mức độ trung bình và chưa tốt thì

giảm dần từ lớp 3 xuống lớp 5. Điều này cho thấy học sinh ở khối lớp 5 có khuynh hướng quản lí cảm xúc tiêu cực tốt hơn là học sinh ở hai khối lớp 3 và lớp 4.

### **3. Nguyên nhân ảnh hưởng đến thực trạng quản lí cảm xúc tiêu cực của học sinh tiểu học**

Trả lời câu hỏi phỏng vấn của chúng tôi về nguyên nhân ảnh hưởng đến việc quản lí cảm xúc tiêu cực, em L. Th. B. Tr học sinh lớp 4 đã chia sẻ: *“Theo em, nguyên nhân ảnh hưởng đến việc quản lí cảm xúc tiêu cực là do cha mẹ thường xuyên cãi nhau”*.

Học sinh Ng. Th. Th. T lớp 4 khác trả lời: *“Theo em nghĩ, nguyên nhân là do chơi với những người bạn có tính nóng rồi hay xảy ra gây gổ, cãi nhau có khi còn đánh nhau nữa đó chị, rồi những bạn hay bị thầy cô phê bình nữa”*.

Tr. Th. S học lớp 5A chia sẻ rằng: *“Em không thể chia sẻ với ai trong gia đình, em cảm giác như không ai hiểu được em hết nên em nghĩ đó là nguyên nhân khiến e hay có cảm xúc không tốt”*.

*“Em nghĩ rằng, nguyên nhân ảnh hưởng đến việc quản lí cảm xúc tiêu cực là do không có bạn thân và không quen chia sẻ với người khác đó chị”*. Em Tr. M. K chia sẻ

Em L. L. V học sinh lớp 3 trả lời rằng: *“Theo em, nguyên nhân đó là ba mẹ rất nóng tính, dữ và hay la mắng”*.

Từ những phỏng vấn trên cho thấy, những nguyên nhân ảnh hưởng đến việc quản lí cảm xúc là do cha mẹ thường xuyên cãi nhau; do chơi với những người bạn có tính nóng rồi hay xảy ra gây gổ, cãi nhau, đánh nhau và những người bạn hay bị thầy cô phê bình; do không thể chia sẻ với ai trong gia đình, có cảm giác như không ai hiểu;...

### **4. Biện pháp khắc phục thực trạng quản lí cảm xúc tiêu cực ở học sinh tiểu học**

Từ những nghiên cứu về cơ sở lí luận, kết quả nghiên cứu thực tiễn, chúng tôi đưa ra một số biện pháp khắc phục như sau:

- Biện pháp 1: **Thay đổi suy nghĩ**: Giúp trẻ nhìn nhận được vấn đề, từ đó hình thành suy nghĩ tích cực cho trẻ bằng cách trò chuyện với học sinh.

- Biện pháp 2: **Bùng nổ cảm xúc an toàn**: Giúp trẻ có thể giải tỏa cảm xúc tiêu cực hay căng thẳng của bản thân, hướng tới suy nghĩ tích cực, lạc quan bằng việc cha mẹ thầy cô lắng nghe cảm xúc của trẻ.

- Biện pháp 3: **Nâng cao kỹ năng quản lí cảm xúc cho trẻ**: Giúp trẻ nhận thức được cảm xúc của bản thân có ảnh hưởng như thế nào đối với cuộc sống và với mọi người

xung quanh, đồng thời có kỹ năng ứng phó với cảm xúc của chính mình thông qua việc cho trẻ tham các khóa/lớp học về kỹ năng quản lí cảm xúc.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Cảm xúc là một tất yếu của mỗi cá nhân trong mọi thời đại, cảm xúc quyết định sự thành bại trong tương lai, nó còn ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống của con người. Con người muốn phát triển tốt thì cần biết kiểm chế những cảm xúc của bản thân, đặc biệt là những cảm xúc tiêu cực. Lứa tuổi tiểu học là lứa tuổi đã có sự phát triển về nhiều mặt cả về tâm lí và sinh lí, lứa tuổi này nhiệm vụ chính không còn là vui chơi như ở lứa tuổi mầm non mà giờ đây là học tập để chuẩn bị hành trang cho tương lai. Vì thế, để có được con đường tương lai rộng mở và thành công, hạnh phúc; chúng ta cần có những biện pháp giáo dục cho học sinh hình thành các cơ sở ban đầu và giúp các em hiểu rõ cảm xúc của bản thân có tầm quan trọng như thế nào trong cuộc sống.

Qua quá trình nghiên cứu, phân tích những thông tin thu thập được, chúng tôi đi đến một số kết luận như sau:

Thực trạng quản lí cảm xúc tiêu cực của học sinh trường tiểu học Tân Phước Khánh A đa số ở mức trung bình chiếm 61,54%; trong khi quản lí cảm xúc tiêu cực ở mức tốt là 27,93% và mức chưa tốt là 10,53%. Tuy nhiên, học sinh quản lí cảm xúc tiêu cực ở mức chưa tốt vẫn còn cao.

Khi xem xét theo khối lớp thì khả năng quản lí cảm xúc tiêu cực tăng dần theo khối lớp; khối lớp 5 quản lí cảm xúc tiêu cực tốt nhất chiếm 39,51%; tiếp theo là khối lớp 4 chiếm 25% và sau cùng là khối lớp 3 chiếm 19,23%.

Xét về góc độ giới tính cũng có sự chênh lệch nhau trong việc quản lí cảm xúc tiêu cực. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng học sinh nam quản lí cảm xúc tốt hơn học sinh nữ. Cụ thể là, ở mức tốt, tỉ lệ % của học sinh nam là 31,96% trong khi ở nữ chỉ là 24%. Còn ở mức độ chưa tốt, học sinh nữ lại chiếm tỉ lệ % cao hơn so với nam 2,98%.

Có nhiều nguyên nhân làm cho học sinh trường tiểu học Tân Phước Khánh A quản lí cảm xúc tiêu cực kém như: cha mẹ thường xuyên cãi nhau; do chơi với những người bạn có tính nóng ròi hay xảy ra gây gổ, cãi nhau, đánh nhau và những người bạn hay bị thầy cô phê bình; do không thể chia sẻ với ai trong gia đình, có cảm giác như không ai hiểu;...

Một số biện pháp khắc phục cảm xúc tiêu cực của học sinh như: thay đổi suy nghĩ, bộc lộ cảm xúc an toàn và nâng cao kỹ năng quản lý cảm xúc. Các biện pháp này nhằm giúp học sinh nâng cao nhận thức của bản thân và từ các nhận thức đó có cách kiểm chế cảm xúc tiêu cực của bản thân hoặc thay đổi suy nghĩ theo hướng tích cực để loại bỏ cái tiêu cực.

Sau các kết quả nghiên cứu, nhóm thực hiện mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị để khắc phục tình trạng như sau:

#### ***Về phía nhà trường và giáo viên***

- Đẩy mạnh hoạt động bồi dưỡng cảm xúc tích cực cho học sinh thông qua việc quan tâm, theo dõi cảm xúc bất thường nảy sinh của học sinh để ngăn cản kịp thời.
- Xây dựng trường học thân thiện, là một ngôi nhà thứ hai của học sinh, góp phần giúp cho cảm xúc của học sinh phát triển lành mạnh.
- Tích cực xây dựng chương trình về giáo dục kỹ năng sống dành cho học sinh.
- Cần chú ý, quan tâm, nắm rõ diễn biến cảm xúc, nhận thức, suy nghĩ liên quan đến cảm xúc của học sinh; hướng dẫn và chia sẻ cảm xúc khi các em cần sự giúp đỡ.
- Tích cực tham gia các lớp huấn luyện, nâng cao nghiệp vụ sư phạm để nhận thức rõ hơn về việc giáo dục cảm xúc cho học sinh.

#### ***Về phía gia đình***

- Cha mẹ cần nâng cao nhận thức về vấn đề tâm sinh lý tuổi tiểu học và tầm quan trọng của việc giáo dục cảm xúc cho con cái mình.
- Cha mẹ cần đối xử công bằng giữa các con với nhau. Cần quan tâm đến cảm xúc của con cái để có thể giáo dục kịp thời.
- Cha mẹ cần quan tâm, ủng hộ, động viên và chia sẻ cảm xúc với con cái khi cần thiết.

#### ***Về phía học sinh***

- Tích cực rèn luyện và trau dồi khả năng quản lý cảm xúc thông qua giao tiếp.
- Tham gia nhiều hoạt động tập thể để hiểu biết thêm về cảm xúc của người khác để trải nghiệm, học hỏi và rèn luyện cảm xúc tích cực, quản lý cảm xúc cho hợp lý.
- Cần quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau khi gặp khó khăn, khi thiếu quản lý cảm xúc đem lại.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bùi Văn Huệ - Phan Thị Hạnh Mai – Nguyễn Xuân Thức (2012), *Giáo trình tâm lí học tiểu học*, NXB Đại Học Sư Phạm.
2. Nguyễn Khắc Viện – Nghiêm Chương Châu – Nguyễn Thị Nhất (1994), *Tâm lí học sinh tiểu học*, NXB Giáo Dục.
3. D. Mayer, D.R.Caruso, Peter Salovey “*Các mô hình về trí thông minh xúc cảm*” Nguyễn Công Khanh dịch 2003.
4. Vũ Thị Nho (2000), *Tâm lí học phát triển*, NXB Văn hóa Thông tin.



**NGHIÊN CỨU CHIẾT XUẤT TINH DẦU GỪNG VÀ PHƯƠNG PHÁP  
PHÂN LẬP HỢP CHẤT ZERUMBONE TỪ THÂN RỄ CÂY GỪNG ĐẠI  
(*ZINGIBER MONTANUM* J.KONIG)**

Cao Trương Thanh Vân – MSSV: 1220950045,

Cao Trương Thanh Liêm – MSSV: 1220950017,

Đỗ Thị Thanh – MSSV: 1220950037, Phan Thị Hoa Hà – MSSV: 1210930013,

Nguyễn Vương Khánh Ngọc – MSSV: 1210930026

Lớp: D12HH01, C12HO01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Mai Hùng Thanh Tùng*

**TÓM TẮT**

Ngày nay, xu hướng sử dụng các sản phẩm chăm sóc sức khỏe có nguồn gốc từ thiên nhiên ngày càng gia tăng, đặc biệt là dược phẩm. Việt Nam với đặc điểm khí hậu nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, sở hữu một hệ động thực vật đa dạng và phong phú. Đây là một nguồn tài nguyên quý giá mà chúng ta cần nghiên cứu và sử dụng một cách hiệu quả.

Cây gừng đại (*Zingiber Montanum* J. Konig) thuộc họ gừng (*Zingiberaceae*). Ở Việt Nam, gừng được xem như là một dược liệu quý, thân rễ được sử dụng như một gia vị và tinh dầu được dùng rộng rãi trong điều trị các bệnh gồm: viêm khớp, thấp khớp, bong gân, đau cơ bắp, đau nhức, viêm họng, đau bụng, khó tiêu, nôn mửa, tăng huyết áp, mất trí nhớ, sốt, bệnh truyền nhiễm... [2], [6], [9], [7].

Zerumbone là hoạt chất trong gừng có phổ hoạt tính rộng và mạnh. Kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học ở nhiều nước khác nhau cho thấy zerumbone có tác dụng như: chống viêm; ngăn chặn phát triển tế bào ung thư đi kèm với quá trình apoptosis; ngăn cản HIV hoạt động ( $IC_{50} = 0,14$  mM)... Nó ức chế có hiệu quả sự phát triển 10 loại ung thư khác nhau trên người (ung thư cổ tử cung, ung thư buồng trứng, ung thư vú, ung thư máu, ung thư xương, ung thư gan, ung thư phổi, ung thư đại tràng, ung thư tủy, ung thư da) [10] [11].

Các nghiên cứu ban đầu cho thấy việc chiết xuất tinh dầu gừng và phân lập hợp chất zerumbone có ý nghĩa khoa học và ứng dụng thực tiễn cao. Chính vì lí do trên, chúng tôi đã đưa ra đề tài nghiên cứu: "**Nghiên cứu chiết xuất tinh dầu gừng và**

phương pháp phân lập hợp chất rezumbone từ thân rễ cây Gừng dại (*Zingiber Montanum J.Konig*)".

### QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ:

#### *Tách chiết tinh dầu gừng*

Gừng sau khi đưa đến phòng thí nghiệm, tiến hành chọn lựa sơ bộ, loại bỏ các phần rễ tơ quanh thân rễ gừng, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, cắt lát nhỏ, xay nhuyễn trước khi thực hiện các nghiên cứu.

Cho 500 g gừng đã được xay nhuyễn với khối lượng nước chung cất là 1000 ml vào bình cất của hệ thống chưng cất Clevenger. Mẫu được gia nhiệt bằng bếp điện trong thời gian 16 giờ, khi hỗn hợp sôi hơi nước tạo thành sẽ lôi cuốn tinh dầu đi lên và đi vào hệ thống ngưng tụ. Sau khi ngưng tụ, thu được hỗn hợp lỏng gồm tinh dầu và nước được chiết tiếp để tách riêng phần nước và tinh dầu.

Tiếp tục chưng cất như trên nhưng thay nước cất bằng 1000 ml nước muối 10%.

*Bảng 1.* Tinh dầu thu được khi chưng cất bằng nước thường và nước muối 10%

Tinh dầu thu được (g)	Nước thường			Nước muối 10%		
	lần 1	lần 2	lần 3	lần 1	lần 2	lần 3
	1,12	1,23	1,21	1,20	1,25	1,22
Hiệu suất tách tinh dầu (%)	0,224	0,246	0,242	0,240	0,250	0,244

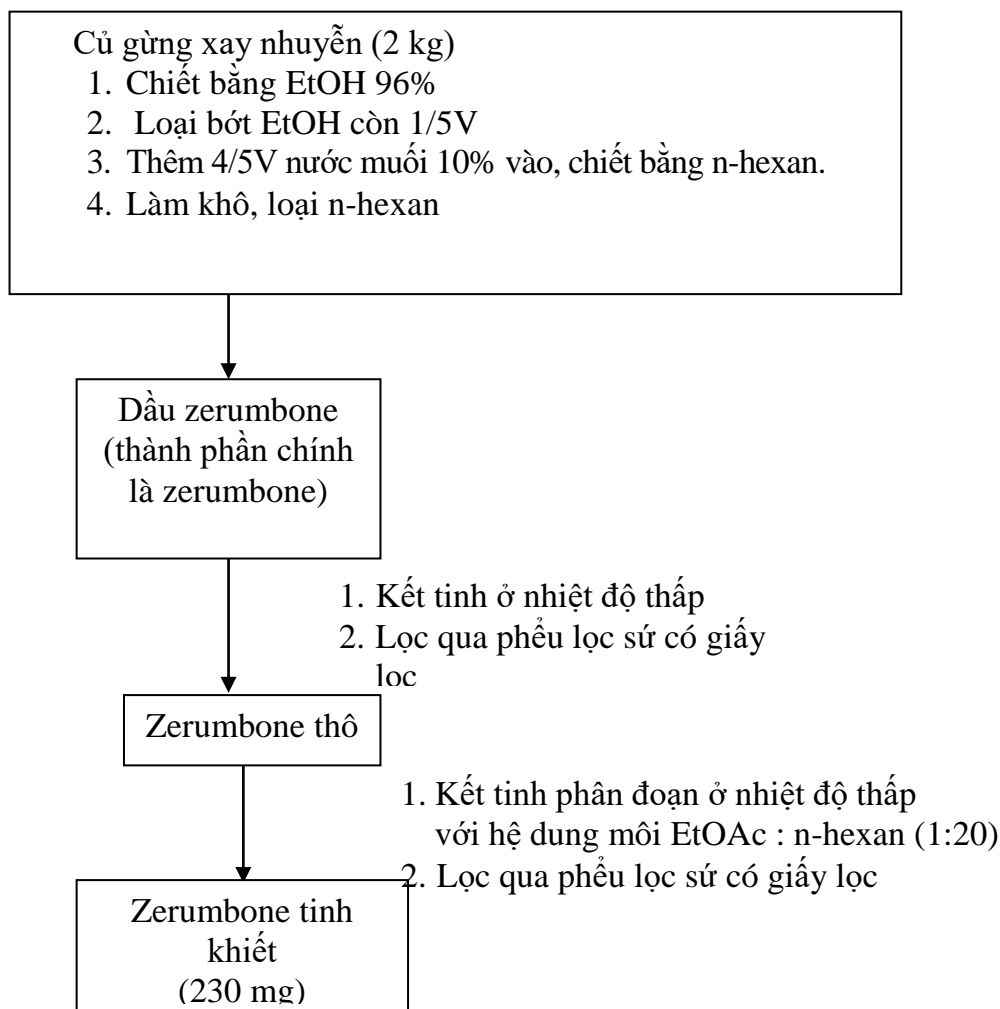
Từ các kết quả ở bảng 1 ta thấy hiệu suất tách tinh dầu là 0,24% - 0,25%. Nếu dùng nước muối để tách tinh dầu cũng chỉ cải thiện hiệu suất lên rất ít không đáng kể. Tinh dầu được tách ra có màu vàng nhạt, thơm dịu và có mùi rất đặc trưng của gừng; vị hơi cay. Trong quá trình chưng cất, tinh dầu ra nhiều ở giai đoạn từ 3h-8h đầu tiên, hàm lượng tinh dầu càng giảm theo thời gian cất.

#### *Phân lập zerumbone*

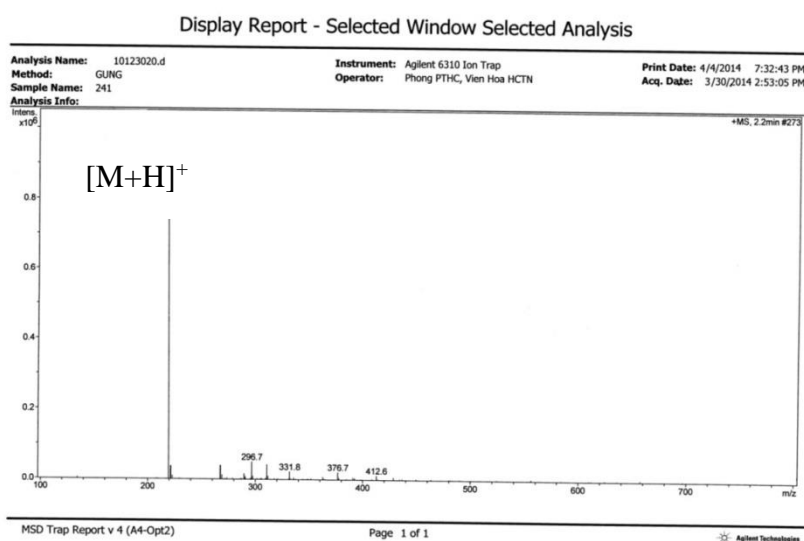
Ngâm 2 kg gừng tươi đã được xay nhuyễn với ethanol 96% trong khoảng 8 giờ (ngâm 3 lần). Dịch chiết ethanol được lọc qua giấy lọc để loại bỏ cặn cơ học. Sau đó tách bớt dung môi ethanol bằng máy quay cất dung môi ở áp suất thấp. Thêm vào dịch chiết ethanol một lượng nước muối 10% (tỉ lệ EtOH:nước muối 1:4), chiết nhiều lần bằng *n*-hexan cho đến khi dịch chiết *n*-hexan lấy ra nhạt màu thì dừng lại. Tách bớt dung môi của dịch chiết *n*-hexan bằng máy quay cất dung môi ở áp suất thấp. Để dịch

chiết sau quay cất vào tủ lạnh thấy xuất hiện tinh thể màu trắng, lọc lấy tinh thể được 250 mg. Tiến hành kết tinh phân đoạn hệ dung môi EtOAc : *n*-hexan (1:20) thu được 230 mg tinh thể sạch.

Hiệu suất tách là 0,0115%. Đo điểm chảy mẫu tinh thể sạch, ta thu được  $t_{nc}^{\circ} = 65^{\circ}\text{C}$ . Ngoài ra, trên phổ MS xuất hiện peak ion giả phân tử  $m/z$  219,1  $[\text{M}+\text{H}]^{+}$ . Từ các kết quả trên ta có thể khẳng định tinh thể thu được chính là zerumbone ( $\text{M} = 218$  đvC).



Hình 2. Qui trình phân lập zerumbone



Hình 3. Phổ MS của zerumbone

### KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

1. Đã chưng cất và tinh chế được tinh dầu gừng từ củ gừng được thu hái tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương vào tháng 12 năm 2013. Hiệu suất đạt được 0,24% - 0,25%.

2. Đã xây dựng được quy trình qui mô phòng thí nghiệm phân tách hợp chất zerumbone từ củ gừng. Hiệu suất đạt 0,0115%.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

#### Tiếng Việt:

[1]. Trịnh Đình Chính (1995), “Nghiên cứu thành phần hóa học tinh dầu các loài cây của chi riềng (*Alpinia*) và gừng (*Zingiber*) thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*) ở Việt Nam”, Luận án tiến sĩ hóa học, Hà Nội.

[2]. GS.TS. Đỗ Tất Lợi(2004), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, NXB Y Học.

[3]. Tống Thị Ánh Ngọc (2011), *Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình chưng cất tinh dầu gừng*, Trường Đại học Cần Thơ.

[4]. Phan Thị Sửu, Bùi Quang Thuật (2005), *Nghiên cứu công nghệ sản xuất nhựa dầu gừng và một số gia vị chọn lọc Việt Nam (ớt, tỏi)* - Báo cáo tổng kết đề tài độc lập cấp nhà nước, Mã số ĐTĐL-2002/14, Hà Nội.

[5]. Lê Thị Thùy (2011), *Nghiên cứu các phương pháp phân lập zerumbone có chất lượng cao từ thân rễ cây gừng gió ( Zingiber zerumbet Sm) và chuyển hóa zerumbone thành các hợp chất có hoạt tính sinh học*, Trường Đại học Khoa học Tự Nhiên.

[6]. <http://chothuoc24h.com/caythuoc>

[7]. <http://www.sc.chula.ac.th/department/chemistry/npru/6Senior/Abs-senior.html>

[8]. [http://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%8D\\_G%E1%BB%ABng](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%8D_G%E1%BB%ABng)

[9]. <http://vietbao.vn/Suc-khoe/Cu-gung-gio-trong-dieu-tri-xo-gan>

[10]. [http://www.rausach.com.vn/forum\\_posts.asp?TID=5511&PN=3&title=cy-gng-gi-gng-di](http://www.rausach.com.vn/forum_posts.asp?TID=5511&PN=3&title=cy-gng-gi-gng-di)

[11]. <http://www.zerumbone.com/>

### **Tiếng Anh:**

[12]. Ah-Reum Han, Hye-Young Min, Tri Windono, Gwang-Ho Jeohn, Dae Sik Jang, Sang Kook Lee, Eun-Kyong Seo (2004), “*A new cytotoxic phenylbutenoid dimer from the rhizomes of zingiber cassumunar*”, *Planta Med* 2004, 70: 1095-1097

[13]. Ah-Reum HAN, Moon-Sun KIM, Yeon Hee JEONG, Sang Kook LEE, and Eun-Kyoung SEO (2005), “*Cyclooxygenase-2 Inhibitory Phenylbutenoids from the Rhizomes of Zingiber cassumunar*”, *Chem. Pharm. Bull.* 53(11) 1466—1468.

[14]. Akiko Jitoe, Toshiya Masuda, and Tom J. Mabry Novel Antioxidants, “*Cassumunarin A, B, and C, from Zingiber cussumunar*”, *Tetrahedron Letters*, Vol. 35. No. 7, pp. 981-984. 1994.

[15]. Akiko Jitoe, Toshiya Masuda and Nobuji Nakatani (1993), “*Phenylbutenoid Dimers From The Rhizomes Of Zingiber Cassumunar*”, *Phytochemistry*, Vol 32, No. 2, pp. 351-3631, 1993.

[16]. Chane-Ming, Jimmy, Vera, Robert, Chalchat, Jean-Claude (2003), “*Chemical composition of the essential oil from rhizomes, leaves and flowers of Zingiber zerumbet Smith from Reunion Island*”, *Journal of essential oil research*.

[17]. Dae Sik Jang and Eun-Kyoung Seo (2005), “*Potentially Bioactive Two New Natural Sesquiterpenoids from the Rhizomes of Zingiber zerumbet*”, *Arch Pharm Res* Vol 28, No 3, 294-296, 2005

[18]. Dae Sik Jang, Ah-Reum Han, Gowooni Park, Gil-Ja Jhon, and Eun-Kyoung Seo (2004), “*Flavonoids and Aromatic Compounds from the Rhizomes of Zingiber zerumbet*”, *Arch Pharm Res* Vol 27, No 4, 386-389, 2004

[19]. Dr. Robert S. Pappas, Thailand Institute of Scientific and Technological Research at Chatuchak – “...has done research on anti-inflammatory activity of essential oil of *Z. cassumunar*. The most active component DMPBD was twice potent than reference drug DICLOFENAC (VOLTAROL)...”

[20]. John Boukouvalas and Jian-Xin Wang (2008), “*Structure Revision and Synthesis of a Novel Labdane Diterpenoid from Zingiber ottensii*”, organic letters, Vol 10. No.16. 3397-3399. 2008

[21]. J. R. Dai, J.H.Cardellina, J.B. Mc Mahon, M. R. Boyd (1997), “*Catalog of compounds isolated and characterized by MIDP scientists from NCI Natural Products Repository Extracts Sorted by Extract Source Identity*”, Nat. Pro. Lett. 10: 115-118.

[22]. Kayo Akiyama, Hiroe Kikuzaki, Takako Aoki, Akiko Okuda, Nordin H. Lajis, and Nobuji Nakatani (2006), “*Terpenoids and a Diarylheptanoid from Zingiber ottensii*”, J. Nat. Prod. 2006, 69, 1637-1640

[23]. Masako Abe, Yoshio Ozawa, Yasujiro Morimitsu, Kikue Kubota (2008), “*Mioganal, A novel pungent principle in Myoga (Zingiber mioga Roscoe) and a quantitative evaluation of its pungency*”, Biosci. Biotechnol. Biochem.72 (10), 2681-2686, 2008

[24]. Masako Abe, Yoshio Ozawa, Yashusi Uda, Yasujiro Morimitsu, Fuminori Yamada, Yoshimasa Nakamura, Toshihiko Osawa (2004), “*Antimicrobial Activities of Diterpene Dialdehydes, Constituents from Myoga (Zingiber mioga Roscoe), and Their Quantitative Analysis*”, Biotechnol. Biochem.72 (10), 2681-2686, 2004.

[25]. Murakami, A / Takahashi, M / Jiwajinda, S / Koshimizu, K / Ohigashi, “*Identification of zerumbone in Zingiber zerumbet Smith as a potent inhibitor of 12-O-tetradecanoylphorbol-13-acetate-induced Epstein-Barr virus activation*”, Bioscience, biotechnology, and biochemistry, 63 (10), p.1811-1812, Oct 1999

[26]. M. Nhareet Somchit, M.H. Nurshukriyah (2003), “*Anti-inflammatory property of ethanol and water extracts of Zingiber zerumbet*”, Indian Journal of Pharmacology, 35: 181-182.

[27]. Nguyen Xuan Dung, Trinh Dinh Chinh and P.A. Leclercq (1993), “*The constituents of the rhizomes oil of Zingiber zerumbet Sm. From Vietnam*”, Journal of Essential Oil Research, 5, 553.

[28]. Nicole Perez (2005), Essential oil Zingiber officinale Roscoe, Published in the Aromatherapy Times Vol 1-No 63.

[29]. N.P. Chahabra, R.S. Dhillon, M.S. Wadia and P.S. Kalsi (1975), “*Structure of zerumbone oxide, a new sesquiterpene epoxy ketone from Zingiber zerumbet Smith (wild ginger oil)*”, Indian J.Chem.,13, 222-224.

[30]. N.P. Damodaran and S. Dev (1968), “*Studies in sesquiterpene-XXXIX, Structure of humulenols*”, Tetrahedron, 24, 4133-4142.

[31]. Pino, Jorge A, Marbot, Rolando, Rosado (2004), “*Chemical composition of the essential oil of Zingiber officinale Roscoe L. from Cuba*”, Journal of Essential Oil Research.

[32]. Qiao Feng Tao, Yan Xu, Rosanna Y. Y. Lam, Bernd Schneider, Hui Dou, Po Sing Leung, Shu Yun Shi, Chang Xin Zhou, Lei Xiang Yang, Rong Ping Zhang, Ye Cheng Xiao, Xiumei Wu, Joachim Stöckigt, Su Zeng, Christopher H. K. Cheng, and Yu Zhao (2008), “*Diarylheptanoids and a Monoterpenoid from the Rhizomes of Zingiber officinale: Antioxidant and Cytoprotective Properties*”, J. Nat. Prod. 2008, 71, 12–17.

[33]. Rattima Jeenapongsa, Krongtong Yoovathaworn, Kittima M. Sriwatanakul, Ubonwan Pongprayoon, Kampon Sriwatanakul (2003), “*Anti-inflammatory activity of (E)-1-(3,4-dimethoxyphenyl) butadiene from Zingiber cassumunar Roxb*”, Journal of Ethnopharmacology 87 (2003) 143–148

[34]. Reena Charles, S.N. Garg, U, Sushil Kumar (2000), “*New gingerdione from the rhizomes of Zingiber officinale*”, Fitoterapia 71 - 2000. 716-718

[35]. S.I.A. Wahab, A.B. Abdul, H.C. Yeel, A.S. Alzubairi, M.M. Elhassan and M.M. Syam (2008), “*Anti-tumor activities of analogues derived from the Bioactive compound of Zingiber zerumbet*”, International Journal of Cancer Research 4 (4), 154-159, 2008

[36]. S. Thubthimthed, P. Limsiriwong, U. Rerk-am, T. Suntornatanasat, “*Chemical composition and cytotoxic activity of the essential oil of Zingiber ottensii*”, HIS Acta horticulturae 675: III WOCMAP Congress on Medicinal and Aromatic Plants-Vol 1: Bioprospecting and Ethnopharmacology.

[37]. T.Y. Chien, L.G. Chen, C.J. Lee, F.Y. Lee, C.C. Wang (2008), “*Anti-inflammatory constituents of Zingiber zerumbet*”, Food Chemistry 110 (2008) 584–589

[38]. Tepy USIA, Tadashi Watabe, Shigetoshi Kadota, and Yasuhiro Tezuka (2005), “*Mechanism-Based Inhibition of CYP3A4 by Constituents of Zingiber aromaticum*”, Biol. Pharm. Bull. 28(3) 495—499 (2005)

[39]. Tepy Usia, Hiroshi Iwata, Akira Hiratsuka, Tadashi Watabe, Shigetoshi Kadota, and Yasuhiro Tezuka (2004), “*Sesquiterpenes and Flavonol Glycosides from Zingiber aromaticum and Their CYP3A4 and CYP2D6 Inhibitory Activities*”, Journal of natural products, Volume 67, Number 7, July 2004

[40]. T. Masuda, A. Jitoe, S. Kato, N. Nakatani, “*Acetylated flavonol glycosides from Zingiber zerumbet*”, *Phytochemistry*, 30 (7), p.2391-2392, Jan 1991.

[41]. Yu Zhao, Qiao Feng Tao, Rong Ping Zhang, Chang Xin Zhou, Hui Dou, Shu Yun Shi, Ye Cheng Xiao, Lian Li Sun, Su Zeng, Ke Xin Huang, Xiao Dong Zhang, Xiao Kun Li (2007), “*Two new compounds from Zingiber officinale*”, *Chinese Chemical Letters* 18 (2007) 1247–1249.

[42] W. John Kress, Linda M. Prince and Kyle J. Williams (2002), “*The Phylogeny and a new classification of the Gingers (Zingiberaceae): Evidence from molecular data*”, *American Journal of Botany* 89(11): 1682-1696, 2002.



## **NGHIÊN CỨU CHẾ TẠO BỘ XÚC TÁC DÙNG ĐỂ XỬ LÝ KHÍ THẢI NO<sub>x</sub> CỦA XE MÁY**

Vương Diễm Mi – MSSV: 1210930024, Bùi Thuỳ Trang – MSSV: 1210930041

Nguyễn Thanh Ngọc – MSSV: 1210930025, Đinh Thị Nhung – MSSV: 1220950047

Lê Thị Quỳnh Như – MSSV: 1220950027

Lớp: C12HO01, D12HO01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đỗ Quang Thắng*

### **TÓM TẮT**

Hiện nay ở nước ta, một mặt vấn đề quan trọng chất lượng không khí và đánh giá tải lượng khí thải hầu như chưa được chú trọng đúng mức. Mặt khác, dù thông số đo đạc chưa được đầy đủ nhưng nhiều chuyên gia đã đánh giá Việt Nam là một trong những nước bị ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng. Trong đó hoạt động giao thông vận tải, là những nguồn chính gây ô nhiễm không khí ở đô thị chiếm tỷ lệ khoảng 70%[1,2,6]. Thêm nữa, biến đổi khí hậu cũng đặt ra các thách thức mới cho việc kiểm soát ô nhiễm không khí, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và giảm thiểu thiệt hại kinh tế ở đất nước ta trong tương lai[2,3].

Trong các phương pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do khí thải động cơ gây ra thì phương pháp xử lý NO<sub>x</sub> thông qua con đường phân hủy nhiệt trực tiếp vẫn luôn thu hút nhiều sự quan tâm vì không cần dùng thêm một chất khử và kim loại quý nào cả. Đây là phương pháp có thể sản xuất nhiều sản phẩm xử lý khí thải rẻ tiền, góp phần hữu ích trong việc bảo vệ môi trường ở Việt Nam trong tương lai gần [4,5]. Hiện nay các bộ xúc tác xử lý khí thải cho động cơ đốt trong đã có mặt tại Việt Nam thì đắt tiền, đòi hỏi công nghệ cao trong quá trình chế tạo và đều phải nhập từ nước ngoài nên chưa thể phù hợp cho việc ứng dụng rộng rãi ở đất nước ta.

Trong đề tài này, chúng tôi đã điều chế thành công hệ xúc tác xử lý khí thải cho xe máy bằng phương pháp tẩm khuếch tán với qui trình công nghệ đơn giản đi từ muối vô cơ thông dụng giá rẻ là Al(NO<sub>3</sub>)<sub>3</sub>, Ba(NO<sub>3</sub>)<sub>2</sub> và Mn(NO<sub>3</sub>)<sub>2</sub>. Hệ xúc tác này đã đạt hiệu suất chuyển hóa NO<sub>x</sub> là 71.8% cho phản ứng phân hủy trực tiếp NO<sub>x</sub>.

## QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ:

Theo quy trình tổng hợp gamma  $\text{Al}_2\text{O}_3$  từ dung dịch  $\text{Al}(\text{NO}_3)_3$  và dung dịch  $\text{NH}_3$  5% tại pH đạt giá trị 8-9. Nung chất rắn sau khi sấy ở nhiệt độ  $500^\circ\text{C}$  trong 5 giờ để thu được oxide nhôm. Sản phẩm thu được là  $\gamma\text{-Al}_2\text{O}_3$ .

Tiếp theo, chúng tôi tiến hành khuấy một khối lượng  $\gamma\text{-Al}_2\text{O}_3$  với một ít nước ở nhiệt độ  $60^\circ\text{C}$ , điều chỉnh dung dịch đạt pH = 10, giữ mẫu ổn định trong 15 phút. Sau đó, các muối  $\text{Ba}(\text{NO}_3)_2$ ,  $\text{Mn}(\text{NO}_3)_2$  được hòa tan với lượng nước vừa đủ sao cho %BaO trong mẫu xúc tác là 10%, tỉ lệ số mol Mn: Ba theo các tỉ lệ 0.5; 1.0 và 1.5. Sản phẩm được đem nung ở các nhiệt độ ( $500^\circ\text{C}$  –  $600^\circ\text{C}$  –  $700^\circ\text{C}$ ) và thời gian (3giờ - 4giờ - 5giờ) tùy theo yêu cầu thực nghiệm, thu được các mẫu xúc tác[7].

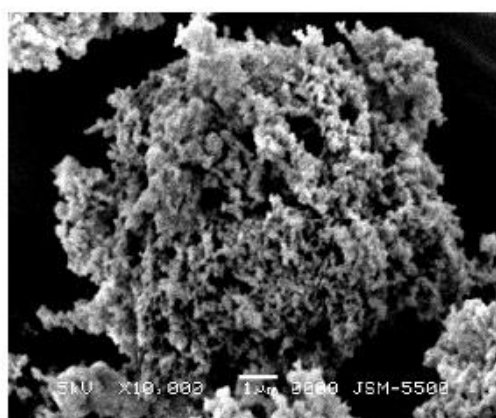
Sau đó đánh giá hoạt tính xúc tác khi cho ống phản ứng inox chứa hệ xúc tác đặt vào pô xe máy ở vị trí cách cổ góp pô là 10 cm, rồi cho xe máy chạy ở chế độ không tải 30 phút đầu để ổn định hệ thống. Hỗn hợp khí thải ra của ống phản ứng được phân tích bằng máy đo các thông số khí thải tự động (Automotive Emission Analysis Testo 350-XL) để xác định hàm lượng  $\text{NO}_x$ [6].



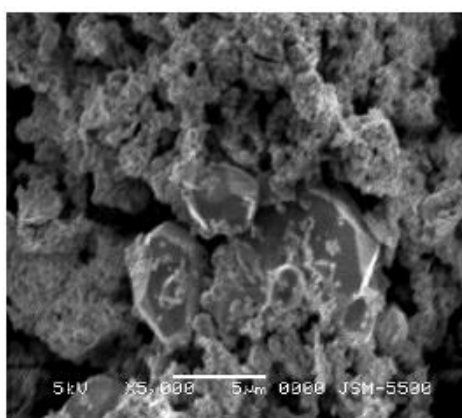
**Hình 1.** Hệ thống khảo sát độ chuyển hóa  $\text{NO}_x$  (a) và Máy phân tích khí thải  $\text{NO}_x$  tự động (b)

Các khảo sát được tiến hành trên lượng Mn thay đổi theo tỉ lệ số mol Mn:Ba từ 0.5 đến 1.5. Các kết quả được trình bày trong Bảng 3 cho thấy với cùng chế độ nung (ở 600°C trong 4 giờ), khi tăng tỷ lệ mol Mn:Ba từ 0.5 đến 1.5 thì độ chuyển hóa NOx của các hệ xúc tác giảm dần. Đối với tất cả các mẫu khảo sát, thời gian nung mẫu tối ưu là 4 giờ. Điều thú vị là đối với mẫu 0.5MnBa/Al và 1.0MnBa/Al thì hiệu suất chuyển hóa NOx hầu như ít thay đổi, đạt gần 56% và 52%. Điều này cho thấy oxit mangan và BaMnO<sub>3</sub> thật sự đóng vai trò xúc tác cho quá trình phân hủy nhiệt trực tiếp NOx thành N<sub>2</sub>.

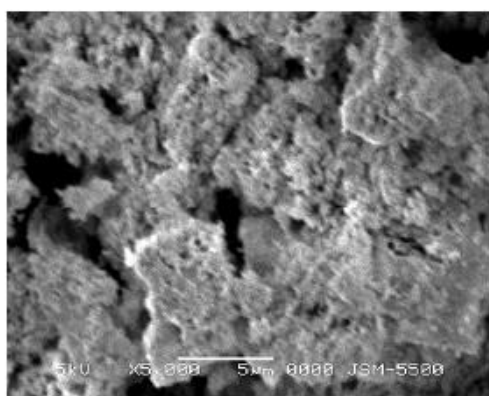
Trên hình 2a, ảnh SEM của mẫu 0.5MnBa/Al(600-4) là hệ có hoạt tính xúc tác cao nhất cho thấy, mẫu có độ xốp lớn, kích thước hạt cũng rất nhỏ khoảng 100 nm và hình ảnh rõ nét (Hình 2a).



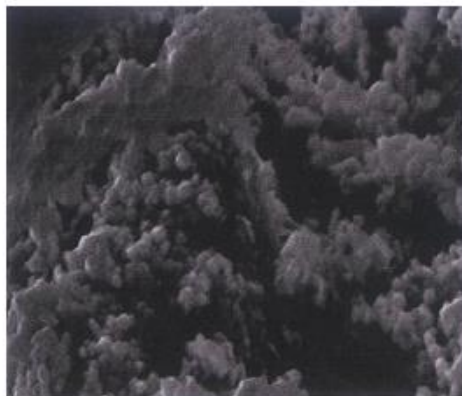
2a : 0.5MnBa/Al (600-4)



2b : 1.5MnBa/Al(600-4)



2c : 0.5MnBa/Al(700-4)



2d : 0.5MnBa/Al(600-5)

*Hình 2. Ảnh SEM của các mẫu xúc tác*

Tuy nhiên, nếu tăng hàm lượng Mn quá cao thì xuất hiện quá trình kết tụ các hạt chứa Mn và Ba và mẫu có độ xốp bị giảm đi (Hình 2b) làm kích thước hạt lớn hơn và làm giảm mạnh diện tích bề mặt riêng và barium trên bề mặt nên giảm hiệu quả xúc tác. Kết quả là hiệu suất chuyển hóa NO<sub>x</sub> giảm rất mạnh ở mẫu 1.5MnBa/Al. Như vậy, hiệu suất chuyển hóa NO<sub>x</sub> được quyết định bởi sự cân bằng của 3 yếu tố: kích thước hạt và số lượng pha hoạt tính (Mn<sub>2</sub>O<sub>3</sub> và BaMnO<sub>3</sub>) – sự hiện diện của pha BaO lưu giữ NO<sub>x</sub> trên bề mặt – diện tích bề mặt riêng của cả hệ xúc tác. Do mẫu xúc tác 0.5MnBa/Al có hoạt tính cao nhất, đạt tới độ chuyển hoá 56.2% nên các khảo sát tiếp theo chúng tôi sẽ sử dụng tỉ lệ này để đánh giá hiệu suất chuyển hóa NO<sub>x</sub>.

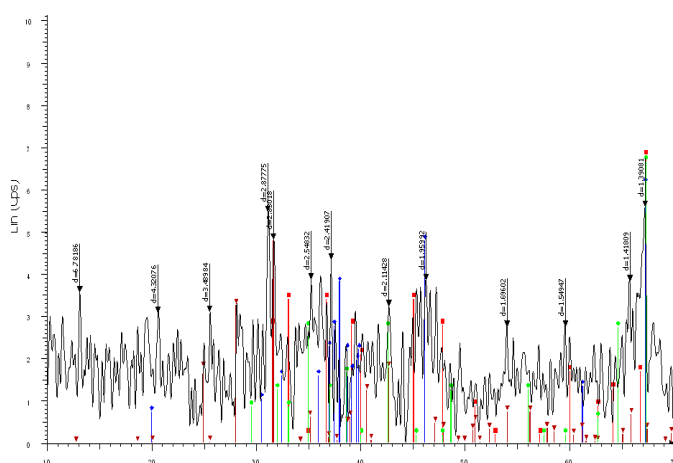
Các kết quả được trình bày trong Bảng 3 cho thấy, nhiệt độ nung mẫu tối ưu là 600°C. Khi tăng nhiệt độ nung từ 500°C lên 600°C, hiệu suất chuyển hóa tăng, điều này cho thấy ở nhiệt độ thấp 500°C thì mẫu nung phản ứng chưa hoàn toàn, do đó hoạt tính xúc tác sẽ chưa cao. Tiếp tục tăng nhiệt độ nung xúc tác từ 600°C lên 700°C, hiệu suất chuyển hóa bắt đầu giảm. Điều này có thể giải thích là do ở nhiệt độ nung cao, kích thước hạt cũng lớn dần lên và có hiện tượng kết tinh lại khiến diện tích bề mặt các hạt xúc tác giảm (hình 2c) làm giảm hiệu suất.

**Bảng 3.** Điều kiện tiến hành và hiệu suất chuyển hóa NO<sub>x</sub>

Yếu tố khảo sát	Mẫu xúc tác	H (%)
Tỉ lệ mol của Mn: Ba	0.5MnBa/Al(600-4)	56.2
	1.0MnBa/Al(600-4)	51.7
	1.5MnBa/Al(600-4)	31.4
Nhiệt độ nung	0.5MnBa/Al(500-4)	46.3
	0.5MnBa/Al(600-4)	56.2
	0.5MnBa/Al(700-4)	50.4
Thời gian nung	0.5MnBa/Al(500-3)	42.3
	0.5MnBa/Al(500-4)	56.2

	0.5MnBa/Al(600-4)	49.5
	0.5MnBa/Al(700-5)	

Chúng tôi cũng tiến hành khảo sát cấu trúc tinh thể bằng phương pháp XRD của một mẫu đại diện 0.5MnBa/Al(600-4). Kết quả được trình bày ở **Error! Reference source not found.2** cho thấy đã xuất hiện các pic đặc trưng của  $Mn_2O_3$ ,  $BaMnO_3$  và  $\gamma-Al_2O_3$ .



**Hình 2.** Giảm đồ nhiễu xạ tia X của mẫu 0.5MnBa/Al(600-4)

Mẫu	H (%)
Mẫu gồm tổ ong	1.2
0.5MnBa/Al (600-4) nhúng 2 lần	62.3
0.5MnBa/Al (600-4) nhúng 3 lần	71.8
0.5MnBa/Al (600-4) nhúng 4 lần	65.4
0.5MnBa/Al (600-4) nhúng 5 lần	51.6
0.5MnBa/Al (600-4) nhúng 6 lần	36.7

**Bảng 4.** Độ chuyển hóa  $NO_x$  của mẫu 0.5MnBa/Al khi thay đổi số lần tẩm nhúng

Từ những kết quả có được của các mẫu bột, chúng tôi tiến hành tẩm khuếch tán mẫu 0.5MnBa/Al trên mẫu gốm nguyên khối có cấu trúc tổ ong. Các kết quả khi khảo sát thực tế hoạt tính của xúc tác trên xe máy được trình bày trong Bảng Theo kết quả này, chúng tôi nhận thấy hoạt tính cao nhất ứng với kỹ thuật nhúng 3 lần 0.5MnBa/Al (600-4), đạt được 71.8%. Điều thú vị là khi so sánh với hiệu suất chuyển hóa của xúc tác này khi khảo sát trên các mẫu bột thì chúng tôi thấy có sự khác biệt

lớn (hiệu suất của bộ xúc tác được phủ trên mẫu gốm tổ ong bằng phương pháp tẩm khuếch tán cao hơn hẳn). Với các kết quả trên khẳng định rằng bộ xúc tác được chế tạo trên mẫu gốm tổ ong bằng phương pháp tẩm khuếch tán cho khả năng khử các khí NO, NO<sub>2</sub> rất tốt (hình 3.3). Tuy đây chỉ là những kết quả mang tính chất khảo sát bước đầu, nhưng kết quả đạt được thực sự đáng khích lệ. Chúng tôi có thể hi vọng vào độ chuyển hóa NO<sub>x</sub> sẽ cao hơn hẳn và độ bền của xúc tác sẽ tốt hơn khi ứng dụng thực tế trên động cơ xe máy trong tương lai.

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:**

Đã tổng hợp thành công hệ xúc tác 0.5MnBa/Al(600-4) với hiệu suất chuyển hóa NO<sub>x</sub> đạt được là 56.2% đi từ muối vô cơ thông dụng giá rẻ là Al(NO<sub>3</sub>)<sub>3</sub>, Ba(NO<sub>3</sub>)<sub>2</sub> và Mn(NO<sub>3</sub>)<sub>2</sub>. Kết quả khảo sát thực tế trên động cơ xe máy khi áp dụng bộ xúc tác đã chế tạo bằng phương pháp tẩm khuếch tán hệ 0.5MnBa/Al lên mẫu gốm tổ ong khi lắp đặt tại vị trí cách cổ góp pô là 10 cm có thể đạt độ chuyển hóa NO<sub>x</sub> là 71.8. Đây là một kết quả hết sức khả quan.

Tiếp tục tiến hành những nghiên cứu về độ bền xúc tác thực tế khi ứng dụng vào động cơ đốt trong. Đây là vấn đề không nằm trong mục đích của đề tài này nhưng là phần rất quan trọng của ứng dụng cần được nghiên cứu thấu đáo.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Kim Oanh, N.T., Phuong, M.T.T., and Permadi, Analysis of motorcycle fleet in Hanoi for estimation of air pollution emission and climate mitigation co-benefit of technology implementation. *Atmospheric Environment*, (2012). 59, p. 438-448.
- [2] Bộ Tài nguyên và Môi trường <http://vea.gov.vn>, Cổng thông tin quan trắc môi trường của Tổng cục Môi trường <http://www.quantracmoitruong.gov.vn/>
- [3] Nguyen Thi Kim Oanh Integrated Air Quality Management: Asian Case Studies, CRC Press Singapore, 2012.
- [4] Kinga Skalska, Trends in NO<sub>x</sub> abatement: A review, *Science of the Total Environment*, (2010) 408 3976–3989.
- [5] Nobuhito Imanaka, Toshiyuki Masui, Review Advances in direct NO<sub>x</sub> decomposition catalysts. *Appl. Catal. A* 431 (2012) 1–8.

- [6] Lê Phúc Nguyên, Đỗ Quang Thắng, *Emission Control for Diesel and Lean Gasoline Engines: The Role of Catalysts and Fuel Quality*, 2<sup>nd</sup> International Conference on Automotive Technology, Engine and Alternative Fuels (ICAEF2012), HCMC University of Technology, (2012) 28-32.
- [7] Le Phuc, N., et al., *A study of the ammonia selectivity on Pt/BaO/Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub> model catalyst during the NO<sub>x</sub> storage and reduction process*. *Catalysis Today*, 2011. 176(1): p. 424-428.

## **THIẾT KẾ BÀI TẬP TÌNH HUỐNG ĐỂ RÈN LUYỆN KỸ NĂNG PHÂN TÍCH, TỔNG HỢP CHO HS TRONG DẠY HỌC CHƯƠNG 7 SỰ TIẾN HÓA CỦA ĐỘNG VẬT - SINH HỌC 7**

Đoàn Thị Diệp – MSSV: 111C840009, Nguyễn Thị Thu Nghiệp – MSSV: 111C840044

Nguyễn Thị Thu Hương – MSSV: 111C840026

Lớp: C11SH01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Vũ Đình Luận*

### **TÓM TẮT**

Hiện nay, khối lượng tri thức của nhân loại cứ 4-5 năm tăng gấp đôi, nội dung kiến thức trong chương trình phổ thông cũng tăng lên, nên chúng ta không thể hi vọng trong một thời gian nhất định ở trường THCS GV có thể cung cấp cho HS cả một kho tàng tri thức mà loài người đã tích lũy được, tuy đã được chọn lọc. Nhiệm vụ của GV hiện nay không chỉ cung cấp cho HS tri thức mà quan trọng là cung cấp cho HS phương pháp học, rèn cho các em hệ thống kỹ năng nhận thức để HS chủ động giải quyết những vấn đề trong học tập cũng như trong thực tiễn. Để thực hiện được mục tiêu này thì cần phải đổi mới giáo dục toàn diện, trên mọi mặt từ mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và phương tiện dạy học...[21]. Trong đó, đổi mới phương pháp dạy học là trọng tâm và có ý nghĩa chiến lược.

Trong chương trình Sinh học THCS, chương 7 Sự tiến hóa của động vật – Sinh học 7 là nội dung kiến thức tương đối khó và trừu tượng đối với cả GV và HS. Trên thực tế, rất nhiều GV THCS khi dạy học phần này chủ yếu là sử dụng phương pháp dạy học thuyết trình theo SGK, coi trọng việc truyền thụ nội dung kiến thức hơn rèn luyện kỹ năng nhận thức. Chính vì vậy khi dạy học chương 7 Sự tiến hóa của động vật, về phía GV rất khó lôi cuốn học sinh tham gia tư duy tích cực, phát huy tính chủ động vào bài giảng. Về phía HS cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu nhận kiến thức bài giảng, các em thường ghi nhớ kiến thức một cách máy móc nên việc học phần tiến hóa của động vật gặp rất nhiều khó khăn.

Việc sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống để dạy học chương 7 Sự tiến hóa của động vật sẽ đặt HS vào tư thế chủ động tìm kiếm và phân tích, tư duy, thảo

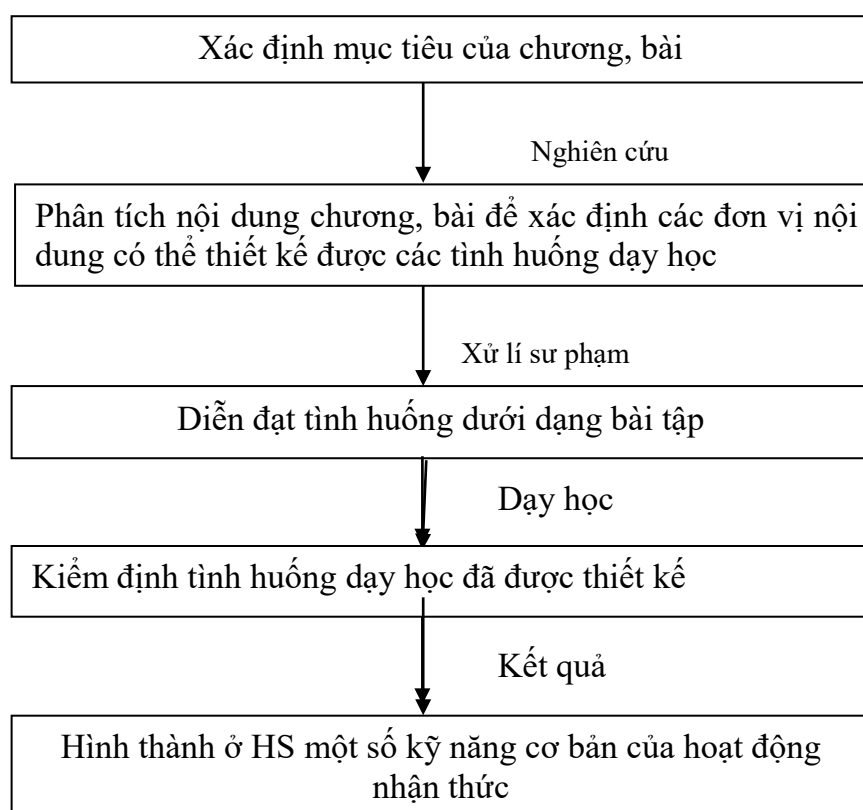


luận/tranh luận để giải quyết vấn đề đặt ra, các em hiểu được mối quan hệ giữa nguyên nhân, cơ chế tiến hóa và quá trình phát sinh, phát triển của động vật trên trái đất thông qua các bằng chứng tiến hóa nên HS có thể vận dụng được kiến thức lí thuyết vào thực tiễn, đem lại niềm vui hứng thú học tập.

Xuất phát từ những lí do trên, đặc biệt với mong muốn góp phần vào việc nâng cao chất lượng dạy học Sinh học ở trường THCS, chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu: “*Thiết kế bài tập tình huống để rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp cho HS trong dạy học chương 7 Sự tiến hóa của động vật - Sinh học 7*”.

## QUÁ TRÌNH THỰC NGHIỆM VÀ KẾT QUẢ

\* Quy trình thiết kế bài tập tình huống



Đây là Algorit của quá trình biên các tình huống đã, đang và có thể xảy ra khi HS trả lời các vấn đề do GV đặt ra trong quá trình dạy học thành các bài tập tình huống, được diễn đạt theo các bước như sau:

➤ *Bước 1: Xác định mục tiêu của chương, bài*

Để thiết kế được các bài tập tình huống phù hợp với mục tiêu dạy học, người thiết kế phải nắm được mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng của bài, chương đó để có định hướng thiết kế tình huống phù hợp.

➤ *Bước 2: Phân tích nội dung của chương, bài để xác định các đơn vị nội dung có thể thiết kế được các tình huống dạy học*

Trong bước này GV phải xác định rõ được những đơn vị kiến thức nào có thể thiết kế thành tình huống dạy học kết hợp với quá trình thu thập và nghiên cứu những câu phát biểu trả lời của HS trong các giờ học, bài kiểm tra. Phân tích những câu trả lời đúng và cả những câu trả lời sai, lí do tại sao HS có thể bị sai lầm. Đây là nguồn tình huống chính để sử dụng thiết kế hệ thống tình huống phục vụ giảng dạy.

➤ *Bước 3: Diễn đạt tình huống dưới dạng bài tập*

Xử lí sơ phạm các tình huống đó, nghĩa là mô hình hóa các tình huống ấy thành các bài tập tình huống. Các tình huống này trở thành phương tiện, đối tượng của quá trình dạy học.

➤ *Bước 4: Kiểm định tình huống dạy học đã được thiết kế*

Đưa hệ thống bài tập tình huống vào quá trình giảng dạy Sinh học ở trường THCS. HS cùng nhau thảo luận, giải quyết tình huống. Qua đó GV đánh giá được hiệu quả của tình huống đã thiết kế.

➤ ***Kết quả:** Hình thành ở HS kĩ năng nhận thức*

Thông qua giải quyết các tình huống mà HS vừa được củng cố tri thức, vừa được rèn luyện các kỹ năng nhận thức giúp HS hiểu sâu, mở rộng tri thức đồng thời có thể tự tìm kiếm tri thức mới.

❖ ***Kỹ thuật thiết kế tình huống phải đảm bảo các yêu cầu sau:***

- Chọn nguồn thiết kế tình huống từ sản phẩm của HS (câu phát biểu trả lời trên lớp và bài kiểm tra)
- Chọn được các tình huống mà ở đó có thể rèn luyện được một số kỹ năng nhận thức cơ bản cho HS [21].
- Hình thức diễn đạt tình huống phải phù hợp.
- Biến đổi linh hoạt mức độ khó khăn của từng tình huống cho phù hợp với từng đối tượng HS [21]. Ở đây, chúng ta có thể thêm hay bớt dữ kiện tình huống để làm tăng hay giảm độ khó của tình huống.

**\* Bài tập tình huống**

***Bài tập ở dạng tranh luận một vấn đề***

**Bài tập tình huống để dạy bài mới, ôn tập, củng cố, kiểm tra – đánh giá.**

**❖ Bài tập tình huống 1 (dạy bài 54: Tiến hóa về tổ chức cơ thể)**

Trong giờ sinh học, cô giáo yêu cầu một học sinh xếp tên những loài động vật đại diện: Trung biến hình, thủy tức, giun đất, châu chấu, cá chép vào từng ngành phù hợp.

Sau một hồi suy nghĩ, bạn Lan phát biểu như sau:

- + Trùng biến hình thuộc ngành ruột khoang
- + Thủy tức thuộc ngành động vật nguyên sinh
- + Giun đất thuộc ngành giun đốt
- + Châu chấu thuộc ngành động vật có xương sống
- + Cá chép thuộc ngành chân khớp

Theo em bạn Lan xếp đúng chưa? Nếu bạn Lan xếp chưa đúng, em hãy giúp bạn Lan xếp lại cho đúng.

**❖ Bài tập tình huống 2 (dạy bài 54: Tiến hóa về tổ chức cơ thể)**

Sau khi nhắc lại sự tiến hóa về tổ chức cơ thể ở động vật. Cô giáo yêu cầu cả lớp suy nghĩ trả lời câu hỏi: “ Theo em, ý nghĩa của sự tiến hóa là gì?”

+ Sau một hồi suy nghĩ, Mai giơ tay phát biểu: “Ý nghĩa của sự tiến hóa là giúp động vật hoàn thiện cơ thể hơn”

+ Khoa lại không đồng ý với Mai, Khoa cho rằng: “Ý nghĩa của sự tiến hóa là để động vật thích nghi với điều kiện sống luôn thay đổi của môi trường”

Theo em, bạn nào trả lời đúng? Em hãy lấy ví dụ để chứng minh điều đó?

**❖ Bài tập tình huống 3 (dạy bài 55: Tiến hóa về sinh sản)**

Cô giáo yêu cầu thảo luận nhóm và cho biết: “ Giun đất và giun đũa, con nào thụ tinh ngoài, con nào thụ tinh trong”

- + Cúc cho rằng: “Giun đất thụ tinh ngoài, giun đũa thụ tinh trong”
- + Hồng thì lại cho rằng: “Giun đất thụ tinh trong, giun đũa thụ tinh ngoài”

Theo em, bạn nào đúng? Em hãy đưa ra ý kiến của mình.

**❖ Bài tập tình huống 4 (dạy bài 54: Tiến hóa về tổ chức cơ thể)**

Sau khi hoàn thành bảng so sánh một số hệ cơ quan của động vật. Cô giáo yêu cầu 1 bạn nhận xét về sự tiến hóa của tổ chức cơ thể ở động vật .

Bạn Minh hăng hái trả lời: “Sự tiến hóa của các hệ cơ quan như hô hấp, tuần hoàn, thần kinh, sinh dục...thể hiện ở sự phức tạp hóa trong tổ chức cơ thể. Mỗi tổ chức trong cơ thể động vật tiến hóa để thích nghi với điều kiện sống thay đổi”.

Theo em bạn Minh trả lời đúng chưa. Nếu đúng em hãy lấy ví dụ để chứng minh tổ chức cơ thể động vật có tiến hóa.

❖ **Bài tập tình huống 5 (dạy bài 56: Cây phát sinh giới Động vật)**

Cô giáo yêu cầu cả lớp dựa vào cây phát sinh, cho biết: “Cá voi có quan hệ họ hàng gần với hươu sao hơn hay với cá chép hơn”

+ Sau một hồi suy nghĩ, Ánh cho rằng: “Cá voi có quan hệ họ hàng gần với hươu sao hơn”

+ Nhưng Hùng thì lại cho rằng: “Cá voi có quan hệ họ hàng gần với cá chép hơn”  
Theo em, bạn nào trả lời đúng? Vì sao?

***Bài tập ở dạng xử lý tình huống giả định***

**Bài tập tình huống để dạy bài mới, ôn tập, củng cố, kiểm tra – đánh giá.**

❖ **Bài tập tình huống 1 (dạy bài 55: Tiến hóa về sinh sản)**

Trong giờ học cô giáo hỏi học sinh: “ Có bao nhiêu hình thức sinh sản ở động vật? Em hãy kể tên những hình thức sinh sản đó?”

Sau một hồi suy nghĩ, cô gọi Bích trả lời, nhưng do không chú ý nên Bích không trả lời được.

Nếu em là người được cô giáo gọi, em sẽ trả lời như thế nào?

❖ **Bài tập tình huống 2 (dạy bài 56: Cây phát sinh giới Động vật)**

Trong giờ học cô giáo hỏi: “ Ý nghĩa và tác dụng của cây phát sinh giới động vật là gì?”

Cô giáo gọi Nam, nhưng mãi nói chuyện nên Nam không trả lời được. Nếu em là người được gọi, em sẽ trả lời câu hỏi này như thế nào?

❖ **Bài tập tình huống 3 (củng cố bài 55: Tiến hóa về sinh sản )**

Trong tiết kiểm tra 15 phút môn sinh học. Cô giáo yêu cầu học sinh phân biệt: hình thức sinh sản vô tính và hình thức sinh sản hữu tính.

Bạn Quỳnh làm như sau:

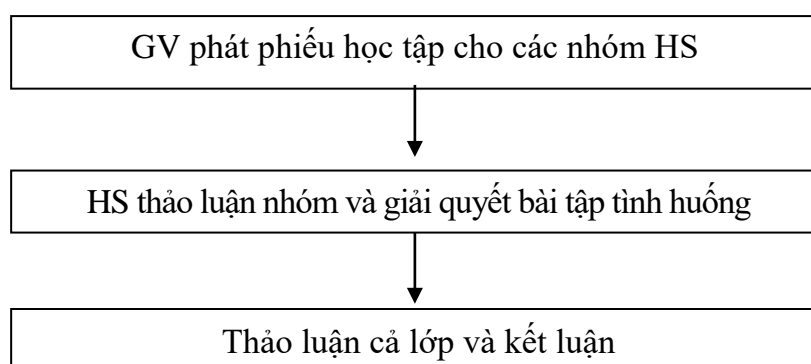
+ Sinh sản vô tính là hình thức sinh sản mà tế bào đực và tế bào cái không kết hợp với nhau

+ Sinh sản hữu tính là hình thức sinh sản mà tế bào đực và tế bào cái kết hợp với nhau.

Theo em, bạn Quỳnh phân biệt đúng chưa. Nếu là em, em sẽ phân biệt như thế nào?

***Quy trình sử dụng các bài tập tình huống để rèn luyện kỹ năng học tập cho HS***

Qua thực tế giảng dạy ở trường THCS, chúng tôi đề xuất quy trình sử dụng các bài tập tình huống để rèn luyện kỹ năng học tập cho HS như sau:



**\* KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM**

Sau khi xử lí số liệu, kết quả ở 3 lần kiểm tra trong thực nghiệm ở trường THCS An Bình được trình bày trong bảng 3.1:

**Bảng 3.1. Bảng phân phối tần số điểm các lần kiểm tra**

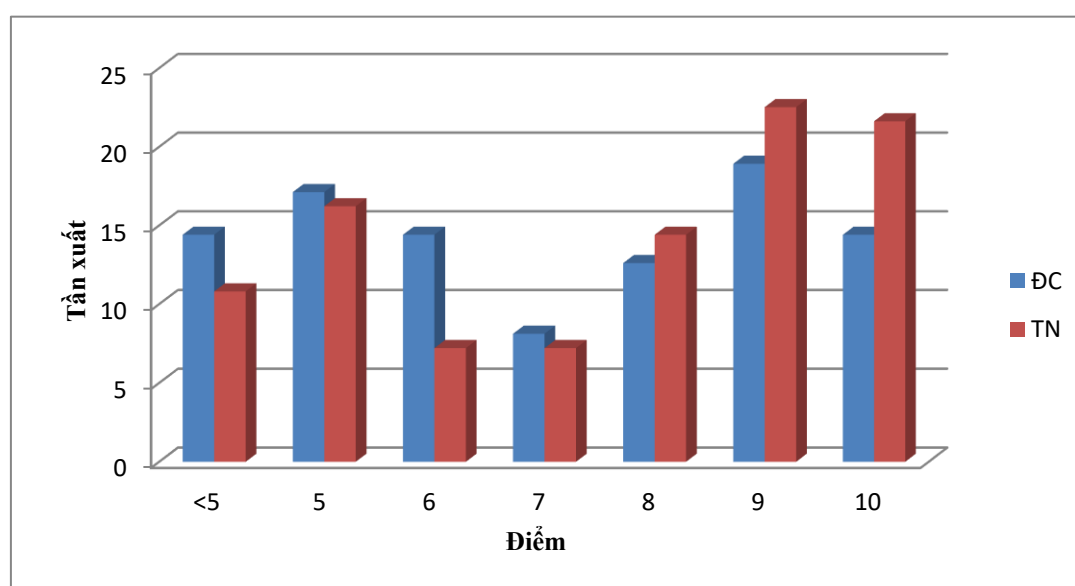
Lần kiểm tra	Lớp	Số bài	Điểm số (X <sub>i</sub> )						
			Dưới 5	5	6	7	8	9	10
1	ĐC	37	6	7	7	1	5	6	5
	TN	37	5	6	5	3	7	6	5
2	ĐC	37	5	7	5	3	4	7	6
	TN	37	4	7	3	2	5	8	8
3	ĐC	37	5	5	4	5	5	8	5

	<b>TN</b>	37	3	5	0	3	4	11	11
<b>TC</b>	<b>ĐC</b>	37	16	19	16	9	14	21	16
	<b>TN</b>	37	12	18	8	8	16	25	24

**Bảng 3.2. Bảng phân phối tần suất điểm các lần kiểm tra**

Phương án	Số bài (n)	Tỉ lệ (%) HS đạt điểm $X_i$						
		Dưới 5	5	6	7	8	9	10
ĐC	111	14.41	17.12	14.41	8.12	12.61	18.92	14.41
TN	111	10.81	16.22	7.21	7.21	14.41	22.52	21.62

Từ số liệu ở bảng 3.2, lập đồ thị tần suất điểm số của các lần kiểm tra của 2 lớp ĐC và TN.



**Hình 3.1: Đồ thị biểu diễn tần suất điểm các lần kiểm tra trong thực nghiệm**

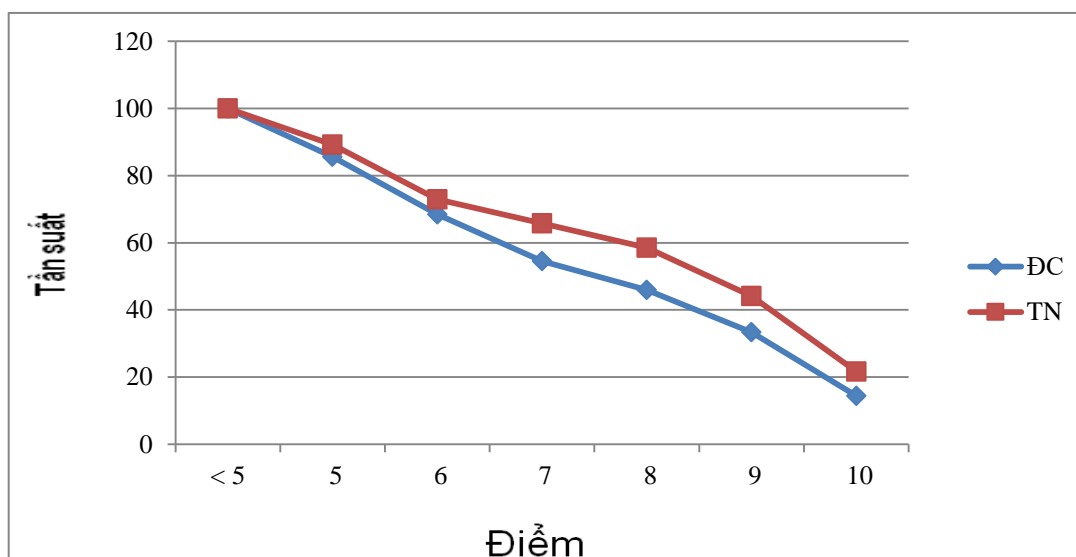
Từ số liệu ở bảng 3.2, lập bảng tần suất hội tụ tiến để so sánh tần suất bài đạt điểm  $X_i$  trở lên.

**Bảng 3.3. Bảng tần suất hội tụ điểm kiểm tra**

Phương án	Số bài (n)	Tỉ lệ (%) HS đạt điểm $X_i$ trở lên						
		< 5	5	6	7	8	9	10
<b>ĐC</b>	111	100	85.59	68.47	54.06	45.94	33.33	14.41

<b>TN</b>	111	100	89.19	72.97	65.76	58.55	44.14	21.62
-----------	-----	-----	-------	-------	-------	-------	-------	-------

Từ bảng 3.3, vẽ đồ thị tần suất hội tụ tiến của lớp TN và ĐC như sau: (Trục tung chỉ tỉ lệ (%) HS đạt điểm  $X_i$  trở lên, trục hoành chỉ điểm số  $X_i$ )



**Hình 3.2: Đồ thị biểu diễn tần suất hội tụ điểm các lần kiểm tra trong thực nghiệm**

**Bảng 3.4. Bảng tổng hợp các tham số đặc trưng**

Phương án	Các tham số đặc trưng			
	$\bar{X} \pm m$	S	Cv(%)	$t_d$
ĐC	$6.67 \pm 0.23$	2.46	36.88	2.06
TN	$7.35 \pm 0.23$	2.45	33.33	

Qua kết quả thực nghiệm tại trường THCS An Bình, chúng tôi có một số nhận xét như sau:

- Điểm số trung bình  $\bar{X}$  của các lớp TN (7.35) cao hơn so với lớp ĐC (6.67) trong khi đó hệ số biến thiên ở nhóm lớp TN (33.33%) thấp hơn hệ số biến thiên ở nhóm lớp ĐC (36.88%). Điều này chứng tỏ kết quả của lớp TN ổn định, chắc chắn hơn lớp ĐC.

- Số HS xếp loại dưới trung bình ở lớp TN (10.81%) chiếm tỉ lệ thấp hơn lớp ĐC (14.41%). Trong khi đó tỉ lệ HS đạt giỏi ở lớp TN (58.55%) lớn hơn so với lớp ĐC (45.94%).

- Đồ thị tần suất hội tụ tiến ứng với lớp TN luôn nằm về phía bên phải và phía trên so với lớp ĐC.

Để khẳng định lại những kết quả trên, chúng tôi tính đại lượng kiểm định  $t_d$ .

Đại lượng kiểm định  $t_d=2.06$  với bậc tự do  $f= 111+111-2= 220$ . Tra bảng Student với mức ý nghĩa  $\alpha=0.05$ , giá trị tới hạn  $t_\alpha$  ứng với kiểm định 2 phía là  $t_\alpha=1,96$ . Vậy  $t_d>t_\alpha$ , chứng tỏ sự khác nhau giữa  $\bar{X}$  của lớp TN và lớp ĐC là có ý nghĩa thống kê, điểm trung bình của lớp TN cao hơn lớp ĐC không phải là do ngẫu nhiên mà do áp dụng phương pháp dạy TN.

## **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

### **Kết luận**

Thực hiện mục tiêu đề tài, đối chiếu với các nhiệm vụ và giả thuyết nêu ra, chúng tôi đã thu được những kết quả sau:

1.1. Đề tài đã góp phần làm sáng tỏ cơ sở lí luận và thực tiễn cho việc xây dựng bài tập tình huống để rèn luyện kỹ năng phân tích - tổng hợp cho HS. Cụ thể:

- Phân tích được bản chất của dạy học tình huống/sử dụng các tình huống trong dạy học. Xác định được vai trò, ưu - nhược điểm của bài tập tình huống khi sử dụng để rèn luyện kỹ năng cho HS trong dạy học Sinh học.

- Điều tra thực trạng việc dạy - học của GV và HS cũng như phân tích cấu trúc chương trình chương 7 Sự tiến hóa của động vật Sinh học 7 THCS làm cơ sở cho việc xây dựng các bài tập tình huống để rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp cho HS trong quá trình dạy học.

1.2. Chúng tôi đã đề xuất được quy trình thiết kế và sử dụng bài tập tình huống rèn luyện kỹ năng phân tích - tổng hợp cho HS trong dạy học chương 7 Sự tiến hóa của động vật - Sinh học 7 THCS.

1.3. Qua phân tích nội dung chương 7 Sự tiến hóa của động vật và vận dụng quy trình thiết kế bài tập tình huống, chúng tôi cũng đã thiết kế 8 tình huống học tập nhằm rèn luyện kỹ năng phân tích - tổng hợp cho HS.

1.4. Kết quả TN bước đầu cho thấy giả thuyết khoa học nêu ra là đúng đắn khi sử dụng một số bài tập tình huống trong dạy học đã góp phần kích thích được tính chủ động, tích cực của HS, đồng thời tăng sự tương tác giữa GV và HS góp phần nâng cao



chất lượng dạy học đặc biệt là có khả năng rèn luyện kỹ năng phân tích - tổng hợp cho HS trong học tập.

### **Khuyến nghị**

2.1. Do hạn chế về thời gian nghiên cứu nên các tình huống dạy học chúng tôi thiết kế chưa được kiểm định cẩn thận. Cần mở rộng địa bàn, đối tượng TN để có thể điều chỉnh các tình huống cho phù hợp. Đồng thời có những thông tin đa chiều nhằm đánh giá tính hiệu quả của đề tài.

2.2. Đề tài chỉ mới đề cập tới chương 7 Sự tiến hóa của động vật - Sinh học 7 THCS, chúng tôi đề nghị cần tiếp tục mở rộng phạm vi nghiên cứu của đề tài cho các phần khác của chương trình Sinh học THCS nhằm nâng cao chất lượng dạy học bộ môn và rèn luyện các kỹ năng học tập cho HS.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Lã Hồng Mai Anh, 2012. *Rèn luyện cho học sinh kỹ năng diễn đạt kiến thức từ nghiên cứu sách giáo khoa trong dạy học Sinh học 10 trung học phổ thông*. Luận văn Thạc sĩ ngành Lí luận và phương pháp dạy học, Trường Đại học quốc gia Hà Nội.
- [2]. Đinh Quang Báo, Phan Đức Duy, 1994. Tạo tình huống sư phạm bằng các bài tập để dạy môn phương pháp dạy học sinh học, *Tạp chí nghiên cứu giáo dục*.
- [3]. Đinh Quang Báo, Nguyễn Đức Thành, 2000. *Lí luận dạy học sinh học - phần đại cương*, Nxb Giáo dục.
- [4]. Đinh Quang Báo, Đặng Thị Dạ Thủy, Đỗ Thị Phương và Nguyễn Thị Nghĩa, 2006. *Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy sinh học - Tài liệu bồi dưỡng giáo viên THPT, ĐHSPT Hà Nội*.
- [5]. Nguyễn Hữu Châu, 2005. *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
- [6]. Nguyễn Phúc Chính, 2005. *Phương pháp GRAP trong dạy học Sinh học (sách chuyên khảo)*.
- [7]. Phan Đức Duy, 2007. *Hoạt động hóa người học trong dạy học sinh học- Bài giảng chuyên đề cao học*, Đại học Sư phạm Huế.
- [8]. Nguyễn Thị Hoa, 2010. *Rèn luyện các thao tác tư duy thông qua dạy học chương II, III phần di truyền – Sinh học*. Luận văn thạc sĩ giáo dục học, trường Đại học Vinh.
- [9]. Nguyễn Thị Phương Hoa, 2010. *Sử dụng phương pháp tình huống trong giảng dạy môn*

*giáo dục học tại trường Đại học ngoại ngữ - Đại học quốc gia Hà Nội*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học quốc gia.

[10]. Huỳnh Văn Hoài, 2008. *Câu hỏi trắc nghiệm và bài tập Sinh học 7*, Nxb Giáo dục.

[11]. Trần Bá Hoàn, 2007. *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa*. Nxb Đại học Sư phạm, Hà nội.

[12]. Trần Bá Hoàn, Trịnh Nguyên Giao. *Đại cương phương pháp dạy học Sinh học*, Giáo trình đào tạo Giáo viên.

[13]. Trần Kiên (chủ biên), Nguyễn Văn Khang, 2009. *Hướng dẫn học và ôn tập Sinh học 7*, Nxb Giáo dục.

[14]. Nguyễn Hữu Lam, 2003. *Bài giảng dạy học theo phương pháp tình huống*, Chương trình Dạy học kinh tế Fulbright tại FETP.

[15]. Hồng Long, 1983. *Logic biện chứng*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

[16]. Vũ Đình Luận, 2012. Rèn luyện tư duy cho học sinh qua phép so sánh trong dạy học chương các quy luật di truyền ( Sinh học 12), *Tạp chí Giáo dục số đặc biệt 11*.

[17]. Nguyễn Đình Nhâm, 2007. *Lí luận dạy học sinh học hiện đại*, Bài giảng chuyên đề cao học - Đại học Vinh.

[18]. Trần Khánh Phương (chủ biên), 2007. *Thiết kế bài giảng Sinh học 7*, Nxb Hà Nội.

[19]. Phan Thanh Quang, 2002. *Sự sống - nguồn gốc và quá trình tiến hoá*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

[20]. Nguyễn Văn Sang, Nguyễn Thị Văn, 2010. *Kiến thức cơ bản Sinh học 7*. Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

[21]. Khuu Thanh Tuyết Lê, 2012. *Thiết kế bài tập tình huống để rèn luyện kỹ năng phân tích, tổng hợp cho học sinh thông qua dạy học phần tiến hóa lớp 12 cơ bản*, Luận văn thạc sĩ giáo dục học, trường Đại học Vinh.

[22]. Đào Đại Thắng, 2003. *Lí luận dạy học sinh học*, Bài giảng môn học - Đại học Cần Thơ.

[23]. Lê Đình Trung, Trịnh Nguyên Giao, 2000. *Các bài thi chọn lọc môn sinh học*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

[24]. Lê Đình Trung, Trịnh Nguyên Giao, 2006. *Tuyển tập Sinh học 1000 câu hỏi và bài tập*, Nxb Hà Nội.

[25]. Phạm Vũ Nhật Uyên. Dạy học tình huống và một số biện pháp để sử dụng tình huống trong dạy học hóa học ở trường Trung học phổ thông, *Trao đổi ý kiến*, số 42 năm 2013.

[26]. Nguyễn Quang Vinh (tổng chủ biên), Trần Kiên (chủ biên), Nguyễn Văn Khang, 2012. *Sách giáo viên Sinh học 7*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

[27]. Nguyễn Quang Vinh (tổng chủ biên), Trần Kiên (chủ biên), Nguyễn Văn Khang, 2012. *Sách giáo khoa Sinh học 7*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

Một số trang web:

[28]. Vũ Thế Dũng, 2004. *Nghiên cứu tình huống trong giảng dạy đại học*. Truy cập ngày 07/05/2014 (<http://diaoc.tuoitre.vn/Index.aspx?ArticleID=36957&ChannelID=13>)

[29]. LĐO, 2013. Ban hành Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Truy cập ngày 07/05/2014 (<http://laodong.com.vn/dang-chinh-phu/ban-hanh-nghi-quyet-ve-doi-moi-can-ban-toan-dien-giao-duc-va-dao-tao-146445.bld> )

[30]. Nguyễn Thành Vinh, 2013. Giáo dục sáng tạo, *Tạp chí tuyên giáo số 9*. Truy cập ngày 07/05/2014 (<http://www.tuyengiao.vn/Home/MagazineContent?ID=1657>)

## **NGHIÊN CỨU MỘT SỐ CHỈ SỐ THỂ LỰC CỦA HỌC SINH THCS TẠI THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Lê Thị Kim Hương – MSSV: 111C840024, Đặng Thị Kiều Trâm – MSSV: 111C840077,

Thị Nhớ - MSSV: 111C840050, Đỗ Thị Tuyết Ngân – MSSV: 111C840042,

Từ Thị Thu Thanh – MSSV: 1210940089

Lớp: C11SH01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nhi*

### **TÓM TẮT**

Các chỉ số thể lực của trẻ em không phải là hằng định mà có thể thay đổi phụ thuộc vào môi trường tự nhiên, xã hội, đáng kể nhất là chế độ dinh dưỡng, điều kiện sống và cách nuôi dạy của các bậc phụ huynh. Chính vì vậy các chỉ số này phần nào cũng phản ánh nên tình hình phát triển của đất nước và của từng khu vực.

Hiện nay, các chỉ số về thể lực của người Việt Nam nói chung và của trẻ em nói riêng đã có nhiều thay đổi. Ở thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương chưa có một công trình nào nghiên cứu về các chỉ số thể lực ở trẻ em đặc biệt là trẻ em ở lứa tuổi THCS. Chính vì vậy sự hiểu biết về thể lực ở trẻ em với những số liệu cụ thể là hết sức cần thiết nên chúng tôi quyết định thực hiện đề tài này. Đề tài nghiên cứu có vai trò đánh giá thực trạng chất lượng con người của học sinh ở một số trường THCS trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương thông qua các giá trị thể lực và các đặc điểm dậy thì của học sinh từ 12 đến 15 tuổi. Đây cơ sở để đề ra các giải pháp đúng đắn và hữu hiệu trong hoạch định chiến lược hoặc cải tiến phương pháp nhằm nâng cao chất lượng con người của trẻ em ở thành phố Thủ Dầu Một nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung.

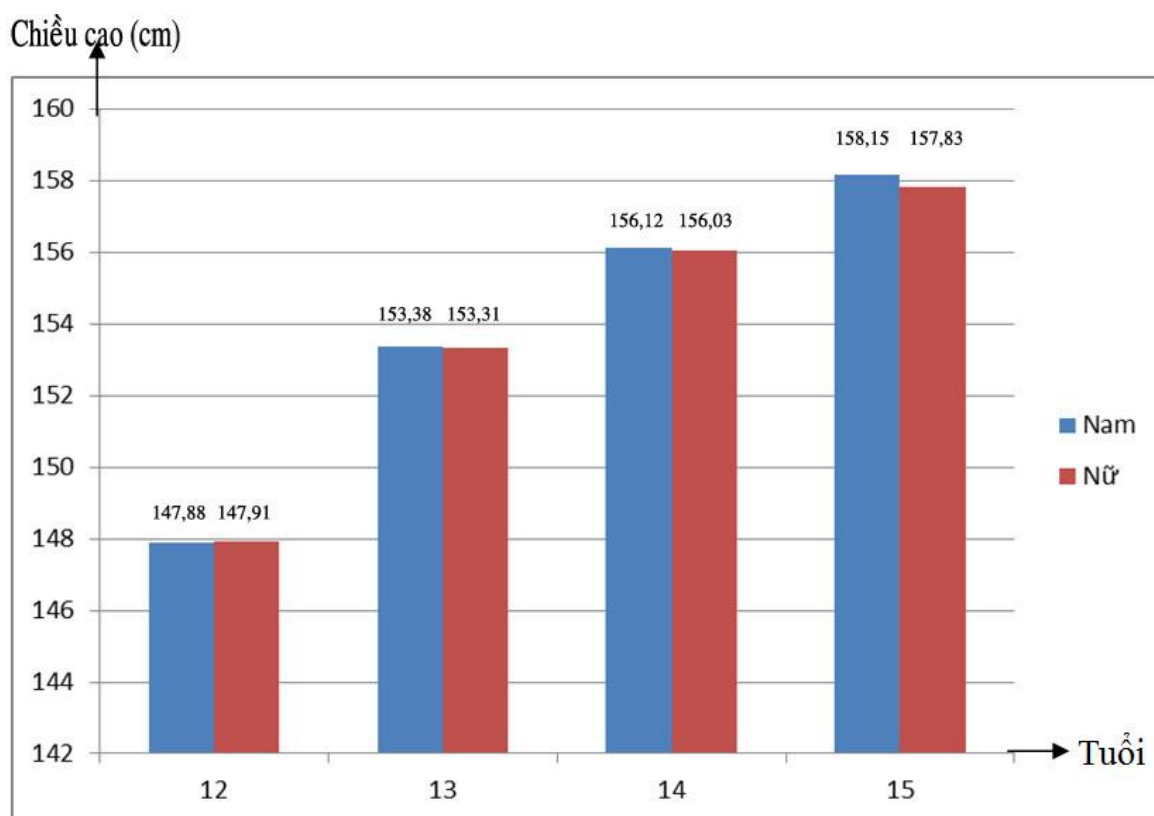
### **Quá trình làm thực nghiệm nhóm nghiên cứu đã đạt được một số kết quả :**

Qua thực nghiệm và sử dụng phiếu điều tra trên 600 học sinh giai đoạn từ 12 – 15 tuổi ở các trường THCS Phú Hòa, THCS Phú Cường, THCS Trần Bình Trọng thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương thu được kết quả sau: các chỉ số thể lực về chiều cao đứng, cân nặng và chỉ số BMI của học sinh tăng liên tục từ 12 đến 15 tuổi nhưng tốc độ tăng không đều giữa các độ tuổi. Chiều cao của nam và nữ tăng nhanh nhất lúc 12 – 13 tuổi. Cân nặng của nam tăng nhanh nhất lúc 12 – 13 tuổi còn của nữ là

vào lúc 12 – 14 tuổi. Cụ thể mỗi năm chiều cao của học sinh nam tăng trung bình 3,42 cm và của nữ tăng trung bình 3,30 cm, về cân nặng trung bình mỗi năm học sinh nam tăng 1,43 kg; trung bình mỗi năm học sinh nữ tăng 1,88 kg. Ngoài ra, chúng tôi còn điều tra được các dấu hiệu dậy thì ở cả nam và nữ của 600 HS này.

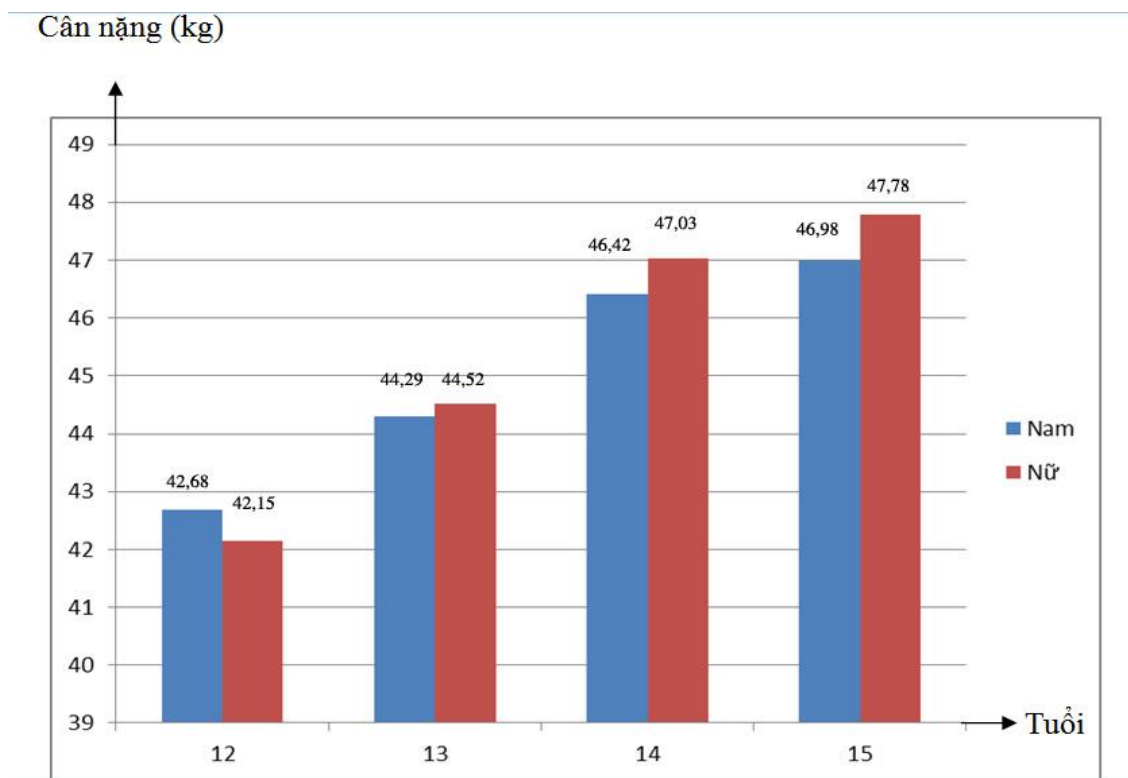
### QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ:

Từ các số liệu thu thập được , qua xử lí ta có được các biểu đồ và bảng số liệu sau:



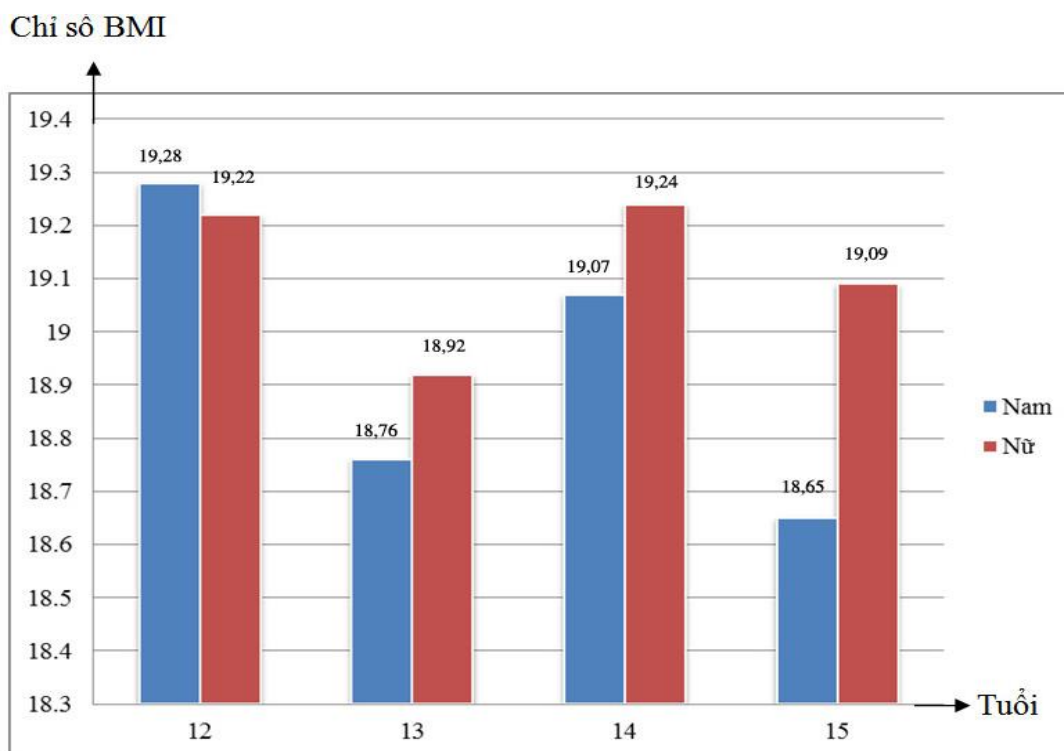
**Hình 1.** Chiều cao trung bình (cm) của học sinh theo tuổi và giới tính

Hình 1 cho thấy chiều cao chung của học sinh tăng dần theo tuổi. Đối với nam tăng từ 147,88 cm lúc 12 tuổi (lớp 6) lên 158,15 cm lúc 15 tuổi (lớp 9), mức tăng chiều cao trung bình ở giai đoạn này là 3,42 cm/năm. Đối với nữ chiều cao tăng từ 147,91 cm lúc 12 tuổi (lớp 6) lên 157,83 cm lúc 15 tuổi (lớp 9), mức tăng chiều cao trung bình ở giai đoạn này là 3,30 cm/năm.



**Hình 2:** Cân nặng trung bình (kg) của học sinh theo tuổi và giới tính

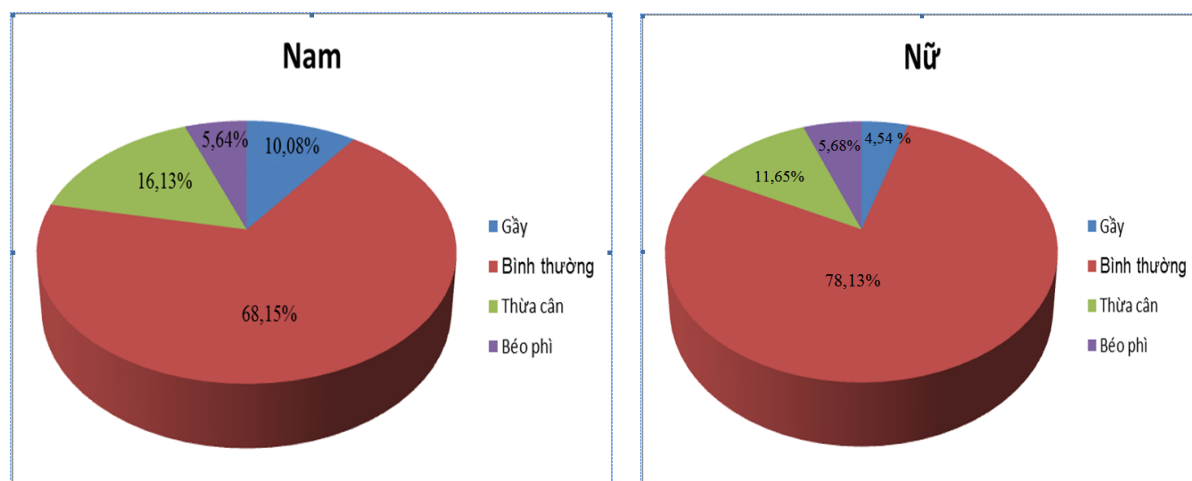
Hình 2 cho thấy, từ độ tuổi 12 đến 15 tuổi, cân nặng của học sinh tăng dần. Cân nặng của học sinh nam tăng từ 42,68 kg ở độ tuổi 12 lên 46,98 kg ở độ tuổi 15, mức tăng trung bình là 4,3 kg/năm. Cân nặng của học sinh nữ tăng từ 42,15 kg ở độ tuổi 12 lên 47,78 kg ở độ tuổi 15, mức tăng trung bình 5,63 kg/năm.



**Hình 3:** Chi số BMI ( $\text{kg}/\text{m}^2$ ) của học sinh theo tuổi và giới tính

**Bảng 1:** Bảng phân loại trạng thái dinh dưỡng theo chỉ số BMI

Lớp	Nam				Nữ			
	Gầy	Bình thường	Thừa cân	Béo phì	Gầy	Bình thường	Thừa Cân	Béo phì
<b>6</b>	8	23	15	5	1	81	12	5
<b>7</b>	8	45	12	2	8	58	13	4
<b>8</b>	2	44	4	4	5	79	7	5
<b>9</b>	7	57	9	3	2	57	9	6



**Hình 4:** Phân loại trạng thái dinh dưỡng của HS nam và nữ theo chỉ số BMI

Nhìn chung, học sinh ở các trường nghiên cứu thì đa phần các em đang ở trạng thái dinh dưỡng bình thường và tiếp đến là thừa cân, thừa cân chiếm tỉ lệ cao nhất ở độ tuổi 12, 13 ở cả nam và nữ.

**Bảng 2:** Những dấu hiệu dậy thì của HS nam ở độ tuổi THCS

Những dấu hiệu	Tuổi					n (248)	Tỷ lệ HS đã có các dấu hiệu trên (%)
	11	12	13	14	15		
Lớn nhanh, cao vượt			23	211	14	248	100
Sụn giáp phát triển, lộ hầu				15	106	121	48,79
Vỡ tiếng, giọng òn			31	57	160	248	100
Mọc ria mép					132	132	53,23
Mọc lông nách			51	68	87	206	83,06
Mọc lông mu					154	154	62,09
Cơ bắp phát triển				91	87	178	71,77
Cơ quan sinh dục to					105	105	42,34
Tuyến mồ hôi, tuyến nhờn phát triển		11	31	55	115	212	85,48
Xuất hiện mụn trứng cá			4	31	204	239	96,37
Xuất tinh lần đầu				2	64	68	27,42



Vai rộng, ngực nở				79	86	165	66,53
-------------------	--	--	--	----	----	-----	-------

**Bảng 3:** Những dấu hiệu dậy thì của HS nữ ở độ tuổi THCS

Những dấu hiệu	Tuổi					n (352)	Tỷ lệ HS có các dấu hiệu trên(%)
	10	11	12	13	14		
Lớn nhanh	12	89	213	27	11	352	100
Da trở nên mịn màng		16	102	157	77	352	100
Thay đổi giọng nói		11	72	264		347	98,58
Vú phát triển	12	218	122			352	100
Mọc lông mu	11	289	49	3		352	100
Mọc lông nách		299	3	42	8	352	100
Hông nở rộng		291	22	9	19	341	96,88
Mông, đùi phát triển		291	21	12	22	346	98,30
Bộ phận sinh dục phát triển	10	227	91	7	17	352	100
Tuyến mồ hôi, tuyến nhờn phát triển		236	7	13	45	301	85,51
Xuất hiện mụn trứng cá		9	31	54	169	263	74,72
Bắt đầu hành kinh	193	102	57			352	100

## KẾT LUẬN

Chiều cao và cân nặng trung bình của học sinh THCS từ 12 đến 15 tuổi tại thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương tăng dần theo lứa tuổi. Nam tăng từ 42,68 kg ở độ tuổi 12 lên 46,98 kg ở độ tuổi 15, mức tăng trung bình là 4,3 kg/năm. Nữ tăng từ 42,15 kg ở độ tuổi 12 lên 47,78 kg ở độ tuổi 15, mức tăng trung bình 5,63 kg/năm.

Chỉ số BMI của học sinh THCS từ 12 đến 15 tuổi không đều theo lứa tuổi. Chỉ số BMI của học sinh cao nhất năm 12 tuổi ở cả nam và nữ, đến năm 13 tuổi thì chỉ số BMI lại giảm xuống ở nam 0,52 kg/m<sup>2</sup> và ở nữ 0,3 kg/m<sup>2</sup> điều đó chứng tỏ một điều ở giai đoạn này mức tăng cân nặng chậm hơn mức tăng chiều cao.

Các dấu hiệu dậy thì bắt đầu xuất hiện ở nữ lúc 10 tuổi và ở nam lúc 12 tuổi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng việt

- [1]. Tạ Thúy Lan và Trần Thị Loan (2010), *Giáo trình sinh lí học trẻ em*, Nxb Đại học sư phạm.
- [2]. Trần Thị Loan (2002), *Nghiên cứu một số chỉ số thể lực và trí tuệ của học sinh từ 6 đến 17 tuổi tại quận Cầu Giấy, Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Sinh học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Văn Mùi (1998), *Nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh thể của trẻ em lứa tuổi 7 đến 15 tại 2 xã ngoại thành Hải Phòng*, luận văn thạc sĩ khoa học y dược, học viện Quân Y Hà Nội.
- [4]. Ngô Thị Phương Thanh (2012), *Nghiên cứu một số giá trị sinh học của học sinh trường THCS Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội*. Luận văn thạc sĩ Sinh học, trường Đại học Khoa học Tự nhiên.

**NGHIÊN CỨU SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NẤM BÀO NGƯ XÁM  
(*Pleurotus SAJOR-CAJU*) TRÊN MÔI TRƯỜNG PHỐI TRỘN  
MÙN CƯA VÀ BÃ CÀ PHÊ**

Mang Thị Mỹ Tiên – MSSV: 111C840075, Trần Ngọc Hằng – MSSV: 111C840013,  
Trần Nhật Linh – MSSV: 111C840034, Bùi Nguyễn Minh Tâm – MSSV: 111C840061,

Trần Đình Thành – MSSV: 111C840063

Lớp: C11SH01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Ngọc Hùng*

**TÓM TẮT**

Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu cà phê số 1 thế giới, chiếm khoảng 39% sản lượng cung cấp toàn cầu với sản lượng ước đạt 1,6 triệu tấn. Bên cạnh phần vỏ cà phê và thịt quả, lượng bã cà phê thải ra sau quá trình pha chế là rất lớn, cơ thể chỉ hấp thụ được khoảng 0,2 % tinh chất so với nguyên trái cà phê [6]. Hàm lượng chất dinh dưỡng còn lại trong bã cà phê (khoảng 3,12% protein, 19-21% chất béo, 18% lignin...) là điều kiện thuận lợi cho việc tận dụng nguồn phế phụ liệu này để sản xuất các sản phẩm khác nhau. Nhiều nơi trên thế giới đã sử dụng bã cà phê để trồng các loại nấm sò, nấm đông cô và cả nấm linh chi. So với các loại cơ chất như mùn cưa, rơm rạ, việc tận dụng bã cà phê làm giá thể trồng nấm vẫn còn hạn chế và chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Đề tài nghiên cứu khả năng phát triển của nấm bào ngư xám (*Pleurotus sajor-caju*.) trên môi trường phối trộn mùn cưa và bã cà phê thu nhận từ các quán không chỉ giúp tận dụng nguồn chất dinh dưỡng có trong bã cà phê mà còn hướng đến mô hình trồng nấm sinh thái ngay tại mỗi hộ gia đình.

Những kết quả nghiên cứu bước đầu đã cho thấy trong bã cà phê sau quá trình pha chế vẫn còn một số các chất dinh dưỡng. Nguồn phế liệu này có thể được tận dụng làm cơ chất trồng nấm nói riêng và nuôi cấy vi sinh vật nói chung. Trong điều kiện phòng thí nghiệm, nấm bào ngư có hệ sợi phát triển mạnh trên môi trường phối trộn mùn cưa và bã cà phê, tốt nhất ở tỷ lệ 75% mùn cưa và 25% bã cà phê. Cũng trên môi trường có thành phần này, sự hình thành quả thể của nấm bào ngư không khác biệt so

với khi nuôi cấy trên cơ chất 100% mùn cưa. Kết quả thí nghiệm là cơ sở để tiến hành những thử nghiệm với quy mô lớn hơn trong điều kiện thực tế.

## QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ

### 1. Thành phần dinh dưỡng của bã cà phê thu nhận từ các quán cà phê.

Bã cà phê thu nhận từ các quán cà phê tại thành phố Thủ Dầu Một được phơi khô để giảm ẩm độ xuống còn khoảng 10-15% và xác định hàm lượng đạm tổng số trong bã cà phê theo phương pháp Kjeldahl, hàm lượng chất béo theo phương pháp Soxlet, hàm lượng xơ thô theo Scharer và Kursner (bảng 1).

**Bảng 1.** Một số thành phần dinh dưỡng của bã cà phê thu nhận tại các quán

Thành phần	Hàm lượng (%)
Chất béo	16,62 ± 0,26
Cellulose	13,36 ± 2,82
Độ ẩm	9,62 ± 0,52
Protein tổng số	2,94 ± 0,25

Hàm lượng chất béo còn lại 16,62%, kết quả này thấp hơn kết quả 19 – 21% mà Chu Thị Bích Phượng đã công bố năm 2010<sup>[14]</sup>. So với hàm lượng protein trong cà phê bột trước khi pha chế là 5 - 11%, hàm lượng protein tổng số còn lại 2,94%. Trong khi đó, thành phần mùn cưa dùng để trồng nấm chứa cellulose 40 - 50%, hemicellulose 15 – 25%, lignin 15 - 30% và một số chất khác<sup>[6]</sup>. Kết quả này cho thấy bã cà phê thu gom tại các quán sau quá trình pha chế vẫn còn nhiều chất dinh dưỡng với hàm lượng khá cao, chúng ta có thể tận dụng nguồn phế liệu này để trồng nấm. Đặc biệt, hàm lượng đạm cao và thành phần acid béo đa dạng trong bã cà phê có thể nâng cao chất lượng và giá trị dinh dưỡng của nấm bào ngư khi trồng trên loại cơ chất này.

### 2. Khảo sát khả năng phát triển của hệ sợi nấm bào ngư trên môi trường phối trộn bã cà phê với mùn cưa.

Bã cà phê thu nhận từ các quán cà phê được phơi khô, phối trộn bã cà phê với mùn cưa theo các tỷ lệ: 10:0; 7:3; 5:5; 3:7 và 0:10, điều chỉnh độ ẩm khoảng 50% và

xác định pH ban đầu trong các môi trường 6 - 7. Cân khoảng 50g môi trường cho vào các erlen, sau đó hấp thanh trùng ở nhiệt độ khoảng 121°C trong thời gian 20 phút. Cây giống nấm bào ngư thuần từ các đĩa petri vào các erlen và giữ ở trong tối, nhiệt độ 25-30°C. Khả năng phát triển của hệ sợi được ghi nhận trong bảng 2.

**Bảng 2.** Khả năng phát triển của hệ sợi nấm bào ngư trên môi trường có phối trộn mùn cưa và bã cà phê

Tỷ lệ mùn cưa : bã cà phê	Thời gian hệ sợi phủ kín bề mặt canh trường (ngày)
100 : 0	5
75 : 25	5
50 : 50	5
25 : 75	5
0 : 100	-

*Ghi chú: trên môi trường chứa 100 bã cà phê nấm bào ngư không phát triển*

Tỷ lệ bã cà phê phối trộn có ảnh hưởng tới sự phát triển của hệ sợi. Sự có mặt của bã cà phê làm cho hệ sợi nấm phát triển nhanh hơn. Tuy nhiên, sau 5 ngày, hệ sợi phủ kín bề mặt canh trường ở tất cả các nghiệm thức. Môi trường chứa 100% bã cà phê hệ sợi không phát triển được có thể do độ mịn của bã cà phê cao dẫn tới khả năng giữ nước của môi trường cao hơn. Ngoài ra, độ mịn của bã cà phê đã ảnh hưởng đến độ thoáng khí của môi trường.

### **3. Khảo sát khả năng phát triển của hệ sợi và thể quả nấm bào ngư trong điều kiện thí nghiệm**

Phối trộn bã cà phê với mùn cưa theo các tỷ lệ: 10:0; 7:3; 5:5; 3:7 và 0:10, điều chỉnh độ ẩm khoảng 50% và xác định pH ban đầu 6 - 7. Cây giống nấm bào ngư từ các bịch meo giống vào các bịch môi trường đã thanh trùng và giữ ở nơi mát mẻ, tránh ánh sáng trực tiếp. Tốc độ lan tơ và hình thành thể quả của các nghiệm thức được thể hiện trong hình 1 và 2.



**Hình 1.** Khả năng phát triển của hệ sợi nấm bào ngư trong môi trường phối trộn mùn cưa và bã cà phê nuôi trồng trong 14 ngày tại phòng thí nghiệm. A) 100% mùn cưa; B) 75% mùn cưa: 25% bã cà phê; C) 50% mùn cưa: 50% bã cà phê; D) 25% mùn cưa: 75% bã cà phê.

Kết quả trên cho thấy khả năng phát triển của hệ sợi nấm bào ngư trong các tỷ lệ trên có sự chênh lệch rõ ràng. Môi trường có tỷ lệ 100% mùn cưa được sử dụng làm môi trường đối chứng có tốc độ lan tơ cao nhất và giảm dần khi gia tăng tỷ lệ bã cà phê. Tuy tốc độ lan tơ ở môi trường có pha trộn mùn cưa với cà phê chậm hơn so với môi trường đối chứng nhưng các sợi tơ lan đều, dày và mạnh. Môi trường với tỷ lệ 75% mùn cưa : 25% bã cà phê có tốc độ lan tốt hơn hai môi trường cơ chất còn lại, sợi tơ nấm lan đều khắp bịch cơ chất là khoảng 14 ngày nuôi ủ. Tơ nấm phát triển chậm dần khi tăng hàm lượng bã cà phê trong môi trường có thể do hạt cà phê mịn hơn mùn cưa, nên khả năng giữ ẩm cao hơn và ít thoáng khí hơn so với mùn cưa, khiến cho tơ nấm lan chậm hơn so với môi trường chứa 100% mùn cưa.

Trong 4 nghiệm thức thí nghiệm, chỉ có hai môi trường chứa 100% mùn cưa và 75% mùn cưa: 25% bã cà phê hình thành được thể quả. Mặc dù tốc độ lan tơ nấm chậm hơn, nhưng khi hình thành thể quả, các môi trường có bổ sung bã cà phê và mẫu đối chứng (100% mùn cưa) hầu như không có cách biệt về thời gian. Môi trường có tỷ lệ 50% mùn cưa : 50% bã cà phê chỉ xuất hiện thể quả dạng san hô khắp túi nhưng



không phát triển thành dạng phễu ở miệng túi. .

**Hình 2.** Khả năng phát triển của thể quả nấm bào ngư trong môi trường phối trộn mùn cưa và bã cà phê nuôi trồng từ 45 - 60 ngày tại phòng thí nghiệm với các tỷ lệ: A) 100% mùn cưa; B) 75% mùn cưa: 25% bã cà phê; C) 50% mùn cưa: 50% bã cà phê; C) 25% mùn cưa: 75% bã cà phê

Trong thực tế, sau 20 – 30 ngày thì có thể thu hoạch thể quả. Tuy nhiên, trong thí nghiệm thời gian hình thành thể quả mất khoảng từ 45 - 60 ngày. Sự khác biệt này có thể do điều kiện nuôi trồng trong phòng thí nghiệm còn hạn chế, không tạo được môi trường hoàn toàn phù hợp như khi nuôi trồng đại trà (ánh sáng, số lượng nuôi trồng hạn chế, nhiệt độ, độ ẩm....). Kết quả này cho thấy có thể tạo được quả thể trên môi trường phối trộn mùn cưa và bã cà phê.

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Trong bã cà phê sau khi pha chế vẫn còn một lượng chất dinh dưỡng với hàm lượng khá cao: chất béo 16,62%, xơ thô 13,36% và protein tổng số 2,94%.

Nấm bào ngư có thể phát triển hệ sợi trên môi trường phối trộn mùn cưa và bã cà phê với các tỷ lệ: 75:25; 50:50; và 25:75.

Nấm bào ngư có thể hình thành quả thể trên môi trường phối trộn mùn cưa và bã cà phê với các tỷ lệ 75:25; 50:50 sau 45 – 60 ngày ở điều kiện phòng thí nghiệm

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Lâm Dũng (2010), *Công nghệ nuôi trồng nấm (tập 2)*, NXB nông nghiệp.
2. GS. PTS. Nguyễn Hữu Đồng và cộng sự (2005), *Cơ sở khoa học và công nghệ nuôi trồng nấm ăn*, NXB nông nghiệp.
3. Ts. Phạm Hải Hồ, *Cà phê và sự phát triển bền vững*, Tạp chí Tia Sáng.
4. Nguyễn Minh Khang (2008), *Công nghệ nuôi trồng nấm*, từ sách ĐH Bình Dương.
5. Đinh Toàn Khoa (2011), *Nghiên cứu khả năng sử dụng vỏ cà phê làm cơ chất dinh dưỡng nuôi trồng nấm bào ngư Nhật và góp phần xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn trồng cà phê ở Di Linh*, Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ TP. HCM.
6. Vũ Thị Thủy (2013), *Nấm sò và kỹ thuật nuôi trồng*, Trung Tâm Khuyến Nông Quốc Gia.
7. Nguyễn Thị Thanh Kiều (2004), *Nghiên cứu sự phân hủy Lignin của một số nấm đấm và khả năng ứng dụng*, Luận án Tiến sĩ Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TpHCM.

8. Chu Thị Bích Phượng và cộng sự, *Nghiên cứu khả năng trích ly dầu từ bã cà phê và sử dụng bã cà phê làm cơ chất trồng nấm Linh chi*, Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.Hồ Chí Minh, Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ TP. HCM.
9. Tiêu chuẩn Việt Nam, TCVN 4328 – 1 (2007).
10. Tiêu chuẩn Việt Nam, TCVN 4329 (2007).
11. Tiêu chuẩn Việt Nam, TCVN 4331 (2001).



## **BẤT ĐẲNG THỨC ĐẲNG CHU TRONG MẶT PHẪNG**

Nguyễn Hoàng Duy Thúc – 1210910228, Nguyễn Thanh Thảo – 1210910221

Lớp C12T004 – Khoa: Khoa học Tự nhiên.

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Mai Quang Vinh.*

### **TÓM TẮT**

Trong đề tài này, chúng tôi tìm hiểu về độ cong, độ xoắn của đường tham số khả vi chính quy và chứng minh một số công thức tính độ cong và độ xoắn của một đường tham số hóa bởi tham số tùy ý và công thức tính độ cong có dấu cho đường tham số phẳng. Và trình bày lại phép chứng minh của E. Schmidt (1939) về Bất đẳng thức đẳng chu trong mặt phẳng. Đề tài này là một tài liệu tham khảo bổ ích về Hình học vi phân của đường cho những sinh viên Toán năm hai.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CÁC KẾT QUẢ**

Bất đẳng thức đẳng chu có lẽ là định lý toàn cục lâu đời nhất trong hình học vi phân và nó có liên quan đến bài toán đẳng chu sau: “*Trong tất cả các đường phẳng, đơn, đóng có cùng độ dài  $l$  thì đường nào giới hạn một miền có diện tích lớn nhất?*” Bài toán dạng này đã được người Hy Lạp nghiên cứu rất sớm và họ cũng đã tìm ra lời giải, đáp án là *đường tròn*. Tuy nhiên, một chứng minh đầy đủ của kết quả, đường tròn là lời giải của bài toán đẳng chu, phải mất một khoảng thời gian rất lâu sau mới xuất hiện. Các chứng minh sớm nhất đều giả thiết rằng bài toán có nghiệm.

Vào năm 1870, Weierstrass chỉ ra rằng có những bài toán tương tự nhưng không có lời giải và bài toán đẳng chu đã được ông chứng minh hoàn chỉnh. Chứng minh của Weierstrass thì quá khó. Và chúng tôi sẽ trình bày một chứng minh khá đơn giản của E.Schmidt (1939).

#### **1. Lí thuyết địa phương của đường**

*Định nghĩa.* Một đường cong tham số hóa (gọi tắt là đường tham số) khả vi là một ánh xạ khả vi  $\alpha : I \rightarrow R^3$  của một khoảng mở  $I = (a, b)$  của đường thẳng thực  $R$  vào  $R^3$ .

Vectơ  $(x'(t), y'(t), z'(t)) = \alpha'(t) \in R^3$ , với  $x'(t), y'(t), z'(t)$  lần lượt là các đạo hàm cấp một của các hàm  $x(t), y(t), z(t)$  tương ứng, được gọi là các *vector tiếp xúc* (hay *vector vận tốc*). Tập ảnh  $\alpha(I) \subset R^3$  được gọi là *vết* của  $\alpha$ .

*Định nghĩa.* Một đường tham số khả vi  $\alpha: I \rightarrow R^3$  được gọi là *chính quy* nếu  $\alpha'(t) \neq 0$  với mọi  $t \in I$ .

*Định nghĩa.* Với  $t \in I$ , *độ dài cung* của đường tham số chính quy  $\alpha: I \rightarrow R^3$ , từ điểm  $t_0$  được định nghĩa bởi

$$s(t) := \int_{t_0}^t |\alpha'(t)| dt,$$

trong đó  $|\alpha'(t)| = \sqrt{(x'(t))^2 + (y'(t))^2 + (z'(t))^2}$  là độ dài của vectơ  $\alpha'(t)$ .

*Định nghĩa.* Cho  $\alpha: I \rightarrow R^3$  là một đường tham số hóa bởi độ dài cung  $s \in I$ . Số  $|\alpha''(s)| = \kappa(s)$  được gọi là *độ cong* của  $\alpha$  tại  $s$ .

Tại những điểm mà  $\kappa(s) \neq 0$ , vectơ đơn vị  $N(s)$  cùng hướng với  $\alpha''(s)$  hoàn toàn được xác định bởi phương trình  $\alpha''(s) = \kappa(s)N(s)$ . Hơn nữa,  $\alpha''(s)$  trực giao với  $\alpha'(s)$  (vì tích vô hướng  $\alpha'(s) \cdot \alpha'(s) = 1$  nên  $\alpha'(s) \cdot \alpha''(s) = 0$ ). Vì vậy,  $N(s)$  trực giao với  $\alpha'(s)$ . Vectơ  $N(s)$  được gọi là vectơ *pháp tuyến* tại  $s$ .

*Định nghĩa.* Mặt phẳng xác định bởi vectơ tiếp xúc đơn vị  $\alpha'(s)$  và vectơ pháp tuyến  $N(s)$  được gọi là *mặt phẳng mật tiếp* tại  $s$ .

Đặt  $T(s)$  là vectơ tiếp xúc đơn vị của  $\alpha$  tại  $s$ . Khi đó

$$T'(s) = \kappa(s)N(s).$$

*Định nghĩa.* Vectơ đơn vị  $B(s) = T(s) \wedge N(s)$  trực giao với mặt phẳng mật tiếp và được gọi là *vectơ trùng pháp tuyến* (hay *phụ pháp tuyến, phó pháp tuyến*) tại  $s$ .

Khi đó, ta có  $B'(s) = T'(s) \wedge N(s) + T(s) \wedge N'(s) = T(s) \wedge N'(s)$ . Suy ra  $B'(s)$  trực giao  $T(s)$ . Do đó  $B'(s)$  và  $N(s)$  là song song và ta có thể viết

$$B'(s) = \tau(s)N(s)$$

với một hàm  $\tau(s)$  nào đó.

*Định nghĩa.* Cho  $\alpha : I \subset \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}^3$  là một đường tham số hóa bởi độ dài cung  $s$  sao cho  $\alpha'(s) \neq 0, s \in I$ . Số  $\tau(s)$  được xác định bởi  $B'(s) = \tau(s)N(s)$  được gọi là *độ xoắn* của  $\alpha$  tại  $s$ .

Với mỗi giá trị của tham số  $s$ , tam diện được tạo bởi ba vector đơn vị trực giao  $T(s), N(s), B(s)$  được gọi là *tam diện Frenet* tại  $s$ .

Các đạo hàm  $T'(s) = \kappa(s)N(s)$ ,  $B'(s) = \tau(s)N(s)$  của các vector  $T(s)$  và  $B(s)$ , khi được biểu diễn trong cơ sở  $\{T, N, B\}$  cung cấp các đại lượng hình học (độ cong  $\kappa$  và độ xoắn  $\tau$ ) mà cho ta thông tin về dáng điệu của  $\alpha$  trong một lân cận của  $s$ . Và ta có

Nghiên cứu các đại lượng hình học địa phương khác sẽ dẫn đến việc tính  $N'(s)$ . Vì  $N = B \wedge T$  nên

$$\begin{aligned} N'(s) &= B'(s) \wedge T(s) + B(s) \wedge T'(s) = \tau(s)N(s) \wedge T(s) + B(s) \wedge \kappa(s)N(s) \\ &= -\tau(s)B(s) - \kappa(s)T(s), \end{aligned}$$

và ta lại thu được độ cong và độ xoắn. Các phương trình

$$T'(s) = \kappa(s)N(s),$$

$$N'(s) = -\tau(s)B(s) - \kappa(s)T(s),$$

$$B'(s) = \tau(s)N(s)$$

được gọi là *các công thức Frenet*.

Ta có các thuật ngữ sau:

- *Mặt phẳng trực đạc*: là mặt phẳng chứa các vector  $T, B$ .
- *Mặt phẳng pháp diện*: là mặt phẳng chứa các vector  $N, B$ .
- Những đường thẳng chứa  $N(s)$  và  $B(s)$  và đi qua  $\alpha(s)$  tương ứng gọi là *pháp tuyến chính* và *trùng pháp tuyến*.
- Tỷ số  $R = \frac{1}{\kappa}$  được gọi là *bán kính cong* tại  $s$ .

**Định lý. (Định lý cơ bản của lý thuyết địa phương của đường)**

Cho các hàm khả vi  $\kappa(s) > 0$  và  $\tau(s)$ ,  $s \in I$ . Khi đó tồn tại một đường tham số chính

quy  $\alpha : I \rightarrow \mathbb{R}^3$  sao cho  $s$  là độ dài cung,  $\kappa(s)$  là độ cong và  $\tau(s)$  là độ xoắn của  $\alpha$ . Hơn nữa, bất kì đường  $\bar{\alpha}$  thỏa các điều kiện trên đều sai khác với  $\alpha$  bởi một phép dời hình; nghĩa là, tồn tại một ánh xạ tuyến tính trực giao  $\rho$  của  $\mathbb{R}^3$ , với định thức dương, và một vector  $c$  sao cho  $\bar{\alpha} = \rho \circ \alpha + c$ .

**Định nghĩa.** Cho  $\{e_1, e_2\}$  là cơ sở chính tắc của  $\mathbb{R}^2$  và đường phẳng  $\alpha : I \rightarrow \mathbb{R}^2$ . Xác định vector  $N(s)$ ,  $s \in I$  sao cho cơ sở  $\{T(s), N(s)\}$  có cùng hướng với cơ sở  $\{e_1, e_2\}$ . Độ cong  $\kappa(s)$  của  $\alpha$  được định nghĩa bởi

$$\frac{dT}{ds} = \kappa(s)N(s).$$

Ta có các mệnh đề sau.

**Mệnh đề 1.** Cho  $\alpha : I \rightarrow \mathbb{R}^3$  là một đường tham số hóa bởi độ dài cung  $s$ . Khi đó, ta có

$$\tau(s) = -\frac{\alpha'(s) \wedge \alpha''(s) \cdot \alpha'''(s)}{|\kappa(s)|^2}.$$

**Mệnh đề 2.** Nếu  $\alpha : I \rightarrow \mathbb{R}^2$ ,  $\alpha(t) = (x(t), y(t))$ , là đường phẳng thì độ cong có dấu của  $\alpha$  là

$$\kappa(t) = \frac{x'y'' - x''y'}{\left((x')^2 + (y')^2\right)^{3/2}}.$$

**Mệnh đề 3.** Cho  $\alpha : I \rightarrow \mathbb{R}^3$  là đường tham số chính quy (không nhất thiết được tham số hóa bởi độ dài cung) và  $\beta : J \rightarrow \mathbb{R}^3$  là một tham số hóa lại của  $\alpha(I)$  bởi độ dài cung  $s = s(t)$  và đặt  $d\alpha/dt = \alpha'$ ,  $d^2\alpha/dt^2 = \alpha''$ , ... Khi đó, ta có

$$(i) \quad \frac{dt}{ds} = \frac{1}{|\alpha'|}, \quad \frac{d^2t}{ds^2} = -\frac{\alpha' \cdot \alpha''}{|\alpha'|^4}.$$

(ii) Độ cong của  $\alpha$  tại  $t \in I$  là

$$\kappa(t) = \frac{|\alpha' \wedge \alpha''|}{|\alpha'|^3}.$$

(iii) Độ xoắn của  $\alpha$  tại  $t \in I$  là

$$\tau(t) = -\frac{(\alpha' \wedge \alpha'').\alpha'''}{|\alpha' \wedge \alpha''|^2}.$$

## 2. Bất đẳng thức đẳng chu trong mặt phẳng

*Định nghĩa.* Một đường phẳng đóng là một đường tham số chính quy  $\alpha : [a, b] \rightarrow \mathbb{R}^2$  sao cho  $\alpha$  và tất cả các đạo hàm của nó bằng nhau tại  $a$  và  $b$ ; nghĩa là,

$$\alpha(a) = \alpha(b), \alpha'(a) = \alpha'(b), \alpha''(a) = \alpha''(b), \dots$$

Đường  $\alpha$  là đơn nếu nó không tự cắt; nghĩa là, nếu  $t_1, t_2 \in [a, b]$ ,  $t_1 \neq t_2$  thì  $\alpha(t_1) \neq \alpha(t_2)$ .

Đường đơn, đóng  $C$  trong mặt phẳng sẽ giới hạn một miền trên mặt phẳng đó và miền đó được gọi là *phần trong* của  $C$ .

Giả sử rằng tham số của đường đóng, đơn có thể được chọn sao cho nếu một người đi dọc theo đường theo hướng tăng của tham số thì phần trong của đường nằm về phía tay trái. Một đường như thế được gọi là *định hướng dương*.

**Bổ đề.** Diện tích  $A$  của một miền được giới hạn bởi một đường đóng, đơn, định hướng dương  $C: \alpha(t) = (x(t), y(t))$ ,  $t \in [a, b]$  là tham số, được cho bởi công thức

$$A = -\int_a^b y(t)x'(t)dt = \int_a^b x(t)y'(t)dt = \frac{1}{2} \int_a^b (xy' - yx')dt. \quad (1)$$

Ta có bất đẳng thức đẳng chu trong mặt phẳng sau đây.

**Định lý.** Cho  $C$  là một đường phẳng, đóng, đơn có độ dài  $l$  và  $A$  là diện tích của miền được giới hạn bởi  $C$ . Khi đó, ta có

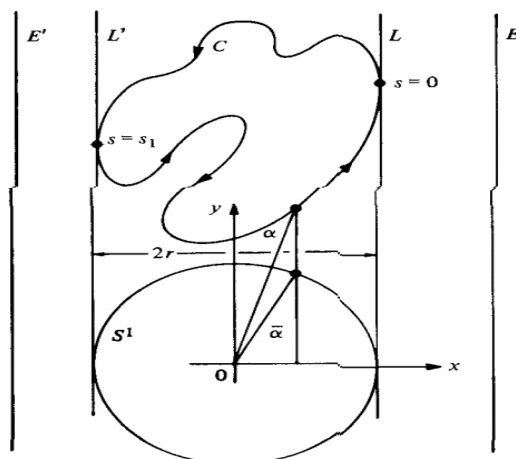
$$l^2 - 4\pi A \geq 0, \quad (2)$$

và đẳng thức xảy ra nếu và chỉ nếu  $C$  là đường tròn.

*Chứng minh sơ lược.*

Cho  $E, E'$  là hai đường thẳng song song mà không cắt đường đóng  $C$ . Gọi hai tiếp tuyến song song của  $C$  là  $L$  và  $L'$  (xem hình dưới). Xét đường tròn  $S^1$  tiếp xúc với  $L$

và  $L'$  và không cắt  $C$ . Gọi  $O$  là tâm của  $S^1$  và chọn hệ trục tọa độ sao cho gốc tọa độ tại  $O$  và trục  $Ox$  vuông góc với  $L$  và  $L'$ .



Tham số hóa  $C$  bởi độ dài cung,  $\alpha(s) = (x(s), y(s))$ , sao cho  $C$  được định hướng dương và tiếp xúc với  $L$  và  $L'$  tại  $s = 0$  và  $s = s_1$  tương ứng. Giả sử phương trình của  $S^1$  là

$$\bar{\alpha}(s) = (\bar{x}(s), \bar{y}(s)) = (x(s), \bar{y}(s)), s \in [0, l]$$

trong đó  $2r$  là khoảng cách giữa  $L$  và  $L'$ . Kí hiệu  $\bar{A}$  là diện tích của hình tròn được giới hạn bởi  $S^1$ , ta có

$$A = \int_0^l xy' ds, \quad \bar{A} = \pi r^2 = -\int_0^l \bar{y}x' ds.$$

Vì vậy  $A + \pi r^2 \leq lr$ . Mà  $\sqrt{A}\sqrt{\pi r^2} \leq \frac{lr}{2}$  nên  $4\pi r^2 A \leq l^2 r^2$  hay  $l^2 - 4\pi A \geq 0$ . Đẳng thức xảy ra khi và chỉ khi  $x = \pm y'r$ . Do đó

$$x^2 + y^2 = r^2((x')^2 + (y')^2) = r^2.$$

Vậy  $C$  là đường tròn.♣

## KẾT LUẬN

Đề tài đã nghiên cứu khá đầy đủ về Lí thuyết địa phương của đường tham số bởi độ dài cung và trình bày lại chứng minh của E.Schmidt về Bất đẳng thức đẳng chu trong mặt phẳng.

Chúng tôi đã chứng minh được một số công thức tính độ cong, độ xoắn của đường khả vi, chính quy tham số hóa bởi tham số tùy ý cũng như công thức tính độ cong có dấu của đường phẳng khả vi, chính quy.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt**

1. Jean-Marie Monier (2006), *Giáo trình Toán – Tập 7, Hình học*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội.
2. Phan Quốc Khánh (2002), *Phép tính vi tích phân Tập 1*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội.
3. Phan Quốc Khánh (2002), *Phép tính vi tích phân Tập 2*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội.
4. Đoàn Quỳnh (2001), *Hình học vi phân*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội.
5. Vũ Tuấn (2011), *Giáo trình Giải tích toán học Tập 1*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội.
6. Vũ Tuấn (2011), *Giáo trình Giải tích toán học Tập 2*, Nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

1. Manfredo P. do Carmo (1976), *Differential Geometry of Curves and Surfaces*, Prentice-Hall , Inc. Englewood Cliffs, New Jersey.

## **XÂY DỰNG BẢN TIN VẬT LÝ LỚP 8**

Nguyễn Minh Hân – MSSV: 1210920009, Phạm Hồng Quan – MSSV: 1210920087

Lớp: C12VL01, C12VL02 - Khoa : Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn : TS. Nguyễn Thị Kim Chung*

### **TÓM TẮT**

Thế kỷ 21- thế kỷ của sự bùng nổ thông tin và khoa học kỹ thuật đã làm thay đổi mục tiêu giáo dục truyền thống, từ mục tiêu chủ yếu trang bị kiến thức sang chủ yếu đào tạo kỹ năng, năng lực. Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính *tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo* của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, khả năng làm việc nhóm; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh”.

Do sự hạn chế của thời gian trên lớp trong chương trình chính khóa, đồng thời với sự gia tăng không ngừng của tri thức đã làm xuất hiện mâu thuẫn giữa nhu cầu nhận thức của học sinh với tính kế hoạch của chương trình. Tuy nhiên *khả năng tự tìm hiểu kiến thức* bổ sung, nâng cao của học sinh THCS còn nhiều hạn chế. Đặc biệt với sự bùng nổ thông tin qua sách báo, internet có thể *gây nhiễu* cho học sinh trong quá trình chọn lựa kiến thức phù hợp và hữu ích.

Nhằm tạo một sân chơi lành mạnh kích thích sự hứng thú đối với khoa học, cung cấp các kiến thức thông tin bổ ích cho học sinh về bộ môn vật lý; giúp cho các em vừa học, vừa chơi, thư giãn sau những giờ học tập căng thẳng nội khoá. Đồng thời là nơi tạo mối quan hệ giao lưu, liên kết giữa thầy cô và học sinh, học sinh với học sinh. Chúng tôi đề xuất **“Xây dựng bản tin vật lý lớp 8”**.

Sản phẩm đã được triển khai thực nghiệm tại trường THCS Tân Bình - Dĩ An. Kết quả đã mang lại những hiệu quả tích cực với các mục tiêu đề ra.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ:**

Căn cứ trên kết quả nguyên cứu và khảo sát thực trạng dạy học tại trường THCS Tân Bình có 40% học sinh thường truy cập internet trong đó có 56% là dùng để thư giãn (chơi game, đọc truyện, xem ca nhạc); trang web vật lý dành cho học sinh THCS



hầu như 1 không có hoặc là được tích hợp dành cho mọi đối tượng. Cho nên vấn đề học sinh tìm hiểu kiến thức bổ trợ, phát triển kỹ năng, lòng đam mê hầu như là không có hoặc là rất ít. Mặt khác, vật lý lớp 8 là bắt đầu một chu kỳ mới nâng cao hơn, tìm hiểu sâu hơn về vật lý (có nhiều bài tập tính toán, nhiều hiện tượng...). Vì vậy học sinh có thể gặp nhiều khó khăn.

Trên cơ sở nguyên cứu lý luận dạy học về mục tiêu giáo dục, các hình thức tổ chức dạy học chúng tôi xây dựng hình thức tổ chức ngoại khoá là xây dựng bản tin vật lý, việc lựa chọn nội dung phù hợp cho mục tiêu giáo dục học sinh lớp 8.

Để xây dựng một bản tin vật lý thì cần phải soạn kế hoạch và đảm bảo được tính hiệu quả của bản tin. Các bước tiến hành xây dựng bản tin:

- Xây dựng mục tiêu bản tin vật lý
- Đề xuất các mục trong bản tin
- Thu thập các kiến thức liên quan đến từng nội dung cụ thể.
- Lựa chọn, chọn lọc các kiến thức phù hợp với từng nội dung của bản tin.
- Sắp xếp các nội dung chặt chẽ, logic.
- Thiết kế bản tin sao cho hấp dẫn, lôi cuốn được các em học sinh.

Căn cứ trên mục tiêu giáo dục bản tin gồm các chuyên mục:

- Kể chuyện về nhà bác học : Nhằm giúp cho các em hiểu biết thêm về nhiều nhà bác học, biết được tấm gương, sự cần cù chịu khó đam mê nghiên cứu để phát hiện ra nhiều cái mới. Qua đó giáo dục các em lòng đam mê học hỏi ở những tấm gương của các bác học
- Giải thích hiện tượng vật lý : Nhằm giúp các em biết được thêm nhiều hiện tượng gần gũi xung quanh cuộc sống hằng ngày. Qua đó giáo dục lòng yêu thiên nhiên, và bảo vệ thiên nhiên ở xung quanh cuộc sống.
- Bài toán vật lý : Nhằm rèn luyện cho các em khả năng tính toán khi gặp những bài toán khó.
- Tin tức vật lý : Cho các em biết được thêm nhiều thông tin bổ ích từ những tin tức vật lý, biết được thêm nhiều công trình xây dựng từ các mô hình của những người dân lao động sáng tạo áp dụng vào kĩ thuật vào trong đời sống.

- Chế tạo dụng cụ đơn giản : Nhằm khuyến khích các em tham gia sáng tạo ra những dụng cụ đơn giản, rèn luyện kỹ năng thực hành.
- Góc thư giãn : Giúp các em có những giờ phút thư giãn cùng với các nhà bác học.

Mỗi tháng sẽ có một bản tin được xây dựng. Bản tin sẽ được dán tại bảng thông tin của nhà trường cho các em đọc và biết thêm nhiều thông tin bổ ích về kiến thức vật lý, đồng thời các bài dự thi của học sinh sẽ được công bố và phát thưởng theo định kì 3 tháng một lần.

Chúng tôi đã xây dựng được 2 bản tin (hình bên) và đã tiến hành thực nghiệm tại Trường Trung Học Cơ Sở Tân Bình – Dĩ An.



Bản tin số 1

Bản tin số 2

Kết quả khảo sát thực tế tại trường cho thấy có 40% học sinh thường truy cập internet trong đó có 56% là dùng để thư giãn (chơi game, đọc truyện, xem ca nhạc).

Đánh giá bản tin vật lí có gần 70% học sinh đọc bản tin “ Xây dựng bản tin vật lí lớp 8”. Có trên 80% học sinh nhận thấy đây là bản tin bổ ích, cung cấp nhiều kiến thức vật lí cần được phát huy. Có 20% học sinh tham gia trả lời các câu hỏi của bản tin. 100% học sinh mong muốn có bản tin tiếp theo. (được đánh giá qua bảng điều tra số liệu)

Từ kết quả thực nghiệm cho thấy bản tin vật lí đã phần nào góp phần tạo nên việc cung cấp thông tin bổ sung cho học sinh, có sân chơi cho các em yêu thích bộ môn này sinh hoạt, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy.

• **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:**

Bản tin vật lí đã cung cấp các kiến thức thông tin bổ ích cho học sinh về môn vật lí, tạo một sân chơi lành mạnh kích thích sự hứng thú đối với khoa học, giúp cho các em vừa học, vừa chơi, thư giãn sau những giờ học tập căng thẳng nội khoá. Đồng thời là nơi tạo môi giao lưu, liên kết giữa thầy cô và học sinh, học sinh với học sinh.

Đây là hình thức hoạt động ngoại khoá có tính giáo dục hiệu quả cao, hình thức tổ chức đơn giản, không quá tốn kém có thể tổ chức ở qui mô tất cả các trường từ thành thị đến vùng miền xa xôi chưa có đầy đủ các trang thiết bị. Cho nên chúng tôi kiến nghị đưa sáng kiến này vào chương trình giảng dạy cho sinh viên sư phạm cũng như triển khai tại các trường THCS.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Nguyễn Đức Thâm (1998), Phương pháp giảng dạy vật lí, NXB Giáo dục.  
[2]. Nguyễn Hữu Tòng (2001), Lí luận dạy học, NXB Giáo dục.  
[3]. Theo nguồn :  
<http://vietsciences.free.fr/biographie/physicists/newton.htm>  
[http://vi.wikipedia.org/wiki/Isaac\\_Newton](http://vi.wikipedia.org/wiki/Isaac_Newton)  
[4]. Theo nguồn:  
<http://dantri.com.vn/khoa-hoc/huyen-thoai-bac-hoc-acsimet-697952.htm>  
[http://blogvatly.violet.vn/entry/show/entry\\_id/675647](http://blogvatly.violet.vn/entry/show/entry_id/675647)  
[5]. Theo nguồn :<http://tailieu.down.vn/de-thi-hoc-sinh-gioi-lop-9-thcs-tinh-thai-nguyen-nam-2011-2012-download>  
[6]. Theo nguồn : [http://violet.vn/phonghoabinh/present/show/entry\\_id/5385697](http://violet.vn/phonghoabinh/present/show/entry_id/5385697)

- [7]. Theo nguồn : <http://360.thuvienvatly.com/tin-tuc/70-2013/3325-giai-nobel-vat-li-2013-danh-cho-li-thuyet-cua-hat-higgs>
- [8]. Theo nguồn : <http://www.baodatviet.vn/khoa-hoc/cuc-so-huu-tri-tue/chang-miet-vuon-che-may-sieu-got-dua-2356637/>
- [9]. Theo nguồn : <http://thuanchau.edu.vn/nhung-tam-guong-dien-hinh/ngo-phi-long-chang-trai-vang-cua-vung-dat-son-la.aspx>
- [10]. Theo nguồn : <http://www.ninhhoatoday.net/ttnhky47-2.asp>
- [11]. Theo nguồn  
[http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%AAAn\\_l%E1%BB%ADa\\_n%C6%B0%E1%BB%9Bc](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%AAAn_l%E1%BB%ADa_n%C6%B0%E1%BB%9Bc)
- [12]. Theo nguồn : <http://cungthieunhi.org.vn/detail/141/133/cach-che-cao-ten-lua-nuoc>
- [13]. Theo nguồn : <http://www.thienvanhoc.org/forum/showthread.php?t=9729>
- [14]. Theo nguồn : <http://goctamhon.org/2012/09/nhung-cau-chuyen-cua-nha-vat-li-noi-tieng-albert-einstein-1879-1955.html>
- [15]. Theo nguồn  
<http://phanminhchanh.info/home/modules.php?name=News&op=viewst&sid=1326>
- [16]. Theo nguồn : <http://www.ued.edu.vn/khoaly/mod/glossary/view.php?id=51>
- [17]. Theo nguồn : <http://blog.zing.vn/jb/dt/caobinhoh/14364857>

## **NGHIÊN CỨU BIẾN TÍNH VÀ KHẢO SÁT TÍNH CHẤT HẤP PHỤ CỦA BÙN ĐỎ**

Nguyễn Quốc Hòa – MSSV: 1220950012, Lê Hồng Thắm – MSSV: 1220950034,  
Trần Phi Hùng – MSSV: 1220950011, Trần Thị Thùy Trang – MSSV: 1210930042,  
Nguyễn Thị Quế - MSSV: 1210930031

Lớp: D12HH01, C12HO01 - Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Phạm Đình Dũ*

### **TÓM TẮT**

Trong những năm gần đây, các vật liệu thải có giá thành thấp đã được quan tâm đáng kể trong việc sử dụng làm chất hấp phụ để loại bỏ các kim loại nặng hay các chất hữu cơ khó phân huỷ từ nước bị ô nhiễm. Bùn đỏ (một sản phẩm thải trong quá trình khai thác bauxite) là một ví dụ của loại vật liệu thải này. Mỗi năm trên toàn thế giới có khoảng 90 triệu tấn bùn đỏ được tạo ra [1], do vậy sẽ rất lãng phí nếu không sử dụng nguồn vật liệu này chỉ vì độ kiềm cao của nó [2]. Một số ứng dụng của bùn đỏ đã được đề xuất như: làm vật liệu xây dựng, gốm sứ, làm chất lọc khí, chất lọc nước và chất xúc tác [1].

Việc khai thác bauxite ở Việt Nam đã bắt đầu triển khai tại nhà máy alumina Tân Rai (huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng) trong những năm gần đây. Do đó, việc nghiên cứu biến tính (xử lí) bùn đỏ để tạo thành vật liệu có thể sử dụng được là một trong những vấn đề cấp thiết trong ngành công nghiệp alumina-bauxite của Việt Nam hiện nay.

Biến tính bùn đỏ thành các loại vật liệu có khả năng hấp phụ cao để xử lí nước thải ô nhiễm nhằm giảm thiểu sự ô nhiễm bùn đỏ (một sản phẩm thải từ ngành công nghiệp nhôm), đồng thời mở rộng khả năng ứng dụng của bùn đỏ trong việc xử lí nước thải.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

#### **1. Thực nghiệm**

Bùn đỏ được cung cấp bởi nhà máy alumina Tân Rai (Bảo Lâm, Lâm Đồng). Ban đầu, bùn đỏ được sấy khô ở 105°C và rây thành hạt nhỏ ta thu được bột bùn đỏ Lâm Đồng (kí hiệu: BDL). Sau đó, bột bùn đỏ được xử lí bằng cách rửa 2 lần với axit

HCl (0,1 mol/L trong 4 giờ với tỉ lệ 1:25 (g/mL) về khối lượng bùn đỏ/thể tích dung dịch), cuối cùng bùn đỏ được rửa với nước cất và sấy khô ở 105°C ta thu được bùn đỏ đã được axit hoá (kí hiệu: BĐA). Mẫu BĐA được hoạt hoá bằng cách nung ở nhiệt độ 500 và 700°C trong 4 giờ, các mẫu thu được kí hiệu tương ứng là BĐA500 và BĐA700.

Mẫu bùn đỏ được tiến hành phân tích nhiệt trên máy Labsys TG/DTA trong môi trường không khí với tốc độ gia nhiệt 10°C/phút. Thành phần khoáng và pha tinh thể được phân tích bằng phương pháp nhiễu xạ tia X (XRD) được ghi bằng máy 8D Advance Bruker, Germany. Hình thái và kích thước hạt của bùn đỏ được quan sát bằng phương pháp hiển vi điện tử quét (SEM, IMS-NKL) và hiển vi điện tử truyền qua (TEM, EMLab-NIHE).

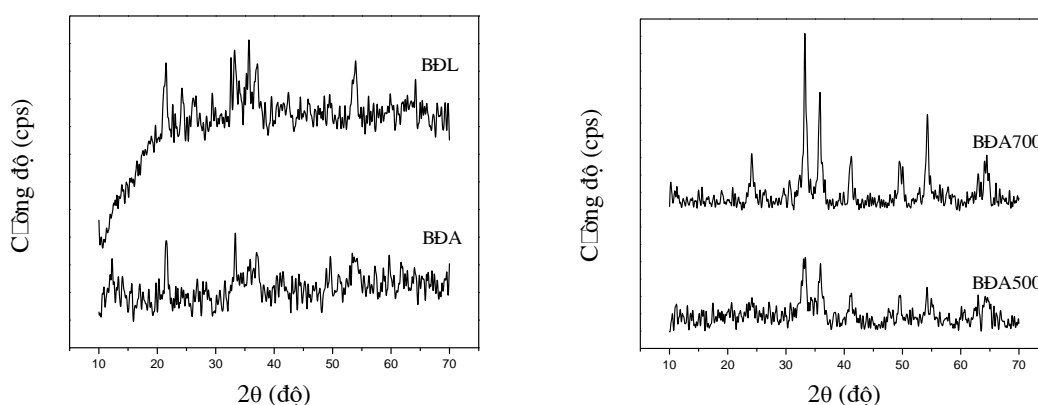
Các mẫu bùn đỏ được sử dụng làm chất hấp phụ MX và Pb(II) trong dung dịch nước. Quá trình hấp phụ Pb(II) hay MX trong môi trường nước bằng bùn đỏ được tiến hành trong bình cầu hai cổ (dung tích 250 mL) có gắn sinh hàn hồi lưu và đặt trên máy khuấy từ điều nhiệt (Heidolph MR Hei-Tec, Đức). Hàm lượng của Pb(II) trong dung dịch được xác định bằng phương pháp AAS, hàm lượng của MX được xác định bằng phương pháp UV-Vis tại bước sóng  $\lambda = 670$  nm.

## **2. Kết quả**

### **2.1. Một số đặc trưng hoá lí của bùn đỏ**

Giá trị pH của bùn đỏ Lâm Đồng nằm trong khoảng 10,02 – 11,78. Việc axit hoá làm cho pH của mẫu BĐA giảm đáng kể và giá trị pH của mẫu BĐA chỉ nằm trong khoảng từ 8,40 đến 8,55. Kích thước hạt của bùn đỏ rất nhỏ, cỡ vài chục nm, và các hạt tạo với nhau thành từng cụm chừng 100 nm.

Giải đồ nhiễu xạ tia X (XRD) của các mẫu bùn đỏ được chỉ ra ở hình 2.1. Các pha khoáng xác định được trong bùn đỏ Lâm Đồng (mẫu BDL) là hematite ( $\text{Fe}_2\text{O}_3$ ), sắt titan oxit ( $\text{Fe}_2\text{TiO}_5$ ), goethite ( $\text{FeO}(\text{OH})$ ) và silic oxit ( $\text{SiO}_2$ ); trong mẫu BĐA là hematite ( $\text{Fe}_2\text{O}_3$ ) và cristobalite ( $\text{SiO}_2$ ); trong các mẫu BĐA500 và BĐA700 cho thấy chỉ có pha tinh thể hematite trong mẫu, điều đó chứng tỏ thành phần khoáng chủ yếu của bùn đỏ Lâm Đồng là sắt.

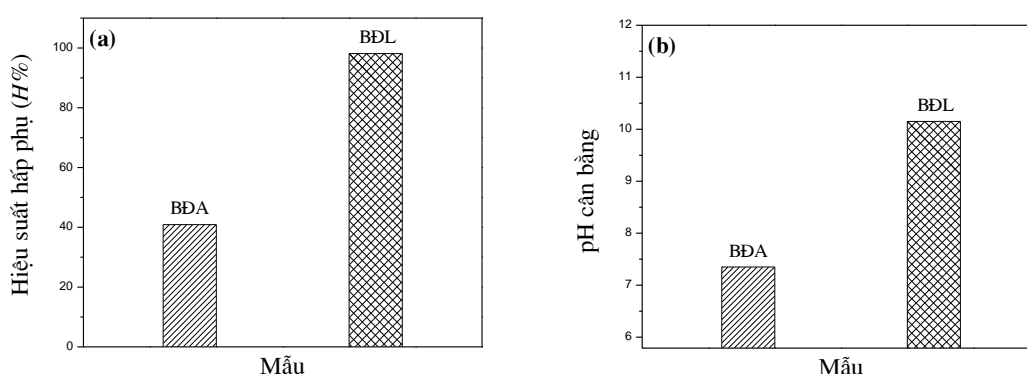


Hình 2.1. Giải đồ XRD của các mẫu bùn đỏ

## 2.2. Hoạt tính hấp phụ của bùn đỏ đối với Pb(II) và MX trong môi trường nước

### a, Đối với Pb(II)

Kết quả khảo sát khả năng hấp phụ Pb(II) của bùn đỏ trong môi trường nước được trình bày ở hình 2.2.

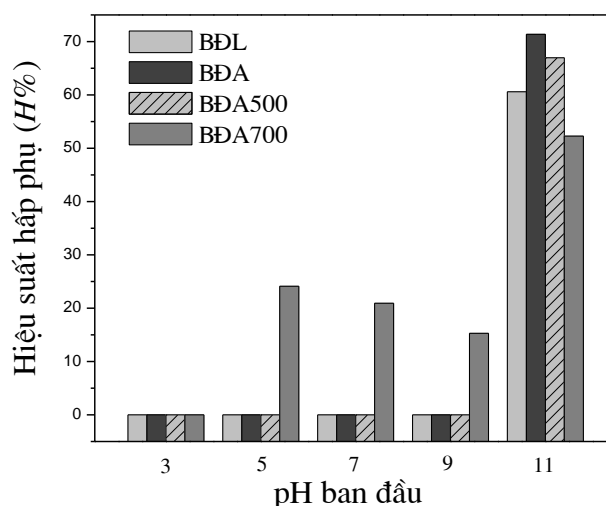


Hình 2.2. Hoạt tính hấp phụ Pb(II) của bùn đỏ: a. Hiệu suất hấp phụ; b. pH cân bằng (liều lượng chất hấp phụ 2 g/L, nồng độ của ion Pb(II) 0,91 mg/L, nhiệt độ 30°C, pH ban đầu của dung dịch Pb(II) 5,79)

Từ hình 2.2.a cho thấy hiệu suất hấp phụ Pb(II) của mẫu BDA là 40,9%, trong khi đó của mẫu BDL là 98,1%. Hiệu suất hấp phụ cao của mẫu BDL có thể giải thích là do bên cạnh quá trình hấp phụ còn xảy ra quá trình kết tủa. Điều này được chứng minh bằng kết quả trình bày ở hình 2.2.b. Từ kết quả trên cho thấy có thể sử dụng bùn đỏ đã được biến tính bằng axit để loại bỏ ion Pb(II) trong môi trường nước bằng phương pháp hấp phụ.

*b, Đối với MX*

Hình 2.3 trình bày ảnh hưởng của pH (pH ban đầu của dung dịch MX trong khoảng 3 – 11) đến hiệu suất hấp phụ MX trên bùn đỏ.



*Hình 2.3. Ảnh hưởng của pH ban đầu đến hiệu suất hấp phụ metylen xanh trên bùn đỏ (liều lượng chất hấp phụ 6 g/L, nồng độ của MX 4 mg/L, nhiệt độ 30°C)*

Từ hình 2.3 cho thấy các mẫu BDL, BDA và BDA500 hầu như không hấp phụ MX trong khoảng pH = 3 – 9; trong khoảng pH = 5 – 9 mẫu BDA700 có hấp phụ MX nhưng hiệu suất thấp; tại pH = 11 hiệu suất hấp phụ MX của cả 4 mẫu đều cao. Trong phần tiếp theo quá trình hấp phụ MX được thực hiện tại pH = 11 đối với mẫu BDA và pH = 5 đối với mẫu BDA700.

### **2.3. Đăng nhiệt hấp phụ MX bằng bùn đỏ**

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hai phương trình đẳng nhiệt hấp phụ phổ biến để nghiên cứu đẳng nhiệt hấp phụ đó là Langmuir và Freundlich

Các tham số  $q_m$ ,  $K_L$  (đẳng nhiệt Langmuir),  $n$ ,  $K_F$  (đẳng nhiệt Freundlich) xác định theo phương pháp tuyến tính được trình bày ở bảng 2.1. Từ bảng 2.1 ta thấy hệ số tương quan ( $R^2$ ) của mô hình Freundlich có giá trị cao hơn mô hình Langmuir, hơn nữa các tham số xác định theo mô hình Langmuir có giá trị âm, chứng tỏ mô hình đẳng nhiệt Freundlich mô tả thích hợp quá trình hấp phụ MX trên bùn đỏ hơn mô hình Langmuir.

*Bảng 2.1. Các tham số đẳng nhiệt dạng tuyến tính phù hợp với dữ liệu hấp phụ*



<b>Đẳng nhiệt Langmuir</b>			<b>Đẳng nhiệt Freundlich</b>		
Tham số	BĐA	BĐA700	Tham số	BĐA	BĐA700
$q_m$ (mg/g)	(-)	(-)	$N$	0,540	0,514
$K_L$ (L/mg)	(-)	(-)	$K_F$ (mg <sup>(1-1/n)</sup> .L <sup>1/n</sup> .g <sup>-1</sup> )	0,414	0,025
$R^2$	0,208	0,581	$R^2$	0,729	0,960

(-): Giá trị âm.

Theo Halsey [3], dung lượng hấp phụ cực đại tính theo mô hình Freundlich được xác định dựa vào phương trình:  $q_{max} = K_F C_o^{1/n}$   
 Ở đây,  $C_o$  là nồng độ ban đầu của dung dịch phẩm nhuộm (mg/L) và  $q_{max}$  là dung lượng hấp phụ cực đại Freundlich (mg/g).

Dung lượng hấp phụ cực đại MX của bùn đỏ được thực hiện ở nồng độ MX ban đầu  $C_o = 4$  mg/L = const với lượng chất hấp phụ thay đổi 4 – 10 g/L là:

- Đối với mẫu BĐA:  $q_{max} = K_F C_o^{1/n} = 0,379.4^{(1/0,778)} \approx 2,25$  (mg/g).

- Đối với mẫu BĐA700:  $q_{max} = K_F C_o^{1/n} = 0,005.4^{(1/0,305)} \approx 0,44$  (mg/g).

Bảng 2.2 so sánh dung lượng hấp phụ MX của một số loại bùn đỏ trên thế giới và bùn đỏ trong nghiên cứu này. Bảng 2.2 cho thấy có thể sử dụng bùn đỏ Lâm Đồng làm chất hấp phụ để loại bỏ MX hay các loại phẩm nhuộm khác trong môi trường nước.

*Bảng 2.2. Dung lượng hấp phụ MX của một số loại bùn đỏ trên thế giới*

Chất hấp phụ	Nhiệt độ (°C)	Dung lượng hấp phụ (mg/g)	TLTK
BĐA	30	2,25	Của nghiên cứu này
BĐA-700	30	0,44	Của nghiên cứu này
RM-H <sub>2</sub> O <sub>2</sub>	30	16,72	[1]
RM	-	0,74	[1]
RM	30	2,45	[1]
RM-Heat	30	0,48	[1]
RM-HNO <sub>3</sub>	30	1,02	[1]

(-): không báo cáo.

## KẾT LUẬN

- Bùn đỏ Lâm Đồng có kích thước hạt rất nhỏ (cỡ vài chục nm) với thành phần chính là sắt và pH nằm trong khoảng 10,02 – 11,78.

- Biến tính bùn đỏ bằng cách rửa với axit HCl làm cho pH của mẫu BĐA giảm đáng kể và chỉ còn giá trị trong khoảng từ 8,40 đến 8,55.

- Biến tính bùn đỏ bằng cách kết hợp phương pháp axit hoá và nung làm cho các hạt bùn đỏ kết tinh lại và các hạt trở nên góc cạnh hơn.

- Bùn đỏ Lâm Đồng (chưa biến tính) và bùn đỏ đã được axit hoá đều có khả năng hấp phụ Pb(II) trong môi trường nước. Tuy nhiên, trong quá trình hấp phụ Pb(II) của bùn đỏ Lâm Đồng còn xảy ra quá trình kết tủa.

- Các mẫu bùn đỏ (BĐL, BĐA, BĐA500 và BĐA700) đều có khả năng hấp phụ MX tại pH = 11. Việc hoạt hoá bằng axit và nhiệt làm tăng khả năng hấp phụ MX của bùn đỏ; trong đó, mẫu BĐA có khả năng hấp phụ cao nhất tại pH = 11, tại các giá trị pH thấp hơn (pH = 5 – 9) mẫu BĐA700 cũng có khả năng hấp phụ MX.

- Quá trình hấp phụ MX trên bùn đỏ tuân theo mô hình Freundlich với dung lượng hấp phụ cực đại là 2,25 và 0,44 (mg/g) tương ứng với mẫu BĐA (tại pH = 11) và mẫu BĐA700 (tại pH = 5).

Từ các kết quả rút ra sau đề tài, nhóm thực hiện mạnh dạn đề xuất một vài khuyến nghị:

- Nghiên cứu thêm một số yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hấp phụ Pb(II) và MX trong môi trường nước của bùn đỏ như thời gian, nhiệt độ,...

- Khảo sát hoạt tính xúc tác của bùn đỏ trong phản ứng oxi hoá các hợp chất hữu cơ hay phản ứng tổng hợp hữu cơ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Wang .S, Ang .H.M, Tadé .M.O (2008), “Novel applications of red mud as coagulant, adsorbent and catalyst for environmentally benign processes-Review”, *Chemosphere* 72 1621–1635.
2. Smiciklas .I, Smiljanic .S, Peric-Grujic .A, Šljivic-Ivanovic .M, Antonovic .D (2013), “The influence of citrate anion on Ni(II) removal by raw red mud from aluminum industry”, *Chemical Engineering Journal* 214 327–335.
3. Halsey .G.D, “The Role of Surface Heterogeneity In Adsorption”, *Adv. Catal.* 4 (1952) 259-269.

## **MẠ HÓA HỌC NIKEN TRÊN NỀN KIM LOẠI NHÔM**

Nguyễn Thị Hồng Hạnh – MSSV: 1220950009, Nguyễn Nguyễn Nữ Thùy – MSSV:

1220950038, Nguyễn Thị Hồng Đào – MSSV: 1210930049,

Nguyễn Thị Kim Cẩm – MSSV: 1210930004

Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: TS.Trần Tấn Nhật*

### **TÓM TẮT**

Mạ hóa học hợp kim niken – photpho có những đặc tính tốt như : chịu mài mòn (bề mặt có khả năng bôi trơn giúp làm giảm mài mòn các chi tiết) và ăn mòn, không nhiễm từ khi có nhiều phot pho, có thể mạ ngay cả trên những chi tiết có cấu trúc phức tạp nhất (như phanh thắng, hệ thống bơm xăng, cần số, van hơi, ... trong xe hơi), được ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp hàng không, vũ trụ, hóa dầu (hệ thống phân phối dầu và khí ga), linh kiện điện tử .... Mạ niken hóa học trên nền hợp kim nhôm là một công nghệ cải tiến bề mặt lí tưởng, nó không những chống được sự ăn mòn, chịu mài mòn, có thể hàn, tăng khả năng dẫn điện mà còn thông qua mạ hợp kim niken khác nhau làm cho Al có những tính năng mới như tính bôi trơn, từ tính...

Ở nước ta hiện nay mạ niken hóa học (không dùng dòng điện) còn khá mới mẻ, vì thế việc triển khai ứng dụng còn rất khó khăn do chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng được với nhu cầu thực tiễn. Do vậy việc nghiên cứu quá trình mạ niken hóa học cũng như thảo luận về nó đang là những vấn đề thời sự.

Về mặt kinh tế - xã hội: đề tài có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội rất lớn như: giảm thiểu được sự ăn mòn kim loại (chiếm 4% GDP của mỗi quốc gia), kéo dài tuổi thọ của kết cấu vật liệu kim loại, tăng thêm khả năng sử dụng của kim loại nhẹ trong các lĩnh vực ô tô, máy bay, công nghệ hàng không – vũ trụ, từ đó tiết kiệm được nhiên liệu “vàng đen” (dự báo sẽ hết trong thập niên 60 của thế kỷ này).

- Về mặt giáo dục – đào tạo: kết quả và phương pháp nghiên cứu là một tài liệu tham khảo tốt cho sinh viên, học viên cao học cũng như những ai quan tâm đến công nghệ mạ hóa học.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU**

#### **Chuẩn bị vật liệu:**

Thực nghiệm dùng bản hợp kim nhôm với quy cách: 30×40×2.0 mm

**Dung dịch mạ hóa học:**

- *Pha chế dung dịch mạ như sau:* Hòa tan riêng NiCl<sub>2</sub>, với axit lactic và axit propionic với nhau. Sau đó thì cho dung dịch NaH<sub>2</sub>PO<sub>2</sub> đã pha vào. Định mức chuẩn bằng nước cất, điều chỉnh pH, kiểm tra bằng giấy đo pH. Cốc chứa dung dịch mạ đặt trên bếp đun cách thủy, điều chỉnh nhiệt độ thích hợp.

**Quy trình chuẩn bị mẫu:**

Quy trình chuẩn bị mẫu được trình bày trên bảng 2.1

Bảng 2.1 Các bước chuẩn bị mẫu

STT	Bước thực hiện	Thành phần dung dịch	Chế độ
1	Tẩy dầu mỡ	NaOH: 10 – 20 g/l Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> : 20 – 30 g/l Na <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> .12H <sub>2</sub> O: 20 – 30 g/l	Nhiệt độ: 70 – 90°C Thời gian: 5 – 10 phút
2	Tẩy nhẹ	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> : 15%	Nhiệt độ phòng Thời gian: 20-30 giây
3	Nhạy hoá	SnCl <sub>2</sub> .2H <sub>2</sub> O: 20g/l HCl: 50ml/l 37%	Nhiệt độ phòng Thời gian: 1phút
5	Hoạt hoá	PdCl <sub>2</sub> : 1g/l HCl: 200ml/l 37%	Nhiệt độ phòng Thời gian: 10 giây
7	Làm sạch bằng nước cất	Nước cất	Sau khi tiến hành xong từng bước phải rửa qua nước cất 1 lần, riêng nhạy hóa và hoạt hóa phải rửa qua nước cất 2 lần.

Giữa các bước đều phải rửa bằng nước cất. Riêng sau bước 6 phải rửa hai lần nước cất để tránh ion Pd bị đưa vào dung dịch mạ.

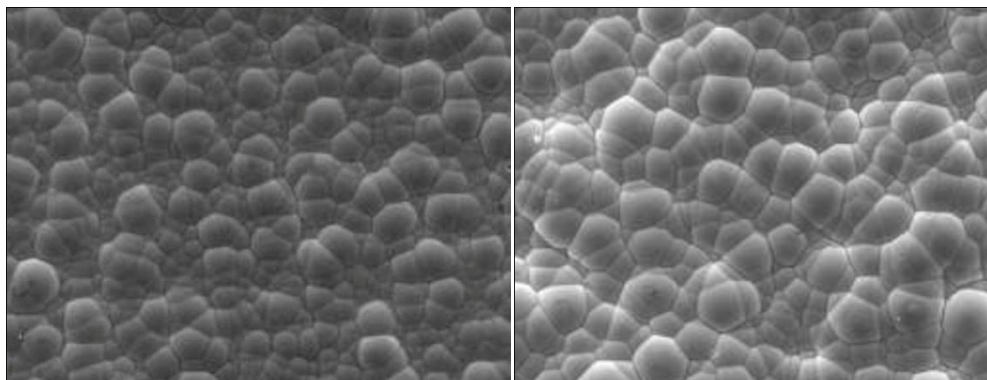
**Quy trình công nghệ:**

Đánh bóng bề mặt vật liệu (giấy nhám) rửa nước cất rửa bằng kiềm (20 g/l NaOH, 1 – 2 phút) rửa nước cất rửa bằng axit ( $\text{HNO}_3$  50%, 1 phút) rửa nước cất mạ niken hóa học ( 1h, 70°C) rửa nước cất rửa nước nóng hong khô thử nghiệm.

### KẾT QUẢ

Để thực hiện việc mạ trực tiếp niken hóa học trên hợp kim nhôm, bắt buộc phải thêm chất hoạt hóa, loại bỏ kịp thời lớp màng oxi hóa trên bề mặt hợp kim, làm cho bề mặt hợp kim nhôm luôn ở trạng thái hoạt hóa, tuy nhiên không nên để cho chất nền nhôm bị ăn mòn quá nhiều; đồng thời điều chỉnh tỉ lệ chất tạo phức, nâng cao tốc độ mạ và cải thiện chất lượng lớp mạ, làm cho lớp mạ đồng đều và mịn.

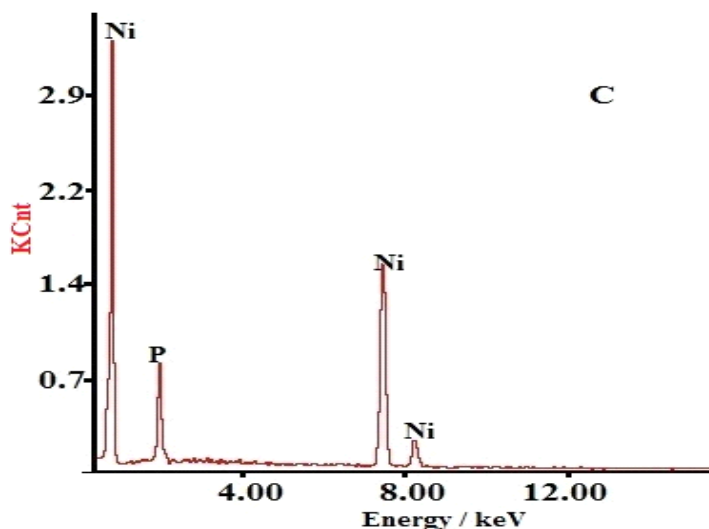
Sau khi tiến hành mạ Ni hóa học trong 1h theo quy trình đã trình bày ở trên, mẫu sản phẩm được rửa sạch, hong khô và tiến hành chụp ảnh SEM.



Hình 3.1 Ảnh SEM của sản phẩm mạ Ni hóa học (ảnh trái) và ảnh SEM của mẫu chuẩn (ảnh phải)

Từ ảnh SEM cho thấy, bề mặt lớp mạ có cấu trúc tinh thể Ni-P khá đều đặn, không có khe rãnh, hầu như không có khuyết tật về mặt tinh thể, kích thước khá đều đặn. Điều đó chứng tỏ kết cấu lớp mạ rất chặt chẽ.

Để kiểm tra hàm lượng của các nguyên tố trong thành phần cấu tạo của lớp mạ, tiến hành phân tích EDX bề mặt lớp mạ.



Hình 3.2 Phân tích EDX bề mặt lớp mạ Ni – P

Bảng 3.1. Phân tích EDX bề mặt lớp mạ Ni – P

Chất hoạt hóa (g/l)	Ni (wt%)	P (wt%)	O (wt%)
Có sử dụng	88,57	11,43	0

Khi có chất hoạt hóa, hoạt tính của chất nền tăng lên, tốc độ mạ cũng lên rất cao, bề mặt lớp mạ đều đặn, cấu trúc tinh thể đồng đều; khi phân tích các yếu tố bề mặt cho thấy bề mặt lớp mạ hoàn toàn là hợp kim Ni – P (bề mặt không có oxi, chứng tỏ lớp mạ không bị oxi hóa) tạo nên và khả năng chống ăn mòn cũng như độ bền màu rất tốt. Các chỉ tiêu tính năng của lớp mạ được ghi lại ở bảng 2.

Bảng 3.2 Kết quả đo các chỉ tiêu tính năng của lớp mạ

Thông số đo	Kết quả đo	Tiêu chuẩn quốc tế
Độ bám dính	Tương đối tốt	Tốt
Độ bóng, sáng	Thường	Bóng, sáng
Độ rộng (lỗ / cm <sup>2</sup> )	0,13	0,00
Độ bền màu (giờ)	65	120

Từ kết quả thử nghiệm cho thấy rằng: các tính năng của lớp mạ Niken được tổng hợp phần nào đó đã tiệm cận được với tiêu chuẩn chung. Những hạn chế nêu trên có

thể là do quá trình pha chế hóa chất chưa chính xác, hóa chất không tinh khiết, thiết bị, dụng cụ qua quá trình sử dụng không còn chính xác, ...

### **KẾT LUẬN**

- Đã mạ niken hóa học thành công trên nền kim loại nhôm.
- Chất hoạt hóa đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình mạ niken hóa học, làm tăng tốc độ mạ, cải tiến được tính năng tổng hợp của lớp mạ.
- Lớp mạ niken có cấu trúc tinh thể đồng đều, độ bám dính của lớp mạ với kim loại nền tốt, độ bền màu sắc tương đối tốt, độ chống ăn mòn của lớp mạ cũng đã phân nào tiệm cận với mức quy chuẩn.
- Đã thay thế thành công những hóa chất đắt tiền bằng các hóa chất thông dụng (như ion  $\text{KNaC}_4\text{H}_4\text{O}_6 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$  được thay bằng ion axetat;  $(\text{NH}_2)_2\text{CS}$  thay bằng ion  $\text{Pb}^{2+}$ ) có ở phòng thí nghiệm.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Khương, Những quy trình kỹ thuật mạ kim loại và hợp kim, NXBKH&KT- Hà Nội 2008
2. Nguyễn Văn Tuế, Sổ tay kỹ thuật mạ, tập 1&2, NXBCNKT, Hà Nội 1987
3. Nguyễn Đức Hùng, Sổ tay mạ nhúng, phun, NXBKH&KT, Hà Nội 1992
4. Phạm Đức Thắng, Hoàng Lâm Hồng, Khảo sát SEM & EDX mặt cắt của tấm màng mỏng niken thu được trong quá trình điện phân dung dịch muối niken, Tạp chí KHCN kim loại 12. 2007.
5. Nikiforova A.A, Cơ sở hóa lí của quá trình mạ niken hóa học, NXB AH CCCP, Maxcova 1960 (bản dịch tiếng Nga).
6. Trịnh Xuân Sến, Điện hóa học, NXBĐHQG Hà Nội 2002.
7. Nguyễn Đình Phổ, Kỹ thuật sản xuất điện hóa, NXBĐHQG TPHCM 2006.
8. S. Alirezaei, S.M. Monirvaghefi, M. Salehi, A. Saatchi, M. Kargosha, Surf. Eng. 21 (2005) 60.
9. O.A. Leon, M.H. Staia, H.E. Hintermann, Surf. Coat. Technol. 163 (2003) 578.
10. G. Straffelini, D. Colombo, A. Molinari, Wear 236 (1999) 179.
11. Y. Gao, Z.J. Zheng, M. Zhu, C.P. Luo, Mater. Sci. Eng. A. 381 (2004) 98.

**NGHIÊN CỨU MỘT SỐ CHỈ SỐ THỂ LỰC  
CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC TỪ 6 – 10 TUỔI  
Ở THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT – TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Nguyễn Thị Thúy Hiệp – MSSV: 1210940043, Trần Hồng Hạnh – MSSV: 1210940040

Nguyễn Thị Mai – MSSV: 1210940041, Nguyễn Thị Thịnh – MSSV: 1210940092

Quảng Thị Thanh Tuyền – MSSV: 1210940107

Lớp: C12SH01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền*

**TÓM TẮT**

Đất nước ta hiện nay đang trong giai đoạn phát triển, Đảng và Nhà nước ta đã xác định phát triển con người là mục tiêu của sự phát triển kinh tế xã hội, là nhân tố cơ bản để đi vào công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước. Trẻ em là nguồn nhân lực tương lai của đất nước, đóng vai trò quan trọng với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Vì vậy việc chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em cần được sự quan tâm của toàn xã hội, đặc biệt là sự quan tâm của ngành y tế và giáo dục.

Hiện nay, các chỉ số sinh học của người Việt Nam và của trẻ em nói riêng đã có nhiều thay đổi. Trong khi đó, thành phố Thủ Dầu Một là một thành phố đang trên đà phát triển, tập trung nhiều khu công nghiệp, công ty, xí nghiệp của tỉnh Bình Dương. Đời sống đa số người dân khá cao, thu nhập ổn định nên chế độ dinh dưỡng tốt hơn, tuy nhiên cũng có một phần công nhân là dân nhập cư nên có đời sống khó khăn. Vì vậy, nhiều trẻ em có thể lực phát triển hơn so với độ tuổi của mình, bên cạnh đó cũng có những trẻ em chậm phát triển.

Vấn đề về sự phát triển thể lực của trẻ em ở thành phố Thủ Dầu Một cần được nghiên cứu để xác định hiện trạng, tìm hiểu các yếu tố có liên quan để đưa ra những giải pháp kịp thời, hợp lí nên chúng tôi thực hiện đề tài **“Nghiên cứu một số chỉ số thể lực của học sinh tiểu học từ 6 – 10 tuổi ở thành phố Thủ Dầu Một – tỉnh Bình Dương”**.

Đề tài góp phần xác định được một số chỉ số hình thái của học sinh 3 trường: Tiểu học Phú Hòa 1, Tiểu học Phú Mỹ, Tiểu học Nguyễn Du và tìm hiểu một số nguyên nhân cơ bản có ảnh hưởng đến sự phát triển thể lực của học sinh tiểu học.



Đề tài đã xây dựng được bộ số liệu đáng tin cậy về các chỉ số thể lực của học sinh tiểu học ở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Các kết quả nghiên cứu của đề tài có thể sử dụng vào việc đề ra các biện pháp nhằm nâng cao sức khỏe góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng các chỉ số sinh học của người Việt Nam.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

### **1. Quá trình nghiên cứu**

#### **1.1. Đối tượng nghiên cứu**

Học sinh tiểu học có độ tuổi từ 6-10 ở các trường thuộc các khu vực ở thành phố Thủ Dầu Một. Tổng số học sinh trong nghiên cứu là 1127 học sinh của 3 trường: Tiểu học Phú Hòa 1, Tiểu học Phú Mỹ, Tiểu học Nguyễn Du.

#### **1.2. Các chỉ tiêu nghiên cứu trong phiếu điều tra**

Tuổi: tính theo năm. Nơi ở. Lớp, trường học trước đây.

Hoàn cảnh gia đình: số người trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ.

Khẩu phần ăn hằng ngày. Chế độ sinh hoạt, luyện tập thể dục thể thao,...

#### **1.3. Các chỉ số thể lực được nghiên cứu**

Chiều cao (cm). Cân nặng (kg). Vòng ngực (cm).

Từ các số liệu thu thập được tính ra chỉ số: Chỉ số Pignet; Chỉ số BMI

#### **1.4. Phương pháp nghiên cứu**

##### **Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu**

Chọn mẫu theo mô hình cắt ngang, chọn mẫu tầng. Mỗi trường sẽ làm 5 khối: 1, 2, 3, 4, 5. Mỗi khối chọn ra 2 lớp để thực hiện đề tài. Các em học sinh được chọn là những em phát triển bình thường về thể lực.

##### **Phương pháp nghiên cứu các chỉ số hình thái**

Chiều cao đứng: đơn vị đo là cm. Khi đo, học sinh ở tư thế đứng thẳng, hai gót chân sát vào nhau, mắt nhìn thẳng, đồng thời đảm bảo 4 điểm là đầu, lưng, mông và gót chân chạm vào thước đo.

Cân nặng: đơn vị đo là kg. Khi cân: đối tượng chỉ mặc trang phục gọn gàng, không mang dép và đội mũ, đứng thẳng sao cho trọng tâm của cơ thể rơi vào điểm giữa cân, đo xa bữa ăn.

Vòng ngực trung bình: đơn vị đo là cm. Vòng ngực được đo ở tư thế đứng thẳng bằng thước dây cuốn quanh ngực qua mũi ức, dưới núm vú.

Chỉ số BMI được tính theo công thức:

$$\text{BMI} = \text{Cân nặng (kg)} / (\text{Chiều cao (m)})^2.$$

Chỉ số Pignet được tính theo công thức:

$$\text{Pignet} = \text{Chiều cao (cm)} - [\text{Cân nặng (kg)} + \text{Vòng ngực (cm)}].$$

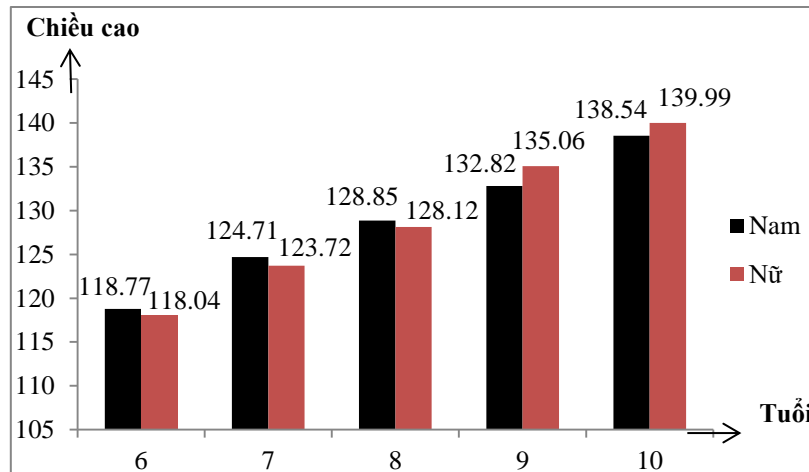
### Phương pháp xử lí số liệu

Số liệu được xử lí trên máy vi tính bằng phần mềm MICROSOFT EXCEL.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Chiều cao của học sinh theo tuổi và giới tính

Chiều cao của học sinh tăng dần theo tuổi. Đối với nam tăng từ 118,77 cm lúc 6 tuổi lên 138,54 cm lúc 10 tuổi, mức tăng chiều cao trung bình ở giai đoạn này là 4,94 cm/năm. Đối với nữ, chiều cao tăng từ 118,04 cm lúc 6 tuổi lên 139,99 cm lúc 10 tuổi, mức tăng trung bình ở giai đoạn này là 5,49 cm/năm. Như vậy, giai đoạn này chiều cao của học sinh nữ tăng nhiều hơn chiều cao học sinh nam.

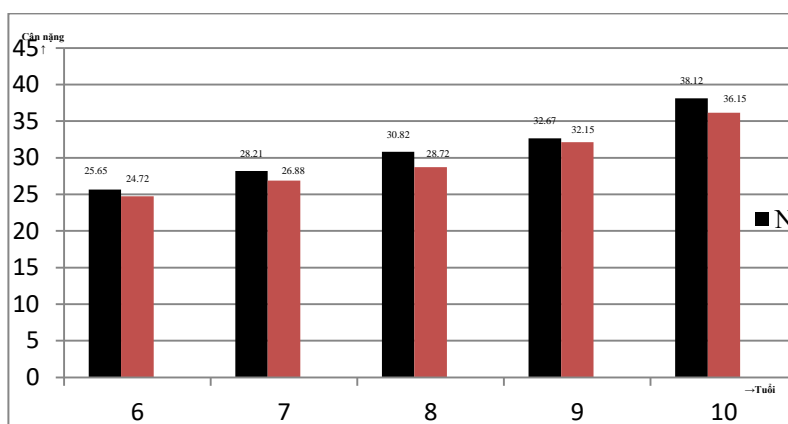


### 2.2. Cân nặng của học sinh theo tuổi và giới tính

Trong giai đoạn từ 6 đến 10 tuổi, cân nặng của nam lớn hơn của nữ cùng tuổi. Ở tuổi 6 nam nặng hơn nữ 3.93 kg. Ở tuổi 7 là 1.33 kg. Ở tuổi 8 nam nặng hơn nữ 2.3 kg, tuổi 9 hơn 0.52 kg và tuổi 10 hơn 1.97 kg.

Trong giai đoạn 6 đến 10 tuổi, mức độ tăng cân nặng của học sinh không đều. Cân nặng của học sinh nam tăng nhiều nhất ở giai đoạn từ 9 đến 10 tuổi (tăng 3.58 kg/

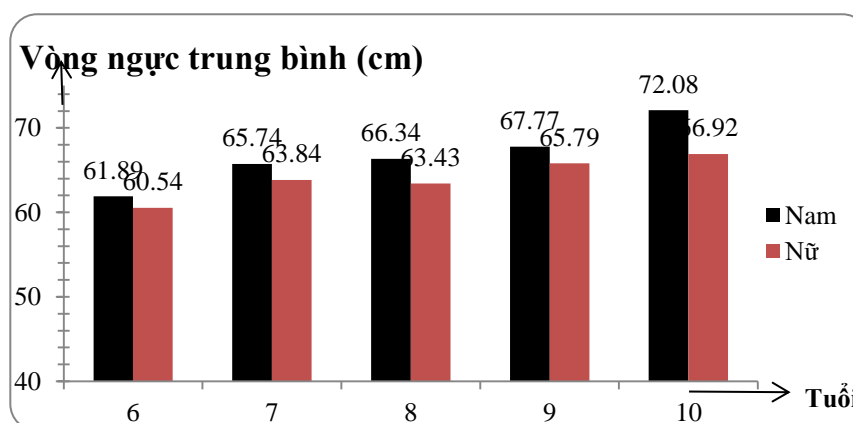
năm). Cân nặng của học sinh nữ lại tăng nhanh nhất ở giai đoạn từ 6 đến 10 tuổi (tăng 2.16 kg/ năm).



### 2.3. Vòng ngực của học sinh theo tuổi và giới tính

Từ 6 đến 10 tuổi vòng ngực trung bình của học sinh nam tăng liên tục và của học sinh nữ tăng không đều. Vòng ngực trung bình của học sinh nam tăng nhanh nhất ở giai đoạn 9 đến 10 tuổi và học sinh nữ tăng nhanh nhất ở giai đoạn 6 đến 7 tuổi.

Từ 6 đến 10 tuổi vòng ngực trung bình của học sinh nam cao hơn của học sinh nữ. Mức chênh lệch là 1,36 cm ở tuổi 6, ở tuổi 7 là - 0,39 cm, ở tuổi 8 là 2,92 cm, ở tuổi 9 là 1,99 cm và ở tuổi 10 là 5,16 cm.



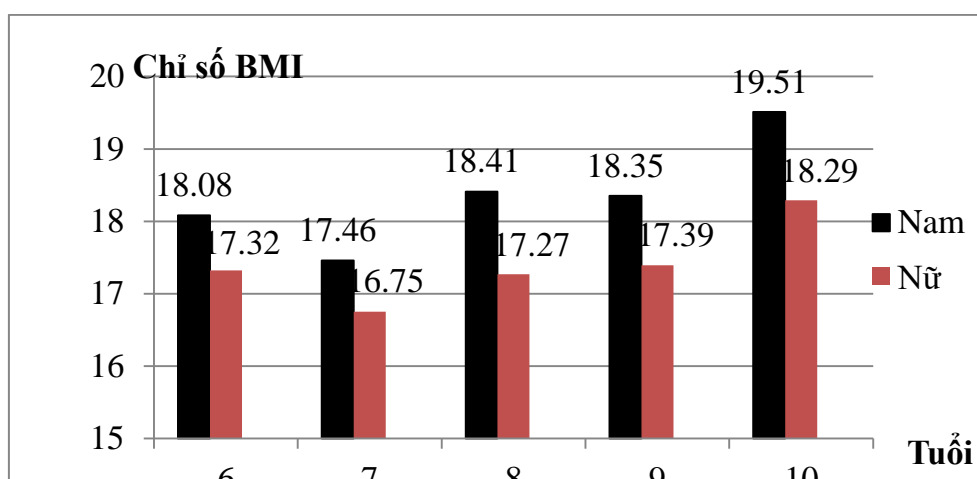
### 2.4. Chỉ số BMI của học sinh theo tuổi và giới tính

Chỉ số BMI của học sinh nam và học sinh nữ từ 6 – 10 tuổi có sự chênh lệch. Cụ thể, ở học sinh nam chỉ số BMI giảm từ 18.08 kg/m<sup>2</sup> (6 tuổi) xuống 17.46 kg/m<sup>2</sup> (7 tuổi). Học sinh nữ, chỉ số BMI giảm từ 17.32 kg/m<sup>2</sup> (6 tuổi) xuống 16.75 kg/m<sup>2</sup>

(7 tuổi). Từ số liệu này, kết hợp với phiếu điều tra chúng tôi thấy rằng ở lớp 1 các em rất ít hoạt động thể thao, các hoạt động vui chơi ngoài trời. Vì còn nhỏ nên các em được ba mẹ chăm sóc rất kỹ lưỡng, chế độ ăn đầy đủ và dư thừa các chất như: ăn đồ chiên, các loại thịt các ít ăn rau quả, trung bình mỗi ngày các em uống trên 500 ml sữa,...

Chỉ số BMI bắt đầu tăng dần từ lớp 2 tới lớp 5, tăng từ 17.46 kg/m<sup>2</sup> (7tuổi) lên 19.51 kg/m<sup>2</sup> (10 tuổi) ở nam, tăng từ 16.75 kg/m<sup>2</sup> (7 tuổi) lên 18.29 kg/m<sup>2</sup> ở nữ. Trong giai đoạn này mức độ tăng chiều cao ít hơn so với tăng cân nặng. Thời điểm chỉ số BMI cao nhất ở học sinh nam và học sinh nữ là 6 tuổi.

Ở cùng một lứa tuổi, chỉ số BMI của học sinh nam và học sinh nữ cũng có sự chênh lệch. Ở 6, 7 tuổi, chỉ số BMI của nam cao hơn nữ với mức chênh lệch là 0.76 kg/m<sup>2</sup> và 0.71 kg/m<sup>2</sup> nhưng không có sự khác biệt rõ ( $p > 0.05$ ). Ở các tuổi 8,9,10 chỉ số BMI của nam vẫn cao hơn nữ với mức chênh lệch lần lượt là 1.14 kg/m<sup>2</sup>, 0.96 kg/m<sup>2</sup>, 1.22kg/m<sup>2</sup> với mức chênh lệch có ý nghĩa thống kê. Chỉ số BMI của nam cao hơn nữ vì theo phiếu điều tra lượng thức ăn dầu mỡ chất béo các em nam ăn nhiều hơn các em nữ, bên cạnh đó các em nam hoạt động nhiều hơn nữ nên cơ thể phát triển hơn.



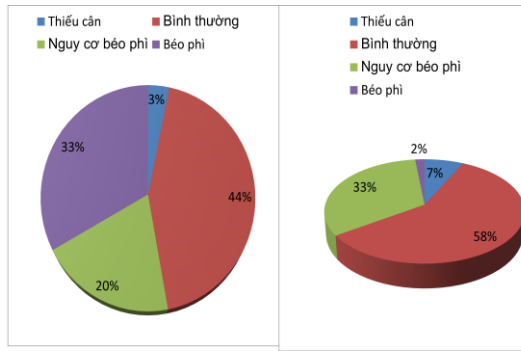
### 2.5. Thống kê chỉ số BMI của học sinh theo tuổi và giới tính

Chỉ số BMI ở mức thiếu cân chiếm tỉ lệ thấp (82 học sinh, chiếm 7.27%) các em đa số có ba mẹ làm công nhân đời sống gặp nhiều khó khăn, chế độ dinh dưỡng chưa hợp lí, thiếu chất dinh dưỡng.

Chỉ số BMI ở mức bình thường chiếm tỉ lệ cao (607 học sinh, chiếm 53.86%) các em là con của gia đình có điều kiện tốt. Ba mẹ là cán bộ công nhân viên chức,

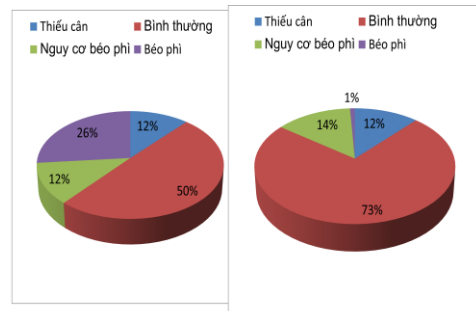
buôn bán có nghề nghiệp ổn định, gia đình có từ 1 – 2 con, có chế độ chăm sóc con cái hợp lí và mang tính khoa học cao, chế độ dinh dưỡng đầy đủ các chất học chính vì thế thể lực các em được phát triển một cách tốt nhất.

Chỉ số BMI ở mức có nguy cơ béo phì và béo phì chiếm tỉ lệ khá cao (440 học sinh, chiếm 39.03 %).



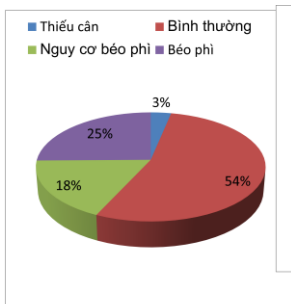
Chỉ số BMI của học sinh Nam lớp 1 – 6 tuổi

Chỉ số BMI của học sinh Nữ lớp 1 – 6 tuổi

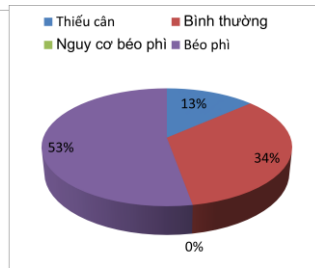


Chỉ số BMI của học sinh Nam lớp 2 – 7 tuổi

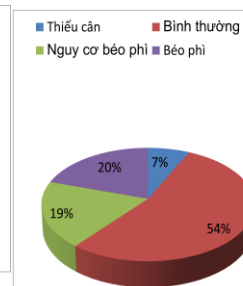
Chỉ số BMI của học sinh Nữ lớp 2 – 7 tuổi



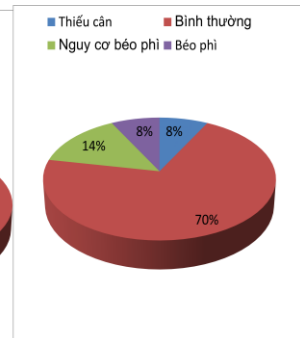
Chỉ số BMI của học sinh nam lớp 3 – 8 tuổi



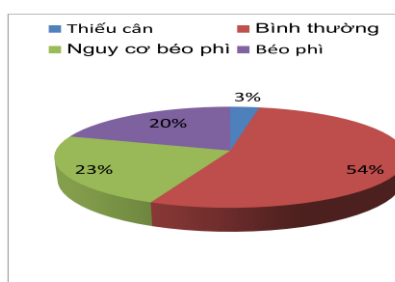
Chỉ số BMI của học sinh nữ lớp 3 – 8 tuổi



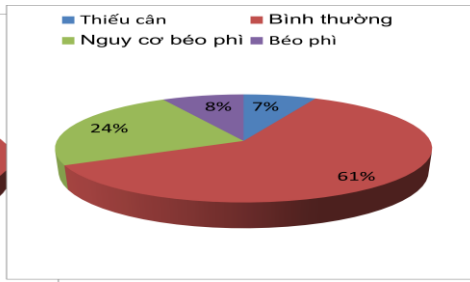
Chỉ số BMI của học sinh nam lớp 4 – 9 tuổi



Chỉ số BMI của học sinh nữ lớp 4 – 9 tuổi



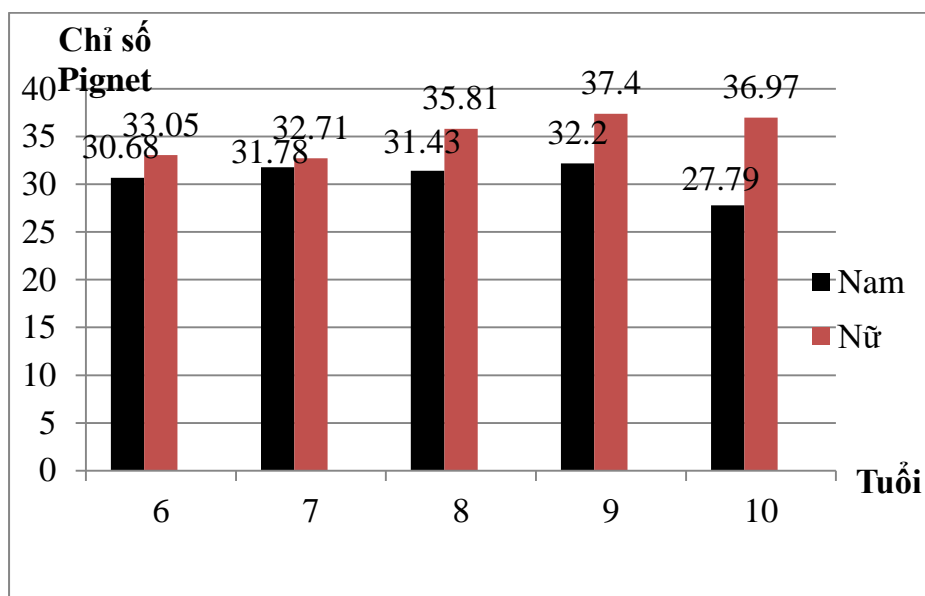
Chỉ số BMI của học sinh nam lớp 5 – 10 tuổi



Chỉ số BMI của học sinh nữ lớp 5 – 10 tuổi

## 2.6. Chỉ số Pignet của học sinh theo tuổi và giới tính

Chỉ số Pignet biến đổi theo lứa tuổi là do các chỉ số chiều cao, cân nặng và vòng ngực của học sinh tăng không giống nhau. Ở giai đoạn đầu, mức tăng chiều cao nhanh hơn mức tăng cân nặng và vòng ngực nên chỉ số Pignet tăng dần. Còn ở giai đoạn sau, mức tăng chiều cao chậm hơn mức tăng vòng ngực và cân nặng nên chỉ số Pignet của các em giảm xuống. Cụ thể, ở học sinh nam chỉ số Pignet tăng từ 30,68 lúc 6 tuổi lên 32,20 lúc 9 tuổi và giảm xuống còn 27,79 ở 10 tuổi, mức giảm trung bình hàng năm là 0,72. Học sinh nữ có chỉ số Pignet tăng từ 33,05 lúc 6 tuổi lên 37,40 lúc 9 tuổi và giảm xuống còn 36,97 ở 10 tuổi, mức giảm trung bình hàng năm là -1,15.



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Chiều cao trung bình của học sinh tiểu học ở Thành phố Thủ Dầu Một từ 6 – 10 tuổi tăng dần theo lứa tuổi. Học sinh ở trường Nguyễn Du có chiều cao trung bình cao nhất (từ 118,65 cm lúc 6 tuổi lên 140,84 cm lúc 10 tuổi), tiếp theo là học sinh trường Phú Hòa (từ 119,61 cm lúc 6 tuổi lên 137,54 cm lúc 10 tuổi), thấp nhất là học sinh trường Phú Mỹ (từ 116,94 cm lúc 6 tuổi lên 139,80 cm lúc 10 tuổi).

Cân nặng trung bình của học sinh tiểu học ở Thành phố Thủ Dầu Một từ 6 đến 10 tuổi tăng dần theo lứa tuổi. Học sinh ở trường Nguyễn Du có cân nặng trung bình cao

nhất (từ 25,33 kg lúc 6 tuổi lên 41,51 kg lúc 10 tuổi), tiếp đến là học sinh ở trường TH Phú Hòa (từ 26,78 kg lúc 6 tuổi lên 35,28 kg lúc 10 tuổi) và cuối cùng là học sinh ở trường TH Phú Mỹ (từ 22,68 kg lúc 6 tuổi lên 35,54 kg lúc 10 tuổi).

Vòng ngực trung bình của học sinh tiểu học ở Thành phố Thủ Dầu Một từ 6 tuổi đến 10 tuổi tăng dần theo lứa tuổi. Học sinh ở trường Nguyễn Du có vòng ngực trung bình cao nhất (từ 62,11cm lúc 6 tuổi lên 69,08 cm lúc 10 tuổi); tiếp đến là trường Phú Hòa (từ 63,34 cm lúc 6 tuổi lên 70,04 cm lúc 10 tuổi) và thấp nhất là học sinh ở trường Phú Mỹ (từ 58,27 cm lúc 6 tuổi lên 68,88 cm lúc 10 tuổi).

Chỉ số BMI của học sinh tiểu học ở Thành phố Thủ Dầu Một từ 6 đến 10 tuổi tăng dần theo lứa tuổi. Học sinh ở trường Nguyễn Du có chỉ số BMI cao nhất (từ 17,90 kg/m<sup>2</sup> lúc 6 tuổi lên 20,15 kg/m<sup>2</sup> lúc 10 tuổi), tiếp đến là học sinh trường Phú Hòa (từ 17,70 kg/m<sup>2</sup> lúc 6 tuổi lên 18,20 kg/m<sup>2</sup> lúc 10 tuổi) và sau cùng là trường Phú Mỹ (từ 17,26 kg/m<sup>2</sup> lúc 6 tuổi lên 17,82 kg/m<sup>2</sup> lúc 10 tuổi).

Chỉ số BMI ở mức thiếu cân chiếm tỉ lệ 7,27%, ở mức bình thường chiếm tỉ lệ cao 53,86%, Chỉ số BMI ở mức có nguy cơ béo phì và béo phì chiếm tỉ lệ khá cao 39,03%.

Chỉ số Pignet của học sinh tiểu học ở Thành Phố Thủ Dầu Một từ 6 đến 10 tuổi tăng trong giai đoạn đầu và giảm trong giai đoạn sau. Học sinh ở trường Nguyễn Du có chỉ số Pignet thấp nhất (từ 30,71 lúc 6 tuổi lên 31,25 lúc 10 tuổi), tiếp đến là học sinh ở trường Phú Hòa ( từ 29,49 lúc 6 tuổi lên 31,47 lúc 10 tuổi) và sau cùng là học sinh trường Phú Mỹ (từ 35,99 lúc 6 tuổi xuống 35,34 lúc 10 tuổi).

Chỉ số BMI ở học sinh tiểu học trên địa bàn Thành phố Thủ Dầu Một mức có nguy cơ béo phì và béo phì chiếm tỉ lệ khá cao. Vì vậy, cần có chế độ dinh dưỡng và rèn luyện về thể lực thích hợp để đảm bảo sự phát triển hợp lí.

Sự phát triển thể lực của học sinh từ 6 – 10 tuổi ở giai đoạn hiện nay có nhiều thay đổi. Vì vậy, các chỉ số này cần được nghiên cứu thường xuyên trong khoảng thời gian nhất định.

Việc xác định tình trạng thể lực của từng học sinh cần theo dõi định kì và cần có sự phối hợp chăm sóc giữa nhà trường và gia đình để có chế độ ăn uống và tập luyện riêng hợp lí.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Chinh và cs (1996). *Báo cáo thực hiện điều tra một số chỉ tiêu nhân trắc ở người Việt Nam trên 7 tuổi ở Hải Phòng. Chương trình điều tra cơ bản đặc điểm cơ bản của người Việt Nam ở thập kỷ 90*, trường Đại Học Y khoa, Hà Nội.
2. Trần Văn Dần và cs (1997). *Một số nhận xét về phát triển thể lực của học sinh lứa tuổi 8 đến 14 tuổi trên một số vùng dân cư miền Bắc Việt Nam trong thập kỷ 90. Bàn về đặc điểm tăng trưởng của người Việt Nam. Đề tài KX 07-07*, Hà Nội.
3. Nguyễn Diễm và cs (2006). *Đặc điểm tăng trưởng của trẻ em trước tuổi đến trường ở 3 vùng sinh thái (thành phố, nông thôn và miền núi) tỉnh Bình Định. Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ. Trường Đại Học Quy Nhơn.*
4. Thâm Thị Hoàng Diệp (1992). *Đặc điểm hình thái thể lực học sinh một số trường phổ thông cơ sở Hà Nội. Luận án Phó tiến sĩ khoa học Y dược, Đại học Y khoa Hà Nội.*
5. Mai Văn Hưng (2002). *Nghiên cứu một số chỉ lực và năng lực trí tuệ của sinh viên ở một số trường đại học phía Bắc Việt Nam. Luận án Tiến sĩ Sinh học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.*
6. Đào Huy Khuê (1991). *Đặc điểm về kích thước hình thái, về sự tăng trưởng và sự phát triển cơ thể của học sinh phổ thông từ 6-17 tuổi (thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Sơn Bình). Luận án tiến sĩ Sinh học, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.*
7. Tạ Thúy Lan, Đàm Phượng Sào (1998). *Sự phát triển thể lực của học sinh một số trường tiểu học và trung học cơ sở ở tỉnh Hà Tây. Thông báo khoa học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.*
8. Trần Thị Loan (2002). *Nghiên cứu một số thể lực và trí tuệ của học sinh từ 6-17 tuổi tại quận Cầu Giấy, Hà Nội. Luận án tiến sĩ Sinh học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.*
9. Trần Thị Lan, Lê Thị Tám (2012). *Nghiên cứu một số chỉ số thể lực của học sinh từ 12-18 tuổi ở huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, Báo cáo Khoa học về nghiên cứu và giảng dạy Sinh học ở Việt Nam, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.*
10. Đào Mai Luyến (2001). *Nghiên cứu một số chỉ số sinh học của người Êđê và người Kinh định cư ở Đắc Lắc. Luận án Tiến sĩ Y học, Học viện Quân Y Hà Nội.*



11. Eknoyan, Garabed (2007). “Adolphe Quetelet (1796–1874)—the average man and indices of obesity”. *Nephrology Dialysis Transplantation* 23 (1): 47–51. doi:10.1093/ndt/gfm517. PMID 17890752.
12. Bảng chỉ số khối cơ thể của Viện Sức khỏe quốc gia Hoa Kỳ.
13. Keys, Ancel; Fidanza, Flaminio; Karvonen, Martti J.; Kimura, Noboru; Taylor, Henry L. (1972). “Indices of relative weight and obesity”. *Journal of Chronic Diseases* 25 (6–7): 329–43. doi:10.1016/0021-9681(72)90027-6. PMID 4650929.
14. WHO - BMI classification.

## **TUYỂN CHỌN VÀ PHÂN LOẠI BÀI TẬP BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI HÓA HỌC 9**

Phạm Thị Kim Hằng – MSSV: 1210930048; Bùi Anh Duy – MSSV: 1210930010

Lớp: C12HO01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Dương Thị Ánh Tuyết*

### **TÓM TẮT**

Hoá học là môn khoa học tự nhiên thiết yếu cho sự phát triển và xây dựng đất nước dựa trên nền tảng khoa học kỹ thuật. Việc phát hiện và bồi dưỡng các học sinh có năng khiếu về môn Hóa học là việc làm thiết yếu để đào tạo cho tương lai các nhà khoa học, kỹ sư,... đóng góp cho sự phát triển của nền khoa học kỹ thuật nói riêng cũng như kinh tế xã hội Việt Nam nói chung [3]. Việc được đào tạo với phương pháp đúng đắn từ những năm cuối cấp trung học cơ sở (THCS), đặc biệt là lớp 9 sẽ tạo cho học sinh một nền tảng tốt để các em tiếp tục phát triển trong các cấp học tiếp theo.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc bồi dưỡng các học sinh có năng khiếu về các môn học nói chung và môn Hóa học nói riêng tại các trường THCS vẫn đang tồn tại rất nhiều khó khăn. Giáo viên còn thiếu trình độ, kinh nghiệm trong việc phát hiện, truyền cảm hứng cho học sinh yêu thích với môn Hóa học khiến cho sự lựa chọn của học sinh dành cho môn học này ngày càng ít đi. Ngoài ra, việc tuyển chọn và phân loại các bài tập sử dụng cho việc bồi dưỡng những học sinh có năng khiếu về Hóa học cũng chưa được quan tâm thích đáng cũng làm hạn chế khả năng tư duy và suy luận của học sinh. Đa số các học sinh vẫn chưa có khả năng phân loại bài tập, chính vì vậy học sinh thường lúng túng khi gặp các bài tập khó.

Việc tuyển chọn và phân loại bài tập bồi dưỡng học sinh giỏi hóa học 9 nhằm bồi dưỡng và nâng cao những kỹ năng cần thiết để học sinh tự tin tham gia vào các kỳ thi học sinh giỏi các cấp, kỳ thi tuyển sinh vào các trường THPT chuyên hoặc các lớp nâng cao. Không những thế, đề tài còn làm nguồn tài liệu cho các giáo viên và các bạn sinh viên cùng ngành trong công tác giảng dạy của mình. Với những ý nghĩa thiết thực trên, nhóm chúng em đã rất cố gắng trong việc thực hiện đề tài. Qua quá trình thực hiện

thì nhóm chúng em đã phân loại được 22 dạng bài tập theo 2 phần: hóa học vô cơ và hóa học hữu cơ. Trong đó, chúng em đã thu thập được 212 bài tập hóa học hay và khó, sát với các đề thi học sinh giỏi, các đề thi vào các trường chuyên gồm 71 bài tập giải mẫu và 141 bài tập tự giải có đáp số. Bên cạnh các bài tập được phân theo từng dạng, nhóm chúng em còn thêm vào 5 đề thi học sinh giỏi và 5 đề thi tuyển sinh vào các trường THPT chuyên hóa học ở những năm gần nhất.

### **QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ KẾT QUẢ**

Để thực hiện đề tài này, chúng em đã tiến hành giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm sau: Trước tiên, nhóm chúng em tìm hiểu chương trình đào tạo của môn hóa học 9 trong hệ thống trường THCS nhằm xây dựng nên đề cương chi tiết cho toàn bộ quá trình thực hiện.

Tiếp theo nhóm chúng em đã đến các trường trung học cơ sở có lịch sử lâu năm trong việc bồi dưỡng học sinh giỏi và đạt được kết quả cao trong các kỳ thi như: trường THCS Chu Văn An, trường THCS Trịnh Hoài Đức, trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai... thông qua sự giới thiệu từ một số giáo viên và sự hợp tác nhiệt tình của các em học sinh đang trực tiếp học tập ở các trường. Từ đó chúng em đã thu thập thêm được nhiều tài liệu quý giá, nhiều cách phân dạng bài tập và các bài tập theo từng dạng. Đồng thời, chúng em đã đến một số nhà sách trong tỉnh để sưu tầm thêm một số sách tham khảo trên thị trường làm tài liệu đáp ứng cho việc nghiên cứu của chúng em.

Dựa trên các tài liệu mà chúng tôi thu thập được, các nguyên tắc tuyển chọn và phân loại bài tập mà nhóm đã đề ra, chúng tôi đã phân loại được 22 dạng bài tập bao gồm hóa học vô cơ và hóa học hữu cơ, và định hướng phương pháp giải cho từng dạng bài tập đó.

Chúng tôi tiến hành tuyển chọn những bài tập hóa học hay và khó, đa số trong các bài tập được tuyển chọn đã được ra trong các đề thi học sinh giỏi hoặc đề thi tuyển sinh vào các trường chuyên hóa học trong cả nước. Trong đó, các bài tập được đưa vào đề tài dưới hình thức các bài tập giải mẫu và bài tập tự giải có đáp án. Bên cạnh các bài tập đã được phân loại, chúng em còn cập nhật thêm những đề thi học sinh giỏi và đề thi tuyển sinh vào các trường THPT chuyên trong những năm gần đây nhất.

### **KẾT LUẬN**

- ☛ Nhằm bồi dưỡng học sinh giỏi hóa 9, đề tài đã thực hiện những việc sau:

1. Tóm tắt lí thuyết cơ bản các phần hóa học vô cơ, hóa học hữu cơ theo chương trình hóa học lớp 9.
2. Phân loại thành 22 dạng bài tập hóa học theo 2 phần: hóa học vô cơ và hóa học hữu cơ theo chương trình hóa học lớp 9.
3. Ở mỗi dạng bài, đề tài đã tuyển chọn được 212 bài tập hóa học hay và khó, sát với các đề thi học sinh giỏi, các đề thi vào các trường chuyên gồm 71 bài tập giải mẫu và 141 bài tập tự giải có đáp số.
4. Suu tầm và giới thiệu được 5 đề thi học sinh giỏi các tỉnh và 5 đề thi tuyển sinh vào lớp 10 chuyên các tỉnh những năm gần đây nhất.
- ✪ Qua quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi có cơ hội củng cố kiến thức hóa học cũng như những kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm liên quan, rèn luyện kỹ năng và phương pháp nghiên cứu vấn đề một cách khoa học.
- ✪ Đề tài đã tạo điều kiện thuận lợi để chúng tôi có cơ hội tự chuẩn bị nguồn tài liệu nhằm đáp ứng cho yêu cầu công việc của chúng tôi sau này.
- ✪ Do thời gian thực hiện đề tài quá ngắn, chúng tôi chưa chuẩn bị được nhiều bài tập giải mẫu. Hy vọng thời gian tới, đề tài được tiếp tục bổ sung và phát triển để hoàn thiện hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Thị Thiên An (2011), *Phân dạng và phương pháp giải bài tập hóa học 9*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Ngọc Diễm, *Sáng kiến kinh nghiệm: Phân dạng và phương pháp giải bài tập hóa học 9*.
3. Bùi Thu Hiền (2010), *Phân dạng và phương pháp giải một số bài tập hóa học 9*.
4. Nguyễn Hoàng Long (2012), *Tuyển chọn và giải chi tiết đề thi tuyển sinh 10*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Trần Long, *Phương pháp dạy học hiện đại nhìn từ chất lượng đào tạo đại học*, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM,
6. Huỳnh Văn Út – Phạm Thị Tươi (2011), *Phân loại và hướng dẫn giải các chuyên đề hóa học 9*, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Huỳnh Văn Út (chủ biên) – Phạm Thị Hồng Thắm – Phạm Thị Tươi (2010), *Luyện thi vào lớp 10 môn hóa học theo chủ đề*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Huỳnh Văn Út (2011), *Chuyên đề nồng độ dung dịch và hiệu suất phản ứng hóa học 9*, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Huỳnh Văn Út (2011), *Lời giải đề thi năng khiếu hóa học 9 – luyện thi vào các trường năng khiếu*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Huỳnh Văn Út (2011), *Chuyên đề nhận biết – tách chất và giải thích hiện tượng hóa học 9*, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Huỳnh Văn Út (2011), *Chuyên đề hiđrocacbon và dẫn xuất hiđrocacbon hóa học 9*, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Huỳnh Văn Út (2012), *Lời giải đề thi chuyên hóa học 9*, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Hoàng Vũ (1999), *Chuyên đề bồi dưỡng hóa học 8 – 9*, Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Nai.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

**NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG NẤM BỆNH THỐI HẠCH TRÊN GIỐNG  
LAN MOKARA TỪ CHIẾT CÂY BÌM BÌM  
(*MERREMIA EBERHARDTII*)**

Phạm Thị Ngọc Mỹ - MSSV: 111C840040, Trần Thị Lệ Xuân – MSSV: 111C840085

Lê Thị Diễm – MSSV: 1210940032, Lê Thị Hồng Trang – MSSV: 110940102,

Trần Thị Phương – MSSV: 1210940066

Lớp: C11SH01, C12SH01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Bá Tư

**TÓM TẮT**

Thực vật xâm lấn (invasive plants) hay thực vật ngoại lai nguy hại (invasive alien plants) vốn không có nguồn gốc bản địa, tuy nhiên với những ưu thế vượt trội so với các loài trong ổ sinh thái về sức sống cũng như khả năng sinh sản, các loài thực vật xâm lấn hiện đã và đang gây ra những đe dọa nghiêm trọng trên nhiều bình diện khác nhau: (1) sự thích nghi cao với các điều kiện sinh thái thổ nhưỡng khác nhau đã giúp thực vật ngoại lai lấn chiếm đất nông nghiệp làm giảm diện tích đất trồng; (2) Sự ưu thế về dinh dưỡng, sự che tầm ánh sáng cũng như khả năng gây thất nhẹn của một số loài thực vật dây leo như bìm bìm đã làm tổn thương các loài thực vật khác trong cùng ổ sinh thái. (3) và cuối cùng, một hệ quả quan trọng nhất chính là nguy cơ sự mất đi tính đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái nơi có các loài thực vật ngoại lai sinh sống. [9; 12; 15; 16]

Bìm Bìm đã du nhập vào Việt Nam khoảng vài chục năm nay, và phân bố rải rác ở một số tỉnh miền Bắc như Lào Cai (Sa pa), Lạng Sơn, Quảng Ninh, và đặc biệt là miền Trung bao gồm Thừa Thiên Huế và Đà Nẵng. Hiện chi Bìm bìm ở Việt Nam đã ghi nhận có 17 loài và 3 thứ (theo N. N. Thìn và cs, 2004) trong đó nguy hiểm nhất là loài *Merremia boissiana* và loài *Merremia aberhardtii* [8; 12], hiện bìm bìm đã được xếp vào 100 loài thực vật xâm lấn nguy hại nhất Việt Nam. [8]

Một trong những đặc điểm chính giúp Bìm bìm có thể sinh trưởng ưu thế trong môi trường tự nhiên đó chính là khả năng kháng nấm bệnh của loài này rất rộng. Nghiên cứu của Pan và cs (2008) [18] cho thấy dịch chiết của loài *Merremia boissiana* có khả năng kháng nhiều loài nấm bệnh trên cây trồng như *Peronophthora litchii*

(nấm gây bệnh nhũn trái trên cây vải, dứa; bạc lá trên cây lúa, chuối), *Phytophthora melonis* (nấm gây bệnh nhũn trái trên cây dưa leo), *Magnaporthe grisea* (nấm gây bệnh đạo ôn trên cây lúa), *Rhizoctonia solani* (nấm gây bệnh khô vằn trên cây lúa, bệnh héo lá ở cây khoai tây), và *Colletotrichum musae* (nấm gây bệnh thán thư trên cây chuối) với hiệu quả lần lượt là 100%, 100%, 98.48%, 70.49%, và 55.88%. Từ khả năng kháng nấm phổ rộng của dịch chiết các loài bìm bìm hiện biết, nếu tận dụng và khai thác tốt loài thực vật xâm lấn này thì có thể “biến nguy cơ thành tài nguyên”.

Lan Mokara (Orchidaceae) hiện nay đang chịu sự lây nhiễm của rất nhiều loại nấm bệnh khác nhau trong tất cả các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây. Các bệnh phổ biến như: Bệnh đen thân cây con: do nấm *Fusarium oxysporum* gây ra; Bệnh đốm lá: do nấm *Cercospora* sp. gây ra; Bệnh thán thư: do nấm *Colletotrichum gloeosporioides*; Bệnh thối hạch: do nấm *Sclerotium* sp. gây ra....Trong đó, bệnh thối hạch là một trong những bệnh chính xuất hiện khi điều kiện thời tiết ẩm ướt, hiện vẫn chưa có loại thuốc đặc trị cho bệnh này, và khi đã bị nhiễm thì cây chắc chắn sẽ chết (Han và cs, 2012). [11]

Sản xuất các chế phẩm thuốc trừ sâu sinh học có nguồn gốc thực vật là một hướng mới nhằm khai thác khả năng tồn tại ngoài tự nhiên của thực vật thông qua việc hiểu biết các thành phần hoạt chất kháng sâu bệnh được ly trích. Theo hướng này, việc khảo sát khả năng kháng nấm bệnh trên cây lúa từ dịch chiết cây Bìm bìm có tính khoa học và thực tiễn nhằm tìm ra những phương thức mới trong công tác quản lý dịch bệnh góp phần xây dựng nền nông nghiệp sinh thái bền vững.

Xuất phát từ các vấn đề trên, chúng tôi chọn nghiên cứu đề tài: **NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG KHÁNG NẤM BỆNH THỐI HẠCH TRÊN GIỐNG LAN MOKARA TỪ CHIẾT CÂY BÌM BÔI (MERREMIA EBERHARDII).**

Đề tài lần đầu tiên khảo sát khả năng ức chế sinh trưởng của chủng nấm *Sclerotium* sp. gây bệnh thối hạch trên giống lan Mokara một giống lan quý và có giá trị kinh tế cao từ dịch chiết Bìm bôi- loài thực vật xâm lấn nguy hiểm vào bậc nhất hiện nay trên toàn thế giới là một hướng nghiên cứu mang tính khoa học và ứng dụng cao. Một mặt, đề tài sẽ góp phần quan trọng trong việc quản lý các loài thực vật xâm lấn thông qua việc khai thác chính khả năng “xâm lấn” của chúng để biến “nguy cơ

thành tài nguyên” bảo tồn đa dạng sinh học, nhưng mặt khác, đề tài còn góp phần tạo tiền đề cơ sở khoa học cho các nghiên cứu sâu hơn hướng tới khai thác các thành phần hoạt chất của thực vật xâm lấn nói chung cũng như bìm bìm nói riêng làm thuốc trừ nấm sinh học có nguồn gốc thực vật.

Đề tài lần đầu tiên khảo sát khả năng ức chế sinh trưởng của chủng nấm *Sclerotium* sp. một loài nấm nguy hiểm trên giống lan Mokara từ các nhóm hoạt chất theo các độ phân cực tăng dần từ Methanol đến n-Hexan và Chloroform.

Kết quả khảo sát đã cho thấy phần thân cây chứa ít nhất 03 nhóm hoạt chất lần lượt có độ phân cực tăng dần từ Methanol đến Chloroform có khả năng kháng *Sclerotium* sp. rất mạnh (đều đạt 100%).

Nhóm hoạt chất có khả năng ức chế *Sclerotium* sp. cao nhất đã thu được trong dung môi n-Hexan (cả thân, lá, hoa đều đạt 100%).

Chloroform có khả năng thu được nhóm hoạt chất kháng nấm cao ở thân và lá, trong khi ở hoa thì rất ít.

Khi tiến hành pha trộn các thể tích từ dịch chiết các bộ phận đã có ảnh hưởng khác nhau đến khả năng ức chế nấm bệnh.

Có thể tiến tới thu nhận hoạt chất từ bìm bìm để sản xuất thuốc trừ nấm sinh học đối với loài *Sclerotium* sp, gây hại trên thực vật.

Đề tài góp phần chỉ ra một hướng tiếp cận mới trong công tác quản lí các loài sinh vật ngoại lai nguy hại, đó chính là thay vì tìm các biện pháp để diệt trừ thì sẽ khai thác thành tài nguyên.

## QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ

Quy trình thí nghiệm được thực hiện theo phương pháp của Pan và cs, 2008



**Bìm bìm (*M. ebhardtii*)**

## KẾT QUẢ

**Thí nghiệm 1: Ảnh hưởng cận chiết Methanol lên sự sinh trưởng của hệ sợi nấm**



Kết quả được trình bày trong bảng 1 cho thấy:

Khả năng kháng nấm của cặn chiết Methanol các bộ phận thân, lá, hoa có sự khác biệt đáng kể. Trong đó, trong 3 ngày đầu dịch chiết các bộ phận lá, thân, hoa đều có khả năng ức chế hệ sợi nấm (dao động từ 26.42 đến 100%, bảng 1), tuy nhiên khả năng ức chế có sự khác biệt rõ nhất ở 3 ngày tiếp theo, trong đó dịch chiết Methanol từ thân luôn đạt 100%, còn hoa và lá giảm dần đến 0.0%. Kết quả này cũng phù hợp với một số nghiên cứu khác (Pan và cs, 2008), kết quả này cho thấy sự phân bố không đều các nhóm hoạt chất có khả năng ức chế hệ sợi nấm trong cơ thể Bìm bùi.

Bảng 1. Ảnh hưởng của dịch chiết lá - hoa - thân được tách ra bởi Methanol lên nấm

Ngày	Kết quả phần trăm ức chế của Methanol		
	Lá	Hoa	Thân
24/03/2014	31.03±0.63	68.96±0.77	100±0.00
25/03/2014	25.92±1.82	71.29±1.58	100±0.00
26/03/2014	26.42±0.76	54.28±2.13	100±0.00
27/03/2014	3.57±0.22	30.00±1.31	100±0.00
28/03/2014	0.00±0.00	7.14±0.44	100±0.00
29/03/2014	0.00±0.00	0.00±0.00	100±0.00

Nồng độ hoạt chất là 10mg/ml. số lượng thí nghiệm được lặp lại 03 lần với mức ý nghĩa 0.05 dựa trên phần mềm phân tích số liệu R (được sự cho phép sử dụng của Nguyễn Văn Tuấn, 2012).

Ta quan dưới kính hiển vi thấy các tế bào đã có sự biến dạng so với đối chứng, đây chính là cơ sở khoa học giúp giải thích kết quả ức chế nấm từ dịch chiết.

### **Thí nghiệm 2. Ảnh hưởng của dịch chiết lá - hoa - thân được tách ra bởi n-hexan lên chủng nấm**

Bảng 2. Ảnh hưởng của dịch chiết lá - hoa - thân được tách ra bởi n - Hexan lên nấm

Ngày	Kết quả phần trăm ức chế của n - Hexan		
	Lá	Hoa	Thân
31/03/2014	100±0.00	100±0.00	100±0.00
01/04/2014	100±0.00	100±0.00	100±0.00
02/04/2014	100±0.00	100±0.00	100±0.00

03/04/2014	100±0.00	100±0.00	100±0.00
04/04/2014	100±0.00	100±0.00	100±0.00
05/04/2014	100±0.00	100±0.00	100±0.00

Sau khi thu cặn chiết bởi Methanol, chúng tôi tiếp tục thu cặn chiết theo phân đoạn với độ phân cực tăng lên bởi n-Hexan và đem thử hoạt tính trong môi trường invitro. Kết quả được chỉ ra trong bảng 3. Từ kết quả này đã cho thấy, cả ba cặn chiết thu được từ thân, lá và hoa đều có khả năng ức chế 100% sau 6 ngày nghiên cứu đối với sự sinh trưởng, phát triển của nấm *Sclerotium* sp. Điều này đã chỉ ra sự khác biệt đáng kể giữa các loại dung môi thu nhận khác nhau (Methanol và n-Hexan), bên cạnh đó, kết quả cũng gợi ý rằng nhóm hoạt chất ức chế nấm *Sclerotium* sp. có độ phân cực cao.

Kết quả tiêu bản hiển vi, chúng tôi đã bổ sung dịch chiết n-Hexan (nồng độ 10mg/ml) vào hệ sợi đang sinh trưởng và quan sát hình ảnh hiển vi. Kết quả không những đã chỉ ra sự khác biệt đáng kể giữa tiêu bản xử lí và đối chứng mà còn cho thấy hầu hết các tế bào đã tan ra. Như vậy, nhóm hoạt chất từ dịch chiết trong n-Hexan đã làm tan tế bào nấm, từ đó đã ức chế hoàn toàn khả năng sinh trưởng, phát triển của chúng.

### **Thí nghiệm 3. Ảnh hưởng của dịch chiết lá - hoa - thân được tách ra bởi chloroform lên chủng nấm**

Tiếp tục khảo sát sự phân bố của các nhóm hoạt chất có khả năng ức chế hệ sợi nấm *Sclerotium* sp., Chloroform đã được sử dụng để thu lớp hoạt chất có độ phân cực cao nhất (so với Methanol và n-Hexan). Kết quả được chỉ ra trong bảng 3.

Bảng 3. Ảnh hưởng của dịch chiết lá - hoa - thân được tách ra bởi chloroform lên nấm

Ngày	Kết quả phần trăm ức chế của Chloroform (%)		
	Lá	Hoa	Thân
03/04/2014	100±0.00	50.00±0.07	100±0.00
04/04/2014	100±0.00	33,34±0.65	100±0.00
05/04/2014	100±0.00	35,19±1.00	100±0.00
06/04/2014	100±0.00	8,57±1.33	100±0.00

07/04/2014	100±0.00	0.00±0.00	100±0.00
08/04/2014	100±0.00	0.00±0.00	100±0.00

Nồng độ hoạt chất là 10mg/ml. số lượng thí nghiệm được lặp lại 03 lần với mức ý nghĩa 0.05 dựa trên phần mềm phân tích số liệu R (được sự cho phép sử dụng của Nguyễn Văn Tuấn, 2012).

Kết quả được trình bày trong Bảng 3 ảnh hưởng của dịch chiết lá – hoa – thân được tách ra bởi chloroform có sự ảnh hưởng khác nhau lên sự sinh trưởng hệ sợi nấm. Trong đó, dịch chiết từ hoa có sự giảm dần từ 50% đến 35% trong 3 ngày đầu, sau đó có sự giảm đột ngột xuống 0% trong 3 ngày tiếp theo. Trong khi các dịch chiết từ thân và lá đều đạt 100% ức chế sau 6 ngày nghiên cứu. Điều này cho thấy nhóm hoạt chất được thu nhận bởi chloroform có khả năng ức chế hệ sợi nấm chỉ có trong thân và lá, còn hoa thì rất ít nên ở nồng độ 10mg/ml chưa thể hiện khả năng ức chế cao sau 3 ngày nghiên cứu. Một số nghiên cứu khác cũng đã chỉ ra khi thu dịch chiết từ các bộ phận của loài *Merremia boisian* bằng chloroform thì cũng có sự biến động lớn không chỉ trên các loài nấm bệnh khác nhau mà còn giữa các bộ phận thu nhận, trong đó dịch chiết từ thân đạt tỷ lệ ức chế cao nhất, điều này cho thấy lượng hoạt chất có tác dụng kháng nấm tập trung cao nhất ở thân.

#### **Thí nghiệm 4. Ảnh hưởng của sự phối hợp các dịch chiết lên khả năng ức chế *Sclerotium* sp.**

Sau khi thu được các kết quả tác động riêng rẽ, chúng tôi tiến hành kết hợp theo thể tích các dịch chiết từ thân, lá, hoa trong các hệ dung môi Methanol và Chloroform. Kết quả được trình bày trong bảng 5.

Bảng 5. Ảnh hưởng của sự phối hợp các loại dịch chiết khác nhau lên khả năng ức chế

#### *Sclerotium* sp.

Dịch chiết	Thân: lá: hoa (v:v:v=1:1:1)
Dung môi	(tính theo %)
Methanol	100.00±0.00

Chloroform	52.25±8.62
------------	------------

Kết quả này cho thấy khi có sự phối hợp các loại dịch chiết khác nhau thì đã làm thay đổi hiệu quả ức chế. Trong dung môi riêng rẽ, chỉ dịch chiết từ thân trong Methanol phát huy hiệu quả ức chế 100% sự sinh trưởng của *Sclerotium* sp. (xem bảng 4) còn hoa và lá thì khả năng ức chế giảm dần theo thời gian. Trong khi nghiệm thức này cho thấy khả năng ức chế nấm đạt 100% cặn chiết Methanol.

Bên cạnh đó, hiệu quả ức chế của dịch chiết trong Chloroform khi phối hợp ba thể tích chỉ đạt 52%, mặc dù khi tác động riêng thì các dịch chiết từ lá và thân đều đạt 100%, còn hoa đạt 20% và giảm dần đến 0% (xem bảng 1 và bảng 4). Hướng này cần tiếp tục được các nghiên cứu bổ sung để làm rõ hơn sự tác động phối hợp của các hoạt chất riêng rẽ cũng như việc xác định sự tương tác của chúng với nhau đã ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả ức chế các loài nấm bệnh.

## KẾT LUẬN

Đề tài lần đầu tiên khảo sát khả năng ức chế sinh trưởng của chủng nấm *Sclerotium* sp. một loài nấm nguy hiểm trên giống lan Mokara từ các nhóm hoạt chất theo các độ phân cực tăng dần từ Methanol đến n-Hexan và Chloroform.

Kết quả khảo sát đã cho thấy phần thân cây chứa ít nhất 03 nhóm hoạt chất lần lượt có độ phân cực tăng dần từ Methanol đến Chloroform có khả năng kháng *Sclerotium* sp. rất mạnh (đều đạt 100%).

Nhóm hoạt chất có khả năng ức chế *Sclerotium* sp. cao nhất đã thu được trong dung môi n-Hexan (cả thân, lá, hoa đều đạt 100%).

Chloroform có khả năng thu được nhóm hoạt chất kháng nấm cao ở thân và lá, trong khi ở hoa thì rất ít.

Khi tiến hành pha trộn các thể tích từ dịch chiết các bộ phận đã có ảnh hưởng khác nhau đến khả năng ức chế nấm bệnh.

Có thể tiến tới thu nhận hoạt chất từ bìm bời để sản xuất thuốc trừ nấm sinh học đối với loài *Sclerotium* sp. gây hại trên thực vật.

Đề tài góp phần chỉ ra một hướng tiếp cận mới trong công tác quản lý các loài sinh vật ngoại lai nguy hại, đó chính là thay vì tìm các biện pháp để diệt trừ thì sẽ khai thác thành tài nguyên.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong nước

1. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn (2006), *Cẩm nang Ngành lâm nghiệp*, Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp & đối tác.
2. Phan Thị Hiền (2009), *Sự thích nghi của một số thực vật thân leo sống tại Huế*, ĐHSP Huế
3. Nguyễn Việt Hưng, 2010. *Một số bệnh hại chính trên cây lúa và biện pháp phòng trừ*, Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh
4. Vũ Triệu Mân (2003), “*Chuẩn đoán nhanh bệnh hại thực vật*”. NXB Nông nghiệp.
5. Vũ Triệu Mân (2007), giáo trình *Bệnh cây chuyên khoa*, NXB GD.
6. Trần Văn Mão (1997), *Bệnh cây rừng*, Nhà xuất bản nông nghiệp - Hà Nội.
7. Lê Lương Tề và Vũ Triệu Mân (1999), “*Bệnh virus và vi khuẩn hại cây trồng*”, NXB Giáo dục.
8. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2005. *Đánh giá mức độ xâm lấn của các loài cây dại ở vườn Quốc gia bạch mã nhằm đề ra biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học*. Viện Điều tra Quy hoạch rừng, Tạp chí di truyền ứng dụng số 3
9. Nguyễn Bá Tư và cs, 2013. Khả năng kháng nấm bệnh trên cây lúa từ dịch chiết cây bìm bìm (*Merremia eberhardtii*). Hội nghị CNSH toàn quốc năm 2013.

Nước ngoài

10. Ghulam A. et al, 2009. *A New Invasive Species of Genus Phenacoccus Cockerell Attacking Cotton in Pakistan*. Department of Agricultural Entomology, University of Agriculture, Faisalabad, Pakistan
11. Han et al., 2012. *First Report of Sclerotium Rot on Cymbidium Orchids Caused by Sclerotium rolfsii in Korea*. Mycobiology 40(4) : 263-264 (2012)
12. Jian Yan et al, 2010. *Phenolic Compounds from Merremia umbellata subsp. orientalis and Their Allelopathic Effects on Arabidopsis Seed Germination*
13. Joseph G. Mureithi và cs, 2005. *Use plant bestisides to control crop pests*. Kenya Agricultural Research Instiute. Laboratory of Plant Resources Conservation and Sustainable Utilization, South China
14. Le B.T et al, 2011. *Damage caused by Merremia eberhardtii and Merremia boissiana to biodiversity of Da Nang city, Viet Nam*. 23<sup>rd</sup> Asian-Pacific Weed Science Society Conference

15. Li M G et al, 2006. *Fast growing and high photosynthetic rate of Merremia boisiana (Gagn.) Ooststrr.* Acta Scientiarum Naturalium Universitatis Sunyatseni, 45(3): 70–72, 81 (in Chinese)
16. Li M. G. et al, 2009. *Seed, cutting and air-layering reproductive inefficiency of noxious woody vine Merremia biosiana and its implications for management strategy.* State Key Laboratory of Biocontrol, Sun Yat-sen University, Guangzhou 510275, China.

## **VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH CỰC TRONG GIẢNG DẠY PHẦN ĐIỆN HỌC LỚP 9 THCS**

Phạm Thị Thu Hà - Lê Thị Thúy Hằng

Lớp: C12VL01 - Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phan Văn Huân*

### **TÓM TẮT**

Đổi mới phương pháp dạy học liên quan nhiều lĩnh vực như đổi mới chương trình, sách giáo khoa, đổi mới thiết bị dạy và học, đổi mới cách soạn giáo án, đổi mới quan niệm và cách thức kiểm tra đánh giá học sinh.

Tuy nhiên, những đổi mới này có đem lại hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào người giáo viên, những người trực tiếp thể hiện tinh thần đổi mới nói trên trong từng tiết học.

Trong những năm gần đây đã có nhiều đề tài nghiên cứu và ứng dụng các biện pháp khác nhau nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy, một trong những biện pháp đó là phương pháp dạy học tích cực. Trong dạy học, việc lựa chọn phương pháp dạy học cho phù hợp với nội dung của bài dạy và phù hợp với đối tượng học sinh là một vấn đề hết sức cần thiết. Vì vậy, mỗi thầy, cô giáo đều phải có nhiệm vụ xây dựng cho mình một phương pháp dạy học có hiệu quả.

Trong đề tài này chúng tôi vận dụng phương pháp dạy học tích cực để thiết kế một số giáo án dạy minh họa, một trong bảy định hướng quan trọng về đổi mới nâng cao chất lượng dạy học phần Điện học lớp 9 nói riêng và môn Vật lí THCS nói chung.

Giáo án dạy minh họa được thiết kế theo phương pháp dạy học tích cực là tài liệu tham khảo tốt cho giáo viên THCS khi giảng dạy về môn vật lí, cũng là một nguồn tài liệu tham khảo tốt cho sinh viên chuyên ngành sư phạm vật lí trong quá trình học tập và nghiên cứu.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ:**

Từ kết quả nghiên cứu lí luận, thực tiễn, thực trạng và các giải pháp nghiên cứu thực hiện khi vận dụng phương pháp dạy học tích cực vào giảng dạy phần Điện học lớp 9, Vật lí THCS, chúng tôi đã thiết kế được một số soạn giáo án phần điện học lớp 9 môn Vật lí THCS.

Giáo án được thiết kế theo định hướng đổi mới cách soạn giáo án, đã bao quát đầy đủ các mục tiêu học tập, nội dung học tập, các thiết bị dạy học và học liệu, các hoạt động học tập, tổng kết và hướng dẫn học tập là một trong bảy định hướng quan trọng về đổi mới nâng cao chất lượng dạy học phần Điện học nói riêng và môn Vật lí THCS nói chung.

Giáo án minh họa chúng tôi thiết kế đã làm rõ được mục tiêu, nội dung và các hoạt động của người học trong giờ dạy. Trong mỗi hoạt động giáo án đã thể hiện được: Mục tiêu của hoạt động; nội dung của hoạt động; thời lượng cho hoạt động; phương pháp học tập (cá nhân, nhóm, toàn lớp). Các hoạt động học tập của HS được mô tả tương ứng với các hoạt động tổ chức, điều khiển, trợ giúp của GV theo các PPDH và kỹ thuật dạy học thích hợp với sự hỗ trợ của thiết bị dạy học và học liệu và phương tiện dạy học.

#### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:**

Từ kết quả nghiên cứu, khi vận dụng phương pháp dạy học tích cực vào thiết kế một số giáo án phần Điện học lớp 9, Vật lí THCS, chúng tôi rút ra kết luận chủ yếu sau đây:

Để nâng cao chất lượng dạy học, đó là người giáo viên phải thiết kế giáo án theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh trong học tập. Khi soạn bài, giáo viên phải làm rõ trọng tâm và mối quan hệ lôgic nội tại của mạch kiến thức bài học, sắp xếp hợp lí hoạt động của giáo viên và học sinh như giáo án; chủ động sưu tầm chọn lọc tư liệu liên hệ thực tế, chuẩn bị hệ thống câu hỏi phát huy trí lực và phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh.

Tăng cường sự quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí nhiều hơn cho sinh viên sư phạm nghiên cứu khoa học, đặc biệt là nghiên cứu vận dụng phương pháp dạy học tích cực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên ngành sư phạm nói chung và ngành Vật lí nói riêng.

Thường xuyên tổ chức tập huấn cho sinh viên sư phạm theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học môn Vật lí, tinh thần cơ bản của việc đổi mới này là: Phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh trong học tập. Cần quán



triệt và cập nhật các nội dung trong các tài liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo về bồi dưỡng giáo viên Vật lí khi thay chương trình và SGK đến sinh viên ngành sư phạm Vật lí đang theo học tại trường

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Chương trình Giáo dục phổ thông môn Vật lí của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006.
- [2]. Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục trung học năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [3]. Hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học của Bộ giáo dục và Đào tạo ngày 1.9.2011.
- [4]. Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Vật lí. Nhiều tác giả. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- [5]. Sách giáo khoa, sách giáo viên, các tài liệu bồi dưỡng thay sách môn Vật lí cấp trung học. Nhiều tác giả. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- [6]. Phương pháp dạy học “Bàn tay nặn bột” của một số tác giả.
- [7]. Các tài liệu về Đổi mới Phương pháp dạy học và Kiểm tra đánh giá của một số tác giả và dự án trong và ngoài nước.

## **PHÂN DẠNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI BÀI TẬP ĐIỆN HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH LỚP 9 TRUNG HỌC CƠ SỞ**

Phạm Quốc Đạt - Phạm Văn Nam - Nguyễn Thị Thúy Trinh

Lớp: C12VL01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Huỳnh Duy Nhân*

### **TÓM TẮT**

Phương pháp dạy học vật lí hiện nay là phải phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo của học sinh, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn đem lại niềm vui tạo hứng thú trong học tập. Ta đã biết ở giai đoạn 1 (lớp 6 và lớp 7) vì khả năng tư duy của học sinh còn hạn chế, vốn kiến thức toán học chưa nhiều nên sách giáo khoa chỉ đề cập đến những khái niệm, những hiện tượng vật lí quen thuộc thường gặp hàng ngày. Ở giai đoạn 2 (lớp 8 và lớp 9) khả năng tư duy của các em đã phát triển và đã có một số hiểu biết ban đầu về khái niệm cũng như hiện tượng vật lí hàng ngày. Do đó việc học tập môn vật lí ở lớp 9 đòi hỏi cao hơn nhất là một số bài toán về điện, quang ở lớp 9.

Thực tế hiện nay, các bài toán điện học lớp 9 mặc dù chiếm một phần nhỏ trong chương trình Vật lí 9, nhưng đây là loại toán các em hay lúng túng, thiếu tư duy khoa học, lập luận thiếu logic và cuối cùng không đi đến kết quả như mong đợi. Nguyên nhân chính là do:

+ Do tư duy của học sinh còn hạn chế nên khả năng tiếp thu bài còn chậm, lúng túng từ đó không nắm chắc các kiến thức, kĩ năng cơ bản, định lí, định luật, các hệ quả do đó khó mà vẽ được sơ đồ mạch điện và hoàn thiện được một bài toán điện học lớp 9.

+ Đa số các em chưa có định hướng chung về phương pháp học lí thuyết, áp dụng máy móc một số công thức, chưa phân dạng được các bài toán điện hay phương pháp giải một bài toán điện còn hạn chế.

+ Do phòng thí nghiệm, phòng thực hành về điện còn thiếu nên các tiết dạy chất lượng chưa cao, dẫn đến học sinh tiếp thu các định luật, hệ quả còn hời hợt.

Nhìn chung loại toán điện học này không phải là khó. Nếu các em được hướng dẫn một số điểm cơ bản như: kỹ năng phân dạng, phân tích đề bài toán, tư duy định hướng

các bước giải một bài toán và cuối cùng sẽ hình thành được phương pháp giải bài toán điện học một cách logic và khoa học.

Chính vì những lí do đã nêu ở trên, chúng tôi chọn đề tài “***Phân dạng và phương pháp giải bài tập điện học trong chương trình lớp 9 trung học cơ sở***”. Đề tài này sẽ đưa ra cách phân dạng, phân tích bài toán điện học và đi đến các bước hình thành phương pháp giải bài toán điện học lớp 9, nhằm giải quyết những khó khăn mắc phải trong quá trình giải bài tập của học sinh.

Đề tài ra đời mang ý nghĩa:

- Tập cho sinh viên bước đầu học hỏi làm đề tài nghiên cứu khoa học.
- Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể ứng dụng làm tài liệu tham khảo cho giáo viên, học sinh và sinh viên cao đẳng sư phạm vật lí.
- Đề tài có thể triển khai sử dụng ở các trường trung học cơ sở nhằm góp phần phát huy năng lực giáo viên trung học cơ sở, nâng cao kỹ năng và phương pháp giải bài tập điện học của học sinh lớp 9.
- Đề tài đã xây dựng được phương pháp giải bài tập và phân dạng bài tập phần Điện học của chương trình vật lí 9.
- Đề tài đã xây dựng được hệ thống bài tập định tính và định lượng có phân dạng kèm theo hướng dẫn giải.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ:**

### **1. Quá trình nghiên cứu**

- Tiến hành tham khảo, nghiên cứu các tài liệu và công trình của các tác giả đã công bố, hệ thống hóa các khái niệm, các quan điểm... Thu thập các thông tin, tài liệu từ sách tham khảo, internet các phương pháp giảng dạy có sử dụng bài tập điện học.
- Tham khảo ý kiến các chuyên gia, thầy cô giáo có kinh nghiệm tham gia giảng dạy lớp 9 tại các trường trung học cơ sở. Từ đó đề xuất các bước hướng dẫn cho học sinh cách thức phân tích đề bài tập, đề xuất phương pháp giải bài tập điện học.
- Tiếp theo chúng tôi tiến hành xây dựng hệ thống bài tập định tính và định lượng có phân dạng phần điện học, kèm theo hướng dẫn giải.

### **2. Kết quả**

- Xây dựng được phương pháp giải bài tập và phân dạng bài tập phần Điện học của chương trình vật lí 9.

- Điểm khác biệt của đề tài so với các công trình đã tham khảo đó là:

+ Xây dựng các bước hướng dẫn cụ thể học sinh tiến hành giải bài tập định tính và định lượng phần điện học lớp 9.

+ Phân dạng bài tập định tính và định lượng. Đặc biệt có đưa vào phân bài tập thí nghiệm và bài tập đồ thị.

- Đề tài đã xây dựng được hệ thống 19 bài tập định tính và 18 bài tập định lượng có phân dạng kèm theo hướng dẫn giải.

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:**

Đề tài đã xây dựng được phương pháp giải bài tập và phân dạng bài tập phần Điện học của chương trình vật lí 9 và hướng dẫn học sinh giải bài tập đạt kết quả, nhằm nâng cao chất lượng dạy và học môn vật lí theo phương pháp đổi mới. Giúp học sinh nắm vững các dạng bài tập, biết cách suy luận logic, tự tin vào bản thân khi đứng trước một bài tập hay một hiện tượng vật lí, có cách suy nghĩ để giải thích một cách đúng đắn nhất.

Đề tài đã xây dựng được hệ thống bài tập định tính và định lượng có phân dạng kèm theo hướng dẫn giải, giúp học sinh có thể dễ dàng hình thành phương pháp giải bài tập theo kiểu phân dạng, dễ nhớ và dễ dàng tiếp cận bài tập hơn.

Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể ứng dụng làm tài liệu tham khảo cho giáo viên, học sinh và sinh viên cao đẳng sư phạm vật lí.

Đề tài có thể triển mở rộng nghiên cứu sâu hơn, rộng hơn ở các trường trung học cơ sở nhằm góp phần phát huy năng lực giáo viên trung học cơ sở, nâng cao kỹ năng và phương pháp giải bài tập điện học của học sinh lớp 9.

Đề tài cũng có thể phát triển thêm thành khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên cao đẳng sư phạm vật lí.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

- [1]. Nguyễn Chí Cường, *Giải bài tập vật lí 9*, năm XB 4/2009, NXB tổng hợp TP HCM.
- [2]. Lê Thị Mỹ Duyên. *Phân loại và phương pháp giải bài tập điện động lực vĩ mô*. Khóa luận tốt nghiệp Đại học sư phạm ngành Vật lí, Đại học An Giang, 2011.
- [3]. Nguyễn Đình Đoàn, “*Bồi dưỡng vật lí 9*”, năm XB 2010, NXB Đại học Quốc gia TP HCM.

- [4]. Nguyễn Thanh Hải. *Tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh trong dạy học vật lí*. Theo nguồn <http://www.pdu.edu.vn>
- [5]. Nguyễn Thanh Hải, Lê Thị Thu Hà, *Câu hỏi trắc nghiệm và bài tập tự luận Vật lí 9*, năm XB 2011, NXB Giáo dục.
- [6]. Nguyễn Cảnh Hòe, Lê Thanh Hoạch, *Vật lí nâng cao trung học cơ sở*, nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
- [7]. Nguyễn Minh Huân, *Chuyên đề bồi dưỡng Học sinh giỏi THCS môn Vật lí*, nhà xuất bản giáo dục.
- [8]. Vũ Thanh Khiết (chủ biên), *“121 bài tập Vật lí nâng cao lớp 9”*. năm XB 2011, NXB Giáo dục.
- [9]. Trương Thọ Lương, Nguyễn Hùng Mạnh, Trương Thị Kim Hồng, *Giải bài tập vật lí 9*, năm XB 2010, NXB Đại học Quốc gia TP HCM.
- [10]. Nhóm tác giả Bộ Giáo dục, *“sách giáo viên: Vật lí 9”*, năm XB 2012, NXB Giáo dục.
- [11]. Ngô Quốc Quýnh, *Bài tập Vật lí nâng cao THCS*, nhà xuất bản giáo dục.
- [12]. Hoàng Tú, Nguyễn Diệu Hương, *Giải sách bài tập vật lí 9*, năm XB 9/2013, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [13]. Nguyễn Phúc Thuận; Đỗ Đình Tá; Nguyễn Thượng Chung, *Bài tập Vật lí chọn lọc*, nhà xuất bản giáo dục, 1987.
- [14]. Phan Hoàng Văn, *500 Bài tập Vật lí THCS*, nhà xuất bản Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

## MỘT SỐ BÀI TẬP VỀ NHÓM

Phan Thị Thúy Vy - MSSV: 1210910251, Phạm Thiên Thanh - MSSV: 1210910255,

Bùi Hoàng Vũ - MSSV: 1210910141

Lớp: C12TO04 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Huỳnh Ngọc Diễm*

### TÓM TẮT

Do thời gian trên lớp còn giới hạn nên sinh viên chỉ có thể tiếp cận lí thuyết và làm một số bài tập áp dụng cơ bản, không có nhiều thời gian làm bài tập mở rộng và nâng cao để có thể hiểu sâu hơn về môn học. Do đó, nhóm chúng em quyết định chọn đề tài này nhằm tìm hiểu kỹ hơn về cấu trúc nhóm mà chúng em đã được học trong môn học Đại Số Đại Cương.

Đề tài giúp sinh viên có thể hiểu sâu hơn về phần “Nhóm” trong sách Đại Số Đại Cương kể cả về lí thuyết và bài tập. Phân dạng và đưa ra phương pháp giải các bài toán thường gặp về nhóm, nhóm con, nhóm hữu hạn sinh, nhóm xyclic và đồng cấu nhóm sau đó giải một số bài tập cụ thể về các dạng toán đã phân dạng trong các tài liệu sau:

- + Bùi Huy Hiền, Bài tập đại số đại cương, Nhà xuất bản giáo dục, 1998.
- + Hoàng Xuân Sính, Đại số đại cương, Nhà xuất bản giáo dục, 2008.
- + My Vinh Quang, Bài tập đại số đại cương, Nhà xuất bản giáo dục, 1999.
- + Nguyễn Việt Đông - Trần Ngọc Hội, Đại số đại cương, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM, 2005.

Đề tài có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên chuyên ngành Toán khi học về "Nhóm" trong phân môn Đại Số Đại Cương.

### QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ.

Đọc thật kỹ lí thuyết và sau đó đưa ra được các dạng toán thường gặp về nhóm, nhóm con, nhóm con chuẩn tắc, nhóm hữu hạn sinh, nhóm xyclic và đồng cấu nhóm và giải được hơn 40 bài tập có liên quan trong các tài liệu tham khảo ở trên.

Nội dung nghiên cứu gồm có 3 chương, trong mỗi chương chúng tôi phân dạng và đưa ra cách giải chi tiết cho từng dạng, cụ thể như sau:

#### Chương 1. NHÓM VÀ NHÓM CON

1.1 Lí thuyết.

1.2 Các dạng toán thường gặp và phương pháp giải.

**Dạng 1.** Chứng minh tập khác rỗng  $X$  cùng một phép toán hai ngôi  $(.)$  lập thành một nhóm.

**Phương pháp giải.**

**Cách 1.** Ta tiến hành kiểm tra các tính chất sau:

- (i) Với mọi  $x, y, z \in X$ , có  $(x.y).z = x.(y.z)$ .
- (ii) Tồn tại phần tử (đơn vị)  $e \in X$  sao cho  $x.e = e.x = x$ , với mọi  $x \in X$ .
- (iii) Với mọi  $x \in X$  tồn tại  $x' \in X$  sao cho  $x.x' = x'.x = e$ .

**Cách 2.** Ta chứng minh  $(X, .)$  là một nhóm con của nhóm  $(Y, .)$ , trong đó  $(Y, .)$  là nhóm đã biết.

**Cách 3.** Ta chứng minh một nửa nhóm  $X$  là một nhóm:

- (i)  $X$  có đơn vị trái  $e$
- (ii)  $\forall x \in X, \exists x' \in X : x'.x = e$ .

**Dạng 2.** Cho  $A$  là một bộ phận khác rỗng của  $X$ . Chứng minh  $A$  là nhóm con của  $X$ .

**Phương pháp giải.**

**Cách 1.** Ta cần chứng minh:

- i)  $\forall x, y \in A, x.y \in A$
- ii)  $e \in A$ ,  $e$  là phần tử trung lập của  $X$
- iii)  $\forall x \in A, x^{-1} \in A$

**Cách 2.** Ta cần chứng minh  $\forall x, y \in A, x.y \in A$  và  $x^{-1} \in A$

**Cách 3.** Ta cần chứng minh  $\forall x, y \in X : xy^{-1} \in X$ .

**Dạng 3.** Cho  $A$  là một nhóm con của một nhóm  $X$ . Chứng minh  $A$  là nhóm con chuẩn tắc.

**Phương pháp giải.**

**Cách 1.** Ta cần chứng minh  $\forall a \in A, \forall x \in X, x^{-1}ax \in A$

**Cách 2.** Ta cần chứng minh  $\forall x \in X, xA = Ax$

1.3 Bài tập.

## Chương 2. NHÓM HỮU HẠN SINH

### 2.1 Lí thuyết.

### 2.2 Các dạng toán thường gặp và phương pháp giải.

**Dạng 1.** Cho phần tử  $x$  thuộc  $G$ . Chứng minh  $|x| = n < \infty$ .

**Phương pháp giải:**

**Cách 1.** Ta chứng minh rằng  $x^2 \neq e, x^3 \neq e, \dots, x^{n-1} \neq e, x^n = e$ .

**Cách 2.** Ta tiến hành kiểm tra các tính chất sau:

i)  $x^n = e$ .

ii) Giả sử tồn tại  $k \in \mathbb{N}$  sao cho  $x^k = e$ . Ta chứng minh  $n|k$ .

**Dạng 2.** Cho  $x$  thuộc nhóm  $G$ . Chứng minh  $x$  có cấp vô hạn.

**Phương pháp giải.** Lấy mọi  $m, n$  thuộc  $\mathbb{N}$  sao cho  $m \neq n$ . Ta cần chứng minh  $x^m \neq x^n$ .

**Dạng 3.** Chứng minh  $G$  là nhóm hữu hạn sinh.

**Phương pháp giải.** Ta cần chỉ ra tập  $S \subseteq G$  sao cho

i)  $S$  có hữu hạn phần tử.

ii)  $G = \langle S \rangle$ .

**Dạng 4.** Cho  $G$  là nhóm có cấp  $n$ . Chứng minh  $G$  là nhóm cyclic.

**Phương pháp giải:**

**Cách 1.** Lấy  $y \in G$  cần chỉ ra  $\exists a \in G: y = a^k, k \in \mathbb{Z}$ .

**Cách 2.** Cần chứng minh  $\exists a \in G: |a| = n$ .

**Dạng 5.** Cho  $G$  là nhóm cyclic cấp  $n$ . Tìm các nhóm con của  $G$ .

**Phương pháp giải:** Tìm các ước của  $n$ . Khi đó các nhóm con của  $G$  có dạng  $\langle a^k \rangle$  với  $k|n$ .

### 2.3 Bài tập.

## Chương 3. ĐỒNG CẤU NHÓM

### 3.1 Lí thuyết.

### 3.2 Các dạng toán thường gặp và phương pháp giải.

**Dạng 1.** Cho ánh xạ  $f: X \rightarrow Y$ . Chứng minh  $f$  là đồng cấu nhóm.

**Phương pháp giải.** Ta chứng minh:

i)  $X, Y$  lập thành nhóm với các phép toán tương ứng.



ii) Mọi  $x_1, x_2 \in X$ , ta có  $f(x_1 x_2) = f(x_1) f(x_2)$ .

**Dạng 2.** Cho ánh xạ  $f: X \rightarrow Y$ . Chứng minh  $f$  là đơn cấu.

**Phương pháp giải.** Ta chứng minh :

i)  $f$  là đồng cấu nhóm.

ii)  $f$  là đơn ánh hoặc  $\text{Ker}f = \{e\}$ .

**Dạng 3.** Cho ánh xạ  $f: X \rightarrow Y$ . Chứng minh  $f$  là toàn cấu

**Phương pháp giải.** Ta chứng minh :

i)  $f$  là đồng cấu nhóm

ii)  $f$  là toàn ánh

**Dạng 4.** Cho ánh xạ  $f: X \rightarrow Y$ . Chứng minh  $f$  là đẳng cấu nhóm

**Phương pháp giải.** Ta chứng minh

i)  $f$  là đồng cấu nhóm.

ii)  $f$  là đơn ánh.

iii)  $f$  là toàn ánh.

**Dạng 5.** Chứng minh  $X \cong Y$ , với  $X, Y$  là các nhóm cho trước.

**Phương pháp giải.**

**Cách 1.** Lập ánh xạ  $f: X \rightarrow Y$  và chứng minh  $f$  là đẳng cấu nhóm

**Cách 2.** Nếu  $X = G/H$  thì ta lập một toàn cấu nhóm  $f: G \rightarrow Y$  sao cho

$\text{Ker}f = H$

**Cách 3.** Nếu  $X$  là nhóm xylic cấp  $n$  thì ta cần chứng minh  $Y$  là nhóm xylic cấp  $n$ .

3.3 Bài tập.

## KẾT LUẬN

Trong phần nghiên cứu, chúng tôi đã tìm ra được các dạng bài toán và phương pháp giải các dạng toán liên quan đến nhóm trong học phần Đại số Đại cương. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đã phân dạng được 13 dạng toán và giải được hơn 40 bài tập liên quan đến các dạng toán đã tìm ra.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bùi Huy Hiền, *Bài tập đại số đại cương*, Nhà xuất bản giáo dục, 1998.
2. Hoàng Xuân Sính, *Đại số đại cương*, Nhà xuất bản giáo dục, 2008.
3. Mỹ Vinh Quang, *Bài tập đại số đại cương*, Nhà xuất bản giáo dục, 1999.
4. Nguyễn Viết Đông - Trần Ngọc Hội, *Đại số đại cương*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP HCM, 2005.

## **PHÂN LẬP VÀ XÁC ĐỊNH SƠ BỘ MỘT SỐ CHỦNG NẤM GÂY BỆNH TRÊN CÂY ỚT CAY TẠI BÌNH DƯƠNG**

Phan Trọng Nhân – MSSV: 1210940011, Ngô Thị Lành – MSSV: 1210940049,

Nguyễn Thị Minh Thanh – MSSV: 1210940090, Hoàng Thị Xuân – MSSV: 1210940113

Lớp: C12SH01 – Khoa: Khoa học Tự nhiên

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Ngọc Hùng

### **TÓM TẮT**

Ớt cay là những loại rau màu rất phổ biến, có mặt trong hầu hết mọi bữa ăn hằng ngày của chúng ta. Cũng như nhiều loại rau màu khác, năng suất và chất lượng của ớt cay bị đe dọa bởi rất nhiều loại nấm bệnh khác nhau. Một số bệnh hại quan trọng có thể kể đến như bệnh thán thư do nấm *Colletotrichum* gây ra trên cây ớt cay, bệnh thối gốc trên ớt do nấm *Fusarium*... Nhiều nhà vườn đã không ngần ngại đẩy mạnh việc phòng trừ sâu bệnh bằng các biện pháp hóa học. Đặc biệt, đối với các loại rau màu ngắn ngày, thuốc trừ nấm hóa học luôn được sử dụng với mật độ dày và liều lượng cao hơn so với khuyến cáo của nhà sản xuất. Hậu quả là người tiêu dùng phải gánh chịu sự tồn dư các loại thuốc hóa học này trong các sản phẩm, môi trường canh tác ngày một xấu đi, dịch bệnh vụ sau nặng hơn vụ trước.

Việc phân lập và định danh một số chủng nấm gây bệnh trên cây ớt cay tại Bình Dương là vấn đề thiết thực cần được quan tâm thực hiện. Qua quá trình phân lập từ các mẫu bệnh thu nhận từ các nhà vườn, các cửa hàng rau củ trên địa bàn huyện Tân Uyên, Tp. Thủ Dầu Một, Thị xã Dĩ An, chúng tôi thu được 5 chủng *Colletotrichum* sp., ký hiệu là C1, C2, C3, C4 và C5 và 2 chủng *Fusarium* sp. ký hiệu là F2 và F5. Các chủng *Colletotrichum* sp. có khả năng gây bệnh thán thư trên trái ớt đã thu hoạch và trái ớt đang phát triển, với thời gian biểu hiện bệnh từ 3-9 ngày. Kết quả giải trình tự rRNA 28S cho thấy chủng C1 và C3 tương đồng với *Colletotrichum truncatum*, chủng C4 tương đồng với *Colletotrichum acutatum*. Các chủng *Fusarium* sp. có màu sắc khuẩn lạc trắng hoặc cam nhạt, bào tử hình thuyền với 2-3 vách ngăn. Việc xác định các tác nhân gây bệnh trên cây ớt là cơ sở để tiến hành các bệnh dịch này bằng biện pháp sinh học, nhằm hướng đến sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ bền vững.

## QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ

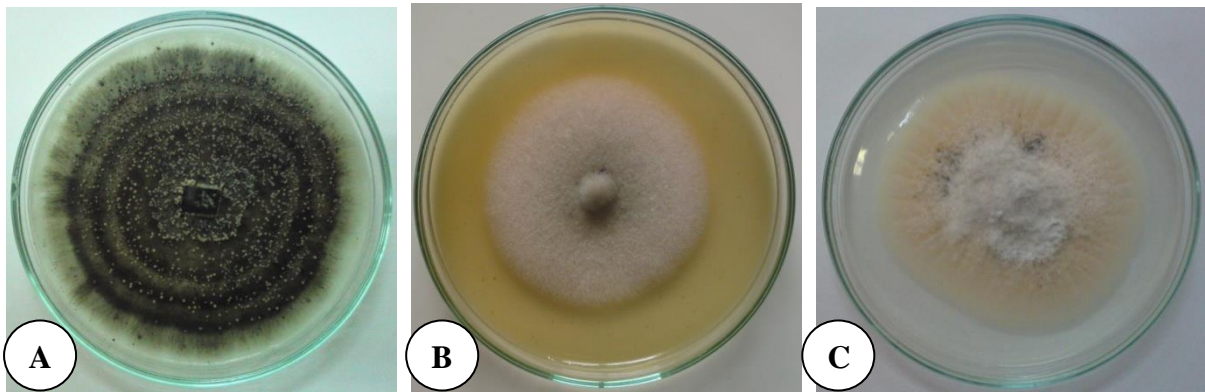
Các mẫu bệnh được thu nhận từ các nhà vườn, các cửa hàng rau củ trên địa bàn huyện Tân Uyên, Tp. Thủ Dầu Một, Thị xã Dĩ An. Phân lập trên môi trường PGA và quan sát các đặc điểm hình thái và hiển vi, chúng tôi thu được 5 chủng *Colletotrichum* sp., ký hiệu là C1, C2, C3, C4 và C5 và 2 chủng *Fusarium* sp. ký hiệu là F2 và F5.

Nhìn chung, các chủng *Colletotrichum* sp. phân lập được có đặc điểm khá đa dạng. Có thể chia thành 2 nhóm, các chủng phát triển nhanh (C1, C3 và C5) có đường kính khuẩn lạc từ 3,4 – 4,1 cm sau 3 ngày nuôi cấy. Các chủng C2 và C4 phát triển chậm, có đường kính tương ứng lần lượt là 1,2 và 2,3 cm sau 3 ngày nuôi cấy.

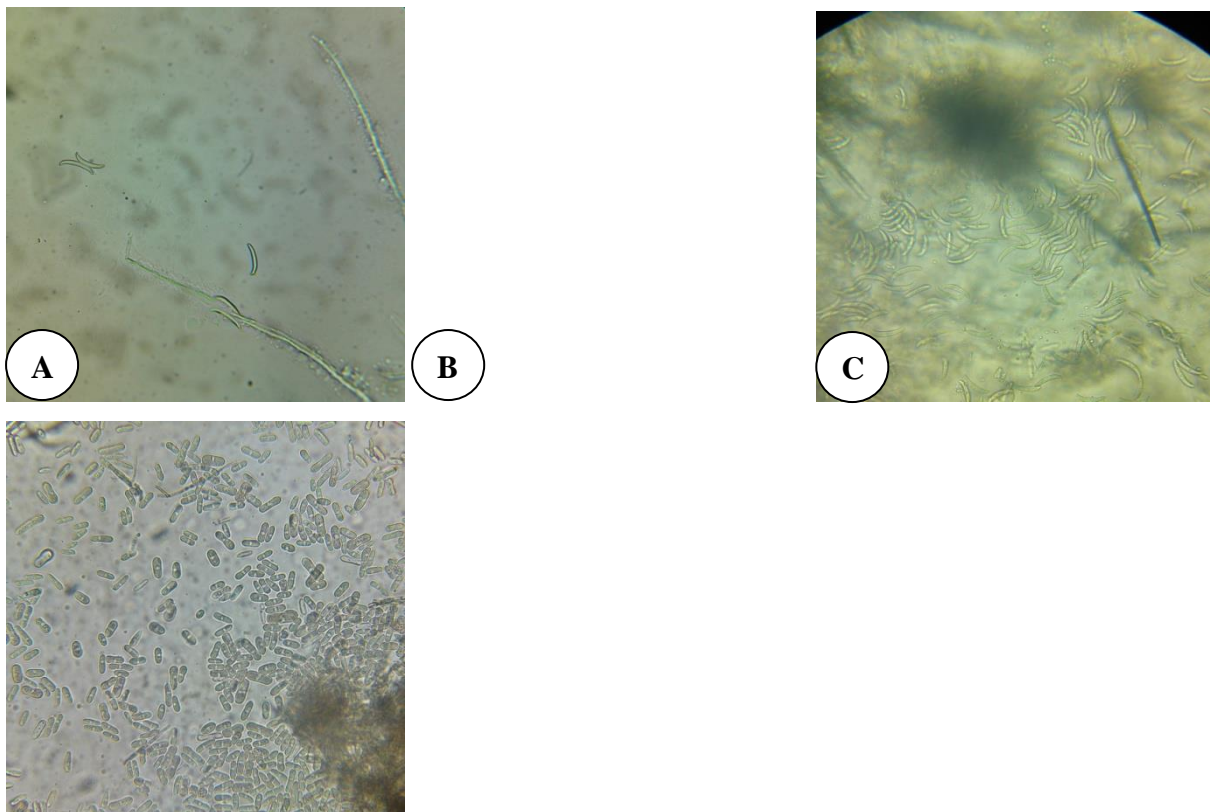
Chủng C1 và C3 có hình thái tương tự nhau, khuẩn lạc màu xám đậm, tơ dạng bông xốp, phát triển đều từ tâm sau 3 ngày nuôi cấy. Từ ngày thứ 5 trở đi, bề mặt khuẩn xuất hiện những chấm nhỏ mọc nhô cao lên khỏi mặt thạch, có màu đen (chủng C1) hoặc màu trắng đục (chủng C3). Các chấm này là các đĩa cạnh tập trung một số lượng lớn bào tử của nấm. Quan sát dưới kính hiển vi, bào tử các chủng C1 và C3 có dạng hình cong lưỡi liềm, không có vách ngăn, bên trong chứa nhiều giọt dầu (hình 2). Khuẩn ty màu trắng, lớn, không có vách ngăn.

Khuẩn lạc chủng C2 có màu cam nhạt, trong khi các chủng C4 và C5 có màu trắng sau 3 ngày nuôi cấy. Khuẩn lạc mọc tròn đều, trong một số trường hợp, chủng C5 mọc không đều, mép khuẩn lạc lượn sóng (hình 1). Từ ngày thứ 8 trở đi, bề mặt khuẩn lạc chủng C2 xuất hiện những chấm tròn màu đen, càng để lâu, khuẩn lạc chuyển dần sang màu hồng xám. Mặt dưới khuẩn lạc chủng C4 và C5 có màu đen không liên tục, mọc kéo dài từ tâm ra. Mặt dưới khuẩn lạc chủng C2 có màu đen tập trung ở giữa. Bào tử các chủng C2, C4 và C5 có dạng hình que dài, thuôn hai đầu, không có vách ngăn, bên trong chứa nhiều giọt dầu. Khuẩn ty màu trắng và không có vách ngăn (hình 2).

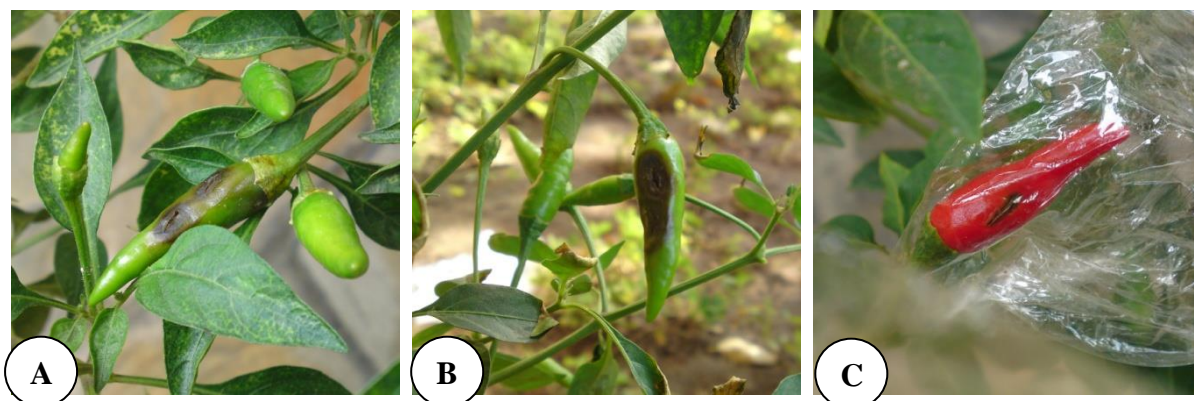
Các chủng *Colletotrichum* sp. sau khi làm thuần và xác định sơ bộ đặc điểm được gây bệnh nhân tạo trên các trái ớt đang phát triển và các trái ớt đã thu hoạch.



**Hình 1.** Khuẩn lạc các chủng *Colletotrichum* sp. trên môi trường PGA sau 5 ngày nuôi cấy. A) *Colletotrichum* C1; B) *Colletotrichum* C4; C) *Colletotrichum* C5



**Hình 2:** Bào tử các chủng *Colletotrichum* sp. trên môi trường PGA. A) bào tử chủng C1 hình cong lưỡi liềm, không có vách ngăn; B) bào tử chủng C2 có hình que ngắn, thuôn hai đầu, không có vách ngăn; C) bào tử chủng C3 có hình cong lưỡi liềm, không có vách ngăn, các đĩa cảnh với tơ cứng màu đen.

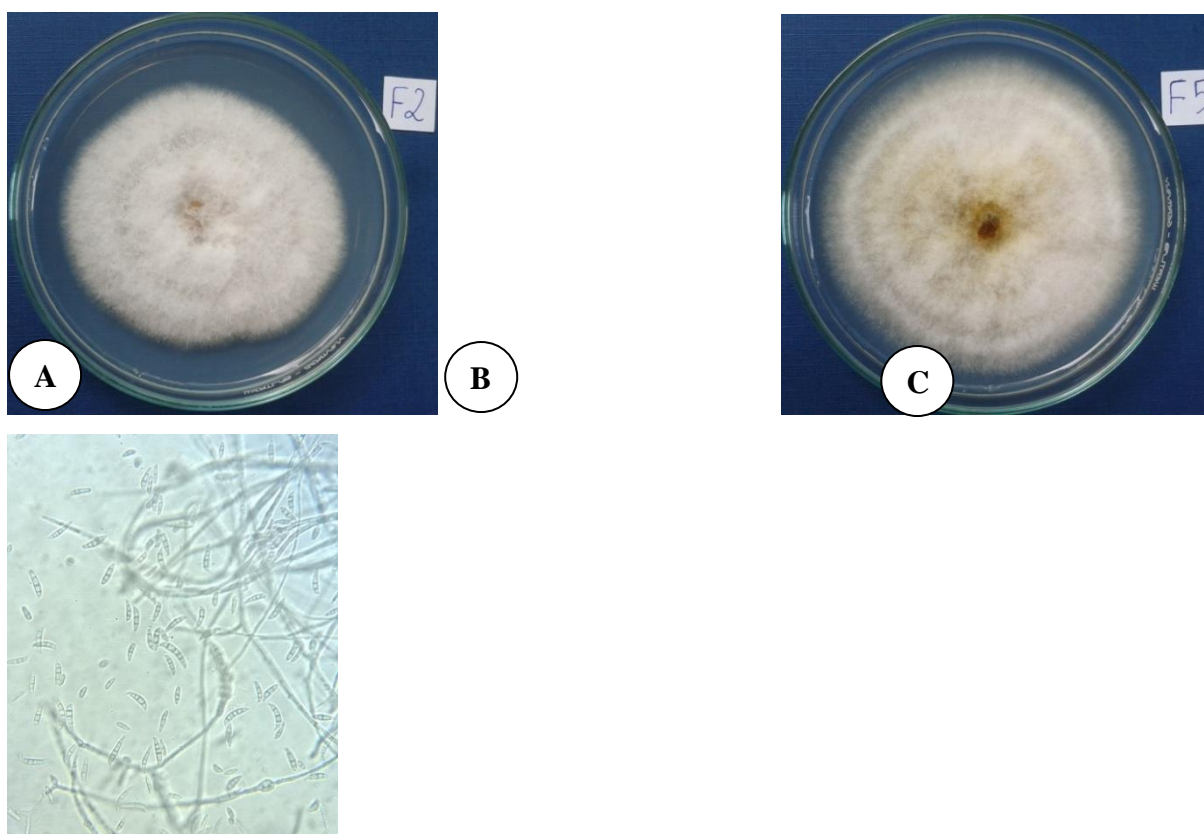


**Hình 3:** Gây bệnh nhân tạo các chủng *Colletotrichum* sp. trên cây thực tế. A) chủng C1 gây bệnh trên trái ớt xanh; B) chủng C2 gây bệnh trên trái ớt xanh; C) chủng C5 gây bệnh trên trái ớt chín.

Kết quả phân tích trình tự rRNA 28S và tra cứu trên BLAST SEARCH một số chủng *Colletotrichum* phân lập được cho thấy chủng C1 và C3 thuộc loài *Colletotrichum truncatum* với mức độ tương đồng 99%. Chủng C4 thuộc loài *Colletotrichum acutatum* với mức độ tương đồng 99%.

Từ 5 mẫu bệnh thối gốc, chúng tôi phân lập được hai chủng *Fusarium* sp. kí hiệu là F2 và F5. Khuẩn lạc hai chủng *Fusarium* sp. có màu thay đổi từ trắng đến cam nhạt. Sau 5 ngày nuôi cấy trên môi trường PGA, đường kính tăng vòng tăng trưởng đạt 36,3 – 7,3 cm.

Quan sát khuẩn lạc dưới kính hiển vi, chúng tôi nhận thấy rằng: tơ nấm của chủng *Fusarium* F2 và F5 rất phát triển, phân nhánh mạnh, bào tử hình thuyền, nhọn ở hai đầu, có từ 2-3 vách ngăn.



**Hình 4.** Khuẩn lạc *Fusarium* sp. trên môi trường PGA sau 5 ngày nuôi cấy.

A) chủng *Fusarium* F2; B) chủng *Fusarium* F5; C) bào tử chủng *Fusarium* F5

#### **KẾT LUẬN**

Trong số 5 mẫu ớt nhiễm bệnh thán thư thu nhận tại Bình Dương, chúng tôi đã phân lập được 5 chủng *Colletotrichum* sp. Các chủng này có khả năng gây bệnh trên cả trái ớt đã thu hoạch và trái ớt đang phát triển. Trái ớt chín có biểu hiện bệnh thán thư sau 3 - 9 ngày gây nhiễm. Trái ớt xanh đang phát triển, những triệu chứng của bệnh thán thư biểu hiện sau 3 – 4 ngày gây bệnh. Riêng chủng *Colletotrichum* C3 gây bệnh chủ yếu trên trái ớt đã thu hoạch với thời gian biểu hiện bệnh sau 9 ngày gây nhiễm. Trên trái ớt đang phát triển, chủng *Colletotrichum* C3 chỉ có khả năng gây bệnh thán thư khoảng 30%. Kết quả giải trình tự rRNA 28S cho thấy chủng C1 và C3 thuộc loài *Colletotrichum truncatum*, chủng C4 thuộc loài *Colletotrichum acutatum*.

Từ 5 mẫu ớt bị bệnh thối gốc, chúng tôi phân lập được 2 chủng *Fusarium* sp.. Chủng F2 có khuẩn lạc màu trắng, chủng F5 có khuẩn lạc màu trắng cam nhạt, bào tử đều có hình thùy, nhọn hai đầu, có từ 2-3 vách ngăn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Thị Phương Anh, (2001), *Kỹ thuật trồng một số loại rau cao cấp*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Lester W. Buger, Timothy E. Knight, Len Tesoriero, Phan Thuy Hien, (2009), *Cẩm nang chuẩn đoán cây bệnh ở Việt Nam*, Australian Centre for International Agricultural Research.
3. Đặng Thanh Tuấn, (2012), *Nghiên cứu ứng dụng vi khuẩn Bacillus subtilis trong phòng trừ nấm bệnh trên cây ớt*, Luận văn tốt nghiệp kỹ sư Nông học, trường Đại Học Nông lâm Thành Phố Hồ Chí Minh.
4. Binder Hutchinson, (1959), *The Taxonomy and habitats of Fusarium species from tropical and temperate regions caralian Journal Botany*, Vol. 38, page 643 – 658.
5. Booth, C, (1997), *The genus Fusarium*, Common wealth, Mycological institute, keww, Surrey, England.
6. Freeman S, Katan T, Shabi E, (1998), *Characterization of Colletotrichum species responsible for anthracnose diseases of various fruits*, Plant Disease, page 596–605.
7. Halsted BD, (1890), *A new anthracnose of pepper*. Bulletin of the Torrey Botanical Club. Vol. 18, page 14–15.
8. Isaac S, (1992), *Fungal Plant Interaction*, London: Chapman and Hall Press, page 115.
9. Jeffries P., Dodd J.C., Jeger M. J and Plumbley R.A, (1990), *The biology and control of Colletotrichum species on tropical fruit crop*, Plant pathology, Vol. 39, page 343 –366.
10. Jone J. P, (1993), *Ecology of fusarium oxysporum F.sp, niveum in soil suppressive and conducive to Fusarium wilt of watermelon*, The American phytophthologycal societ



## **SO SÁNH GIA TỐC TRỌNG TRƯỜNG BẰNG BA PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM**

Võ Quốc Đạt – MSSV: 1210920003

Nguyễn Phúc Thiện – MSSV:1210920101

Lớp: C12VL01 – Khoa Khoa Học Tự Nhiên.

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Hào.*

### **TÓM TẮT**

Hiện nay các trường THCS, THPT cũng như một số trường CĐ – ĐH chưa có điều kiện để cho học sinh, sinh viên kiểm tra độ chính xác của hằng số gia tốc trọng trường g.

Có nhiều phương pháp để kiểm chứng hằng số gia tốc trọng trường, nhưng các phương pháp đó hầu như khó thực hiện.

Theo chỉ định của bộ GD và ĐT đã đưa ra ba phương pháp chính trong các cấp học THCS, THPT và CĐ – ĐH để xác định hằng số g.

Nhưng ba phương pháp này chưa thực sự tối ưu cho từng cấp học vì vậy cần phải tìm ra những biện pháp tối ưu nhất.

Cơ học là một mảng kiến thức lớn của ngành vật lí. Như vậy nếu ví cơ học là một chiếc tủ, thì gia tốc trọng trường được xem là chiếc chìa khóa quan trọng để mở chiếc tủ ấy!

Hằng số gia tốc trọng trường không được nhiều người quan tâm đến. Nhưng những thí nghiệm về gia tốc trọng trường sẽ thúc đẩy sự hứng thú của các em học sinh đối với môn học vật lí này. Vì vậy các thí nghiệm này cần phổ biến rộng rãi hơn trong trường học.

Giáo dục luôn là vấn đề cấp thiết mà nhà nước quan tâm. Cũng vì thế mà trang thiết bị dạy học cũng được đầu tư theo. Nhưng điều kiện mà nhà nước đầu tư cho mỗi trường là mỗi khác nhau. Nên việc chọn phương pháp phù hợp và tối ưu nhất là vấn đề cần được quan tâm.

Vì vậy đây chính là tính cấp thiết để chọn đề tài này.

## QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ

### 1. Thí nghiệm về con lắc thuận nghịch:

Con lắc vật lí được định nghĩa là một vật rắn bất kì chịu tác dụng của trọng lực và thực hiện các dao động quanh một trục nằm ngang không đi qua khối tâm.

Ở chương trình trung học phổ thông, người ta xem con lắc vật lí là một vật rắn dao động được xung quanh một trục nằm ngang cố định không đi qua trọng tâm của vật.

Chu kỳ  $T$  của con lắc vật lí được cho bởi

$$T = 2\pi \sqrt{\frac{I}{mgd}} \quad (1)$$

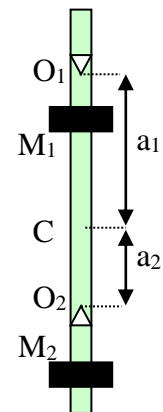
Trong đó:  $m$  là khối lượng vật rắn;  $d$  là khoảng cách từ trục nằm ngang tới khối tâm và  $I$  là momen quán tính của vật rắn đối với trục đang xét.

Để xác định gia tốc trọng trường một cách chính xác phải dùng con lắc thuận nghịch Kater. Đó là con lắc gồm một thanh có hai mũi dao  $O_1$  và  $O_2$  đối diện nhau qua khối tâm  $C$ , nhưng không cách đều khối tâm. Hai mũi dao này dùng như những trục mà con lắc dao động do tác dụng của trọng lực. Trên thanh có hai vật  $M_1$  và  $M_2$  có hình dạng và kích thước giống nhau nhưng có khối lượng rất khác nhau, hình 1.

Gọi  $I$  là momen quán tính đối với trục đi qua khối tâm  $C$ , áp dụng công thức (1), dao động của con lắc quanh trục  $O_1$ ,  $O_2$  có chu kì lần lượt là:

$$T_1 = 2\pi \sqrt{\frac{I_0 + ma_1^2}{mga_1}} \quad (2)$$

$$T_2 = 2\pi \sqrt{\frac{I_0 + ma_2^2}{mga_2}} \quad (3)$$



**Hình 1** Con lắc thuận nghịch

Thay đổi khoảng cách  $a_1$  và  $a_2$  từ các dao đến khối tâm C bằng cách giữ nguyên vị trí các dao, thay đổi vị trí khối tâm nhờ di chuyển các quả nặng  $M_1$  và  $M_2$ . Theo công thức (2) và (3) các chu kỳ  $T_1$  và  $T_2$  cũng thay đổi. Tới một lúc nào đó, ta có:

$$T_1 = T_2 = 2\pi \sqrt{\frac{I_0 + ma_1^2}{mga_1}} = 2\pi \sqrt{\frac{I_0 + ma_2^2}{mga_2}}$$

Hay

$$\frac{T^2}{4\pi^2} = \frac{I_0 + ma_1^2}{mga_1} = \frac{I_0 + ma_2^2}{mga_2} = \frac{I_0 + ma_1^2 - (I_0 + ma_2^2)}{mg(a_1 - a_2)} = \frac{a_1 + a_2}{g}$$

Suy ra

$$g = \frac{4\pi^2 l}{T^2} \quad (4)$$

Với  $l$  là khoảng cách giữa hai dao  $O_1$  và  $O_2$ ,  $l = a_1 + a_2$ . Công thức này chỉ đúng khi con lắc dao động nhỏ (biên độ góc nhỏ hơn  $6^\circ$ ).

## 2. Thí nghiệm về thả viên bi rơi tự do:

Theo định nghĩa, sự rơi tự do là sự rơi chỉ dưới tác dụng của trọng lực. Các vật khác nhau khi rơi tự do sẽ rơi nhanh như nhau. Thực tế, các thí nghiệm về sự rơi đều được tiến hành trong không khí nên chỉ gần đúng là rơi tự do.

Thả một vật (trụ thép, viên bi...) từ độ cao  $s$  trên mặt đất, vật sẽ rơi rất nhanh theo phương thẳng đứng (phương song song với dây dọi). Trong trường hợp này ảnh hưởng của không khí không đáng kể, vật chỉ chuyển động dưới tác dụng của trọng lực, nên có thể coi là vật rơi tự do.

Khi một vật có vận tốc ban đầu bằng 0, chuyển động thẳng nhanh dần đều với gia tốc  $a$ , thì quãng đường  $s$  đi được sau khoảng thời gian  $t$  (tính từ lúc vật bắt đầu chuyển động) được xác định bằng công thức:

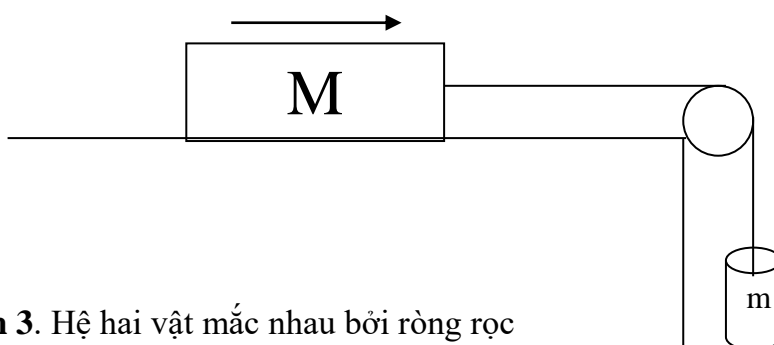
$$s = \frac{1}{2} at^2 \quad \Rightarrow \quad a = \frac{2s}{t^2} \quad (1)$$

## 3. Thí nghiệm về hệ vật được mắc với nhau bởi ròng rọc:

Gia tốc của chất điểm tỉ lệ thuận với lực tác dụng lên chất điểm và tỉ lệ nghịch với khối lượng của nó.

Định luật này được biểu diễn dưới dạng toán học bằng biểu thức vectơ.

$$\vec{a} = \frac{\vec{F}}{m} \Leftrightarrow \vec{F} = m \cdot \vec{a}$$



**Hình 3.** Hệ hai vật mắc nhau bởi ròng rọc

Từ định luật này, ta có thể thấy ngay khối lượng là đại lượng đo mức quán tính của chất điểm, vì dưới tác dụng của cùng một lực, hai chất điểm khác nhau chỉ có cùng gia tốc khi khối lượng của chúng bằng nhau. Nếu khối lượng của chúng khác nhau, thì chất điểm có khối lượng lớn hơn ( tức là mức quán tính lớn hơn ) sẽ có gia tốc bé hơn và ngược lại.

Nếu có nhiều lực tác dụng đồng thời lên vật thì chúng sẽ tương đương với một hợp lực bằng tổng hình học của các lực đó. Phương trình biểu diễn định luật thứ hai của Newton trong trường hợp này có dạng.

Cho hệ vật được mắc với nhau bởi một ròng rọc, vật 1 có khối lượng M vật 2 có khối lượng m.

Từ hệ vật trên ta có thể xác định gia tốc trọng trường như sau :

$$\vec{P}_M + \vec{T} + \vec{P}_m = (M + m)\vec{a}$$

Theo ĐL II Newton:

$$\text{Chiều vật 1 lên trục Oy: } P - N = 0 \quad (1)$$

$$\text{Chiều vật 1 lên trục Ox: } T = ma \quad (2)$$

$$\text{Chiều vật 2 lên trục Oy: } P - T = ma \quad (3)$$

$$\text{Chiều vật 2 lên trục Ox: } ma = 0 \quad (4)$$

Lấy (2) + (3) ta được :

$$(M + m)a = -T + T + mg$$

$$\Rightarrow a = \left(\frac{m}{m + M}\right)g$$

$$\Rightarrow g = \left(\frac{m + M}{M}\right)a$$

Kết quả

### 1. Thí nghiệm về con lắc thuận nghịch

Với ba thí nghiệm thực hiện ta có thể nhận xét rằng chu kỳ luôn thay đổi khác nhau với ba thí nghiệm.

Thí nghiệm cải tiến 2 là tương đối nhất với khoảng cách giữa  $M_2$  cách  $O_2$  là 6cm, ta xác định được gia tốc trọng trường là gần  $10,7688 \text{ m/s}^2$

Sau ba thí nghiệm có thể thấy khi thay đổi vị trí  $M_2$  càng ra xa  $O_2$  thì gia tốc trọng trường sẽ tương đối ở vị trí  $M_1$  cách  $O_1$  khoảng từ 50cm đến 55cm

### 2. Thí nghiệm về thả viên bi rơi tự do

Như vậy ở vị trí càng cao thì độ tương đối của gia tốc càng chính xác, nhưng điều kiện thí nghiệm sẽ khó khăn hơn với xác suất thực hiện là 50/50.

Gia tốc rơi tự do của vật hầu như chỉ phụ thuộc vào độ cao thả vật, và không phụ thuộc vào khối lượng của vật mà ta thí nghiệm.

Ở vị trí càng thấp thì độ sai số của đồng hồ càng cao nên khả năng tương đối của gia tốc sẽ giảm.

Thí nghiệm ở độ cao 50cm là tương đối nhất với gia tốc rơi tự do trung bình xác định được ở vị trí này là  $9.864321816 \text{ m/s}^2$ .

### 3. Thí nghiệm về hệ vật được mắc với nhau bởi ròng rọc

Như vậy qua thí nghiệm này đã được cải tiến 3 lần.

Và lần đạt kết quả tối ưu nhất là lần thứ 2. Vì lần cải tiến 2 có độ tin cậy cao và ở lần cải tiến 2 kết quả g đo được là gần sát với giá trị g thực tế.

Các thí nghiệm cải tiến khác không tối ưu bằng bởi vì khoảng cách s quá ngắn dẫn đến thời gian t ngắn, sai số cao.

Ở thí nghiệm ban đầu thì  $V_0$  được đo ở mắt 1,2 không nằm gần mắt 3 nên  $V_0$  đo được sẽ sai số so với  $V_0$  ở vị trí mắt 3 cần tính.

#### **4. Kết luận rút ra từ bảng thực nghiệm khảo sát tính thực dụng của ba phương pháp:**

Dựa vào bảng so sánh ta thấy rằng BGD - ĐT đưa phương pháp xác định gia tốc trọng trường bằng phương pháp rơi tự do là rất hợp lí. Bởi vì phương pháp này có độ hấp dẫn cao, quá trình thực hiện đơn giản, công thức tính toán phù hợp với chương trình cấp học. Phương pháp có thể áp dụng với hầu hết các trường THCS, THPT cũng như hệ CĐ – ĐH.

Ngoài ra nếu các trường THCS có điều kiện nên trang bị thêm phương pháp xác định gia tốc trọng trường bằng phương pháp hệ hai vật mắc với nhau bởi ròng rọc cho các học sinh nâng cao hoặc các học sinh yêu thích môn học vật lí. Phương pháp này cũng có độ thẩm mỹ cao, công thức không quá khó với các học sinh giỏi. Nhưng phương pháp này phù hợp hơn với các trường có đầu tư cao về trang thiết bị dạy học.

Về phần xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận nghịch thì ta có thể thấy rằng phương pháp này phù hợp với các trường THPT, CĐ – ĐH . Bởi vì các kiến thức cần cho phương pháp này khá mới mẻ và trừu tượng và độ thẩm mỹ cũng ở mức tương đối. Phương pháp này phù hợp với các trường có vốn đầu tư cao về trang thiết bị dạy học.

#### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Trong phương pháp xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận nghịch thì lần cải tiến thứ 2 mang lại kết quả tương đối và có độ sai số tối ưu hơn các lần trước.

Qua nhiều lần làm thực nghiệm để xác định gia tốc trọng trường bằng phương pháp thả vật rơi tự do thì ta nhận thấy rằng ở độ cao càng cao thì g càng tương đối chính xác với độ tin cậy cao. Nhưng tỉ lệ số lần thả viên bi thành công càng thấp.

Với phương pháp xác định gia tốc trọng trường bằng hệ hai vật mắc với nhau bởi ròng rọc thì với lần cải tiến thứ 2 mang lại kết quả tối ưu nhất và có độ sai số nhỏ so với các lần khác.

Qua đề tài nghiên cứu này nhóm nhận thấy rằng xác định gia tốc trọng trường bằng phương pháp thả vật rơi tự do là dễ thực hiện nhất nhưng độ sai số cao so với 2 phương pháp còn lại.

Phương pháp xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận nghịch và phương pháp xác định gia tốc trọng trường bằng hệ hai vật mắc với nhau bởi ròng rọc là 2 phương pháp có ổn định về kết quả cao nhưng chỉ phù hợp các sinh viên hệ CĐ – ĐH và học sinh khá giỏi THPT .

Như vậy, nhóm thấy rằng mỗi phương pháp đều có ưu và nhược điểm.

Tùy điều kiện và chất lượng giáo dục của từng trường mà ta có thể tham khảo bảng so sánh để áp dụng một cách linh hoạt các phương pháp một cách có hiệu quả nhất.

Sau khi hoàn thành đề tài nghiên cứu nhóm có một số kiến nghị như sau:

Đối với cơ sở vật chất ở nhiều trường nên tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc ba phương pháp này cho việc học tập cũng như việc dạy học cho học sinh sau này.

Phòng thí nghiệm và trang thiết bị thí nghiệm cần được nâng cấp tốt hơn để đạt được điều kiện và môi trường thí nghiệm ổn định, nhằm có được kết quả sát với lí thuyết và có độ sai số nhỏ.

Nếu có một điều kiện tốt hơn thì nhóm nghiên cứu tin rằng sẽ tìm ra được nhiều kết quả cụ thể hơn, tìm được nhiều cách cải thiện sai số của từng phương pháp.

Phần nghiên cứu này còn cho mọi người biết chất lượng giáo viên trong tương lai về các chuẩn kiến thức của ba phương pháp. Nhờ đó mà giáo dục trong tỉnh sẽ tìm ra cách nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên trong thời gian sắp tới.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Giáo trình cơ học – NXB Đại học Sư phạm – Biên soạn Lê Trọng Tường và Nguyễn Thị Thanh Hương.
- [2]. Sách giáo khoa Vật Lí Lớp 8-BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO-Tổng chủ biên-Vũ Quang-Chủ biên Bùi Gia Thịnh-Dương Tiến Khang-Vũ Trọng Rỹ-Trịnh Thị Hải Yến.
- [3]. Sách giáo khoa Vật Lí lớp 10 Chương I: Động lực học chất điểm - Bài 6: Sự rơi tự do (tr 29)-Bài 11:Sai số trong thí nghiệm thực hành (tr 49)-Bài 12: Thực hành xác định gia tốc rơi tự do – Bộ Giáo dục và Đào tạo- Tổng chủ biên: Nguyễn Thế

Khôi-Chủ biên: Phạm Quý Tu-Lương Tất Đạt-Lê Chân Hùng-Nguyễn Ngọc Hưng-Phạm Đình Thiết-Bùi Trọng Tuân-Lê Trọng Tường.

[4]. Tài liệu môn Thí nghiệm thực hành Vật Lí đại cương I bộ môn Vật Lí trường ĐH Thủ Dầu Một.

[5]. Trang web kham khảo

Tài liệu kham khảo xác định gia tốc trọng trường một cách chính xác phải dùng con lắc thuận nghịch.

[chuyen.tiengiang.edu.vn/FileUpload/Vanban/File632.doc](http://chuyen.tiengiang.edu.vn/FileUpload/Vanban/File632.doc)

Tài liệu kham khảo xác định được gia tốc rơi tự do.

<http://thuvienvatly.com/tai-lieu/neohacker/sgk-vat-ly>

[10/GTDT/Bai%20hoc/Bai8.Thi%20nghiem%20roi%20tu%20do.htm](http://10/GTDT/Bai%20hoc/Bai8.Thi%20nghiem%20roi%20tu%20do.htm)



## **KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM LECTUREMAKER 2.0 VÀO THIẾT KẾ BÀI GIẢNG CHƯƠNG “NHIỆT HỌC” VẬT LÝ 8 - THCS**

Lâm Yến Ngọc - MSSV: 1210 920015

Lớp: C12VL01 - Khoa: Khoa học Tự nhiên

*Giảng viên hướng dẫn: Nguyễn Xuân Hà*

### **TÓM TẮT**

Cùng với sự phát triển của xã hội ngày càng phát triển, đòi hỏi các ngành nghề phải có đội ngũ tri thức có chất lượng. Trong đó giáo dục có vai trò hết sức quan trọng, việc nâng cao chất lượng giáo dục là một vấn đề cần thiết. Ngày nay có rất nhiều phương pháp dạy học nhưng việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học là phương thức truyền đạt kiến thức cho học sinh dễ hiểu và nắm bắt kiến thức hiệu quả.

Nhằm tìm kiếm một công cụ hỗ trợ cho các giáo viên ở các bậc học, các bạn sinh viên sư phạm có thể tạo ra những bài giảng điện tử thiết thực mang tính minh họa cao qua đó cũng giúp học sinh có một cái nhìn khách quan hơn về nội dung học trên lớp. Lecturemaker 2.0 là một phần mềm tạo ra được khác biệt với nhiều công cụ hỗ trợ thiết thực hi vọng sẽ mang lại sự bổ ích cho việc biên soạn bài giảng điện tử.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

#### **1. CƠ SỞ LÝ LUẬN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC VẬT LÝ**

##### **1.1. Cơ sở lý luận của việc sử dụng máy tính trong dạy học vật lý**

###### **1.1.1. Cơ sở tâm lý học**

Máy vi tính hoạt động theo chương trình được xây dựng trên các thuật toán chặt chẽ. Tạo điều kiện cho phát triển tư duy logic, khả năng lập luận một vấn đề, khả năng hiểu biết sự thống nhất của tổng thể vì thế giúp phát triển trí tuệ cho người học ở mức độ cao. Việc học với máy vi tính sẽ phát huy tối đa trí óc, qua đó góp phần phát triển khả năng lĩnh hội và ghi nhớ kiến thức một cách chắc chắn.

###### **1.1.2. Cơ sở lý luận học**

Các thiết bị công nghệ thông tin hiện đại nói chung và máy tính nói riêng có một vai trò hết sức quan trọng trong dạy học vật lí:

- Chức năng lưu trữ , xử lí và cung cấp thông tin;
- Chức năng điều khiển, điều chỉnh, kiểm tra, đánh giá;
- Chức năng luyện tập và rèn luyện kỹ năng;
- Mô phỏng các đối tượng vật lí cần nghiên cứu;
- Hỗ trợ các thí nghiệm vật lí;
- Hỗ trợ cho việc phân tích video ghi các quá trình vật lí.

## **1.2. Xây dựng bài giảng điện tử**

**1.2.1. Khái niệm bài giảng điện tử:** là một hình thức tổ chức lên lớp với hầu hết các hoạt động dạy học đều tiến hành nhờ vào công nghệ thông tin.

### **1.2.2. Vị trí của bài giảng điện tử đối với việc đổi mới phương pháp dạy học**

Bài giảng điện tử được giáo viên thực hiện trên máy tính nhờ đó giáo viên có thể chương trình hóa các hoạt động dạy và học một cách dễ dàng. Thông qua bài giảng điện tử giáo viên có thể đổi mới phương pháp dạy học mạnh mẽ hơn nhờ các ưu thế của máy tính của công nghệ thông tin và truyền thông.

### **1.2.3. Những yêu cầu đối với thiết kế bài giảng điện tử**

**\* Yêu cầu về mặt nội dung:** + Đảm bảo tính chính xác

+ Đảm bảo tình hệ thống

+ Đảm bảo tính vừa sức

**\* Yêu cầu về phương pháp giảng dạy:** Qua bài giảng điện tử phải thực hiện được yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy, chuyển từ phương pháp thầy giảng trò ghi, thầy hỏi trò đáp, thầy ra đề cương ôn tập trò ôn luyện và trả bài thi sang hình thức dạy học mới đó là việc thiết kế, tổ chức hoạt động nhận thức cho học sinh, học sinh chủ động lĩnh hội tri thức, học phương pháp lĩnh hội tri thức, học phương pháp làm việc.

**\* Yêu cầu kỹ thuật của bài giảng điện tử:** Cấu trúc rõ ràng khoa học, không cầu kì dễ sử dụng không đòi hỏi cao về kỹ thuật sử dụng máy tính, thao tác điều khiển đơn giản thông qua bàn phím và chuột. Hình thức tổ chức, cấu trúc trên bài giảng phải nhất quán. Bài giảng điện tử phải có tính mở, tính động dễ thay đổi sao cho phù với đối tượng học sinh.

\* **Yêu cầu về mỹ thuật:** Bài giảng điện tử được thể hiện trên máy tính với sự ứng dụng của nhiều phần mềm hỗ trợ do đó yêu cầu về mặt mỹ thuật phù hợp với môi trường sư phạm là rất cần thiết.

## 2. TỔNG QUAN VỀ PHẦN MỀM LECTUREMAKER 2.0

LectureMAKER là phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử đa phương tiện, sản phẩm của công ty Daulsoft Hàn Quốc ([www.daulsoft.com](http://www.daulsoft.com)). Với LectureMAKER, bất kỳ ai cũng có thể tạo được bài giảng đa phương tiện nhanh chóng và dễ dàng. LectureMAKER 2.0 có các chức năng và giao diện Tương tự Slide Master trong Microsoft PowerPoint, việc xây dựng Slide Master trước khi đưa nội dung vào sẽ giúp chúng ta sắp xếp, tổ chức bài giảng hợp lý hơn.

### 1. Giao diện

Vùng 1: Chứa các Menu và các nút lệnh của chương trình

Vùng 2: Chứa danh sách các Slide trong bài giảng

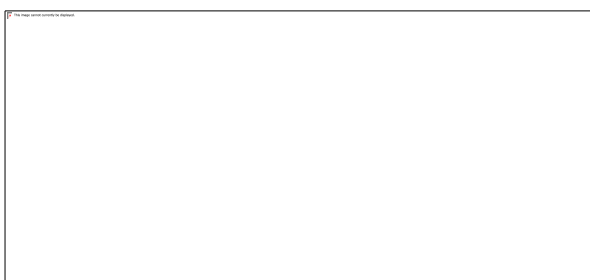
Vùng 3: Vùng thao tác của Slide đang được chọn (gồm các đối tượng: văn bản, hình ảnh, phim...)

Vùng 4: Danh sách các đối tượng có trong Slide đang được chọn

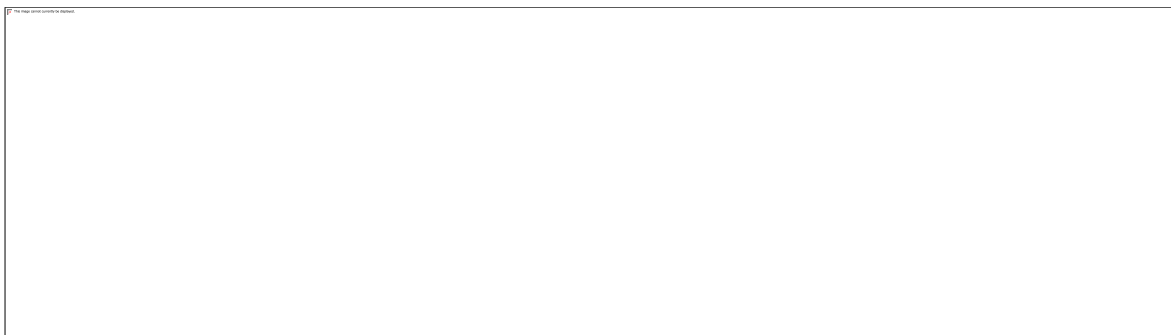
### 2. Các Menu

- **Menu LectureMaker** (Góc trên cùng ở phía trái của sổ)

**Kích đơn chuột trái vào sẽ xuất hiện các lệnh:**

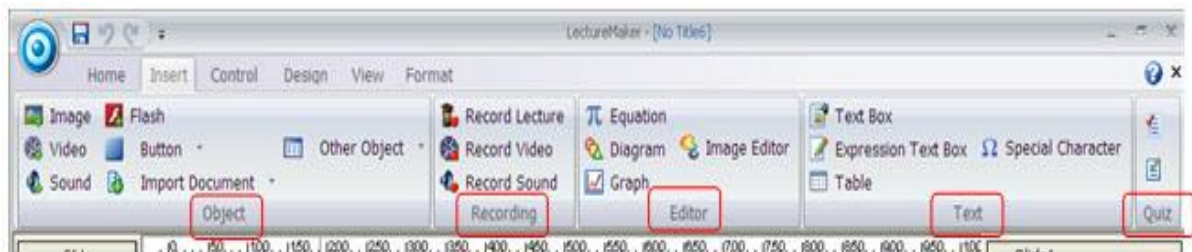


- **Menu Home** chứa các nút lệnh:



- + Clipboard: Cắt (cut), Dán (Paste), sao chép (copy), Gán thuộc tính cho đối tượng (Attribute)
- + Slide: Tạo Slide mới (New slide), Sao chép Slide (Copy Slide), Nhân đôi Slide (Duplicate Slide), Xóa Slide (Delete Slide)
- + Font: Định dạng Font
- + Paragraph: Căn chỉnh đoạn văn bản
- + Draw: Vẽ
- + Edit: Căn chỉnh đối tượng (Order), Chọn đối tượng (Select)...

**- Menu Insert chứa các nút lệnh:**

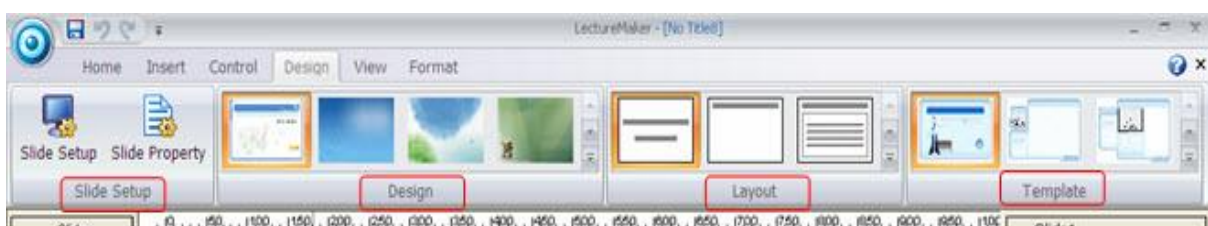


- + Object: Dùng để chèn các đối tượng vào bài giảng như hình ảnh, đoạn phim, âm thanh, file Flash, nút nhấn, trang Web, file PowerPoint, ...
- + Recording: Dùng để ghi lại bài giảng, âm thanh
- + Editor: Chèn công thức toán học, biểu đồ, đồ thị, hình ảnh tự vẽ, ....
- + Text: Thao tác với văn bản, bảng, chèn kí hiệu đặc biệt
- + Quiz: Chèn các câu trắc nghiệm ngắn hay nhiều lựa chọn

**- Menu Control chứa các nút lệnh:**



**- Menu Design chứa các nút lệnh:**



- + Design: Các mẫu hình ảnh có sẵn
- + Layout: Các mẫu khung trình bày sẵn
- + Template: Các mẫu bố trí sẵn cả hình nền và khung

**- Menu View chứa các nút lệnh:**



+ Run Slide (Các chế độ trình chiếu bài giảng):

- Run All Sile: Trình chiếu tất cả Slide (Bắt đầu từ Slide 1 hoặc gõ phím F5)
- Run Curent Slide: Trình chiếu từ Slide hiện hành.
- Run Full Screen: Trình chiếu đầy màn hình.
- Run Web: Trình chiếu dạng Web.

+ View Slide: Xem Slide theo độ phóng to, thu nhỏ...

+ SlideMaster: Thiết lập và chỉnh sửa Slide Master (Thao tác chỉnh sửa sẽ ảnh hưởng đến tất cả Slide Body).

+ View HTML tag: Xem các tag trong mã HTML.

+ Show/Hide: ẩn - hiện thước và đường lưới, thanh trạng thái.

+ Window: Sắp xếp cửa sổ các File đang cùng mở.

**- Menu Format chứa các nút lệnh:**



+ Chỉnh tranh ảnh, phim, canh chỉnh và tạo hiệu ứng cho đối tượng trong Slide, nếu trên thanh Ribon không hiển thị đầy đủ các nút lệnh liên quan đến đối tượng trong Slide thì hãy kích đúp chuột trái vào đối tượng

### 3. ỨNG DỤNG PHẦN MỀM LECTUREMAKER 2.0 VÀO THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

#### 1. Qui trình soạn thảo giáo án sử dụng phần mềm Lecturemaker 2.0

**\* Phân tích bước chính của bài giảng**

- Kiểm tra
- Bài mới: giới thiệu bài mới và các nội dung của bài
- Củng cố : Sử dụng câu hỏi trắc nghiệm và tự luận.
- Bài tập về nhà.

**\*Tạo slide master để đưa nội dung của bài giảng vào**

Tạo Slide bài giảng mới:

+ Mở LectureMarker

+ Một Menu đồ xuống chọn Save: Một hộp thoại lưu hiện ra.

Chú ý quan trọng: Khi thiết kế bài giảng sau khoảng 5 đến 10 phút nhấn tổ hợp phím CTRL+S để lưu.

- Tạo Slide Master:

+ Click đơn chuột trái vào nút lệnh View chọn View Slide Master:

Lúc này màn hình bên trái xuất hiện 2 Slide:

- **Title Master:** Slide tiêu đề
- **Body Master:** Slide thân của Slide Master. Đây là slide chứa tất cả các kịch bản của thiết kế bài dạy, chỉnh sửa nó sẽ ảnh hưởng đến các Slide khác nhưng nó không hiển thị khi Close Slide Master.

+ Tạo thiết kế cho Title Master: theo các bước sau:

**Bước 1:** chọn Menu Design/ TemPlate có số 0 sau cùng của tên Template

**Bước 2:** Nhập tên các tiêu đề bài dạy tên tác giả. Nếu muốn tạo hiệu ứng thì click đúp vào đối tượng Texbox và chọn các hiệu ứng trên thanh Menu.

+ Tạo thiết kế cho Body Master chọn Slide Body Master và làm các bước sau:

**Bước 1:** Chọn Menu Design/ Template chọn Template có số sau cùng là 1 or 2 or 3 của tên Template tương ứng với Template Title Master.

**Bước 2:** Nhập kịch bản bài dạy vào các nút lệnh:

Nên bỏ những nút lệnh mẫu bằng cách kích chuột vào để xuất hiện những dấu quai vuông và gõ Delete rồi tạo nút lệnh mới bằng cách:

Chọn Menu Insert/ Button:

Chú ý quan trọng những nút lệnh có màu sắc giống nhau thì:

Tạo một nút lệnh đầu.

Sao chép tạo ra các nút lệnh mới bằng cách: Click chuột trái vào để nó xuất hiện dấu quai, đưa trỏ chuột vào vùng nút lệnh, giữ phím CTRL rồi nhấn chuột và rê sang vị trí mới, kết thúc bằng nhả chuột trước khi thả bàn phím.

- Kết thúc bước Slide Master : **Click Close Slide Master**

**\* Tạo Slide chứa nội dung bài giảng**

- Tạo Slide mới: Home/ New Slide hoặc **CTRL+M**

Chèn một Textbox chứa nội dung câu hỏi sau đó click chuột phải và chọn Hide object

Đặt tên trong ô Hide name: ví dụ Hoi\_II.1

+ Tạo một lệnh để điều khiển TextBox hỏi xuất hiện khi trình chiếu.

Nếu click chuột phải vào nút này và chọn Object property xuất hiện hộp thoại

- Làm tương tự để tạo ra slide tiếp theo.

**\* Tạo liên kết các nút lệnh ở Slide Master để hoàn mà chỉnh bài giảng**

- Ghi lại tên các slide chứa nội dung mà các Menu thiết kế ở Slide Master cần liên kết đến.

Chọn lại Menu: View chọn tiếp View Slide Master và click chọn Slide Body Master sau đó click chuột phải lên từng nút lệnh tạo Menu bài giảng để chọn liên kết tới Slide chứa nội dung bài giảng.

Trong đề tài, tôi đã ứng dụng phần mềm Lecturemaker 2.0 vào thiết kế bài giảng điện tử chương “Nhiệt học” Vật lí 8 – THCS.

## **KẾT LUẬN**

Phần mềm Lecturemaker 2.0 là phần mềm sở hữu nhiều giao diện, thiết kế và mẫu giúp cho người sử dụng dễ dàng lựa chọn để tạo các bản trình diễn theo nội dung yêu cầu. Với tính chất là một phần mềm chuyên dụng cho thiết kế giáo án điện tử, hi vọng Lecturemaker 2.0 sẽ là một công cụ hữu hiệu cho các thầy cô trong công tác giảng dạy cũng như các bạn sinh viên sư phạm trong công việc học tập của mình.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1]. Phương pháp nghiên cứu khoa học – Vũ Cao Đàm

[2]. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học- PGS. TS. Phạm Văn Hiền

[3]. Sách giáo khoa vật lí 8 THCS, Nhà Xuất Bản Giáo Dục

[4]. Sách giáo viên vật lí 8 THCS, Nhà Xuất Bản Giáo Dục

[5]. Các trang tài liệu trên Internet như Violet, Luận Văn.com,...

[6]. Download bộ cài đặt từ 1 trong 2 địa chỉ sau:

[http://220.231.106.3/hai/ LectureMaker.rar](http://220.231.106.3/hai/LectureMaker.rar)

<http://mediafire.com/?c2gbmkxjwld>



## **KHẢO SÁT HIỆU QUẢ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CỦA THỰC VẬT THỦY SINH**

Võ Trần Hoàng – MSSV: 1152010032, Trương Phạm Khánh Duy - MSSV: 1152010015,

Trần Phạm Khánh Minh - MSSV: 1152010058, Lê Hoàng Trung - MSSV: 1152010120,

Nguyễn Minh Trung - MSSV: 1152010122

Lớp: D11MT01– Khoa: Môi trường

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Mỹ Trâm*

### **TÓM TẮT**

Các loài thực vật không chỉ sống trên mặt đất mà chúng còn sống được ở những vùng ngập nước. Những thực vật sống ở vùng ngập nước được gọi là thực vật thủy sinh. Vật chất có trong nước sẽ được chuyển qua hệ rễ của thực vật thủy sinh và đi lên lá, lá nhận ánh sáng mặt trời để tổng hợp thành vật chất hữu cơ để xây dựng nên tế bào và tạo ra sinh khối. Với những tính chất trên nên thực vật thủy sinh được sử dụng trong các nghiên cứu xử lý nước thải nhằm làm giảm bớt hàm lượng các chất hữu cơ.

Nước thải sinh hoạt thường được thải ra sông, suối, ao, hồ,... dẫn đến việc gây ô nhiễm nguồn nước. Hậu quả chung của tình trạng ô nhiễm nước là tỉ lệ người mắc các bệnh cấp và mãn tính liên quan đến ô nhiễm nước như viêm màng kết, tiêu chảy, ung thư... ngày càng tăng. Người dân sinh sống quanh khu vực ô nhiễm ngày càng mắc nhiều loại bệnh được chuẩn đoán là do dùng nước bẩn trong mọi sinh hoạt. Ngoài ra ô nhiễm nguồn nước còn gây tổn thất lớn cho các ngành sản xuất kinh doanh, các hộ nuôi trồng thủy sản.

Có nhiều phương pháp xử lý nước thải sinh hoạt, nhưng có giá thành cao. Vì vậy, hiện nay việc nghiên cứu và tìm ra phương pháp xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp, dễ thực hiện, giá thành thấp và tận dụng những nguyên liệu có sẵn của địa phương đang được các nhà khoa học quan tâm.

Xuất phát từ cơ sở trên, nhóm chúng tôi thực hiện đề tài: “Nghiên cứu khảo sát hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt của thực vật thủy sinh” nhằm đánh giá hiệu quả và xây dựng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt ở các đô thị bằng thực vật thủy sinh.

**Quá trình làm thực nghiệm nhóm nghiên cứu đã đạt được một số kết quả :**

Thực vật thủy sinh được nuôi trong môi trường nước thải (5 tuần) để khảo sát khả năng sinh trưởng. Kết quả cho thấy, lục bình và rau ngổ trâu sinh trưởng tốt trong nước thải sinh hoạt và thời gian phát triển tốt nhất là ở tuần thứ 4. Thí nghiệm cũng cho thấy rằng lục bình có khả năng xử lý nước thải tốt hơn ngổ trâu và đời chứng.

## 1. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ

### 1.1 Quá trình nghiên cứu

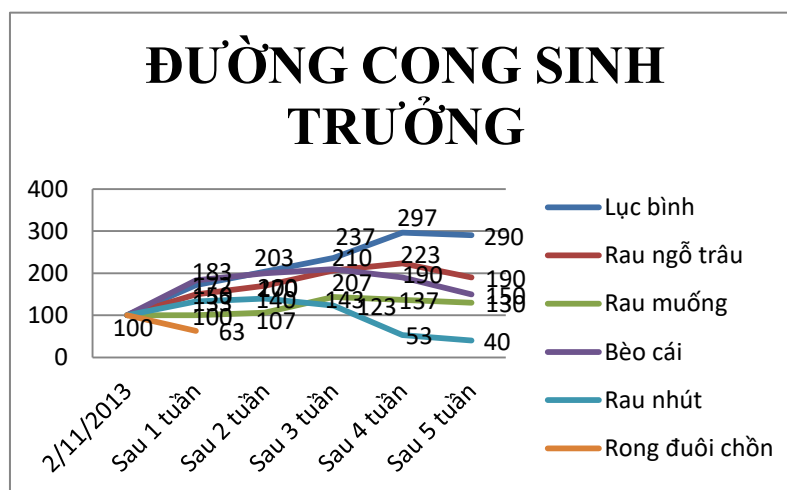
Bèo cái (*Pistia stratiotes*), Lục bình (*Eichornia crassipes*), Ngổ trâu (*Enydra fluctuans*), Rau muống (*Ipomoea aquatic*), Rau nhút (*Neptunia oleracea Lour*), Rong đuôi chồn (*Ceratophyllum demersum*) được nuôi trong các thùng xốp với mật độ ban đầu là 100g/1 bể. Qua mỗi tuần, tiến hành cân trọng lượng tươi và ghi nhận sự sinh trưởng của chúng và chọn ra hai loài có khả năng sống tốt trong nước thải sinh hoạt.

Sau đó tiến hành nuôi hai loài có khả năng sống tốt trong môi trường nước thải sinh hoạt để khảo sát hiệu quả xử lý nước thải của chúng. Với các chỉ tiêu theo dõi được phân tích tại phòng thí nghiệm là: pH, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, SS, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> trong nước thải sinh hoạt.

### 1.2 Kết quả

#### 2.2.1 Khảo sát khả năng sinh trưởng của thực vật thủy sinh trong nước thải sinh hoạt

Kết quả khảo sát sự sinh trưởng của thực vật thủy sinh được trình trên đồ thị (hình 2.1).



Hình 2.1 Đường cong sinh trưởng của thực vật thủy sinh

Kết quả cho thấy, rong đuôi chồn sau 1 tuần đã bị thối rữa và không có sự tăng trưởng về trọng lượng.



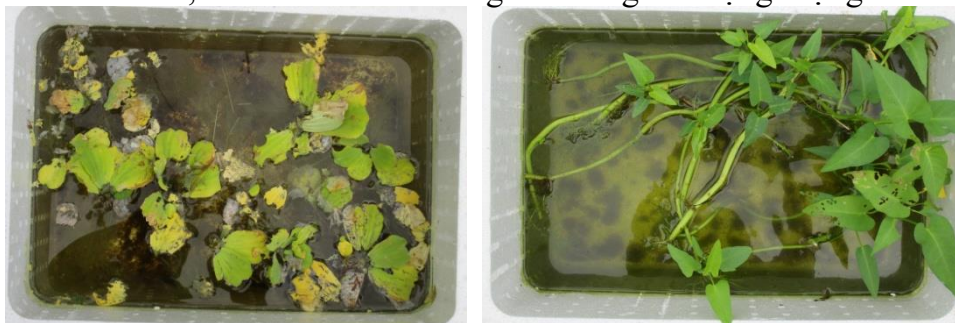
**Hình 2.1 Rong đuôi chồn sau 1 tuần nuôi trong nước thải**

Các loài thực vật còn lại thì có sự tăng trưởng mạnh sau tuần 1 và tuần 2. Đến tuần thứ 3, rau nhút phát triển chậm và chết dần.



**Hình 2.2 Rau nhút sau 3 tuần nuôi trong nước thải**

Ở tuần thứ 4, bèo cái và rau muống bắt đầu giảm trọng lượng.



**Hình 2.3 Bèo cái và rau muống sau 4 tuần nuôi trong nước thải**

Trong khi đó hai loài: ngổ trâu và lục bình vẫn tiếp tục gia tăng trọng lượng và cây phát triển rất tốt.



**Hình 2.5** Lục bình và ngổ trâu sau 4 tuần nuôi trong nước thải

Các bể nước thải chứa hai loài này có màu trong hơn so với các mẫu còn lại, có lẽ đến tuần thứ 4 thì mới đủ thời gian để các chất rắn lơ lửng lắng xuống đáy và đủ để các loài thực vật thủy sinh thực hiện quá trình hấp thụ các chất thải có trong nước. Như vậy, qua kết quả thí nghiệm cho thấy môi trường nước thải sinh hoạt đã gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của một số loài thực vật thủy sinh. Do đó, tùy vào khu vực nước thải và hệ sinh thái của khu vực đó thì chúng ta cần lựa chọn loài thực vật thủy sinh thích hợp cho qui trình xử lý nước. Qua thí nghiệm này, chúng tôi lục bình và ngổ trâu để tiến hành thí nghiệm tiếp theo. Và thời gian lưu nước là 4 tuần.

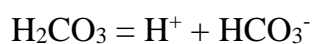
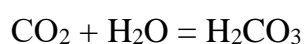
### **2.2.2 Khảo sát khả năng làm sạch của thực vật thủy sinh trong môi trường nước thải sinh hoạt**

Kết quả ghi nhận sự biến động pH của nước thải được trình bày trong bảng 2.1

**Bảng 2.1 Sự biến động của pH**

TVTS	pH	
	Ban đầu	Sau 4 tuần
Lục bình	5,7 ± 0,03	6,1 ± 0,05
Ngổ trâu	5,7 ± 0,03	6,2 ± 0,05
Đối chứng	5,7 ± 0,03	6,4 ± 0,03

CO<sub>2</sub> có trong nước phản ứng với nước tạo ra H<sup>+</sup> và bicarbonate làm giảm pH của nước theo cơ chế:



Do thực vật thủy sinh và tảo quang hợp hấp thụ CO<sub>2</sub> nhanh hơn lượng CO<sub>2</sub> tạo ra từ quá trình hô hấp của thủy sinh vật và tảo nên chúng phải lấy CO<sub>2</sub> từ sự chuyển hóa HCO<sub>3</sub><sup>-</sup> ( $2\text{HCO}_3^- \rightarrow \text{CO}_2 + \text{CO}_3^{2-} + \text{H}_2\text{O}$ ) làm tăng pH [8].

Theo bảng 2.1, ta thấy pH ở các bể có sự tăng nhẹ ở các bể. Điều này do lục bình, rau ngổ trâu và các loại tảo trong các bể nước hấp thụ khí CO<sub>2</sub> cho quá trình quang hợp đã làm pH của nước tăng lên. Ở bể đối chứng có pH tăng nhiều hơn so với bể nuôi trồng lục bình và ngổ trâu do có mật độ tảo nhiều [5, 7]. So với tiêu chuẩn về nước thải sinh hoạt (*QCVN 14 : 2008/BTNMT*), pH của các bể nước thải đều đáp ứng yêu cầu này.

### Chất rắn lơ lửng (SS)

**Bảng 2.2 Hàm lượng chất rắn lơ lửng (ss) (mg/l)**

SS TVTS	Ban đầu	Sau 4 tuần	Hiệu quả xử lí
Lục bình	33,3 ± 3,2	12 ± 1	63,96%
Ngổ trâu	33,3 ± 3,2	17 ± 3,2	48,94%
Đối chứng	33,3 ± 3,2	25 ± 0,01	24,92%

Từ bảng 2.2, ta thấy lục bình có khả năng làm giảm hàm lượng chất rắn lơ lửng cao nhất với hiệu suất 63,96%, tiếp đó là ngổ trâu (48,94%) và thấp nhất là đối chứng (24,92%). Hàm lượng chất rắn lơ lửng trong nước giảm đi có thể là do:

+ Bộ rễ cây có rất nhiều rễ nhỏ, mang điện tích nên có khả năng hấp phụ một lượng lớn các chất rắn lơ lửng có trong nước thải.

+ Nhờ có lớp lá thực vật thủy sinh trên bề mặt nước nên làm mặt nước ít bị xáo động bởi gió. Do đó, tạo điều kiện cho chất rắn lơ lửng lắng tốt hơn.

Theo Jiang và Xinyaun (1998), hầu hết chất rắn lơ lửng có trong nước thải của hồ thủy sinh đều là tảo, chính vì thế lá sen nằm trên mặt nước với tán lá to đã kiềm hãm sự phát triển của tảo (ngăn cản sự tiếp nhận ánh sáng mặt trời). Những điều kiện không thuận lợi cho sự phát triển của tảo lơ lửng và cũng tăng cường độ lắng [4].

Như vậy, chúng tôi thấy rằng, lục bình với bộ rễ có nhiều rễ nhỏ li ti và tán lá rộng trên bề mặt nước sẽ giúp quá trình hấp phụ và lắng chất rắn lơ lửng tốt hơn.

## Nitrat

Nitơ là thành phần của protein và acid nucleic trong tế bào sinh vật. Nhưng hàm lượng nitơ trong nước quá cao sẽ gây độc ảnh hưởng đến động vật và con người và gây hiện tượng phú dưỡng. Do vậy, cần phải loại bỏ hàm lượng nitơ trong nước trước khi thải ra môi trường. Tuy nhiên, trong thí nghiệm này hàm lượng nitrat (bảng 2.3) trong nước thải ban đầu thấp hơn tiêu chuẩn QCVN 14 : 2008/BTNMT.

**Bảng 2.3 Hàm lượng nitrat ( $\text{NO}_3^-$ ) (mg/l)**

$\text{NO}_3^-$ TVTS	Ban đầu	Sau 4 tuần	Hiệu quả xử lí
Lục bình	0,618 ± 0,03	0,037 ± 0,03	94,01%
Ngô trâu	0,618 ± 0,03	0,040 ± 0,03	93,52%
Đối chứng	0,618 ± 0,03	0,025 ± 0,01	95,95%

Theo bảng 2.3, khả năng loại bỏ nitrat của lục bình, ngô trâu và đối chứng là khá tốt với hiệu suất xử lí nitrat lần lượt là: 94,01%; 93,52%; 95,95%.

Nitrat là chất dinh dưỡng mà thực vật và các loài tảo trong nước có thể sử dụng để tăng trưởng và cung cấp một môi trường sống tốt cho vi khuẩn tăng cường quá trình nitrat hóa và khử nitơ. Ngược lại, sự phân hủy của sinh khối thực vật có thể làm giảm hiệu quả loại bỏ này.

## Amoni

Qua số liệu ở bảng 3.4, chúng tôi nhận thấy hiệu quả xử lí amoni của lục bình là rất tốt với 87,5%, tiếp đó là ngô trâu 50% và cuối cùng là đối chứng với 12,5%.

**Bảng 3.4 Hàm lượng Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ) (mg/l)**

$\text{NH}_4^+$ TVTS	Ban đầu	Sau 4 tuần	Hiệu quả xử lí
Lục bình	0,08 ± 0,001	0,01 ± 0,001	87,5%
Ngô trâu	0,08 ± 0,001	0,04 ± 0,001	50%
Đối chứng	0,08 ± 0,001	0,07 ± 0,01	12,5%

Hàm lượng amoni giảm ở các bể là do sự chuyển hóa amoni thành các hợp chất nitrat, hấp thu các chất dinh dưỡng trong nước thải, ngoài ra còn do nhiệt độ môi trường, phản ứng hóa học chuyển thành các chất bay hơi ( $N_2$ ). Quá trình chuyển hóa amoni phần lớn là do vi khuẩn thực hiện [9]. Có lẽ, bộ rễ của lục bình là nơi thuận lợi cho vi khuẩn bám vào và phát triển tốt nên khả năng xử lý amoni đạt hiệu quả hơn.

### Phốtphat

Cũng giống như nitơ, phốtpho là một nguyên tố quan trọng đối với sự phát triển của thực vật và vi sinh vật. Việc thải chất dinh dưỡng này với nồng độ cao vào môi trường tự nhiên làm tăng sự phát triển của tảo và dẫn đến hiện tượng phú dưỡng hóa trong các hồ và sông suối. Sau thời gian thí nghiệm, hàm lượng của phốtpho được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 3.5 Hàm lượng phốtphat ( $PO_4^{3-}$ ) (mg/l)**

$PO_4^{3-}$ TVTS	Ban đầu	Sau 4 tuần	Hiệu quả xử lý
Lục bình	$0,148 \pm 0,03$	$0,0015 \pm 0,001$	98,98%
Ngô trâu	$0,148 \pm 0,03$	$0,0100 \pm 0,005$	93,24%
Đối chứng	$0,148 \pm 0,03$	$0,0100 \pm 0,004$	93,24%

Trong nước thải, phốtpho giảm đi nhờ thực vật thủy sinh và vi sinh vật trong nước hấp thụ để tồn tại và phát triển vì phốtpho cũng là chất dinh dưỡng cần thiết cho sự phát triển của chúng. Do trong mô hình thực vật hàm lượng phốtpho được cây hấp thụ ở dạng khác nhau như  $HPO_4^{2-}$  và  $H_2PO_4^-$ . Bể chứa lục bình cho hiệu quả xử lý cao hơn ngô trâu và đối chứng.

## 4. KẾT LUẬN

Trong nghiên cứu này, chúng tôi nhận thấy lục bình và ngô trâu có khả năng sống tốt trong môi trường nước thải sinh hoạt. Kết quả thí nghiệm cho thấy lục bình và ngô trâu có thể được sử dụng để xử lý nước thải sinh hoạt. Trong đó, lục bình có khả năng xử lý nước thải tốt nhất với hiệu quả xử lý chất rắn lơ lửng (SS), amoni ( $NH_4^+$ ), phốtphat ( $PO_4^{3-}$ ) lần lượt là: 63,96%, 87,5% và 98,98%.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

- [1] Phạm Hoàng Hộ, 1999. *Cây cỏ Việt Nam (tập 1, 2, 3)*. NXB Trẻ.
- [2] Nguyễn Đức Lương, Nguyễn Thị Thùy Dương, 2003. *Công nghệ sinh học Môi trường*. NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
- [3] TS. Trần Văn Tựa, 2012. Nghiên cứu công nghệ sinh thái sử dụng thực vật thủy sinh trong xử lý nước phú dưỡng ở quy mô pilot về khả năng loại bỏ yếu tố phú dưỡng môi trường nước của một số loại thực vật thủy sinh điển hình tại Việt Nam. *Tạp chí Viện hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam*.

### Tiếng Anh

- [4] Jiang and Xinyaun, Z, 1998. Treatment and utilization of wastewater in the Beijing Zoo by aquatic macrophyte system. *J. Eco. Env.*, 11: 101-110.
- [5] Thong chai Kanabkaew and Udomphon Puetpaiboon, 2004. Aquatic plants for domestic wastewater treatment: Lotus (*Nelumbo nucifera*) and Hydrilla (*Hydrillaverticillata*) systems, Songklanakarin. *J. Sci. Technol.*, 26(5): 749-756.

### Internet

- [6] <https://sites.google.com/site/raurungvietnam/rau-ban-thuy-sinh/luc-binh>.
- [7] <http://uv-vietnam.com.vn/SpecNewsDetail.aspx?newsId=1000>.
- [8] [http://www.vietlinh.com.vn/library/environment\\_weather/oxy.asp](http://www.vietlinh.com.vn/library/environment_weather/oxy.asp).
- [9] <http://text.123doc.vn/document/38848-hien-trang-o-nhiem-amon-nuoc-va-cach-xu-ly.htm>



## **NGHIÊN CỨU KHẢO SÁT KHẢ NĂNG XỬ LÝ MÀU VÀ COD NƯỚC THẢI DỆT NHUỘM TỪ MỘT SỐ LOẠI PHÈN NHÔM VÀ PHÈN SẮT**

Dương Minh Phu – MSSV: 1152010068, Bùi Huy Hoàng - MSSV: 1152010031,

Lê Thị Trinh Nữ - MSSV: 1152010059, Nguyễn Thị Lí - MSSV: 1152010055,

Nguyễn Ngọc Thanh Phương - MSSV: 1152010079

Lớp: D11MT02– Khoa: Môi trường

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đào Minh Trung

### **TÓM TẮT**

Với mục đích xử lý nước thải dệt nhuộm nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước hiện nay ở Việt Nam, nhóm quyết định chọn đề tài nghiên cứu hiệu quả của phèn trong xử lý nước thải dệt nhuộm.

Đề tài nghiên cứu khoa học dựa trên những nghiên cứu trước về vấn đề sử dụng phèn trong xử lý nước thải dệt nhuộm. Loại phèn được dùng để nghiên cứu là phèn sắt ( $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot n\text{H}_2\text{O}$ ), phèn nhôm ( $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot n\text{H}_2\text{O}$ ), và phèn hỗn hợp PAC. Nhóm nghiên cứu tỉ lệ nào là tối ưu khi trộn lẫn những loại phèn khác nhau theo tỉ lệ khác nhau, đồng thời tỉ lệ này kế thừa những nghiên cứu trước đây.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

#### **1. Đối tượng, phương pháp:**

##### **1.1. Đối tượng nghiên cứu:**

Đối tượng được xác định là nước thải dệt nhuộm được lấy tại nhà máy trong khu công nghiệp Tân Bình.

##### **1.2. Phương pháp nghiên cứu:**

- + Phương pháp lấy mẫu:
- + Phương pháp bảo quản mẫu:
- + Phương pháp thực nghiệm

#### **2. Vật liệu nghiên cứu:**

Vật liệu mà nhóm hướng đến là 3 loại phèn phổ biến, có giá thành rẻ và dễ dàng sử dụng với mục đích nghiên cứu hay các mục đích khác của con người.

Phèn nhôm.

Phèn sắt.

Phèn PAC.

### **3. Chuẩn bị hóa chất**

Chuẩn bị các dung dịch phèn có nồng độ 5%

Bên cạnh đó, dung dịch phèn sắt và dung dịch phèn nhôm sau khi được tạo thành sẽ được hòa trộn với 5 mức tỉ lệ là: 1:1; 1:2; 1:3; 1:4; 1:5.

Và một số hóa chất khác.

### **4. Trình tự thí nghiệm:**

#### **4.1. Nguyên tắc:**

Dựa trên nguyên tắc keo tụ.

#### **4.2. Lựa chọn loại dung dịch phèn sử dụng trong quá trình nghiên cứu:**

Lấy 9 cốc thể tích 1 lít, đánh số 0 cho cốc mẫu nước thải có pH ban đầu là 10 và không điều chỉnh pH trong quá trình phản ứng và không thêm dung dịch polymer. Mỗi cốc cho 500 ml nước thải có các thông số pH, COD, độ màu theo thang Pt - Co; thêm vào mỗi cốc 10 ml dung dịch phèn tương ứng với bảng 3 và dùng dung dịch H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> điều chỉnh môi trường đến pH = 7. Cuối cùng thêm vào mỗi cốc 1,5 ml dung dịch polymer để ổn định hạt keo. Đưa cốc lên thiết bị Jartest khuấy ở tốc độ 40 vòng/phút trong thời gian 5 phút.

Để lắng cặn, lấy dung dịch xác định các thông số: độ màu (theo thang Pt- Co), độ truyền qua (T%) tại  $\lambda = 450$  nm và COD (theo phương pháp BiCromat).

#### **4.3. Xác định pH tối ưu:**

Xác định pH tối ưu của quá trình nghiên cứu. Riêng dung dịch phèn được dùng là hỗn hợp dung dịch phèn với tỷ lệ Fe:Al = 1:2. Thể tích dung dịch hỗn hợp phèn sử dụng là 10 ml. Độ pH của dung dịch được thay đổi gồm các mức: 6,5; 7,0; 7,5; 8,0; 8,5; 9,0.

#### **4.4. Xác định lượng dung dịch phèn tối ưu**

Các thí nghiệm nghiên cứu được tiến hành ở điều kiện như các thí nghiệm trên, pH = 6,5 không đổi và được điều chỉnh bằng dung dịch H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>. Thể tích dung dịch phèn hỗn hợp theo tỷ lệ Fe:Al = 1:2

**Kết quả phân tích mẫu nước thải dệt nhuộm**

**Kết quả lựa chọn loại dung dịch phèn sử dụng trong quá trình thí nghiệm**

**Bảng 1:** Kết quả xác định loại phèn phù hợp cho nước thải thí nghiệm

Cốc	0	1	2	3	4	5	6	7	8
Nước mẫu (ml)	500	500	500	500	500	500	500	500	500
Phèn (ml)	0	10	10	10	10	10	10	10	10
pH	10	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0
H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> (ml)	0	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.8	2.5
Polyme (ml)	0	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
Độ màu (Pt - Co)	1200	323	318	345	340	356	325	401	412
T% ( $\lambda=450$ nm)	26.2	65.3	66.3	64.9	64.4	63.7	66.1	61.3	59.2
COD (mg/l)	1120.0	205.7	205.7	205.7	205.7	205.7	320.0	320.0	258.5

Kết quả thí nghiệm ở bảng 1 ta cho thấy mẫu ở cốc 2 (phèn Fe:Al = 1:2) cho kết quả tối ưu, do đó chọn hỗn hợp phèn Fe:Al = 1:2 để tiến hành nghiên cứu quá trình nghiên cứu.

### Kết quả xác định pH tối ưu

**Bảng 2.** Xác định pH tối ưu đối với loại phèn đã lựa chọn

Cốc	0	1	2	3	4	5	6
Nước mẫu (ml)	500	500	500	500	500	500	500
Phèn (ml)	0	10	10	10	10	10	10
pH	10.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0
H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> (ml)	0	2.5	2.3	2	1.7	1.5	1.3
Polyme (ml)	0	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
Độ màu (Pt - Co)	1200	299	314	325	332	329	353
T% ( $\lambda = 450$ nm)	26.2	67.6	67.5	66.4	67.9	67.5	64.4
COD (mg/l)	1120.0	320.0	206.7	205.7	320.0	120.0	120.0

Bảng kết quả thí nghiệm và đồ thị trên cho thấy, ở mẫu cốc 5 pH = 8 thì khả năng xử lý COD tốt tuy nhiên khả năng khử màu không cao bằng mẫu cốc 1 và khả năng keo tụ cũng kém hơn. Do đó, chọn pH = 6.5 là pH tối ưu để tiến hành quá trình thí nghiệm tiếp theo.

### Kết quả xác định lượng phèn tối ưu

**Bảng 3.** Xác định lượng phèn tối ưu đối với loại phèn đã lựa chọn.

Cốc	0	1	2	3	4	5	6	7	8
Nước mẫu (ml)	500	500	500	500	500	500	500	500	500
pH	10.0	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5
H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> (ml)	0	3.3	3.3	3.3	3.3	3.3	3.3	3.3	3.3
Phèn (ml)	0	6.0	7.0	8.0	9.0	10.0	11.0	12.0	13.0
Polyme (ml)	0	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
Độ màu (Pt - Co)	1200	347	338	340	336	345	290	336	408
T% (λ = 450 nm)	26.2	60.0	66.0	66.1	66.6	65.0	69.3	66.7	61.0
COD (mg/l)	1120.0	160.0	320.0	205.7	120.0	258.5	53.3	205.7	205.7
H (% theo độ giảm COD)	0	85.7	71.4	81.6	89.3	76.9	95.2	81.6	81.6

### Đánh giá hiệu quả xử lý mẫu nước thải dệt nhuộm tại điều kiện tối ưu

**Bảng 4:** Đánh giá hiệu quả xử lý mẫu nước thải tại điều kiện tối ưu

Cốc	Nước mẫu ml	pH	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ml	Phèn Fe:Al 1:2 ml	Polyme ml	Độ màu Pt - Co	T % λ = 450 nm	COD mg/l	H % theo độ giảm COD
0	500	10	0	0	0	1200	26.2	1120	0
6	500	6.5	3.3	11.0	1.5	290	69.3	53.3	95.2

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Thứ nhất, tìm ra được loại phèn tối ưu là Fe: Al = 1:2

Thứ hai, vấn đề tìm độ pH tối ưu của loại phèn Fe/Al 1:2 đã xác định là phèn tối ưu trong xử lý nước thải. Dựa vào những thí nghiệm và sự đánh giá kết quả thí nghiệm thông qua các chỉ tiêu đã được nêu thì, nhóm đã xác định điểm cao nhất và chọn độ pH = 6.5 Là độ pH tối ưu trong xử lý nước thải dệt nhuộm.

Thứ ba, qua các thí nghiệm và quá trình đánh giá trực quan, nhóm đã xác định được lượng phèn tối ưu là 11ml.

Đề tài chưa khảo sát các thông số động học, áp suất, nhiệt độ, tốc độ khuấy. Chưa phân tích hết hiệu quả của các thông số xử lý khác, tổng nito, photpho,.....

Đề tài nghiên cứu thực hiện còn nhiều hạn chế và thiếu sót, mong rằng các nhóm nghiên cứu tiếp theo sẽ hoàn thiện tốt hơn.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trịnh Xuân Lai, Nguyễn Trọng Dương (2011), “Xử lý nước thải công nghiệp”, NXB xây dựng, Hà Nội.
2. Lương Đức Phẩm(2009), “Công nghệ xử lý nước thải bằng biện pháp sinh học”, NXB Giáo dục, Việt Nam.
3. Nguyễn Văn Phước, Nguyễn thị Thanh Phượng, Phan Xuân Thạnh (2010), “Thí nghiệm hóa kỹ thuật môi trường”, NXB ĐHQG TPHCM, TPHCM.

## **NGHIÊN CỨU KHẢO SÁT KHẢ NĂNG XỬ LÝ MÀU VÀ COD CỦA NƯỚC THẢI XI MẠ TỪ MỘT SỐ LOẠI PHÈN NHÔM VÀ PHÈN SẮT**

Nguyễn Thị Hoàng Oanh – MSSV: 1152010066, Ngô Thị Thanh Tiên – MSSV: 1152010090,

Trương Minh Nhân – MSSV: 1152010063, Nguyễn Long Rin – MSSV: 1152010080,

Đào Thị Ngọc Ánh – MSSV: 1152010004

Lớp: D11MT02, Khoa: Môi trường

*Giảng viên hướng dẫn: Đào Minh Trung*

### **TÓM TẮT**

Hiện nay, kết quả phân tích chất lượng nước thải tại các nhà máy, cơ sở xi mạ cho thấy, hầu hết các cơ sở không đạt tiêu chuẩn xả thải, các tiêu chí kim loại nặng, COD đều vượt tiêu chuẩn. Có những nhà máy, cơ sở xi mạ không có hệ thống xử lý nước thải hoặc hệ thống xử lý chưa đạt tiêu chuẩn. Chính các nguồn ô nhiễm này đã và đang gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường nước mặt.

Giải quyết tốt các vấn đề ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải xi mạ đã có nhiều công nghệ xử lý nước thải xi mạ như: Công nghệ xử lý nước thải được áp dụng chủ yếu dựa trên phương pháp cơ học và hóa lý nhằm xử lý các thành phần ô nhiễm đặc trưng trong nước thải xi mạ như dầu mỡ, kim loại nặng, axit, bazơ,... nhưng chi phí rất cao và chưa được áp dụng rãi

Việc nghiên cứu tìm ra loại phèn và lượng phèn thích hợp đạt hiệu quả xử lý mà đem lại lợi ích cả về môi trường và kinh tế chính là ý tưởng và mục tiêu hướng tới của đề tài.

### **Quá trình làm thực nghiệm nhóm nghiên cứu đã đạt được một số kết quả :**

Sử dụng loại phèn thích hợp cùng với liều lượng tối ưu làm nguyên liệu kết hợp với chất xúc tác polymer đã giải quyết được vấn đề môi trường mà nước thải xi mạ gây nên. Tìm ra lượng phèn đạt hiệu quả xử lý tối ưu là phèn sắt.

### **Quá trình nghiên cứu và kết quả**

Quá trình nghiên cứu: Nồng độ FAS hay thay đổi nên phải hiệu chỉnh lại để tránh bị sai số trong quá trình thực nghiệm. Sau đó phân tích nước thải đầu vào nhằm kiểm tra mức độ ô nhiễm của nước thải xi mạ.

Tạo nhiều mẫu khác nhau, sử dụng một số loại phèn nhôm và phèn sắt, xác định loại phèn và lượng phèn phù hợp đạt hiệu quả xử lý độ màu và COD. Bên cạnh đó sử dụng thêm một số chất như:  $K_2Cr_2O_7$ ,  $H_2SO_4$  reagent, giọt chỉ thị ferroin, polymer... để giúp cho quá trình xử lý tốt hơn.

Kết quả:

Hiệu chỉnh lại nồng độ FAS:

$$M_{FAS} = \frac{V_{K_2Cr_2O_7, 0.0167M}}{V_{FAS}} \times 0.1 = \frac{1.5}{2.5} \times 0.1 = 0.065M$$

Phân tích nước thải đầu và:

**Bảng 1.** Các thông số đầu vào của mẫu nước

Thông số	Giá trị
pH	12
Độ truyền suốt (T%)	59.1
-----Độ hấp thu	0.221
COD (mg/l)	166.4

Xác định loại phèn tối ưu đạt hiệu quả xử lý:

Để xác định loại phèn tối ưu, qua quá trình keo tụ tạo bông được thực hiện trên cùng 1 loại nước thải ở nhiều loại phèn khác nhau trong khoảng pH duy nhất. Loại phèn tối ưu mà ở đó quá trình keo tụ tạo bông đạt hiệu quả cao. Các chỉ tiêu này được xác định bằng phương pháp cảm quan, đo độ đục (hoặc độ truyền suốt) của nước.

**Bảng 2.** Kết quả đánh giá điểm

Cốc	1	2	3	4	5	6	7	8
Loại phèn	1:1	1:2	1:3	1:4	1:5	Fe	Al	PAC
$V_{lắng}$	1	2	6	7	4	8	5	3
$V_{nổi}$	1	2	6	4	5	8	3	7
Độ chắc	1	2	4	7	5	8	6	3
Độ truyền suốt (x2)	2	4	14	6	10	12	8	16
Tổng	6	12	30	24	24	36	22	29

**Bảng 3. Kết quả chuẩn độ bằng dung dịch FAS và COD**

Cốc	0	1	2	3	4	5	6	7	8
Loại	Mẫu đầu vào	1:1	1:2	1:3	1:4	1:5	Fe	Al	PAC
DD FAS	1.3	1.6	1.9	1.9	1.9	1.9	1.9	1.7	1.7
COD	166.4	104	41.6	41.6	41.6	41.6	41.6	83.2	83.2

Kết quả: Qua kết quả đánh giá điểm và phân tích COD, loại phèn đạt hiệu quả xử lí là phèn Fe.

Xác định pH tối ưu đối với phèn sắt:

Để xác định pH tối ưu, quá trình keo tụ tạo bông được thực hiện trên cùng 1 loại nước thải ở nhiều pH khác nhau. pH tối ưu là pH mà ở đó quá trình keo tụ tạo bông đạt hiệu quả cao. Các chỉ tiêu này được xác định bằng phương pháp cảm quan, đo độ đục (hoặc độ truyền suốt) của nước.

**Bảng 4. Kết quả đánh giá điểm**

Cốc	1	2	3	4	5
pH	5	6	7	8	9
V <sub>lắng</sub>	3	4	5	2	1
V <sub>nổi</sub>	3	5	4	1	2
Độ chắc	3	4	5	2	1
Độ truyền suốt (x2)	6	8	10	2	4
Tổng	15	21	24	7	8

**Bảng 5. Kết quả chuẩn độ bằng dung dịch FAS và COD khi xác định pH tối ưu**

Cốc	0 (Mẫu)	1	2	3	4	5
-----	---------	---	---	---	---	---



	đầu vào)					
pH	12	5	6	7	8	9
DD FAS	1.3	1.7	1.8	1.9	1.6	1.6
COD	166.4	83.2	62.4	41.6	104	104

Kết quả: Qua kết quả đánh giá điểm và phân tích COD, pH = 7 đạt hiệu quả xử lý tốt nhất.

Xác định lượng phèn tối ưu:

Để xác định lượng phèn tối ưu, chuyển pH về pH tối ưu sau đó thay đổi lượng phèn sử dụng ở nhiều mức khác nhau để tiến hành keo tụ tạo bông. Lượng phèn tối ưu là lượng phèn mà ở đó quá trình keo tụ tạo bông đạt hiệu quả cao. Các chỉ tiêu này được xác định bằng phương pháp cảm quan.

**Bảng 6. Kết quả đánh giá điểm**

Cốc	1	2	3	4	5
Phèn sắt (ml)	7.5	10	12.5	15	17.5
V <sub>lắng</sub>	1	4	3	5	2
V <sub>nổi</sub>	1	5	4	3	2
Độ chắc	1	3	3	3	1
Độ truyền suốt (x2)	2	4	8	6	10

**Bảng 7. Kết quả chuẩn độ bằng dung dịch FAS và COD khi xác định lượng phèn tối ưu**

Cốc	0 (Mẫu đầu vào)	1	2	3	4	5
pH	7					
Lượng phèn	12,5					
DD FAS	1.3	1.6	1.8	1.9	1.8	1.9
COD	166.4	104	62.4	41.6	62.4	41.6

Kết quả: Qua kết quả đánh giá điểm và phân tích COD, lượng phèn đạt hiệu quả xử lý là 12,5ml.

### **Hiệu suất xử lý COD:**

Công thức tính hiệu suất

$$H\% = \frac{COD_V - COD_R}{COD_V} \cdot 100 = 75\%$$

Trong đó:

$COD_V$ : mẫu nước đầu vào

$COD_R$ : mẫu nước đầu ra

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **Kết luận**

Qua quá trình nghiên cứu khảo sát loại phèn đạt hiệu quả xử lý là Fe, pH tối ưu bằng 7 và lượng phèn tối ưu bằng 12,5ml. Hiệu quả xử lý đạt 75%.

### **Kiến nghị**

Loại hình nước thải công nghệ mạ là loại nước thải có tính ô nhiễm cao, không chỉ có hàm lượng COD và độ màu vượt quá chỉ tiêu cho phép. Vì vậy, qua nghiên cứu chúng tôi có những kiến nghị sau:

Tiếp tục nghiên cứu và áp dụng thực nghiệm sâu hơn về khả năng xử lý độ màu và COD trong nước thải xi mạ một cách hiệu quả hơn.

Sau quy trình xử lý, một lượng bùn lắng được tạo ra. Vì vậy, để xử lý môi trường một cách triệt để toàn diện, cần nghiên cứu về biện pháp thu hồi hoặc xử lý bùn thải sau khi xử lý nước thải.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Sách tiếng việt:

1. Trần Văn Nhân, Ngô Thị Nga (1999), Công nghệ xử lý nước thải, NXBKHKHT
2. Phạm Ngọc Hồ (2009), Đánh giá tác động môi trường, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Lê Xuân Hồng (2006), Cơ sở đánh giá tác động môi trường, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.

4. Trịnh Xuân Lai – Nguyễn Trọng Dương, Xử Lí Nước Thải Công Nghiệp, NXB Xây Dựng (2004).
5. Lê Văn Cát, Cơ Sở Hóa Học Và Xử Lí Nước, NXB Thanh Niên Hà Nội (1999).  
Sách tiếng anh:
  1. MetcAlf & Eddy, Wastewater Engineering, Treatment and Reuse, Fourth Edition, International Edition (2004).

## NGHIÊN CỨU QUÁ TRÌNH CHUYỂN HÓA SINH KHỐI RONG LỤC NƯỚC NGỌT THÀNH ĐƯỜNG BẰNG ENZYME

Trần Thị Mỹ Vân – MSSV: 1152010125, Đỗ Nhật Linh – MSSV: 1152010043,

Lê Hữu Phúc – MSSV: 1152 010 069

Lớp: D11MT01 – Khoa: Môi trường

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Liên*

### TÓM TẮT

Sự gia tăng dân số quá nhanh đã đặt ra vấn đề về an ninh lương thực và nhu cầu sử dụng năng lượng lớn trên toàn thế giới. Do đó, phát triển nhiên liệu sinh học có thể thay thế phần nào nguồn nhiên liệu hóa thạch đang dần cạn kiệt đồng thời giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Ở Việt Nam, quá trình đô thị hóa cùng với sự phát triển các ngành kinh tế gây tác động xấu đến môi trường nước. Khi hàm lượng các chất dinh dưỡng trong nước tăng cao sẽ gây ra hiện tượng phú dưỡng, làm bùng phát các loại thực vật như rong, tảo, dẫn đến hàm lượng oxy trong nước giảm, gây chết các loài thủy sinh, phát sinh mùi hôi. Vì vậy, việc thu gom rong, tảo góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường đồng thời biến chúng trở thành nguồn nguyên liệu có giá trị cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học.

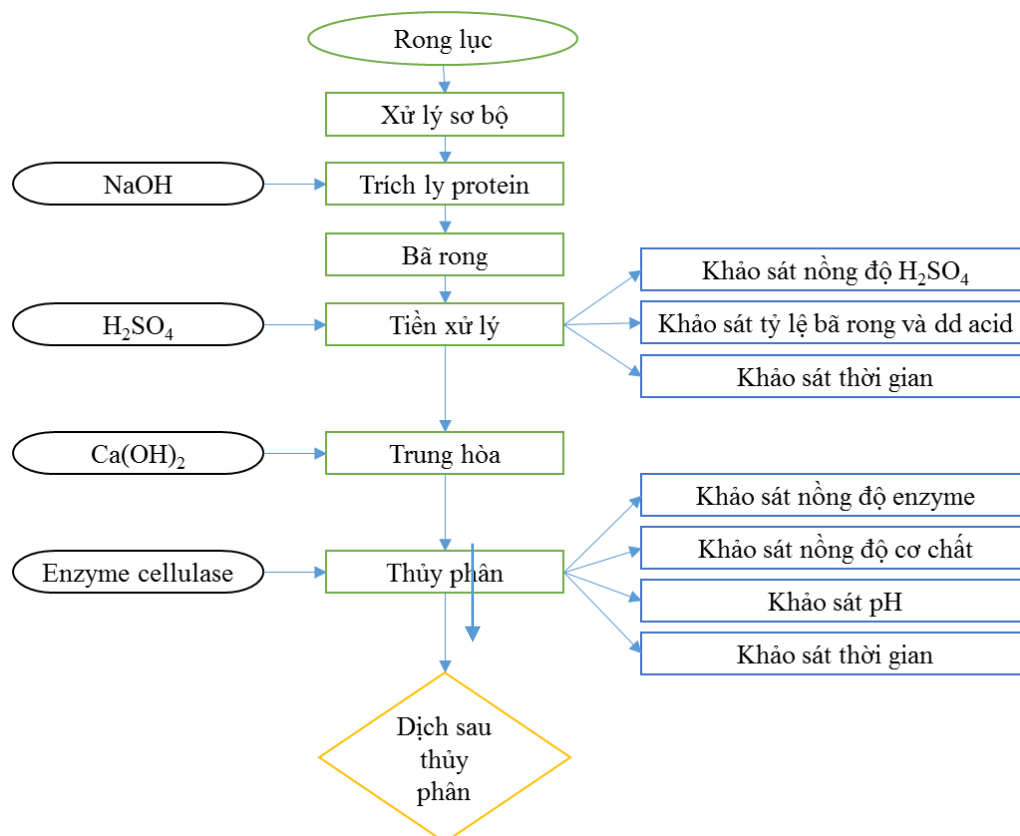
Đề tài “*Nghiên cứu quá trình chuyển hóa sinh khối rong lục nước ngọt thành đường bằng enzyme*” sẽ đề xuất một quy trình mới nhằm chuyển hóa rong lục với thành phần lignin ít thành đường có thể lên men tạo ethanol và butanol với nhiều ưu điểm hơn so với việc sử dụng nguyên liệu lignocellulose thông thường.

Về ý nghĩa khoa học, đề tài sử dụng nguồn sinh khối rong để lên men tạo ra đường có thể lên men thành cồn; làm cơ sở để nghiên cứu sản xuất nhiên liệu sinh học thân thiện với môi trường. Đây là nguồn nguyên liệu mới có hàm lượng carbohydrate cao, không cạnh tranh với diện tích đất trồng và cây lương thực.

Về ý nghĩa thực tiễn, đề tài tận dụng nguồn nguyên liệu rong đã thải bỏ để thủy phân thành đường có thể lên men tạo cồn từ đó giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường do hiện tượng phú dưỡng. Nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất, giảm giá thành sản xuất ethanol và nhiên liệu sinh học.

## QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ

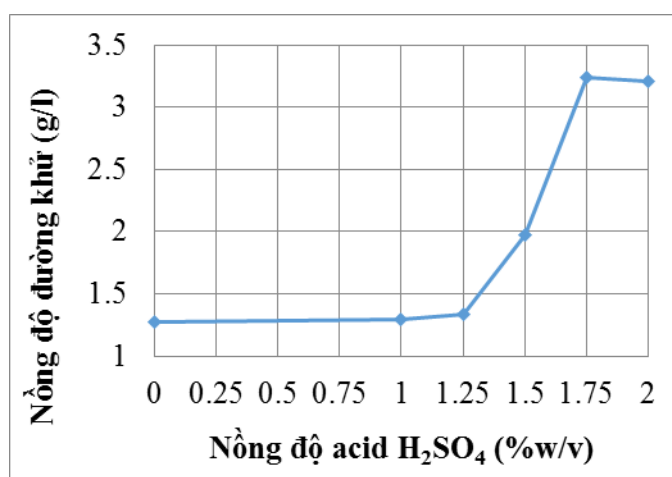
Quá trình thí nghiệm được tiến hành theo sơ đồ như sau



**Hình 1.** Sơ đồ thực nghiệm

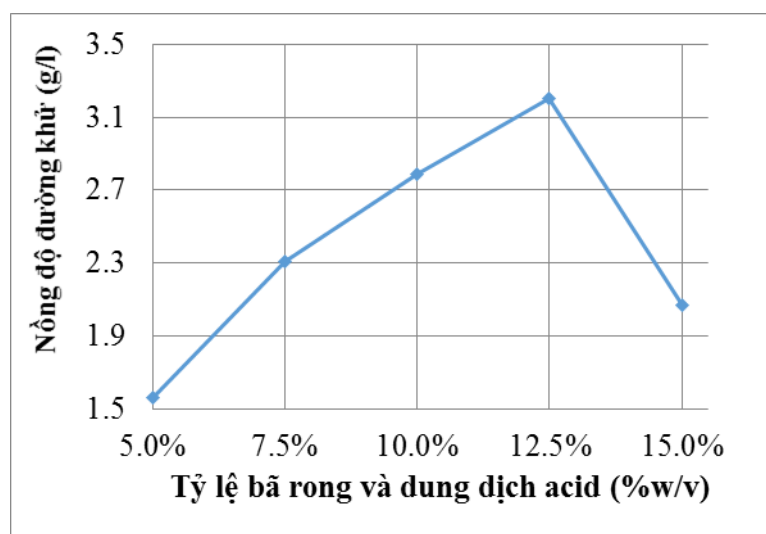
Nguyên liệu sử dụng là bã rong sau khi đã trích ly protein có thành phần carbohydrate chiếm 66,21% w/w trọng lượng khô.

**Kết quả khảo sát điều kiện tối ưu cho quá trình tiền xử lý rong**



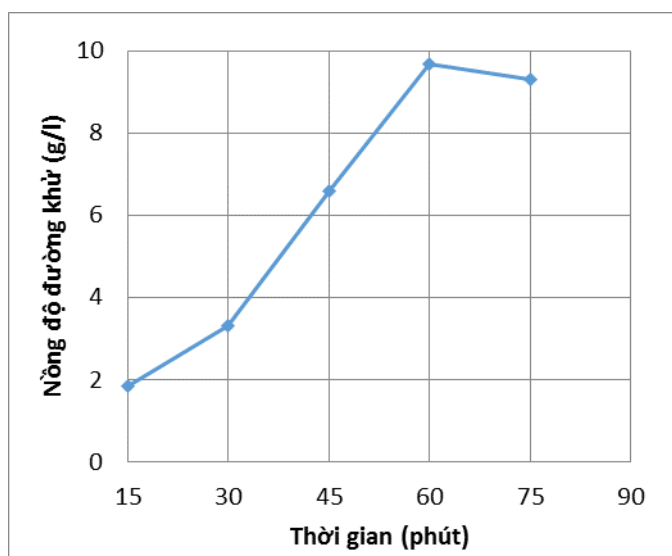
**Hình 2.** Đồ thị biểu diễn sự ảnh hưởng của nồng độ acid  $H_2SO_4$  đến quá trình tiền xử lí

**Nhận xét:** Acid có vai trò làm trương nở cellulose, thủy phân liên kết glycoside trong các phân tử carbohydrate, thủy phân một phần hemicellulose. Sử dụng nồng độ acid cao thì thu được lượng đường khử cao, tuy nhiên chỉ đến một giới hạn nhất định, nếu cao hơn mức giới hạn thì đường khử sẽ bị phá hủy. Kết quả khảo sát đã cho thấy tại nồng độ acid 1,75% thì cho lượng đường khử cao nhất.



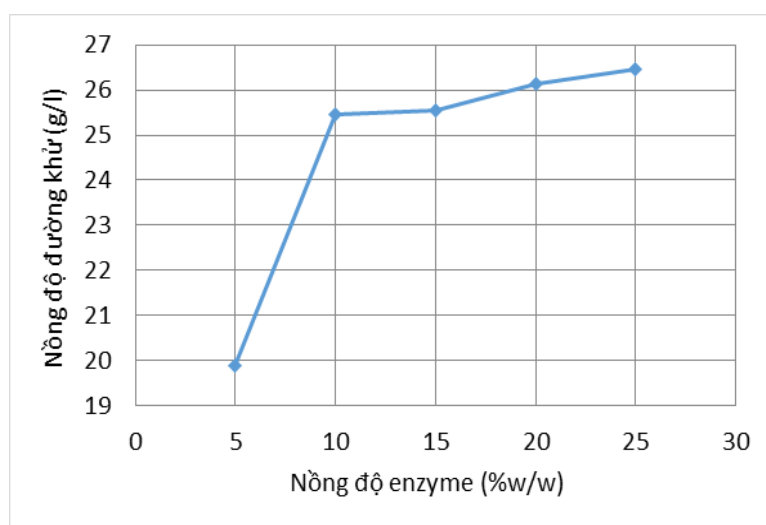
**Hình 3.** Đồ thị biểu diễn ảnh hưởng của tỷ lệ bã rong và dung dịch  $H_2SO_4$  đến quá trình tiền xử lí

**Nhận xét:** Nồng độ đường khử tăng khi tỷ lệ nguyên liệu và acid tăng. Tuy nhiên, khi tỷ lệ này tăng quá cao thì acid sẽ bị bão hòa làm khả năng tác động của acid lên nguyên liệu giảm, ảnh hưởng tới lượng đường khử tạo thành. Kết quả cho thấy khi tỉ lệ này là 12,5% thì nồng độ đường khử thu được là cao nhất (3,20 g/l).



**Hình 4.** Đồ thị biểu diễn ảnh hưởng của thời gian đến quá trình tiền xử lí

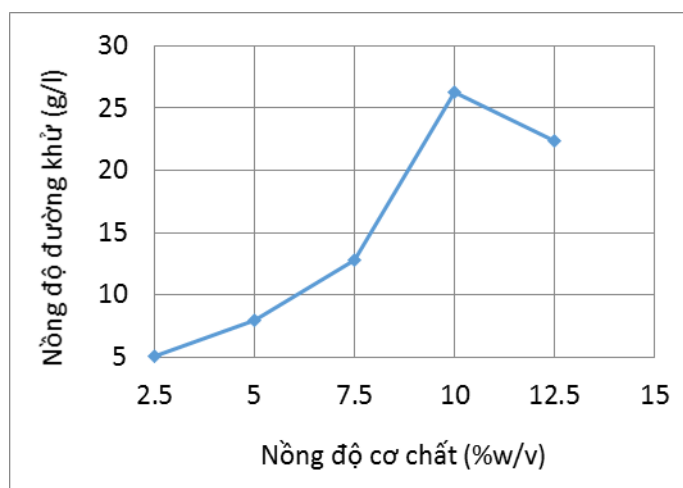
**Nhận xét:** Khi thời gian tiền xử lí càng tăng thì nồng độ đường khử tạo ra càng nhiều. Tuy nhiên nếu thời gian quá dài sẽ làm cho lượng đường khử tạo thành bị phân



hủy một phần. Do đó, 60 phút là khoảng thời gian phù hợp cho quá trình tiền xử lí.

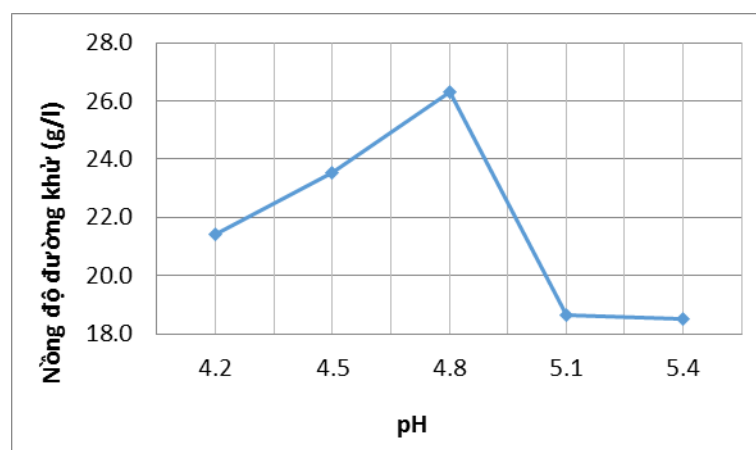
**Hình 5. Đồ thị biểu diễn ảnh hưởng của nồng độ enzyme đến quá trình thủy phân**

**Nhận xét:** Ở nồng độ enzyme cellulase thấp, lượng enzyme cho vào không đủ phản ứng. Khi tăng nồng độ enzyme, nồng độ đường khử tăng và đạt trạng thái bão hòa. Lượng đường khử thu được là 25,46 g/l ở nồng độ enzyme 10%, ở các điều kiện khảo sát tiếp theo thì hàm lượng đường khử tạo thành tăng thêm không đáng kể.



**Hình 6.** Đồ thị biểu diễn ảnh hưởng của nồng độ cơ chất đến quá trình thủy phân

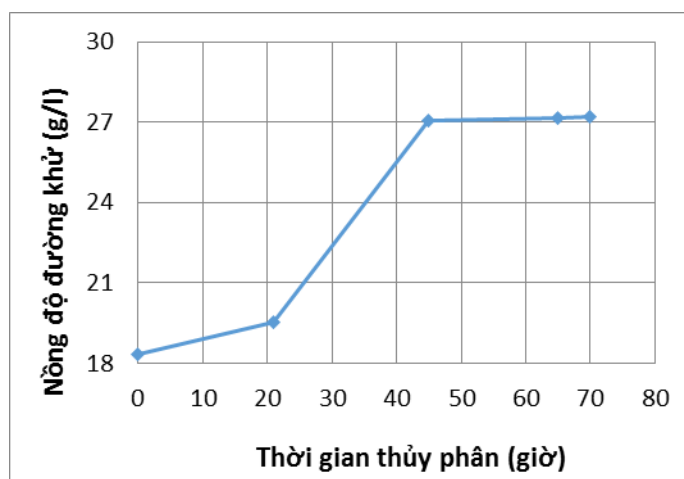
**Nhận xét:** Khi nồng độ cơ chất tăng, lượng cellulose có thể bị tấn công bởi enzyme sẽ lớn dẫn đến lượng glucose, cellobiose sinh ra nhiều. Tuy nhiên, khi nồng độ này vượt qua mức giới hạn, enzyme sẽ bị bão hòa cơ chất nên khả năng tác động giảm, ảnh hưởng tới lượng glucose tạo thành. Mặt khác, dung dịch đậm đặc sẽ làm quá trình khuếch tán của enzyme trong toàn khối nguyên liệu trở nên khó khăn, phản ứng thủy phân diễn ra chậm. Ở nồng độ 10%, lượng đường khử thu được là cao nhất.



**Hình 7.** Đồ thị biểu diễn ảnh hưởng của pH đến quá trình thủy phân

**Nhận xét:** Do mỗi enzyme sẽ hoạt động tốt nhất ở một khoảng giá trị pH nhất định. Đối với enzyme cellulase, có thể thấy khoảng giá trị pH mà enzyme hoạt động tốt nhất là từ 4,5 – 4,8, trong đó pH 4,8 cho giá trị cao nhất với nồng độ đường khử tạo thành là 26,30 g/l.





**Hình 9.** Đồ thị biểu diễn ảnh hưởng của thời gian đến quá trình thủy phân

**Nhận xét:** Từ 21 giờ trở lên, nồng độ đường khử tăng nhanh. Do cellulose và enzyme vẫn còn mới, các cấu trúc dễ bị tấn công của cellulose còn nhiều và không có chất ức chế hoạt tính của enzyme. Qua 45 giờ, nồng độ đường khử có xu hướng bão hòa do cellobiose và glucose tích tụ trong dung dịch gây ức chế enzyme, những phần cellulose dễ thủy phân đã hết. Mặt khác, hoạt tính enzyme đã bị giảm nhiều sau một thời gian tác động, một số enzyme bị nhốt trong cấu trúc xốp của cellulose. Vì vậy, thời gian tối ưu cho quá trình thủy phân là 45 giờ.

## KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu, kết quả mà đề tài đã đạt được như sau:

Điều kiện tối ưu cho quá trình tiền xử lí bằng acid	Điều kiện tối ưu cho quá trình thủy phân bằng enzyme
Tác nhân hóa học: acid H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 1,75 % w/v	pH = 4,8
Tỷ lệ bã rong và H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> là 12,5 % w/v	Thời gian phản ứng 45 giờ.
Thời gian: 60 phút	Nồng độ cơ chất 10% w/v
Nhiệt độ: 120 <sup>0</sup> C	Nồng độ enzyme 10% w/w
	Nhiệt độ 50 <sup>0</sup> C
Hàm lượng đường khử là 9,30 g/l	Hàm lượng đường khử là 27,07 g/l

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Nguyễn Xuân Cự, 2010, *Nghiên cứu khả năng thủy phân bằng acid loãng và bước đầu đánh giá hiệu quả sản xuất ethanol sinh học từ thân cây ngô*, Tạp chí Khoa học ĐHQG TP. HCM, Khoa học tự nhiên và Công nghệ.
2. TS. Nguyễn Hoài Hương, 2009, *Giáo trình Thực hành hóa sinh*, trường Đại học Kỹ Thuật Công Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Bạch Ngọc Minh, 2013, *Sử dụng sóng siêu âm để cải thiện hiệu suất trích ly Protein từ sinh khối rong biển*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Thị Hằng Nga, 2009, *Nghiên cứu khả năng sản xuất ethanol sinh học từ phụ phẩm nông nghiệp*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học tự nhiên.

### Tiếng nước ngoài

5. Lonnie O. Ingram, Joy B.Doran, 1995, *Conversion of cellulosic materials to ethanol*, FEMS Microbiology Reviews.
6. Aizawa M., Asaoka K., Atsumi M., Sakou T., 2007, *Seaweed Bioethanol Production in Japan - The Ocean Sunrise Project*, *Oceans* 2007:1-5.
7. Meinita M., Kang J.Y., Jeong G.T., Koo H., Park S.and Hong Y. K., 2012. *Bioethanol production from the acid hydrolysate of the carrageenophyte *Kappaphycus alvarezii* (cottonii)*. *J. Appl. Phycol* 24: 857–862.
8. Grohmann K., 1995, *Hydrolysis of grapefruit peel waste with cellulase and pectinase enzymes*.

## MẢNH ĐỜI NGƯỜI NÔNG DÂN QUA TRUYỆN CỦA LỖ TẤN

Đặng Văn Thảo - MSSV: 1156010068

Lớp: D11NV02 - Khoa: Ngữ Văn

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Trà*

### TÓM TẮT

Qua hình ảnh người nông dân trong các truyện của Lỗ Tấn, đã hiện lên một bức tranh xã hội Trung Quốc trong đầu thế kỉ XX. Lỗ Tấn đã đưa ra được những vấn đề trong đại, trong giai đoạn chuyển mình từ cách mạng dân chủ cũ sang cách mạng dân chủ mới. Chính vì thế Lỗ Tấn đã sử dụng ngòi bút của mình nói lên những vấn đề mà các tầng lớp nhân dân phải gánh chịu dưới sự áp bức của bộ thống trị. Thể hiện một nhà văn có tinh thần yêu nước và cách mạng, dám đứng lên nói ra những suy nghĩ của mình bên cạnh đó ông luôn quan tâm đến vận mệnh của Tổ quốc, đời sống nhân dân.

“Lỗ Tấn – Ngọn cờ của cuộc vận động văn hóa mới Trung Quốc, người mở đường cho phong trào văn nghệ “tả liên”, nhà văn học vĩ đại, nhà tư tưởng vĩ đại, nhà cách mạng vĩ đại. Cả đời Lỗ Tấn phấn đấu không ngừng nghỉ cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và đất nước giàu mạnh, không ngừng phê phán văn hóa cũ, xây dựng văn hóa mới. Đó là cuộc đời của một nhà yêu nước vĩ đại. Trong cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ác liệt Lỗ Tấn đã trở thành người cộng sản, phương hướng Lỗ Tấn là phương hướng của nền văn hóa mới của dân tộc Trung Hoa” [2,299].

Nói đến người nông dân trong văn học Trung Quốc nói chung và trong tác phẩm văn học của Lỗ Tấn nói riêng, thì được khắc họa khá nhiều. Nhưng để tìm hiểu chi tiết và sâu sắc về người nông dân, để thấy được số phận của họ như thế nào? Cuộc sống của họ ra sao? Thì để làm rõ điều này đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về tác gia vĩ đại Trung Quốc này.

Lỗ Tấn là một nhà văn đỉnh cao của văn học hiện đại Trung Quốc. Trong các tác phẩm của mình, Lỗ Tấn đề cập đến rất nhiều vấn đề như cuộc sống của người phụ nữ, nói rộng ra là cuộc sống của người nông dân, cuộc sống người trí thức và vấn đề cách mạng... Từ đây ta thấy được sự vất vả, bất hạnh trong từng nhân vật của ông. Bài viết

của tôi chỉ xin dừng lại ở một nội dung: Mảnh đời người nông dân qua truyện của Lỗ Tấn mong góp một tiếng nói như lời tri ân với nhà văn tôi yêu thích.

## **NỘI DUNG**

### **1. Lỗ Tấn trong nền văn học hiện đại Trung Quốc**

#### **1.1. “Xã hội ăn thịt người” thời Lỗ Tấn**

Lỗ Tấn sinh ra khi đất nước Trung Quốc có nhiều biến động. Xã hội phong kiến Trung Quốc đã hủ bại suy đồi, thế lực xâm nhập bên ngoài của đế quốc đã bắt đầu lan rộng nhiều nơi trong nước, nhân dân còn thêm bần cùng thống khổ vì chịu sự bóc lột đè nén của cả hai phía. Khi nghiên cứu về người nông trong truyện của Lỗ Tấn chúng ta thấy đầu tiên đó là một bức tranh xã hội Trung Quốc thế kỉ XX.

Trung Quốc theo Lỗ Tấn hình dung là “Một ngôi nhà bằng sắt , không có cửa... Trong đó có nhiều người đang ngủ say và không bao lâu sẽ chết ngạt”. Hơn thế nữa, ấy là một “*bữa tiệc thịt người*”, “*người này ăn thịt người kia, lại bị người kia ăn thịt, tiếng reo vui ngu xuẩn của kẻ hung ác che lấp tiếng van là bi thảm của kẻ hèn yếu*”[1,tr8].

Chính vì vậy đã dẫn đến nhiều cuộc đấu tranh của nhân dân với bọn địa chủ phong kiến và những cuộc chiến của những bọn thực dân điều này dẫn đến xã hội Trung Quốc thêm mâu thuẫn. Cách mạng Tân Hợi bùng nổ đã lật đổ chế độ phong kiến tồn tại hàng nghìn năm, xây dựng nước Trung Hoa Dân Quốc.

#### **1.2. Từ cuộc đời đến tư tưởng của Lỗ Tấn**

Tư tưởng sáng tác luôn gắn với cuộc đời Lỗ Tấn. Bởi vậy, khi tìm hiểu về Lỗ Tấn ta không thể tách rời hai vấn đề này. Lỗ Tấn là một nhà văn nổi tiếng thế giới, ông là “*linh hồn dân tộc*” Trung Hoa - đúng như ba chữ “*Dân tộc hồn*”- thêu trên lá cờ đỏ mà nhân dân Thượng Hải phủ trên quan tài cho ông. Lỗ Tấn đã dùng ngòi bút của mình để phá vỡ đi bức tường phong kiến, đi sâu vào tâm thức con người đánh thức sự mê muội của họ.

Lỗ Tấn, tên thật là Chu Thụ Nhân, sinh ở một gia đình nho học tại phủ thành Thiệu Hưng, thuộc tỉnh Chiết Giang năm 1881. Lỗ Tấn càng ngày càng khôn lớn, thì triều đình Mãn Thanh càng ngày càng suy yếu và hủ bại, Trung Quốc dần dần trở thành một nước nửa thuộc địa.

Cuộc đời của Lỗ Tấn gặp nhiều khó khăn, ông đã phải vượt qua nhiều nỗi đau cha ông mất sớm, cảnh nhà sa sút bị người chung quanh khinh rẻ, bắt đầu có ý đoạn tuyệt với quê hương. Trước khi thành một nhà văn lớn để chữa bệnh tinh thần cho người dân Trung Quốc, Lỗ Tấn đã đi học và làm nhiều nghề khác nhau như theo học ngành Khoáng học, sau đó chuyển sang học ngành Y học. Lỗ Tấn qua Nhật Bản, ở đây ông đã học được nhiều điều quý báu cho mình và đưa ra cho mình một quyết định quan trọng trong cuộc đời. Lỗ Tấn quyết định bỏ học thuốc quay sang văn nghệ bởi việc chữa bệnh tinh thần cho người Trung Quốc còn cần thiết hơn chữa cái thân thể suy yếu của họ, mà muốn chữa cho tinh thần họ được lành mạnh thì ngoài văn nghệ ra không có thuốc gì.

Lỗ Tấn đem hết tài lực của để sáng tác văn chương, lấy ngòi bút của mình để phản ánh xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến

Với Lỗ Tấn, tư tưởng luôn thể hiện rõ trong quan điểm sáng tác của mình. Ông luôn hướng tới những con người thấp cổ bé họng trong xã hội đầy rẫy những bất công. Không ai có thể phủ nhận một điều đương nhiên là sự nghiệp văn học của Lỗ Tấn gắn liền với sự diễn biến tư tưởng của ông, thực tiễn cách mạng Trung Quốc. Lỗ Tấn muốn đưa nhân dân Trung quốc thoát khỏi sự đè nén nặng nề của thuyề thống phong kiến, những phong tục cổ hủ, những mê muội của người nông dân, từ đây thức tỉnh họ đứng lên đấu tranh giải phóng cho chính mình, phát huy cá tính trong đám người thủ cựu giả dối. Đó là tư tưởng chiến đấu của Lỗ Tấn.

### **1.3. “Trước tác đẳng thân” và phạm vi khảo sát**

Nhân vật trong tác phẩm của Lỗ Tấn là những con người tiêu biểu đại diện cho hầu hết đại bộ phận con người trong xã hội Trung Quốc lúc bấy giờ, cũng chính vì thế mà những nhân vật đó rất điển hình và ấn tượng, tiếng nói của họ là tiếng nói chung trong đại quần chúng nhân dân.

Đối với Lỗ Tấn sáng tác văn học không chỉ để thưởng thức hay để phục vụ nhu cầu vật chất mà với ông sáng tác mang những giá trị vô cùng lớn lao là tâm huyết, tình cảm, tiếng nói cho số phận cho con người trong xã hội. Ông nghiêng mình viết về những con người với số phận khôn khổ bị áp bức với sự bất công. Ông được xem là nhà văn hiểu sâu nhất về cuộc đời của người nông dân lao động Trung Quốc dưới áp

áp bức, bóc lột của thế lực phong kiến. Cách thể hiện về đề tài của ông rất sâu, có sức nặng vượt hẳn với các nhà văn cùng thời khi thể hiện nỗi khổ của người nông dân. Lỗ Tấn không chỉ quan sát về bề ngoài mà còn đi sâu vào nội tâm, vào bi kịch của cuộc sống hiện của họ.

Trong truyện, Lỗ Tấn đề cập đến rất nhiều vấn đề trong cuộc sống của người nông dân. Điều này cho chúng ta thấy được rõ nét về mảnh đời người nông dân, số phận của người phụ nữ, người tri thức và vấn đề cách mạng.

Trong đề tài nghiên cứu này, tôi sẽ đi tìm hiểu sâu về những mảnh đời của người nông dân để thấy được sự vất vả của họ, bản chất của bọn địa chủ phong kiến. Để làm rõ những vấn đề trên tôi sẽ đi tìm hiểu các tác phẩm: *Nhật kí người điên, Thuốc, Ngày mai, Cố hương, AQ chính truyện, Lễ cầu phúc, Ly hôn*.

## **2. Lỗ Tấn – bản tình ca lạc điệu của giai cấp nông dân**

### **2.1. Lỗ Tấn “Đứa con phản nghịch của xã hội tông pháp phong kiến” Trung Quốc**

Lỗ Tấn là người đầu tiên trong nền văn học Trung Quốc hiện đại thiết tha đến lớp người dưới đáy xã hội. Ông đã phản ánh một cách chân thật nhất về người nông dân dân ở tất cả mọi khía cạnh.

Trung Quốc thời cận đại có nhiều vấn đề trong xã hội lúc bấy giờ, trong đó vấn đề “Quốc dân tính” được đề xuất trước ảnh hưởng của tư tưởng khai mông phương Tây và phong trào Minh Trị Duy Tân của Nhật Bản song song với nguy cơ dân tộc ngày một trầm trọng. Hầu hết các nhân vật Lỗ Tấn khắc họa đều là những nhân vật bệnh tật về tinh thần hay thể xác.

Truyện của Lỗ Tấn giống như một bức tranh với đủ gam màu sáng tối đan xen, màu tối là biểu tượng cho người nông dân họ phải chịu nhiều nỗi khổ, màu sáng tượng trưng cho sự phản kháng và sức mạnh tiềm ẩn của người nông dân. Ông lấy ngòi bút của mình để lên án xã hội lúc bấy giờ và thức tỉnh nhân dân.

### **2.2. Bức tranh toàn cảnh về số phận người nông dân trong truyện ngắn Lỗ Tấn**

Để thấy tội ác của xã hội, của giai cấp phong kiến, Lỗ Tấn đã làm rõ qua những mối quan hệ phức tạp giữa các nhân vật, đặc biệt là những mảnh đời của người nông dân. Lỗ Tấn nói lên một sự thật trong xã hội bấy giờ - xã hội “ăn thịt người”. Người nông dân Lỗ Tấn khắc họa phải sống trong cùng cực, vất vả.

*AQ chính truyện* là tác phẩm tiêu biểu nhất trong các truyện của Lỗ Tấn. Cuộc đời AQ là một chuỗi tháng ngày cù bơ cù bất, nay làm thuê cho nhà này mai làm thuê cho nhà khác, quần quật làm lụng vẫn không tránh khỏi đói rét, lại còn bị bọn cường hào đe nẹt bằng roi vọt, bằng bạt tai và bòn rút đến tận manh áo rách.

Nói đến người nông dân nói Lỗ Tấn khắc họa rõ nét về người phụ nữ ở đó là những con người khổ đau, họ phải chịu nhiều tủi hờn về tinh thần và thể xác nhưng ở họ như ngọn lửa không bao giờ tắt nó cháy không mạnh mẽ, nhưng luôn tiềm ẩn trong đó là sự phản kháng, biết đấu tranh cho quyền lợi của mình, đòi lại công bằng, lấy lại sự tự do. Những sự phản kháng đó vấp phải một bức tường vô hình của bọn thống trị xây nên mà khó có thể phá nó được nhất là thân phận của người phụ nữ trong xã hội lúc bấy giờ. Lỗ Tấn không ngần ngại hào hứng xây dựng hình ảnh người phụ nữ mới của Trung Quốc tương lai với tính cách độc lập, tự tin, không lệ thuộc vào người khác, có quyền làm chủ vận mệnh của mình.

Những chấn thương trong tâm hồn của người nông dân trong truyện của Lỗ Tấn chính là những căn bệnh của thời đại ông. Ông muốn kê ra toa, tìm ra thuốc để chữa những loại bệnh đó.

Trong *Nhật kí người điên*, họ là biểu hiện của căn bệnh thời đại. Những trạng thái mê sảng, nửa tỉnh nửa mê của người điên cũng chính là trạng thái gắn với từng số phận người nông dân trong xã hội Lỗ Tấn. Trong *Cố hương* nhân vật Nhuận Thổ là đại biểu cho hình ảnh người nông dân lúc bấy giờ. Sự thay đổi của Nhuận Thổ sau 20 năm gặp lại làm cho nhân vật “tôi” phải suy nghĩ rất nhiều

*Lẽ cầu phúc*, người phụ nữ ôm cả nỗi đau mất chồng mất con, trong bơ vơ trong xã hội ăn thịt người. Xã hội xem chị là thứ bản thiu cần xa lánh. Số phận của thím Tường Lâm cũng là số phận của U Liều, của những người xung quanh thím. Dè bieu thím nhưng cũng là hắt hủi chính bản thân mình.

“*AQ chính truyện*” Lỗ Tấn cho chúng ta thấy con người sống trong xã hội ăn thịt người. Số phận con người bị bức hại thành điên thì những biện pháp mang tính thắng lợi cho tinh thần kiểu AQ là điều dễ hiểu

### **2.3. Hiện thực nở hoa từ những mảnh đời bất hạnh của người nông dân**

Từ những hiện thực tàn khốc mà Lỗ Tấn miêu tả: Dừng bánh bao tẩm máu người để trị bệnh lao, người thường bị bức hại thành con điên..., nhưng ta vẫn thấy một đặc

điểm chung trong những tác phẩm là một niềm hy vọng cho một tương lai mới. Người nông dân đã đứng lên phản kháng lại những khốn khổ của lễ giáo phong kiến, đối với người phụ nữ, họ đấu tranh quyết liệt mạnh mẽ như thế nhưng không có kết quả. AQ, thím Tường Lâm, cô Ái... đều thất bại, nhưng lỗi không phải do họ. Lỗ Tấn biết rất rõ chế độ áp bức, bóc lột vô cùng to lớn phải lật đổ đi nông thôn thế lực của bọn phong kiến rất mạnh ở làng Mù. Trong *AQ chính truyện* thế lực nằm trong tay cụ cố họ Triệu, cụ cố họ Tiền. Xung quanh chúng là cả một hệ thống tay sai. Chính vì vậy theo ông muốn lật đổ chế độ này cần người nông dân phải giác ngộ.

*Nhật kí người điên* là hình tượng người điên được xây dựng theo lối biểu tượng hai mặt. Còn *Thuốc* là Hạ Du không xuất hiện trực tiếp trong tác phẩm nhưng là một mắt xích quan trọng tạo nên ý nghĩa tư tưởng ở tác phẩm. Với *Cố hương* là mơ Lỗ Tấn chúng ta bắt gặp một nỗi thất vọng vô cùng lớn khi đứng trước cảnh sa sút, suy tàn về một làng quê phong kiến và niềm hi vọng thiết tha vào một cuộc sống mới, tương lai mới của thế hệ trẻ ta cũng cảm nhận được tinh thần nhà văn được gửi gắm vào trong đứa con tinh thần của mình.

## **KẾT LUẬN**

Với đề tài *Mảnh đời người nông dân trong truyện của Lỗ Tấn* đã cho chúng ta thấy Lỗ Tấn là một nhà văn đỉnh cao trong văn học hiện đại Trung Quốc. Trong các tác phẩm của mình, Lỗ Tấn đề cập đến rất nhiều vấn đề. Từ đây ta thấy được sự vất vả, bất hạnh trong từng nhân vật ông khắc họa. Tuy vậy, cuộc sống ở nông thôn, hình ảnh người nông dân chất phác và bần cùng của họ là đề tài chủ yếu trong truyện của Lỗ Tấn. Với tinh thần là một con người luôn luôn mong muốn dân tộc đồng bào thoát ra khỏi sự khốn khổ, Lỗ Tấn đã dùng chính ngòi bút sắc bén để lách sâu vào thế giới nội tâm, vào những sâu não thương tâm, những dằn vặt đau đớn trong tâm hồn họ.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] *Lỗ Tấn truyện ngắn*, NXB Văn hóa thông tin
- [2]. Lương Duy Thứ- *Lỗ Tấn tác phẩm và tư liệu*, NXB Giáo dục, TPHCM 1998
- [3]. Lương Duy Thứ, *Lỗ Tấn - Phân tích tác phẩm*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004.



[4]. Nguyễn Khắc Phi- *Lịch sử văn học Trung quốc tập hai*, NXB ĐHSP, Hà Nội

[5]. Trần Xuân Đê- *Lịch sử văn học Trung quốc*, NXB Giáo dục, TPHCM 2003

[6]. Nguyễn Thị Mai Chanh, *Nhật kí người điên - nghệ thuật độc thoại đặc sắc*, Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ, số 4 (2007)

[7]. Trần Lê Bảo, *Kiểu người điên trong tác phẩm “Nhật kí người điên” của Gogol và Lỗ Tấn*, Hội thảo về Puskin và Gogol, ĐHSP Hà Nội, 2009

Bài đăng trên báo Nhân dân, Hà Nội, số ra ngày chủ nhật 28-8-1955

## **ĐẤT VÀ NGƯỜI NAM BỘ TRONG ĐẤT RỪNG PHƯƠNG NAM CỦA ĐOÀN GIỎI**

Đỗ Thị Ngân Trâm – MSSV: 1156010082; Hoàng Thị Vân – MSSV: 1156010086

Lớp: D11NV01 - Khoa: Ngữ Văn

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Văn Đông*

### **TÓM TẮT**

Hiện nay, khi đất nước đang trên đà hội nhập và phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã kéo theo sự phát triển mạnh mẽ như vũ bão của khoa học công nghệ. Và cũng chính từ đó đã có rất nhiều những đề tài nghiên cứu khoa học mang tính thời sự, cấp thiết nhưng ta vẫn dễ dàng nhận thấy một điều rất thú vị là lĩnh vực nghiên cứu về đất nước - con người Việt Nam, lâu nay vẫn luôn là vấn đề có sức cuốn hút đặc biệt đối với mọi tầng lớp xã hội. Từ nhà khoa học - khoa học xã hội đến nhà khoa học về tự nhiên, từ nhà hoạt động chính trị đến nhà hoạt động xã hội, mọi người từ mọi ngành nghề đều cảm thấy cần phải có nhận thức, am hiểu sâu sắc hơn nữa về đất nước con người Việt Nam và cũng chính là quê hương, dân tộc mình trên dải đất thân thương hình chữ S.

Trên bước đường phát triển, chúng ta đang cố gắng tiếp thu, học hỏi những văn minh, tiến bộ của nhân loại song cũng không nên vì thế mà quên đi những nét đẹp truyền thống, bình dị, gần gũi ngay xung quanh mình hàng ngày mà do bận bịu cuộc sống ta vô tình lãng quên đi. Đã đến lúc chúng ta cần sống “chậm” hơn để kịp nhận ra những giá trị tốt đẹp của dân tộc, nhất là đối với thế hệ trẻ hôm nay và mai sau, họ cần được tiếp xúc nhiều hơn nữa với những giá trị tốt đẹp của dân tộc. Và trước hết, để thu hút được sự quan tâm, tìm hiểu ở họ thì những tài liệu tham khảo trong học tập cũng như trong nghiên cứu cần có sức hấp dẫn, lôi cuốn và cũng thật sinh động. Vậy tại sao chúng ta lại không khai thác những đề tài này thông qua lĩnh vực văn chương, một lĩnh vực vừa đảm bảo được tính nhân văn cao vừa đáp ứng được những yêu cầu khách quan của độc giả khi họ có nhu cầu tìm hiểu về quê hương, đất nước mình.

Chính vì thế, trong đề tài nghiên cứu này, chúng tôi sẽ nghiên cứu về vùng đất, con người miền Nam và cụ thể hơn là đất và người miền Tây Nam bộ dưới góc nhìn văn hóa qua tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam* của nhà văn Đoàn Giỏi để tìm hiểu sâu

sắc hơn về thiên nhiên miền sông nước trữu nặng phù sa; văn hóa, cuộc sống, tính cách của những con người nơi đây của một thời còn nhiều sơ khai dưới ách thống trị của bọn thực dân.

Qua đề tài này chúng tôi mong muốn có được cái nhìn chân thật, sâu sắc về thiên nhiên và con người Nam bộ để tìm ra nét đặc trưng vốn có, những điều thú vị, mới mẻ tại nơi đây. Và khi hoàn thành thì bài nghiên cứu sẽ là tài liệu vừa có giá trị về mặt văn học, vừa có giá trị về mặt tinh thần góp phần vào việc gìn giữ, bảo tồn nét văn hóa Nam bộ nói riêng và văn hóa Việt Nam – đất nước – con người nói chung.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

### **1. Vài nét về nhà văn Đoàn Giỏi**

Đoàn Giỏi (17/5/1925 - 2/4/1989), tên thật là Đoàn Văn Giỏi. Đoàn Giỏi viết rất nhiều, bao gồm các thể loại như truyện ngắn, tiểu thuyết, ký, kịch thơ, góp phần rất lớn vào kho tàng văn học Việt Nam. Có nhiều tác phẩm của ông được chuyển thể thành phim như tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam*. Tác phẩm của ông thường đậm chất nghĩa khí và hào hùng. Dù có sinh sống, công tác, hoạt động ở đâu, ông cũng luôn luôn hướng về vùng đất Nam bộ. Bản chất Đoàn Giỏi lại là người rất chịu khó tìm tòi và hay nghiên cứu mọi chuyện một cách ngọn ngành cho nên văn của ông thường rất góc cạnh, gồ ghề nhưng cũng chân tình và hồn nhiên như chính miền đất hoang sơ và hào phóng của miền Tây Nam bộ. Nhà thơ Chế Lan Viên đã nhận xét: “*Đoàn Giỏi là một trong những người đầu tiên truyền bá ngôn ngữ Nam bộ hiện đại qua những tác phẩm của mình*”

Sự nghiệp sáng tác của ông trải dài từ trước Cách mạng tháng Tám đến sau đổi mới, đi qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; vượt từ Nam ra Bắc, rồi lại từ Bắc vào Nam. Tất cả điều này đều được phản ánh trong từng chặng đường tác phẩm của ông.

### **2. Thiên nhiên Nam bộ trong *Đất rừng phương Nam***

Thiên nhiên qua sự khám phá, cảm nhận và phát hiện trong *Đất rừng phương Nam* đẹp, bình dị nhưng cũng gắn liền với sự hoang dã và nhiều hiểm nguy.

Trước hết, thiên nhiên nơi đây thật đẹp, còn mang nhiều nét hoang sơ, tự nhiên. Cả đất trời như được nhuộm màu xanh của sông nước, của cây cỏ thiên nhiên. Thiên nhiên trở thành người bạn vô cùng thân thiết, đã ưu đãi cho nơi đây những điều kiện thuận lợi

cho cuộc sống của con người. Nó cung cấp cho con người một môi trường sống trong lành, cho người nguồn lương thực phong phú cần thiết cho cuộc sống.

Tuy nhiên bên cạnh đó thiên nhiên cũng mang trong mình những sự hiểm nguy tiềm tàng, bởi bối cảnh trong tác phẩm là một thiên nhiên còn mang nhiều nét hoang sơ, dữ dội khi nhân dân mới đi vào cuộc sống nơi vùng đất mới này. Nó đặt ra cho con người những thử thách cần phải vượt qua, buộc con người phải biết cách thích ứng với môi trường, biết linh hoạt, sáng tạo trong mọi hoạt động của cuộc sống thường ngày.

Như vậy có thể nói thiên nhiên trong *Đất rừng phương Nam* vừa hiền hòa, gần gũi vừa vô cùng khắc nghiệt. Những rừng tràm thì xanh biếc, hương tràm thoang thoang, đầy những bất ngờ, hấp dẫn nhưng bên cạnh đó thì sấu, cọp, ong, muỗi, rắn, ... cũng phong phú đa dạng không kém. Nhưng cũng chính vì sự đối lập này đã làm nên nét đặc trưng vốn có cho vùng đất này, tạo nên sự hấp dẫn, lôi cuốn người đọc tìm hiểu về đất và người nơi đây qua từng trang văn.

### **3. Con người Nam bộ trong *Đất rừng phương Nam***

Nếu như thiên nhiên đóng vai trò làm phong nền cho câu chuyện thì chính cuộc sống con người Nam bộ là những nét vẽ điêu luyện để Đoàn Giỏi tạo nên một tuyệt tác nghệ thuật mang tên *Đất rừng phương Nam*.

Tìm hiểu về cuộc sống của con người Nam bộ giúp ta thêm yêu những con người trên mảnh đất này. Thực ra người Nam bộ cũng là một bộ phận cấu thành của dân tộc Việt Nam, cho nên họ cũng có những nét chung nhất định với người Bắc bộ. Nhưng do điều kiện địa lí, lịch sử và văn hóa khác nhau của từng vùng miền mà cách sống cũng khác nhau. Họ mang những nét riêng biệt về cách sống, cách sinh hoạt và những nét văn hóa vùng miền từ đó tạo ra sức hấp dẫn đối với độc giả bởi với họ những điểm này như vừa lạ vừa quen.

Có thể nói cuộc sống của những con người trong *Đất rừng phương Nam* dù còn nghèo khó, gặp phải nhiều khó khăn thử thách do điều kiện tự nhiên đặt ra thế nhưng với bản tính cần cù, chịu thương, chịu khó và khả năng lao động sáng tạo thì họ đã dần cải tạo tự nhiên và thích ứng tốt mới môi trường sống quanh mình.

Về tính cách của con người Nam bộ thì những nhân vật trong *Đất rừng phương Nam* là những con người mang đầy đủ cá tính của con người Nam bộ. Lịch sử Nam bộ dù có trải qua nhiều bước thăng trầm, nhưng dù thế nào đi nữa tính cách của người Nam

bộ văn thể, ngày xưa hay bây giờ đều yêu nước nồng nàn, hào phóng, hiếu khách, sống có nghĩa khí, có tinh thần hào hiệp và luôn biết sáng tạo ra những cái mới nhằm thích ứng tốt nhất với điều kiện thiên nhiên nơi này. Dù mỗi người một nét tính cách riêng, mỗi người một cách thể hiện riêng thể nhưng với những gì mà tác giả thể hiện thì những nét tính cách ấy đều đáng quý, đáng trân trọng.

Qua đó, chúng ta có thể hiểu thêm phần nào về con người và vùng đất ở đây, tìm hiểu thêm được về cuộc sống của đồng bào mình nơi cực Nam của Tổ quốc và thấy được ngòi bút tài tình của Đoàn Giỏi trong việc thể hiện một bức tranh sinh động về cuộc sống của con người nơi đây.

### **KẾT LUẬN**

Có thể nói Đoàn Giỏi là một trong những nhà văn tiêu biểu nhất của Nam bộ thế kỷ XX, là một tấm gương của lao động nghệ thuật, một tài năng được rèn giũa liên tục. Ông đã tạo được một phong cách riêng và quan trọng hơn là đã tạo được một chỗ đứng vững chắc trong lòng nhiều thế hệ, tầng lớp độc giả. Di sản văn học Đoàn Giỏi để lại có nhiều đóng góp cho nền văn học hiện đại, góp phần quan trọng trong việc khắc sâu, tô đậm mảnh đất và con người phương Nam, cũng như có công lao to lớn trong việc đưa hình ảnh Nam bộ ra cả nước và thế giới. Trong bài Cây bút tài hoa của quê hương Nam bộ kỷ niệm 10 năm ngày mất Đoàn Giỏi, nhà văn Phạm Tường Hạnh viết: *“Nói về tài năng và sự nghiệp của Đoàn Giỏi cần phải có một công trình nghiên cứu và một giải thưởng tầm cỡ giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học mới xứng đáng. Bởi tất cả những người yêu mến văn học trên đất nước Việt Nam hôm nay, dù Đoàn Giỏi đã lìa xa chúng ta 10 năm, có ai đã không từng đọc Đất rừng phương Nam? Cuốn sách cũng đã từng làm say mê nhiều độc giả nhiều nước trên thế giới”*

Qua tác phẩm có thể nhận ra được niềm tự hào mãnh liệt của Đoàn Giỏi đối với thiên nhiên và con người miền Tây Nam bộ. Dù sinh sống và làm việc ở bất cứ nơi đâu thì trái tim ông vẫn luôn hướng về quê hương ruột thịt. Tất cả đã đi vào trang văn của ông một cách tự nhiên nhất bởi ông đã rất am hiểu con người, thiên nhiên nơi đây về tất cả các mặt như tính cách, ngôn ngữ, ẩm thực; ông am hiểu về cả mặt địa lí, thiên nhiên nơi đây đến từng dòng sông, con rạch. Đến với tác phẩm của ông, độc giả sẽ có được cảm giác gần gũi, thân quen nhưng cũng thật thú vị, hấp dẫn về một vùng đất xa xôi của Tổ quốc.

Tác phẩm của ông không chỉ thể hiện sự gắn bó mật thiết giữa số phận của người dân với vận mệnh của đất nước, mà trong cái rộng lớn là Tổ quốc, ông còn thể hiện một cách tinh tế, nhuần nhuyễn, hòa quyện trong đó cảnh sinh hoạt, phong tục, tập quán, cảnh sắc thiên nhiên và nhất là tính cách và tâm hồn của người Nam bộ... Với vốn sống phong phú về vùng đất phương Nam, với niềm say mê, tìm tòi, khám phá, những tác phẩm của ông luôn sống cùng thời gian, để lại cho người đọc sự trong trẻo, hồn nhiên và cái cao cả trong tình người.

Qua sự thành công của Đất rừng phương Nam ta có thể hoàn toàn công nhận lời nhận xét của nhà văn Anh Đức: “...Càng về sau, Đất rừng Phương Nam càng tỏ ra có vị trí vững chắc trong số các quyển sách hay nhất viết về thiếu nhi của nước ta. Và người lớn đọc nó cũng vô cùng thích thú”. Bởi đến với Đất rừng phương Nam ta như sống lại thời đã qua, được sống với những người dân bộc trực chất phát, hiền lành, luôn lòng yêu nước như ông Hai, bà Hai, lão Ba Ngụ... họ luôn có tinh thần giúp đỡ nhau trong cuộc sống khó khăn đất nước bị giặc xâm chiếm, được tận hưởng những món ăn hoang dã như cách chế biến những loài rắn, rồi được du ngoạn ngắm cảnh thiên nhiên sông nước, những cánh rừng bạt ngàn, biết thêm nhiều loài động vật- một vùng đất trù phú của nước ta. Theo hành trình của nhân vật An – nhân vật chính trong chuyện đã cho ta cảm nhận được điều đó, đọc truyện ta như được phưu lưu cùng câu chuyện và trở về tuổi thơ của mình và trở nên rất quen thuộc. Đúng như nhà văn Tô Hoài đã từng viết: “Cái đặc sắc riêng của Đất rừng Phương Nam ấy là nhà văn Đoàn Giỏi đưa bạn đọc đến vùng đất Phương Nam thật xa, thế mà mỗi trang truyện lại làm chúng mình thấy thiết tha và sôi nổi yêu đất nước khắp mọi nơi, yêu con người khắp đất nước, bất cứ ở đâu. Thật kỳ lạ, các bạn để ý mà xem”. Có thể nói Đất rừng phương Nam đã nói được cái tinh túy của hồn đất, hồn người một vùng châu thổ Cửu Long Giang. Đây là tác phẩm nằm trong tủ sách vàng, không những đáng để các em thiếu nhi mà mọi người ở mọi lứa tuổi cũng nên tìm đọc.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tên Sách**

1. Lại Văn Ân(1984), *Văn học và phê bình*, Nhà xuất bản Tác phẩm mới Hà Nội.

2. Nguyễn Văn Dân (2004), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội.
3. Lê Tiến Dũng (2003), *Lí luận văn học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
4. Hà Minh Đức (1997), *Lí luận văn học*, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
5. Đoàn Giỏi (2007), *Đất rừng phương Nam*, Nhà xuất bản Văn học Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Hạnh (2002), *Văn hóa và văn học – vấn đề và suy nghĩ*, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
7. Huỳnh Lứa (2004), *Nam bộ đất và người*, Nhà xuất bản trẻ thành phố Hồ Chí Minh.
8. Phương Lựu (1996), *Lí luận văn học*, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
9. Phương Lựu (2005), *Phương pháp nghiên cứu văn học*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội.
10. Trần Đình Sử (2010), *Lí luận và phê bình văn học*, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội.
11. Đỗ Thị Minh Thúy (1997), *Mối quan hệ giữa văn hóa và văn học*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin Hà Nội.

#### **Các trang web**

1. Khoavanhoc- ngonngu. Edu.vn  
[http://khoavanhoc-  
ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com\\_content&view=article&id=3425%3Aoan-  
gii-nhng-c-trng-phong-cach&catid=120%3Alun-vn-ca-ncs-hvch-a-  
sv&Itemid=186&lang=vi](http://khoavanhoc-<br/>ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=3425%3Aoan-<br/>gii-nhng-c-trng-phong-cach&catid=120%3Alun-vn-ca-ncs-hvch-a-<br/>sv&Itemid=186&lang=vi)
2. <http://www.vanchuongviet.org>  
<http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=13163>
3. <http://namkyluctinh.org>  
<http://namkyluctinh.org/a-vh-vminh/tmthuan-nguoinambo.htm>
4. <http://nhavantphcm.com.vn>  
[http://nhavantphcm.com.vn/chan-dung-phong-van/doan-  
gioi-va-ang-van-cua-dat-cua-rung.html](http://nhavantphcm.com.vn/chan-dung-phong-van/doan-<br/>gioi-va-ang-van-cua-dat-cua-rung.html)
5. <http://m.thvl.vn>  
[http://m.thvl.vn/?p=12231&wpmp\\_switcher=mobile](http://m.thvl.vn/?p=12231&wpmp_switcher=mobile)

## **MỐI TƯƠNG QUAN CỦA HAI NHÂN VẬT ĐƯỜNG TĂNG VÀ TÔN NGỘ KHÔNG TRONG TIỂU THUYẾT TÂY DU KÍ CỦA NHÀ VĂN NGÔ THỪA ÂN**

Lê Thị Thu Hằng, Huỳnh Thị Thu Thảo, Hoàng Thị Thúy Oanh

Lớp: D11NV01 - Khoa: Ngữ Văn

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoàng Thị Thùy Dương*

### **TÓM TẮT**

Tiểu thuyết Tây du kí là tác phẩm hay nhất, đạt đến đỉnh cao trong sự nghiệp sáng tác tiểu thuyết của Ngô Thừa Ân, là cuốn tiểu thuyết thần ma hay nhất được nhiều thế hệ người Trung Quốc và thế giới yêu thích. Chính vì vậy mà tác phẩm có ảnh hưởng quan trọng trong lịch sử phát triển của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Đường Tăng và Tôn Ngộ Không là hai nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết Tây du kí. Họ có mối quan hệ đặc biệt, vừa tương đồng vừa không tương đồng. Từ các chi tiết, tình tiết miêu tả hai nhân vật trong suốt chặng đường đi thỉnh kinh luôn khiến người đọc không thể rời mắt bởi sự hấp dẫn của nó. Có thể xem, hai nhân vật chính là linh hồn của tác phẩm, là chìa khóa mở ra cái nhìn mới về tình cảm thầy trò, lí tưởng sống. Tìm hiểu về mối tương quan giữa Đường Tăng và Tôn Ngộ Không sẽ giúp chúng ta hiểu được mối quan hệ của các nhân vật trong Tây du kí, cũng như ý nghĩa của bộ truyện này.

Đối với những ai yêu thích văn học Trung Quốc nói chung và đặc biệt là thể loại tiểu thuyết thần ma nói riêng thì Tây du kí là một cái tên đã quá đỗi quen thuộc và gần gũi với họ. Các nhân vật bước ra từ những câu chuyện trở nên sinh động và thú vị trong trí tưởng tượng của người đọc, đặc biệt hình ảnh bốn thầy trò Đường Tăng là những hình ảnh đẹp, hài hước và khó quên nhất khi họ đọc xong mỗi câu chuyện. Vậy liệu có phải mối quan hệ giữa các nhân vật chỉ đơn thuần là mối quan hệ thầy trò? Hay ẩn chứa sâu trong đó còn là những ý nghĩa nào nữa? Từ chính những điều này người viết nhận thấy cần phải có một công trình nghiên cứu cụ thể về mối tương quan giữa các nhân vật, đặc biệt là Đường Tăng và Tôn Ngộ Không, hai nhân vật chính trong tiểu thuyết. Thông qua từng câu chuyện nhỏ trong tiểu thuyết có thể thấy Đường Tăng và Tôn Ngộ Không có mối quan hệ không phải chỉ là thầy trò bình thường mà còn nhiều điều rất đặc biệt. Ở họ vừa tồn tại những nét tương đồng lại vừa có những điểm



không tương đồng, và đôi khi những điểm không tương đồng này lại trở nên bất đồng rồi gây nên những tình huống dở khóc dở cười trên suốt chặng đường đi thỉnh kinh để lại nhiều bài học ý nghĩa cho người đọc suy ngẫm. Hơn nữa từ các chi tiết, tình tiết miêu tả hai nhân vật trong suốt chặng đường đi thỉnh kinh luôn khiến người đọc không thể rời mắt bởi sự hấp dẫn của nó. Có thể xem, hai nhân vật chính là linh hồn của tác phẩm, là chìa khóa mở ra một cái nhìn mới về tình cảm thầy trò, về lí tưởng sống.

Tìm hiểu về mối tương quan giữa Đường Tăng và Tôn Ngộ Không sẽ giúp chúng ta hiểu được mối quan hệ của các nhân vật trong Tây du kí, cũng như ý nghĩa của bộ truyện này. Hiện tại, có rất nhiều công trình nghiên cứu về tiểu thuyết Tây du kí của Ngô Thừa Ân nhưng thật sự chưa có công trình nghiên cứu nào chú ý làm rõ mối tương quan giữa Đường Tăng và Tôn Ngộ Không. Bài nghiên cứu sẽ là một cuộc khám phá mới, sẽ tiếp bước những nhận định, đánh giá đã có trước đây về các nhân vật và tác phẩm, góp phần làm cho người đọc phần nào hiểu rõ hơn về tư tưởng, tầm nhìn sâu rộng của tác giả và giá trị mà tác phẩm mang đến cho con người và xã hội.

Có rất nhiều khía cạnh để chúng ta khai thác khi nghiên cứu về mối tương quan giữa hai nhân vật Đường Tăng và Tôn Ngộ Không, nhưng ở đây người viết tập trung làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt của hai nhân vật này. Bên cạnh đó còn là những đặc sắc trong nghệ thuật xây dựng nhân vật cũng được người viết phân tích, làm rõ.

## **NỘI DUNG**

### **1. Sự tương đồng của hai nhân vật Đường Tăng và Tôn Ngộ Không**

Trước tiên người viết muốn đi vào làm rõ những điểm tương đồng của hai nhân vật này. Xuất hiện ở những hồi đầu của tác phẩm, Đường Tăng và Tôn Ngộ Không vốn dĩ chẳng có mối liên hệ gì với nhau, hai nhân vật có rất ít những điểm tương đồng và thậm chí còn đối lập nhau hoàn toàn. Hai thầy trò, hai tính cách hoàn toàn trái ngược nhau khó ai có thể tưởng tượng rằng họ có thể hòa hợp cùng nhau trong vài ba hôm, huống gì là trong suốt chặng đường thỉnh kinh xa xôi, gian nan, nguy hiểm. Nhưng thực tế, họ lại có thể cùng nhau đi cùng một con đường dài, làm chung một nhiệm vụ đầy khó khăn và vất vả. Vậy điều gì đã làm nên kì tích ấy? Cuộc đời luôn có nhiều điều bất ngờ xảy ra và đến với con người, không có gì là không thể, và ở đây cũng vậy, hai thầy trò Đường Tăng từ những người xa lạ, mỗi người một vẻ khác nhau

vô cùng nhưng chính con đường đi thỉnh chân kinh, con đường đạo lí đã mở lối để giúp họ có thể cùng nhau trải qua những sóng gió trên đường đi để hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc. Hai con người, hai hình ảnh trái ngược, chẳng gì gắn kết giờ đây, trở thành hai con người gắn chung một nhiệm vụ, quả là một điều kì diệu.

Đó là điểm tương đồng đầu tiên dễ thấy nhất mà chúng ta tìm thấy ở Đường Tăng và Tôn Ngộ Không, nhưng ngoài điều này ra còn có thể bắt gặp ở họ một điểm tương đồng nữa đó là tình nghĩa sâu nặng mà hai thầy trò dành cho nhau. Có thể nhận thấy rằng một cuộc hành trình đầy gian nan để thỉnh được chân kinh là cả một khoảng thời gian dài thầy trò sát cánh bên nhau vượt qua biết bao thử thách. Bao nhiêu thử thách là bấy nhiêu tình cảm sâu đậm, thầy trò gắn bó cùng nhau. Có thể nói khi nhắc đến tình nghĩa thầy trò sâu nặng thì phải nhắc đến nghĩa tình của thầy Đường Tăng và trò Tôn Ngộ Không, một đạo thầy trò đáng quý, đáng để người đời phải noi theo.

Nét tương đồng của Đường Tăng và Tôn Ngộ Không tuy không nhiều nhưng đủ để chúng ta nhận thấy rằng đó là kết quả của cả một quá trình, một chặng đường dài. Đó chính là việc tuy có nhiều điểm khác biệt nhau về hoàn cảnh xuất thân, tính cách, ở hai nơi hoàn toàn cách xa nhưng khi được đặt trong cùng một mối quan hệ, đó là tình thầy trò và cùng thực hiện một nhiệm vụ, đó là nhiệm vụ thỉnh kinh thì chính con đường chung ấy, sứ mệnh cao cả ấy đã gắn kết họ lại với nhau và tình nghĩa thầy trò ngày càng gắn bó, khăng khít hơn là vậy. Có thể nói đến được Thiên Trúc lấy kinh là cả một quãng đường dài khó khăn, nhưng để có thể đấu tranh để vượt qua những khoảng thời gian đó thì lại càng gian nan hơn. Từ đây cho ta thấy việc hoàn thành nhiệm vụ được giao chính là kết quả của sự đồng tâm hợp lực, là sức mạnh của lí tưởng chân chính nơi thầy và trò đã chiến thắng nghịch cảnh, đẩy lùi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ thiêng liêng, sứ mệnh vô cùng cao cả là cứu vớt chúng sanh khỏi những khổ đau và tự hoàn thiện bản thân từng ngày.

## **2. Sự khác biệt của hai nhân vật Đường Tăng và Tôn Ngộ Không**

Bên cạnh những điểm tương đồng dễ dàng nhận thấy ở Đường Tăng và Tôn Ngộ Không đã giúp họ có thể dễ dàng phối hợp với nhau để cùng thực hiện chung một sứ mệnh, nhiệm vụ thì ở hai thầy trò cũng tồn tại không ít những nét riêng, khác biệt mà không thể nhầm lẫn họ với bất cứ ai. Và chính những điểm riêng này làm nên sự đặc

trung riêng của từng nhân vật để họ sống mãi trong lòng bạn đọc hôm qua, hôm nay và cả mai sau.

Đường Tăng và Tôn Ngộ Không, mỗi người tuy mang trong mình nguồn gốc xuất thân cùng tính cách hoàn toàn khác biệt nhưng chính nhờ sự khác biệt ấy lại hỗ trợ cho họ, giúp họ có thể thông cảm, chia sẻ và bổ sung khiếm khuyết của nhau để cùng nhau vượt qua gian nguy mà thành được chân kinh trở về. Nói về Đường Tăng, với xuất thân là kết quả của một cuộc tình đầy éo le và trắc ẩn giữa Trần quang Nhị và Ôn Kiều, ông đã khiến người đọc phải cảm thương và xúc động biết bao cho số phận và con người ấy. Nhưng trái ngược hẳn với sự ra đời đầy bất hạnh của Đường Tăng là một xuất thân kì lạ của Tôn Ngộ Không từ tảng đá khiến người đọc phải ấn tượng mãi với nhân vật này. Sự ra đời đã khác nhau là vậy nên tính cách của họ lại khác nhau bội phần hơn. Đường Tăng là một con người từ bi, độ lượng, sống đúng giới luật, có tấm lòng nhân ái, yêu thương con người, đó là điều mà ai ai cũng nhìn thấy nơi ông. Chính điều này đã làm nên hình ảnh Đường Tăng, một vị thầy đạo cao đức trọng được mọi người yêu quý, nhưng cũng chính nó lại là điểm yếu của ông khi ông quá cả tin vào sự giả dạng của yêu ma, quỷ quái, đặt lòng từ của mình sai chỗ và bị chúng nhiều lần hãm hại, bắt giam. Qua đó có thể nhận thấy rằng Đường Tăng chính vì là một người quá đặt trọng chữ nhân lên đầu, hành sự luôn thiên về cảm tính là phần lớn nên luôn luôn bị người ta bắt lấy điểm yếu này để hãm hại, gài bẫy. Bởi vậy mà ông cần một người đồ đệ tài giỏi có thể nhìn thấu yêu ma, giúp ông tránh xa chúng, và Tôn ngộ Không chính là người mà Đường Tăng cần. Ngộ Không tài giỏi, đối với mọi chuyện trên trời dưới đất y đều thông thạo, chính vì thế nên Hành Giả luôn là người dẫn đầu trong suốt chặng đường đi để thám thính, thăm dò tình hình cho cả đoàn. Có thể so sánh Ngộ Không như một chiếc la bàn cho đoàn người đi thỉnh chân kinh, chiếc la bàn này đã hỗ trợ đắc lực xuyên suốt cả cuộc hành trình gian nan và khó khăn, và cuối cùng nó cũng đã đưa được đoàn người đến nơi an toàn trong sự thờ phào nhẹ nhõm của người đọc. Nhưng như người xưa thường nói thì “*nhân vô thập toàn*”, là con người sống trong trời đất không có ai là hoàn hảo cả, chính vì vậy mà bên cái tài đáng nể của mình thì Ngộ Không cũng còn nhiều khuyết điểm. Đó là sự bông bột, nóng nảy trong những ứng xử ngày đầu thầy trò gặp nhau, là sự ngang tàng, ngạo nghễ của một hầu vương từng đại náo thiên cung... Qua câu chuyện ta thấy được tính cách của nhân vật Đường

Tăng và Ngô Không, cả hai đều có mặt tốt và mặt xấu cũng như con người chúng ta đều mang cả hai mặt cảm tính và lí tính. Cả hai tính cách hỗ trợ cho nhau để cho con người được hoàn thiện hơn và có được những quyết định sáng suốt nhất.

### **3. Nghệ thuật xây dựng nhân vật**

Có thể nói *Tây du kí* là một tác phẩm đặc sắc, có nhiều khía cạnh để phân tích và bên cạnh những điểm đặc sắc mà người viết đã nói ở trên thì còn một điều nữa không thể không nhắc đến đó chính là nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật điển hình. Trong nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình thì việc khắc họa ngoại hình, hành động, ngôn ngữ cho đến tâm lí nhân vật cũng là cả một quá trình sáng tạo chứa đầy tâm huyết của tác giả.

#### **3.1. Ngoại hình**

Về ngoại hình, mỗi nhân vật trong *Tây du kí* đều có những đặc điểm nhận dạng đặc trưng mà khi nhắc đến một trong số họ thì chúng ta không thể nhầm lẫn người này với người kia. Và việc miêu tả ngoại hình đã cho người đọc thấy rõ điều đó. Tuy chỉ với ngoại hình thì không thể nào nói hết lên được những đặc tính của nhân vật, nhưng việc miêu tả ngoại hình, khắc họa được những nét riêng biệt, nổi bật của nhân vật đã giúp cho hình tượng nhân vật khắc sâu trong tâm trí người đọc, để lại ấn tượng mà khi nhắc đến một đặc điểm nào đó của nhân vật thì người ta có thể nhận biết đó là nhân vật nào ngay tức khắc mà không cần hải suy nghĩ. Đó là điều mà Ngô Thừa Ân đã làm được, và đây chính là điểm thành công trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của ông.

#### **3.2. Hành động**

Về hành động, nguồn gốc xuất thân khác nhau, tính cách cũng không giống nhau chính vì vậy mà hành động của các nhân vật cũng mỗi người một vẻ. Chung quy, chính những suy nghĩ của nhân vật sẽ góp phần nói lên hành động của họ, và ở đây, tác giả đã thể hiện một cách khá rõ ràng điều này để làm toát lên được những hành động của nhân vật. Đây là thành công của Ngô Thừa Ân.

#### **3.3. Ngôn ngữ**

Về ngôn ngữ, ngôn ngữ trong *Tây du kí* là một trong những yếu tố quan trọng nhất thể hiện được một cách rõ ràng, đặc sắc cá tính, đặc trưng của từng nhân vật. Và Ngô

Thừa Ân đã vận dụng thành công điều đó để tạo nên nét đặc trưng trong ngôn ngữ nhân vật của mình. Vì vậy, có thể khẳng định một điều rằng trên cơ sở thành tựu của người đời trước, Ngô Thừa Ân đã có cống hiến lớn trong việc phát triển ngôn ngữ văn học Trung Quốc.

### 3.4. Tâm lí

Về tâm lí nhân vật, tuy không được miêu tả cụ thể, sâu sắc nhưng thông qua những đoạn đối thoại, độc thoại ta cũng có thể cảm nhận được phần nào những suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của nhân vật. Bởi lẽ tâm lí nhân vật không chỉ được thể hiện qua những suy nghĩ, suy tư của họ mà nó còn được bộc lộ khá rõ nét thông qua một phần cử chỉ, lời nói, hành động của họ. Và chính những điều này sẽ là những lí giải vô cùng sát đáng cho những tâm tư, tình cảm, những buồn, vui trên suốt chặng đường đi của thầy trò Đường Tăng.

### KẾT LUẬN

Thông qua quá trình nghiên cứu và trình bày, từ đây người viết muốn khẳng định một điều rằng *Tây du kí* là một tác phẩm đặc sắc từ nội dung đến nghệ thuật, theo thời gian nó vẫn tồn tại và nhận được sự yêu thích của nhiều thế hệ độc giả, điều này càng chứng tỏ tài năng và sức sáng tạo vượt bậc của tác giả trên văn đàn văn học Trung Quốc và thế giới. Với những gì mà *Tây du kí* mang lại cho văn đàn Trung Quốc lúc bấy giờ cũng như độc giả khắp nơi đã chứng tỏ được giá trị của tác phẩm đối với văn học và xã hội. Chính vì vậy, *Tây du kí* xứng đáng được xếp vào trong tứ đại danh tác của Trung Quốc, cùng với *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Thủy hử* của Thi Nại Am và *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần sống mãi trong lòng bạn đọc hôm qua, hôm nay và mai sau.

Việc nghiên cứu về tương quan của hai nhân vật Đường Tăng và Tôn Ngộ Không trong tiểu thuyết *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân chỉ mong sao góp được một phần nhỏ vào trong những vấn đề bàn về tác phẩm để bạn đọc có thể hiểu rõ thêm về mối quan hệ giữa các nhân vật cũng như có những cái nhìn sâu sắc hơn về các nhân vật.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thừa Ân, Thụy Đình dịch, Chu Thiên hiệu đính (2014), *Tiểu thuyết Tây du kí*, NXB Văn Học. (Cuốn 1)
2. Ngô Thừa Ân, Thụy Đình dịch, Chu Thiên hiệu đính ( 2014), *Tiểu thuyết Tây du kí*, NXB Văn Học. (Cuốn 2)
3. Ngô Thừa Ân, Thụy Đình dịch, Chu Thiên hiệu đính (2014), *Tiểu thuyết Tây du kí*, NXB Văn Học. (Cuốn 3)
4. Lại Nguyên Ân (1984), *Từ điển văn học Việt Nam*, NXB Văn học.
5. Lê Tiến Dũng (2003), *Giáo trình lí luận văn học* (Phần Tác phẩm văn học), NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
6. Trần Xuân Đề (2003), *Lịch sử văn học Trung Quốc*, NXB Giáo dục.
7. Trần Xuân Đề (2007), *Tác giả tác phẩm văn học Phương Đông*, NXB Giáo Dục.
8. Lê Bá Hán, Trần Đình sử, Nguyễn Khắc Phi (1992), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục.
9. Hoàng Ngọc Hiến, Đinh Trọng Lạc (1999), *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục
10. Phương Lựu (1997), *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục.
11. Nguyễn Lương Ngọc (1960), *Mấy vấn đề về nguyên lí văn học*, NXB Giáo dục.
12. Huỳnh Như Phương (1986), *Dẫn vào tác phẩm văn chương*, ĐHTH TP. Hồ Chí Minh.
13. G.N.POSPELOV (1998), *Dẫn luận nghiên cứu văn học*, NXB Giáo dục.
14. Bản dịch của Như Sơn, Mai Xuân Hải và Phương Oanh; Lương Duy Thứ giới thiệu (1988), *Tây Du ký* - Ngô Thừa Ân, NXB Văn học.
15. Thích Chơn Thiện (2000), *Bàn về Tây du kí của Ngô Thừa Ân*, NXB Phương Đông.
16. <http://vinhphucdost.gov.vn/news>
17. <http://baodatviet.vn/Home/doesong/Ton-Ngo-Khong-la-nhan-vat-co-that/.datviet>

## SỰ TÁC ĐỘNG CỦA NGÔN NGỮ “CHAT” LÊN TIẾNG VIỆT

Nguyễn Hoàng Anh Tuấn - Nguyễn Yến Nhi

Đoàn Dương Mỹ Trinh - Vương Hoàng Nhi

Lớp: D12NV02 - Khoa: Ngữ Văn

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Phan Thị Ai*

### TÓM TẮT

Từ lâu, bản thân từ “ngôn ngữ” đã rất quen thuộc đối với mọi người. Với cách hiểu đơn giản nhất ngôn ngữ được xem là tiếng nói của con người. Tuy nhiên, nếu định nghĩa một cách khoa học thì ngôn ngữ là hệ thống các âm thanh, từ ngữ và các quy tắc kết hợp chúng làm phương tiện giao tiếp chung cho cộng đồng.

Nhà ngôn ngữ học Anh là M.A.K. Halliday đã phân biệt tiềm năng ngôn ngữ (linguistic potential) với hành vi ngôn ngữ thực tế (actual linguistic behaviour). Ông nhìn ngôn ngữ theo quan điểm chức năng, quan tâm nhiều đến cái người nói thực hiện hành vi nhờ ngôn ngữ. Với ngôn ngữ, người nói có thể đóng góp rất nhiều thứ cho nền văn hóa của họ. Có nhiều cái để nói, có thể nói với nhiều người, về nhiều chủ đề khác nhau. Cái họ thường nói trong một dịp nào đó, với một cá nhân nào đó là cái được lựa chọn trong nhiều cái có thể mà họ đã nói. Tiềm năng ngôn ngữ của Halliday tương tự với ngôn ngữ của Saussure và ngữ năng của Chomsky; hành vi ngôn ngữ thực tế thì tương tự với lời nói và ngữ hành. Lời nói, ngữ hành và hành vi ngôn ngữ thực tế có nhiều điểm chung. Nhưng ngôn ngữ và ngữ năng và tiềm năng ngôn ngữ thì khác nhau đáng kể. Chúng chỉ giống nhau về một phương diện, đó là điều chỉ cái ổn định, làm cơ sở cho các phát ngôn, là cái tạo thành lời nói, ngữ hành và hành vi ngôn ngữ thực tế.

Ngoài ngôn ngữ là công cụ chính để tạo các diễn ngôn, trong hội thoại, các nhân vật giao tiếp còn sử dụng các phương tiện (tín hiệu) phi ngôn ngữ như điệu bộ, cử chỉ, nét mặt,... để hỗ trợ, kèm theo diễn ngôn.

Cách ăn mặc, diện mạo của các nhân vật giao tiếp cũng coi là các tín hiệu kèm diễn ngôn hội thoại vì chúng có những tác động nhất định đến tiến trình hội thoại. Có những tín hiệu kèm ngôn ngữ diễn ra chậm, từ từ như khoảng cách, tư thế ngồi, đứng... của những người tham gia hội thoại, có những tín hiệu diễn ra nhanh như cử chỉ, nét mặt thay đổi theo từng phát ngôn, đoạn diễn ngôn...

Tóm lại, những tín hiệu kèm ngôn ngữ tuy là thứ yếu mang tính hỗ trợ nhưng rất quan trọng. Không thể có một cuộc hội thoại trực tiếp, mặt đối mặt mà thiếu các tín hiệu kèm diễn ngôn. Đúng như Arbercrombie đã viết: “Chúng ta nói bằng các cơ quan cấu âm nhưng chúng ta hội thoại với cả cơ thể của chúng ta....” [dẫn theo Đỗ Hữu Châu].

Trong thời kì công nghệ thông tin phát triển như hiện nay, con người có thể trò chuyện với nhau thông qua mạng Internet. Ở các cuộc hội thoại này, các vai giao tiếp dùng “lời nói viết” làm các lượt lời. “Lời nói viết” (chúng tôi gọi) ở đây chính là ngôn ngữ “chat”.

Ngôn ngữ “chat” là gì? Đây là một thuật ngữ mới xuất hiện trong những năm gần đây. Ngôn ngữ “chat” còn gọi là ngôn ngữ “teen” hay ngôn ngữ thời @, là một ngôn ngữ dung để nhắn tin do giới trẻ hiện nay tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt giao tiếp hằng ngày.

Cho đến ngày nay, việc sử dụng loại ngôn ngữ “chat” này ngày càng trở nên phổ biến hơn, sức lan toả ngày càng rộng hơn khi mà những thế hệ 7X, 8X cũng tham gia vào dùng “chị” thành “chệ”, hay “chuy”, “xịn” thành “hịn”, “mình” thành “mềnh”... để “chat” với nhau. Họ nghĩ rằng dùng lời nói này vừa thân thiện, vừa trẻ hoá bản thân.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

### **1. Quá trình nghiên cứu:**

#### **1.1 Vài nét về ngôn ngữ « Chat »:**

Ngôn ngữ “chat” là gì? Đây là một thuật ngữ mới xuất hiện trong những năm gần đây. Ngôn ngữ “Chat” còn gọi là ngôn ngữ “teen” hay ngôn ngữ thời @, là một ngôn ngữ dùng để nhắn tin do giới trẻ hiện nay tạo ra. Nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt giao tiếp hằng ngày.

Nhìn chung, nó cũng là những kí tự chữ cái Latinh, được hình thành trên cơ sở viết tắt tiếng Việt và tiếng Anh. Nhưng mặt hạn chế ở đây chính là chỗ thu gọn, viết tắt đến mức tối thiểu, đến tạo ra một kiểu chữ giao tiếp riêng với các kí hiệu pha trộn rồi lại viết hoa không theo một quy luật chung nào.

Ví dụ:

Bít = biết



Ah = à

Vk = vợ

Ck = Chồng

Zak = dạ

G9 = Good Night

Ko = Không

Of = của

Uk = ừ

a = anh

Với những tiện ích ban đầu mà ngôn ngữ “chat” mang lại cộng với sự hưởng ứng nhiệt nhiệt tình của phân đông các bạn trẻ, ngôn ngữ “chat” ngày càng đi sâu vào cuộc sống của giới trẻ, trở thành một loại “mỹ phẩm” giúp trẻ mãi không già của các thế hệ lớn hơn.

### **1.2 Thực trạng:**

Thực trạng cho thấy, ngôn ngữ @, ngôn ngữ 9x hay còn gọi là ngôn ngữ tuổi “teen” xuất hiện trên một số kênh thông tin đại chúng. Vì một bộ phận không nhỏ trong giới trẻ đang sử dụng loại ngôn ngữ này như một phương tiện giao tiếp chính trong cuộc sống.

### **1.3 Nguyên nhân:**

Qua điều tra khi được hỏi: “Vì sao bạn lại sử dụng cách viết ngôn ngữ chat?”. Chúng tôi đã thu nhận được nhiều cách trả lời khác nhau, nhưng nhìn chung đều bắt nguồn từ những nguyên nhân sau:

- Cảm thấy thích thú khi được viết một ngôn ngữ khác thường.
- Việc sử dụng nguyên tắc “viết tắt” sẽ tiết kiệm được thời gian vừa nhanh vừa gọn mà mọi người vẫn hiểu.
- Thể hiện phong cách, cá tính “mốt tuổi teen”. Đây là một trào lưu trong giới trẻ hiện nay.
- Không muốn bố mẹ hiểu mình đang “chat” gì với bạn bè. Giới trẻ có thể chia sẻ tâm sự “nội bộ” với bạn của mình.

### **1.4 Hậu quả:**

Trước hết chúng ta phải thấy rằng, việc sử dụng ngôn ngữ “chat” thường xuyên, lâu dần sẽ thành một thói quen khó sửa. Ban đầu, có lẽ, các bạn trẻ cứ nghĩ đơn thuần là nhanh, gọn, lẹ, hợp thời... Nhưng về lâu chính việc lạm dụng những mặt tích cực của loại ngôn ngữ ấy sẽ làm cho các bạn nhầm lẫn giữa tiếng Việt chuẩn dùng “lời nói viết” trong sinh hoạt hằng ngày vào các văn bản viết ngôn ngữ “chat”, làm biến dạng Tiếng Việt về mặt chính tả.

Hơn nữa việc sử dụng ngôn ngữ “chat” lâu dần sẽ biến các bạn thành một con người ích kỉ, sống khép kín trong khuôn khổ một “cộng đồng” thu nhỏ. Bởi lẽ ngoài cái gọi là “cộng đồng” thu nhỏ đó ra chẳng ai hiểu được các bạn đang nói gì và đang làm gì. Không quan tâm đến những người xung quanh đồng thời cũng không cảm nhận được cảm xúc của người đối diện. Ảnh hưởng không nhỏ đến đạo đức, lối sống của giới trẻ ngày nay.

Thật vậy, ngôn ngữ “chat” đã biến các bạn trẻ thành người vô lễ với những người lớn hơn, vì khi sử dụng loại ngôn ngữ ấy thành một thói quen, các bạn cũng dùng nó để giao tiếp ở đây là những người lớn tuổi hơn, những người nằm ngoài cái xã hội thu nhỏ ấy của các bạn. Xa hơn nữa, loại ngôn ngữ này biến các bạn ấy thành những người vô cảm, lạnh lùng trong mọi vấn đề. Việc sử dụng các từ như: “uh” (ừ), “bjt oy” (biết rồi), “met” (mệt), “truj uj” (trời ơi), “seo kug đc” (sao cũng được)... đã trở rất phổ biến trong việc giao tiếp ở các bạn trẻ hiện nay.

### **1.5 Biện pháp:**

Xã hội ngày càng phát triển hơn, nên việc xóa bỏ đi hoàn toàn ngôn ngữ “chat” là điều không thể ở giới trẻ. Có thể nói ngôn ngữ “chat” một phần nào cũng có ích. Vậy nên có thể phát huy mặt tích cực của ngôn ngữ “chat” như: thống nhất một số cách viết tắt dễ hiểu, chèn thêm biểu tượng để bộc lộ cảm xúc. Biến đổi một số âm để lời nói viết uyển chuyển, nhẹ nhàng hơn. Ví dụ: “trời ơi” thành “chài ai” hay “tời ơi”, biểu tượng mặt cười hoặc mặt méu cho sự khó chịu hay thoải mái (☹ ☺ ☺). Không thể nghiêm cấm các bạn ngưng sử dụng ngôn ngữ “chat”, vì đó là quyền tự do của mỗi cá nhân nhưng chúng ta cần phải hướng cho các bạn trẻ cách sử dụng từ ngữ, diễn đạt sao cho trong sáng.

Internet phát triển là điều kiện để các bạn trẻ tiếp xúc và sử dụng ngôn ngữ “chat” nhiều hơn. Do đó có thể lập ra các diễn đàn giáo dục trên mạng để các bạn dễ tiếp cận từ đó giúp các bạn trẻ hiểu được giá trị của tiếng Việt và nâng cao ý thức cá nhân.

Lập ra nội quy của các trang mạng xã hội hay những trò chơi bắt buộc phải dùng tiếng Việt. Điều này cũng có thể giúp các bạn quen dần với việc sử dụng tiếng Việt thường xuyên khi “chat”.

Việc sử dụng ngôn ngữ “chat” cũng ảnh hưởng phần nào đến sự trong sáng của tiếng Việt. Vì vậy nhà trường là một nhân tố quan trọng trong việc giáo dục các thế hệ trẻ. Đề ra những phương pháp giảng dạy phù hợp để các em có thể ý thức và hiểu rõ giá trị của tiếng Việt.

Gia đình quan tâm đến các em nhiều hơn, trò chuyện để hiểu được tâm tư, tình cảm song song với việc giáo dục về lời ăn tiếng nói, để bản thân con em nhận thức đúng đắn hơn khi sử dụng tiếng Việt.

Phát huy vai trò của đoàn đội trong nhà trường.

Xây dựng các câu lạc bộ sử dụng ngôn ngữ “chat” để mở rộng chiều hướng tích cực và thu hẹp dần những mặt hạn chế. Tạo môi trường trong lành để các bạn phát huy sức sáng tạo đúng hướng.

Tuyên truyền và kêu gọi ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt bằng các hình thức sinh hoạt hấp dẫn để tạo lập đội nòng cốt nhằm nhân rộng cách sử dụng ngôn ngữ “chat” tích cực và hiệu quả.

## **KẾT LUẬN**

Như một quy luật phát triển tất yếu, con người chúng ta ai cũng phải trải qua một chu kỳ lặp lại của cuộc sống “Sinh-lão-bệnh-tử” và quy luật ấy không chỉ có ở loài người mà có ở tất cả vạn vật chúng sinh từ hòn đá, cây cỏ, dòng sông, biển cả, núi đồi.... đều được sinh ra, hình thành, phát triển, trưởng thành rồi già cỗi, bệnh tật và chết đi. Và ngôn ngữ “chat” cũng không nằm ngoài quy luật ấy. Nhìn lại lịch sử hàng ngàn dựng nước và giữ nước, người Việt vẫn mãi là người Việt, vẫn giữa được tiếng nói của dân tộc mặc dù qua thời gian chúng ta đã sử dụng nhiều loại chữ viết khác nhau. Nhưng dù ở thời kì nào, giai đoạn nào thì ngôn ngữ nó vẫn là công cụ để chúng ta giao tiếp, biểu lộ tình cảm, suy nghĩ và còn có vai trò quan trọng trong việc phát triển khả năng tư duy cũng như ảnh hưởng lớn đến việc hình thành nhân cách con

người. Việc hình thành loại ngôn ngữ “chat” của giới trẻ ngày nay, khách quan mà nói đó chỉ là một cuộc “đạo chơi”, một thú vui sau những giờ học tập, lao động căng thẳng.

Với đề tài “Sự tác động của ngôn ngữ “chat” lên tiếng Việt” chúng tôi đã làm nổi lên nhiều vấn đề quan trọng như thực trạng về ngôn ngữ “chat”, nguyên nhân hình thành, hậu quả, cách khắc phục và một số quy tắc cấu tạo nên ngôn ngữ “chat”. Thông qua đó đem đến một cái nhìn khách quan, chính xác nhất về những gì mà ngôn ngữ “chat” đã đang và sẽ mang lại cho Tiếng Việt nói riêng và xã hội này nói chung.

Với tư cách là người nghiên cứu đề tài đồng thời là một đại diện của giới trẻ ngày nay chúng tôi cho rằng xã hội thay đổi thì con người cũng phải dần thay đổi để thích nghi. Tiếng Việt ngày nay cũng vậy, nó cũng cần có sự thay đổi để thích nghi với cuộc sống hiện tại. Nhưng sự thay đổi cần phải dựa trên một khuôn khổ, có quy luật và phải thật khoa học và trong sáng. Trước thực trạng ngôn ngữ “chat” được sử dụng rộng rãi và phổ biến như hiện nay đó không được xem là một sự thay đổi để thích mà là một sự phá vỡ, làm mất đi sự trong sáng vốn có của một cấu trúc đã được định hình, một công trình sáng tạo tập thể của ông cha.

Tuy nhiên chúng ta cũng nên nhìn ngôn ngữ “chat” dưới một con mắt khách quan không nên quá lo lắng, phiền lòng hay khắc khe khi thấy giới trẻ ngày nay sử dụng phổ biến loại ngôn ngữ này. Bởi lẽ trên thế gian này không có bữa tiệc nào là mãi mãi, cuộc vui nào cũng có lúc tàn, cuộc chơi nào cũng có lúc dừng lại. Ngôn ngữ “chat” cũng vậy, đến một lúc nào đó nó cũng sẽ bị đào thải, bị tuyên án “tử” bởi những tác động tiêu cực mà nó mang lại.

Song song đó chúng ta cũng cần có các hình thức giáo dục và sự “kiểm soát” nhất định, tránh sự lạm dụng quá mức, đồng thời đề ra những biện pháp thích hợp để giới trẻ quên rằng ngôn ngữ “chat” chỉ một cuộc chơi và chỉ nên có ở thế giới ảo. Nó hoàn toàn phản tác dụng khi sử dụng trong bài thi, bài kiểm tra, văn bản hành chính.... và giao tiếp với những đối tượng không đồng trang lứa. Có như thế tiếng Việt mới giữ được sự trong sáng vốn có và phát triển lành mạnh, để một ngày nào đó xa con cháu đời sau tự hào về ngôn ngữ, một ngôn ngữ mang đậm bản sắc, và tâm hồn con người Việt Nam!

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (01/ 2009), “Văn bản và liên kết trong văn bản”, Nhà xuất bản giáo dục.
2. Đỗ Hữu Châu (09/ 2001), “Đại cương ngôn ngữ học tập 1”, Nhà xuất bản giáo dục.
3. Đỗ Hữu Châu (02/ 2009), “Đại cương ngôn ngữ học tập 2”, Nhà xuất bản giáo dục.
4. Đỗ Hữu Châu (Quý 03/ 2003), “Cơ sở ngữ dụng học”, Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm.
5. Đỗ Hữu Châu (Quý 4/ 2007), “Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt”, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
6. Mai Ngọc Chừ (06/2001), “Nhập môn ngôn ngữ học”, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
7. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu – Hoàng Trọng Phiến (10/2008), “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt”, Nhà xuất bản giáo dục.
8. Nguyễn Đức Dân (03/2000), “Ngữ dụng học”, Nhà xuất bản giáo dục.
9. Hữu Đạt (09/2009), “Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp”, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
10. Nguyễn Thiện Giáp (1999), “Từ vựng học tiếng Việt”, Nhà xuất bản giáo dục.
11. Nguyễn Thiện Giáp (2008), “Giáo trình ngôn ngữ học”, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
12. Nguyễn Thiện Giáp (Quý 3, 2008), “Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học”, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
13. Nguyễn Thiện Giáp (03/ 2009), “Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ”, Nhà xuất bản giáo dục.
14. Nguyễn Thiện Giáp (Quý 02/ 2009), “Dụng học Việt ngữ”, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
15. Nguyễn Thiện Giáp (06/ 2012), “Dẫn luận ngôn ngữ học”, Nhà xuất bản giáo dục.
16. Vũ Đức Nghiệu (Quý 01/ 2010), “Dẫn luận ngôn ngữ học”, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
17. Hoàng Trọng Phiến (Quý 03/ 2008), “Ngữ pháp tiếng Việt”, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
18. Mai Thị Kiều Phương (05/ 2008), “Tiếng Việt đại cương – ngữ âm”, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội.
19. Bùi Khánh Thế (06/ 2012), “Tiếng Việt tiếng nói thống nhất của dân tộc Việt Nam”, Nhà xuất bản chính trị Quốc Gia.

20. Lê Quang Thiêm (Quý 02/ 2008), “Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ”, Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.
21. Trần Ngọc Thiêm (06/ 2011), “Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt”, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
22. Hà Thiên Vân (Quý 01/ 2012), “Bàn về tiếng Việt hiện đại”, Nhà xuất bản Văn Hóa – Văn Nghệ TP HCM.

## CON NGƯỜI NAM BỘ TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA LÊ VĂN THẢO

Nguyễn Thị Tuyết - Nguyễn Thị Huyền

Lớp: D11NV02 - Khoa: Ngữ văn

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Sáu*

### TÓM TẮT

Lê Văn Thảo là nhà văn của xứ sở Nam Bộ. Trong những tác phẩm của mình, ông đã giành nhiều tình cảm trân trọng thương yêu đối với những con người Nam Bộ hiền lành chất phác. Mỗi trang văn của ông đều muốn hướng tới vẻ đẹp sâu thẳm trong tâm hồn mỗi con người dù bình thường, nhỏ bé nhất. Bài viết đề cập đến hình ảnh con người Nam Bộ hiện lên trong các sáng tác của nhà văn Lê Văn Thảo.

Tác phẩm của Lê Văn Thảo thường rất gần gũi với bạn đọc vì tính bình dị, chân phương, bất kể thành phần nào cũng dễ dàng đồng cảm được.

Truyện ngắn của Lê Văn Thảo hết sức gần gũi với cuộc sống, tuy giản dị mà không bình thường, tuy nhẹ nhàng nhưng lại vô cùng sâu sắc. Ngôn ngữ trong các tác phẩm của ông đặc chất Nam Bộ và khá giản dị, không cầu kỳ, phô trương, khoe mẽ, không hề làm dáng văn chương chữ nghĩa.

Truyện ngắn của Lê Văn Thảo mang đậm chất Nam Bộ. Đọc văn Lê Văn Thảo, ta càng thêm tha thiết tin yêu đất và người xứ này: Người Nam Bộ có tình cảm trong sáng, chân chất, mộc mạc nhưng mãnh liệt, ý chí và nghị lực phi thường, bản tánh ngang tàng, khảng khái, chỉ tôn thờ sự thật và coi trọng nghĩa tình. Con người Nam Bộ trong tác phẩm của ông làm đủ ngành nghề, từ người chân lấm tay bùn với ruộng đồng đến những người làm thuê, những anh kếp chị đào... Nhưng ở họ đều có một tấm lòng đáng trọng, một nhân cách cao đẹp sáng ngời.

Lê Văn Thảo nghiêng về loại nhân vật ít người để ý, những người chịu nhiều cay đắng, thiệt thòi nhưng không bao giờ oán than cái số kiếp mình phải gánh chịu. Hầu như toàn bộ các tác phẩm truyện ngắn của Lê Văn Thảo, không một tác phẩm nào lại không viết về đề tài Nam Bộ. Ông yêu mảnh đất này như máu thịt của chính mình.

Viết về vùng đất Nam Bộ, Lê Văn Thảo không giấu niềm tự hào, kiêu hãnh khi tả thiên nhiên mà mình đã sống, chiến đấu trên mảnh đất này. Đi ra khỏi trang văn của ông mà ta vẫn nghe mùi đất, mùi nước, mùi thiên nhiên Nam Bộ.

Chính vì vậy, thiết nghĩ việc tìm hiểu sâu về “*Con người Nam Bộ trong truyện ngắn của Lê Văn Thảo*” là một việc làm cần thiết trong công tác nghiên cứu và phê bình văn học nói chung và trong nghiên cứu các tác phẩm văn học Nam bộ nói riêng.

## **NỘI DUNG**

### **1. Nhà văn Lê Văn Thảo – Nhà văn Nam Bộ**

Nhà văn Lê Văn Thảo tên thật là Dương Ngọc Huy, sinh ngày 01 tháng 10 năm 1939 tại huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Ông lớn lên ở An Giang, sau đó lên Sài Gòn học Đại học Khoa học tự nhiên. Hết năm thứ hai, sang năm thứ ba (năm 1962), đang học dở dang, Lê Văn Thảo vào chiến khu vùng rừng miền Đông Nam Bộ. Lê Văn Thảo là một trong những gương mặt điển hình của thế hệ sinh viên Sài Gòn lên rừng tham gia kháng chiến, bỏ lại đằng sau cuộc sống sung sướng giữa Sài Gòn hoa lệ.

Lớn lên, trưởng thành trong những năm chống Mỹ, Lê Văn Thảo có nhiều năm ở những vùng có chiến sự sôi động nhất. Bản thân ông nhiều năm đi theo với Sư đoàn 9, đơn vị quân chủ lực tinh nhuệ nhất của miền Nam, tham gia nhiều trận đánh lớn, nhiều chiến dịch quan. Có thể nói chiến tranh đã để lại trong nhà văn nhiều ấn tượng sâu đậm, suốt 30 năm từ tuổi ấu thơ đến tuổi trưởng thành. Điều đó để lại dấu ấn sâu sắc trong nhiều tác phẩm của ông. Đặc biệt những trang viết về người lính là những trang viết chân thật sinh động nhất.

Lê Văn Thảo có sở trường viết truyện ngắn. Một số tác phẩm của ông được nhiều người biết đến và chuyển thể thành phim rất thành công như: *Đêm Tháp Mười* (1972), *Ông cá hô* (1995)...

Lê Văn Thảo nghiêng về loại nhân vật ít người để ý, những người chịu nhiều cay đắng, thiệt thòi nhưng không bao giờ oán than cái số kiếp mình phải gánh chịu. Họ chấp nhận và vượt qua tất cả để sống. Những truyện ngắn của Lê Văn Thảo bao giờ cũng thế: rất giản dị và đời thường. Bóc đi lớp vỏ ngôn ngữ có phần giản đơn ấy, chúng ta sẽ tìm thấy những ý nghĩa vô cùng sâu sắc bên trong. Với cách viết như thế, Lê Văn Thảo đã đạt tới trình độ “*Viết như không*” (Trần Nhã Thụy) vô cùng sâu sắc mà thấm thía.

### **2. Con người Nam Bộ trong truyện ngắn của Lê Văn Thảo**

#### **2.1 Con người Nam Bộ trong chiến tranh qua truyện ngắn của Lê Văn Thảo**



### **2.1.1 Người lính tham gia chiến đấu**

Truyện ngắn của Lê Văn Thảo không có gì lớn lao, ồn ào; không có cảnh chiến trường bom nổ rung trời, pháo gầm dữ dội, hay đổ máu, thây chất ngoài nội cỏ. Sau chiến tranh, con người trở về với đời thường, và di chứng của chiến tranh để lại quả là quá nặng nề. Nó không chỉ để lại vết đau thể xác mà còn hằn lên nỗi đau về tinh thần mà có khi suốt đời không lành được. Cốt truyện khá đơn giản nhưng được tác giả kể có chiều sâu, mạch truyện chậm, và đặc biệt. Chúng ta có cảm giác như những câu chuyện ấy Lê Văn Thảo không hề tưởng tượng hay hư cấu, ông chỉ đơn thuần như một người biết chuyện và kể lại câu chuyện mà thôi. Chính cách kể bàng quan này đã làm cho câu chuyện có sức lôi cuốn và gần gũi hơn với người đọc, họ có thể tự mở cánh cửa để bước vào tác phẩm và cảm nhận.

Những người cựu chiến binh khi trở lại đời thường dù trong hoàn cảnh nào, khó khăn tới đâu cũng vẫn luôn mỉm cười đứng dậy. Mỗi người lính là một tính cách khác nhau, nhưng trên hết, họ đều có chung một tấm lòng yêu Tổ quốc, căm thù giặc sâu sắc, dũng cảm chiến đấu và sẵn sàng hi sinh xả thân cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Trong chiến tranh có không ít những cái chết oanh liệt trên chiến trường, nhưng cũng có những cái chết lặng lẽ mà không ai biết đến. Đó là một góc khuất mà thực sự ít ai dám nói tới, dám chạm tới. Lê Văn Thảo lại một lần dũng cảm nói ra cái khốc liệt của chiến tranh, nhấn mạnh nỗi đau nhói tim ấy, xóay sâu vào lòng độc giả những thôn thức thương cảm đầy ám ảnh. Chính điều ấy càng làm cho “chiến tranh” trong các tác phẩm của ông có một sức “nặng” vô hình.

Đó cũng là cái tài của nhà văn, ông không đi vào nói cái đao to búa lớn, không cần sự gay gắt hồi hộp, sự so tài chiến đấu một mất một còn giữa ta và địch, cứ bình thường như thế, giản đơn như thế thôi mà lại khắc một nét thật sâu, thật đậm vào lòng độc giả.

### **2.1.2. Người phụ nữ tham gia chiến đấu.**

Trong truyện ngắn của Lê Văn Thảo, hình ảnh người phụ nữ tham gia chiến đấu tuy xuất hiện không nhiều nhưng để lại nhiều ấn tượng trong lòng người đọc. Đó là hình ảnh cô thư ký trong “*Hành trình chiếc võng của tôi*” hay hình ảnh người bà nội chớ lúa nuôi quân. Khi bị bọn giặc tra hỏi, bà không hề sợ mà dũng cảm đối đáp sắc bén với bọn chúng: “*Thằng Tây Ngựa hỏi: “Bà chớ gì cho du kích, bà chớ lúa cho chúng ăn để chúng*

*đánh lại nhà nước Pháp. Có đúng như vậy không? Bà theo phe nào nói đi!”*, “*Tôi không theo phe nào hết. Phe nào không ăn lúa của tôi?”*. “*A, bà già quá cỡ! Vậy bà là bà nội của du kích, bà nội của tụi tôi, ở trên hết thầy hả?”* (Bà nội tôi).

## **2.2. Con người trong cuộc sống đời thường qua truyện ngắn của Lê Văn Thảo**

### **2.2.1. Con người Nam Bộ trong lao động sản xuất.**

Truyện ngắn của Lê Văn Thảo có bóng hình của những con người Nam bộ trong lao động. Đó chủ yếu là hình ảnh người dân vất vả một nắng hai sương với ruộng đồng, chăm chỉ cần cù, chịu thương chịu khó.

Cuộc sống nhà nông vốn gặp phải rất nhiều khó khăn, người nông dân phải gồng mình lên vừa chống đỡ với tự nhiên, vừa chống đỡ với kẻ thù bảo vệ thành quả lao động. Phẩm chất chịu đựng kiên cường ấy có từ tổ tiên cha ông để lại, đời đời khắc sâu vào tâm khảm của thế hệ đi trước.

Người nông dân Nam bộ còn có một tấm lòng nồng nàn yêu nước. Yêu nước là một truyền thống tốt đẹp từ ngàn đời của dân tộc ta. Nhưng đối với người dân Nam bộ, qua ngòi bút của Lê Văn Thảo, tính cách này được thể hiện một cách sinh động. Tinh thần yêu nước của người Nam bộ mang hơi hướng của hình tượng Lục Vân Tiên, hình tượng nông dân nghĩa sĩ Cần Giuộc mà ngày xưa cụ Đồ Chiểu đã nói.

Con người lao động Nam Bộ trong cảm nhận của Lê Văn Thảo là những con người siêng năng cần cù, làm việc có tinh thần trách nhiệm và có phần hiền lành chất phác thật thà. Ngay cả trong cuộc sống hiện đại ngày nay, họ vẫn hiền lành chất phác như vậy.

### **2.2.2. Con người Nam Bộ trong đời sống tình cảm.**

Bất cứ người Nam bộ nào cũng rất coi trọng tình nghĩa, sống tình cảm. Người dân Nam bộ thường lấy đạo nghĩa làm phương châm sống và hành động.

Tình thương người, lòng tấm lòng yêu đời, yêu người, yêu cuộc sống tha thiết đã thôi thúc Lê Văn Thảo cầm bút mà viết nên những câu chuyện. Có lẽ vì vậy con người Nam Bộ trong cái nhìn của Lê Văn Thảo đều là những người tốt.

Tình cảm gia đình cũng là một đề tài trong truyện ngắn của Lê Văn Thảo được thể hiện đầy xúc động và ám ảnh.

Lê Văn Thảo còn gửi gắm tình thương của mình với ngay cả những con vật bé nhỏ, lòng nhân ái với chúng.

Con người trong tác phẩm của Lê Văn Thảo đa dạng, làm đủ ngành nghề, từ người chân lấm tay bùn với ruộng đồng đến những người làm thuê, những anh kép chi đào... Nhưng ở họ đều có một tấm lòng đáng trọng, một nhân cách cao đẹp sáng ngời

Đề tài tình yêu cũng được Lê Văn Thảo sử dụng trong một số truyện ngắn, như “Ông cá hô”, “Người Sài Gòn” hay “Tám chân voi người bắt rắn”... Qua truyện “Ông cá hô” Lê Văn Thảo đã dựng nên chân dung người Nam bộ, tinh thần phóng khoáng giàu niềm tin, con người hiền lành mộc mạc như củ khoai, như cây lúa. Viết truyện, Lê Văn Thảo đã khẳng định một triết lí về tình yêu: Có sự dâng hiến cho tình yêu, cho hi sinh thì có sự bất tử.

### **3. Một số đặc trưng nghệ thuật trong truyện ngắn của Lê Văn Thảo**

#### **3.1. Cốt truyện trong truyện ngắn của Lê Văn Thảo**

Nói về cốt truyện trong truyện ngắn của Lê Văn Thảo là nói ngay đến sự giản dị trong cốt truyện. Bên cạnh đó, người ta cũng nhận xét, truyện ngắn của ông “lạ” và “nhạt”.

Thứ nhất, về cái “lạ”, một thiên hướng của văn xuôi Lê Văn Thảo là khai thác những cái lạ, biến cái lạ thành cái thẩm mỹ. Đó có thể là một vùng đất lạ, một trận đánh lạ, một tính cách lạ, một số kiếp lạ. Có lẽ nhà văn đã tưởng tượng ra hoặc cũng may mắn lắm mới bắt gặp trong cuộc đời. Dù sử dụng những cốt truyện lạ, những tình tiết lạ, nhưng nhìn chung, Lê Văn Thảo kể những câu chuyện lạ mà không chút nào tỏ ra sự ngạc nhiên của người kể chuyện, thành ra người đọc có cảm tưởng rằng cuộc đời vốn là như vậy, không có gì là lạ, là đáng ngạc nhiên. Nhà văn chỉ kể lại những câu chuyện ấy thôi, không cần thêm thắt.

Thứ hai, về cái “nhạt”, “cuộc đời rộng lớn và đa dạng từ những điều bình dị, từ những con người vùi giấc mơ trong câm lặng, chấp nhận một cuộc sống tẻ nhạt, an phận. Khoảng hơn mười năm nay, một xu hướng khác của văn xuôi Lê Văn Thảo là khai thác cái bình thường giản dị của đời sống và tái hiện nó với sức ám ảnh như một hiện tượng thẩm mỹ. Cái nhạt trở thành cảm hứng và đối tượng của nghệ thuật.

Cốt truyện của Lê Văn Thảo cũng rất giản dị. Hơn thế ông miêu tả một cách tỉ mỉ tinh vi tính cách nhân vật, làm nên cốt truyện diễn tiến theo tính cách nhân vật. Trên nền cốt truyện ấy, giọng văn của Lê Văn Thảo luôn nhẵn nhụi, chậm rãi, pha chút hài hước nhẹ nhàng, dung dị mà để lại trong lòng độc giả nhiều dư vị.

### **3.2. Ngôn ngữ trong truyện ngắn của Lê Văn Thảo**

Ngôn ngữ Lê Văn Thảo sử dụng khi sáng tác truyện ngắn rất đặc sắc và mới mẻ, dân dã, gắn liền với con người Nam Bộ từ cách nói năng cho đến lời lẽ trong các câu thoại.

Nói đến ngôn ngữ trong truyện ngắn của Lê Văn Thảo, điều đầu tiên ta phải nhắc đến đó là sự giản đơn, chất phác trong từng câu chữ mà ông sử dụng. Từ những lời kể vào câu chuyện rất tự nhiên của ông cho đến các lời thoại hay cách miêu tả các nhân vật của mình, ông đều dùng những từ ngữ rất mộc mạc, chân thực và đời thường. Ta không hề bắt gặp được chút chau chuốt, cầu kì hay hoa mỹ trong tác phẩm của ông. Ông viết văn bằng cảm nhận mộc mạc của chính mình nên vì vậy ngôn từ mà ông sử dụng cũng đậm chất hiện thực. Chính vì điều này mà khi đọc truyện ngắn của Lê Văn Thảo, ta tưởng chừng như nó thật bình thường bởi ngôn từ quá gần gũi, giản đơn nhưng khi ta nhắm mắt lại cảm nhận tác phẩm thì những điều ông viết không đơn thuần chỉ là kể mà còn chất chứa biết bao “sự đời” trong đó.

Ngoài ra, Lê Văn Thảo còn sử dụng rất nhuần nhuyễn ngôn ngữ của người Nam Bộ. Trong các sáng tác của ông, ta thấy hầu hết ông đều sử dụng từ ngữ Nam Bộ từ cách đặt tên nhân vật cho đến các lời thoại của họ trong tác phẩm. Sự thành công trong việc sử dụng ngôn ngữ Nam Bộ trong sáng tác của mình đã khiến cho các tác phẩm của ông gần bó hơn với mảnh đất phương Nam cũng như con người nơi đây. Cũng vì lẽ ấy mà Lê Văn Thảo không biết từ bao giờ đã vô hình đi vào lòng người đọc như một “Nhà văn của người Nam Bộ” thật nhẹ nhàng.

Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trong truyện ngắn của Lê Văn Thảo thật độc đáo. Việc sử dụng ngôn ngữ thành công đã giúp cho truyện ngắn của Lê Văn Thảo không chỉ giúp ông truyền tải được hết nội dung mà ông muốn thể hiện mà còn tạo được một nét riêng trong phong cách viết văn của Lê Văn Thảo.

### **KẾT LUẬN**

Truyện ngắn của Lê Văn Thảo mang đậm “hơi thở” của tính cách cũng như con người Nam Bộ: phóng khoáng, cần cù và chất phác. Hiện lên trong truyện ngắn Lê Văn Thảo là những con người với những kiếp sống khác nhau, số phận khác nhau nhưng dù trong hoàn cảnh nào họ vẫn luôn giữ trong mình một tâm hồn hào sảng, một thiên lương chân thiện mang tính cách Nam Bộ sâu sắc. Trong truyện ngắn của mình, Lê

Văn Thảo cũng sử dụng một cách nhuần nhuyễn phương ngữ Nam Bộ trong khi viết, ngoài ra ông còn có những nét sáng tạo độc đáo trong cốt truyện với sự giản dị đan xen giữa cái “lạ” và cái “nhạt” đã làm cho truyện ngắn của ông có những nét đặc sắc, riêng biệt so với các nhà văn Nam Bộ cùng thời khác.

Lê Văn Thảo là một nhà văn rất mới mẻ trong cách sáng tác cũng như quan niệm sáng tác của mình. Văn của ông không cầu kì, phức tạp mà mộc mạc, giản đơn. Ông viết về những điều gần gũi với cuộc sống, như những chìm nổi cuộc đời vốn thế, như buồn vui con người vốn thế với một giọng văn lúc chậm rãi lúc hối hả pha chút hài hước; cách diễn đạt, sử dụng từ ngữ mang đậm chất Nam Bộ và nhất là cách viết về những con người Nam Bộ của ông.

Qua các tác phẩm ta có thể thấy tình cảm và niềm tự hào mãnh liệt của Lê Văn Thảo đối với vùng đất và người Nam Bộ thật sâu sắc. Không chỉ là một nhà văn tâm huyết với nghề mà Lê Văn Thảo còn là một nhà văn tâm huyết với nghề mà ông còn luôn trăn trở trước những vấn đề của cuộc sống. Bằng tất cả tình yêu thương, khát khao của mình, Lê Văn Thảo đã đưa những nỗi niềm và mong muốn của mình gửi vào trong tác phẩm. Những trang viết của ông đậm chất hiện thực và thấm đẫm những nỗi niềm trước cuộc đời nhưng dù trong hoàn cảnh nào của cuộc sống, những nhân vật của ông vẫn lạc quan, kiên trì với cái thiện. Đó cũng chính là ánh sáng, là con đường, là ước vọng mà tác giả muốn hướng đến.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hoài Anh- “*Lê Văn Thảo, người nói thơ bằng văn xuôi của Nam Bộ*”, Báo Văn học nghệ thuật, ra ngày 17/1/2007.
2. Nguyễn Văn Dân, “*Phương pháp luận nghiên cứu văn học*”, NXB KHXH, Hà Nội,(2004).
3. Lê Tiến Dũng, bài viết “*Lê Văn Thảo: nhà văn của xứ sở Nam Bộ*”, báo Văn nghệ TP HCM số 207 ra ngày 21-06-2012.
4. Nguyễn Đăng Điệp – Nguyễn Văn Tùng, “*Thi pháp học ở Việt Nam*”, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, (2012).
5. Hội nhà văn, “*Truyện ngắn chọn lọc Lê Văn Thảo*”, NXB Hội nhà văn, Hà Nội.

6. Phương Lựu (2012), *“Phương pháp luận nghiên cứu văn học”*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.
7. Huỳnh Như Phương, *Lời bạt cho tuyển tập truyện ngắn “Lên núi thả mây”*, NXB Văn học và Nhã Nam, Hà Nội, (2011).
8. Trần Nhã Thụy, Bài viết *“Lê Văn Thảo-viết như không và sống như chơi”*, Báo Văn nghệ công an số ra ngày 30/02/2012.
9. Triệu Xuân, *“Lê Văn Thảo tuyển tập”*, NXB Văn học, Tiền Giang, (2006).

## **MỘT SỐ GIẢI PHÁP MARKETING NHẪM CẢI THIỆN NĂNG LỰC CẠNH TRANH NGÀNH DU LỊCH TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Nguyễn Thành Long – MSSV: 1054010019, Phạm Thanh Trúc – MSSV: 1054010039,

Nông Thị Ngọc Quyên – MSSV: 1054010029,

Nguyễn Trần Thùy Linh – MSSV: 1054010017

Lớp: D10QT01 – Khoa: Quản trị Kinh doanh

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Đình Thắng*

### **TÓM TẮT**

Du lịch được ví như ngành “công nghiệp không khói” mang lại lợi nhuận cao cho những quốc gia chọn nó làm kim chỉ nam. Trong quá trình hội nhập và tình hình toàn cầu hóa kinh tế, Việt Nam không đặt mình nằm ngoài xu hướng đó. Việt Nam đang từng bước mang du lịch nước nhà vươn ra thế giới.

Theo các số liệu đã thu thập, Việt Nam có đủ các yếu tố để phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, với tiềm năng du lịch đa dạng và phong phú.

Năm 2008, Việt Nam đã đón 4,218 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2012, số khách quốc tế đến Việt Nam là 6,8 triệu lượt, khách nội địa đạt 32,5 triệu lượt. Doanh thu ngành du lịch Việt Nam năm 2009 đạt từ 68.000 đến 70.000 tỷ đồng, 160.000 tỷ đồng năm 2012. Du lịch đóng góp 5% vào GDP của Việt Nam. Riêng tỉnh Bình Dương, trong giai đoạn 2010-2012, số lượng lượt du khách đến Bình Dương tham quan, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước cụ thể như sau: năm 2010 là trên 3,3 triệu lượt khách; năm 2011 là 3,9 triệu lượt khách và trong 9 tháng đầu năm 2012 ước tính phục vụ được gần 3,1 triệu lượt khách. Cùng với sự gia tăng của số lượng lượt khách đến tham quan, doanh thu du lịch cũng tăng dần qua từng năm (năm 2010 doanh thu đạt 684,711 tỷ đồng; năm 2011 doanh thu đạt 830,969 tỷ đồng và ước tính 9 tháng đầu năm 2012 doanh thu đạt 743,5 tỷ đồng, trong đó doanh thu về dịch vụ du lịch chiếm khoảng 75%).

Bình Dương hiện là một tỉnh thành đang phát triển và vươn lên mạnh mẽ, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Thực tế cho thấy, nguồn lợi chủ yếu thu về là do phát triển công nghiệp, nhưng với nhiều thế mạnh về địa hình, cảnh quan đa dạng, phong phú

như rừng núi, sông hồ, đồng bằng ...; có bề dày lịch sử, văn hóa với các khu di tích và các làng nghề truyền thống đã mang đến cho Bình Dương một giá trị lớn về du lịch, giàu tiềm năng phát triển.

Trên những cơ sở đó, chúng tôi quyết định chọn đề tài ***“Một số giải pháp Marketing nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh ngành du lịch tỉnh Bình Dương”*** làm đề tài nghiên cứu khoa học, với mong muốn đặt ngành du lịch Bình Dương vào một hướng nhìn mới mẻ, trẻ trung và năng động hơn, góp phần mang du lịch Bình Dương đến với mọi người trong và ngoài nước.

Nghiên cứu này nhằm đạt được các mục tiêu sau:

Một là, từ việc đúc kết, tổng hợp và hệ thống hóa thông qua các nghiên cứu, đề tài sẽ đưa ra được các cơ sở lí luận về lí thuyết và thực tiễn để chứng minh cho tính chất cần thiết khách quan của việc phát triển du lịch của tỉnh thông qua các giải pháp Marketing.

Hai là, tiến hành khảo sát thực trạng tiềm năng du lịch của tỉnh và phân tích ưu nhược điểm của những tiềm năng này nhằm đưa ra các giải pháp hợp lí.

Ba là, đưa ra các giải pháp Marketing nhằm nâng cao tình hình du lịch của tỉnh Bình Dương.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

### **1. Quá trình nghiên cứu**

Đề tài “Một số giải pháp Marketing nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh ngành du lịch tỉnh Bình Dương” là kết tinh của quá trình học hỏi, tham khảo nhiều nguồn tài liệu hỗ trợ cho việc nghiên cứu và nghiên cứu thực tiễn bằng cách tiến hành các cuộc khảo sát thực tế để giúp cho bài nghiên cứu có nhiều thông tin chính xác và khách quan hơn.

Trong đề tài nghiên cứu này nhóm đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như: Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp, phương pháp phân tích tần số, phương pháp biểu đồ... Để biến những số liệu từ cuộc khảo sát, các thông tin thu thập được thành những con số, bảng biểu mang tính khoa học hơn.

Đề tài được chia làm 3 phần với nội dung chính như sau:

Qua chương 1, chúng tôi muốn có một cái nhìn cụ thể và rõ nét hơn về các khái niệm, nhằm tạo ra một nền tảng kiến thức vững chắc hơn trước khi bước vào quá trình



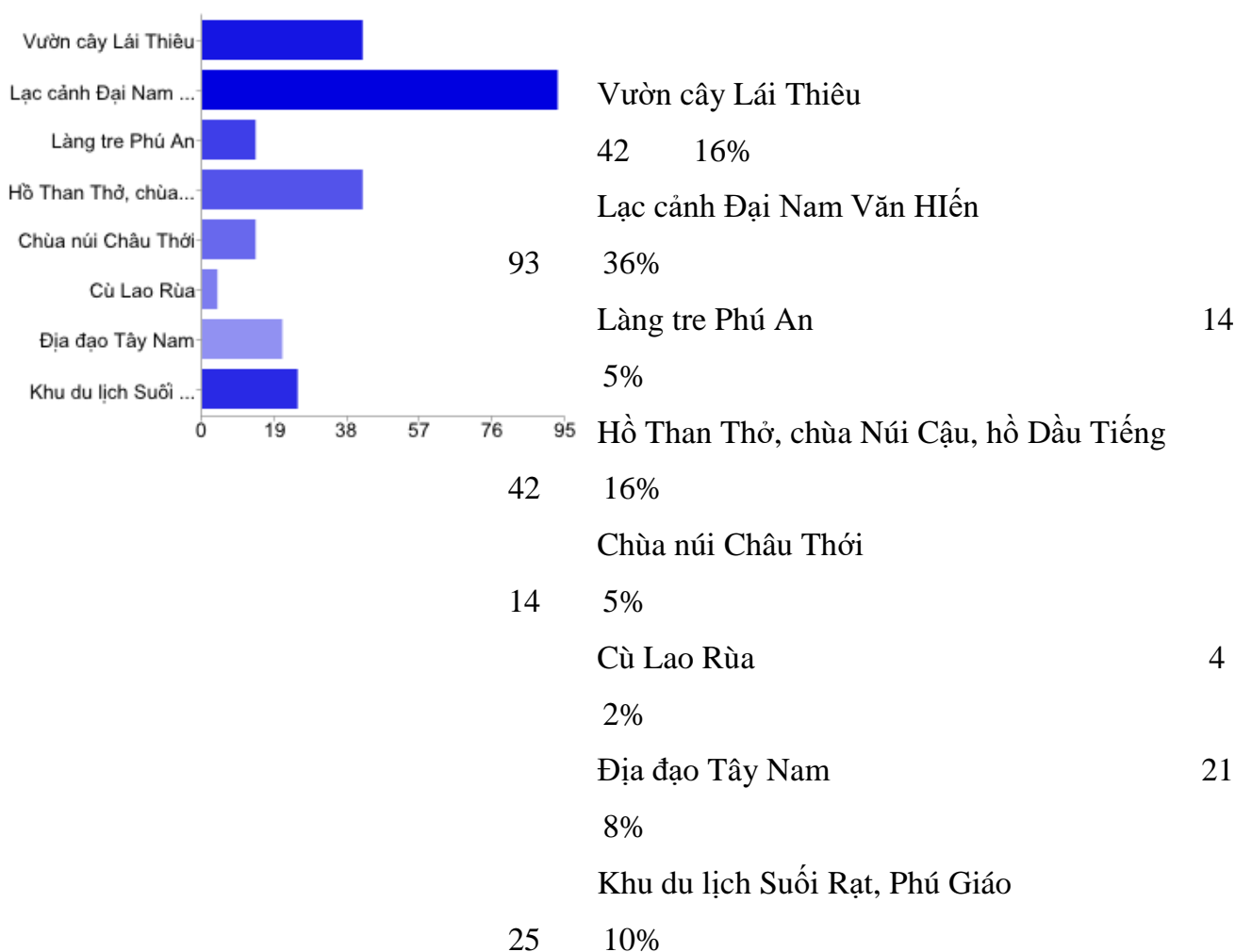
đánh giá các tiềm năng du lịch. Bên cạnh đó, sẽ tạo ra một khung sườn để thuận tiện cho các công việc nghiên cứu tiếp theo.

Đến chương 2, chúng tôi nghiên cứu cụ thể hơn về từng khía cạnh cũng như tiềm năng của tỉnh Bình Dương để qua đó, chúng tôi lấy đó làm căn cứ để đánh giá về tình hình của tỉnh cũng như đưa ra những giải pháp hợp lí cho từng khía cạnh này. Chúng tôi muốn mình phải biết được chính mình có gì, cần gì và thiếu sót gì để hoàn thiện chính mình.

Cuối cùng, Với những thông tin thu thập được từ bảng khảo sát cũng như những nghiên cứu, đánh giá ở chương 2, chúng tôi đưa ra những khuyến nghị của mình nhằm tạo ra những giải pháp mà chúng tôi cho là phù hợp với tỉnh Bình Dương trong điều kiện hội nhập kinh tế và tình hình du lịch hiện nay.

## 2. Kết quả nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài, nhóm đã thực hiện một bảng khảo sát trên 100 người và cũng đưa ra kết quả nghiên cứu với những giải pháp kiến nghị dưới đây.

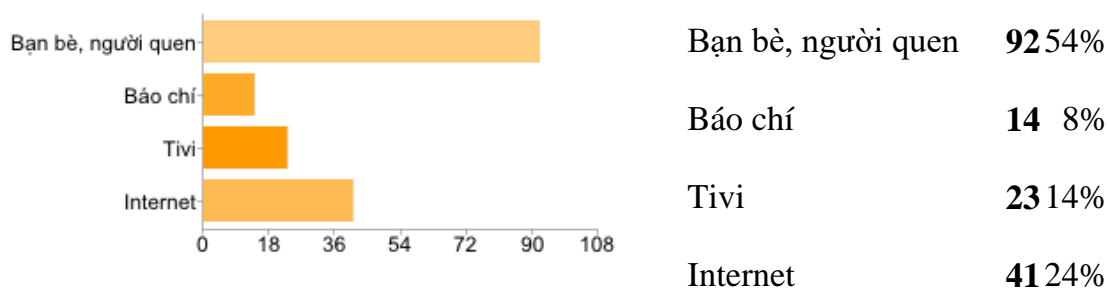


**Hình 1. Những địa danh được đến nhiều ở Bình Dương**

Nhìn vào biểu đồ thống kê ta cũng có thể thấy Lạc cảnh Đại Nam, Vườn trái cây Lái Thiêu, hồ Than Thở (Dầu Tiếng) là những địa điểm được nhiều khách du lịch quan tâm nhất, chính vì những nơi này được đầu tư lớn về cơ sở kĩ thuật, là những nơi hội tụ nhiều tiềm năng du lịch dù là nhân tạo hay tự nhiên.

Việc xây dựng các cơ sở vật chất cũng tùy thuộc vào địa hình của từng nơi.

Những nơi được thiên nhiên ưu đãi, ta nên có cách khai thác hợp lí sao cho vẫn giữ được sự hoang sơ, giữ được sự tự nhiên nhằm thu hút những khách yêu thích du lịch theo phong cách gần gũi tự nhiên, tránh việc sử dụng quá nhiều thiết bị hay công nghệ hiện đại mà vô tình làm cho nơi du lịch trở nên quá nhân tạo, thiếu sức sống.



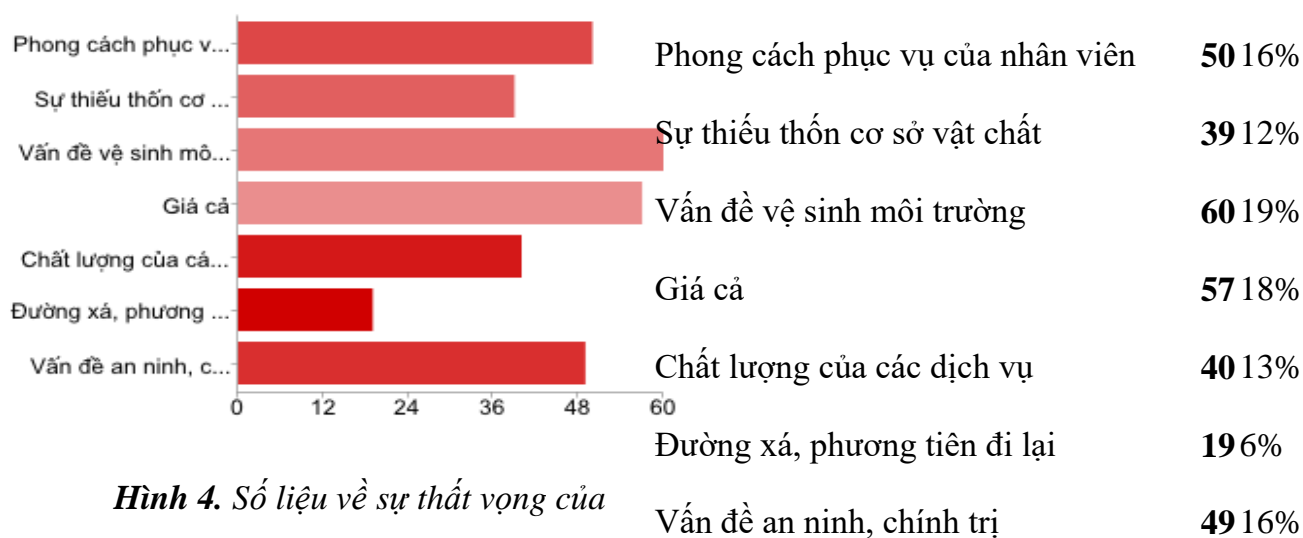
**Hình 2. Hình thức khách du lịch biết đến du lịch Bình Dương**

Từ những số liệu trên cho thấy việc quảng bá về du lịch của Bình Dương còn quá ít, hầu hết khách du lịch biết đến du lịch Bình Dương qua bạn bè và người thân còn các phương tiện truyền thông khác dường như chưa thực hiện hết được khả năng của mình. Mà công việc quảng bá lại vô cùng quan trọng, nếu khách du lịch không biết đến những địa điểm du lịch tại Bình Dương thì họ sẽ không chọn đây là nơi tham quan.



**Hình 3. Mục đích của khách du lịch**

Việc đa dạng hóa các loại hình du lịch sẽ tạo ra nhiều sự lựa chọn hơn cho khách du lịch. Khách du lịch chủ yếu đến để vui chơi giải trí và tìm trải nghiệm cho mình, với việc có nhiều sự lựa chọn thì sẽ tăng thêm lượng du khách đến Bình Dương vì mỗi lứa tuổi, mỗi nhóm khách du lịch lại có những nhu cầu khác nhau.



**Hình 4.** Số liệu về sự thất vọng của khách du lịch về tình hình du lịch

*Bình Dương*

Khách du lịch thất vọng lớn nhất về du lịch Bình Dương là vấn đề môi trường, vì thế cần xem trọng vấn đề này. Vấn đề môi trường có thể là ý thức của khách du lịch gây ra, để chính đốn vấn đề này cần bố trí những thùng rác ở những nơi vui chơi giải trí, tăng thêm số lượng người làm công tác vệ sinh và nếu cần thiết có thể thực hiện phạt hành chính. Bên cạnh đó có những nguyên nhân ảnh hưởng đến môi trường như chế độ xử lí rác thải chưa thỏa đáng, ảnh hưởng từ ngành công nghiệp. Vấn đề này cần phải được đầu tư và xem xét kĩ, có thể kết hợp với những cơ quan chức năng để giải quyết.

## KẾT LUẬN

Bình Dương với sự phát triển mạnh mẽ, với những tiềm năng vốn có của mình sẽ là nơi đến đầy hứa hẹn của khách du lịch. Ngành du lịch Bình Dương đang có những bước chuyển nhằm nâng cao vị thế của mình. Bên cạnh đó, du lịch cũng là một

ngành kinh tế mũi nhọn đáng được quan tâm và nếu có sự quan tâm hợp lí có thể sẽ đem lại một nguồn lợi to lớn, và mong muốn của tôi khi thực hiện đề tài này là muốn mau chóng biến những tiềm năng đó thành những sản phẩm du lịch thật sự, góp phần phát triển kinh tế và nâng cao mức sống của người dân sống trên địa bàn.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Trần Ngọc Nam & Trần Duy Khang, *Marketing du lịch - Sách hướng dẫn du lịch Việt Nam*, NXB Hồng Đức.
- [2]. Đình Thắng, *Khai thác du lịch ở các di tích văn hóa, lịch sử: Muốn phát triển phải đầu tư*, trang điện tử tỉnh Bình Dương, truy cập ngày 01 tháng 12 năm 2013, [http://www.baobinhduong.org.vn/newsdetails/1D3FE18EA68/Khai\\_thac\\_du\\_lich\\_o\\_cac\\_di\\_tich\\_van\\_hoa\\_lich\\_su\\_Muon\\_phat\\_trien\\_phai\\_dau\\_tu.aspx](http://www.baobinhduong.org.vn/newsdetails/1D3FE18EA68/Khai_thac_du_lich_o_cac_di_tich_van_hoa_lich_su_Muon_phat_trien_phai_dau_tu.aspx).
- [3]. Trọng Minh, *Nhộn nhip đầu tư vào Bình Dương*, trang điện tử tỉnh Bình Dương, truy cập ngày 01 tháng 12 năm 2013, [http://baobinhduong.vn/newsdetails/1D3FE1880CA/Nhon\\_nhiep\\_dau\\_tu\\_vao\\_Binh\\_Duong.aspx](http://baobinhduong.vn/newsdetails/1D3FE1880CA/Nhon_nhiep_dau_tu_vao_Binh_Duong.aspx).
- [4]. Thiên Lí, *Bình Dương: Thu hút 973 ngàn lượt khách du lịch trong quý I-2013*, truy cập ngày 04 tháng 12 năm 2013, [http://baobinhduong.vn/newsdetails/1D3FE18F066/Binh\\_Duong\\_Thu\\_hut\\_973\\_ngan\\_luot\\_khach\\_du\\_lich\\_trong\\_quy\\_I\\_2013\\_.aspx](http://baobinhduong.vn/newsdetails/1D3FE18F066/Binh_Duong_Thu_hut_973_ngan_luot_khach_du_lich_trong_quy_I_2013_.aspx).
- [5]. Chucvatam, *Chức năng của du lịch*, truy cập ngày 04 tháng 12 năm 2013, <http://tailieu.vn/doc/chuc-nang-du-lich-696197.html>.

## **ĐÁNH GIÁ NHẬN THỨC THƯƠNG HIỆU CÁ NHÂN TRONG SINH VIÊN**

Nguyễn Thị Ngọc Mai – MSSV: 1220620285, Nguyễn Thị Minh Thư – MSSV: 1220620298,

Nguyễn Thị Bảo Yên – MSSV: 1220620320, Đặng Thị Diệu Hồng – MSSV: 1220620275

Lớp: D12KT05 – Khoa: Tài chính Ngân hàng

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Thanh Hòa*

### **TÓM TẮT**

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, một sản phẩm muốn đứng vững và phát triển trên thị trường thì một yếu tố không thể thiếu, chính là thương hiệu. Tương tự đối với thị trường lao động, một cá nhân bước ra thị trường lao động, mang theo thương hiệu của chính mình, tất nhiên, sẽ dễ dàng tạo dựng được một vị trí rõ ràng, cụ thể trong mắt nhà tuyển dụng. Thương hiệu cá nhân là một yếu tố góp phần tạo nên thành công cho cá nhân sở hữu.

Xây dựng thương hiệu cá nhân là một quá trình. Nếu sinh viên mới ra trường và đã sở hữu một thương hiệu riêng, chắc hẳn sẽ là một điểm sáng trong mắt nhà tuyển dụng. Vì lẽ đó, chúng tôi lựa chọn đề tài “**Đánh giá nhận thức thương hiệu cá nhân trong sinh viên**” nhằm giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về thương hiệu cá nhân, và đề ra các mục tiêu hoàn thiện bản thân riêng, để không bỏ qua cơ hội nào trong tương lai.

Thương hiệu cá nhân là một khái niệm còn xa lạ với sinh viên. Nghiên cứu của đề tài đã giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về thương hiệu cá nhân thông qua việc phát hiện các yếu tố cấu thành và quá trình xây dựng thương hiệu cá nhân.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các bạn sinh viên chỉ mới dừng lại ở bước 3 trên 5 bước trong mô hình xây dựng thương hiệu cá nhân đối với sinh viên, đó là đặt ra các mục tiêu. Các bạn sinh viên vẫn chưa có kế hoạch cụ thể để đạt được các mục tiêu cũng như việc nhờ đến sự giúp đỡ của mọi người xung quanh.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

#### **3. Quá trình nghiên cứu**

Lựa chọn phương pháp nghiên cứu định tính giúp nhóm nghiên cứu tìm hiểu quan điểm của sinh viên một cách sâu sắc hơn về thương hiệu cá nhân.

Trong bài nghiên cứu này chúng tôi dùng dạng phỏng vấn trực tiếp do phỏng vấn viên tiếp xúc trực tiếp với người trả lời câu hỏi nên họ có thể kích thích sự trả lời, giải thích các câu hỏi mà người trả lời chưa hiểu hay hiểu sai. Tỷ lệ trả lời và hoàn tất của bảng câu hỏi sẽ cao nhất.

Mẫu nghiên cứu gồm 11 sinh viên kinh tế. Trong đó, có 4 bạn nam và 7 bạn nữ. Họ là những sinh viên ngành quản trị kinh doanh và ngành kế toán đang học năm thứ hai hệ đại học.

#### **4. Nội dung và kết quả nghiên cứu**

##### **2.1. Giới thiệu về thương hiệu cá nhân**

###### **▪ *Thương hiệu cá nhân***

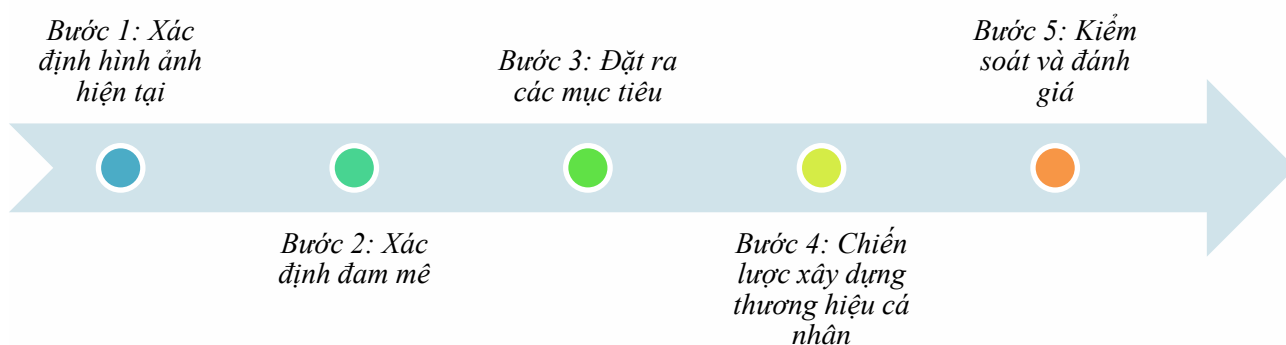
Thương hiệu cá nhân là cái riêng của mỗi người, được người khác nhìn nhận và nhớ đến mỗi khi nhắc về người đó.

Thương hiệu cá nhân tạo nên sự khác biệt, giúp bạn nổi bật giữa các đồng nghiệp hay những bạn học khác. Xây dựng thương hiệu cá nhân nâng cao sự tự nhận thức của bạn, giúp bạn xác định và đạt được các mục tiêu, hướng đến những nhiệm vụ và những công việc thú vị hơn. Thương hiệu cá nhân đòi hỏi bạn phải biết cách kiểm soát, từ bản thân (như điểm mạnh và điểm yếu) đến những công việc phải làm, và nâng cao sự tự tin về bản thân. Thương hiệu mạnh mẽ có giá trị cao hơn, và những ứng viên xuất sắc biết giá trị của họ có thể được trả lương cao hơn.

###### **▪ *Các yếu tố cấu thành thương hiệu cá nhân của sinh viên***

- Trình độ chuyên môn
- Các giá trị cá nhân
- Kỹ năng mềm
- Kỹ năng sống

###### **▪ *Quá trình xây dựng thương hiệu cá nhân đối với sinh viên***



**Hình 2.1:** Mô hình xây dựng thương hiệu cá nhân đối với sinh viên

## 2.2. Kết quả nghiên cứu

Qua nghiên cứu, các bạn sinh viên đã nhận thức được mình là ai và xác định được những lợi thế mình đang có.

Hầu hết các bạn đều nghĩ đến những điều mình muốn đạt được trong tương lai. Những bạn đã xác định được mục tiêu và nỗ lực thực hiện đều đạt được kết quả như mong muốn. Tuy nhiên, đa phần các bạn vẫn chưa xác định được mục tiêu và kế hoạch cụ thể từng giai đoạn.

Các bạn sinh viên đều khẳng định rằng các hoạt động đoàn thể, hoạt động phong trào có thể giúp sinh viên phát triển các kỹ năng và tự tin thể hiện trước đám đông.

Các bạn sinh viên đều nghĩ rằng những lợi thế mình đang có sẽ tạo nên thương hiệu cho bản thân.

Thương hiệu cá nhân theo quan điểm của các bạn sinh viên:

Theo bạn Hồng Nhi, đó là cá tính riêng của mỗi người.

Theo bạn Thành, đó là khả năng tự khẳng định trước mọi người, được mọi người biết đến theo cách nghĩ tốt.

Theo bạn Hùng, đó là sự tự tin thể hiện trước người khác.

Như vậy, các bạn sinh viên chỉ mới dừng lại ở bước 3 trên mô hình xây dựng thương hiệu cá nhân đối với sinh viên (Xem hình 2.1), đó là đặt ra các mục tiêu. Các

bạn sinh viên vẫn chưa có kế hoạch cụ thể để đạt được các mục tiêu cũng như việc nhờ đến sự giúp đỡ của mọi người xung quanh.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Thành công là nấc thang mà mỗi người chúng ta đều mong muốn đạt được trong cuộc sống. Tuy nhiên, trên con đường dẫn tới sự thành công có vô vàn khó khăn mà không phải ai cũng có thể vượt qua. Thương hiệu cá nhân góp phần tạo nên thành công cho cá nhân sở hữu. Một sản phẩm hay một công ty còn có “thương hiệu” thì con người càng cần có “thương hiệu” để tăng giá trị bản thân. Một thương hiệu cá nhân thành công là khi nhắc đến tên bạn, người ta sẽ nghĩ ngay đến những nét tính cách, những giá trị đặc thù mà bạn tạo lập cho chính mình. Và điều quan trọng của một thương hiệu cá nhân thành công không có nghĩa là bạn phải quảng bá thương hiệu của mình càng rộng càng tốt, mà là để những ai biết đến bạn đều dành cho bạn một thái độ trân trọng và đánh giá đúng những giá trị mà bạn thể hiện. Xây dựng thương hiệu cá nhân là một trong những kỹ năng quan trọng giúp bạn thành công trong cuộc sống và tăng giá trị bản thân.

Hầu hết các sinh viên đều sở hữu thương hiệu của riêng mình nhưng chưa có hướng xây dựng đúng đắn, cũng như chưa biết cách phát huy những lợi thế của bản thân.

### **2. Kiến nghị và hướng nghiên cứu tiếp theo**

*Một số kiến nghị nhóm nghiên cứu đưa ra nhằm góp phần phát huy nhận thức về thương hiệu cá nhân trong sinh viên như sau:*

- Nhà trường nên tổ chức các buổi meeting, hội thảo để giới thiệu với sinh viên về thương hiệu cá nhân.
- Đoàn khoa cần giúp sinh viên đặt mục tiêu và lên kế hoạch học tập cho mỗi năm học.
- Khoa chủ quản nên giúp sinh viên biết cách quản lí thời gian hiệu quả.



- Tổ chức các câu lạc bộ kỹ năng, câu lạc bộ học thuật để giúp sinh viên tự tin hơn về chuyên môn và rèn luyện các kỹ năng.
- Các phong trào của trường cần được thông tin kịp thời đến sinh viên, đồng thời tăng tính hấp dẫn để thu hút sinh viên hơn.

*Một số hướng nghiên cứu tiếp theo nhóm nghiên cứu đề xuất gồm:*

- Nghiên cứu về thương hiệu cá nhân của sinh viên đã xây dựng thành công.
- Nghiên cứu về thương hiệu cá nhân của sinh viên tại các trường khác.
- Nghiên cứu về thương hiệu cá nhân của sinh viên được thể hiện như thế nào trước nhà tuyển dụng.
- Sinh viên cần phải làm gì để giữ vững thương hiệu của riêng mình?

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Breeana J. Kelly-Slatten, *Personal Branding for Professional Success (Brand Development for Communication Studies Students)*, A Senior Project Presented to The Faculty of the Communication Studies Department, California Polytechnic State University, San Luis Obispo, 2011.
- [2]. Bhadra J.H. Arachchige (2013), Employer Attractiveness: Comparative Perceptions of Undergraduate and Postgraduate Students, *Sri Lankan Journal of Human Resource Management*.
- [3]. G.L. Ruxavin, *Các phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1993.
- [4]. Kory Michelle Saunders, *A case study of four entrepreneurs on their quest to achieve professional success in the age of the personal brand*, Cameron School of Business, University of North Carolina at Wilmington, 2006.
- [5]. Karin Gustafsson & Sofie Mattsson, *Personal Branding – how to develop and sustain a strong personal brand*, Jönköping International Business School, Jönköping University, 2006.
- [6]. Mary Debus (1986), Tổng quan nghiên cứu định tính, *Tạp chí phương pháp học (Methodological Review)*.

[7]. Nguyễn Đình Thọ, *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Lao động & Xã hội, 2011.

[8]. Đông Thị Thanh Phương & Nguyễn Thị Ngọc An, *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB Lao động & Xã hội.

## **ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG Ở CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Nguyễn Thùy Trang – MSSV: 1154010191, Nguyễn Thị Diễm – MSSV: 1154010011,

Nguyễn Thị Ngọc Nhung – MSSV: 1154010113,

Nguyễn Thị Ngọc Ngân – MSSV: 1154010096, Thái Duy Phong - 1154010118

Lớp: D11QT02 - Khoa: Quản Trị Kinh Doanh

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Trần Thanh Toàn*

### **TÓM TẮT**

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam có bước phát triển mới khi gia nhập tổ chức thương mại Thế Giới (WTO). Việc gia nhập này đã tạo nên bước ngoặt cho nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, đồng thời đây cũng là cơ hội để kinh tế nước ta giao lưu hòa nhịp với nền kinh tế sôi động và hiện đại của các nước tiên tiến trong khu vực cũng như Thế Giới. Nhưng bên cạnh những cơ hội luôn là những thách thức mà chúng ta sẽ gặp phải. Có lẽ, đầu tiên là sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Và điều quan tâm hơn hết đó chính là sự cạnh tranh về nguồn nhân lực, bởi lúc này nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Bình Dương là một trong những tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong vùng Đông Nam Bộ và là kinh tế trọng điểm phía Nam cùng với mật độ dân số phát triển nhanh, đời sống vật chất người dân ngày càng được cải thiện và nâng cao.

Do đó, đã thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn và nhỏ đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh như: KCN Việt Nam- Singapore, VISIP, Việt Hương... Và để có thể tạo được nền tảng vững chắc cho hoạt động của doanh nghiệp thì nguồn lao động là yếu tố không thể thiếu. Nhưng hiện nay, hầu hết những nguồn nhân lực có nhiều kinh nghiệm cũng như trình độ học vấn cao đều có nhu cầu được thăng tiến nhanh, muốn làm việc ở môi trường tốt như ở công ty lớn. Như vậy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ luôn ở trong tình trạng khan hiếm nguồn nhân lực giỏi, có trình độ kỹ thuật cao, còn những sinh viên mới ra trường tuy có trình độ nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm lại bị thất nghiệp.

Chính vì thế, chúng tôi nghiên cứu đề tài **“Đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuyển dụng lao động ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Bình Dương”**.

Qua đề tài này chúng tôi mong muốn đánh giá và đưa ra được những ưu điểm cũng như nhược điểm của các doanh nghiệp trong quá trình tuyển dụng lao động một cách cụ thể và chính xác. Và khi hoàn thành thì đề tài nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cách nhìn mới mẻ trong công tác tuyển dụng lao động đem lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

### **1. Quá trình nghiên cứu**

Trong quá trình nghiên cứu nhóm đã học hỏi tham khảo nhiều nguồn tài liệu hỗ trợ cho việc nghiên cứu. Đồng thời cũng đã tiến hành các cuộc khảo sát thực tế để giúp cho bài nghiên cứu có nhiều thông tin chính xác và khách quan hơn. Cùng với việc tìm hiểu đó thì nhóm cũng đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cho bài nghiên cứu của mình để có thể tiếp cận một cách khoa học, chính xác và hiệu quả hơn. Các phương pháp nghiên cứu chính mà nhóm sử dụng là: Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp, phương pháp phân tích tần số.

Phần đầu của nghiên cứu nhóm tác đã giới thiệu sơ lược về nền kinh tế của tỉnh Bình Dương, các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm khái quát những kiến thức cơ bản cho người đọc, giúp người đọc có được định hướng ban đầu cho việc tìm hiểu đề tài và đây cũng là nền tảng để nhóm thực hiện nghiên cứu.

Phần tiếp theo, nhóm đã tiến hành tìm hiểu tình hình nguồn nhân lực của tỉnh cũng như của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Qua đó cho thấy, Bình dương tuy có nguồn nhân lực dồi dào nhưng phần lớn vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp do trình độ chuyên môn vẫn còn thấp. Số lượng doanh nghiệp thì ngày càng nhiều nhưng nguồn nhân lực có trình độ cao lại giới hạn nên việc cạnh tranh nhân tài giữa các doanh nghiệp là tất yếu, các DVVN thì có quy mô nhỏ không đủ sức để cạnh tranh cũng như thu hút được nguồn lực về doanh nghiệp mình. Vì thế, các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Bình Dương cần đưa ra những đánh giá, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến tuyển dụng để làm sao có thể hấp dẫn được nguồn nhân có trình độ về cho doanh nghiệp.

### **2. Kết quả nghiên cứu**

Bình Dương là tỉnh có sự phát triển mạnh thu hút được rất nhiều các doanh nghiệp lớn - nhỏ, trong và ngoài nước đến đầu tư phát triển nên cần một lượng nguồn

nhân lực rất lớn cũng như có trình độ cao. Vì thế, các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Bình Dương cần đưa ra những đánh giá, phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến tuyển dụng để làm sao có thể hấp dẫn được nguồn nhân có trình độ về cho doanh nghiệp.

- ***Yếu tố nguồn thông tin***

Trong quá trình tuyển dụng thu hút người ứng tuyển thì việc cung cấp thông tin cũng rất quan trọng nhưng thông qua cuộc khảo sát thì đa số các doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện công việc này một cách tốt nhất. Đa số những nhân viên tuyển dụng trong doanh nghiệp đều do bạn bè giới thiệu vào làm là chính và các phương thức tuyển dụng doanh nghiệp vẫn chưa khai thác được.

Chính vì vậy, doanh nghiệp sẽ đánh mất đi cơ hội thu hút được những người tài, bên cạnh đó việc tuyển thông qua giới thiệu có thể sẽ tuyển không đúng người cho đúng việc làm ảnh hưởng đến công việc và doanh nghiệp.

- ***Giai đoạn phỏng vấn***

Đây là công việc chính cho việc tuyển dụng nên cần phải thực hiện một cách nghiêm túc và có sự đầu tư cho việc này. Thế nhưng hầu hết doanh nghiệp vừa và nhỏ lại không chú trọng đến giai đoạn này.

Tính chuyên nghiệp trong vấn đề vẫn còn yếu, không tạo được tầm quan trọng của công việc cũng như vị trí mà các ứng viên đang muốn làm việc, từ đó làm cho các ứng viên mất hứng thú làm công việc này.

Yếu tố hướng dẫn công việc và giới thiệu công ty: Sau khi tuyển dụng, yếu tố hướng dẫn và hướng dẫn cho nhân viên mới hòa nhập vào môi trường mới cũng cần được các doanh nghiệp vừa và nhỏ quan tâm nhiều hơn, bởi vì nếu doanh nghiệp thực hiện tốt điều này sẽ tạo ra sự thoải mái và sự thích nghi nhanh hơn với môi trường mới để họ có thể nhanh chóng phát huy hết khả năng của mình.

Trong giai đoạn phỏng vấn này các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phải nâng cao tính chuyên nghiệp, bên cạnh yếu tố hướng dẫn nhân viên mới hòa nhập nhanh vào môi trường mới thì doanh nghiệp cũng như cần nắm rõ lí do chọn công ty của các ứng viên từ đó có những chiến lược tuyển dụng phù hợp và hiệu quả nhất.

- ***Môi trường làm việc***

Môi trường làm việc thoải mái luôn là sự quan tâm hàng đầu của hầu hết người lao động. Có thể nói, các nhân viên được khảo sát luôn muốn nơi làm việc của mình

thoải mái để có thể tăng năng suất lao động, mang lại hiệu quả làm việc, vậy để tăng sự thu hút nhân lực chịu làm việc cho doanh nghiệp thì các doanh nghiệp cần đáp ứng được môi trường làm việc như mong muốn của người lao động. Bởi lẽ, có được môi trường tốt thì họ sẽ làm việc tốt, muốn gắn bó với doanh nghiệp hơn, khả năng bị các doanh nghiệp khác lôi kéo nhân viên của mình về phía họ cũng giảm bớt đi.

Nhưng hiện nay có rất ít các doanh nghiệp có thể tạo được môi trường tốt cho nhân viên, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì thế đã ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động làm việc của nhân viên và không tạo được động lực cho nhân viên tiếp tục làm việc và giữ chân được họ. Do đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phải thay đổi môi trường cho các nhân viên từ đó mới có thể thu hút được nhiều nguồn lực.

## **KẾT LUẬN**

Tuy Bình Dương là tỉnh có số dân cũng khá đông 1.748.000 người (2013) nhưng với sự xuất hiện của rất nhiều doanh nghiệp thì vẫn chưa đáp ứng được hết nhu cầu của các doanh nghiệp, đặc biệt là những nguồn lực có đủ trình độ chuyên môn. Vậy nên sự cạnh tranh gay gắt về nguồn lực giữa các doanh nghiệp diễn ra là tất yếu. Thế nhưng các doanh nghiệp nhỏ và vừa này vẫn chưa tìm ra được những phương thức tiếp cận phù hợp đến những nguồn nhân lực, vẫn nằm trong “vòng luẩn quẩn” đầy bế tắc về việc làm thế nào mới thu hút được những nguồn lực có chất lượng về doanh nghiệp.

Qua quá trình khảo sát tình hình thực tế tại các doanh nghiệp này nhóm cũng đã khái quát được phần nào tình hình tuyển dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, và đưa ra được những mặt được cũng như những mặt còn hạn chế mà các doanh nghiệp mắc phải, đồng thời cũng tìm ra được những mong muốn của các ứng viên đối với công việc tại các doanh nghiệp. Từ đó có những giải pháp cụ thể cho từng yếu tố giúp cải thiện quá trình tuyển dụng của các doanh nghiệp, giúp cho doanh nghiệp định hướng được hướng đi cũng như thiết lập lại các bước tuyển dụng sao cho hợp lí nhất, thu hút được người tài về cho doanh nghiệp.

Tóm lại, việc tuyển dụng đối với mỗi doanh nghiệp đều rất quan trọng, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thì công tác chuẩn bị cho việc tuyển dụng phải được thực hiện một cách chuyên nghiệp, thông tin hấp dẫn, đồng thời cũng phải mang lại hiệu quả cao từ đó mới có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp lớn về nguồn nhân lực.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Kim Dung, *Quản trị nguồn nhân lực*, NXB Tổng hợp Tp.HCM, 2011.
- [2]. Danh bạ tỉnh Bình Dương, Vietask.com, truy cập ngày 22 tháng 12 năm 2013  
<http://www.vietask.com/web/Danh-ba.asp?module=3&tid=9&page=10>
- [3]. Khái quát về Bình Dương, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia,  
[http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ACnh\\_D%C6%B0%C6%A1ng](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ACnh_D%C6%B0%C6%A1ng)
- [4]. Mai Xuân, *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương năm 2011*, trang điện tử tỉnh Bình Dương, truy cập ngày 07 tháng 12 năm 2013,  
[http://www.binhduong.gov.vn/vn/news\\_detail.php?id=7842&idcat=17&idcat2=153](http://www.binhduong.gov.vn/vn/news_detail.php?id=7842&idcat=17&idcat2=153)
- [5]. Mai Xuân, *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương năm 2012*, trang điện tử tỉnh Bình Dương, truy cập ngày 06 tháng 12 năm 2013,  
[http://www.binhduong.gov.vn/vn/news\\_detail.php?id=9583&idcat=17&idcat2=153](http://www.binhduong.gov.vn/vn/news_detail.php?id=9583&idcat=17&idcat2=153)
- [6]. Mai Xuân, *Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương năm 2013*, trang điện tử tỉnh Bình Dương, truy cập ngày 02 tháng 12 năm 2013,  
[http://www.binhduong.gov.vn/vn/news\\_detail.php?id=11756&idcat=17&idcat2=153](http://www.binhduong.gov.vn/vn/news_detail.php?id=11756&idcat=17&idcat2=153)
- [7]. Tuổi trẻ Bình dương, *Đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp*, truy cập ngày 22 tháng 06 năm 2013,  
[http://www.tuoitrebinhduong.vn/Pages/news\\_detail.aspx?NewsId=11716&Page=1](http://www.tuoitrebinhduong.vn/Pages/news_detail.aspx?NewsId=11716&Page=1)

## **VIỆT NAM: BA BẢN HIỆP ĐỊNH TRONG HAI CUỘC CHIẾN (1945 – 1975)**

Hoàng Văn Tuấn, MSSV: 1220820084

Lớp D12LS01 - Khoa: Sử

*Giảng viên hướng dẫn: Nguyễn Thị Kim Ánh*

### **TÓM TẮT**

Bài viết bước đầu làm rõ quá trình đấu tranh ngoại giao trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ từ năm 1945 đến năm 1975 của quân và dân ta, trọng tâm là việc đàm phán và ký kết ba bản Hiệp định: Hiệp định sơ bộ (6/3/1946), Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954) và Hiệp định Paris (27/1/1973). Giúp người đọc hiểu được vị trí cũng như vai trò của việc đàm phán và ký kết ba bản Hiệp định trong hai cuộc kháng chiến (1945 – 1975) dân tộc ta. Từ đó, khẳng định việc đàm phán và ký kết ba bản Hiệp định trong hai cuộc kháng chiến là nhân tố cực kỳ quan trọng góp phần đưa đến những thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến, mặt khác, đánh dấu từng bước phát triển của mặt trận ngoại giao. Bài viết giúp người đọc nhận thức một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh, việc đàm phán và ký kết các bản Hiệp định.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

Ngoại giao là *“Công cụ thực hiện chính sách đối ngoại của quốc gia, là tổng thể các biện pháp phi quân sự, những phương pháp, thủ thuật được sử dụng có tính đến điều kiện cụ thể và đặc điểm của yêu cầu nhiệm vụ; hoạt động chính thức của người đứng đầu nhà nước, Chính phủ, Bộ trưởng bộ ngoại giao, các đoàn đại biểu tại các Hội nghị quốc tế nhằm thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ chính sách đối ngoại của quốc gia, bảo vệ quyền và lợi ích quốc gia, pháp nhân và công dân mình ở nước ngoài. Đồng thời ngoại giao là nghệ thuật đàm phán nhằm ngăn chặn, hoặc dàn xếp những xung đột quốc tế, tìm cách thỏa hiệp và đưa ra những giải pháp có thể được các bên chấp nhận, cũng như việc mở rộng và củng cố hợp tác quốc tế”* [19; 22].

Sau Cách Mạng Tháng Tám, nước ta đứng trước muôn vàn khó khăn của tình thế *“Ngàn cân treo sợi tóc”*, trong đó, vấn đề giặc ngoại xâm là một nan giải đối với Đảng



và Chính phủ ta lúc bấy giờ. Nhưng bằng những chủ trương, biện pháp và sách lược cách mạng kịp thời, đặc biệt với những sách lược ngoại giao cứng rắn về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược, đất nước ta đã vượt qua được tình thế nguy nan phải đối phó với nhiều kẻ thù một lúc. Với Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946) ta đã giành được một khoảng thời gian hoà hoãn quý giá để chuẩn bị nhanh chóng về mọi mặt đối phó với thực dân Pháp. Từ sau Hiệp định này đến năm 1954, do đặc điểm tình hình thực tế, hoạt động ngoại giao của quân và dân ta tập trung vào việc phá vòng vây cô lập, từng bước cải thiện quan hệ quốc tế, vận dụng những điểm tương đồng, khai thác mọi khả năng để tìm kiếm bạn đồng minh trong những điều kiện lịch sử vô cùng phức tạp. Cuối cùng với Hiệp định Giơnevơ ta buộc thực dân Pháp và các nước có liên quan phải tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước ta, đưa miền Bắc đi lên xã hội chủ nghĩa, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. So với Hiệp định sơ bộ (6/3/1954) thì Hiệp định Giơnevơ là một bước dài trên mặt trận ngoại giao của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp 1945 – 1954.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược của nhân dân ta kết thúc thắng lợi với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954), buộc Chính phủ Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ (7/1954), công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta. Tuy nhiên, sau Hiệp định Giơnevơ với dã tâm xâm lược nước ta Mỹ tiến hành áp đặt chủ nghĩa thực dân kiểu mới thông qua chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm bằng việc phá hoại Hiệp định Giơnevơ, thực hiện các chiến lược chiến tranh kiểu mới ở miền Nam nước ta. Trước những tình hình đó, hoạt động ngoại giao của quân và dân ta Tập trung chủ yếu vào đấu tranh đòi Mỹ phải thi hành Hiệp định Giơnevơ, đoàn kết quốc tế, tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng dân tộc dân chủ tiến bộ trên thế giới, góp phần hỗ trợ quân ta trên chiến trường đánh bại các chiến lược chiến tranh kiểu mới của Mỹ. Từ đầu năm 1968 đến năm 1973, tình hình có sự thay đổi, hoạt động ngoại giao ta tập trung chủ yếu vào việc đấu lí, đấu lẽ trên bàn đàm phán Paris để tìm kiếm một giải pháp hòa bình có lợi nhất cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Ngày 27/1/1973, Mỹ buộc phải ký với ta Hiệp định Paris chấm dứt chiến tranh thông qua con đường thương lượng, thừa nhận thất bại hoàn toàn trong cuộc chiến tranh xâm lược của mình, rút quân khỏi Đông Dương và nước ta, chấm dứt mọi

đánh lúu quân sự, tạo điều kiện thuận lợi để 3 năm sau ta giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất nước nhà bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Từ việc nghiên cứu ba bản Hiệp định trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của nhân dân ta từ năm 1945 đến năm 1975 có thể rút ra một số nhận xét:

Ba bản Hiệp định trong hai cuộc kháng chiến gắn liền với cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, gian khổ của quân và dân ta, có ý nghĩa vô cùng to lớn. Ba bản Hiệp định này phản ánh sự phát triển đi lên của cuộc kháng chiến, là quá trình trưởng thành về mọi mặt của quân và dân ta, đặc biệt là trên mặt trận ngoại giao. Bằng ba Hiệp định, chúng ta đã đưa cách mạng đất nước đi từ cái khó khăn nhất đến sự thắng lợi hoàn toàn mà đỉnh cao là sự thắng lợi hoàn toàn của Hiệp định Paris, góp phần khẳng định những thắng lợi của quân và dân ta trên chiến trường.

Ba bản Hiệp định đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu:

Thứ nhất đó là bài học về đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh ngoại giao.

Thứ hai, bài học về kiên trì quan điểm độc lập và tự chủ của Đảng.

Thứ ba, bài học về nhân nhượng có nguyên tắc.

Thứ tư, bài học về tranh thủ dư luận, tập hợp lực lượng quốc tế tác động nội bộ đối phương.

## **KẾT LUẬN**

Qua việc tìm hiểu ba bản Hiệp trong hai cuộc chiến (1945 – 1975) ta thấy: đấu tranh ngoại giao của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945 – 1975) phản ánh lợi ích của dân tộc ta, phục vụ cuộc đấu tranh vì giành độc lập dân tộc, đồng thời phản ánh sự phát triển đi lên của mặt trận ngoại giao trong hai cuộc chiến, được mở đầu bằng Hiệp định sơ bộ, 9 năm sau là Hiệp định Giơnevơ và sau đó là Hiệp định Paris, đưa đất nước từ tình thế nguy nan, phải nhân nhượng với kẻ thù đến giành thắng lợi hoàn toàn ở hiệp định Paris (27/1/1973).

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Ngoại Giao (2008), *Hiệp định Geneva – 50 năm nhìn lại*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ ngoại giao (2007), *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Paris về Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

3. Nguyễn Đình Bin (cb) (2005), *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Khắc Huỳnh (2011), *Ngoại Giao Việt Nam góc nhìn và suy ngẫm*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Lưu Văn Lợi – Nguyễn Hồng Thạch (2002), *Pháp tái chiếm Đông Dương & chiến tranh lạnh*, Nxb. Công an nhân dân.
6. Nguyễn Phúc Luân (2005), *Ngoại giao Việt Nam trong cuộc đọing đầu lịch sử*, Nxb. Công an nhân dân.
7. Học viện Quan hệ Quốc tế (2001), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập tự do (1945 - 1975)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Vũ Dương Huân (2001), *Công tác đối ngoại với sự nghiệp cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh về dựng nước và giữ nước*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
9. Học viện quan hệ quốc tế (2002), *Đấu tranh ngoại giao trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân 1945 – 1954*, Nxb. Học viện quan hệ quốc tế, Hà Nội.

## SỰ PHÂN HÓA XÃ HỘI CỦA NGƯỜI VIỆT CỔ THỜI KỲ VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

Nguyễn Thành Quốc – MSSV: 1156020025, Hoàng Công Hòa – MSSV: 1156020009

Lớp: D11LS01 – Khoa: Sử

*Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thúc Sơn*

### TÓM TẮT

Văn hóa Đông Sơn được phát hiện vào năm 1924 do một người nông dân làng Đông Sơn đi câu cá ven bờ sông Mã phát hiện một số đồ đồng cổ. Từ đó, các nhà khảo cổ phương Tây đã khám phá, đến năm 1934, R.Heine Geldern một nhà nghiên cứu người Áo đề nghị gọi là “Văn hóa Đông Sơn”. “Qua nhiều năm tìm tòi, khai quật và so sánh, đối chiếu các nhà nghiên cứu lịch sử, khảo cổ, văn hóa, dân tộc đều nhất trí cho văn hóa Đông Sơn là văn hóa vật chất của người Việt cổ thời dựng nước đầu tiên của dân tộc, thời Hùng Vương – An Dương Vương” [1;5].

Văn hóa Đông Sơn ra đời và phát triển rực rỡ dựa trên nền tảng của quá trình hội tụ lâu dài và phức tạp từ những nền văn hóa trước đó mà người ta gọi là “tiền Đông Sơn” từ Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun. Ngoài ra, nền văn hóa này có mối quan hệ với các nền văn hóa khác ở nước ta: văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Đồng Nai. Văn hóa Đông Sơn được xem là trung tâm phát triển của Đông Nam Á. Do đó, việc giao thương với bên ngoài đã có từ rất lâu.

Chính vì thế, văn hóa Đông Sơn được xem là linh hồn văn hóa của người Việt. Là nền văn hóa lớn và cổ kéo dài khoảng mười thế kỷ, chuyển từ thời đại kim khí đồ đồng sang đồ sắt với phạm vi khá rộng từ miền Bắc đến Bắc Trung Bộ nước ta ngày nay. Văn hóa Đông Sơn là sự kết tinh của quá trình chuyển từ chế độ mẫu hệ sang phụ hệ, sự tan rã của công xã thị tộc dẫn đến sự ra đời của công xã nông thôn,... kết quả dẫn đến sự hình thành nhà nước đầu tiên Văn Lang – Âu Lạc.

Nền văn hóa Đông Sơn đã diễn ra khá phức tạp, mang tính thống nhất. Trong đó, quá trình chuyển biến xã hội diễn ra một cách liên tục, từ việc năng suất lao động tăng dẫn đến của cải dư thừa, kinh tế phát triển kéo theo sự phân hóa giai cấp trong xã hội. Quá trình chuyển biến xã hội đã dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội ngày càng gay gắt. Do đó, cần có một tổ chức để giải quyết mâu thuẫn ấy bằng sự ra đời của nhà nước.

Quá trình tìm hiểu và khám phá văn hóa Đông Sơn đến nay đã phát hiện hơn 350 di tích nằm rải rác, tương đương với lãnh thổ miền Bắc nước ta trong một không gian khá rộng từ Quảng Bình đến vùng núi cao phía Bắc. Vì thế, Văn hóa Đông Sơn là một nền văn hóa lâu đời (từ thế kỉ VIII TCN – II SCN) – một trong những nền văn hóa quan trọng và tiêu biểu trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

Qua đó, chúng tôi nghiên cứu về “Sự phân hóa xã hội của người Việt cổ thời kỳ văn hóa Đông Sơn” thông qua việc tìm hiểu cơ sở kinh tế, sự hình thành công xã nông thôn đã tác động đến quá trình phân hóa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội kéo theo sự ra đời của nhà nước sơ khai. Từ các tài liệu thành văn của Trung Quốc, phương Tây và Việt Nam; các hiện vật khảo cổ học từ mộ táng, các họa tiết và hoa văn thể hiện trên thạp đồng, trống đồng, các công cụ lao động,... Từ đó, làm phong phú lịch sử dân tộc trong giai đoạn dựng nước thời kỳ Hùng Vương, An Dương Vương. Xác định những vấn đề có tính quy luật ra đời của nhà nước.

Trong nền văn hóa Đông Sơn việc tìm hiểu về “sự phân hóa xã hội của người Việt cổ thời kỳ văn hóa Đông Sơn” là rất cần thiết. Nghiên cứu đề tài này sẽ làm sáng tỏ được nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của nhà nước ta thông qua việc phân tích sự chuyển biến kinh tế, xã hội.

Thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về nền văn hóa Đông Sơn: đặc trưng, nguồn gốc, niên đại cùng các giai đoạn phát triển của nền văn hóa này. Chúng tôi muốn khám phá văn hóa Đông Sơn bằng việc phân tích “sự phân hóa xã hội trong thời kỳ Đông Sơn” để cho mọi người biết được quá trình ra đời của nhà nước đầu tiên – nó là tiền đề, là nền tảng cho đất nước ta phát triển như ngày hôm nay.

Kết quả đề tài nghiên cứu góp phần hoạch định cho việc bảo tồn nền văn hóa tiêu biểu của dân tộc. Giúp cho toàn thể nhân dân hiểu hơn nền văn hóa này trong tiến trình lịch sử của nước ta.

Tạo điều kiện cho các bạn học sinh, sinh viên thêm nguồn tài liệu để tìm tòi và nghiên cứu về văn hóa Đông Sơn.

Cung cấp thêm tư liệu cho những đọc giả quan tâm đến văn hóa Đông Sơn có một cái nhìn nhận khách quan, đặc biệt là khắc họa rõ nét sự phân hóa xã hội của người Việt cổ trong thời kỳ văn hóa này. Có thể đưa văn hóa Đông Sơn thành một chuyên đề giảng dạy cho các bạn sinh viên đại học, cao đẳng chuyên ngành lịch sử và văn hóa.

## **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CÁC KẾT QUẢ**

### **1. Khái quát sự hình thành văn hóa Đông Sơn**

Với những phát hiện của khảo cổ học, chúng ta thấy rằng văn hóa Đông Sơn là chặng cuối của nền văn minh sông Hồng và phân bố theo địa lí hành chính các tỉnh, thành phố trong một không gian văn hóa từ Quảng Bình đến vùng núi cao phía Bắc. Các di tích, di vật của văn hóa Đông Sơn đã phát hiện khắp 28 tỉnh, thành phố với 354 địa điểm được khai quật.

Phân loại các di tích văn hóa Đông Sơn gồm có: Loại hình di tích di chỉ cư trú, loại hình di tích di chỉ cư trú - mộ táng, loại hình di tích di chỉ xưởng và loại hình di tích mộ táng. Trong đó, loại hình di tích di chỉ cư trú là một loại hình di tích chiếm đa số trong văn hóa Đông Sơn.

Niên đại tuyệt đối của văn hóa Đông Sơn được xác định bằng C14 ở một số di tích: Đòng Ngâm (Sông Mã)  $2675 \pm 40$  năm cách ngày nay, Chùa Thông (Sông Hồng)  $2655 \pm 90$  năm cách ngày nay, Làng Vạc (Sông Lam)  $1990 \pm 85$  năm cách ngày nay... cho thấy niên đại chung của văn hóa Đông Sơn: mở đầu khoảng thế kỉ VIII, VII TCN, kết thúc khoảng thế kỉ I, II SCN. Văn hóa Đông Sơn có nguồn gốc từ các nền văn hóa tiền Đông Sơn trên đất Việt từ Phùng Nguyên – Đông Đậu – Gò Mun – Đông Sơn được khẳng định qua địa tầng văn hóa.

PGS. TS. Nguyễn Lâm Cường cho biết có tới 87 cá thể người Đông Sơn xác định được giới tính (45 nam và 42 nữ) mang hai yếu tố nhân chủng: nhóm loại hình Indonesien và nhóm loại hình Đông Nam Á.

Với số lượng hiện vật đa dạng như: rìu, liềm, cuốc, cày, nhíp, mũi tên, trống đồng, bình, nôi, tượng gà,... Chúng tỏ, trong khoảng một nghìn năm vận hành và phát triển, nền văn hóa Đông Sơn mang đậm dấu ấn của không gian sinh tồn, bản sắc dân tộc cùng với những đặc điểm của chủ nhân nó – người Việt cổ. Đó là nền văn minh của một xã hội cư dân nông nghiệp trồng lúa nước nhiệt đới ẩm gió mùa. Quá trình cư ngụ ở vùng ngã ba giao lưu văn hóa dân tộc đã tạo nên thế mạnh cho nền văn minh đó. Con người Đông Sơn đã tạo nên một cuộc sống có nề nếp ổn định, có bản sắc riêng, sức chiến đấu mạnh mẽ để trường tồn, để tạo một nền văn hóa đậm sắc Việt.

## **2. Sự phân hóa xã hội của người Việt cổ thời kỳ văn hóa Đông Sơn**

Ở giai đoạn Đông Sơn có những chuyển biến quan trọng về kinh tế đó là sự phát triển của nghề trồng lúa nước, chăn nuôi... Đồng thời, sự phát triển của các nghề thủ công như: nghề gốm, nghề làm đồ đá, nghề luyện đồng và luyện sắt qua bàn tay khéo léo của cư dân Văn Lang đã tạo ra công cụ lao động ngày càng công phu và tỉ mỉ hơn.

Sự chuyển biến về mọi mặt kinh tế đã tác động mạnh mẽ đến những chuyển biến về xã hội, văn hóa bắt đầu đặt nền móng cho việc hình thành nên một nhà nước. Nền kinh tế ở giai đoạn Đông Sơn rất nhiều ngành, nghề thì trong đó nền nông nghiệp lúa nước giữ vai trò quan trọng và trở thành chủ đạo. Vì cư dân nước Văn Lang phần lớn tụ cư ở hai cánh đồng bằng là Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, nhất là ven bờ hai con sông lớn là sông Hồng và sông Mã đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp lúa nước.

Đến thời đại kim khí khi sự ra đời của các dụng cụ bằng đồng, sắt tạo nên nền kinh tế nước ta sang một bước ngoặt mới. Mở đầu, kinh tế sơ khai chủ yếu là hái lượm, săn bắt với công cụ bằng đá; từ từ đã phát triển thành một nền kinh tế đa dạng với những công cụ bằng đồng thau và sắt, lấy nông nghiệp lúa nước làm

cơ sở. Khi bước vào giai đoạn Đông Sơn từ nông nghiệp trồng lúa bằng cuốc, thường mất nhiều thời gian thay vào đó là dùng cày kết hợp với sức gia súc cùng với sức người cho năng suất lúa đạt số lượng nhiều, chất lượng tốt hơn trước đó. Đồng thời, các công cụ bằng đồng, sắt với nhiều loại hình và sắc bén hơn đã tạo điều kiện cho con người Việt cổ khẩn hoang tìm ra nhiều vùng đất mới để sinh sống và canh tác nông nghiệp.

Sự xuất hiện của công cụ lao động bằng kim loại mà phổ biến là đồ đồng trong văn hóa Đông Sơn đã tạo ra nhiều của cải vật chất tạo ra sản phẩm thặng dư của xã hội. Vì thế, có sự chuyển biến khá rõ nét về xã hội trong văn hóa Đông Sơn. Từ sự tan rã của quan hệ cộng đồng nguyên thủy dẫn đến hình thành công xã nông thôn. Mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên gay gắt dẫn đến sự phân hóa giai cấp đầu tiên trong lòng văn hóa Đông Sơn, ấy đã hình thành ba tầng lớp xã hội là: tầng lớp quý tộc gồm những người trong bộ máy thống trị; tầng lớp nông dân tự do là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội và giữ vai trò lực lượng sản xuất chủ yếu; tầng lớp nô tỳ đây là một tầng lớp thấp nhất trong xã hội thời Hùng Vương.

Thời đại dựng nước Hùng Vương – An Dương Vương với hai thành tựu cơ bản là sáng tạo nền văn minh Đông Sơn và hình thành hình thái nhà nước đầu tiên, đã tạo lập nền tảng ban đầu nhưng giữ vai trò rất cơ bản cho toàn bộ sự sinh tồn và phát triển của quốc gia dân tộc Việt Nam. Từ đây, người Việt sống chung một lãnh thổ, một tiếng nói chung, một cơ sở kinh tế, xã hội trong một thể chế của một nhà nước sơ khai. Tự khẳng định sự tồn tại của mình như một quốc gia văn minh có đủ điều kiện có thể vượt qua mọi trở ngại, thử thách. Người Việt cổ đã tạo cho mình một truyền thống văn hóa riêng, không ngừng sáng tạo, vận động phù hợp với hoàn cảnh. Đó là nền tảng là cơ sở dẫn đến việc hình thành nên đất nước Việt Nam sau này.

## **KẾT LUẬN**

Trong văn hóa Đông Sơn điểm nổi bật so với các nền văn hóa trước đó là sự phân hóa các tầng lớp trong xã hội. Do quá trình tích lũy của cải vật chất, giá trị thặng dư. Sự xuất hiện của công cụ lao động bằng kim loại đã tác động mạnh mẽ đến bước đầu phân hóa giai cấp, tầng lớp trong xã hội, tạo ra khoảng cách “giàu



nghèo”, mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên gay gắt không thể điều hòa và giải quyết được. Vì thế nhà nước đã ra đời nhằm điều tiết các mối quan hệ trên và bảo vệ quyền lợi cho tầng lớp mình.

Các cơ sở về kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, luyện kim, sắt,... đã tác động mạnh mẽ trong quá trình phân hóa xã hội dẫn đến sự ra đời của nhà nước đầu tiên Văn Lang và sự kế tiếp Âu Lạc trong văn hóa Đông Sơn. Nhà nước ra đời là quy luật tất yếu khi xã hội manh nha hình thành giai cấp.

Quá trình phân hóa xã hội đã diễn ra trước đó để rồi trong lòng văn hóa Đông Sơn có một sự chuyển biến xã hội hết sức phức tạp so với các thời kỳ trước đó. Đó là bước ngoặt, là sự đánh dấu một bước phát triển của cư dân người Việt cổ. Họ đã tạo cho mình những thành tựu riêng để duy trì, bảo vệ nhà nước của chính bản thân cư dân Việt cổ sáng lập ra nhà nước đầu tiên và duy trì, phát triển nó cho đến tận ngày nay là nước Việt Nam hoàn thiện về mặt lãnh thổ và vươn ra thế giới trong bối cảnh hội nhập, hợp tác cùng phát triển.

Đặc biệt là hình ảnh trên mặt trống đồng Đông Sơn thể hiện cảnh sinh hoạt của cư dân Việt cổ. Phản ánh xã hội trong văn hóa Đông Sơn được phản phát trên cặp váy của người Mường ngày nay.

Xã hội Đông Sơn vượt qua giai đoạn quá độ tất yếu để bước vào xã hội giai cấp với những đặc điểm riêng của mình. Sự tăng trưởng của kinh tế nông nghiệp, sự phát triển về văn hóa, sự phân công lao động xã hội, mở rộng giao lưu và trao đổi...cho thấy văn minh Đông Sơn đã trở thành nền tảng cho văn minh Việt cổ. Văn minh Đông Sơn – văn minh Văn Lang – Âu Lạc là cơ sở cho việc hình thành bản sắc văn hóa Việt.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hoàng Xuân Chinh (2012), *Đồ đồng văn hóa Đông Sơn*, Nxb. Văn hóa thông tin.
2. Phạm Văn Đẩu – Phạm Võ Thanh Hà (2010), *Các nền văn hóa khảo cổ tiêu biểu ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin.
3. Phạm Minh Huyền (1996), *Văn hóa Đông Sơn tinh thống nhất và đa dạng*, Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội.
4. Phan Huy Lê (2012), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận*, Nxb. Thế giới.

## **VĂN HÓA CỦA NGƯỜI XTIÊNG HIỆN NAY Ở XÃ BOM BO, HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Nguyễn Thị Diễm Phúc – 1220820065, Nguyễn Thị Linh – 1220820058

Lớp: D12LS02 – Khoa: Sử

*Giảng viên hướng dẫn: TS. Trần Hạnh Minh Phương*

### **TÓM TẮT**

Ở Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, người Xtiêng là cộng đồng cư trú lâu đời có dân số đông thứ hai sau người Việt. Trong giai đoạn hiện nay, văn hóa cộng đồng Xtiêng có nhiều thay đổi để phù hợp với cuộc sống hiện đại nhưng bên cạnh đó những yếu tố văn hóa truyền thống vẫn được bảo tồn. Những nét riêng của văn hóa người Xtiêng góp phần tạo nên sắc thái riêng của Bình Phước, tìm hiểu văn hóa của cộng đồng giúp chúng ta hiểu hơn văn hóa của Bình Phước nói riêng và Đông Nam Bộ nói chung.

Nghiên cứu văn hóa dân tộc là niềm say mê của nhóm nghiên cứu vì đây là một trong những hoạt động có ý nghĩa trong việc bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của một tộc người nói riêng trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nghiên cứu đề tài “*Văn hóa của người Xtiêng hiện nay ở xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước*” giúp nhóm nghiên cứu hiểu biết hơn về một số phong tục, tập quán, tín ngưỡng và đời sống văn hóa của người Xtiêng qua đó giúp các nhà hoạch định chính sách có một cái nhìn khái quát hơn về người Xtiêng.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ QUẢ**

Nhóm đã sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử và phương pháp thu thập thông tin ở địa bàn xã Bom Bo, xã Bình Minh bằng cách thu thập tài liệu trong sách, báo chí, hình ảnh để đọc và lập ra một bản hỏi (những câu hỏi dùng trong phỏng vấn)... rồi sau đó trực tiếp đi đến địa bàn nghiên cứu, đi từng nhà để hỏi thăm và xin phép phỏng vấn những già làng, và một số người trẻ tuổi trong Xã để thu thập thông tin về văn hóa của người Xtiêng hiện nay còn lưu giữ những văn hóa truyền thống của họ có nguy cơ dần dần bị mai một trong quá trình hòa nhập với xã hội, sự xâm nhập ồ

ạt của tư tưởng văn hóa ngoại lai đã làm thanh niên Xtiêng tiếp cận nhanh chóng với những trào lưu mới mà quên các phong tục tập quán của mình.

Qua những cuộc phỏng vấn hỏi thăm giúp cho nhóm hiểu biết về cuộc sống văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần của người Xtiêng ngày trước như thế nào và hiện nay ra sao trong vòng 5 ngày nhóm đã phỏng vấn cũng khá được nhiều người và thu thập được một lượng thông tin và hình ảnh để phục vụ cho công việc nghiên cứu và viết bài sau này. Sau khi thu thập được thông tin và hình ảnh nhóm bắt tay vào công việc gõ băng phỏng vấn, sau đó viết từng phần, từng nội dung bài nghiên cứu.

## **KẾT LUẬN**

Dọc theo đất nước, Việt Nam chúng ta có 54 dân tộc anh em cùng chung sống và tinh thần đoàn kết, sức mạnh và cùng chung một chí hướng là làm cho Việt Nam, lưu giữ được những nét văn hóa truyền thống, đậm đà bản sắc dân tộc. Mỗi dân tộc đều mang trong mình những nét đặc sắc riêng, nếu người Kinh mặc Áo dài truyền thống của người phụ nữ Việt, và đàn ông thì áo dài khăn đóng nói lên sự thanh thoát, quý phái, giản dị, mộc mạc của người con gái thì với người dân tộc Xtiêng thì khác người đàn ông Xtiêng đóng khố, mình trần trên vai đeo sà gạc thể hiện sự uy phong của người đàn ông, còn người phụ nữ Xtiêng lại mang trên mình những chiếc váy (dệt thổ cẩm) đầy màu sắc do họ tự tay đan, dệt làm tăng thêm vẻ đẹp cho người phụ nữ Xtiêng.

Là một tộc người trong 54 dân tộc anh em, người Xtiêng hiện nay, phân bố không đồng đều chủ yếu là ở tỉnh Bình Phước thuộc khu vực Đông Nam Bộ Việt Nam. Người Xtiêng gắn bó mật thiết với thiên nhiên nên cũng bị thiên nhiên chi phối đến đời sống của người Xtiêng. Trong đời sống vật chất của họ khác với những dân tộc miền núi phía Bắc và Tây Bắc. Về nhà ở, của họ nổi bật lên là nhà dài cứ mỗi người con lấy vợ, được tách ra thành mỗi gia đình nhỏ và nhiều gia đình nhỏ được kết tinh thành một gia đình lớn và người đàn ông trưởng trong gia đình giữ vị trí chủ hộ và làm nhiệm vụ giúp gia đình trong việc phát triển kinh tế và các hoạt động khác trong gia đình. Khi được tách ra thì mỗi hộ là một bếp riêng, bếp này phục vụ cho việc nấu nướng và sưởi ấm khi trời lạnh. Mặt khác, trước đây ngôi nhà dài này được làm từ những vật liệu rất đơn giản như tre, lá tranh, lồ ô, mây... những thứ này thì được lấy trong rừng đâu đâu cũng có

nhưng bây giờ hết rừng tự nhiên rồi do khai thác để canh tác nên rừng không còn nữa, cùng với sự giao thoa văn hóa hiện đại mà những ngôi nhà khang trang được làm bằng ngói, xi măng, gỗ... Ông Điều Đơgr nói rằng: “khi được ở trong ngôi nhà dài thì thật là mát mẻ và thoải mái vô cùng” và ông nói “nếu bây giờ mà còn rừng thì tôi cũng vẫn sẽ làm nhà dài bằng các vật liệu đơn giản ấy”.

Ngày ấy vẫn là một nền sinh hoạt tự cung tự cấp, người Xtiêng họ ăn gạo tẻ chủ yếu, gạo nếp cũng có nhưng ít ăn chỉ sử dụng trong những ngày lễ hội như: lễ hội đâm trâu, lễ hội mừng lúa mới, lễ cầu mưa..., gạo là do họ trồng trên nương rẫy và thu hoạch, gạo có nhiều chủng loại lúa giống được người Xtiêng sử dụng và gieo trồng đó là 3 tháng, 5 tháng, 12 tháng và nếp cũng có nhiều loại như nếp than, nếp tím... hạt gạo được họ vo sạch, đổ vào trong lò ô, đổ nước ngập gạo rồi đun lửa nấu cho đến khi cơm cạn là được, hạt cơm rất dẻo và thơm chứ không như bây giờ phải đi mua mà chất lượng thì không đảm bảo. Ngoài gạo tẻ ra, món yêu thích nhất của người Xtiêng là canh thụt, canh bồi, họ tận dụng sẵn từ sông suối, như lá nhíp, đọt mây, tôm tép, cá... để làm thành các món canh thụt, canh bồi mang đậm hương vị núi rừng. Khi trong nhà có khách họ cũng làm những món này đãi họ hàng, khách đến thăm thể hiện sự đoàn kết, vui vẻ. Xung quanh nhà ở hay trên rẫy họ hay trồng cây bầu, khi trái bầu già họ làm thành cái bát, cái tô như người Kinh dùng làm đựng nước hay đựng cơm và đồ ăn còn dư. Nước được đựng trong bầu nó mát và ngọt lắmm, dù nó ngoài nắng hàng giờ đồng hồ nó vẫn giữ độ mát và ngọt thanh khi uống.

Khi nói đến phong tục tập quán, không thể không nhắc đến trang phục và tục cà răng, cẳng tai của người Xtiêng. Họ xem đây là như một phong tục truyền thống của mình. Người đàn ông với biểu tượng là đóng khố, đeo xà gạc, còn phụ nữ thì mặc váy (dệt thổ cẩm) và mặc áo chui đầu. Ngày trước cả đàn ông và phụ nữ đều búi tóc sau gáy bằng các loại như cây trâm làm bằng đồng. Ngoài ra người phụ nữ luôn đeo các trang sức bằng đồng, bạc hoặc đeo vòng dây đồng cuốn hoặc ống đồng lên tận cùi tay, tai thì đeo ngà voi hoặc gỗ mềm vót thành hình quân cờ và đeo như vậy giúp tôn lên vẻ đẹp riêng của con người nơi đây. Ngày nay ở lớp thanh niên trẻ hầu như không còn tục cà răng, cẳng tai không còn nữa, qua điện đã nhóm chỉ nhìn thấy còn ở những người già mà thôi.

Trong đời sống vật chất của người Xtiêng không thể thiếu phương tiện mà người Xtiêng luôn mang trên vai đó chính là chiếc gùi. Trước đây chỉ có đàn ông biết đan gùi nhưng bây giờ thì cả đàn ông và phụ nữ đều biết làm, họ làm ra nhiều loại gùi, và mỗi loại có chức năng riêng, chiếc gùi khi đi lấy nước từ các con suối gùi mang củi, gùi mang lúa, ngoài ra họ còn đan nhiều loại giỏ bắt cá, súc tôm tép từ con suối, hay những cái nia dùng để phơi thóc... Ngoài ra còn có xe bò sử dụng sức trâu, bò để chở lúa, cây gỗ... bây giờ thì không còn nữa mà thay vào đó họ sử dụng xe gắn máy để đi lại và chở đồ rất phổ biến và nó đã báo hiệu xe kéo không còn nữa.

Ở vùng Đông Nam Bộ, người Xtiêng đã xác lập cho mình một diện mạo kinh tế - văn hóa – xã hội đặc sắc. Người Xtiêng là một phần của sự thống nhất khối đại đoàn kết dân tộc và góp phần tạo nên “Bức tranh văn hóa” trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Đã từ lâu, người Xtiêng là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học trong đó có dân tộc học, văn hóa học, và không chỉ có các học giả trong nước mà cả các học giả nước ngoài cũng quan tâm đến tộc người này, theo số liệu năm 2007 của Ban dân tộc tỉnh Bình Phước, dân số Xtiêng khoảng gần 73.000 người, chiếm 17.4% dân số toàn tỉnh. Văn hóa Xtiêng là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần mà họ sáng tạo ra trong diễn trình lịch sử. Trong văn hóa của người Xtiêng, nghi lễ vòng đời có vị trí hết sức đặc biệt, không thể thiếu trong cuộc đời của mỗi con người. Thông qua các hệ thống các nghi lễ, ta có thể tìm hiểu các quan niệm, triết lí dân gian về vũ trụ quan, nhân sinh quan, phong tục tập quán, tâm hồn, tình cảm của tộc người; là cơ sở để nhận biết và phân biệt một cách dễ dàng giữa tộc người này với tộc người khác; là một nguồn tư liệu giá trị trong nghiên cứu Văn hóa học và một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác nhau. Trong thời đại “toàn cầu hóa”, cộng với sự ảnh hưởng của văn hóa giữa các tộc người (do quá trình định cư xen kẽ) nên nghi lễ vòng đời của người Xtiêng đang nhanh chóng bị thay đổi, những yếu tố văn hóa truyền thống chứa đựng trong các nghi lễ đang dần bị mai một. Cho đến nay, những hiểu biết về văn hóa, luật tục, các nghi lễ vòng đời của người Xtiêng còn hạn chế, chưa có những công trình chuyên sâu. Vì vậy, việc nghiên cứu nghi lễ vòng đời của người Xtiêng là những đóng góp quan trọng trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của tộc người.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An (1985), *Tổ chức xã hội của người Stiêng, trong vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, Nxb tổng hợp Sông Bé, tr.89 - 128.
2. Phan An (1992), *Hệ thống xã hội tộc người của người Stiêng ở Việt Nam: từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1975*, Luận án Phó Tiến sĩ, chuyên ngành Dân tộc học, Viện Khoa học xã hội, thành phố Hồ Chí Minh.
3. Phan An – Nguyễn Thị Hòa (1985). *Hôn nhân và gia đình của người Stiêng trong vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, tr.129 - 144.
4. Diệp Đình Hoa (H. 1984). *Dân tộc Xtiêng*. Trong *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía nam)*. Nxb. KHXH. Tr. 153 - 164.
5. Hữu Ứng. *Xã hội của người Stiêng qua điền dã tại sóc Bom Bo*. Tạp chí nghiên cứu lịch sử số 6. 1983, Tr. 50 – 59.
6. Đăng Trường – Hoài Thu (2013). *Lễ tục vòng đời một số nhóm người khu vực Nam Việt Nam*. Nxb Văn hóa – Thông tin.
7. Viện Ngôn ngữ học. *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ*. Nxb. KHXH. H.1984.

**HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC  
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT – BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2020**

Nguyễn Văn Nhâm – MSSV: 111C830019, Lê Văn Đạo – MSSV: 111C830002, Đinh Thị

Hong Phượng – MSSV: 111C830023

*Giảng viên hướng dẫn: Th.S Lê Thị Ngọc Anh*

**TÓM TẮT**

Một quốc gia muốn phát triển kinh tế cần phải có các nguồn lực như: tài nguyên thiên nhiên, con người, cơ sở vật chất, vốn, khoa học - công nghệ, ... Trong đó, nguồn lực con người là quan trọng nhất, có tính chất quyết định trong sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của mọi quốc gia. Kinh nghiệm các nước phát triển cho thấy sự đầu tư thích đáng cho nguồn nhân lực là động lực thúc đẩy sự thay đổi vượt bậc nền kinh tế. Vì vậy, đối với các quốc gia, vấn đề đánh giá hiện trạng sử dụng và chiến lược phát triển nguồn nhân lực luôn luôn được ưu tiên hàng đầu.

TP. Thủ Dầu Một - Bình Dương là một trong những trung tâm kinh tế lớn của vùng Đông Nam Bộ, điểm đến hấp dẫn không chỉ đối với các nhà đầu tư trong nước mà còn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Theo dự báo về nhu cầu lao động của tỉnh Bình Dương, hàng năm nhu cầu tuyển dụng là từ 30.000 - 40.000 lao động. Trong khi đó, số lao động của Bình Dương mới chỉ đáp ứng được 50%. Với vị trí trung tâm trong tỉnh, TP. Thủ Dầu Một phải có nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng để không chỉ đáp ứng được nhu cầu kinh tế của vùng mà còn cung cấp cho các khu vực lân cận. Cần thiết có sự đánh giá hiện trạng sử dụng nguồn nhân lực thành phố, làm cơ sở đề xuất những giải pháp phát triển lâu dài. Những vấn đề trên là lí do để thực hiện đề tài: "***Hiện trạng và định hướng sử dụng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở TP. Thủ Dầu Một – Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010 - 2020***".

**QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

Nguồn nhân lực từ lâu đã trở thành yếu tố không thể thiếu khi tham gia quá trình sản xuất trong xã hội loài người, tham gia vào quá trình lao động để tạo ra sản phẩm và của cải vật chất, không những thế mà còn có vai trò quyết định đến sự phát triển kinh tế của đất nước.

Nguồn nhân lực đóng vai trò là một trong bốn nguồn lực được xác định để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Các nguồn lực này bao gồm nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn vốn và khoa học công nghệ, trong đó, nguồn nhân lực đóng vai trò quyết định nhất. Vai trò quyết định của nguồn nhân lực thể hiện trên hai mặt. Thứ nhất, các nguồn lực như vốn, tài nguyên không có sức mạnh tự thân. Chúng sẽ bị cạn kiệt và chỉ phát huy tác dụng, ý nghĩa xã hội khi được kết hợp với nguồn lực con người. Thứ hai, con người với trí tuệ của mình là nguồn lực không bao giờ cạn kiệt, ngược lại nó có khả năng phục hồi, tự tái sinh và phát triển. Nguồn nhân lực với tư cách là chủ thể, đóng vai trò quyết định trong quá trình sử dụng, khai thác, tái tạo và phát triển các nguồn lực khác. Nguồn nhân lực chịu tác động của các nhân tố dân số, giáo dục – đào tạo, y tế, văn hóa và chính sách.

Thủ Dầu Một là TP trực thuộc tỉnh Bình Dương, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vị trí tương đối thuận lợi cho việc giao lưu với các huyện, thị trong tỉnh và cả nước. Trên địa bàn thành phố có quốc lộ 13 chạy qua, nối liền TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh đồng thời qua nước bạn Campuchia với cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát. TP. Thủ Dầu Một có điều kiện thuận lợi trong giao lưu với TP. Biên Hòa, Đồng Nai và TP. Vũng Tàu. Với vị trí trung tâm, nối giữa các tỉnh thành nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ, tiếp giáp với 2 trung tâm kinh tế lớn là Hồ Chí Minh và Biên Hòa, TP. Thủ Dầu Một có rất nhiều thuận lợi trong giao lưu, trao đổi kinh tế giữa các vùng. Đây là lợi thế để xây dựng các nhà máy, công ty, xí nghiệp, các khu công nghiệp,... thu hút rất nhiều nguồn lao động trong tỉnh và các tỉnh, thành lân cận.

Địa hình ở TP. Thủ Dầu Một tương đối bằng phẳng, mặt bằng rộng lớn cùng với nền địa chất vững chắc sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng các trung tâm công nghiệp, khu công nghiệp, các công ty, xí nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông vận tải, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư, đô thị... nhằm mục đích phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

Khí hậu của TP. Thủ Dầu Một mang nhiều sắc thái của khí hậu cận xích đạo: nắng nóng và mưa nhiều, độ ẩm khá cao. Trong năm phân chia thành hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Nhiệt độ trung bình hàng năm ở TP. Thủ Dầu Một từ 26oC - 27oC. Lượng nước mưa trung bình hàng năm từ 1.800 - 2.000mm.



Sông Sài Gòn bắt nguồn từ vùng Hớn Quản, chảy qua TP. Thủ Dầu Một mang tên sông Bạch Đằng đến thành phố với chiều dài 200 km và chảy dọc trên địa phận thành phố dài 80 km.

Tính đến năm 2012, dân số toàn TP. Thủ Dầu Một là 264.642 người. Trong đó, dân số trung bình nam là 125.977 người chiếm 47,60%, dân số trung bình nữ là 138.665 người chiếm 52,40%. Tỷ lệ dân thành thị là 227.482 người chiếm 85,95%, nông thôn là 37.163 người chiếm 14,05%. Tổng dân số TP. Thủ Dầu Một tăng đều qua các năm làm tiền đề cho sự phát triển nguồn nhân lực nơi đây, nhìn chung quy mô dân số nữ cao hơn dân số nam phục vụ tốt việc phát triển những ngành nghề truyền thống, thủ công trên địa bàn TP, dân thành thị ngày càng tăng lên làm cho đời sống của người dân TP. Thủ Dầu Một được nâng cao mặt bằng dân trí, làm động lực thúc đẩy tăng trưởng cả về số lượng lẫn chất lượng nguồn nhân lực nhằm phục vụ phát triển KT – XH nhanh chóng hơn.

*Bảng 2.1: Dân số TB nam, TB nữ, dân số thành thị và nông thôn của TP. Thủ Dầu Một 2010 – 2012*

*Đơn vị tính: Người*

<b>Dân số</b> <b>Năm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Dân số TB nam</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Dân số TB nữ</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Dân thành thị</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Dân nông thôn</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
2010	241.276	115.354	47,81	125.922	52,19	203.908	84,51	37.368	15,49
2011	251.92	120.8	47,9	131.0	52,02	215.4	85,50		14,5
2012	264.642	125.977	47,60	138.665	52,40	227.482	85,95	37.163	14,05

*Nguồn: Tổng cục thống kê tỉnh Bình Dương, Niên giám thống kê 2012.*

Hệ thống giáo dục ở TP. Thủ Dầu Một từng bước được đa dạng hóa, thực hiện xã hội hóa phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập, công tác giáo dục hướng nghiệp được đẩy mạnh. Tính đến năm 2012, TP. Thủ Dầu Một có mạng lưới các trường phổ

thông, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, đại học khá dày đặc. Theo niên giám thống kê năm 2012, toàn TP. Thủ Dầu Một có 41 trường phổ thông, trong đó: 21 trường tiểu học, 12 trường trung THCS, 5 trường THPT và 3 trường trung học chuyên nghiệp. Công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân được quan tâm, phát triển mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh của nhà nước cũng như của tư nhân rộng khắp khu vực TP. Thủ Dầu Một; đầu tư các trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh và nâng cao năng lực chuyên môn, y đức cho đội ngũ cán bộ, viên chức ngành y tế; tăng cường công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế dự phòng, phòng chống các bệnh xã hội.

Văn hóa – xã hội có tác động mạnh mẽ đến nguồn nhân lực, nền văn hóa tốt giúp cho con người có được những phẩm chất tốt, tác phong trong công việc, nề nếp, kỉ luật, điều đó tạo nên khả năng lao động của con người được đảm bảo và cải thiện tốt hơn.

Trung bình dân số TP. Thủ Dầu Một mỗi năm tăng 10.000 người, vì vậy số lượng nguồn nhân lực cũng theo đó mà tăng. Nguồn lao động là lực lượng năng động trong các ngành kinh tế của TP. Thủ Dầu Một; trong tổng số dân của TP. Thủ Dầu Một năm 2012 nữ chiếm 52,40 % dẫn đến lao động nữ chiếm nhiều hơn lao động nam, bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp như may, giày da, chế biến lương thực – thực phẩm,... phù hợp với nữ hơn, vì thế lực lượng công nhân được tuyển vào làm việc có số nữ nhiều hơn nam.

Chất lượng nguồn nhân lực của TP. Thủ Dầu Một đang được cải thiện rõ rệt, từ nguồn nhân lực lao động chủ yếu bên nhóm ngành nông nghiệp, đã dần chuyển sang hoạt động bên lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, nhìn chung, toàn thành phố cũng đã phát triển đồng bộ chất lượng nguồn nhân lực thông qua hệ thống đào tạo, các loại hình đào tạo giúp cho lao động nâng cao tay nghề tại các trung tâm, các trường dạy nghề được mở trên địa bàn thành phố.

Hằng năm, các trường đại học, cao đẳng, trung tâm đào tạo nghề,... trên địa bàn TP. Thủ Dầu Một cũng cung ứng ra thị trường lao động số lượng lớn sinh viên tốt nghiệp, góp phần làm tăng nguồn lao động trên địa bàn TP. Rất nhiều sinh viên được đào tạo khi ra trường đã kiếm được việc làm ngay, góp phần phát triển KT – XH trên địa bàn TP. Thủ Dầu Một thêm vững mạnh hơn.

Để thực hiện thành công mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, cần phải khai thác, phân phối và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển. Trong đó, lao động được

xác định là nguồn lực quan trọng nhất, mang tính quyết định sự thành bại của công cuộc cơ cấu lại nền kinh tế.

Dân số ở TP. Thủ Dầu Một đang ngày càng tăng lên, từ gia tăng tự nhiên và chủ yếu là gia tăng cơ học từ các tỉnh, thành khác đến góp phần làm tăng thêm nguồn nhân lực trên địa bàn TP. Thủ Dầu Một. Bình Dương đang ở thời kì “dân số vàng” nên TP. Thủ Dầu Một cũng ảnh hưởng phần nào nguồn lao động trong tỉnh, bên cạnh đó số lượng lao động nhập cư đến thành phố để tìm kế sinh nhai cũng nhiều.

Tình hình đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn TP. Thủ Dầu Một đang diễn ra hết sức sôi nổi và mạnh mẽ, để đáp ứng nguồn nhân lực của TP. Thủ Dầu Một với xu thế hội nhập kinh tế hiện nay, với tình hình chung như vậy, cần phải đào tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ thuật chuyên môn và phải chịu được áp lực của công việc. Bên cạnh đó, đào tạo cán bộ nguồn từ học sinh, sinh viên xuất sắc trong các trường trên địa bàn TP. Thủ Dầu Một như: trường Đại học Thủ Dầu Một, Đại học Bình Dương, trường Cao đẳng Nghề Việt Nam – Singapore,... là điển hình cho tình hình đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn TP. Thủ Dầu Một.

Kết quả đạt được về số lượng nguồn nhân lực, lao động trong địa bàn TP. Thủ Dầu Một đang tăng lên khá nhanh, là một vùng đất mới phát triển và với đặc tính xã hội và cơ chế thoáng là lợi thế của TP. Thủ Dầu Một trong việc thu hút lao động và định cư các vùng khác. Dân số trong độ tuổi lao động tăng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế chiếm tỷ lệ khá cao. Về chất lượng nguồn nhân lực, đến thời điểm hiện nay chất lượng nguồn nhân lực TP. Thủ Dầu Một đã được cải thiện một bước quan trọng so với thời kì mới tái lập tỉnh.

Xây dựng Thủ Dầu Một thành một thành phố có tốc độ phát triển kinh tế nhanh, toàn diện đảm bảo mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, xoá đói giảm nghèo, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

TP. Thủ Dầu Một có được như hôm nay là nhờ công sức của bao thế hệ, bao lớp dân cư. Họ là dân tứ xứ, do nhiều cảnh ngộ, nhiều nguyên nhân khác được dòng đời xô đẩy cuộn chảy về đây, đã tề tựu, hoà hợp xây dựng cơ đồ trên vùng đất mới. Nghề làm gốm sứ được vùng đất giàu cao lanh, đất sét nuôi dưỡng... sự uất ức với

cường hào, áp bức được chiến khu D dưỡng dục, nâng cao về chất tinh thần quật khởi. Tất cả những điều đó qua nhiều thế hệ, qua nhiều năm tháng gian truân đã giúp cho những người tứ xứ vốn có gốc nguồn xã hội, lối sống, tính cách khác nhau hòa hợp cùng nhau, hình thành nên con người đất Thủ chịu đựng gian lao anh dũng, năng động và nhạy cảm, thực sự là chủ nhân của vùng đất bán sơn địa với những vùng có tính “thủ hiểm” nhưng lại rất thuận lợi trong giao thông thủy bộ, kề sát như một vùng “ngoại ô” của thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh lớn nhất nước, với những khu công nghiệp, những vùng kinh tế, xã hội phát triển cao.

Để sử dụng hợp lí nguồn lao động hơn nữa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cần chú ý một số điểm sau:

Hoàn thiện khung thể chế, luật pháp đảm bảo cho sự phân phối bình đẳng và hợp lí nguồn lực lao động, về tổ chức quản lí và sử dụng nguồn lực lao động; đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng hiện đại và cạnh tranh quốc tế; phải có chính sách thu hút người tài về nông thôn để phát triển nông thôn, nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa; tăng cường các biện pháp thực thi những quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, tạo động lực cho các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, sáng tác phát huy tinh thần sáng tạo, tạo ra nhiều sản phẩm khoa học và công nghệ cho đất nước.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương 2012*.
2. Tổng cục DS-KHHGD, *Giáo trình dân số học*, NXB Hà Nội 2011
3. PGS. TS Đặng Văn Phan (Chủ biên), *Địa lí KT – XH Việt Nam: thời kì hội nhập*, Đại học Cửu Long, 11/2005.
4. PGS,TS. Phan Xuân Biên (Chủ biên), *Địa chí Bình Dương tập 1 (Tự nhiên – Nhân văn)*, NXB Chính trị quốc gia.
5. Sở lao động – thương binh và xã hội tỉnh Bình Dương, *Báo cáo số liệu lao động*, 2010
6. *Tạp chí Phát triển nhân lực*, số 3/2007, Tr. 39

**THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC CÁC DI TÍCH  
LỊCH SỬ, VĂN HÓA CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH PHỤC VỤ  
CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Nguyễn Thị Lệ Thu – 1210830072 , Tổng Thành Hiệp – 1210830005

Lớp: C12DL01 – Khoa: Sử

*Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phan Văn Trung*

**TÓM TẮT**

Trong tiến trình dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, ở bất kỳ nơi đâu trên đất Việt, chúng ta đều bắt gặp những di tích lịch sử, văn hoá như đình, chùa, đền, miếu, lăng tẩm... Đây là những tài sản vô cùng quý giá của dân tộc mà cha ông ta đã để lại cho hậu thế.

Di tích lịch sử, văn hoá là những trang sử có sức thuyết phục lớn đối với mọi thế hệ vì ở đó mang dấu ấn của lịch sử, hơi thở của lịch sử truyền lại cho muôn đời sau. Những di tích lịch sử ấy được coi như những bảo tàng về nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc, trang trí, và những giá trị văn hoá phi vật thể.

Tân Uyên là mảnh đất giàu truyền thống cách mạng, đến năm 2011 trên địa bàn đã có 2 di tích được công nhận di tích cấp quốc gia và 6 di tích cấp tỉnh. Tuy nhiên, các di tích này chưa được nhiều người biết tới, đóng góp từ hoạt động khai thác các di tích cho sự phát triển, KT-XH chung của huyện còn rất hạn chế, nhiều di tích đang có dấu hiệu xuống cấp. Từ thực tiễn trên, việc tìm hiểu thực trạng khai thác các di tích trên địa bàn, đưa ra định hướng khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử, văn hoá phục vụ cho việc phát triển du lịch nói riêng, cũng như phát triển KT-XH nói chung là việc làm hết sức cần thiết.

**QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ:**

Quá trình nghiên cứu đã khảo sát hiện trạng các di tích lịch sử, văn hoá ở Tân Uyên

**1. Di tích Chiến khu D**

Chiến khu D của Tân Uyên, Bình Dương vẫn còn là một tài nguyên ở dạng tiềm năng. Tại đây, chưa có ban quản lí di tích, công trình mỹ thuật cũng như kỹ thuật, hạ tầng nào phục vụ du khách tham quan. Do đó, các số liệu về số khách và doanh thu du lịch gần như không có.

## 2. Di tích Khảo cổ học Dốc Chùa

Hiện nay, di tích đã được quy hoạch đưa vào khai thác phát huy tác dụng một di tích khảo cổ thời tiền sử tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Khai quật mới một số hố, giữ nguyên hiện trạng di vật trong hố khai quật và làm mái che, hàng rào bảo vệ. Khai thác giới thiệu phát huy giá trị lịch sử một cách khoa học rất sinh động cho công chúng và các nhà nghiên cứu. Phối hợp với tuyến du lịch sinh thái đường sông Đồng Nai và đường bộ

## 3. Di tích Nhà cổ Đỗ Cao Thúra

Hiện nay nhà cổ vẫn được giữ nguyên hiện trạng, chưa được đầu tư khai thác nhiều, thế nên số lượng khách đến tham quan còn rất ít chủ yếu là các khách đến thăm quan và tìm hiểu về lịch sử của ngôi nhà. Tuy nhiên số lượng không đáng kể.

## 4. Di tích Chùa Hưng Long

Chùa Hưng Long đã được trùng tu và khai thác, tuy nhiên vẫn giữ được một vài nét cổ kính của ngôi chùa, và đặc biệt chùa được tọa lạc tại vị trí thơ mộng, hữu tình bên dòng sông Đồng Nai hiền hòa êm ả vì vậy thu hút được khách đến thăm quan. Tuy nhiên chủ yếu là khách đến dâng hương vào ngày rằm (âm lịch).

## 5. Di tích Mộ cổ Đứơc Ông Trần Thượng Xuyên

Do vị trí tọa lạc của khu mộ nằm ngay mặt đường 746 phương tiện lưu thông nhiều nên môi trường không trong sạch. Hơn nữa di tích vẫn chưa được nhà nước đầu tư khai thác, đa số mộ được tu sửa như hiện nay là tiền đóng góp của người dân. Lướt khách tham quan còn rất ít chủ yếu là con cháu của đứơc ông đến thăm viếng, và người dân ở đó cũng hay thường đến viếng thăm.

## 6. Di tích Đình Tân Trạch

Đình Tân Trạch hiện đang được trùng tu, di tích được cấp một khoảng chi phí nhỏ để tu sửa lại căn bếp và xây dựng nhà để tiếp khách. Bên cạnh đó với vị trí tọa lạc rất thuận lợi, trước đình là đồng ruộng phía sau là sông thoáng mát, xung quanh đình là cây cối mát mẻ. Đây là một điều kiện thuận lợi để khách tham quan có thể nghỉ ngơi, tham quan thư giãn. Tuy nhiên số lượt khách đến tham quan còn hạn chế.

## 7. Di tích Chiến thắng tháp canh Cầu Bà Kiên

Tọa lạc tại vị trí thuận lợi kế bên là bờ sông thoáng mát, xung quanh nhiều cây xanh, là điều kiện lí tưởng để nghỉ ngơi của du khách tham quan, nhưng hiện tại địa điểm

này vẫn chưa được khai thác. Vẫn có khách tham quan đến tham quan nhưng với số lượng rất hạn chế, chủ yếu là khách đến tìm hiểu lịch sử địa phương, một số sinh viên ngành lịch sử, và một số người dân đến thăm viếng.

#### 8. Di tích Miếu Bà Đất Cuốc

Tọa lạc tại vị trí thuận lợi nằm ngay mặt đường giao thông nên việc đến thăm quan của du khách khá dễ dàng và thuận tiện, xung quanh miếu là hàng cây xanh, hiện tại miếu đã được người dân tu sửa làm khung viên miếu có sự thay đổi, máy hiên lợp tôn rộng rãi rất thuận lợi cho việc tiếp đón các khách tham quan cũng như phục vụ cho các lễ hội hàng năm mà miếu tổ chức. Nhưng số lượt khách đến tham quan cũng hạn chế, chủ yếu là người dân xung quanh và các khu vực lân cận đến để cúng viếng, cầu lộc.

Quá trình nghiên cứu đã đưa ra các định hướng khai thác các di tích lịch sử, văn hóa ở huyện Tân Uyên - tỉnh Bình Dương:

Nâng cấp sửa chữa đường giao thông, xây dựng thêm cơ sở vật chất tại các di tích, mở rộng thêm các tuyến đường, cần phát triển thêm những loại hình dịch vụ du lịch ở xung quanh khu di tích để khách tham quan có thể cảm thấy thuận tiện nhất cho chuyến du lịch.

Mở rộng các tua du lịch để khách du lịch có một chuyến đi thuận lợi nhất, khách du lịch dễ dàng

Tuyên truyền quảng bá các địa điểm tham quan để khách biết về các di tích

Tăng cường đào tạo phát triển nguồn nhân lực, các hướng dẫn viên, những người trong ban quản lí di tích.

Vừa phát triển du lịch nhưng phải bảo tồn và giữ gìn các di tích.

### **KẾT LUẬN**

Huyện Tân Uyên có tài nguyên du lịch nhân văn khá phong phú, nhưng việc khai thác tài nguyên này phục vụ du lịch vẫn còn nhiều hạn chế. Những khó khăn, bất cập trong đầu tư, quy hoạch, quản lí, ... chưa vực dậy được tiềm năng du lịch nhân văn to lớn vốn có của huyện. Ngành du lịch chưa phát huy hết vai trò của mình, chưa đóng góp nhiều vào sự phát triển KT - XH của huyện. Vì thế cần phải khai thác, vừa bảo tồn các di tích vừa góp phần tăng nguồn thu và bảo tồn tốt các di tích hơn.

Để du lịch được phát triển, về phía cộng đồng và địa phương ở các điểm du lịch: Sự tham gia đóng góp thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Có ý thức trong việc giữ gìn giá trị vật chất, tinh thần của các tài nguyên nhân văn trên địa bàn cư trú, nhất là các di sản văn hóa, lịch sử cấp quốc gia.

- Sẵn sàng hợp tác với chính quyền địa phương, Sở VH TT & DL Bình Dương và các ban ngành có liên quan trong công tác quy hoạch nhằm bảo tồn, trùng tu, tôn tạo các tài nguyên du lịch nhân văn.

- Chấp hành tốt các quy định, yêu cầu của Sở VH TT & DL Bình Dương trong việc khai thác du lịch (niêm yết giá phòng lưu trú, dịch vụ ăn uống, vận chuyển...) để đảm bảo chất lượng du lịch, tránh tình trạng cò mồi, chặt chém khách du lịch, làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh du lịch Bình Dương.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng địa phương xóa bỏ tình trạng hành nghề ăn xin, mê tín dị đoan, cờ bạc trá hình... tại các điểm khai thác du lịch nhất là các chùa trong dịp lễ, tết.

- Kêu gọi khách du lịch tham gia bảo tồn và phát triển các tài nguyên du lịch nhân văn thông qua hoạt động phục vụ du lịch, cụ thể như không viết, vẽ lên di tích, gây hư hỏng vật chất trong di tích; ngồi, nằm, sờ lên hiện vật; xả rác bừa bãi...

Về phía khách du lịch:

- Tôn trọng các quy định về bảo tồn (bảo vệ hiện vật, bảo vệ môi trường...) tại điểm tham quan du lịch, nhất là tại các di tích lịch sử - văn hóa có hàng trăm năm tuổi.

- Phối hợp tốt với cộng đồng địa phương và các cấp quản lý trong quá trình tham gia hoạt động du lịch, đảm bảo hoạt động du lịch diễn ra an toàn, lành mạnh, không làm ảnh hưởng xấu đến các giá trị văn hóa tại địa phương.

- Tuyên truyền với gia đình, bạn bè, đồng nghiệp... về các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần tiếp nhận được qua hoạt động du lịch, qua đó góp phần vào công tác bảo tồn và phát huy tài nguyên du lịch nhân văn.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Văn Thủy, *Di tích & danh thắng tỉnh Bình Dương*, Sở văn hóa thông tin Bình Dương – Ban quản lý di tích và danh thắng, 2008



2. Huỳnh Thị Bích Tuyền, *Định hướng bảo tồn tài nguyên du lịch nhân văn ở tỉnh Bình Dương phục vụ du lịch*, 2012
3. Trần Hiếu, *Lịch sử địa phương tỉnh Bình Dương*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, 2006
4. *Biên Hòa sử lược toàn biên*, quyển II, Sài Gòn, 1973, tr. 118 – 120).
5. <http://calvinbook.blogspot.com/>
6. [vi.wikipedia.org/](http://vi.wikipedia.org/)
7. <http://tanuyen.binhduong.gov.vn/>
8. <http://luanvan.net.vn/>
9. <http://www.google.com.vn/>
10. <http://sovhttdl.binhduong.gov.vn/>
11. <http://www.sugia.vn/>
12. <http://baobinhduong.vn/>
13. [www.dulichvietnam.com.vn](http://www.dulichvietnam.com.vn)
14. [www.svhttdlbd.gov.vn](http://www.svhttdlbd.gov.vn)
15. [www.thuvienbinhduong.org.vn](http://www.thuvienbinhduong.org.vn)

## **NÂNG CAO Ý THỨC CHẤP HÀNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM**

Nguyễn Thị Thanh Kiên, Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Tình, Hoàng Thị Nghiêm

Lớp : D11KT03 – Khoa : Tài chính Ngân hàng

*Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lê Đoàn Minh Đức*

### **TÓM TẮT**

Việt Nam hiện có khoảng hơn 500.000 doanh nghiệp đang hoạt động, theo dự đoán đến năm 2020 con số này có thể lên đến 2 triệu doanh nghiệp. Hằng năm đóng góp đáng kể cho nguồn thu ngân sách. Các doanh nghiệp thực hiện thuế thu nhập doanh nghiệp theo cách “ tự tính, tự kê khai, tự nộp” do đó việc quản lý thuế cũng gặp nhiều khó khăn. Tình trạng trên xuất phát từ những nguyên nhân nào và có giải pháp để khắc phục hay không?

Xuất phát từ tính cấp thiết đó, đề tài “ Nâng cao ý thức chấp hành thuế ở Việt Nam” trên cơ sở lí thuyết và thực tế đã phân tích làm rõ những đặc điểm của thuế TNDN ở Việt Nam.

Nội dung của nghiên cứu cũng đi sâu phân tích những điểm khác nhau giữa thuế TNDN của Việt Nam và một số nước trên thế giới nhằm thấy được những ưu điểm và yếu điểm của thuế TNDN của Việt Nam đồng thời học hỏi những kinh nghiệm tiên bộ của các nước khác.

Nghiên cứu về thuế TNDN hiện hành, phân tích những hạn chế còn tồn tại trong luật thuế, những yếu kém trong công tác quản lý thuế TNDN tại Việt Nam cũng như ảnh hưởng của nó đến hiệu quả thực hiện thuế.

Từ những phân tích trên cho thấy nhân tố con người ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả nộp thuế mà nổi lên là ý thức chấp hành của người nộp thuế và hiệu quả quản lý thuế. Muốn nâng cao hiệu quả truy thu thuế thì nhất thiết phải có biện pháp cụ thể nhằm nâng cao ý thức cho người nộp thuế và hiệu quả quản lý thuế.

### **QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ KẾT QUẢ**

Xuất phát từ tính cấp thiết của đề tài và khả năng ứng dụng cao trong thực tiễn của nó. Nhóm Nghiên cứu là sinh viên đến từ lớp D11KT03 thuộc khoa Kế toán – Ngân hàng đã chọn đề tài “Nâng cao ý thức chấp hành và hiệu quả quản lý thuế TNDN ở Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu tham dự cuộc thi “Sinh viên nghiên cứu khoa học” trường Đại học Thủ Dầu Một.

Trên cơ sở lí luận, tìm hiểu, phân tích về những đặc điểm của thuế TNDN tại Việt Nam (bao gồm đối tượng nộp thuế, doanh thu chịu thuế, các khoản được trừ, chính sách ưu đãi, mức thuế suất...) để làm rõ về những ưu điểm, hạn chế của thuế TNDN tại Việt Nam.

Dựa trên kết quả so sánh thuế TNDN của Việt Nam với một số nước trong khu vực và trên thế giới đặc biệt là Singapore và Nhật Bản nhằm thấy được sự khác nhau trong việc áp dụng thuế TNDN đồng thời nhận ra được những tiến bộ trong kinh nghiệm của họ về quản lý thuế TNDN. Từ đó cũng nhận thấy ý thức của người nộp thuế ảnh hưởng không nhỏ đến việc nộp thuế.

Kết quả nghiên cứu của đề tài “Nâng cao ý thức chấp hành và hiệu quả quản lý thuế TNDN ở Việt Nam” đã góp phần làm sáng tỏ những hạn chế còn tồn tại của thuế TNDN, những điểm bất cập trong ý thức nộp thuế và hiệu quả quản lý thuế TNDN, từ đó đề xuất những phương án, giải pháp thích hợp. Phạm vi của đề tài mang tính chung do đó kết quả nghiên cứu mang tính lí luận chung có thể áp dụng trong tương lai gần nếu xét thấy phù hợp với tình hình thực tế của đất nước. Những kiến nghị, đề xuất của đề tài chủ yếu tập trung vào việc cải cách luật thuế, giải pháp chống thất thu thuế thông qua biện pháp nâng cao ý thức và hiệu quả quản lý thuế.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **KẾT LUẬN**

Trong nền kinh tế hiện nay, thuế đã trở thành công cụ quan trọng để nhà nước quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Thuế là nguồn thu chủ yếu của NSNN, công tác Thuế đã góp phần ổn định và phát triển nền kinh tế của Nhà nước và các địa phương. Trong đó thuế TNDN đóng vai trò quan trọng và ngày càng thể hiện sức ảnh hưởng

của mình trong tàn bộ nền kinh tế. Vì vậy việc đảm bảo nguồn thu là một vấn đề hết sức quan trọng.

Hoàn thiện chính sách thuế TNDN cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế trong từng giai đoạn là một đòi hỏi tất yếu khách quan phù hợp với định hướng phát triển về chính sách thuế của nước ta và thông lệ quốc tế. Đặc biệt, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và trong nước còn diễn biến phức tạp đòi hỏi các ngành, các cấp phải chủ động phân tích, đánh giá tình hình để có giải pháp ứng phó thích hợp trong đó chính sách thuế là một trong những giải pháp quan trọng cần được ưu tiên hàng đầu.

Kết quả nghiên cứu của đề tài “ Nâng cao ý thức chấp hành thuế TNDN ở Việt Nam” đã góp phần làm sáng tỏ những hạn chế còn tồn tại của thuế TNDN, những điểm bất cập trong ý thức và hiệu quả quản lí thuế TNDN, từ đó đề xuất những phương án, giải pháp thích hợp. Phạm vi của đề tài mang tính chung do đó kết quả nghiên cứu mang tính lí luận chung có thể áp dụng trong tương lai gần nếu xét thấy phù hợp với tình hình thực tế của đất nước. Những kiến nghị, đề xuất của đề tài chủ yếu tập trung vào việc cải cách luật thuế, giải pháp chống thất thu thuế thông qua biện pháp nâng cao ý thức nộp thuế TNDN.

## **KIẾN NGHỊ**

### **Kiến nghị với nhà trường và Bộ Giáo dục**

- Là những sinh viên đang theo học chuyên ngành kế toán, chúng tôi nhận thấy những môn học liên quan tới thuế còn hạn chế, thời lượng dành cho môn này rất ít chỉ với 45 tiết mà phải tìm hiểu nhiều loại thuế, chưa được chuyên sâu trong từng loại thuế cụ thể nhất là thuế TNDN. Cũng như chưa đưa nội dung về những chế tài khi vi phạm luật thuế vào nội dung giảng dạy. Hay những nội dung về đạo đức, ý thức của người nộp thuế vẫn chưa được quan tâm đúng mức, chưa lồng ghép vào nội dung môn học.

- Để giảm thiểu tình trạng sai phạm sau này, góp phần nâng cao ý thức của người nộp thuế nhà trường nên tăng số tiết giảng dạy về môn thuế lên, và có một môn chuyên sâu về đạo đức của nhà những nhà kế toán, quản trị trong tương lai.

### **Kiến nghị với Nhà nước**

Nhà nước phải hoàn thiện chính sách thuế bằng cách:

- Giảm mức thuế suất thuế TNDN
- Giảm diện miễn, giảm thuế
- Không nên tính doanh thu đối với doanh nghiệp làm ra để đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh

### **Kiến nghị với tổng cục thuế.**

Ngành thuế nên ngành thuế tăng cường công tác vận động, tuyên truyền, giải thích để người nộp thuế hiểu rõ trách nhiệm và nghĩa vụ; nâng cao ý thức tự giác chấp hành nộp thuế vào ngân sách Nhà nước đúng thời gian quy định. Đồng thời, duy trì đường dây nóng để hướng dẫn, giải đáp những vướng mắc cho người nộp thuế trong quá trình thực hiện chính sách thuế, kê khai và nộp hồ sơ thuế qua mạng Internet.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bài đăng trên Tạp chí Tài chính số 4 – 2013, Ngân hàng Thế giới (2012), “Cải cách thuế ở Việt Nam : Hướng tới một hệ thống công bằng và hiệu quả hơn”.
2. Bài đăng trên Tạp chí Tài chính số 9 – 2013
3. Chuẩn mực kế toán số 17 – thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
4. Cổng thông tin Bộ Tài chính (6/9/2013): Ngành Thuế triển khai quyết liệt các giải pháp hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN. <http://www.mof.gov.vn>
5. Hội thảo khoa học góp ý: “Hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế ở Việt Nam” Theo Dự thảo Online. <http://duthaoonline.quochoi.vn>
6. Hướng dẫn cách xác định ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp <http://tdc.thanhdong.edu.vn/news/2406/1058/tim-hieu-ve-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-phan-1.aspx>
7. Lịch sử hình thành thuế thu nhập doanh nghiệp đọc tại trang <http://www.tuvanluatvietnam.vn/vn/service/thue-thu-nhap-doanh-nghiep-31.html> với bài viết “Thuế thu nhập doanh nghiệp”
8. Ngô Nga– Vietnam Report - Giảm thuế thu nhập DN: Việt Nam đang đi sau thế giới 22/11/2013
9. Ngô Thị Cẩm Lệ -Law of Corporate Income Tax and Practicality in Hanoi , NXB Hà Nội. Khoa Luật, 2012 Số trang 123.

10. Nguyễn Vinh, Thực trạng chính sách thuế TNDN ở Việt Nam hiện nay
11. Phạm Cúc, Hiệu quả tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế (Bài báo đăng trên báo điện tử Long An – 29/11/2013) <http://www.longan.gov.vn/chinhquyen/hcgiuoc/Pages/Hieu-qua-cong-tac-tuyen-truyen-ho-tro-nguoi-nop-thue.aspx>
12. ThS. Trần Tấn Hùng, Giáo trình chính sách thuế, Trường Đại học Thủ Dầu Một.
13. Thủ tướng Chính phủ (2011). Quyết định số 732/QĐ-TTg, ngày 17/5/2011 về việc phê duyệt Chiến lược chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020